VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN - HỘI SỬ HỌC HÀ NỘI

BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN





NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04)8257063; 8.252916. Fax: (04)8257063

BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
NGUYỄN ĐỨC VỤ
TRỊNH MINH TUẤN

Bìa:
PHAN ANH TÚ

Trình bày, kỹ thuật vi tính:
HOÀNG LAN HƯƠNG

Sửa bản in:
TRỊNH MINH TUẤN

In 700 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Nhà in Hà Nội. Giấy phép xuất bản số: 04LS/954 CXB ngày 20/6/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2006.

VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO
KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN - HỘI SỬ HỌC HÀ NỘI

BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

(Tập kỷ yếu hội thảo nhân kỷ niệm 995 năm Thăng Long - Hà Nội và 1000 năm ngày mất của danh nhân Lê Hoàn)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong lịch sử, Lê Hoàn không chỉ là một vị hoàng đế có những đóng góp kiệt xuất trong sự nghiệp chống ngoại xâm, giữ gìn và củng cố nền độc lập dân tộc mà còn có nhiều công lao trong sự nghiệp ngoại giao, xây dựng và kiến tạo đất nước Đại Cồ Việt hùng mạnh thời Tiền Lê. Chính bối cảnh đó là điều kiện giúp Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long năm 1010, mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên phát triển rực rỡ của văn hóa Thăng Long - Đại Việt.

Cuốn sách Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn *là kết quả của quá trình nghiên cứu của nhiều nhà khoa học do Hội Sử học Hà Nội tổ chức. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, theo đề xuất của Hội Sử học Hà Nội, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học cùng tên, nội dung cuộc hội thảo được tổ chức hiệu đính biên tập thành sách. Cuốn sách góp phần làm sáng rõ hơn thân thế và những đóng góp nổi bật của anh hùng dân tộc Lê Hoàn vào tiến trình lịch sử đất nước nói chung và trong việc định đô Thăng Long sau này của Lý Công Uẩn nói riêng.*

Năm 2005, nhân dịp kỷ niệm 995 năm Thăng Long - Hà Nội; 1000 năm ngày mất của anh hùng dân tộc Lê Hoàn, Nhà xuất bản Hà Nội trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn sách: Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*; và hy vọng rằng, cuốn sách sẽ giúp bạn đọc, nhất là thế hệ trẻ, biết và tự hào về những cống hiến của các bậc tiền nhân để chúng ta có một Thủ đô anh hùng, "Thành phố vì hòa bình" như ngày hôm nay.*

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ NGÔ THỊ THANH HẰNG(*) TẠI HỘI THẢO KHOA HỌC "BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN"

Trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam nói chung, của Thăng Long - Hà Nội nói riêng, Lê Hoàn có vị trí đặc biệt. Ông không chỉ là người kế tục xứng đáng các vị anh hùng Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc bằng vũ công Bạch Đằng oanh liệt, mà còn thể hiện trên những thành tựu của sự nghiệp ngoại giao, xây dựng phát triển đất nước. Triều đại Lê Hoàn đã chuẩn bị cho sự xuất hiện và chắp cánh cho tài năng, nhân cách của Lý Công Uẩn - vị vua sáng nghiệp triều Lý, xây nền kinh đô Thăng Long, chuẩn bị cho kỷ nguyên phát triển rực rỡ của văn hoá Thăng Long - Đại Việt.

Năm 2005, kỷ niệm trọng thể 995 năm Thăng Long - Hà Nội càng có ý nghĩa hơn khi chúng ta trang trọng kỷ niệm 1000 năm ngày mất vị vua anh hùng bằng hội thảo khoa học *"Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn"*. Đó là thể hiện tinh thần khoa học, đạo lý, nhân cách sống của thế hệ hôm nay với các bậc Tiền nhân đã bảo vệ, xây dựng non sông yêu quý của chúng ta.

(*) Thành ủy viên, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội.

Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trân trọng và đánh giá cao sáng kiến của Sở Văn hóa - Thông tin, Hội Sử học Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học này.

Chúng tôi trân trọng cảm ơn các nhà khoa học đã dành thời gian, tâm huyết, tình cảm của mình tìm hiểu và nghiên cứu về bối cảnh định đô Thăng Long, về sự nghiệp của Lê Hoàn, về quốc gia Đại Cồ Việt.

Nhân dịp này, lãnh đạo Thành phố một lần nữa trân trọng đề nghị các nhà khoa học lịch sử, xã hội và nhân văn tích cực, chủ động hơn nữa trong việc đề xuất những kiến nghị, những giải pháp khoa học của mình vào việc thực hiện chương trình kỷ niệm Ngàn năm Thăng Long, vào công cuộc xây dựng Thủ đô yêu dấu của chúng ta ngày một hiện đại, văn minh, xứng đáng là Thủ đô Anh hùng, "Thành phố vì hoà bình".

Lãnh đạo, nhân dân Thủ đô luôn trân trọng, lắng nghe, tiếp thu những đóng góp của các nhà khoa học, coi đó là một vinh dự, trách nhiệm, là tiềm lực quan trọng không thể thiếu được của quá trình hoạch định chính sách xây dựng, quản lý, phát triển Thủ đô hôm nay và mai sau.

Chúc sức khoẻ các vị đại biểu, chúc Hội thảo *"Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn"* thành công tốt đẹp.

Trân trọng cảm ơn các đồng chí.

BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

(Tổng thuật các báo cáo tham gia Hội thảo khoa học Kỷ niệm 1000 năm ngày mất của Lê Hoàn)

PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc(*)

Cách đây vừa tròn 1000 năm, trái tim vĩ đại của người anh hùng dân tộc Lê Hoàn ngừng đập. Ông ra đi dường như rất vội, không kịp mang theo gì cho riêng mình, kể cả thuỵ hiệu, miếu hiệu, để đến nỗi nghìn năm sau các lớp cháu con vẫn nghĩ như ông vừa mới đi xa, vẫn còn đang trong chuyến "đại hành". Ngô Sĩ Liên, nhà sử học lỗi lạc đời Lê cuối thế kỷ XV viết sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã nhận xét rất đúng rằng, ông: "đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy". Ông "trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, Bắc Nam vô sự", đặt cơ sở nền tảng cho bước phát triển nhảy vọt của quốc gia Đại Cồ Việt đầu thế kỷ XI. Ông là vị hoàng đế có những đóng

(*) Chủ tịch Hội Sử học Hà Nội, Trưởng ban Tổ chức hội thảo.

góp kiệt xuất vào tiến trình lịch sử đất nước. Đúng 1000 năm ngày ông ra đi, cả nước và thành phố Hà Nội nhộn nhịp triển khai các hoạt động kỷ niệm 995 năm Thăng Long- Hà Nội, trực tiếp chuẩn bị cho đại kỷ niệm Thủ đô 1000 năm tuổi. Chúng ta không thể không tưởng nhớ công lao của ông, tuy không trực tiếp nhưng cũng góp phần rất quan trọng cho sự hình thành thiên tài Lý Công Uẩn, cho sự xuất hiện vương triều Lý và công cuộc định đô Thăng Long.

Trên tinh thần "uống nước nhớ nguồn", Sở Văn hoá - Thông tin, Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm nghìn năm Thăng Long và Hội Sử học Hà Nội, được sự chỉ đạo của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố, tổ chức cuộc Hội thảo khoa học *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn*. Từ bối cảnh lịch sử chung và yêu cầu đặt ra cho đất nước Đại Cồ Việt hồi cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI, trên cơ sở những thành tựu mới của sử học, chúng ta có dịp ngồi lại cùng đánh giá những thành tựu mà Lê Hoàn và nhà Tiền Lê cống hiến cho sự phát triển của đất nước ở giai đoạn bản lề này và thông qua đó nhìn nhận rõ hơn đóng góp của ông và vương triều ông cho công cuộc định đô Thăng Long.

Tuy thời gian chuẩn bị cho cuộc hội thảo có phần gấp gáp, nhưng được sự hưởng ứng rất nhiệt tình của các nhà khoa học trong nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, cuối cùng chúng tôi đã tập hợp được 32 báo cáo khoa học tham gia Hội thảo. Đội ngũ tác giả tham gia Hội thảo lần này, bên cạnh các nhà khoa học, các chuyên gia lão thành là một số lượng đông đảo các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trẻ, đặc biệt trong đó có nhiều chuyên gia nữ. Tất cả các báo cáo dù trực tiếp hay gián tiếp, dù nghiên cứu một khía cạnh hay đánh giá tổng thể đều góp phần làm sáng rõ hơn thân thế, sự nghiệp người anh

hùng dân tộc Lê Hoàn và những đóng góp nổi bật của ông vào tiến trình lịch sử đất nước nói chung và trong công cuộc định đô Thăng Long nói riêng.

I. VỀ QUÊ HƯƠNG, GIA THẾ, CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

Năm 1981, tỉnh Thanh Hoá tổ chức hội thảo khoa học *Lê Hoàn và 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược*. Trong Hội thảo này, nhiều vấn đề chung về thế kỷ X, về quê hương, thân thế, sự nghiệp của Lê Hoàn được đặt ra và bước đầu đã được giải quyết. Hơn hai chục năm sau, trải qua một chặng đường đổi mới của sử học, nhiều vấn đề xung quanh quê hương, gia thế, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hoàn đều được đào sâu thêm và nhìn nhận lại theo chiều hướng thoáng rộng hơn.

PGS, TS. Trần Bá Chí trước đây từng viết bài rất công phu về quê hương, dòng dõi Lê Đại Hành khẳng định ông người Ái Châu (tức Thanh Hoá), thì bây giờ xem ra lại muốn nói lại rằng ông sinh ra ở quê gốc động Hoa Lư, xã Trường Yên, nay thuộc tỉnh Ninh Bình.

Mai Khánh (Bảo tàng Hà Nam) sau khi điểm lại cả 4 thuyết về quê hương của Lê Hoàn là Trường Châu (Ninh Bình), Ái Châu (Thanh Hoá), Bảo Thái, Thanh Liêm (Hà Nam) và quê nội Hà Nam, quê ngoại Thanh Hoá đã có ý nghiêng về Trường Châu nhưng cho rằng Trường Châu rộng hơn Trường Yên, Ninh Bình. Tư liệu xác nhận Lê Hoàn ở Trường Châu là *Đại Việt sử lược*, một bộ sử gần với đương đại nhất. TS. Vũ Văn Quân dựa theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép năm 990 Tống Cảo đến Hoa Lư qua trạm Nại Chinh ở Trường Châu, (mà Nại Chinh nay thuộc đất Hà Nam). Vậy thì Trường

Châu cũng bao gồm cả đất Hà Nam. Nguồn tư liệu ở Thanh Liêm, Hà Nam mà tác giả Mai Khánh cung cấp là rất phong phú và dường như cũng gợi ra khả năng nơi đây là quê hương Lê Hoàn.

Cùng với Mai Khánh, TS. Phan Phương Thảo, Tống Văn Lợi cũng tiến hành khảo sát khá kỹ lưỡng khu vực Liêm Cần, khai thác và giới thiệu khá nhiều thông tin quý, cũng nêu ra vấn đề quê hương Lê Hoàn, nhưng lại tập trung giới thiệu vị trí quân sự của vùng đất Liêm Cần và xác định đây là căn cứ quân sự buổi đầu của Lê Hoàn.

Không giống các nhà nghiên cứu trẻ, GS. Trần Quốc Vượng khẳng định một cách dứt khoát quê hương Lê Hoàn là Ninh Thái, Thanh Liêm, Hà Nam và theo ông, xứ Thanh chỉ có thể là quê ngoại hay quê bố nuôi Lê Hoàn. Bản báo cáo mang tên *Hà Nam quê tôi* đã đặt lại một vấn đề hết sức cơ bản cần phải được thảo luận nghiêm túc.

PGS. Hà Đình Đức (trường Đại học Khoa học Tự nhiên) trong bài *Lê Đại Hành, vị vua khai sáng nhà Tiền Lê* lại nói một cách hiển nhiên rằng Lê Hoàn là người làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Nhiều tác giả khác dựa theo kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây, cũng vẫn mặc nhiên thừa nhận Lê Hoàn quê ở Thanh Hoá. Thế là vấn đề quê hương Lê Hoàn, vấn đề được Ngô Thì Sĩ đặt ra từ năm 1800, được thảo luận đi, thảo luận lại dưới thời Nguyễn, cho mãi đến đầu thế kỷ XXI mà vẫn chưa đưa ra được giải pháp cuối cùng. Tuy nhiên, điều dễ dàng có thể nhận thấy là cả ba nơi Thanh Hoá, Hà Nam, Ninh Bình đều gắn bó chặt chẽ với tuổi thơ, cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hoàn.

Có một vấn đề đặt ra cho chính cuộc hội thảo này là

chúng ta kỷ niệm 1000 năm ngày mất của Lê Hoàn hay Lê Đại Hành? Gọi thẳng tên cụ là Lê Hoàn thì e không phải phép mà gọi là Lê Đại Hành thì thật cũng không hay. Ngày xưa thiên tử lúc mới qua đời, khi chưa mai táng trong sơn lăng thì gọi là Đại Hành hoàng đế, đến khi lăng tẩm đã yên rồi thì mới đặt tên thuỵ và không gọi là Đại Hành nữa. Bài viết của PGS. Lê Văn Lan chủ yếu khảo về nguyên do của cái tên dùng tạm và vì lý do gì mà nó được dùng tạm đến cả nghìn năm, thậm chí còn trở thành tên đặt cho một đường phố Thủ đô.

Góp phần làm rõ hơn thân thế và sự nghiệp của Lê Hoàn còn có bài viết của các tác giả: TS. Nguyễn Thị Phương Chi, Đinh Thị Thuỳ Hiên, Ngô Vũ Hải Hằng và Phạm Đức Anh.

TS. Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học) không trực tiếp viết về Lê Hoàn mà đi sâu nghiên cứu khẳng định vai trò và công lao của Thái hậu Dương Vân Nga đối với đất nước Đại Cồ Việt hồi đầu thế kỷ X, thông qua đó làm sáng rõ hơn phẩm chất và nhân cách của Lê Hoàn.

Đinh Thị Thuỳ Hiên (trường Đại hơc Khoa học Xã hội và Nhân văn) thông qua các nguồn tư liệu thư tịch và nhất là các nguồn tư liệu điều tra điền dã ở Hà Nội và Nam Định đã đưa ra được hình ảnh đáng tin cậy về bức chân dung vị Đại tướng quân Phạm Cự Lạng. Cái đích của bài viết này cũng là thông qua việc đánh giá cao về tài năng và cống hiến của Phạm Cự Lạng để hiểu rõ hơn về đạo đức, nhân cách và đặc biệt là tài dùng người của Lê Hoàn.

Vấn đề đặt ra là sử sách ngày xưa đã đánh giá về Lê Hoàn như thế nào? Phạm Đức Anh (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) đã tập hợp và phân tích các lời bình của sử gia phong kiến từ Trần cho đến Nguyễn về cuộc đời và sự nghiệp của Lê Hoàn. Phải nói ngay rằng lấy chuẩn mực Nho

giáo để đánh giá một con người như Lê Hoàn thì chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiên lệch (nhất là những quan niệm phong kiến về đạo đức và lối sống). Một con người bị các sử gia phong kiến định tội là trái lẽ cương thường, trái đạo nhân luân mà khi nói đến công lao và sự nghiệp của ông lại không tiếc lời ngợi ca ông là "bậc anh hùng nhất đời", "tiếng tăm lừng lẫy"... Thành thử ông vẫn là người anh hùng dân tộc vĩ đại và đích thực ngay trong mắt các nhà sử học mang nặng tư tưởng phong kiến bảo thủ.

GS. Đinh Xuân Lâm bày tỏ thái độ ủng hộ một công bố gần đây trong tạp chí *Xưa và nay* về vai trò của Định quốc công Nguyễn Bặc, đã nêu một kinh nghiệm đánh giá nhân cách và hành động của một nhân vật lịch sử. Theo GS. Đinh Xuân Lâm, phải đánh giá công lao to lớn của Lê Hoàn trong chống ngoại xâm, nhưng không thể vì muốn đề cao Lê Hoàn mà vu cáo Nguyễn Bặc là phản nghịch, tư thông với giặc.

Sự nghiệp của Lê Hoàn không chỉ được ghi tạc trong sử sách mà đặc biệt được đề cao trong dân gian. Ngô Vũ Hải Hằng (Viện Sử học) mới chỉ sơ bộ thống kê hệ thống di tích thờ Lê Hoàn ở một số tỉnh, thành phố cũng cho thấy có đến 36 nơi thờ Lê Hoàn, trong đó 12 nơi thờ riêng, 24 phối thờ với các vị thần khác. Những nơi tập trung nhiều đền thờ Lê Hoàn nhất là Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định... Nội dung thờ cúng chủ yếu ở các di tích này là ghi nhớ công lao, sự nghiệp của Lê Hoàn gắn với mỗi vùng đất cụ thể.

Để giúp cho người quan tâm có thể tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Lê Hoàn một cách thuận tiện, Nguyễn Hoài Phương (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) đã dựa vào các nguồn chính sử để biên tập Biên niên sự kiện Lê Hoàn gồm 56 sự kiện.

II. VỀ SỰ NGHIỆP CHỐNG NGOẠI XÂM BẢO VỆ NỀN ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất là cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đầu tiên ở kỷ nguyên Đại Việt mà kẻ thù của chúng ta là một triều đại cường thịnh của một quốc gia phong kiến lớn nhất châu Á đương thời. Lê Hoàn là linh hồn, là hiện thân của chiến công kỳ vĩ này của dân tộc và đây cũng là cống hiến kiệt xuất nhất của Anh hùng dân tộc Lê Hoàn. Thế nhưng ghi chép về cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn cả sử Trung Quốc và Việt Nam đều có nhiều mâu thuẫn nên có nhiều phương án lý giải khác nhau. Tuy nhiên hầu hết các ý kiến đều cho quân ta đã bố trí lực lượng chặn địch theo hai hướng thuỷ bộ: Quân thuỷ ở cửa sông Bạch Đằng (Hải Phòng) và quân bộ ở vùng Chi Lăng (Lạng Sơn). Gần đây các nhà nghiên cứu từ chỗ hoài nghi con đường tiến quân của quân Tống qua Lạng Sơn đã xác định cả hai đường thuỷ bộ của quân Tống đi liền nhau, hỗ trợ cho nhau, đều qua vùng Quảng Ninh, Hải Phòng và hội quân ở khu vực Lục Đầu Giang. Vì thế chiến trường chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ nhất phải diễn ra ở vùng Đông Bắc.

PGS, TS. Trần Bá Chí là người đầu tiên phác dựng về diễn biến của cuộc kháng chiến theo hướng trên trong luận án Tiến sĩ năm 1991, trong cuốn *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất* năm 1992 và báo cáo lần này cũng vẫn triển khai sâu thêm theo hướng đó.

ThS. Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học) chăm chú khai thác các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc như *Tục tư trị thông giám trường biên, Tống sử, Văn hiến thông khảo, Độc sử phương dư kỷ yếu*... và đi đến nhận xét sử liệu do chính các sử gia Trung Quốc ghi chép khá thống nhất về đại thắng mùa

xuân năm 981 của quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn diễn ra trên sông Bạch Đằng.

Bổ sung thêm cho nguồn tài liệu thư tịch, báo cáo của Ngô Đăng Lợi (Hội Sử học Hải Phòng) giới thiệu một hệ thống các di tích có liên quan đến Lê Hoàn và chiến thắng Bạch Đằng năm 981 ở trên địa bàn các huyện Thuỷ Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thuy.

Trong quá trình chỉ đạo kháng chiến, Lê Hoàn đã từng chọn khu vực xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương làm đại bản doanh trong một thời gian. Đây là một phát hiện có giá trị của PGS Nguyễn Minh Tường (Viện Sử học), đã được trình bày và tìm được sự nhất trí trong Hội thảo khoa học tổ chức tại thành phố Hải Dương đầu năm 2002. Báo cáo *Đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981* gửi đến Hội thảo hôm nay là tổng hợp của toàn bộ quá trình sưu tầm, nghiên cứu và thảo luận trên.

PGS, TS. Nguyễn Quang Ngọc (Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển) dựa trên tất cả các nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc, Việt Nam, tư liệu điều tra khảo sát thực địa để hình dung diễn biến của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 theo một lô gích mới, trong đó nhấn mạnh thắng lợi của trận phản công đánh tan quân Tống ở Lục Đầu Giang đã dẫn đến trận tổng công kích trên toàn tuyến sông Bạch Đằng, quyết định thắng lợi của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Đại tá TS. Lê Đình Sĩ sau khi phê phán và phân tích các nguồn sử liệu đã đi đến kết luận: Chiến thắng Bạch Đằng ngày 28 tháng 4 năm 981 là bất ngờ lớn nhất đối với nhà Tống và là đòn quyết định, làm sụp đổ hoàn toàn tinh thần và ý chí của chúng, buộc nhà Tống phải rút quân, chấm dứt chiến tranh. Về nội dung trình bày báo cáo này có nhiều nét gần với báo cáo

của PGS, TS. Nguyễn Quang Ngọc, tuy nhiên quan niệm về diễn biến chiến trận hai báo cáo lại có nhiều điểm không giống nhau. PGS, TS. Nguyễn Quang Ngọc tin rằng có một trận ở cửa biển Bạch Đằng quân ta bị rơi vào tình thế bất lợi, rồi sau đó mới rút kinh nghiệm đánh bại quân Tống ở Lục Đầu Giang và tiến lên đánh tan quân Tống ở sông Bạch Đằng. TS. Lê Đình Sĩ, trái lại cho rằng chỉ có một trận Bạch Đằng, Lê Hoàn tổ chức khiêu chiến kéo nhanh quân Tống vào trận địa mai phục của ta trên khúc sông hiểm yếu và tiêu diệt chúng.

Trong số các tác giả viết về kháng chiến chống Tống, chỉ còn nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc là vẫn giữ ý kiến cho rằng các đạo quân Tống tiến vào nước ta, có hai đạo tiến theo đường Cao Bằng, Lạng Sơn và Đại La mới là nơi hội sư đầu tiên của các mũi tiến quân.

Chắc chắn vấn đề cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn còn phải được nghiên cứu dầy công thêm, nhưng đến hội thảo lần này diễn biến của cuộc kháng chiến đã được trình bày mạch lạc hơn, một số vấn đề cơ bản của cuộc kháng chiến đã được giới nghiên cứu xích lại gần nhau hơn. Đó phải được coi là một bước tiến của sử học.

III. VỀ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ KIẾN TẠO ĐẤT NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT

Không chỉ có những cống hiến kiệt xuất trong sự nghiệp chống ngoại xâm, Lê Hoàn là người anh hùng cái thế có những đóng góp hết sức to lớn trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

TS. Hà Mạnh Khoa (Viện Sử học) thông qua các nguồn tư liệu thư tịch và nhất là tư liệu khảo sát thực địa, tác giả trình bày khá cụ thể công việc tổ chức đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà và khẳng định đây không chỉ là con đường giao

thông thuỷ nội địa đầu tiên của đất nước mà nó là mạch máu nối liền trung tâm đất nước với mọi miền xa xôi, triều đình với dân chúng, tăng thêm các cơ sở thống nhất đất nước, phát triển kinh tế, văn hoá, một mẫu mực của sự kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Hà Duy Biển (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam) trong báo cáo *Lê Hoàn và quá trình lãnh thổ về phía nam của cộng đồng dân tộc Việt Nam thời kỳ quốc gia tự chủ* cho biết Lê Hoàn là người đặc biệt quan tâm đến vùng đất phía nam. Ông nhiều lần đích thân cầm quân đánh dẹp sự nổi dậy của các thế lực cát cứ và xâm lấn, không chỉ bảo vệ vững chắc miền biên giới, mà còn trực tiếp chuẩn bị cho quá trình Nam tiến của người Việt, mở rộng thêm cương giới lãnh thổ của quốc gia Đại Việt.

Gắn liền với biên cương lãnh thổ là vấn đề ngoại giao. Lê Hoàn không chỉ là nhà ngoại giao xuất sắc vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam mà còn là người mở đầu truyền thống ngoại giao Đại Việt. Có lẽ vì thế mà có đến 3 báo cáo đề cập đến vấn đề này.

PGS, TS. Phạm Xuân Hằng (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) trong báo cáo *Lê Hoàn và buổi đầu của nền ngoại giao độc lập Đại Cồ Việt* đã lý giải khá kỹ Lê Hoàn là người mở đầu và xác lập những nguyên tắc cơ bản của nền ngoại giao Đại Cồ Việt - Đại Việt. Nhà Tống là triều đại phong kiến hùng mạnh nhất châu Á đương thời mang nặng tư tưởng bành trướng đã phải từng bước thừa nhận sức mạnh, thế và lực của quốc gia độc lập Đại Cồ Việt, đã phong cho Lê Hoàn các tước vị cao như Giao Chỉ quận vương, Nam Bình vương, sứ thần Tống đã từng làm thơ tôn Lê Hoàn không khác vua Tống.

PGS, TS. Trần Thị Băng Thanh với báo cáo *Lê Hoàn và một giai đoạn mới trong cuộc bang giao với nhà Tống chủ yếu*

dựa theo Đại Việt sử ký toàn thư và *An Nam chí lược* nhận xét: "Lê Hoàn là nhà cầm quân đại tài đồng thời cũng là một nhà ngoại giao "sừng sỏ". Lê Hoàn nhìn nhận rất rõ những vấn đề nào thuộc về nguyên tắc, tuyệt đối không thể nhượng bộ, nhưng điều nào thứ yếu, không thuộc nguyên tắc thì thậm chí hào phóng chấp nhận."

Morita Kentaro là nghiên cứu sinh Nhật Bản đang làm việc tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng kịp gửi đến Hội thảo báo cáo mang tên *Nhà Tống đánh giá ba vị vua Đại Cồ Việt thế nào?*. Theo tác giả thì thời Tống là một giai đoạn có nhiều biến đổi lớn trong lịch sử quan hệ Việt - Trung, mà thời kỳ Đại Cồ Việt từ Đinh Bộ Lĩnh qua Lê Hoàn đến Lý Công Uẩn là thời kỳ mở đầu vô cùng quan trọng. Tác giả đã khai thác khá triệt để các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc để tìm hiểu những đánh giá của nhà Tống về 3 vị vua kể trên. Riêng đối với Lê Hoàn, tác giả tin rằng đây là một vị vua có quan hệ gắn liền với nhà Tống, đặc biệt là Tống Thái Tông và để lại một nguồn tư liệu phong phú và đặc sắc hơn cả. Nhà Tống đã phong cho Lê Hoàn các tước vị cao tương đương với Lý Công Uẩn, ngang bằng với vua Nam Hán và vượt Đinh Bộ Lĩnh. Đây là sự công nhận Đại Cồ Việt là một chính quyền độc lập.

PGS. Bùi Duy Tân (trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) người sớm phát hiện bài thơ *Nam quốc sơn hà*, một kiệt tác văn chương, cũng đồng thời là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam ta không phải của Lý Thường Kiệt. Bài thơ này lần đầu tiên xuất hiện trong cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn. Cùng với *Nam quốc sơn hà*, bài thơ *Quốc tộ* (vận nước) là bài thơ viết về những vấn đề chính trị xã hội hiện hành của đất nước, giàu sắc thái chính luận, thể hiện

tuyệt vời tư tưởng thái bình muôn thuở của cộng đồng Đại Cồ Việt thời Lê Hoàn. Hai bài thơ là hai kiệt tác văn chương bổ sung cho nhau, hoàn thiện Tuyên ngôn độc lập, Tuyên ngôn hoà bình đầu tiên của dân tộc, chính là cột mốc khai sáng văn học dân tộc.

Lê Hoàn với Phật giáo và văn hoá - văn học Phật giáo thời Lê Hoàn là bài viết của PGS, TS. Nguyễn Hữu Sơn (Viện Văn học). Theo tác giả Lê Hoàn sống vào giai đoạn giao thời, cả đất nước đang chuẩn bị tâm thế cho cuộc dời đô, xác định vững vàng chủ quyền dân tộc, bản lĩnh văn hoá và tạo đà cho một quá trình phát triển mới, ông thực tin và trọng dụng giới thiền sư, xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với tầng lớp trí thức tinh hoa của đất nước. Giới thiền sư cũng không phụ lòng trông đợi của ông, đã cùng bày mưu tính kế, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm, mở mang bờ cõi, phát triển nền văn hoá- văn học dân tộc.

PGS, TSKH. Nguyễn Hải Kế (trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) tổng hợp những cống hiến chủ yếu của Lê Hoàn, khẳng định ông không chỉ là người chèo lái con thuyền quốc gia Đại Cồ Việt khi vận nước lâm nguy mà chính là người tổ chức, phát huy và khơi mở nhiều truyền thống quý báu của văn hoá dân tộc. Lê Hoàn là tiêu điểm của sự mở đầu tuyệt vời hàng loạt những truyền thống cao quý của dân tộc.

PGS. Hà Đình Đức tổng kết: “Lê Đại Hành đã có công lớn đánh đuổi xâm lược nhà Tống giành lại độc lập cho đất nước, chinh phục Chiêm Thành để giữ yên bờ cõi. Ông còn có nhiều công trong cải cách hành chính, củng cố quân đội, mở mang phát triển nông nghiệp, bảo tồn và phát huy vốn văn hoá dân tộc”.

IV. LÊ HOÀN, NHÀ TIỀN LÊ VÀ BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG

Thật ra đây là Hội thảo khoa học kỷ niệm 1000 năm ngày mất anh hùng dân tộc Lê Hoàn nên hầu hết các báo cáo đều tập trung vào cuộc đời và sự nghiệp của ông. Bối cảnh định đô Thăng Long là một vấn đề rất lớn, cần có một cuộc Hội thảo riêng. Vì thế Hội thảo của chúng ta hôm nay không đặt vấn đề bối cảnh định đô thành một nội dung độc lập, đầy đủ và toàn diện mà chỉ thông qua những đóng góp trực tiếp hay gián tiếp của Lê Hoàn và nhà Tiền Lê vào công cuộc định đô để nhìn nhận về bối cảnh định đô mà thôi.

Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, Lý Công Uẩn được suy tôn làm vua, lập ra vương triều Lý và không đầy một năm sau, ông quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Công việc dời đô là công việc vô cùng trọng đại không thể chỉ được chuẩn bị gấp gáp trong vài tháng, càng không thể là sản phẩm của 4 năm tàn tạ và đổ sụp của nhà Tiền Lê sau khi Lê Hoàn qua đời, mà chắc chắn nó đã được chuẩn bị cơ bản từ những năm trước đó.

PGS, TSKH. Nguyễn Hải Kế nghiên cứu các vùng đất và danh hiệu Lê Hoàn phong cho các con, cùng một loạt các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội khác đã nhận thấy sự lưu tâm đặc biệt của Lê Hoàn đến vùng trung tâm châu thổ sông Hồng và cho rằng đấy là sự chuẩn bị địa bàn trực tiếp để hơn 10 năm sau đó Lý Công Uẩn quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La.

Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc mặc dù chỉ bàn về cuộc kháng chiến chống Tống nhưng lại muốn đi xa hơn khẳng định vị trí chiến lược của khu vực Đại La, coi đó là cơ sở để Lý Công Uẩn định đô Thăng Long.

TS. Nguyễn Doãn Tuân (Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội) giới thiệu 3 di tích thờ Lê Hoàn trên địa bàn Hà Nội đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích cấp quốc gia vào các năm 1992, 1994 là đình Phú Diễn, đình Hoa Xá và Minh Ngự Lâu. Cả 3 di tích đều nằm bên bờ sông Nhuệ, thuộc huyện Thanh Trì và đều có quan hệ mật thiết với cuộc hành quân đánh chặn quân Tống, bảo vệ khu vực Đại La năm 981. Các di tích này góp phần xác nhận vị trí của khu vực sông Nhuệ, Thanh Trì trong sự nghiệp của Lê Hoàn.

Vũ Đường Luân (Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển) thông qua các nguồn tư liệu thư tịch cổ, tư liệu khảo cổ học và nhất là tư liệu khảo sát thực tế, các di tích thờ cúng, các truyền thuyết dân gian có liên quan đến Lê Hoàn và nhà Tiền Lê để nhận diện rõ thêm vị thế quan trọng của vùng đất Đại La trong toàn bộ hệ thống chính sách của nhà Tiền Lê. Theo tác giả, đây cũng chính là tiền đề cho quyết định dời đô của Lý Công Uẩn.

PGS, TS. Tống Trung Tín (Viện Khảo cổ học) dựa trên những phát hiện mới về khảo cổ học trong những năm gần đây, đặc biệt là các cuộc khai quật ở Hoa Lư và Thăng Long do chính tác giả chủ trì, đã tìm ra mối quan hệ khăng khít giữa kinh đô Hoa Lư của nhà Đinh - Tiền Lê với kinh đô Thăng Long của nhà Lý.

TS. Vũ Văn Quân (trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) cho người đọc một hình dung tổng thể mà tương đối cụ thể về những cố gắng phi thường của nhà Tiền Lê trong việc xác lập phạm vi đất nước, quản lý chặt chẽ các địa phương thông qua các biện pháp hành chính và kiên quyết trấn áp các hoạt động chống đối. Những nỗ lực đó đã củng cố ý thức của người Việt về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, tăng cường khả

năng và hiệu quả về tổ chức và quản lý đất nước, tạo tiền đề giúp Lý Công Uẩn vững tin dời đô từ Hoa Lư ra Đại La.

Nguyễn Ngọc Phúc (Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) nghiên cứu về vai trò cũng như ảnh hưởng của Phật giáo đối với xã hội Đại Cồ Việt thời Tiền Lê. Nhiều vị đại sư danh tiếng như Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh... đã được Lê Hoàn rất mực tin cậy và trở thành cố vấn cao cấp cho ông trong mọi việc quốc gia đại sự. Trong số các bậc đại sư đó, thiền sư Vạn Hạnh có vai trò hết sức đặc biệt đối với nhà Tiền Lê. Ông nuôi dạy Lý Công Uẩn từ bé và tiến cử Lý Công Uẩn với Lê Hoàn. Năm 1005, Lê Hoàn mất, nhà Tiền Lê tan rã, Vạn Hạnh tìm mọi cách vận động, tạo cơ hội cho Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra vương triều Lý. Sự nghiệp xây dựng vương triều Lý, định đô Thăng Long của Lý Công Uẩn có bàn tay sắp đặt của thiền sư Vạn Hạnh và cả sự đóng góp dù không trực tiếp của Lê Hoàn.

TS. Nguyễn Văn Kim (trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) muốn nhìn nhận và đánh giá thế kỷ thứ X như một bước ngoặt của lịch sử Việt Nam trong mối tương quan với môi trường chính trị, văn hoá khu vực Đông Á. Tác giả cho rằng ý thức dân tộc và hành trình giành độc lập dân tộc là nội dung cốt lõi, bao trùm toàn bộ lịch sử Việt Nam thế kỷ X. Tinh thần và ý chí mãnh liệt về chủ quyền dân tộc là động lực mạnh mẽ phục hưng đất nước, đưa Đại Việt nhanh chóng trở thành một quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á. Đấy cũng chính là tiền đề, bối cảnh chung của công cuộc định đô Thăng Long.

Trên đây chỉ là đôi nét tóm lược những công trình khoa học vốn rất công phu và sâu sắc của các nhà khoa học, trong đó có nhiều chuyên gia đầu ngành chuyên tâm nghiên cứu về thế kỷ thứ X. Người được phân công làm tổng thuật thật sự

hoang mang vì lượng sức mình không thể lĩnh hội hết được những ý tứ cao sâu trong hơn ba chục bài viết về một sự nghiệp vĩ đại đã đi cùng đất nước nghìn năm và mãi mãi được tôn vinh cùng đất nước.

Tuy không phải tất cả các ý kiến đã hoàn toàn thống nhất, không phải tất cả các vấn đề đặt ra đã được giải quyết trong Hội thảo, nhưng Hội thảo khoa học *Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn* thực sự là một bước tiến trong quá trình nghiên cứu về Lê Hoàn, nhà Tiền Lê, thế kỷ X và bối cảnh định đô Thăng Long, phản ánh được những thành tựu mới của sử học Việt Nam. Đây không chỉ là tấm lòng của các lớp cháu con đối với công lao và sự nghiệp của người Anh hùng dân tộc Lê Hoàn nhân dịp kỷ niệm 1000 năm ngày mất của ông, mà còn là một đóng góp khoa học thiết thực trong dịp kỷ niệm 995 năm, hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Phần một

QUÊ HƯƠNG, GIA THẾ, CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

GÓP THÊM TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ LÊ HOÀN

Mai Khánh(*)

Trước nay đã có nhiều nhà nghiên cứu viết bài về Lê Hoàn. Cũng đã có một số Hội nghị khoa học tập trung nhiều nhà khoa học hội thảo về thế kỷ X nói chung và thân thế, sự nghiệp của Lê Hoàn nói riêng. Trong tiểu luận này chúng tôi mong muốn đóng góp một số tư liệu, nhất là cung cấp những tư liệu điền dã, truyền thuyết sưu tầm ở địa phương có mối liên quan mật thiết, gắn bó với Lê Hoàn.

1. Về quê hương Lê Hoàn

Khảo sát tài liệu thư tịch, đặc biệt là của các sử gia thời phong kiến và của các nhà nghiên cứu về sau, chúng tôi thấy quê hương Lê Hoàn có mấy thuyết như sau:

1.1. Lê Hoàn quê ở Trường Châu

Ý kiến này được thể hiện trong cuốn *Việt sử lược* mà nhiều nhà sử học cho rằng ra đời vào thời Trần (thế kỷ XIV) là sự tóm lược cuốn *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu hoàn thành năm 1272, nay đã thất truyền. Theo *Việt sử lược*: "Đại Hành vương huý là Hoàn, họ Lê người Trường Châu, cha là Mịch,

(*) Bảo tàng tỉnh Hà Nam.

mẹ họ Đặng, khi xưa có mang nằm mộng thấy trong bụng có cánh hoa sen, bỗng chốc kết thành hạt, hái lấy chia cho mọi người ăn, khi tỉnh dậy không hiểu duyên cớ ra sao"(1). Ở một đoạn khác, *Việt sử lược* cho biết: "Năm Ất Tỵ hiệu Ứng Thiên năm thứ 11 (1005) vua mất ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành vương, nhân lấy làm miếu hiệu, ở ngôi 27 năm, thọ 65 tuổi, cải nguyên ba lần, an táng ở Đức Lăng, tại Trường Châu"(2).

Trường Châu ở thế kỷ X là đất Ninh Bình ngày nay. Chúng tôi không đi sâu tìm hiểu cương vực của nó. Vấn đề ở đây là Trường Châu được *Việt sử lược* nêu ra lần đầu tiên là quê gốc của Lê Hoàn và cho biết cha tên là Mịch, mẹ họ Đặng. Các nhà viết sử về sau ít người theo thuyết Lê Hoàn quê ở Trường Châu.

1.2. Lê Hoàn quê ở Ái Châu

Ái Châu tức tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Thuyết Lê Hoàn quê ở Ái Châu số người ủng hộ nhiều hơn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên soạn xong năm 1479 nêu ra sớm nhất: "Vua họ Lê, huý là Hoàn, người Ái Châu... cha sinh ra vua là Mịch, mẹ là Đặng Thị". Sách còn nói đến việc chiêm bao kỳ lạ của Đặng Thị khi mang thai, ngày tháng năm vua ra đời rồi sau khi cha mẹ mất sớm Lê Hoàn được viên quan sát họ Lê ở châu ấy nuôi làm con nuôi(3).

---

(1) *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch chú giải: Nxb Văn Sử Địa. H. 1960, trg.53-54.

(2) *Việt sử lược*, Sđd, trg.60

(3) Ngô Sỹ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Nxb Khoa học xã hội, H.1972, trg. 166.

Đồng ý với Ngô Sỹ Liên, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*(1) cũng cho rằng Lê Hoàn người ở Ái Châu.

Một số nhà nghiên cứu về sau, có lẽ dựa vào các sách trên cũng đồng tình với nhận định quê Lê Hoàn ở Ái Châu, chẳng hạn như các tác giả của sách *Các triều đại Việt Nam* nhưng đưa ra một chi tiết: mẹ Lê Hoàn là Đặng Thị Sen chứ không gọi là Đặng Thị và nêu địa danh cụ thể: Lê Hoàn sinh năm 941 ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hoá(2).

1.3. Lê Hoàn quê ở Hà Nam

Thuyết này khoảng 15 năm trở lại đây mới gây được sự chú ý, nhờ việc so sánh đối chiếu các thư tịch cũ và đặc biệt là việc công bố những tư liệu khảo sát, điền dã, sưu tầm ở địa phương. Đã có một số nhà sử học ở Viện sử học Việt Nam, Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) nêu nghi ngờ những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, đồng thời mạnh dạn đưa ra nhận định: Lê Hoàn quê ở Hà Nam.

Nhưng ngay các sử gia dưới thời phong kiến như Ngô Thì Sỹ - tác giả *Đại Việt sử ký tiền biên* in năm Canh Thìn niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) cũng đã đính chính: "xét thấy Lê Đại Hành là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, chứ không phải người Ái Châu. Sử cũ chép nhầm"(3).

---

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I, Nxb Khoa học xã hội, H.1992, trg.191

(2) Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh niên, H.1999, trg.72.

(3) Ngô Thì Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb Khoa học xã hội, H.1997, trg. 166.

Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, phần ghi về lăng mộ ở huyện Thanh Liêm chép: "Mộ tổ Lê Đại Hành ở bên miếu xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm. *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sỹ chép Lê Đại Hành người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Bảo Thái tức Ninh Thái)"(1).

Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim - một cuốn sử sinh thời được Chủ tịch Hồ Chí Minh coi trọng(2) cũng khẳng định: "Lê Hoàn là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam bây giờ, làm quan Thập đạo tướng nhà Đinh"(3).

Bảo Thái là tên xã từ thời Tây Sơn trở về trước, đời Nguyễn đổi gọi là Ninh Thái, nay là thôn Bảo Thái, còn gọi là thôn Cõi thuộc xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Đặc biệt Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, sau khi điểm lại một số nhận định của các cuốn sử cũ đã nêu quan điểm: "Khâm định Việt sử (tức *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn - M.KH) chép Lê Hoàn là người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nam (Khâm định Việt sử, làm vào năm 1856 đến 1884). Ngự chế Việt sử tổng vịnh (Q.1, tờ 21a) theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là người Ái Châu (*Việt sử tổng vịnh* làm vào năm 1874 đến 1877), thế thì nên theo quyển nào là phải? Thanh Liêm là nguyên quán của cha mẹ. Ái Châu là chỗ ở của cha nuôi, mỗi quyển chép theo một nghĩa"(4). Ông còn giải thích: "Chỗ

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, T.II, Nxb Thuận Hoá, Huế. 1992, trg. 207.

(2) Lê Thị Kim Dung: *Bác Hồ đọc sách sử*, T/c *Xưa & Nay*, số 62, IV-1999.

(3) Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, H. 1928, trg. 72.

(4) Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, H. 1997, trg. 235.

này sử Khâm định chép: "Lê quan sát Ái Châu". Toàn thư chép là "Bản châu" có Lê quan sát. Ta không nên vin chữ "Bản châu" ấy mà cho Lê Hoàn cũng là người Ái Châu. "Bản châu" nghĩa là châu mình tức là làng Bảo Thái của Lê Hoàn. Ông Lê quan sát là người đồng sự với Lê Hoàn mà làm quan sát Châu Ái"(1).

Sử cũ cũng nhắc tới Trần Bình Trọng quê ở xã Liêm Cần ngày nay là hậu duệ của Lê Hoàn. Vị danh tướng thời Trần này được ban quốc tính vì có nhiều công trạng, đặc biệt là hy sinh trên dòng sông Thiên Mạc để bảo vệ vua quan nhà Trần rút về Thiên Trường trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ hai (1285).

1.4. Thuyết trung dung

Có lẽ để dung hoà giữa hai loại ý kiến Lê Hoàn quê ở Thanh Hoá và Lê Hoàn quê ở Hà Nam hoặc vì một lý do nào đó mà có một số nhà nghiên cứu đã đưa ra ý kiến nhận định Lê Hoàn có liên quan đến cả hai địa phương. Các tác giả *Lịch sử Hà Nam Ninh* (tập I) đã nhận định: "Lê Hoàn quê nội ở Thanh Liêm (Hà Nam Ninh), quê ngoại ở Kẻ Sập (Thanh Hoá). Tuy sinh ở đất Ái Châu nhưng ông chỉ sống ở đấy hơn 10 năm, sau trở về Thanh Liêm". Trong chú thích, dựa theo truyền thuyết, các tác giả cho biết ông nội Lê Hoàn là Lê Lộc, cha là Lê Hiền kết duyên với một cô gái nghèo ở Kẻ Sập (Thanh Hoá) tên là Đặng Thị(2).

---

(1) Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử sử ta so với sử Tàu*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, H, 1997, trg. 236.

(2) *Lịch sử Hà Nam Ninh*, T.I, Phòng thông sử UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, NĐ.1988, trg. 85.

Một nhà sử học khác cũng có ý kiến tương tự, cho rằng Lê Hoàn "là đứa trẻ mồ côi ở làng Kẻ Sập - quê ngoại, chàng trai nghèo ở miền Bảo Thái quê nội"(1).

Lại có một cách nói nước đôi, chẳng hạn: "...Vua sáng lập nhà Tiền Lê. Chính quê có thuyết nói là ở huyện Thanh Liêm (Hà Nam), có tài liệu lại khẳng định ở làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá"(2).

Điểm lại những ý kiến nêu trên từ xưa tới nay chắc rằng chưa đầy đủ, chúng tôi cho rằng vấn đề quê hương Lê Hoàn còn cần phải tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên tầm vóc và đóng góp cho lịch sử dân tộc đâu có phụ thuộc vào việc ông sinh ra ở đâu. Vả chăng một con người chỉ có một quê hương hay hai, ba quê hương cũng là chuyện thường tình. Chỉ khi viết tiểu sử một nhân vật lịch sử thì vấn đề quê quán và nhất là sự tác động, ảnh hưởng của gia đình, môi trường, quê hương mới đặt ra một cách đúng mức. Chính vì vậy, chúng tôi để ngỏ quê quán của Lê Hoàn để mong đợi các bậc học giả cho ý kiến.

2. Tư liệu khảo sát và sưu tầm tại địa phương

Với ý muốn đóng góp thêm nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu về Lê Hoàn chúng tôi đã tổ chức khảo sát điền dã, sưu tầm tư liệu, nhất là truyền thuyết, địa danh, trọng tâm là ở xã Liêm Cần và vùng phụ cận (huyện Thanh Liêm).

2.1. Di tích và văn học dân gian

Từ lâu trong nhân dân xã Liêm Cần và vùng phụ cận

---

(1) Lê Văn Lan: *Có một giai đoạn văn hoá Hoa Lư*, in trong: *Thế kỷ X- những vấn đề lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội. H.1984, trg. 287.

(2) *Từ điển văn hoá Việt Nam* (phần *Nhân vật chí*), Nxb Văn hoá-Thông tin, H. 1993, trg 208.

đã lưu truyền một bài vè dài nói về Đinh Bộ Lĩnh, trong đó có câu:

Về sau lại gặp Lê Hoàn
Quê vùng Bảo Thái, ngoài ngàn Thanh Liêm

Bảo Thái là tên cũ của xã Liêm Cần ngày nay, thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Địa danh Bảo Thái có từ rất xưa. Truyền thuyết dân gian và tư liệu khảo sát đã cho thấy nơi đây vào thế kỷ X còn là vùng rừng núi và đầm lầy rậm rạp, lắm hổ, lắm trăn, lắm muông thú, nay còn lưu lại địa danh Động Xá, Vân Lâm, Vực Thôn.

Chứng tích qua địa danh và thực địa liên quan đến Lê Hoàn trên đất xã Liêm Cần và các xã lân cận còn lại khá đậm đặc.

Ở xã Liêm Cần còn khu đền Lăng ở phía tây núi Lăng - di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia. Trước kia có ba ngôi đền: đền Thượng thờ Đinh Tiên Hoàng, tương truyền đền xây dựng từ khi Đinh Tiên Hoàng còn tại vị nên gọi là sinh từ, do vua cho lập khi về thăm quê Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Đền Trung thờ Lê Hoàn và hai con ông là Long Việt và Long Đĩnh. Hai ngôi đền trên đã bị phá huỷ trong chiến tranh.

Đền Hạ thờ công đồng tứ vị hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lê Trung Tông, Lê Ngọa Triều) và tam vị đại vương (Nguyễn Minh, Thiên Cương và Nhữ Hoàng Đê) đều là người địa phương theo Lê Hoàn phò nghiệp lớn. Khu đền Lăng gần chân núi Bảo Cái còn gọi là núi Cõi, một trong những ngọn núi đất, cùng với núi Lăng, núi Vực, núi Đò, núi Bông. Núi Bảo Cái cao khoảng 63m, dài gần 500m xung quanh có các núi thấp án ngữ. Núi Đò bên bờ sông Khương Kiều, nơi Lê Hoàn xem duyệt thuỷ quân và bộ binh. Núi Lăng, núi Bông án ngữ mặt trước giàn thề (sẽ nói ở dưới), núi Vực chắn mặt sau.

Giữa núi Lăng có khu đất bằng phẳng, tương truyền là nền nhà cũ của ông Lê Lộc, cũng là nơi Lê Hoàn khi đã khôn lớn trở về quê nhà dựng trường dạy học.

Cách núi Bảo Cái không xa còn khoảnh đất có tên là Mả Dấu, còn gọi là Hòn Ngọc hay Hàm Rồng - nơi đặt mộ cụ Lê Lộc ông nội Lê Hoàn, dân gian truyền do hổ táng, mối đùn mà thành. Nay địa phương đã xây thành lăng mộ cụ Lê Lộc.

Dưới chân núi Bảo Cái còn khu đất dân vẫn gọi là giàn thề, xưa kia là một vầng đất đá rộng. Các cụ già cao tuổi cho biết: đây là nơi xưa kia Lê Hoàn cùng các tướng sỹ như ông Nguyễn Minh, ông Thiên Cương, bà Nhữ Hoàng Đê cho đắp lên làm đàn tế trời đất, thề một lòng một dạ sống chết có nhau để giúp nước. Phương ngôn ở các xã Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Sơn (Thanh Liêm) cũng nói về việc này: "Giàn thề Bảo Cái vạn đại đế vương". Quanh khu vực đền Lăng còn có các thửa đất mang tên Đồng Đò - nơi Lê Hoàn đóng đại bản doanh khi dấy nghĩa để theo Đinh Bộ Lĩnh, trại Nhuế gần đấy là nơi đại quân của Lê Hoàn đóng giữ. Đất Lẫm Đông và Lẫm Đoài là hai kho binh lương của Lê Hoàn. Cánh đồng Mã Trực là trại ngựa và thả ngựa. Cánh đồng Cửa Hồ nơi Lê Hoàn và tướng sỹ thường rửa gươm, mài gươm trước và sau mỗi trận đánh. Đất Vườn Già trong thôn Cõi là nơi nuôi dưỡng những binh sỹ già yếu của Lê Hoàn. Nơi đây có đường Xứ Vương, Lê Hoàn thường đi dạo. Thềm Lều, tương truyền ông Lê Lộc - tổ phụ Lê Hoàn dựng lều trông đó. Còn khoảnh đất rộng ba mẫu, có tên "Kỳ Tự" là đất vua Đinh cấp cho làng làm hương hỏa cho mình.

Hai xã Thanh Bình, Thanh Lưu lân cận với xã Liêm Cần cũng lưu nhiều dấu tích liên quan đến khởi nghiệp của Lê Hoàn.

Phần lớn xã Thanh Bình xưa kia thuộc địa phận xã Bảo Thái. Các ông như Thủ Cồng, giữ cồng trận cho Lê Hoàn, ông Cà Nô người dân tộc thiểu số vào sinh ra tử với Lê Hoàn được dân Thanh Bình thờ làm Thành hoàng.

Tại xã Thanh Lưu có ngôi đình ở thôn Cẩm Du thời Lê Hoàn và hai ông Quang Minh, Huyền Minh đã theo Lê Hoàn giúp Đinh Bộ Lĩnh. Ở đây còn dấu tích căn cứ luyện quân của Lê Hoàn và hai ông ở Thung Bằng trong núi Con Voi (Tượng Sơn).

Truyền thuyết và địa danh còn phản ánh sự quan tâm của Lê Hoàn và triều đình Tiền Lê đối với dân xã Bảo Thái (Liêm Cần nay). Ngoài việc cho lập sinh từ vua Lê Đại Hành trên nền nhà cũ xưa kia Lê Hoàn dạy học, triều đình còn cấp cho dân vàng bạc để tậu ruộng lấy hoa lợi làm hương hoả và dựng đền thờ. Triều đình cũng trả ơn cho dân sở tại bằng việc cấp cho mỗi đinh 1 mẫu 2 sào ruộng để cày cấy (tới 700 mẫu). Ruộng hương hoả của khu đền Lăng có 12 mẫu, ngoài ra có 6 sào dành cho việc sắm ba cây đình liêu vào dịp hội đám long trọng và đất gọi là vườn tịch để chi phí cho tế lễ.

Sau nhiều năm sưu tầm bền bỉ, ông Bùi Văn Cường - hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam đã phát hiện được một tác phẩm văn học dân gian cổ bằng chữ Nôm dài gần 10.000 câu lục bát nói về thời Đinh - Tiền Lê, trên địa bàn văn hoá Liễu Đôi gồm nhiều xã của huyện Thanh Liêm (Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Thuận, Liêm Sơn, Thanh Lưu, Thanh Bình...). Tác phẩm kể về nguồn gốc, lai lịch của Lê Hoàn, con đường đi đến sự nghiệp rạng rỡ, oanh liệt của ông và các nhân vật liên quan, nổi bật là Dương Vân Nga. Đáng lưu ý là tác phẩm này còn bổ sung thêm các địa danh trong thời gian Lê Hoàn lập căn cứ luyện quân trong vùng và ở Bảo Thái, chẳng hạn như Hàm

Rồng, Sông Cùng, Đồng Chấu... đặc biệt là nói đến cánh đồng Mả Rút. "Rút" có nghĩa là rút lui, rút quân, qua tác phẩm chúng ta biết thêm nhiều điều khá tỉ mỉ về sự kiện này[1].

2.2. Ngọc phả và thơ của các nhà khoa bảng

Ngọc phả

Tư liệu Hán văn tại đền Lăng gồm nhiều loại: văn tế, câu đối, đại tự, chữ khắc trên thượng lương, bài vị, văn chương, ở đây chúng tôi giới thiệu bản ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê được lưu giữ tại đền. Tuy nhiên vì khuôn khổ bài viết nên chúng tôi chỉ trích dẫn đoạn đáng lưu ý[2].

"Ở nước ta trên mảnh đất xã Trường Yên Thượng[3], vùng Hoa Lư, thời xưa có ông Lê Lộc, lấy vợ người cùng xã tên là Cao Thị Khương, ông bà sinh được một người con trai tên là Hiền. Khi ấy cảnh nhà nghèo thiếu, hàng ngày ăn uống chẳng đủ, từng đã trải qua vài năm mất mùa, mọi người đói khát, cả phủ Trường Yên trộm cướp nổi lên như ong vỡ tổ. Ông than vãn: "Đã nghèo hèn thế này lại còn gặp cảnh loạn ly thì sao có thể sống được, thôi đành dời đi nơi khác kiếm chốn đất lành cư trú vậy". Thế rồi vợ chồng gồng gánh gia tài, một buồm trăng gió, non nước bốn bề, bình bồng lặn lội ra đi. Một ngày kia đi tới xã Bảo Thái, tổng Hoà Ngãi, huyện Thanh Liêm[4], phủ Lý Nhân, đạo Sơn Nam bây giờ là nơi ở của bà

---

(1) Tác phẩm khuyết danh, căn cứ vào nội dung người sưu tầm đặt tên là *Hoàn vương ca tích.*

(2) Bản dịch ngọc phả của Dương Văn Vượng.

(3) Nay là thôn Yên Thượng, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

(4) Huyện Thanh Liêm tên huyện có từ đời Trần, lúc đầu chữ Thanh có nghĩa là xanh, sau đổi Thanh là trong.

ngoại thì dừng lại. Tại đây có ngôi chùa cổ, lâu ngày đầy vẻ hoang lương, trong vùng đất sơn thuỷ hữu tình, dân cư no đủ, chưa có sư trụ trì, vợ chồng ông nói với phụ lão sở tại xin ở lại lo tu sửa tượng Phật, cầu Phật chứng ban cho phúc lộc. Thế rồi vợ chồng ông dựng một ngôi nhà cỏ dưới chân núi để ở.

Từ lúc an cư, ông Lê Lộc trở thành vị ngư phủ, từ xã Ứng Liêm(1) về đến nơi ở hết thảy các phép bắt cá trong vùng ngòi lạch đều quy tụ về nơi ông cả.

Bỗng nhiên từ đâu có con hổ trắng đến bên nhà rồi thường qua lại như có ý xin ăn, ông lấy cơm cá cho ăn, dần dần hổ coi ông có tình như người nuôi chó, không hề có ý hại người phá của. Ông liền coi hổ như con nuôi và đặt tên cho hổ là Sơn Trưởng".

Tiếp theo bản ngọc phả nói đến một hôm mưa gió ông đi đổ đó, hổ nhầm nên tát chết ông. Hổ hối hận vác xác ông đến phía bắc núi Bảo Thái mai táng rồi bỏ đi nơi khác.

Ngọc phả chép tiếp: "Con ông là Hiền đau xót không dứt, ba năm tang chế xong, Lê Hiền về quê cũ lấy người xã Trường Yên Hạ(2) tên là Đặng Thị Khiết làm vợ, chuyên tâm làm việc phúc thiện được mọi người tôn kính. Làm ăn là thế, nhưng đến năm ông ngoài 60 tuổi, Đặng Thị gần 40 tuổi mà vẫn chưa có con nối dõi. Một chiều lúc hoàng hôn vừa xuống, Đặng Thị mơ thấy cưỡi rồng lên trời ôm được vầng thái dương mang về, rồi Đặng Thị có mang, tới ngày 10 tháng Giêng năm Tân Sửu (941) sinh ra một trai mặt mũi khôi ngô, tinh thần

(1) Nay là thôn Ứng Liêm, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

(2) Nay là thôn Yên Hạ, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

sáng suốt, cha mẹ mừng quýnh nghĩ là ông trời ban cho ơn huệ, đất phúc đến tuần hưng thịnh bèn đặt tên là Hoàn. Ngày qua tháng lại, khi lên bảy tuổi chẳng may vận nhà gặp cơn nguy biến không lường trước được, ông tự nhiên không bệnh mà qua đời, bà cũng tiếp theo từ giã cõi trần. Từ đó gia kế cùng quẫn, Lê Hoàn phải tìm đến nương nhờ ông quan sát sứ họ Lê ở bản châu. Năm 11 tuổi Lê Hoàn tìm thầy đến học rồi trở thành văn chương võ nghệ tinh thục, bạn bè bằng vai ai cũng sợ phục. Năm 16 tuổi Lê Hoàn trở về Bảo Thái thăm lại mộ ông nội rồi ở lại luôn dạy dỗ trẻ em trong xã học hành.

Tám năm trôi qua, Lê Hoàn nghe Đinh công đại khởi nghĩa quân ở động Hoa Lư, bèn tìm đến đi theo, từ đó chúa tôi cùng đồng lòng hợp sức, đánh đông dẹp bắc, không mấy mà dẹp xong 12 sứ quân. Thiên hạ thái bình, Đinh công lên ngôi ở thành Hoa Lư, xưng hiệu là Đại thắng minh hoàng đế, phong thưởng uý lạo cho các công thần, ông Hoàn được phong là Thập đạo tướng quân. Ông vâng mệnh lạy tạ dưới bệ xin về thăm viếng phần mộ tiên tổ. Được vua chuẩn y, ông bèn về tế lễ gia tiên tại hai xã Thượng Hạ Trường Yên, rồi về Bảo Thái thăm mộ ông Lê Lộc, cho dân dựng một ngôi sinh từ tại nơi năm trước ngồi dạy học và cho dân vàng bạc khuyên mua ao ruộng để phục vụ việc nhang khói sau này".

Phần cuối của bản ngọc phả kể sự việc Lê Hoàn trở về triều đình, rồi chín năm sau Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn bị Đỗ Thích sát hại, Đinh Toàn lên ngôi, Dương hậu trông coi chính sự. Lúc giặc Tống tới xâm lấn Thái hậu đem long bào khoác vào người Lê Hoàn khuyên ông đem quân đánh giặc. Thắng trận ông lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Đại Hành, ở ngôi được 24 năm thì Lê Hoàn băng, con trai thứ ba là Long Việt nối ngôi, ban 50 đạo sắc cho phép các nơi dựng đền thờ

vua. Dân Bảo Thái cũng tới kinh rước sắc về thờ. Trung Tông ở ngôi ba ngày thì bị con thứ năm của vua là Long Đĩnh con cùng mẹ giết chết đoạt ngôi. Long Đĩnh tàn ác đặt ra nhiều thứ thuế phiền nhiễu nhân dân, lại ham mê tửu sắc. Ở ngôi được 4 năm thì Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn người Cổ Pháp kế vị và dời đô ra Thăng Long, rồi chiếu cho xã Bảo Thái phụng sự ba vị hoàng đế triều Lê là Thượng đẳng thần. Ngọc phả cũng quy định lệ kiêng huý Lê Hoàn, Lê Long Việt, Lê Long Đĩnh đặt ra lễ nghi trong các ngày sinh ngày hoá của ba vua.

Cuối cùng của ngọc phả là dòng lạc khoản: "Ngày tốt tháng mùa đông niên hiệu Hồng Phúc năm đầu (1572)". Hàn lâm viện Đông các đại học sỹ Nguyễn Bính soạn.

Ngày 18 tháng 11 niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) Quản giám bách thần tri điện Hùng Lĩnh thiếu khanh Nguyễn Hiền chép lại.

Các bài thơ

Bản ngọc phả trên là bản gốc, cùng với các tư liệu Hán văn được lưu giữ ở đền Lăng, chúng tôi còn sưu tầm được 5 bài thơ của các nhà khoa bảng đề vịnh khi đến thăm di tích[1].

---

(1) Thơ của các nhà khoa bảng:

- Lê Tung người xã An Cừ nay thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đỗ Hoàng giáp năm 1484.

- Bạch Đông Ôn, người xã Lam Hạ, nay thuộc phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đỗ Hoàng giáp năm 1835.

- Phạm Đình Kính, người xã Vĩnh Lại, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1710.

- Vũ Huy Trác, người xã Lộc Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1772.

- Khiếu Năng Tĩnh, người xã Chân Mỹ, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1880.

Chúng tôi xin giới thiệu hai bài (bản dịch thơ):

Bài thứ nhất của Lễ Tung:

Ngôi mộ hổ táng họ Lê

Sông hồ ngàn dặm tới nơi đây
Thấp thoáng tường rêu dưới bóng cây
Khe nước núi Bông đi đổ đó
Táng trên non bắc hổ mang thây
Điềm lành sinh cháu ra làm tướng
Ngôi đế nhiều mưu việc khó thay
Sách nói ba đời còn rõ rệt
Thì ra bốn mặt thiếu cao dầy

Bài thứ hai của Bạch Đông Ôn:

Qua miếu thờ vua Lê đề thơ

Đất ẩm trời thanh cây cỏ tốt
Đầu xuân đền Thái tới thăm chơi
Nền xưa dạy học nay còn thấy
Nhà cũ ông bà trước mắt coi
Sự nghiệp cứu dân bia còn chữ
Anh hùng giữ nước tiếng trên đời
Văn công võ lược thiên triều kính
Khói lạnh tường xiêu nắng xế soi.

2.3. Lê Hoàn cày tịch điền ở Đọi Sơn

Nhà vua mở nghiệp nhà Tiền Lê cũng là vị vua mở đầu cho lễ tịch điền nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp dưới chế độ phong kiến Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi chép sự việc trên như sau: "Đinh Hợi năm thứ 8 (987) mùa xuân vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi, được một

chĩnh nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn Hải được một chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng kim ngân"[1]. *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi: "Ở xã Đọi Sơn, đông nam huyện Duy Tiên, Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền, ở đây bắt được một lọ vàng cốm nên gọi là kim điền".

Núi Đọi thì đã rõ, còn núi Bàn Hải chưa xác minh được, chúng tôi ngờ rằng cũng trên đất Hà Nam. Thời gian đã xa nhưng truyền thuyết và địa danh còn ghi nhớ sự kiện này. Theo nhân dân địa phương nhà vua cày ruộng ở cánh đồng nằm sát chân núi phía tây. Ngay trên cánh đồng này có dấu vết một nền nhà vuông vắn rộng 6 sào, cao hơn các ruộng xung quanh 0,3m gọi là nhà Hiến, là nơi dâng của ngon vật lạ khi vua về cày ruộng. Cách nhà Hiến 200m về phía đông nam còn dấu vết một nền nhà vuông nữa rộng khoảng 3 mẫu, cao hơn xung quanh 4,4m dân địa phương vẫn gọi là Dinh ngoài. Cách Dinh ngoài 50m về phía đông gọi là Dinh trong, nằm sát chân núi. Chỗ này cũng rộng khoảng 3 mẫu, dấu vết một nền nhà vẫn còn, khi nhân dân đào giếng đã bắt gặp nhiều mảnh gốm cổ, ở giữa Dinh trong và Dinh ngoài có một nơi được gọi là Tàu ngựa, là chỗ nhốt ngựa của nhà vua.

3. Kết luận

Nguồn sử liệu cả vật thể và phi vật thể về Lê Hoàn trên đất Hà Nam, đặc biệt ở xã Liêm Cần và các xã lân cận của huyện Thanh Liêm thật phong phú, dồi dào. Chúng tôi chưa được biết nơi nào có trữ lượng như thế. Điều này không phải là ngẫu nhiên, nó chứng tỏ Lê Hoàn có mối liên quan mât thiết

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Sđd, Nxb Khoa học xã hội, H.1972, trg.137.

với vùng đất này, đã in đậm dấu ấn trong tâm thức dân gian. Đặc biệt là truyền thuyết khá đậm đặc, tất nhiên là truyền thuyết có giới hạn của nó, không hoàn toàn là sử liệu sát thực, song vẫn chứa đựng phản ánh một phần lịch sử nhất định.

Sử cũ cũng như các nhà sử học ngày nay cũng đã dành cho việc xác định quê hương Lê Hoàn một sự quan tâm với bốn thuyết chúng tôi đã dẫn ra ở trên. Song chúng tôi muốn lưu ý đến sự ghi chép trong bản ngọc phả, ở đây cho thấy quê gốc của Lê Hoàn là ở Trường Yên (tức Trường Châu có phạm vi rộng hơn theo *Việt sử lược*). Còn Bảo Thái, Thanh Liêm, Hà Nam là nơi ông nội Lê Hoàn đến sinh cơ lập nghiệp và mất ở đó. Cha Lê Hoàn là Lê Hiền, mẹ là Đặng Thị Khiết, không phải là Mịch hay Đặng Thị như ghi chép của một số sách sử cũ. Một chi tiết đáng chú ý là Lê Hoàn làm con nuôi vị quan sát sứ họ Lê khi ông Lê Hiền và bà Đặng Thị Khiết mất ở quê gốc, tức Trường Yên Thượng. Ngọc phả không nhắc gì đến việc Lê Hiền lấy vợ ở Ái Châu hoặc Lê Hoàn di cư cùng mẹ đến Ái Châu. Vậy theo ngọc phả thì vị cha nuôi của Lê Hoàn làm quan ở Trường Châu. Nêu lên sự lưu ý này không có nghĩa chúng tôi hoàn toàn tin ở ngọc phả, mà chỉ muốn đề xuất ý kiến để tham khảo.

VÙNG ĐẤT LIÊM CẦN
TRONG SỰ NGHIỆP QUÂN SỰ CỦA LÊ HOÀN

TS. Phan Phương Thảo[*]
Tống Văn Lợi[**]

Lê Hoàn, theo chính sử, ông sinh ngày 15 tháng 7, mùa thu, năm Tân Sửu (941), mất vào mùa xuân, tháng 3 năm 1005. Cuộc đời Lê Hoàn cho đến nay vẫn còn bao phủ lớp sương huyền thoại về quê quán, gia đình. Sử biên niên cho biết, Lê Hoàn là một võ tướng từng vào sinh ra tử, góp nhiều công sức cho sự nghiệp dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh. Đến năm 30 tuổi (năm 971) do có nhiều quân công, ông được Đinh Tiên Hoàng phong làm Thập đạo tướng quân, thống lĩnh toàn bộ lực lượng quân sự trong cả nước. Bên cạnh đó, Lê Hoàn đã đóng góp rất nhiều vào công cuộc bảo vệ chủ quyền, phá Tống bình Chiêm, ổn định đất nước trong thế kỷ X-thế kỷ bản lề của quốc gia Đại Việt.

(*) Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(**) Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đánh giá về sự nghiệp quân sự của Lê Hoàn, *Đại Việt sử ký toàn thư* có ba lời bình:

"Vua trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, bắc nam vô sự".

Lời bình thứ hai của sử gia Lê Văn Hưu:

"Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện, Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được. Có người hỏi: Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Thưa rằng: kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn".

Và lời bình thứ ba của sử thần Ngô Sĩ Liên:

"Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn" (1).

Những lời bình sử của các sử gia phong kiến là những lời đánh giá sự nghiệp quân sự hiển hách của Lê Hoàn. Bài viết này muốn góp thêm một ý kiến về bước khởi đầu sự nghiệp quân sự của Lê Hoàn qua khảo sát vùng đất Liêm Cần (Thanh Liêm - Hà Nam).

1. Vài nét về vùng đất Liêm Cần

Cách thị xã Phủ Lý 15km về phía nam, theo đường 21 về

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, H.1993, T.1, tr.220, 221, 230.

Nam Định, đến ngã tư phố Động rẽ phải sẽ đến xã Liêm Cần, thuộc huyện Thanh Liêm, Hà Nam.

Xã Liêm Cần hiện có 9 thôn là thôn Nhất, thôn Nhị, thôn Tam, thôn Tứ, thôn Ngũ, thôn Vực, thôn Cõi, thôn Nhuế và thôn Đò. Đầu thế kỷ XX, phạm vi hành chính của xã Liêm Cần thuộc hai xã là Động Xá và Ninh Thái. Xã Động Xá thuộc tổng Động Xá, gồm 6 thôn là Nhất Giáp, Nhị Giáp, Tam Giáp, Tứ Giáp, Ngũ Giáp và Yên Tử. Xã Ninh Thái thuộc tổng Hoà Ngải có bốn thôn là Cõi Thôn, Vực Thôn, Bến Thôn và Nhuế Thôn(1). Đầu thế kỷ XIX, xã Động Xá thuộc tổng Động Xá, Ninh Thái thuộc tổng Hương Ngải. Cả Động Xá và Ninh Thái đều thuộc huyện Thanh Liêm, phủ Lỵ Nhân, trấn Sơn Nam Thượng(2). Về địa danh Bảo Thái, do có lệnh kiêng huý Từ nghi Thái phi Nguyễn Thị Ngọc Bảo, vợ Trịnh Kiểm, mẹ Trịnh Tùng nên "Bảo Thái" được đổi thành "Ninh Thái". Liêm Cần là vùng đất cổ của Thanh Liêm. Tại chùa thôn Tứ còn có một bệ đá thời niên đại 1364 - điều này phản ánh tại Liêm Cần sớm có cộng đồng cư dân sinh sống với một đời sống mang đậm ảnh hưởng Phật giáo.

Về quê hương Lê Hoàn, các nguồn tài liệu đều chép không thống nhất nhau:

Đại Việt sử lược chép: "Huý là Hoàn, người Trường

(1) Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin: *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, H.1999, tr.312-313. Về địa danh Bến Thôn, tại địa phương hiện nay không có địa danh này và trước kia cũng vậy. Chúng tôi cho rằng có lẽ Bến Thôn ghi trong văn bản chính là Đò Thôn trên thực địa ngày nay.

(2) *Các tổng trấn xã danh bị lãm* (Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX - thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), Nxb Khoa học xã hội, H.1981, tr.55.

châu, cha là Mịch, mẹ họ Đặng"(1) .

An Nam chí lược của Lê Tắc thời Trần, mục *Lê thị thế gia* chép: "Lê Hoàn, người Ái Châu, có chí lược, được lòng quân sĩ" (Ái Châu nhân, hữu chí lược, đắc sĩ tâm)(2).

Cùng chia sẻ quan niệm Lê Hoàn người Ái Châu (Thanh Hóa ngày nay), *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "họ Lê, tên huý là Hoàn, người Ái Châu"(3).

Nhưng nhiều nguồn tài liệu có chép khác. Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án* chép Lê Hoàn là người xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm. *Đại Nam nhất thống chí*, mục *tỉnh Hà Nội* có chép "mộ tổ Lê Đại Hành ở bên miếu xã Ninh Thái huyện Thanh Liêm". *Đại Việt sử ký tiền biên* trong phần chính văn chép: "vua họ Lê, tên huý là Hoàn, ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi". Nhưng cũng chính tài liệu trên, trong phần cước chú ghi là "Xét thấy Lê Đại Hành là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm chứ không phải người Ái Châu. Sử cũ chép lầm"(4).

Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn vào những năm cuối thế kỷ XIX, trong phần cước chú cũng ghi là Lê Hoàn người Bảo Thái. Thậm chí, sang đến đầu thế kỷ XX, Ngô Vi Liễn khi soạn bộ *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* cũng có nhắc đến lăng vua Lê Đại Hành "ở trên đồi Bảo Cái, cây cối um tùm, phong cảnh trông rất đẹp"(5).

---

(1) *Đại Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, H.1960, tr.53

(2) Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Viện đại học Huế, 1961, tr.193

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.1, tr.220

(4) *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb Khoa học xã hội, H.1997, tr.166.

(5) Ngô Vi Liễn: *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb Văn hoá thông tin, H.1999, tr.599.

Sự không thống nhất trong các nguồn thông tin thật khó có thể giải đáp. Vậy, Bảo Thái - Ninh Thái xưa, Liêm Cần nay có quan hệ như thế nào với Lê Hoàn? Trong đợt khảo sát điền dã tại xã Liêm Cần nay - Bảo Thái xưa, bước đầu chúng tôi có một số ý kiến như sau:

2. Những dấu tích của Lê Hoàn trên vùng đất Liêm Cần

Ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê lưu tại đền Lăng (hay là miếu Ninh Thái trong ghi chép của *Đại Nam nhất thống chí*) hiện do ông Hà Văn Lang lưu giữ cho biết ông nội Lê Hoàn tên là Lê Lộc vốn là người Trường Yên Thượng, lấy vợ là người cùng xã tên là Cao Thị Khương. Gặp cảnh loạn ly, hai người bèn rời bỏ quê hương đến làng Bảo Thái sinh sống. Tại đây, ông Lê Lộc lấy nghề đánh bắt cá làm kế mưu sinh. Ông Lê Lộc có nuôi một con hổ trắng đặt tên là Sơn Trưởng và giao cho nó trông coi các bẫy cá mà ông đặt dọc theo các con nước. Một buổi tối ông ra thăm đó, Sơn Trưởng tưởng là người trộm cá bèn lao tới cắn chết. Khi nhận ra chủ nuôi, hổ liền cõng xác ông đến phía bắc núi Bảo Cái rồi bỏ đi nơi khác. Nơi hổ để xác ông Lê Lộc được gọi là Mả Dấu hay Mả Hổ Táng. Sử thần Lê Tung thế kỷ XV có bài thơ vịnh rằng:

Lê gia hổ táng mộ

Sông hồ ngàn dặm tới nơi đây
Tường rêu thấp thoáng dưới bóng cây
Khe nước núi Bông đi đổ đó
Táng trên non bắc hổ đem thây
Điềm lành sinh cháu thành hổ tướng
Xứng bậc đế vương trị quốc hay
Sách nói ba đời còn rõ nét
Ngẫm xem bốn mặt thiếu cao dày.

(Khắc trên bia mộ Lê Lộc ở núi Bảo Cái)

Mả Dấu hay Mả Hổ Táng hiện nay là một gò đất cao, nhân dân trong vùng gọi là hòn Ngọc. Mộ Lê Lộc hướng về phía nam, bên trái là núi Lăng, bên phải là núi Bông, đằng sau là núi Bảo Cái. Ngôi mộ đó được coi là "đắc địa", vì nó ở thế "tiền án Long Cung, hậu thuỳ Bảo Cái" (đường Long Cung làm án che, núi Bảo Cái làm gối).

Con Lê Lộc là Lê Hiền (*Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép là Mịch) sau ba năm để tang cha liền trở về quê cũ lấy người Trường Yên Hạ là Đặng Thị Khiết làm vợ. (Các nguồn tài liệu chính sử đều cho biết mẹ Lê Hoàn là Đặng Thị). Hai người lấy nhau đã lâu nhưng vẫn chưa có con. Khi ông Lê Hiền đã 60 tuổi, Đặng Thị 40 tuổi thì một buổi chiều Đặng Thị nằm mơ thấy cưỡi rồng lên trời ôm được vầng thái dương mang về, rồi từ đấy bà có thai. (*Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép mẹ vua khi có thai thì nằm mộng thấy trong bụng sinh hoa sen, bỗng chốc kết thành hạt, bà hái lấy chia cho mọi người cùng ăn). Về ngày sinh của Lê Hoàn, ngọc phả cho biết vua sinh ngày 19 tháng Giêng năm Tân Sửu (941). Nhưng hai bộ sử quan trọng là *Đại Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép vua sinh ngày 15 tháng 7. Tuy nhiên *Đại Việt sử lược* chép Lê Hoàn sinh năm đầu niên hiệu Thiên Phúc (936, là năm Bính Thân). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vua sinh năm 941.

Đến năm Lê Hoàn 7 tuổi thì bố mẹ nối nhau qua đời. Lê Hoàn được ông quan sát họ Lê nhận làm con nuôi vì "cùng họ nên nhận là con nuôi"[1]. Trong thời gian làm con nuôi, Lê Hoàn được viên quan họ Lê "sớm chiều chăm sóc dậy dỗ

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.1, tr.220.

không khác gì con đẻ"[1]. Lê Hoàn theo thầy học văn chương võ nghệ tinh thông "bè bạn bằng vai ai cũng nể phục"[2].

Ngọc phả cho biết đến năm 16 tuổi, Lê Hoàn trở lại Bảo Thái thăm quê rồi ở lại luôn đó, dạy dỗ trẻ con trong xã học hành.

Tại Bảo Thái, Lê Hoàn cùng với Nguyễn Minh là người cùng xã kết bạn với nhau, tụ tập trai tráng cùng học văn luyện võ. Tương truyền hai ông mở lớp học chữ tại lưng chừng núi Lăng là nền nhà cũ trước đây của ông Lê Lộc, học võ tại một bãi đất rộng (ngày nay ở cạnh trường tiểu học Liêm Cần) có tên gọi là Dàn Thề. Trên núi Lăng hiện có ba di tích: trên đỉnh núi là sinh từ của Đinh Tiên Hoàng, giữa núi là sinh từ của Lê Hoàn, và ở dưới chân núi là đền Lăng.

Về nhân vật Nguyễn Minh, ngọc phả Nguyễn Minh và nàng Nhữ Hoàng Đê[3] cho biết bố mẹ Nguyễn Minh là Nguyễn Hạnh và Trần Thị Mỹ, người vùng Phật Tích - Bắc Ninh. Ông Nguyễn Hạnh và bà Trần Thị Mỹ đi đến Bảo Thái sinh sống, hai người xin với dân sở tại cho ở chùa Dương Quang (còn gọi là chùa Vực). Thần phả cho biết Nguyễn Minh là tiên đồng đầu thai xuống, dân gian thì giải thích ông là con thầy chùa. Chùa Dương Quang là nơi ông ra đời, và hiện nay đó cũng là nơi thờ ông. Lớn lên, Nguyễn Minh theo thầy văn ôn võ luyện. Đến năm 16 tuổi bố mẹ nối nhau qua đời, để mưu sinh ông phải vào rừng kiếm củi. Đến năm 20 tuổi, Nguyễn Minh chiêu mộ quân lính, chuẩn bị lương thảo, bảo vệ nhân dân và xóm làng, ngầm nuôi chí lớn.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.1, tr.220.

(2) Ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê. Tài liệu do ông Hà Văn Lang cung cấp.

(3) Tư liệu do ông Hà Văn Lang cung cấp.

Sự gặp gỡ giữa Lê Hoàn và Nguyễn Minh là sự gặp gỡ giữa những thanh niên cùng chí hướng trong buổi loạn lạc. Kể từ đó, Lê Hoàn và Nguyễn Minh cùng nhau tập hợp trai tráng, tập luyện võ nghệ bảo vệ làng xóm, chờ thời cơ nổi dậy.

3. Vị trí quân sự của Liêm Cần

Tại địa phương còn lưu giữ nhiều truyền thuyết về buổi đầu tập hợp lực lượng của Lê Hoàn và Nguyễn Minh.

Buổi đầu, khi lực lượng còn mỏng, Lê Hoàn và Nguyễn Minh mở lớp học chữ trên nền nhà cũ của Lê Lộc ở núi Lăng. Cạnh đó có một khu đất rộng khoảng hai mẫu, bằng phẳng. Đó là nơi luyện tập võ nghệ của nghĩa quân được gọi là Dàn Thề. Đường vào và ra Dàn Thề chỉ có duy nhất một lối đi. Đó là con đường chạy men theo chân núi Bảo Cái để đi vào, đảm bảo sự bí mật cho một lực lượng nghĩa quân còn yếu.

Khi lực lượng đã khá trưởng thành, cần có một căn cứ vững chắc, Lê Hoàn và Nguyễn Minh lựa chọn trại Nhuế làm nơi đóng quân.

Thôn Nhuế hiện nay là một trong chín thôn của xã Liêm Cần và nằm khá biệt lập so với các thôn khác, bốn bề là cánh đồng lúa. Hiện nay chỉ có một con đường vào nối thôn Nhuế với các thôn khác trong xã. Từ xa nhìn vào, thôn Nhuế giống như một ốc đảo giữa biển. Thôn Nhuế có diện tích khoảng 12 mẫu với 46 hộ gia đình. Ở đây, khi nhân dân địa phương làm nhà đã tìm thấy nhiều mảnh gốm vỡ. Tại đây còn lưu giữ khá nhiều dấu ấn của nghĩa quân Lê Hoàn - Nguyễn Minh trong buổi đầu dựng nghiệp.

Truyền thuyết dân gian kể lại rằng vợ Nguyễn Minh là bà Nhữ Đê. Tương truyền, khi Nguyễn Minh đi tìm bạn đồng chí có đi qua Tốt Khê (nay là xã Thanh Hải, Thanh Liêm) thì

gặp bà Nhữ Đê đang cắt cỏ và hát rằng:

Tay cầm bán nguyệt thênh thang
Trăm cây ngàn cỏ lai hàng tay ta

Cảm phục người con gái giỏi đối đáp, ông Nguyễn Minh liền kết bạn trăm năm[1]. Bà Nhữ Đê là con gái của ông Nhữ Khâm - một hào phú người Thanh Khê (nay là Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam). Trong buổi đầu còn thiếu thốn, ông Nhữ Khâm đã cung cấp lương thực, tiền bạc cho nghĩa quân hoạt động. Nghĩa quân xây dựng căn cứ tại trại Nhuế, lương thực một phần được ông Nhữ Khâm cung cấp, một phần do nghĩa quân tự túc lấy. Lương thực và vũ khí của nghĩa quân được cất giấu tại xứ Lẫm Đông (cất quân lương) và Lẫm Đoài (cất vũ khí)[2] (nay thuộc thôn Vực). Trại Nhuế có bốn cổng với đường vào, đường ra khá kín đáo. Đường vào (hay còn gọi là cửa Đông) nay là xứ đồng Đông hiện là một đường bờ mương nhỏ. Đường ra còn có tên gọi là cửa Nam (nay là xứ Nam Biên) nối trại Nhuế với khu vực Thanh Khê, An Hoà... Người dân trại Nhuế gọi đường ra là đường ra công (đường ra quân vì công có nghĩa là quân). Cửa Bắc ngày nay có tên là xứ đồng Bắc, cửa Tây nay là xứ Tây Hạ Đoài. Tuy có bốn cửa nhưng trong thực tế chỉ có một đường vào và một đường ra là đường cửa Đông (đường vào) và đường xứ Nam Biên (đường ra).

Bên trong trại Nhuế, nghĩa quân xây dựng một lực lượng

(1) Về mô típ trên, tại làng Đông Sàng, Đường Lâm, thuộc Sơn Tây, nay là Hà Tây, truyền thuyết bà Ngô Thị Ngọc Diệu, vợ chúa Trịnh cũng được nhân dân kể giống như mô típ bà Nhữ Đê. Tại thôn Hậu xã Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội, truyền thuyết về bà phi họ Đỗ vợ Ngô Quyền cũng giống như vậy.

(2) Do ông Nguyễn Văn Biểu, 70 tuổi thôn Cõi cung cấp.

kỵ binh mạnh. Tại đây có các địa danh như hồ Quần Ngựa[1], ao Tắm Ngựa[2], xứ Mã Thực và xứ Mã Trực. Người dân trong thôn kể lại rằng ngựa sau khi được tập luyện (quần ngựa) thì được đưa về ao Tắm Ngựa để tắm rửa cho sạch sẽ, sau đó đưa ra xứ Mã Thực để ngựa ăn cỏ, cuối cùng đưa về trại để trực, sẵn sàng chiến đấu (xứ Mã Trực).

Bên cạnh lực lượng kỵ binh, Lê Hoàn và Nguyễn Minh còn xây dựng một lực lượng thuỷ quân khá mạnh. Chỗ tập luyện thuỷ quân ở bến Sếch thuộc đoạn sông Khương Kiều chảy qua làng Đò... Theo đoạn sông Khương Kiều có thể ngược vào Trường Yên, động Hoa Lư.

Những dấu ấn hoạt động của nghĩa quân Lê Hoàn - Nguyễn Minh tại đây đã đi vào trong đời sống nhân dân. Tại đây lưu truyền nhiều câu ca như:

Nửa đêm nghe trống động trời
Ấy làng trại Nhuế đồ xôi nấu chè.

Nhân dân giải thích đó là người dân chuẩn bị lương thực cho quân đi đánh trận. Hay có câu ca như "Quân trại Nhuế, đế làng Đò" được nhân dân giải thích là khi hàn vi thì Lê Hoàn ở trại Nhuế, đến khi ông lên làm vua thì thuyền vua đầu tiên dừng lại khi về thăm quê là ở làng Đò. Dấu ấn của hai địa danh trên phản ánh hoạt động quân sự của Lê Hoàn trên vùng đất Liêm Cần ngày nay.

Thanh thế của nghĩa quân khá mạnh, nhiều lần bị các lực lượng quân sự khác tấn công. Truyền thuyết dân gian còn ghi

---

(1) Hiện nay ở trước nhà ông Nguyễn Văn Ngoan vẫn còn địa danh hồ Quần Ngựa nhưng diện tích hồ còn rất nhỏ.

(2) Ở trước cửa nhà bà Cư.

lại nhiều câu chuyện về việc Lê Hoàn đã anh dũng chiến đấu để bảo vệ làng xóm, lực lượng.

Chuyện kể rằng, có một lần Lê Hoàn đi ra ngoài doanh trại thì bị phục kích. Những người đi cùng ông đã chiến đấu hết sức anh dũng nhưng người ít, thế cô trong khi quân địch lại đông gấp bội. Trong lúc nguy cấp bỗng có ba con hổ từ trong rừng đi ra giải vây cho Lê Hoàn. Tuy quân địch rút lui nhưng một con hổ bị thương và đã chết. Lê Hoàn sai an táng con hổ, chỗ chôn hổ sau được gọi là mả ông Kễnh. Khu vực Lê Hoàn bị phục kích dự đoán là gần rừng vì làng Vực, làng Ngũ, thôn Cõi có câu ca:

Đi qua cửa Kễnh mà lên (sang) đồng rừng.

Hay có một lần khác, trại Nhuế bị tấn công, lực lượng bị thương vong rất nhiều. Trước tình hình đó Lê Hoàn cho quân rút khỏi trại Nhuế. Nơi binh sĩ chết trận được gọi là Mả Rút. Có nhiều cách giải thích khác nhau của người dân địa phương về địa danh này. Có người cho rằng gọi là Mả Rút vì những nghĩa quân bị chết và chôn trong lúc rút lui nên gọi là Mả Rút. Cũng có cách giải thích khác là khi bị chết, người ta chôn kèm theo một sợi dây để sau này tìm cho tiện...

Cùng tồn tại song song với lực lượng nghĩa quân của Lê Hoàn, ở Động Xá cũng tồn tại một lực lượng nghĩa quân khác của anh em Nguyễn Điền, Nguyễn Bang. Người dân địa phương có câu ca:

Thanh Liêm Động Xá Bái Đoài
Ứng sinh thanh thế tướng tài nổi lên.

nhằm nói đến hai lực lượng quân sự tại Thanh Liêm, một của Lê Hoàn - Nguyễn Minh ở trại Nhuế, một của Đinh Điền - Đinh Bang ở Động Xá.

Về hai nhân vật Đinh Điền, Đinh Bang, ngọc phả ba vị thần Động Xá cho biết có một gia đình họ Nguyễn sinh đôi được hai người con tên là Nguyễn Điền và Nguyễn Bang. Hai anh em họ Nguyễn cũng chiêu tập trai tráng trong vùng tổ chức thành một lực lượng quân sự riêng, đại bản doanh của Nguyễn Điền-Nguyễn Bang đặt ở thôn Tam. Tại đây vẫn còn một số địa danh như đường cổng Chõi (chốt Cõi), dọc Ó, bờ Luỹ, thềm Điếm... tương truyền là nơi đóng quân, luyện tập võ nghệ của lực lượng quân sự Động Xá. Khi lực lượng đã lớn mạnh, hai anh em họ Nguyễn theo lời chiêu dụ của Nguyễn Bặc đã đem quân bản bộ theo về với Đinh Bộ Lĩnh ở động Hoa Lư. Do đánh giặc có công nên hai anh em Nguyễn Điền, Nguyễn Bang được mang họ vua, từ đó có tên là Đinh Điền và Đinh Bang. Đinh Điền được phong là Đại tư đồ Bình chương sự, Đinh Bang được phong là Thống lĩnh tướng quân. Về chức quan của Đinh Điền, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết ông làm chức Ngoại giáp.

Nghe tin Đinh công đại khởi nghĩa binh ở Hoa Lư, Lê Hoàn cũng đem quân bản bộ theo về. Từ đó vua tôi đồng lòng đánh dẹp mười hai sứ quân. Khởi nghĩa thành công, Lê Hoàn được phong Thập đạo tướng quân, Nguyễn Minh là Thập đạo phó tướng quân, cùng với Lê Hoàn chăm lo về binh lực, quân sự...

Năm 979, trong triều đình nhà Đinh xảy ra loạn Đỗ Thích. Đỗ Thích làm chức Chi hậu nội nhân, một tối nằm mơ thấy nuốt sao vào bụng nên ngầm có ý mưu phản. Nhân sự bất cẩn của Đinh Bộ Lĩnh, Đỗ Thích giết hai cha con họ Đinh. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc bắt được Đỗ Thích đem giết, rồi quần thần cùng nhau đón Vệ vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua.

Đinh Toàn còn nhỏ nối ngôi, Lê Hoàn bèn "quyền nhiếp chính sự trong nước, xưng là Phó vương. Nguyễn Bặc, Đinh Điền thấy vua [chỉ Lê Hoàn] sẽ bất lợi cho ấu chúa bèn cùng khởi binh đánh"(1). Nhưng Lê Hoàn đã kịp thời chỉnh đốn quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô. Đinh Điền, Nguyễn Bặc thua chạy nhưng lại đem thuỷ quân ra đánh tiếp. Lê Hoàn nhân theo chiều gió phóng hoả đốt thuyền của Đinh Điền và Nguyễn Bặc. Trong trận này Lê Hoàn bắt được Nguyễn Bặc, chém chết Đinh Điền tại trận(2)... Tuy nhiên, thần phả ba vị thần ở Động Xá cho rằng sau khi Lê Hoàn tự xưng là Phó vương đã không được sự đồng tình của Đinh Điền, Phạm Hạp, Nguyễn Bặc... nên Đinh Điền và Đinh Bang đã bỏ triều đình, đi về vùng Hải Dương và đi tu ở chùa Tuấn Kiệt.

Nhà Tống thấy Đại Cồ Việt vua nhỏ nối ngôi nên có ý định chiếm nước ta. Trước tình hình đó, Lê Hoàn được sự ủng hộ của tướng lĩnh và quân sĩ bèn lên ngôi vua, chuẩn bị lực lượng kháng Tống.

Chính sử Việt Nam chép về sự kiện này đều thống nhất với nhau. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép:

"Khi [triều đình] đang bàn kế hoạch xuất quân, Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn?". Quân sĩ đều hô "vạn tuế".

---

(1) *Đại Việt sử lược*, Sđd, tr.54.

(2) *Đại Việt sử lược*, Sđd, tr.215.

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế"[1].

Tuy nhiên trong nhiều nguồn tài liệu khác nhau như ngọc phả hay *Đại Việt sử ký tiền biên* đều chép khác, cụ thể là như sau:

"Hoàn một mình nắm giữ quân đội được ra vào nơi cung cấm. Thái hậu thấy liền yêu mến rồi tư tình với Lê Hoàn, cho ở ngôi nhiếp chính làm công việc như Chu công"[2]. Ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê cũng cho biết Lê Hoàn tự xưng là Phó vương, thường hay tự ý ra vào cung cấm, liền tư thông với Dương Thái hậu.

Những sự kiện trên dù chính sử hay dân gian có chép hoặc lưu truyền có khác nhau nhưng nó đã phản ánh mối quan hệ mật thiết của Lê Hoàn với Dương Thái hậu. Việc Lê Hoàn lên ngôi là thuận lòng người, phù hợp với hoàn cảnh đất nước ta trước nguy cơ bị xâm lược cần một người đủ tài năng, đức độ chèo chống. Sự kiện Thái hậu Dương Vân Nga đem áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, khuyên ông lên ngôi là một quyết định sáng suốt, đã đặt quyền lợi quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích gia đình. Hy sinh quyền lợi của con để đất nước được độc lập, tránh được nạn ngoại xâm.

Với quyết định sáng suốt tại một thời điểm đầy biến động của đất nước, một đội ngũ quan lại, cố vấn, tướng lĩnh (tiêu biểu là Dương Thái hậu, Phạm Cự Lạng, Hồng Hiến...), được sự ủng hộ của quân sĩ..., Lê Hoàn đã lên ngôi tôn, cùng với bộ chỉ huy trên dưới đồng lòng đã làm nên chiến thắng vang dội năm 981.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, T.1, tr.217.

(2) *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb Khoa học xã hội, H.1997, tr.159.

*

*   *

Đền Lăng hiện nay thờ tất cả các vị anh hùng trong thế kỷ X của Liêm Cần. Bàn thờ bên ngoài thờ Nguyễn Minh, bà Nhữ Hoàng Đê và Thiên Cang. Bài vị trong cung gồm bài vị của Đinh Tiên Hoàng (Tế dương khai cơ sáng nghiệp nhân thánh anh vũ cao minh Đinh Tiên Hoàng thượng thánh đức quang minh thông hoàng đế thần vị), bài vị của Lê Hoàn (Khâm văn thống vũ nhân đức anh triết tri nhuệ Lê Đại Hành hoàng đế), bài vị của Lê Trung Tông (Trung Tông hoàng hiển ứng tá thánh hậu đức uy linh hoàng đế thần vị), và bài vị của Lê Ngoạ Triều (Ngoạ Triều hoàng quang công hựu thánh uy linh hoàng đế thần vị). Khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua có ra lệnh cho dân Bảo Thái thờ ba vị vua Tiền Lê là Lê Hoàn, Lê Trung Tông và Lê Ngoạ Triều, phong làm thượng đẳng thần, bốn mùa cúng tế[1]. Ngọc phả ghi rõ lệnh kiêng huý, cấm nói tên Hoàn, Việt, Đĩnh. Việc thờ cúng trước đây được quy định rõ ràng "phàm các tiết lễ xuân thu ngày sinh hoặc ngày kỵ đã có quốc tế. Vua Đại Hành sinh ngày 10 tháng Giêng, hoá ngày 6 tháng 10. Trung Tông sinh ngày 8 tháng 3, hoá ngày 15 tháng 3, Ngoạ Triều sinh ngày 15 tháng 2, hoá ngày 21 tháng 10. Các ngày sinh trên đặt lễ chay, dưới đặt lễ tam sinh sôi

(1) Nhân dân địa phương còn cho biết mối quan hệ giữa Lê Hoàn và Lý Công Uẩn như sau: Lê Hoàn cùng với Dương Thái hậu có chung một người con gái là Lê Thị Phất Ngân. Lê Thị Phất Ngân được gả cho Lý Công Uẩn. Tuy nhiên điều này vẫn cần được xác minh thêm. (Tư liệu do ông Hà Văn Lang cung cấp).

rượu và ca hát ba ngày, các ngày hoá lễ như ngày sinh nhưng không có ca hát"[1]. Phong tục này được kéo dài đến trước Cách mạng tháng Tám.

Cuộc đời binh nghiệp của Lê Đại Hành được lịch sử ghi nhận. Đôi câu đối ghi trên cổng đền Lăng cho thấy sự nghiệp quân sự của Lê Hoàn trong thế kỷ X:

Thái bình vạn thắng Cồ Việt quốc
Thiên Thuận Tiền Lê khởi Nam bang

Và:

Phạt Tống bình Chiêm quang Việt sử
Quy lai thập nhị sứ anh hùng.

Liêm Cần nay - Bảo Thái xưa là nơi đã ghi lại dấu ấn thời kỳ hoạt động quân sự buổi đầu của Lê Hoàn. Đây chính là một cơ sở quan trọng trong cuộc đời binh nghiệp của ông.

Những thông tin trong sử cũ cùng với nguồn tư liệu điền dã cho thấy Liêm Cần có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp của Lê Hoàn. Đó không chỉ là đất khởi nghiệp mà còn là quê hương của ông. Tại đây còn lưu giữ những dấu ấn văn hoá vật thể (Mả Dấu - mộ ông nội Lê Hoàn, đền Lăng - thờ ba vị vua triều Tiền Lê, những địa danh...) và phi vật thể (truyền thuyết, ngọc phả...) về Lê Hoàn. Và *Đại Việt sử lược*, bộ sử gần nhất với thế kỷ X đã ghi một thông tin đáng chú ý: Lê Hoàn người Trường Châu. Trường Châu không chỉ gồm Ninh Bình ngày nay mà còn bao gồm cả một phần/hoặc cả tỉnh Hà Nam bây giờ.

---

(1) Ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê.

BIÊN NIÊN SỰ KIỆN QUÂN SỰ
CỦA LÊ HOÀN QUA GHI CHÉP CỦA CÁC TÀI LIỆU CHÍNH SỬ:

TT	Năm	Sự kiện	Tài liệu
1	971	Đinh Tiên Hoàng phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
2	979	Nguyễn Bặc, Đinh Điền đem quân đánh, Lê Hoàn đem quân đánh, chém được Điền ở trước trận, bắt được Nguyễn Bặc đem về kinh giết đi	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
3	980-981	Tướng Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân tấn công. Lê Hoàn dùng phục binh, chém chết Nhân Bảo, phá Trần Khâm Tộ ở sông Bạch Đằng, bắt sống Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
4	982	Vua thân làm tướng đi đánh Chiêm Thành, chém được Phê (Bê) Mi Thuế, bắt được nhiều tù binh, vài trăm ca kỹ, lấy những vật quý, vàng bạc, của báu, diệt thành trì, hủy tông miếu của Chiêm Thành	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên

TT	Năm	Sự kiện	Tài liệu
5	989	Dương Tiến Lộc đem hai châu Hoan, Ái, xin phụ thuộc Chiêm Thành. Vua thân chinh bắt được Tiến Lộc, lấy lại được hai châu	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
6	996	Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
7	997	Vua đánh giặc Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Đông), bắt được nó	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
8	999	Vua tự đi đánh phá vùng Hà Động, Nhật Tắc, châu Định Biên	Đại Việt sử lược chép là 19 động, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên chép là 49 động
9	1000	Vua dẹp giặc Trịnh Hàng ở Phong Châu, bắt được	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
10	1001	Vua thân đi đánh giặc Cử Long, vua bị hãm, Vệ vương Toàn bị trúng tên chết	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
11	1003	Người Đa Cái làm phản, vua chém đầu để rao	Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên.

BIÊN NIÊN SỰ KIỆN QUÂN SỰ
CỦA LÊ HOÀN QUA GHI CHÉP CỦA CÁC TÀI LIỆU CHÍNH SỬ:

TT	Năm	Sự kiện	Tài liệu
1	971	Đinh Tiên Hoàng phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
2	979	Nguyễn Bặc, Đinh Điền đem quân đánh, Lê Hoàn đem quân đánh, chém được Điền ở trước trận, bắt được Nguyễn Bặc đem về kinh giết đi	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
3	980-981	Tướng Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân tấn công. Lê Hoàn dùng phục binh, chém chết Nhân Bảo, phá Trần Khâm Tộ ở sông Bạch Đằng, bắt sống Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
4	982	Vua thân làm tướng đi đánh Chiêm Thành, chém được Phê (Bê) Mi Thuế, bắt được nhiều tù binh, vài trăm ca kỹ, lấy những vật quý, vàng bạc, của báu, diệt thành trì, hủy tông miếu của Chiêm Thành	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên

TT	Năm	Sự kiện	Tài liệu
5	989	Dương Tiến Lộc đem hai châu Hoan, Ái, xin phụ thuộc Chiêm Thành. Vua thân chinh bắt được Tiến Lộc, lấy lại được hai châu	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
6	996	Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
7	997	Vua đánh giặc Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Đông), bắt được nó	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
8	999	Vua tự đi đánh phá vùng Hà Động, Nhật Tắc, châu Định Biên	Đại Việt sử lược chép là 19 động, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên chép là 49 động
9	1000	Vua dẹp giặc Trịnh Hàng ở Phong Châu, bắt được	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
10	1001	Vua thân đi đánh giặc Cử Long, vua bị hãm, Vệ vương Toàn bị trúng tên chết	Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên
11	1003	Người Đa Cái làm phản, vua chém đầu để rao	Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên.

HÀ NAM QUÊ TÔI

*GS. Trần Quốc Vượng**

Hà Nam không phải là nơi "chôn rau cắt rốn" của tôi - tôi sinh ra trên đất đầu núi Kinh Môn một tối mùa Đông buốt giá và rơi vào định mệnh "ngọn lửa đầu non".

Hà Nam cũng không phải là nơi tôi "trở thành chính mình", thành Trần Quốc Vượng. Quyền năng trên cao và dưới trần đã quy giản cái không gian văn hoá của tôi là vùng trời - đất Đại học Quốc gia Hà Nội, học ở đấy, rồi dạy ở đấy, đến nay đã gần 50 năm tròn.

Tô Hoài bảo: mỗi nhà văn, nhà nghiên cứu đều có một vùng đất làm ăn, lấy tư liệu, đi đi lại lại, để từ cái riêng suy ngẫm ra một cái gì chung của Đất nước. Với các bạn tôi, Từ Chi chẳng hạn, đó là xứ Mường, Đoàn Giỏi, Sơn Nam là "đất rừng Phương Nam - U Minh thượng, hạ"...

Tôi là kẻ phiêu lãng, lãng du Bắc - Trung - Nam, viết tiểu ký, tạp lục nhăng nhít, và nói như Vương Hồng Sển, "hơn nửa đời hư", song nghiệm ra vẫn còn chút gì luyến lưu, đọng lại ở Cổ Loa thời tam thập, ở Hội An thời "tri thiên mệnh" và đặc

---

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

biệt ở Hà Nội, cái cối xay của con gà què quanh quẩn...

Hà Nam là một góc rất khác trong tâm thức tôi. Đấy là một phức Quê Cha - Đất Mẹ để hồi niệm, nhung nhớ "những ngày thơ ấu", "những ngày kháng chiến 9 năm" tản cư đánh giặc và, khi mái tóc đã nhuốm màu sương khói mùa thu, khi Văn Cao "ngước mắt về phương Thăng Long thành cao đứng, khi chiều chiều, Dân gian quê tôi" "ra đứng cổng chùa" "trông lên Hà Nội" thì tôi, theo quy trình "đường trở về", từ mảnh đất núi Nùng, sông Tô thi thoảng vời trông về Quê Mẹ Quê Cha mà không sao ngăn nổi "ruột đau chín chiều"! Biết làm sao được, với những va đập tâm linh, ảnh xạ và nội tâm hoá những va đập của cuộc đời, phần nhiều là vô thức.

Tôi viết mấy dòng này trong thâm tâm là để trả nghĩa Quê Hương. Có ai đã nói rằng: Bất hạnh thay cho những ai không có quê hương để mà yêu mà quý, để mà tưởng hồi và nhung nhớ! Đã hàng mấy chục năm, tôi tưởng rằng đã "tắt lửa lòng", không sao tìm lại được, ngoài nhạc ngoài thơ, con "đường về làng tôi xa xôi lắm, cách con sông và mấy lá đò", với "bóng cau bên thềm", với " vàng bướm bên áo", với "qua lá cành, ánh trăng lên dịu dàng", với cây gạo, cây đa bến cũ... May thay, tôi, dù muộn đã hoá giải lòng mình, hoá giải nhiều khúc mắc, để tìm lại một thiên đường tưởng dường như đã mất dưới trần gian và còn kịp trở về với sông Châu - núi Đọi trước khi xa mãi, không phải để "ôn nghèo nhớ khổ" để "vùng lên" mà là để "ôn cố nhi tri tân" mà lắng dịu tâm hồn...

01. Ông tôi, một nhà Nho cuối mùa, ham vui hơn là hám danh, khi về hưu, về già đã trồng nhãn Hưng Yên suốt dọc con đường từ làng Lê lên chùa Đọi rồi thỉnh thoảng chống gậy "thanh nhàn lên đỉnh núi cao, đá mừng mạc khách, động chào chủ nhân, lâng lâng chẳng chút bụi trần, bâng khuâng núi

Thiếm non Thần chi đây, am Tiên, cảnh Bụt xinh thay, đường mây thăm thẳm, thang mây bước vào". Ông bước vào, bạn rượu bạn trà cùng sư cụ giữa giường mây để hoà điệu cùng tâm thức Việt Nam "Nho-Phật-Lão hòa đồng", để hồi tưởng những sự kiện lịch sử xảy ra quanh núi, trên núi, vua Tiền Lê cày ruộng tịch điền, vua Hậu Lý dựng tháp, dựng bia mở hội chùa nô nức gần xa...

Ruộng Lê hoa cỏ ngạt ngào

Rêu in tháp Lý bia cao chưa mòn

Cụ Tam Nguyên Yên Đổ bậc đàn anh đồng quận với ông tôi còn để lại hai bài thơ nôm *Chơi núi Long Đội, Nhớ cảnh chùa Đọi* cùng hai bài thơ chữ Hán *Vọng Đội Sơn, Ức Long Đội Sơn...*

Đội - Điệp là danh sơn: Điệp là núi Trâu Vàng (Kim Ngưu), Đọi là cả một đội Rồng (Long Đội). Với con người, có mặt quanh núi Đọi từ thời Đông Sơn, mộ quan tài hình thuyền trên dưới hai nghìn năm trước. Núi đã được thiêng hoá rồi với Tiền Lê - Lý - Hậu Lê, núi Đọi đã trở thành *"Nam thiên đệ tam động"* (xem *Đại Nam nhất thống chí*)

Ông tôi ứng xử với núi Đọi, vừa kính trọng, vừa thân mật. Ông giúp nhà chùa trồng cây quanh vườn chùa, quanh sườn núi. Ông cho xây sẵn một sinh phần, khi mất con cháu chôn cất ông, đầu hướng về đỉnh núi, chân khua nhẹ nước sông Châu. Ông lấy tên hiệu là Châu Thần (Kẻ bầy tôi ở sông Châu). Chống gậy đứng đầu non, ông trò chuyện cùng non - nước:

... Núi này kể mấy muôn Xuân?

Hoàng vương đế bá mấy lần lại qua?

Sử đáp chắc chắn: Lại qua nơi này, có vua Lê Đại Hành quê Ninh Thái - Thanh Liêm, có vua Lý Nhân Tông sùng Phật,

có vua Lê Thánh Tông sùng Nho, có cả mấy bá tước nhà Mạc vì dân vì nước mà dựng lại bia cổ, sửa lại chùa khiến cho sau đời Lý năm trăm năm "một nơi thắng cảnh trong chốn tùng lâm lại được mới mẻ" (xem *Văn bia chùa Đọi*, mặt sau bia Lý). Ông tôi hỏi núi:

Hỏi: Sao núi vẫn chưa già?

Núi cười: cuộc thế vui mà mảng chơi!

Tôi rất thích cái thi tứ núi cười (chân Núi Đọi có 9 hàm rồng mở miệng). Núi Đọi cười, vì núi cũng như người, như ông cháu tôi, ham vui, mảng chơi cùng trần thế!

Dù ham vui, cũng có lúc tôi tỉnh, tìm sách đọc, hỏi bạn địa chất Trần Đình Nhân về Tuổi Núi. Anh trả lời: Vào nguyên đại Trung sinh, cuối kỷ Trias, cách ngày nay khoảng 200 triệu năm!

Núi hai trăm triệu tuổi vẫn là núi non!

Có *tạo sơn* ở hai rìa sông Nhị mà giới địa học gọi là "đứt gẫy sông Hồng", mà cũng có sụt lún ở phần giữa bán bình nguyên Trung sinh mà phần còn lại chính là những núi đồi sa phiến thạch hay đá hỗn hợp, như Đọi, Điệp, Kẻ Non và dải đồi núi đất Thanh Liêm, cho tới tận những núi An Lão, Chương Sơn mạn Bình Lục, Ý Yên, Vụ Bản...

02. Giới địa - văn hoá học ngày nay - mà tôi là một thành viên châu rìa bên lề mép - xếp Hà Nam quê tôi, quê hương cụ Tam nguyên Yên Đổ, cụ nghè Châu Cầu Bùi Dị, cụ Kép Trà, cụ Cử Kiến, cụ cử Văn Ấp, cụ tú Trần... *vào ô trũng tứ giác nước*: sông Hồng (Đông) - sông Đáy (Tây), sông Châu (Bắc) - sông Vị Hoàng (Nam)...

Đấy là một vùng châu thổ tích tụ trũng phù sa mới xen đồi sót, một cái trũng vừa tự nhiên vừa nhân vi, bao quanh bởi

đê sông Châu, sông Hồng, sông Đáy, sông Nam Định... Đấy là vùng sinh thái đồng chiêm trũng điển hình ngày trước nơi con người đất Việt trời Nam, Sơn Nam "sống ngâm da, chết ngâm xương" xưa kia (Ô 29 trong bản đồ cảnh quan châu thổ sông Hồng tỉ lệ 1: 100.000), nơi có những đàn bà "hay lam, hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng" theo chữ của cụ Hoàng và Nguyễn Khuyến, vùng cụ Kép Trà gọi là *đồng cò trắng...*

03. Ông tôi ở cuối mùa quân chủ - Nho thích hỏi Núi; tôi ở đầu mùa dân chủ - mác xít thích hỏi Người. Hỏi người và học - hỏi - hiểu - hành qua khảo cổ các sản phẩm văn hoá của con người.

03.1. Con người và những sản phẩm văn hoá của nó thì đầu tiên đã tìm thấy dọc dài những hang động của hai bên dải núi đá vôi 99 ngọn chạy dài từ Tản Viên - Viên Nam trở xuống Gia Viễn, Ninh Bình, sườn Tây (Hoà Bình) đậm đặc hơn, sườn Đông (Hà Tây - Hà Nam) rải rác hơn, song đều là một nền văn hóa thung lũng Hoà Bình - Bắc Sơn, tuổi vạn năm đầu thời cách mạng Đá Mới của những dân cư Đen - Vàng tiền Việt Mường. Nếu được phép, tôi sẽ khuyến nghị lãnh đạo Hà Nam ký hợp đồng mời các nhà khoa học về vài năm, xuôi thuyền dọc sông Đáy, thăm thú các hang động dọc dài Kim Bảng - Ba Sao - Bồng Lạng - Chi Nê cùng các thung mơ, vườn cà phê tại các đồn điền Le Breton, Borel, Đỗ Đình Thiện cũ... Tôi đoán chắc với 3 mùa điền dã trước một dự án tiền khả thi về xí nghiệp xi măng Bút Sơn như thế, Hà Nam sẽ có một sưu tập rất quý về thời đồ đá của cư dân sinh sống ở rìa tây nam châu thổ sông Châu - Đáy, Nhuệ - Hồng...

03.2. Vùng ven núi ven đồi sót Kim Bảng, Thanh Liêm, Duy Tiên-Bình Lục và cả trung tâm Nam Xang (Xương) - Lý

Nhân đã trở thành một *vùng văn hoá Đông Sơn miền trũng* từ trước sau hai ngàn năm cách ngày nay. Ai cũng đã biết những phát hiện *nổi tiếng về trống đồng* Ngọc Lũ, núi Đọi, Yên Bắc, Bạch Thượng, Vũ Bị...

Trống Ngọc Lũ Hà Nam đã trở thành biểu tượng của Văn hiến Việt Nam đặt giữa tòa lâu đài Liên Hiệp quốc ở New York Hoa Kỳ. Trớ trêu thay, một phiên bản ít triệu đồng của nó cho đến nay không hề có mặt ở thị xã Hà Nam, ở núi Đọi cho con cháu Hà Nam thi thoảng đến xem và học hỏi cha ông. Tiết kiệm ư? Tôi nghĩ, chỉ cần chống tham nhũng ở một địa phương nào đó một năm thôi, thu hồi lại tài sản xã hội chủ nghĩa bị lũ mọt dân làm thất thoát, theo tôi, cũng thừa sức làm nhà truyền thống miền chiêm trũng Sơn Nam ở thị xã, ở núi Đọi với một phức trống - thạp đồng đúc lại. Và những quan tài hình thuyền với đồ đồng, đồ sơn, cả một chiếc cày chìa vôi Thanh Sơn-Châu Sơn (đều thuộc Kim Bảng) đủ sức hấp dẫn hàng vạn ngàn du khách, nhà du khảo trong ngoài nước. Có điều ngành Văn hoá-Du lịch Hà Nam chưa biết "làm ăn" hay chưa được bật đèn xanh để phát triển đó thôi! Ai đời, cho đến nay, Đọi Sơn là vùng di tích phát hiện được nhiều sọ cổ chủ nhân văn minh Đông Sơn- Âu Lạc - Việt cổ nguyên vẹn nhất của cả nước, với quan tài gỗ hình thuyền được định niên đại C14 chính xác nhất (≥ 2000 năm BP ± Ax) mà vẫn còn đang "xếp xó" ở rìa toà nhà mới của bảo tàng Lịch sử Quốc gia Hà Nội!

04. Tôi không phải là một dân kẻ quê Châu Giang - núi Đọi để nói vơ vào cho quê hương tôi, để cố tìm ra là quê tôi cũng có một Ông Vua: Vua anh hùng Lê Hoàn thắng giặc xâm lược Tống. Từ đầu thập kỷ 1980, khi Thanh Hoá giương ngọn cờ Ba Nhất, người ta đổ xô vào xứ Thanh ca ngợi; xứ Thanh đã có Lệ Hải bà vương (Bà Triệu), có vua Lê, chúa Trịnh, chúa

Nguyễn rồi vua Nguyễn nữa... mà người ta còn "nỡ lòng" đưa cả Tiền Lê Đại Hành hoàng đế cho lấy xứ Thanh làm quê hương! Ngay khi đó - khi có mỗi một tỉnh Hà - Nam - Ninh, tôi đã nói ở "Hội thảo khoa học về quê hương Lê Hoàn" (1982) rằng: "Nói xứ Thanh là quê ngoại Lê Hoàn hay là quê bố nuôi Lê Hoàn thì tạm nghe được. Còn quý vị nào nói xứ Thanh là quê hương Lê Hoàn thì xin hãy dè chừng..."

Tôi nói vậy, không vì nổi trội lên ở trong tôi khi đó một tình cảm địa phương chủ nghĩa (tuy, nói cho cùng, cái cảm thức địa phương rồi sa đà vào địa phương chủ nghĩa thì bao giờ cũng có thật, ngay cả ở thời Cộng hoà Dân chủ Việt Nam) mà là một cảm thức khác, tạm gọi là KHOA HỌC.

Mà khoa học thì cần trước hết sự khách quan.

Khách quan, là ở Ninh Thái - Bảo Thái Thanh Liêm có cả một khu mộ tổ Lê Hoàn, có đền thờ Tổ, có nhiều di tích hữu thể khác liên quan mật thiết đến nhà Tiền Lê (xem bài của Nguyễn Minh Tường và nhiều người khác trên tạp chí *Sông Châu*).

05. Tôi chỉ xin nhấn mạnh 01 điểm:

05.1. TRẦN BÌNH TRỌNG - tức Bảo Nghĩa vương là người gốc họ Lê, ở quê nay là xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, dòng dõi Lê Đại Hành, được vua Trần tin yêu, ban quốc tính và phong Bảo Nghĩa hầu, người "quyết tử" ở khúc sông Thiên Mạc (= 01 đoạn sông Châu chảy qua vùng Mạc Xá Châu Giang...) với lời nói bất tử:

"Ta thà làm quỷ nước Nam chứ

không thèm làm vương xứ Bắc...!"

05.2. Huống chi, Lê Đại Hành, còn về Đọi Sơn cày ruộng tịch điền!

05.3. Ở Thanh Liêm, cái "trũng" này còn đọng biết bao huyền tích mà đa phần gắn bó với thân phận của nhà Tiền Lê.

Đó là "văn hoá Liễu Đôi", là bản trường ca "Hoàn vương sự tích" mà Bùi Văn Cường - Nguyễn Tế Nhị, cặp bài trùng tác giả *Văn hoá Liễu Đôi* vừa tìm thấy và vừa được giải thưởng lớn của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam. Đó là phần văn hoá *vô thể* của không gian văn hoá Lê Đại Hành tại Hà Nam.

06. Nếu có ai hỏi tôi về một nét bản sắc khác của tiểu vùng văn hoá Hà Nam là gì, chắc chắn tôi sẽ dẫn ra *Đền nàng Mỵ Ê* ở Lý Nhân; cái nhân cách của người cung phi xứ Chămpa đó đã được nâng cao lên thành nhân cách cao cả trong sạch của phụ nữ nói chung và được "thiêng hoá" khi dân gian Hà Nam lập đền thờ và cho đến nay vẫn phụng thờ. *Nhân cách phụ nữ* lại được bi kịch hoá một lần nữa trong câu chuyện *Vợ chàng Trương* hàm ẩn một triết lý dân gian rất tuyệt vời "Là bóng hay là hình?"- người đàn bà Việt đã tự phân đôi mình thành cặp vợ chồng quấn quýt nhau như hình với bóng, trong khi đó ở tầng dưới của câu chuyện là cái dại khờ ghen tuông vớ vẩn gây chết người của người đàn ông Việt Nam. Câu chuyện của *Người thiếu phụ Nam Xang* (La jeune dame de Nam Xang) từ lâu đã được thạc sĩ ngôn ngữ học Phạm Duy Khiêm kể lại bằng tiếng Pháp và được dịch lại bằng tiếng Anh, từ đó hội nhập vào dòng nhân văn của nền văn chương thế giới. Câu chuyện này cũng đã được dựng thành phim ở Pháp. Mà đó rốt cùng là văn hoá dân gian vô thể, được hữu thể hoá bằng ngôi miếu *Vợ chàng Trương* hiện vẫn còn được giữ gìn và tôn tạo bên bờ sông Châu ở huyện Lý Nhân - không xa đền Mỵ Ê. Hai ngôi đền này xuất lộ bản sắc, tâm thức dân gian Sơn Nam - Hà Nam *tôn vinh Người phụ nữ* mà triết gia Gu-ê-the của nước Đức châu Âu khái quát lên thành *Nguồn vô tận nữ tính*

(L'eternel féminin). Đấy cũng là nét phản ánh *nguyên lý Nữ - nguyên lý Mẹ của nền Văn hoá Việt Nam.*

07. Tôi cũng còn muốn tâm sự nhiều điều nữa/khác cùng bạn đọc về tính cách và bản sắc văn hoá Hà Nam - Sơn Nam. Ví dụ về công nghệ truyền thống: *Biệt tài thợ đấu xứ Nam* đào mò dưới nước những khuôn đất vuông vắn lớn đặng vượt thổ, tôn nền, làm nhà cao ráo giữa vùng lầy trũng, kèm luôn theo đó là bản sắc AO và hệ sinh thái AO rất đặc sắc của người Việt châu thổ Sơn Nam. Không có AO Sơn Nam làm sao nảy sinh cả một *nền văn hoá múa rối nước* mang hoàn toàn bản sắc Việt Nam?

Lại một ví dụ khác mà tôi đã đem chất vấn nhà văn Chu Văn thời Hà - Nam - Ninh còn là một: Vì sao đất Nam Hạ - Nam Hà - Hà Nam - Nam Định lại nảy sinh những nhân cách văn học lớn:

- Cụ Tam nguyên Yên Đổ
- Cụ Tam nguyên Vị Xuyên

rồi - Tú Xương của thời cận đại

và ngay sau đó là những

- Nam Cao
- Nguyễn Bính

cùng Vũ Tú Nam, Vũ Cao, Văn Cao... của một thủa chưa xa?

Tôi đã và sẽ dùng lý thuyết Địa - văn hoá để cắt nghĩa những hiện tượng đặc sắc này.

TÊN LÊ ĐẠI HÀNH ĐẶT CHO MỘT ĐƯỜNG PHỐ Ở HÀ NỘI, VÌ SAO?

*PGS. Lê Văn Lan**

Hà Nội ta có một đường phố (và một ngõ phố) mang tên Lê Đại Hành.

Theo cụ Nguyễn Vinh Phúc, phố Lê Đại Hành dài 450 mét, chạy trên phần đất của hai thôn Hậu Phong Vân và Long Hồ, thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương ngày xưa. Tới giữa thế kỷ XIX hai thôn này hợp lại thành thôn Vân Hồ, thuộc tổng Kim Liên (là tên mới đổi, cũng vào lúc này, của tổng Tả Nghiêm). Còn ngõ Lê Đại Hành thì nối đường phố này với phố Thái Phiên, xưa thuộc khu vực đàn Nam Giao đời Lê. Chứng cứ ngôi nhà bia có tấm bia "Nam Giao điện bi ký" (khắc năm 1679), trước năm 1926 (là năm người Pháp mở đường qua khu vực này, phá nhà bia, đem bia về đặt ở khu Bảo tàng Lịch sử bây giờ) thì bia và nhà bia vẫn ở chỗ đó.

Chúng tôi muốn trình bày đôi điều về tên gọi Lê Đại Hành được đặt cho con đường và ngõ phố vừa giới thiệu qua ở đây.

---

* Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Vẫn theo cụ Nguyễn Vinh Phúc thì ở thời Pháp thuộc, chỗ này là "phố Hoàng Cao Khải". Tên Lê Đại Hành được thay cho tên Hoàng Cao Khải, từ sau Cách mạng tháng Tám. Và nguyên uỷ của tên Lê Đại Hành, là (nguyên văn, sách *Phố và đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông vận tải, H. 2004, tr. 336) như sau: "Đại Hành được coi là miếu hiệu của Lê Hoàn".

Vì sao, trước hai chữ "miếu hiệu" lại có ba chữ "được coi là"?.

Mọi người đều biết: miếu hiệu - tên để thờ ở Thái miếu - hoặc thuỵ hiệu - tên đẹp - của các bậc vua chúa ngày xưa, thường chỉ có (tức: ra đời, được đặt định) vào lúc kết thúc thời gian "quàn" (có thể nhanh chóng hoặc lâu dài, thậm chí dài đến cả năm trường) cái thân xác đã băng hà của các vị ấy ở toà điện thiêng nơi Cấm Thành. Chẳng hạn như vua Lê Thánh Tông, băng hà ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497) nhưng đến ngày 24 tháng Chạp năm ấy, mới có việc-như chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* - "dâng tôn hiệu cho Đại Hành hoàng đế là: Sùng Thiên Quảng Vận Cao Minh Quang Chính Chí Đức Đại Công Thánh Văn Thần Vũ Đạt Hiếu, Thuần Hoàng Đế, miếu hiệu là: Thánh Tông", để rồi đến cuối xuân năm sau (Mậu Ngọ-1498) tháng Ba ngày 8, đưa quan tài về Lam Kinh, an táng vào ngày 28 tháng ấy!.

Trong đoạn sử bút vừa được dẫn nguyên văn, có mấy chữ đáng chú ý, là: "dâng tôn hiệu cho Đại Hành hoàng đế". Tức thị, lúc được "dâng tôn hiệu" (vào ngày 24 tháng Chạp, cuối năm Đinh Tỵ) thì lúc ấy (tức thị: từ ngày 30 tháng Giêng đầu năm, chính thức băng hà, cho đến khi ấy) trong thời gian được quàn ở cung Bảo Quang, tên để gọi Lê Thánh Tông (không

phải là Thánh Tông mà) là Đại Hành!

Sử thần nổi tiếng ở thế kỷ XIII là Lê Văn Hưu đã có lời giải thích rõ ràng về cái tên "Đại Hành" này: "Thiên tử và hoàng hậu, khi mới băng, chưa chôn vào sơn lăng, thì gọi là Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Đến khi lăng tẩm đã yên, thì họp bầy tôi, bàn xem đức hạnh hay hay dở, để đặt thuỵ hiệu, không gọi là Đại Hành nữa". Như vậy, rõ ra một quy luật nhân xưng, của và cho các đấng bậc trưởng thượng ngày xưa, rằng: Đại Hành chỉ là một cái tên dùng tạm, trong lúc các vị đã băng hà mà chưa được an táng, thế thôi.

Vậy thì, Lê Hoàn, mất năm 1005, đến nay đã là đúng được một nghìn (1000) năm, cớ sao lại vẫn cứ phải mang cái tên tạm thời là Lê Đại Hành mãi thế?.

Lại vẫn chính là Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đã có lời giải thích như sau: "Lê Đại Hành thì (lại khác người mà) lấy Đại Hành làm thuỵ hiệu để truyền mãi đến nay là cớ làm sao?. Vì: Ngọa Triều là con bất tiếu, lại không có bề tôi Nho học, để giúp đỡ mà bàn về phép đặt thuỵ hiệu, cho nên thành ra là thế!".

Như vậy, theo Lê Văn Hưu, có hai nguyên nhân khiến Lê Hoàn vẫn cứ mãi phải mang cái tên đặt tạm lúc mới mất.

Về nguyên nhân "không có bề tôi Nho học giúp đỡ mà bàn về phép đặt thuỵ hiệu": Khi nhấn mạnh điều này, vị Bảng nhãn khoa thi Nho học năm 1247 Lê Văn Hưu, hẳn là muốn thiên về việc quảng bá cho đạo Nho, ở giữa một triều đại sùng Phật là nhà Trần đương thời, hơn là muốn chê trách sự thể không đủ trình độ tri thức ở thời Tiền Lê. Bởi vì thực tế, chắc chắn sử quan họ Lê biết - điều mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã

chép rõ-là Lê Hoàn từng có dưới bệ rồng những bậc đại sư, như Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, đặc biệt là thái sư Hồng Hiến - "người phương Bắc, thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc".

Thế thì, cái nguyên nhân "Ngọa Triều là con bất tiếu" có phần chính xác hơn. Vì đúng là kẻ kế vị chiếc ngai vàng hoàng đế nước Đại Cồ Việt của Lê Hoàn này, không xứng đáng, "không giống ông cha" (tức: "bất tiếu")!.

Tuy nhiên, nói cho đầy đủ, thì Ngọa Triều dù sao cũng chỉ là một đầu mối - chắc chắn là đầu mối chính - của tình thế rối ren cực kỳ, sau khi Lê Hoàn mất. Và chính cái đại cuộc rối ren nghiêm trọng ấy, mới đích thực là nguyên nhân và hoàn cảnh khiến cho cả triều đình Hoa Lư và các tôn vương kế vị (đầu là Trung Tông (Long Việt) sau là Ngọa Triều (Long Đĩnh) không còn lòng dạ nào mà nghĩ đến việc đặt cho Lê Hoàn một miếu hiệu (thuỵ hiệu) để dùng lâu dài nữa!.

Lại xét cho sâu kỹ hơn chút nữa, thì thấy thêm rằng: nếu cái đại cuộc rối ren sau khi Lê Hoàn mất mà có đầu mối chính, quy về cho kẻ "bất tiếu" Long Đĩnh (Ngọa Triều), thì chỗ và lúc sinh ra cái đầu mối ấy, có thể và dường như lại chính là... Lê Hoàn! Bởi vì, hệ thống lại tất cả công việc và công tích mà Lê Hoàn đã để tâm và tiến hành trong 24 năm "ở ngôi", ta thấy ông đã tính và làm rất tốt, thậm chí cực hay các việc: quân sự, ngoại giao, nội chính (tức dẹp loạn), kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp (cày tịch điền), giao thông - thuỷ lợi ("kênh nhà Lê"), cả văn hoá nữa (khôi phục tục bơi chải)... Nhưng về phương diện chăm lo cho thế hệ thứ hai trong gia đình (hoàng tộc, quý

tộc) của mình nói chung, và nói riêng là việc giáo dục dạy dỗ chúng, thì hầu như không có động thái gì, ngoài việc ban phát quyền lợi cho chúng hưởng thụ (tức: cho đứa này được hưởng ("đóng ở") miền đất này, đứa kia được hưởng ("đóng ở") miền đất kia). Sử thần Lê Văn Hưu, hơn 200 năm sau Lê Hoàn, có nói đến - nguyên văn - một "lỗi ở Đại Hành là không sớm đặt thái tử". Thật ra, chỉ là nói theo công thức một điều cụ thể trong tổng thể phương thức ứng xử với con cái của Lê Hoàn mà thôi.

Bởi thế, chính ở chỗ yếu này của Lê Hoàn, ta thấy sử thần tài danh họ Lê ở thế kỷ XIII đã tìm được một cách so sánh rất hay, giữa Lê Hoàn (Lê Đại Hành) và Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) để rút ra và nêu lên kinh nghiệm và bài học lịch sử rất có giá trị về việc cần rèn tạo sắp đặt chặt chẽ, chỉn chu lực lượng và đội ngũ kế vị, để chuyển giao việc triều chính, quốc gia đại sự, từ đời trước cho đời sau. Xin đọc kỹ lại đoạn sử bút sau đây của Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII, được Ngô Sĩ Liên dẫn lại vào thế kỷ XV: "Có người hỏi: Lê Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Thưa rằng: Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành (là người) có công lao gian khổ hơn. Nhưng về tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ (là người) biết lo tính lâu dài hơn".

Như vậy đó, Lý Công Uẩn "biết lo tính lâu dài hơn" trong việc "để phúc cho con cháu". Vì là người đã được học hành, rèn tạo tri thức và trí tuệ rất kỹ (cho nên cũng dạy dỗ con cháu rất kỹ). Còn Lê Hoàn, cực kỳ vĩ đại, với căn cốt là một võ tướng bẩm sinh, một người bình dân trở thành thiên tử, mê

mải thực hành và thực hiện vô cùng nhiều việc thực tế lớn lao, nhưng tri thức và trí tuệ thì lại để nhãng mất việc gia đình và con cái. Do đó mà có lứa con "không giống ông cha" (bất tiếu), cũng do đó mà sự nghiệp cái thế thì xuất chúng, nhưng không khỏi bị thiệt thòi, ở chỗ, dù chỉ là một cái tên gọi Đại Hành thôi, mà cũng phải mang tạm, "được coi là miếu hiệu" mãi đến cả nghìn năm sau. Và ở ngay trên đất kinh kỳ - thủ đô ta. Khổ thế!

VAI TRÒ CỦA THÁI HẬU DƯƠNG VÂN NGA ĐỐI VỚI ĐẤT NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT HỒI THẾ KỶ X

TS. Nguyễn Thị Phương Chi *

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam thời Cổ - Trung đại, Thái hậu Dương Vân Nga, người phụ nữ ở thế kỷ X và vai trò của bà đối với lịch sử dân tộc, đặc biệt là việc bà trao ngôi báu của nhà Đinh cho Lê Hoàn vào thời điểm đất nước Đại Cồ Việt đứng trước họa xâm lăng của nhà Tống đã được các sử gia phong kiến và các nhà nghiên cứu nhìn nhận, đánh giá. Nhưng các ý kiến lại khá khác nhau.

Sử gia Lê Văn Hưu không trực tiếp đưa ra những lời bình luận về Thái hậu nhưng đối với Lê Hoàn, ông đánh giá tài đức và công lao của Lê Hoàn còn hơn cả nhà Hán, nhà Đường: "Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, bắt Quân Biện, Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà cõi bờ yên tĩnh, cái công đánh ấy tuy nhà Hán nhà Đường cũng không hơn được"(1).

Ngô Sĩ Liên với tư tưởng Nho giáo cũng không trực tiếp

---

* Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 167.

bàn luận về Thái hậu nhưng lại cho rằng việc lên ngôi của Lê Hoàn là do quan hệ bất chính với Thái hậu họ Dương: "Vua nhân gian dâm trong cung mà lấy được nước, dẹp giặc bên ngoài để yên dân, trong nước lặng yên, Bắc Nam vô sự..."(1). Sau đó vua Lê Đại Hành lập Hoàng Thái hậu Dương Vân Nga làm Đại thắng minh hoàng hậu thì sử thần Ngô Sĩ Liên còn nặng lời hơn: "Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của vương hóa. Hạ kinh của Kinh Dịch nêu quẻ Hàm quẻ Hằng lên đầu là tỏ rằng lấy đàn bà tất phải chính đáng. Đại Hành thông dâm với vợ vua, rồi nghiễm nhiên lập hoàng hậu, thì không còn có lòng hổ thẹn gì nữa. Lấy lối ấy truyền lại đời sau, chính con mình lại bắt chước mà gian dâm quá độ đến nỗi mất nước, há chẳng phải do Đại Hành gây mối họa loạn ư?"(2).

Nguyễn Văn Tố trong bài: *Đinh Tiên Hoàng*, theo quan điểm Nho giáo dưới ngòi bút của cụ, Lê Hoàn và Thái hậu họ Dương và mối quan hệ tình cảm của họ là do tư thông, còn Lê Hoàn thì cậy quyền cậy thế không biết kiêng sợ ai. Tác giả viết: "Sử chép:... Nguyễn Bặc, Đinh Điền và Lê Hoàn đều là đại thần phụ chính, nhưng Lê Hoàn chuyên giữ binh quyền, ra vào trong cung, không ai ngăn cấm. Thái hậu (tức người đàn bà họ Dương, là mẹ Đinh Toàn) trông thấy đẹp lòng, rồi cùng tư thông. Thái hậu cho Lê Hoàn quyền làm việc vua như bên Tàu Chu Công giúp Thành vương, từ bấy giờ Lê Hoàn cậy thế được Thái hậu yêu không kiêng sợ ai tự xưng Phó vương"(3). Về việc lên ngôi của Lê Hoàn, cụ Nguyễn Văn Tố sau khi dẫn lại đoạn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, Sđd, tr. 166.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, Sđd, tr. 168.

(3) Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố. *Đinh Tiên Hoàng*, trong *Đại Nam dật sử - sử ta so với sử Tàu*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr. 230.

tư liệu chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* về việc quân lính đồng lòng ủng hộ Lê Hoàn lên ngôi trước khi xuất quân đi đánh quân Tống, cụ không khỏi luyến tiếc: "Thế là ngôi báu của nhà Đinh trong giây lát đã hóa ra nhà Lê rồi"(1).

Tác giả Song Cối (Hoa Bằng) trong bài: *Tôi bào chữa cho Dương Thái hậu* là một trong những tiếng nói đầu tiên trong những năm bốn mươi của thế kỷ trước đánh giá được phần nào công lao của Dương Thái hậu đối với đất nước: "Dương hậu đối với nhà Đinh tuy có khuyết điểm, nhưng đối với quốc dân, bà là một người hoàn toàn vô tội nếu không kể là có công"(2).

Năm 1981, nhân kỷ niệm 1.000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược (981-1981) Tạp chí nghiên cứu Lịch sử, số 2 - 1981 đã đăng một số bài chủ yếu viết về chiến công oanh liệt và vị trí của Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống Tống và trong lịch sử dân tộc. Trong đó cần phải kể đến bài: *Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư* của tác giả Nguyễn Danh Phiệt. Tác giả đã lý giải mối quan hệ tình cảm giữa Lê Hoàn và Dương Thái hậu trong bối cảnh lịch sử của thế kỷ X là chưa bị ràng buộc hay chưa bị thống trị của đạo Nho: "xã hội Đại Cồ Việt còn là một xã hội mà "khoan, giản, an lạc" từ thời họ Khúc vẫn được coi là phương châm trị nước và những sinh hoạt thoải mái, phóng khoáng trong bối cảnh văn hóa cộng đồng làng xã người Việt thuần khiết vẫn chưa bị lớp mây mù văn hóa Tàu vây ám. Sinh hoạt đó không chỉ bao trùm nơi

---

(1) Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố. *Đinh Tiên Hoàng*, trong *Đại Nam dật sử - sử ta so với sử Tàu*. Sđd, tr. 232.

(2) Song Cối. *Tôi bào chữa cho Dương Thái hậu*. Tạp trí *Tri Tân*, số 41 (7-4-1942), tr. 18-19.

dân dã mà còn chiếm lĩnh cả chốn cung đình. Trong bối cảnh đó thì hiện tượng Dương Thái hậu - Lê Hoàn cũng là một chuyện bình thường, hợp lẽ... Đinh Bộ Lĩnh chết, Dương Thái hậu lấy Lê Hoàn là theo tập tục thông thường của xã hội. Lê Hoàn lên ngôi vua, đứng đầu cả nước là theo truyền thống "lựa chọn", "suy tôn" thủ lĩnh phổ biến trong sinh hoạt cộng đồng ..."[1]. Nhiều năm sau, tác giả Nguyễn Danh Phiệt đã công bố kết quả nghiên cứu thư tịch kết hợp với truyền thuyết, huyền thoại và kết quả điền dã thực tế trong bài: *Dương hậu - Dương Thái hậu lịch sử và huyền thoại* trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (số 4-1998). Tác giả đi đến kết luận: "...sự hiện diện đích thực của hai hoàng hậu họ Dương, cùng thuộc dòng dõi của Dương Đình Nghệ ở Ái Châu, tức Thanh Hóa ngày nay. Đó là Dương hậu (hoàng hậu của Ngô Quyền) con Dương Đình Nghệ và Dương hậu - Dương Thái hậu (hoàng hậu của Đinh Bộ Lĩnh) - Dương hậu (hoàng hậu của Lê Hoàn) là cháu Dương Đình Nghệ, con gái của Dương Tam Kha... Và, bà Dương hậu "cháu" này được người đời quan tâm nhiều, hầu như sống mãi trong lòng người với nhiều truyền thuyết, giai thoại, hấp dẫn, nên thơ"[2].

Năm 2000, nữ tác giả Lee Seon Hee (Hàn Quốc) trong bài: *"Thái hậu Dương Vân Nga và vai trò của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X"* đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã đánh giá về bà theo cách nhìn hiện đại và vì vậy, Thái hậu Dương Vân Nga được tác giả lý giải đầy đủ và nổi bật ở bốn

---

(1) Nguyễn Danh Phiệt. *Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1981, tr. 15.

(2) Nguyễn Danh Phiệt. *Dương hậu - Dương Thái hậu Lịch sử và huyền thoại*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1998, tr. 39-43.

điểm: Một là, Thái hậu Dương Vân Nga đã biết hy sinh quyền lợi hạn hẹp của gia đình gia tộc và bản thân để đặt lợi ích chung của quốc gia dân tộc, cộng đồng lên trên hết...; Hai là, mặc dầu Dương Vân Nga là phụ nữ, nhưng bà đã có tầm nhìn chiến lược, chính xác và cũng rất nhân bản để nhận ra cái chân giá trị của Lê Hoàn...; Ba là, Dương Vân Nga là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên trong lịch sử chính thống đã nêu một tấm gương sáng về quyền tự quyết định vận mệnh của bản thân mình - quyền tự do yêu đương, tự do hôn nhân mà không bị lệ thuộc vào giáo lý phong kiến cũng như thói thường của dư luận...; Cuối cùng, ở Thái hậu Dương Vân Nga còn có một giá trị tổng thể, nằm trong sự đánh giá, định vị và lưu giữ của cộng đồng dân tộc Việt... Nhân dân đồng cảm và đồng tình với mối tình cao đẹp của Thái hậu..."(1).

Trên đây chúng tôi đã điểm qua những đánh giá, nhận định về Thái hậu Dương Vân Nga và mối quan hệ của bà với Lê Hoàn qua một số thư tịch và công trình nghiên cứu của các tác giả. Một điều dễ thấy là, hầu như các kết quả nghiên cứu chủ yếu tập trung lý giải mối quan hệ giữa Lê Hoàn và Dương Thái hậu, một vài công trình khẳng định được công lao của Dương Thái hậu đối với đất nước nhưng còn dè dặt như tác giả Song Cối. Trong vài thập kỷ gần đây việc nghiên cứu về vai trò của Thái hậu Dương Vân Nga đối với đất nước càng được nhìn nhận và đánh giá cao như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Danh Phiệt và Lee Seon Hee. Trong bài viết này, thêm một lần chúng tôi khẳng định vai trò to lớn của bà đối với đất nước Đại Cồ Việt đương thời. Và, chắc rằng có những điểm được kế thừa

(1) Lee Seon Hee. *Thái hậu Dương Vân Nga và vai trò của người phụ nữ Việt Nam hồi thế kỷ X*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2000, tr. 50-54.

kết quả của các tác giả đi trước.

Theo tôi, để khách quan, thiết nghĩ cần phải đặt nhân vật trung tâm - Thái hậu Dương Vân Nga trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

Chúng ta biết rằng, sau khi Đinh Tiên Hoàng băng hà, đất nước Đại Cồ Việt đứng trước những nguy biến, tình trạng đất nước như "ngàn cân treo sợi tóc". Vua cha mất, Đinh Toàn, con thứ, mới 6 tuổi lên nối ngôi cha, Phó vương Lê Hoàn nhiếp chính, cũng vì thế mà nội bộ triều Đinh rối ren từ đây. Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp nghi ngờ uy thế của Lê Hoàn sẽ ảnh hưởng đến ngôi báu của vị vua nhỏ tuổi liền tổ chức quân đội tấn công Lê Hoàn tại kinh đô Hoa Lư. Thái hậu Dương Vân Nga bàn với Lê Hoàn phương cách đưa đất nước thoát khỏi tình thế nội loạn này. Lê Hoàn nói: "Thần là Phó vương nhiếp chính dù sống chết họa biến thế nào, đều phải chịu trách nhiệm"[1]. Kết quả là, quân đội do Lê Hoàn chỉ huy thắng trận. Nguyễn Bặc và Đinh Điền đều bị chết, Phạm Hạp bị bắt giải về kinh đô. Tạm yên vấn đề triều chính thì ở phía nam đất nước, phò mã Ngô Nhật Khánh vì mối tư thù trước đây đã dẫn hơn nghìn chiến thuyền cùng quân Chiêm Thành tiến đánh Lê Hoàn. Mặc dù trên đường hành quân Ngô Nhật Khánh và chiến thuyền gặp gió bão khiến cho thuyền và người chìm đắm gần hết, nhưng sự kiện này cũng khiến triều đình Hoa Lư phải tìm cách ứng phó.

Ở phía bắc, lợi dụng tình hình nước Đại Cồ Việt có biến, nhà Tống đã nắm lấy cơ hội này thực hiện âm mưu xâm lược nước Đại Cồ Việt. Tri Ung châu Hầu Nhân Bảo dâng thư lên

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 159.

vua Tống nói rằng: "An Nam quận vương và con là Liễn đều bị giết, nước đã gần mất, có thể nhân lúc này đem quân địa phương đánh lấy được"[1], rồi nhà Tống tích cực điều binh khiển tướng chuẩn bị tấn công nước ta. Về phía triều đình Đại Cồ Việt, để tiến hành kháng chiến chống quân Tống xâm lược, Thái hậu Dương Vân Nga giao trách nhiệm cao nhất cho Lê Hoàn thống lĩnh quân đội chống giặc. Phạm Cự Lạng (em của Phạm Hạp), được Lê Hoàn cử làm Đại tướng quân, cùng với Lê Hoàn bàn kế hoạch xuất quân. Cũng lúc này, xuất hiện tình huống như ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*): "Cự Lạng cùng với các tướng đều mặc nhung phục đi thẳng vào trong phủ bảo mọi người rằng: "Thưởng người có công, giết kẻ không theo mệnh lệnh là kỷ luật hành quân. Nay chúa thượng trẻ thơ, chúng ta dù hết sức liều chết chống kẻ địch bên ngoài, may lập được chút công thì ai biết cho. Chi bằng trước hãy tôn Thập đạo tướng quân làm thiên tử, rồi sau sẽ đem quân đi đánh thì hơn". Quân sĩ nghe nói thế đều hô vạn tuế. Thái hậu thấy mọi người đều vui lòng quy phục, sai lấy áo long cổn mặc cho Hoàn, mời Hoàn lên ngôi hoàng đế..."[2]. Tư liệu này khiến tôi đặc biệt chú ý, rõ ràng rằng, lúc này vị thế và uy tín của Lê Hoàn là rất lớn trong quân đội. Sức mạnh của quân đội là đại diện cho sức mạnh của đất nước lúc bấy giờ. Nên trước lời đề nghị nghiêm trang của Phạm Cự Lượng thì toàn bộ quân sĩ đều hô "Vạn tuế". Khi thấy mọi người đều đồng tâm nhất trí, Dương Thái hậu mới mời Lê Hoàn lên ngôi vua. Vì vậy việc lên ngôi vua của Lê Hoàn là sự đồng tâm nhất trí từ trong triều đến ngoài quân đội. Và, như trên chúng tôi đã dẫn, tiếng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, Sđd, tr.160.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, Sđd, tr.161-162.

nói của quân đội lúc này là tiếng nói của cả dân tộc trong lúc tình thế đất nước đứng trước họa xâm lược của nhà Tống.

Dương Thái hậu cũng như toàn bộ quân đội đã không chỉ thấy được sự tài giỏi của Lê Hoàn để ủy thác vận mệnh của quốc gia cho ông mà sự thực uy tín của ông đã thu phục được nhân tâm. Hai vấn đề này, tuy hai nhưng là một. Dương Thái hậu phải là một người thông minh, tài giỏi, một phụ nữ - người mẹ can đảm mới đi đến quyết định sáng suốt như vậy. Bà hiểu rằng con trai bà - vua Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua theo chế độ cha truyền con nối, chưa hề có công lao gì đối với đất nước. Một ông vua ở tuổi thiếu niên liệu có khả năng gánh vác trọng trách này hay không? Nếu như trong hoàn cảnh đất nước bình yên, sự việc trên có thể cho rằng bà vì tình riêng. Nhưng như trên chúng tôi đã dẫn, bà thực hiện việc trao ngôi báu cho Lê Hoàn một cách đàng hoàng trước sự đồng tình của các tướng sĩ quân đội. Vì vậy, Dương Vân Nga chính là người phụ nữ của chính trường, thông minh, mưu lược, vì đất nước vì nhân dân mà "hy sinh" ngôi báu của con trai mình cũng đồng nghĩa "hy sinh" quyền lực chính trị của mình cho một người có đầy đủ uy tín và khả năng lãnh đạo đất nước - Lê Hoàn.

Mặt khác, cũng cần phải thấy rằng, một người nắm toàn bộ quân đội trong tay, một thế lực, một sức mạnh có thể làm nghiêng ngả đất trời, nếu có âm mưu, Lê Hoàn có thể đoạt ngôi vua bất cứ lúc nào mà không cần dựa vào thế lực của Thái hậu.

Với sự lựa chọn của bà, Lê Hoàn đã lãnh đạo quân dân Đại Cồ Việt kháng chiến chống Tống thắng lợi, giữ vững nền độc lập dân tộc. Chiến công hiển hách này, đằng sau nó cần phải kể đến vai trò và công lao của bà. Tuy bà không trực tiếp cầm quân ra trận nhưng quyết định sáng suốt của bà đã động viên, cổ vũ kịp thời tinh thần chiến đấu chống quân xâm lược

của tướng sĩ Đại Cồ Việt dưới sự chỉ huy tối cao của Lê Hoàn.

Nhân dân ta có truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", những người có công với nước với dân sau khi chết thường được nhân dân lập đền thờ. Hai Bà Trưng được thờ ở nhiều nơi. Trần Hưng Đạo được nhân dân từ đời này qua đời khác tôn là Đức thánh Trần và được tôn thờ ở rất nhiều địa phương trong toàn quốc. Thái hậu Dương Vân Nga cũng vậy, nhân dân tạc tượng, lập đền thờ bà ở Hoa Lư, Ninh Bình. Tượng của Bà ngự ở vị trí tôn nghiêm của ngôi đền, giữa hai ông vua, hai ông chồng - Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành. Không phải ngẫu nhiên mà Lê Đại Hành có 5 hoàng hậu nhưng chỉ có Thái hậu Dương Vân Nga là được nhân dân tôn thờ. Theo quan niệm truyền thống thì người được tôn sùng và quan trọng thường ngự ở chính giữa. Bà đã ở vị trí như vậy - trong lòng dân suốt các triều đại Tiền Lê, Lý, Trần. Chỉ đến thời Lê sơ, thế kỷ XV, với giáo lý Nho giáo chi phối, tượng của bà không được thờ nữa. *Toàn thư* chép: "Tục dân làm đền thờ, tô hai pho tượng Tiên Hoàng, Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, đến buổi quốc sơ (đầu nhà Lê) hãy còn. Sau An phủ sứ là Lê Thúc Hiền mới bỏ"(1). Sau năm 1945, bà lại được nhân dân tôn thờ như xưa. Điều này rất phù hợp với kết quả điền dã thực tế của tác giả Nguyễn Danh Phiệt mà chúng tôi đã dẫn ở trên.

Thái hậu Dương Vân Nga là một trong những phụ nữ Việt Nam không chỉ vĩ đại ở thế kỷ X mà tên tuổi của bà xứng đáng được lưu danh trong sử sách.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I, Sđd, tr.168; Lê Thúc Hiền giữ chức An phủ sứ lộ Trường Yên vào năm Bính Thìn (1436), xem *Toàn thư*, tập III.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP ĐẠI TƯỚNG QUÂN PHẠM CỰ LẠNG

Đinh Thị Thùy Hiên[*]

Sự kiện lên ngôi của Lê Hoàn năm 980 được các thư tịch cổ Việt Nam chép rõ ràng, thống nhất với nhau, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà sử học từ trước tới nay. Đóng vai trò quan trọng trong việc tôn phò Lê Hoàn lên ngôi, bên cạnh Thái hậu Dương Vân Nga là vị Đại tướng quân Phạm Cự Lạng. Tuy vậy, bấy lâu nay Đại tướng quân Phạm Cự Lạng chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ. Trong quá trình khảo sát khu vực quận Đống Đa (nội thành Hà Nội) và các xã Nghĩa Thịnh, Nghĩa Thái... huyện Nghĩa Hưng (Nam Định), chúng tôi tập hợp được một số tư liệu liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của ông. Bài viết này chỉ là đôi nét khắc họa chân dung vị Đại tướng quân Phạm Cự Lạng và thông qua đó góp phần tìm hiểu anh hùng dân tộc Lê Hoàn nhân dịp kỷ niệm tròn 1000 năm ngày mất của ông.

---

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Từ những ghi chép trong thư tịch cổ Việt Nam

So với các nhân vật khác, những ghi chép về Phạm Cự Lạng[1] trong chính sử khá nhiều. Khi quân Tống xâm lược nước ta, Phạm Cự Lạng được Lê Hoàn đề cử và được Dương Thái hậu đích thân phong làm đại tướng quân, cầm quân ra trận. Trong hoàn cảnh triều chính đang rối loạn do Đinh Tiên Hoàng mới qua đời, vua còn nhỏ tuổi, quân Tống đang chuẩn bị đưa quân xâm lược, Phạm Cự Lạng nhận thấy rõ yêu cầu lịch sử đặt ra là phải có một vị vua tài năng đủ sức chèo lái, đưa đất nước vượt qua cơn hiểm nghèo. Vì vậy, ông đã phò tá Lê Hoàn lên ngôi vua. Sự kiện này được các bộ sử chép lại một cách khá thống nhất: "Bấy giờ, Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp kéo sang, liền làm tờ tâu báo về. Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm đại tướng quân. Khi [triều đình] đang bàn kế hoạch xuất quân, Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào nội phủ, nói với mọi người rằng: "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn". Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế".

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy

---

(1) Phạm Cự Lạng/Lượng có sách chép là Phạm Cự Bị. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thống nhất tên gọi Phạm Cự Lạng.

áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế. Từ đó, Hoàn lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu, giáng phong vua làm Vệ vương"(1).

Việc Lê Hoàn lên ngôi là tất yếu, phù hợp với hoàn cảnh lúc bấy giờ. Phạm Cự Lạng với việc ủng hộ ông lên ngôi vua là một hành động thức thời lúc đó. Nếu như Lý Công Uẩn lên ngôi vua, mở đầu triều Lý trong lịch sử dân tộc là nhờ có sự sắp đặt, chuẩn bị của Đào Cam Mộc và sư Vạn Hạnh, thì ở góc độ nhất định có thể xem Phạm Cự Lạng là người đã góp phần tạo dựng lên triều Tiền Lê trong lịch sử(2). Sát cánh bên Lê Hoàn trong kháng chiến chống Tống, và trong công cuộc xây dựng đất nước, năm 986 ông được phong chức Thái uý. Sử chép: năm 986 "Lấy Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, ban cho tước hầu, Phạm Cự Lạng làm Thái uý"(3). Việc này

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, bản khắc năm Chính Hoà thứ 18 (1697), Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1998, trang 217. Cũng xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Lê Văn Bảy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và chú thích, Lê Huy Chưởng hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1997, trang 162; *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, 1960, trang 54-55; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998, trang 247.

(2) Sử thần Nguyễn Nghiễm khi bàn đến sự kiện lên ngôi của Lê Hoàn, vạch tội cướp ngôi của ông, đã ví Phạm Cự Lạng với Thạch Thủ Tín, công thần của nhà Tống - người có công phò lập Tống Thái Tông: "Xét sự thế lúc bấy giờ thì Thập đạo tướng quân lại là một quan Điểm kiểm mà trong phủ lại là một thế trận Trần Kiều; Phạm Cự Lạng lại là một Thạch Thủ Tín. Tội cướp ngôi đã rõ, chẳng phải đợi người ta bàn tán rườm rà", xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, trang 162.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, trang 224.

một mặt chứng tỏ rằng ông là một trụ cột của triều đình Tiền Lê, đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước những năm cuối thế kỷ X; mặt khác cho thấy những đóng góp to lớn của ông đã được nhà Tiền Lê ghi nhận.

Tuy nhiên, không phải ngẫu nhiên mà trong hoàn cảnh hiểm nghèo, trước nạn ngoại xâm đe doạ đất nước, Phạm Cự Lạng nổi lên với một vai trò quan trọng như vậy. Chúng tôi quan tâm đến cuộc đời hoạt động của ông trước sự kiện năm 980. Về nguồn gốc của ông, các tài liệu *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư), Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục), Việt điện u linh, Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết Phạm Cự Lạng thuộc gia đình "thế gia vọng tộc" ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông nội của ông tên là Chiêm, từng giữ chức Đồng giáp tướng quân dưới thời Ngô Quyền. Cha ông tên là Mạn, vốn là Tham chính đô đốc dưới thời Nam Tấn Vương. Phạm Hạp, người anh trai giữ chức Vệ uý đời vua Đinh Tiên Hoàng được ghi trong sử sách với việc đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn[1]. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Vua nối ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công, tự xưng là Phó vương. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ, bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thuỷ bộ, muốn tiến về kinh đô giết Hoàn nhưng không đánh nổi, bị giết... Điền, Bặc đã chết, quân Phạm Hạp mất hết khí thế, tan chạy về hương Cát Lợi ở Bắc Giang. Hoàn dẫn quân đuổi theo, bắt sống được Phạm Hạp đem về

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, trang 217

kinh sư"[1]. Việc anh của ông là Phạm Hạp cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc dấy binh đánh Lê Hoàn còn được chép trong các tác phẩm khác như *Cương mục, Đại Việt sử ký tiền biên*...[2] Riêng trong *Dật sử*, sự kiện này được chép khác đi: "Hoàn lúc mới nhiếp chính, bọn Nguyễn Bặc biết Hoàn tất sẽ cướp ngôi, bèn đưa con em đón Hoàn ở ngang đường, lấy đại nghĩa mà trách Hoàn, rồi định đưa thân liều chết, Hoàn nói rằng: "Các ông lầm rồi, ta há phải là kẻ làm phản?" Thế rồi an ủi nhau giải tán ra về, nhưng mỗi người đều có chí nhằm sơ hở để loại trừ nhau. Đến khi Hoàn đưa quân vào trong cung nhận nhường ngôi. Bọn Bặc không chịu khuất phục đều bỏ trốn. Hoàn cũng không hỏi đến."[3]. Tuy nhiên, vì điều này chép khác xa so với chính sử, nên với những tài liệu hiện có, chúng tôi tin theo những ghi chép trong sách *Toàn thư* và *Cương mục*.

Phạm Hạp bị quy vào tội phản loạn và bị giết chết, nhưng vào ngay năm sau đó, Lê Hoàn đã lựa chọn em của

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, trang 215-216.

(2) Trong *Cương mục*, anh của Phạm Cự Lạng là Phạm Hạp bị bắt đưa về kinh sư và bị giết chết (trang 245). Cũng xem Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, trang 159-160. *Việt sử lược* khi chép sự kiện Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn không chép đến tên Phạm Hạp. Tác phẩm này cũng không chép đến sự kiện phong chức cho Phạm Cự Lạng, và lập đền thờ dưới triều Lý. Nguyên nhân có lẽ một phần bởi đây là tác phẩm viết khá sơ lược, người viết đã giản lược đi nhiều sự kiện. *Việt điện u linh* về cơ bản chép giống như *Đại Việt sử ký toàn thư* nhưng thông tin phong phú hơn trên cơ sở tập hợp thêm các tài liệu khác, trong đó có tư liệu truyền thuyết, huyền thoại. Vì thế, có một số thông tin nhầm lẫn về người anh của ông "anh là Phạm Dật giúp Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành rất có công lao, làm đến đô thống quân hiệu".

(3) Dẫn theo Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, trang 160.

Phạm Hạp làm Đại tướng quân chống giặc ngoại xâm; Phạm Cự Lạng lại chính là người đứng ra, tôn lập Lê Hoàn lên ngôi vua. Sự kiện này theo chúng tôi là một cơ sở quan trọng để đánh giá nhân cách của những người anh hùng trong lúc vận nước lâm nguy.

2. Đền thờ Phạm Cự Lạng qua khảo sát thư tịch cổ và khu vực Đống Đa (Hà Nội)

Tài liệu thư tịch cổ Việt Nam không cho biết năm sinh, năm mất của Phạm Cự Lạng. Các tài liệu này chỉ cho biết rằng 50 năm sau sự kiện năm 986, vào năm 1037 vua Lý Thái Tông đã cho lập đền thờ Phạm Cự Lạng ở kinh thành Thăng Long. Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt điện u linh* đều có chép rõ ràng về sự kiện dựng đền thờ Hoằng Thánh đại vương: "Trước đây vua thấy phủ Đô hộ để nhiều án ngờ, quan Sỹ sư không xét đoán được. Muốn tỏ rõ sự linh thiêng sáng suốt để tiệt hết kẻ gian trá, bèn tắm gội đốt hương khấn thiên đế. Đêm ấy, vua chiêm bao thấy sứ giả mặc áo đỏ bưng sắc chỉ của thượng đế ban cho Phạm Cự Lạng làm chức Đô hộ phủ ngục tụng minh chủ. Vua hỏi sứ trời rằng: "Người ấy là ai? Hiện đang giữ chức gì của ta?". Sứ giả nói: "Người ấy làm Thái uý triều Lê Đại Hành", nói xong thì biến mất. Vua tỉnh dậy, gọi các quan vào hỏi việc ấy; phong cho [Cự Lạng] tước vương, sai Hữu ty dựng đền ở phía tây cửa nam thành, tuế thời cúng tế (Hoằng Thánh sau đổi là Hồng Thánh)"(1). Trong khi *Toàn thư* ghi rõ đền ở phía tây cửa nam thành, sách *Đại Nam nhất thống chí* lại chép vị trí đền ở phía tây kinh thành: "Đền Phạm Thái uý: ở thôn Ngự Sử, huyện Thọ Xương. Thần họ Phạm tên Cự

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, trang 259. Cũng xem *Việt điện u linh*, Sđd, trang 72-73.

Lạng, người huyện Chí Linh phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, làm Thái uý dưới triều Lê Đại Hành, đến đời Thông Thụy nhà Lý, vì phủ Đô hộ có nhiều hình ngục đáng ngờ, quan sĩ sư không sao kết án được, nhà vua muốn lập đền thờ ở trong nhà ngục, mong thần hiển hiện anh linh để trừng trị bọn gian ác, bèn trai giới cầu thượng đế. Đến đêm nhà vua thấy sứ giả mặc áo đỏ báo mộng rằng: "Thượng đế sắc phong Phạm Cự Lạng làm chủ ngục trông phủ Đô hộ nước An Nam". Lúc tỉnh dậy, liền sai lập đền thờ ở phía tây kinh thành, phong là "chủ ngục chi thần"(1). Ngôi đền đó - đền Hồng Thánh/Hoẳng Thánh, đền Phạm Cự Lạng, hay đình Lương Sử - hiện nay nằm trong ngõ Lương Sử A, quận Đống Đa, Hà Nội, tức phía tây nam thành Thăng Long xưa như ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Những người dân quanh đó cũng cho biết đình có chôn một tấm bia đá to, nội dung có đề cập đến vị trí của đình so với cửa Nam.(2) Trong *Việt điện u linh* còn có đoạn chép đến việc vua Lý Thái Tông (1028-1053) cho soạn bia đá, trong đó có ghi lại sự nghiệp của Phạm Cự Lạng: "Một hôm, vua mộng thấy vương đội mũ miện, mặc áo bào, cầm hốt, đeo ngai lạy tạ ở trước điện. Vua thức dậy cho là linh dị liền sai văn thần soạn văn đá để ghi sự nghiệp của vương."(3) Không biết tấm bia đá ở đền có liên quan gì đến bia đá mà *Việt điện u linh* đề cập đến

---

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, trang 200.

(2) Tống Văn Lợi, Hà Duy Biển: *Báo cáo kết quả điều tra khu vực phía nam thành Thăng Long - Hà Nội*, trong *Những nghiên cứu mới về Thăng Long - Hà Nội*, Đề tài KHĐL cấp Nhà nước, LSVN, Hà Nội 2004, trang 9-10. Tài liệu lưu tại Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQGHN.

(3) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Sđd, trang 72-73.

hay không? Tại khu vực Lương Sử, địa danh Ngự Sử vẫn còn. Ông Trung, trưởng ban quản lý di tích đình Lương Sử cho biết, Ngự Sử có nghĩa là nơi nhà vua đến xem việc xử án. Các ông Đỗ Văn Đương (70 tuổi), và ông Huỳnh Bá Dậu (72 tuổi) cho biết đình Lương Sử vốn có vị trí như thế từ rất lâu rồi. Tuy ngôi đền đã nhiều lần tu sửa, thậm chí xây mới lại hoàn toàn, nhưng vị trí và hướng của đình (hướng bắc) vẫn được giữ nguyên. Một số phế tích vật liệu xây dựng như gạch vồ thời Lê được ban quản lý giữ lại, cho phép khẳng định đình Lương Sử có thể có từ thời Lê.(1)

Khi chép về sự kiện lập đền thờ, *Việt điện u linh* và những lời bàn của sử thần Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* gợi mở nhiều chi tiết liên quan đến cuộc đời Phạm Cự Lạng. *Việt điện u linh* có chép: "Cự Lạng thật là một người tốt, con nhà gia thế, ông là Phạm Chiêm làm châu mục đất An Vũ giúp Ngô Tiên chủ, có công khai quốc được phong Đồng giáp tướng quân. Cha là Phạm Mạn giúp vua Nam Tấn, làm tham chính đô hộ, anh là Phạm Dật giúp Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành rất có công lao, làm đến đô thống quân hiệu. Đến Cự Lạng trước giúp Đinh, sau giúp Lê sang đánh Chiêm Thành, có công to sau được phong Thái uý. Nhà ấy ba đời đều có tiếng khen". Tác phẩm này được hình thành trên cơ sở tham khảo chính sử và truyền thuyết nên thông tin phong phú hơn. Cũng bởi vậy mà có nhiều chi tiết khác biệt, thậm chí sai lạc, chẳng hạn việc anh trai ông phò tá Lê Hoàn. Tuy nhiên tài liệu này có hai chi tiết đáng lưu ý liên quan đến Phạm Cự Lạng, đó là việc ông từng phò tá Đinh Tiên Hoàng và có công lao trong công cuộc tấn công Chiêm Thành. Ngô Sĩ Liên bàn luận về

(1) Tống Văn Lợi, Hà Duy Biển: Tài liệu đã dẫn, trang 9-10.

nhân vật Phạm Cự Lạng khi nhắc đến việc vua Lý Thái Tông cho lập đền thờ ông ở kinh thành như sau: "trong lòng không lo nghĩ gì mà tự nhiên thấy mộng, mới là chính mộng. Thái Tông suy nghĩ về việc xử kiện sao cho công bằng, nhờ vào thần linh, nên trong lúc hoảng hốt bèn nhìn thấy. Như thế trong Chu Lễ gọi là vì nghĩ mà có mộng chứ không phải là chính mộng đấy. Xét ra thần thì phải là chính mộng. Thần thì phải thông minh chính trực chỉ một lòng, còn Cự Lạng lại hai lòng trong khi triều đình thay đổi vua. Nếu ở nơi âm ty mà bị Đinh Điền, Nguyễn Bặc tố cáo, thì tự mình không thể trả lời nổi cho mình, còn xét việc án nghi ngờ của nhân dân được sao? Thái Tông quả là bậc đại nhân trung chính, thì người không trung chính, không thể xử kiện được, mà lại muốn nhờ vào thần để ngăn lấp đường gian trá, há chẳng phải là vu vơ lắm sao? Thờ chúa ngục, đầu tiên chỉ có một đền thờ ở nhà ngục phủ Đô hộ thôi, thế mà dần dần đến nay, các ty ở đâu cũng thờ phụng như thế, mà việc kiện tụng vẫn rối bời, người ngay kẻ gian lẫn lộn, chủ ngục chưa hề giết được một kẻ gian tham xảo trá nào và cũng chưa xử được một vụ oan uổng nào. Ôi! Sắc của thượng đế và vị sứ áo đỏ, có chăng? Người đó đúng là Cự Lạng hay không phải Cự Lạng? Mộng của Thái Tông không đáng tin, người đời sau vẫn tin mà thờ cúng, thật là mê hoặc lắm đấy."[1]. Ở đây ông nhấn mạnh đến sự "ăn ở hai lòng" của Phạm Cự Lạng đối với triều Đinh. Ngoài lập trường của nhà Nho, liệu ông có còn dựa trên những tài liệu nói lên vai trò của Phạm Cự Lạng dưới triều Đinh để viết lên những dòng đó không?

Điều mà chúng ta biết chắc chắn rằng, sự kiện lập đền thờ còn rất gần với thời đại mà Phạm Cự Lạng đã sống; những

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, trang 218.

thông tin về ông hẳn phong phú, chi tiết và chính xác hơn nhiều so với những ghi chép sau này. Việc lập đền thờ, ngoài cái vỏ huyền bí của việc thần ứng mộng, là sự đánh giá cao tài năng và nhân cách mà triều Lý dành cho Phạm Cự Lạng.

Việc nhà vua đích thân xây dựng ngôi đền thờ Phạm Cự Lạng ở vào vị trí xung yếu, trấn cửa Nam thành - mà ngày nay được các nhà khoa học coi như một chỉ định để tìm lại dấu vết kinh thành Thăng Long cách đây một nghìn năm - gợi nhiều điều cần lý giải. Điểm đầu tiên cần lưu ý là việc Phạm Cự Lạng được chọn làm vị thần trông coi việc xét xử phản ánh ông là người phải rất mực thanh liêm, sáng suốt. Ảnh hưởng của Phạm Cự Lạng đối với thời ông sống hẳn vô cùng to lớn, ít nhất là đến thời điểm xây dựng đền thờ. Mặt khác vị trí trấn trị phía nam thành - một vị trí trọng yếu của ngôi đền thờ ông phải chăng còn mang dấu vết mối liên hệ mật thiết của ông với vùng đất kinh thành và phía tây nam kinh thành Thăng Long?

Từ những ghi chép trong thư tịch cổ và dấu tích của ông ở khu vực quận Đống Đa, Hà Nội như trên, Phạm Cự Lạng nổi bật lên với vai trò của một vị công thần triều Tiền Lê và có đời sống lâu bền trong tâm tưởng của người dân Thăng Long - Hà Nội trong suốt chiều dài lịch sử. Cũng chính những tư liệu này gợi mở nhiều vấn đề cần giải đáp về con người ông, đặc biệt là hành trạng của ông trong thời nhà Đinh. Điều này được hé mở bởi các thần tích, truyền thuyết và hệ thống các di tích thờ ở các địa phương.

3. Đến các nguồn tài liệu ở khu vực Nghĩa Hưng (Nam Định)

Chúng tôi nhận thấy có mật độ các di tích thờ Phạm Cự Lạng dày đặc ở khu vực phía bắc huyện Nghĩa Hưng ngày nay. Qua khảo sát thực tế, hiện còn đình/đền Hưng Nghĩa, Hưng

Lộc, Hải Lạng (xã Nghĩa Thịnh); đền Nhân Hậu, Bình A (xã Nghĩa Thái)[1]. Bản thần tích *Hưng Lộc thôn thần từ sự tích* soạn năm 1751 được lưu giữ tại thôn Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định cho biết lai lịch của vị thần như sau: Phạm Cự Lạng sinh ngày 20 tháng 11 năm 944. Cha ông tên là Phạm Mạn, mẹ là Trần Thị Hồng quê ở Khúc Giang, Nam Sách. Ông nội là Phạm Chiêm, làm châu mục Vũ An thời Ngô Vương Quyền, cha làm tham chính đô hộ thời Nam Tấn vương Ngô Xương Văn. Anh ruột ông là Phạm Hạp, làm quan Đô thống thời Tiền Lê. Ông là người có tư chất thông minh, lại chăm chỉ học tập từ nhỏ, nên võ nghệ văn chương đều thấu hiểu tường tận. Trong thời kỳ mười hai sứ quân, ông cùng anh sớm chiêu mộ nhân tài, chuẩn bị lương thực chờ ngày giúp nước. Sau đó, ông đã cùng anh đem quân phò tá Đinh Bộ Lĩnh. Ông được trọng dụng, cử giữ chức Phòng ngự sứ tiên phong tướng quân, trấn giữ vùng biển Đại Ác. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, ông được phong Tâm phúc tướng quân, coi việc thị vệ bảo vệ kinh thành Hoa Lư. Vào thời điểm vua Đinh Tiên Hoàng mới băng, vua còn nhỏ tuổi, giặc

---

(1) Theo ông Khương Văn Vinh, 77 tuổi và ông Bùi Văn Thuế, 75 tuổi đều là người làng Hải Lạng Thượng (Nghĩa Thịnh), khu vực này có 6 nơi thờ ông. Tuy nhiên ông chỉ nhớ được 5 nơi kể trên. Vợ chồng ông từ đền Nhân Hậu (Nghĩa Thái), ông Vũ Đình Am, 74 tuổi và bà Nguyễn Thị Cống, 73 tuổi, người xóm Nhân Hậu cho biết, ngày trước có 7 ấp thờ ông là Hưng Nghĩa, Hưng Lộc, Hải Lạng (Nghĩa Thịnh), Hà Dương Thượng, Nhân Hậu, Bình A (Nghĩa Thái) và Hạ Kỳ (Nghĩa Châu). Ông Phan Thanh Quang, 57 tuổi người thôn Bình A (Nghĩa Thái) - ông từ đền Bình A - cũng cho biết, ông được thờ ở 7 nơi trong khu vực là Bình Dương, Bình A, Nhân Hậu (Nghĩa Thái), Tam Toà (Nghĩa Trung), Hưng Lộc, Hưng Nghĩa, Hải Lạng (Nghĩa Thịnh). Tài liệu khảo sát thực địa ngày 13-14 tháng 4 năm 2005.

ngoại xâm lại đe dọa bờ cõi phía bắc, ông được Thái hậu phong làm đại tướng quân chuẩn bị chống giặc. Ông đã phò tá Lê Hoàn lên ngôi vua. Lê Hoàn lên ngôi, phong ông làm Thái uý tham tán nhung vụ. Năm 982, ông cùng nhà vua chinh phạt Chiêm Thành giành thắng lợi rực rỡ. Năm 983, ông được giao chỉ huy trấn trị vùng Đồng Cổ (Thanh Hoá), chỉ huy việc khai sông đắp đường và bị bệnh mất tại đây vào năm 984.

Có thể thấy ngay rằng thời gian và ý nguyện của nhân dân đã bao phủ lên trên cốt lõi lịch sử trong bản thần tích trên. Trong khi sao chép từ chính sử, nhiều sự kiện trong bản thần tích đã bị chép sai lệch. Ta gặp lại chi tiết về Phạm Hạp tương tự như trong *Việt điện u linh*. Trật tự các sự kiện bị xáo trộn. Việc ông được phong chức Thái uý diễn ra ngay từ năm 980. Năm mất của ông được ghi là năm 984, trong khi các tài liệu chính sử đều ghi chép thống nhất năm 986 ông vẫn còn sống và được ban chức Thái uý(1). Thông tin về năm sinh, năm mất như vậy chỉ để tham khảo trong quá trình nghiên cứu. Mặc dù vậy, sự vắng bóng sự kiện chép tới Phạm Cự Lạng sau năm 986 có thể đặt giả thiết rằng ông đã mất cách đó không lâu. Tất nhiên để khẳng định được một cách chính xác, đòi hỏi cần phải có thêm tư liệu.

Tuy vậy, nhiều chi tiết trong bản thần tích này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của nhà nghiên cứu. Ở đây, ta gặp lại thông tin Phạm Cự Lạng từng theo Đinh Bộ Lĩnh từ những buổi đầu dựng nghiệp trên vùng đất phía bắc Nghĩa Hưng này, được giữ một trọng trách dưới triều Đinh và sát cánh bên Lê Hoàn trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành như trong *Việt điện u linh* có nhắc đến.

(1) Nguyên văn "dĩ Từ Mục vi tổng quản tri quân dân sự, tứ hầu tước, Phạm Cự Lạng vi Thái uý". Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, Sđd, trang 99.

Mặc dù hơn 1000 năm đã trôi qua, dấu tích của vị danh tướng từng phò tá hai đời vua Đinh - Lê còn đậm nét ở vùng đất này. Trong tất cả các đạo sắc phong của các triều đại phong kiến và trong tâm tưởng người dân nơi đây, ông là Lâm Giang thủ tướng. Để giải thích tên gọi/mỹ tự này, người dân địa phương giải thích theo nhiều cách khác nhau. Có người cho rằng gọi ông là Lâm Giang thủ tướng vì ông vừa trấn trị vùng cửa sông/biển Đại Ác vừa cai quản vùng kinh đô thuộc miền rừng núi Hoa Lư. Có người giải thích tên gọi Lâm Giang thủ tướng là ý nói tới việc hoá thân của ông vào cây gỗ, trôi theo dòng nước từ núi Đồng Cổ đến bến Bạch Vân thuộc Hưng Nghĩa (Nghĩa Thịnh) mà sau đó các làng ở đây vớt lên thờ. Tên gọi đó còn gắn với truyền thuyết về việc ông được giao khai phá gỗ ở khu rừng Lâm Giang. Theo cách giải thích này, khi được phong làm Thái uý, Phạm Cự Lạng hay bỏ về thái ấp tại Nghĩa Thịnh ngày nay. Ông thường vắng mặt trong các buổi thiết triều nên bị vua Lê (Lê Hoàn) giận, bắt chặt gỗ ở khu rừng Lâm Giang, nơi mà từ trước đến nay không có ai khai phá được. Phạm Cự Lạng không chỉ hoàn thành được nhiệm vụ, mà còn được sơn thần biếu một cây gậy rút đường, cho phép ông có thể đi về giữa Hoa Lư và Đại Ác một cách nhanh chóng. Từ đó nhân dân gọi ông là Lâm Giang thủ tướng[1]. Các cách giải thích dù khác nhau nhưng đều thể hiện sự gắn bó mật thiết của vị thần này với khu vực này.

Sự hiện diện của Phạm Cự Lạng trên vùng đất này đậm nét với các di tích thờ còn lưu giữ được nhiều câu đối nhắc lại thân thế, ca ngợi công lao của ông đối với triều Lê, đối với lịch sử dân tộc. Hiện nay, tại đình thờ Phạm Cự Lạng thôn Hưng

(1) Tài liệu do vợ chồng ông Vũ Đình Am, 74 tuổi và bà Nguyễn Thị Cống, 73 tuổi, người xóm Nhân Hậu cung cấp (ngày 13-14.4.2005).

Lộc còn tượng Phạm Cự Lạng bằng đồng rất lớn. Ở toà chính cung còn biển gỗ ghi “Lâm Giang thủ tướng”(vị tướng trấn giữ nơi sông rừng) ghi dấu sự nghiệp gắn liền với vùng cửa sông nước của ông. Thần vị tại đình cũng ghi nhận công lao to lớn của ông (Lê triều công thần hồng huân vĩ tích Phạm đại vương thần vị). Cùng ý nghĩa ca ngợi công lao của danh tướng họ Phạm là đôi câu đối:

“Khuông Lê vĩ tích tồn sơn hải,

Bình Tống, anh thanh quán cổ kim”(1)

(Công lớn phò giúp nhà Tiền Lê, còn tồn tại với nước non,

Tiếng vang oai hùng đánh giặc Tống, còn vọng mãi từ xưa đến nay)

Dấu vết của một quân doanh ở khu vực Nghĩa Thịnh vẫn còn được lưu truyền trong nhân dân. Các cánh đồng Táo Đông, Táo Tây là nơi đặt bếp nấu ăn từ xa xưa. Khu Vườn Hoang là nơi xưa kia nhân dân ít dám lui tới. Theo vệt sông chảy, người ta tìm thấy một số di vật của thuyền lớn bị đắm từ lâu đời cùng với nhiều mảnh sành cổ(2). Tại đền thờ ông ở Bình A (Nghĩa Thái) có vế đối:

“Tiền Lê khai quốc nguyên huân công cao vạn cổ”

(Công đầu mở nước Tiền Lê vời vợi muôn đời)

Nhắc tới sự kiện lập đền thờ ông tại kinh thành Thăng Long thời Lý, đền Nhân Hậu có vế đối:

“Thông Thụy hồng y trưng đế mệnh”

(1) Câu đối này được bắt gặp ở hầu hết các di tích thờ ông tại khu vực này.

(2) Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Nam Định: *Hồ sơ di tích đền chùa Hải Lạng (Hải Lạng, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Hưng, Nam Định)*, Nam Định 2002. Tài liệu lưu tại Phòng Văn hoá Nghĩa Hưng, Nam Định.

(Sứ giả áo đỏ mang mệnh đế đỉnh xuống cho vua Thông Thụy)

Cũng tại đình Nhân Hậu, có vế đối nhắc tới việc lập đền thờ:

"Tiền Lê khai quốc nguyên huân tướng

Hậu Lý gia phong thượng đẳng thần"

(Nhà Tiền Lê mở nước là vị tướng có công đầu

Nhà Lý được gia phong thượng đẳng thần)

Đình Hưng Lộc, hiện nay được coi là nơi thờ chính vốn được lập từ rất sớm. Nghệ thuật điêu khắc ở đình mang đặc trưng của thế kỷ 17-18, nhưng theo như câu đối còn giữ lại được, đình có từ giữa thế kỷ XV đến nay:

"Thái ấp khởi phong, Lý Thiên Thành nhi thuỷ

Linh từ phát tích, Lê Đại Bảo dĩ lai"

(Đất ruộng tế lễ được ban cấp, mở đầu từ niên hiệu Thiên Thành thời Lý

Đền thiêng nên dấu tích, kể từ niên hiệu Đại Bảo thời Lê đến nay)

Theo các cụ già người địa phương, nơi thờ chính, sớm nhất trước kia là đình Hưng Nghĩa (Nghĩa Thịnh). Đình nằm cách đình Hưng Lộc chừng 500m, khá nhỏ. Ngoài bức đại tự có đề Hiển thần uy, một số câu đối nhắc tới cuộc đời hoạt động của ông, tại đền còn giữ được 15 đạo sắc phong cho Lâm Giang thủ tướng Phạm Cự Lạng, đạo sớm nhất vào năm 1670[1].

Điều đáng quý hơn là việc Phạm Cự Lạng về vùng đất này,

---

(1) Bảo tàng Nam Hà: *Tư liệu khảo sát đình Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà* (nay là Nam Định), 1993. Lưu tại Phòng Văn hoá Nghĩa Hưng, Nam Định.

giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân, thống nhất đất nước; cũng như việc ông hết lòng giúp triều Đinh xây dựng đất nước cũng được phản ánh khá rõ nét. Vào các ngày kỷ niệm vị thần này, nhân dân địa phương thường đọc bài văn tế có nội dung sau:

"Kính trông:

Đại vương là thánh là thần, rất thiêng rất đẹp. Giỏi giang văn võ gồm hai, giúp rập Đinh, Lê hai chúa. Ngôi Thái uý oanh liệt triều xưa ở nơi quân ngũ. Việc Nam đài mệnh vang thượng đế tiếng để muôn năm.

Hiển thánh ở núi Đồng [Cổ] hổ báo đều khiếp vía. Giáng thần từ cây ngọc tăm kình váng bóng chốn nhân gian.

Muôn năm đền miếu toả hương thơm, các bậc đế vương ban sắc tặng.

Thần hiển ứng mưu lược khôn lường, giúp dân nước yên vui mãi mãi.

Vì bốn dân dày lộc tiền gạo thành kho.

Giúp một cõi rất yên của người thịnh đạt.

Nép mình trông đợi, thượng hưởng."(1)

Không thấy trong tâm thức dân gian có việc lên án ông tôn phò Lê Hoàn lên ngôi vua, ngược lại luôn thấy sự ca ngợi công lao của ông đối với cả hai triều đại, đặc biệt là với dân trong vùng dưới thời nhà Đinh.

Tại đền Hải Lạng (Nghĩa Thịnh), còn có đôi câu đối, vừa nhắc lại tích lập đền thờ ông, vừa ca ngợi công đức của ông đối với dân sáu thôn nơi đây dưới hai triều Đinh - Lê:

---

(1) Bảo tàng Nam Hà: *Tư liệu khảo sát đình Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà*, Tài liệu đã dẫn.

"Nhất dạ phong lôi lập mộc hiển thần[1] *thiên cổ hách*
Lưỡng triều bảo quốc an ninh xã tắc lục thôn đồng"

(Qua một đêm mưa gió, cây dựng đứng, vị thần vẻ vang nghìn năm hiển hách.

Trải hai triều giữ nước, dân no ấm, non sông yên ổn, sáu thôn chung lòng).

Bản *Ngọc phả Đương Chu đại vương* (Hướng Nghĩa, Minh Thuận, Vụ Bản) cũng phản ánh bóng dáng của anh em Phạm Cự Lạng ở đây, khi cho biết Phạm Hạp, Đỗ Thích được Đinh Bộ Lĩnh phái đi đánh Nguyễn Gia Loan ở Vĩnh Mộ.

Về mặt địa lý, các tài liệu cho biết khu vực này nằm trên đường bờ biển thế kỷ X. Vùng đất này chính là cửa biển Đại Ác thời nhà Đinh - Tiền Lê, sau được vua nhà Lý đổi thành Đại An. Dấu tích biển còn đậm nét ở vùng đất này. Câu đối ở đền thờ thôn Hải Lạng có ghi lại việc khai khẩn lập làng từ đời Tiền Lê:

"Quy trúc bốc trạch Tiền Lê đại
Phượng các chiêm ân hậu Nguyễn triều"

---

(1) Theo *Hưng Lộc hưng thần từ sự tích* và truyền thuyết địa phương, Phạm Cự Lạng mất năm 984 tại Đồng Cổ (Thanh Hoá). Vào niên hiệu Đại Bảo (triều Lê), ở vùng Đồng Cổ mưa to nước lớn. Khi ấy tại khu bến Bạch Vân có ông già cất vó bị một cây gỗ lớn chắn lối; ông kéo cây gỗ ra xa, song cây gỗ lại trôi về chỗ cũ. Qua một đêm mưa to gió lớn, người trong làng đều trông thấy cây gỗ dựng đứng lên. Hiện tượng ấy ứng với việc Phạm Cự Lạng về báo mộng cho dân. Nhân dân các xã ra rước về, lập đền thờ. Nhân dân làng Hưng Nghĩa, gần khu bến Bạch lấy miệng giả làm tiếng trống, tiếng kèn mà kéo được cây gỗ, sau dùng làm tượng Lâm Giang thủ tướng. Các làng khác chỉ xin được cái bạnh gỗ nên chỉ làm được một phần của ngai. Vì vậy mà các làng Hưng Lộc, Hải Lạng, Nhân Hậu, Bình A... đều coi đền thờ Hưng Nghĩa là đền thờ chính, là xã đàn anh.

(Từ thời Tiền Lê chọn đất dựng nhà,

Đến thời Nguyễn ơn phong gác phượng)

Ngay cái tên Hải Lạng là cách đọc chệch từ Hải Lãng (sóng biển). Dù gọi là Hải Lạng, song tên chữ Hán của làng vẫn được viết là Hải Lãng.

Các trò diễn trong ngày hội, như trò bắt vịt, đi cầu tre, đấu vật[1] đã tái hiện lại quá khứ lập làng ở vùng cửa biển khi xưa trên một vùng sông nước mênh mông, đồng thời ôn lại tinh thần thượng võ nhắc tới chiến công của Phạm Cự Lạng. Người dân khu vực Nghĩa Thịnh, Nghĩa Thái khi được hỏi về lịch sử của mình đều tự hào nói rằng, xưa kia vùng đất này là cửa biển Đại Ác.

Đây tương truyền là một cửa biển hiểm ác, được phản ánh qua câu nói của dân gian: "Vượt Đại Nha, qua Thần Phù". Thần Phù được mô tả là một cửa biển hung dữ:

"Lênh đênh qua biển Thần Phù;

Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm".

Như vậy ta phần nào có thể hình dung mức độ hiểm trở của Đại Nha. Theo truyền thuyết được sưu tầm trong *Đại An huyện chí* thời Nguyễn thì ở cửa biển này có ba con sóng rất hung dữ, thuyền bè qua lại thường gặp nạn, khó có thuyền nào vượt qua được. Đối với những thuyền không đủ khả năng vượt qua thì đều bị đắm, xác trôi dạt, loài quạ, cú vọ qua lại tìm mồi, chúng kêu gọi nhau ở đây. Truyền thuyết này phần nào đã giải thích được sự tồn tại của tên gọi Đại Ác.

Đây là cửa ngõ của Hoa Lư, cách không xa kinh đô thời Đinh - Tiền Lê. Theo truyền thuyết, nhờ có cây gậy rút đất mà

(1) Bảo tàng Nam Hà: *Tư liệu khảo sát đình Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà*, Tài liệu đã dẫn.

sơn thần biếu, Phạm Cự Lạng có thể chập tối từ Hoa Lư về nơi ấp phong xã Nghĩa Thịnh ngày nay ngủ qua đêm, sáng sớm lại có mặt ở Hoa Lư.

Đại Ác là một cửa biển có vị thế quan trọng về mặt quân sự, chính trị trong lịch sử dân tộc. Ngay từ thế kỷ VI, vùng cửa biển này chứng kiến giờ phút cuối cùng của Triệu Việt Vương. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán (nửa đầu thế kỷ X), lực lượng tinh binh chủ lực giữ vai trò quyết định đánh tan đạo quân xâm lược ở cửa biển Bạch Đằng là do Ngô Xương Ngập chỉ huy từ phía cửa biển Đại Nha kéo tới. Đây cũng là cửa biển mà Ngô Nhật Khánh dẫn đường cho quân Chiêm Thành tấn công Đại Cồ Việt (năm 979)(1). Ngay cả khi Hoa Lư không còn giữ vai trò kinh đô nữa, thì đây vẫn là đường thuỷ truyền thống của Chiêm Thành và Trung Quốc, như nhận xét của các thương nhân phương Tây thế kỷ 17,18(2).

Việc Phạm Cự Lạng theo về dưới cờ của vị thủ lĩnh Đinh Bộ Lĩnh và hoạt động ở khu vực này càng được khẳng định khi mà vùng đất ven biển nơi hạ lưu của các con sông Đáy, sông Hồng - khu vực đất cổ thuộc Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình ngày nay - là nơi diễn ra sôi nổi các hoạt động chính trị, quân sự trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước dưới thời Đinh - Tiền Lê.

Trong bối cảnh lịch sử đó, dấu tích hoạt động dầy đặc của Phạm Cự Lạng ở khu vực Nghĩa Thịnh, Nghĩa Thái... kết hợp với những ghi chép nguồn thư tịch cổ đủ cơ sở để khẳng định Phạm Cự Lạng đã nổi lên là một vị tướng tài từ những

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, trang 216.

(2) William Dampier, *Một chuyến du hành sang Bắc Kỳ vào năm 1688*, Tài liệu dịch lưu tại phòng Tư liệu Khoa sử, Trường ĐHKHXH&NV, trang 8-9.

năm loạn mười hai sứ quân. Trong thời kỳ Đinh Bộ Lĩnh còn đang chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ rộng lớn ở vùng duyên hải ven cửa sông Đại Ác và sông Giao Thuỷ, ông sớm cùng anh là Phạm Hạp theo về, tự nguyện đứng dưới cờ của vị thủ lĩnh tài ba Đinh Bộ Lĩnh. Ông được cử trấn thủ vùng biển cửa sông Đáy - vùng hiểm yếu, cửa ngõ phía nam kinh thành Thăng Long. Khi Đinh Bộ Lĩnh từ căn cứ rộng lớn của mình (kéo dài từ vùng rừng núi Hoa Lư sang vùng đồng bằng ven biển thuộc Nam Định và Thái Bình ngày nay), tấn công ra các vùng khác hoàn thành sự nghiệp dựng nước, chắc chắn ông đã cùng với anh tham gia tích cực và góp phần quan trọng trong thắng lợi đó[1]. Như vậy, Phạm Cự Lạng, cùng với anh của ông là những bậc công thần của triều Đinh. Ông đã góp phần không nhỏ trong việc tạo dựng nghiệp lớn nhà Đinh nói riêng và trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước thời kỳ này nói chung. Công lao ấy đã được vị vua triều Đinh nhìn nhận. Chính vì lẽ đó, trước nguy cơ xâm lấn của phong kiến phương Bắc, ông được Thập đạo tướng quân Lê Hoàn tiến cử làm Đại tướng quân.

Chắp nối các sự kiện về Phạm Cự Lạng ta càng thấy ông là người thức thời, chí công vô tư. Là công thần triều Đinh, nhưng ông không bày tỏ lòng trung như anh trai, mà thức thời nhìn nhận thấy được khả năng của vị Thập đạo tướng quân Lê Hoàn và lại hết lòng giúp rập tôn vinh ông lên ngôi vua, sát cánh bên ông trong cuộc kháng Tống, bình Chiêm. Đáng quý hơn nữa, ông không vì tình nhà mà biết đặt lợi ích của quốc gia

(1) *Ngọc phả Đương Chu đại vương* cho biết khi Đinh Bộ Lĩnh đánh sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, Lê Hoàn được phân đi đánh Kiều Thuận thì Phạm Hạp, Đỗ Thích được phân đi đánh Nguyễn Gia Loan ở Vĩnh Mộ.

lên trên hết. Nhân cách của ông đã được tôn vinh khi nhà Lý chọn ông làm vị thần trông coi việc xét xử - biểu tượng của sự công minh chính trực.

Qua cuộc đời và sự nghiệp của Phạm Cự Lạng, chúng ta cũng có thể hiểu thêm về vị vua khai sáng nhà Tiền Lê. Trừng phạt anh trai vì tội phản loạn, nhưng Lê Hoàn không ngần ngại ngay lúc đó sử dụng người em như là một trợ thủ đắc lực. Cách dùng người công minh, sáng suốt, phân biệt công tư ấy đã là một nhân tố quan trọng tạo nên những kỳ công "trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống"[1], đưa ông lên vị trí của một vị anh hùng dân tộc.

(1) Lời bàn của sử thần Lê Văn Hưu, xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, trang 221.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng Nam Hà: *Tư liệu khảo sát đình Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà*, 1993. Lưu tại Phòng Văn hoá Nghĩa Hưng, Nam Định.

2. Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Nam Định: *Hồ sơ di tích đình - chùa Hải Lạng (Hải Lạng, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Hưng, Nam Định)*, Nam Định 2002. Lưu tại Phòng Văn hoá Nghĩa Hưng, Nam Định.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.

4. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Đinh Gia Khánh, Trịnh Đình Dư dịch và chú thích, Nxb Văn học, Hà Nội 2001.

5. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Lê Văn Bảy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và chú thích, Lê Duy Chưởng hiệu đính, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1997.

6. *Ngọc phả Đương Chu đại vương* (thôn Hướng Nghĩa, xã Minh Thuận, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Tài liệu lưu tại Phòng Văn hoá Vụ Bản, Nam Định.

7. Nguyễn Minh Ngọc: *Bách thần Hà Nội*, Nxb Mũi Cà Mau, 2001.

8. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Địa chí Nam Định*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003.

9. Phỏng vấn các cụ già người địa phương ngày 13-14 tháng 4 năm 2005: ông Khương Văn Vinh, 77 tuổi và ông Bùi Văn Thuế, 75 tuổi - người làng Hải Lạng Thượng (Nghĩa Thịnh). Vợ chồng ông Vũ Đình Am, 74 tuổi và bà Nguyễn Thị Cống, 73 tuổi, người xóm Nhân Hậu (Nghĩa Thái). Ông Phan Thanh Quang, 57 tuổi người thôn Bình A (Nghĩa Thái).

10. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp biên dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1998.

12. Tống Văn Lợi, Hà Duy Biển: *Báo cáo kết quả điều tra khu vực phía nam thành Thăng Long - Hà Nội,* trong *Những nghiên cứu mới về Thăng Long - Hà Nội,* Đề tài KHĐL cấp Nhà nước. LSVN, Hà Nội 2004. Lưu tại Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQGHN.

13. *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

14. William Dampier, *Một chuyến du hành sang Bắc Kỳ vào năm 1688*, tài liệu dịch lưu tại phòng Tư liệu Khoa Sử.

LÊ HOÀN QUA LỜI BÌNH
CỦA CÁC SỬ GIA PHONG KIẾN VIỆT NAM

*Phạm Đức Anh**

1. Từ những lời bình trong chính sử

Khi đọc những bộ chính sử của các triều đại phong kiến Việt Nam, có một thực tế mà các nhà nghiên cứu lịch sử ngày nay đều thấy rõ, đó là ngoài tính khách quan, chân thực của những thông tin ghi chép trong chính sử là điều không thể phủ nhận, thì bên cạnh đó do những yếu tố khách quan và chủ quan chi phối nhà sử học, mà ẩn giấu trong những ghi chép ấy là những thái độ, tình cảm, những nhìn nhận mang tính chủ quan của người viết sử đối với từng nhân vật, sự kiện lịch sử. Mặt khác, những sự kiện, nhân vật lịch sử này lại được nhìn nhận một cách chủ quan hơn nữa qua những lời bình xét, đánh giá của các sử gia. Đã từ lâu, các nhà lý luận sử học khẳng định rằng, những ghi chép trong chính sử vốn dĩ ít nhiều đã mang tính chủ quan của người viết sử, và những ghi chép này lại thiếu tính khách quan hơn nữa khi được nhìn nhận thông qua lăng kính bình giá của các sử gia. Vì vậy, muốn xác định được

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tính chân xác của thông tin phản ánh, đòi hỏi người nghiên cứu phải nhận thức rõ về hệ thống các giá trị chủ quan của người bình sử.

Lê Hoàn là một nhân vật lớn của thế kỷ X - thời đại trước của tất cả các bộ sử và các sử gia Việt Nam hiện được biết đến. Vậy, Lê Hoàn dưới con mắt của các sử gia thời hậu thế đã được nhìn nhận, đánh giá như thế nào, những ý kiến khen chê xung quanh những việc làm, quyết định của ông ra sao?... Bài viết này nhằm tập hợp những lời bình trong chính sử, qua đó khắc hoạ chân dung Lê Hoàn dưới con mắt của các sử gia phong kiến Việt Nam.

Qua thống kê những bộ chính sử: *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên, Lịch triều hiến chương loại chí, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, và *Việt sử cương mục tiết yếu* chúng tôi đã tập hợp được những lời bình chú trực tiếp, xuất hiện dưới các đề mục: "Lê Văn Hưu nói/bàn", "Sử thần Ngô Sĩ Liên nói/bàn", "Sử thần Ngô Thì Sĩ bàn", "Lời cẩn án", "Xét", "Thiện Đình xét"... ... và những đoạn ghi chép là những đánh giá, bình luận của các sử gia về Lê Hoàn.

Tập hợp của chúng tôi, bao gồm cả những lời bình trực tiếp của các sử thần trong các tác phẩm của chính họ (phần lớn), và cả những lời bình trong những bộ sử cũ đã mất, nhưng được dẫn lại từ sách của các tác giả về sau (trường hợp những lời bình của Lê Văn Hưu, Nguyễn Nghiễm).

Có những lời bình của các tác giả đời trước, đã không dưới một lần được dẫn lại trong các sách của các tác giả đời sau. Do vậy, sau khi đối chiếu, so sánh xét thấy đây chỉ là sự sao chép, dẫn lại thì xin lấy lời bình của chính tác giả viết trong sách của mình hoặc là từ sách gần với thời đại của tác giả nhất. Theo đó, chúng tôi đã tập hợp được những lời bình

của sử gia Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên từ *Đại Việt sử ký toàn thư* (của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê); lời bình của Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ từ *Đại Việt sử ký tiền biên* (của Ngô Thì Sĩ); lời bình của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú); lời bình của các sử thần triều Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và lời bình của Đặng Xuân Bảng trong chính tác phẩm của ông - *Việt sử cương mục tiết yếu* (Xem phụ lục).

2. Một vài nhận xét

2.1. Qua tập hợp, chúng tôi đã thu thập được 22 lời bình sử của 7 sử gia và cơ quan chép sử phong kiến, bình luận về 11 sự kiện khác nhau xung quanh nhân vật Lê Hoàn trong khoảng thời gian 26 năm cuối đời của ông, kể từ khi ông giữ chức Thập đạo tướng quân (năm 979) đến khi ông qua đời, năm 1005 (Xem bảng 1).

7 sử gia và cơ quan chép sử trong tập hợp thuộc các triều đại: Trần (Lê Văn Hưu), Lê (Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ), và Nguyễn (Phan Huy Chú, Quốc sử quán và Đặng Xuân Bảng). Họ đều là những người sống sau thời đại của Lê Hoàn, gần thì cũng cách hơn 200 năm, xa cũng ngót 1000 năm. Những sự kiện liên quan đến nhân vật Lê Hoàn, được các sử thần bình luận sắp xếp theo trật tự thời gian như sau: 1- Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (2 lời bình); 2- Lê Hoàn làm Phó vương nhiếp chính (1 lời bình); 3- Lê Hoàn được Phạm Cự Lạng và triều thần suy tôn lên ngôi (1 lời bình); 4- Lê Hoàn sau khi lên ngôi truy phong cho cha mẹ (3 lời bình); 5- Lê Hoàn lên ngôi thay nhà Đinh (4 lời bình); 6- Lê Hoàn lập Dương Vân Nga làm hoàng hậu (2 lời bình); 7- Lê Hoàn giết Quản giáp Dương Tiến Lộc và nhân dân hai châu Hoan, Ái (1 lời bình); 8- Lê Hoàn xem hội đèn ở điện Càn

Nguyên (1 lời bình); 9- Lê Hoàn phong đất, phong vương cho các con (3 lời bình); 10- Đinh Toàn tử trận khi tham gia chinh phạt cùng Lê Hoàn (1 lời bình) và 11- Lê Hoàn sau khi mất (3 lời bình).

Như vậy, trong hầu hết các bộ chính sử phong kiến Việt Nam, khi chép đến giai đoạn thế kỷ X và đề cập đến nhân vật Lê Hoàn, các sử gia không thể không dừng lại bình luận về ông. Ít thì cũng 1-2 lời, nhiều thì dành 5-6 lời bình. Tất cả những sự kiện bình luận về Lê Hoàn như trên cho ta thấy, chúng đều là những việc làm, hành động, những quyết định của nhân vật này xoay quanh những mối cương thường: Quân-thần, vua-tôi, chồng-vợ; nhân-nghĩa-lễ-trí-tín theo hệ thống bình xét của những chuẩn mực đạo đức, thang giá trị Nho gia. Trong đó, những sự kiện được các sử gia tập trung bình luận nhiều nhất là xung quanh việc Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế, "cướp ngôi" nhà Đinh (4 lời bình); việc Lê Hoàn sau khi lên ngôi truy phong cho cha mẹ, và phong đất cho các con trấn giữ những vùng hiểm yếu (đều 3 lời bình).

2.2. Một điều dễ nhận thấy là khi các sử gia bình về Lê Hoàn, họ chê nhiều hơn là khen ông, 9 lời khen và 22 lời chê (xem bảng 2). Những lời chê Lê Hoàn tựu trung lại vẫn không nằm ngoài những khuôn phép của đạo Nho, rằng ông đã rắp tâm tiếm đoạt khi làm Phó vương nhiếp chính; phản lòng trung mà "cướp ngôi" nhà Đinh; đối với cha mẹ thì bất kính, bất hiếu; đối với đạo vợ chồng thì bất chính; đối với các con thì bất công; đối với đạo trị nước thì bất tín, bất minh..., tất cả đều trái lẽ cương thường, trái đạo nhân luân. Mặc dù các sử gia phong kiến hết sức hà khắc, nặng nề trong lời định tội, thế nhưng khi nói về công lao và sự nghiệp của ông, họ lại không tiếc lời khen ngợi. Ngô Sĩ Liên tấm tắc ngợi ca rằng, ông đã

"trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để được yên dân, trong nước yên bình, Bắc Nam vô sự"; "Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy"(1). Sử thần Phan Huy Chú không những khen ông đã "phá quân Tống, bình nước Chiêm", khiến "chốn hoa hạ và man di đều sợ hãi", "Trung Quốc sách phong mấy lần. Tiếng tăm lừng lẫy", mà đối với đạo trị nước, còn "để ý việc thường dùng của dân, dốc lòng về quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng, quy định pháp lệnh tuyển dân làm lính, đổi đặt châu phủ, chia đặt các phiên trấn"(2)... Thành thử, ngay trong mắt các nhà sử học mang nặng tư tưởng phong kiến bảo thủ, hẹp hòi thì Lê Hoàn vẫn hiển hiện phẩm chất và nhân cách của một người anh hùng dân tộc vĩ đại, sống mãi với lớp lớp cháu con.

2.3. Có những sự kiện không thấy được các tác giả thời trước bình luận, song trong những tác phẩm của các sử gia thời sau sự kiện ấy lại được đem ra đánh giá, bình phẩm coi như một sự bổ sung, làm sáng rõ hơn về nhân vật, sự kiện đó. Ấy là những sự kiện chỉ thấy xuất hiện một lần trong tập hợp thống kê. Chẳng hạn như lời bình về sự kiện Phạm Cự Lạng đã "bội nghĩa hám lợi", phản lòng trung mà đứng đầu triều thần suy tôn Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế chỉ duy nhất thấy trong sách của Nguyễn Nghiễm, mà khi chép đến sự kiện này không thấy Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên có lời bình luận nào. Ví dụ

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.221 và 231.

(2) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.192.

khác cũng chỉ thấy duy nhất vị sử thần triều Lê Trung hưng này bình là việc Lê Hoàn khi làm vua đã xa hoa, lãng phí trong việc xây cất cung điện, dù đã "quá tuổi tri thiên mệnh" mà vẫn giữ "tính trẻ con", "lửa ham muốn bùng lên" khi mà "xương tuỷ dân đã kiệt"(1). Hay như sự kiện năm 1001, trong khi các bộ sử thời Lê và đầu thời Nguyễn đều chỉ chép là vào năm ấy, Lê Đại Hành đi đánh giặc Cử Long (nay thuộc huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá). Trong đội quân Nam chinh ấy có Vệ vương Đinh Toàn. Khi quân đội nhà Lê truy đuổi giặc đến Cùng Giang đã bị chúng vây hãm hai bên bờ sông, Đinh Toàn trúng tên chết tại trận. Lê Hoàn kêu trời ba tiếng rồi thúc quân đánh, giặc tan vỡ(2). Ngoài ra không thấy bình luận gì thêm. Thế nhưng, đến bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, các sử thần triều Nguyễn đã dành thêm những lời sau đây để bình luận về sự kiện này: "Lê Hoàn lợi dụng cơ hội, đã cướp lấy nước người ta, lại không khéo đối đãi chúa cũ, đẩy vào chỗ chết, thế nào mà Toàn chẳng đến tử vong? Còn việc cất tiếng kêu trời, gieo mình xuống đất, chỉ là một ngón giả trá. Thật khó che đậy được công luận nghìn thu"(3).

2.4. Đối với những sự kiện được bình luận nhiều lần, có hai trường hợp sau xảy ra:

Trường hợp thứ nhất, là tuy các sử gia thời sau dẫn lại lời bình của các sử gia thời trước trong sách của mình, song đó

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.173.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.230; Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr.177.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 267.

không phải là những lời dẫn nguyên văn, mà thường đã được thêm bớt, chỉnh sửa, và đặc biệt là đã được gia cố thêm bằng những động/tính từ phiếm chỉ mạnh: "trái thường quá lắm", "điên đảo sai lầm quá lắm", "không thể coi được", "chẳng ra gì", "xấu như cầm thú mọi rợ", "chép vào sử sách để cho nghìn thu chê cười"... ...

Trường hợp thứ hai, là cùng một sự kiện nhưng nhiều khi các sử gia lại đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, biện bác ý kiến của nhau. Chẳng hạn như khi cùng đánh giá về sự kiện Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế thay cho nhà Đinh, Lê Văn Hưu cho rằng đó là do Lê Hoàn đã đánh dẹp nội loạn bên trong (giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc) và đánh đuổi giặc ngoại xâm, dẹp yên bờ cõi (thắng tướng giặc là Quân Biện, Phụng Huân) mà có được. Đó là những vũ công oanh liệt mà "dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được"(1). Thế nhưng, Ngô Sĩ Liên lại đánh giá khác. Ông cho rằng Lê Đại Hành đã không giữ đạo tam cương, ngay khi còn giữ chức nhiếp chính đã rắp tâm làm điều bất lợi với vị ấu chúa Đinh Toàn. Do đó mà Đinh Điền, Nguyễn Bặc vì lòng trung đã không thể "nhẫn tâm điềm nhiên mà nhìn", lui về dấy quân chống lại Lê Hoàn, mưu giữ xã tắc họ Đinh. Ngô Sĩ Liên khẳng định "đó là bầy tôi trung nghĩa" và vì việc không thành mà họ phải hy sinh, khiến vị sử thần triều Lê khen ngợi đó chính là "bề tôi tử tiết". Ông không đồng ý với người tiền nhiệm của mình khi đã đánh đồng Đinh Điền, Nguyễn Bặc với hàng loạn tặc, và theo ông điều đó "khiến cho nhân luân không được sáng tỏ với đời sau, gây mầm mống tiếm đoạt", "quét sạch cương thường" cho nên

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.221.

"không thể không biện bác"[1]. Lời bình của Ngô Thì Sĩ lại nhận định: "Nhà vua nhân trong triều xảy ra tai nạn mà lấy được nước, đánh đuổi giặc ngoại xâm mà vỗ yên nhân dân, trong nước yên ổn, Bắc Nam được vô sự". Song, ông cũng nghiêm khắc phê phán Lê Hoàn đối với "đạo tam cương không được đúng đắn, quan hệ vợ chồng, cha con, vua tôi đều chẳng ra gì", "cho nên con cháu lục đục với nhau đến nỗi mất nước"[2]. Đến các sử thần triều Nguyễn, vẫn sự kiện ấy song không thấy họ bình luận gì nữa, chỉ thấy họ nghi ngờ về việc nhà Lê, nhà Lý khi lên ngôi có những huyền tích giống với nhà Tống bên Trung Quốc và cho rằng "hay là người làm sử thấy thế, gò ép gán gẩm vào với nhau để cho thần dị câu chuyện"[3]. Tương tự như vậy, khi cùng bình luận về sự kiện Lê Hoàn phong đất, phong vương cho các hoàng tử (trong số ấy có người con nuôi là Phù Đái vương), Ngô Sĩ Liên luận rằng nhà vua nhận và phong đất cho con nuôi, chẳng qua là vì vua ưu ái riêng mà thôi. Thế nhưng Ngô Thì Sĩ lại đánh giá rằng vua Lê làm việc ấy là nhằm tránh cái nạn của nhà Đinh, phong tước vương và đất cho 13 người con, để "nơi lớn nhỏ ràng buộc lẫn nhau, lúc nguy cấp thì cứu nhau, chống kẻ khinh rẻ mà giữ được sự bền lâu, không để cho thừa cơ nhòm ngó, như mình đối với nhà Đinh". Song, dù đã lo nghĩ chu đáo, dù đã chuẩn bị kỹ càng nhưng Lê Đại Hành cũng không lường hết được chữ "ngờ" khi chính những người con trai của ông lại "tranh nhau lên ngôi", "đấu đá lẫn nhau" khiến cho vương quyền rơi vào tay họ Lý. Lỗi ấy theo Ngô Thì Sĩ là do Lê Đại Hành đã "làm mười điều ác không có một điều thiện" và "không thể đổ cho

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.221.

(2) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr.166.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sđd, tr.248.

ai được"[1]. Khi bình xét sự kiện này, Đặng Xuân Bảng lại cho rằng nhà Lê sở dĩ rút bài học từ chính mình đối với họ Đinh nên không đặt chức quan Thập đạo tướng quân, mà sai các con làm vương ở các châu theo lối phân phong của người xưa. Nhưng từ khi Trung Tông lên ngôi, các anh em trong vương thất đã tranh giành, đem quân đánh lộn lẫn nhau. Nhà vua tin kẻ hầu cận hơn tin người thân trong nhà, và cái hoạ "nhà Lý thay nhà Lê đã xảy ra" như một điều tất yếu[2].

2.5. Điều cuối cùng nhận thấy qua lời bình của các sử gia, là giữa họ, hệ thống các giá trị, chuẩn mực đạo đức, luân lý được sử dụng khi bình xét, bên cạnh những yếu tố đồng nhất, xuyên suốt bởi sự bao trùm, chi phối của lề lối Nho gia, thì những sử gia ấy, ở những thời đoạn khác nhau, chịu những tác động của bối cảnh lịch sử khác nhau lại có những khác biệt nhất định khi nhìn nhận, đánh giá về lịch sử. Điều đó được thể hiện cụ thể, dễ nhận thấy trong cách hành văn, trong việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm Nho-Hán, trong việc biện dẫn các điển tích, điển cố, các sách kinh điển của nhà Nho trong từng lời, từng câu bình sử.

Không hiểu hai lời bình của Lê Văn Hưu về Lê Hoàn được dẫn lại trong tác phẩm của Ngô Sĩ Liên có đúng là của chính tác giả hay không, hay nếu đúng thì mức độ chính xác về mặt văn bản học như thế nào? Đọc cuốn chính sử có niên đại gần nhất với thời của Lê Văn Hưu là *Việt sử lược* thì chỉ thấy tác giả bộ sử này ngoài những mô tả đơn thuần các sự kiện lịch sử, không thấy có bất kỳ sự bình phẩm, đánh giá nào.

---

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Sđd, tr.175.

(2) Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.73.

Dẫu sao hãy cứ tin rằng đó là những lời bình của chính Lê Văn Hưu, cho dù như trên đã nói, nó có thể đã được thêm thắt, nhấn mạnh bởi những sử gia hậu sinh. Điều đó không phải không có căn cứ, khi ta đem so sánh chúng với những lời bình của các sử gia thời sau. Trong 2 lời bình về 2 sự kiện của Lê Văn Hưu, chúng tôi chỉ thấy tác giả sử dụng 1 thuật ngữ Nho - Hán ("đức"); 1 lần biện dẫn điển tích về chiến công của nhà Hán, nhà Đường và 1 lần so sánh nhà Lê với nhà Lý xem "đức' của họ nào dày hơn. Mật độ xuất hiện các thông tin này có một tỷ lệ khác biệt hẳn trong những lời bình của các sử gia thời Lê. Trong số 13 lời bình về 10 sự kiện khác nhau, các tác giả triều Lê đã sử dụng đến 21 từ/cụm từ là các khái niệm Nho giáo. Những thuật ngữ quen thuộc của đạo Nho: "Trung - tín - nhân - nghĩa", "quân - thần", "đạo vợ - chồng", "nhân luân", "cương thường"... xuất hiện một cách thường xuyên, đậm đặc trong các lời bình sử của họ. Cũng trong số các lời bình này, những điển tích Trung Quốc, những sách kinh điển của nhà Nho đã được biện dẫn trong hầu hết các lời bình. Đặc biệt, khi xét riêng những lời bình sử của Ngô Sĩ Liên còn cho thấy mật độ xuất hiện các thông tin trên với một tỷ lệ lớn hơn nữa: 11 thuật ngữ Nho giáo và 3 điển tích, sách kinh điển nhà Nho trên tổng số 5 sự kiện ông bình luận. Đây cũng là một minh chứng hiển nhiên, một thực tế dễ hiểu đối với một sử thần sống và viết sử vào thời kỳ mà Nho giáo Việt Nam được coi là phát triển đến độ cực thịnh của nó. Sang đến những lời bình của các sử gia thời Nguyễn, những thuật ngữ, điển cố Nho giáo xuất hiện ít thường xuyên hơn, với một tỷ lệ nhỏ hơn. Nhưng, thay vào đó những lời bình lại tập trung nhiều hơn vào việc so sánh, đặt nhà Lê trong mối quan hệ với triều đại trước đó (nhà Đinh) và sau đó (nhà Lý): Nhà Lê lập 5 hoàng hậu là do nhà Đinh khơi ra; vua Lê xưng đế nhưng chỉ phong cho cha là vương, từ ông

trở lên không phong, mà lại phong mẹ làm Hoàng Thái hậu là do nhà Lê làm gương xấu cho nhà Lý học theo; hay việc nhà Lê rút kinh nghiệm từ nhà Đinh không lập quan Thập đạo tướng quân, mà phong đất cho các con. Cộng lại, có 5 lần so sánh/7 lời bình... Tất cả thêm một lần nữa khẳng định quan điểm viết sử của các sử gia phong kiến là sử để làm gương, răn dạy cho đời sau.

*

* *

Từ những gì thấy được qua đọc lời bình của các sử gia phong kiến Việt Nam về Lê Hoàn, điều sẽ khiến không ít người trong chúng ta băn khoăn, suy nghĩ tự hỏi rằng liệu Lê Hoàn có như những gì mà người xưa đã nhìn nhận, đánh giá về ông? Có điều phải nói ngay rằng, lấy chuẩn mực Nho giáo để đánh giá về một con người như Lê Hoàn thì chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiên lệch, khiên cưỡng (nhất là những quan niệm phong kiến về đạo đức và lối sống). Hiểu cách đánh giá của người xưa để các nhà viết sử hôm nay có thể rút kinh nghiệm, tìm ra cách đánh giá chính xác và thống nhất về con người và sự nghiệp của Lê Hoàn là điều vô cùng cần thiết.

Bảng 1: Những tác giả và những sự kiện bình luận về Lê Hoàn

Sự kiện / Người bình	1*	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
Lê Văn Hưu					+						+	2
Ngô Sĩ Liên		+			+	+			+		+	5
Nguyễn Nghiễm			+					+				2
Ngô Thì Sĩ	+			+	+	+	+		+			6
Phan Huy Chú											+	1
QSQ triều Nguyễn				+	+					+		3
Đặng Xuân Bảng	+			+					+			3
Cộng	**2**	**1**	**1**	**3**	**4**	**2**	**1**	**1**	**3**	**1**	**3**	**22**

** Ghi chú:*

1: Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (năm 979)

2: Lê Hoàn làm Phó vương nhiếp chính (năm 979)

3: Lê Hoàn được Phạm Cự Lạng và triều thần suy tôn lên ngôi (năm 980)

4: Lê Hoàn sau khi lên ngôi truy phong cho cha mẹ

5: Lê Hoàn lên ngôi thay nhà Đinh (năm 981)

6. Lê Hoàn lập Dương Vân Nga làm hoàng hậu (năm 982)

7: Lê Hoàn giết Quản giáp Dương Tiến Lộc và nhân dân hai châu Hoan, Ái (năm 989)

8: Lê Hoàn xem hội đèn ở điện Càn Nguyên (năm 992)

9: Lê Hoàn phong vương, phong đất cho các con (năm 995)

10: Đinh Toàn tử trận khi đi chinh phạt cùng Lê Hoàn (năm 1001)

11: Lê Hoàn sau khi mất (năm 1005).

Bảng 2: Những thông tin phản ánh trong các lời bình sử về Lê Hoàn

STT	Thuộc triều đại	Số người bình luận	Số sự kiện bình luận	Trong đó				
				Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách TQ	So sánh với các triều đại khác
1	Trần	1	2	2	3	1	1	1
2	Lê	3	13	5	15	21	11	3
3	Nguyễn	3	7	2	4	2	5	5
Cộng		**7**	**22**	**9**	**22**	**24**	**17**	**9**

Phụ lục: Tập hợp những lời bình về Lê Hoàn trong chính sử

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hạn	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
Lê Văn Hưu	Lên ngôi thay nhà Đinh	1. Giết Đinh Điền, Nguyễn Bặc, dẹp yên trong nước 2. Bắt Quân Biện, Phụng Huân giữ yên bờ cõi	1. Không tỏ rõ ân uy khiến lòng người suy tôn 2. Không giữ vận nước lâu dài, để phúc cho con cháu	1. Đức	1. Chiến thắng của nhà Hán, nhà Đường	1. So sánh Lê Đại Hành với Lý Thái Tổ, đức nhà Lê so với đức nhà Lý.
	Lê Hoàn sau khi mất		1. Không sớm đặt ngôi Thái tử			

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	**Lời chê**	**Thuật ngữ Nho - Hán**	**Điển tích, dẫn sách Trung Quốc**	**So sánh với các triều đại khác**
Ngô Sĩ Liên	Làm Phó vương nhiếp chính		1. Đại Hành kể tội Đinh Điền, Nguyễn Bặc tựa như vạch tội mình	1. Chính - nghĩa	1. Chu Công là Vương thất nhà Chu phù tá vua nhỏ tuổi	
	Lên ngôi thay nhà Đinh	1. Trừ nội gian mà lấy được nước. 2. Đuổi giặc ngoài để yên dân	1. Không sớm đặt con nối ngôi 2. Đạo vợ chồng nhiều điều đáng thẹn. 3. Khi làm Phó vương đã rắp tâm cướp ngôi	1. Tam cương 2. Đạo làm tôi 3. Trung - nghĩa 4. Bề tôi tử tiết 5. Đạo nhân luân 6. Cương thường	1. Phép của sách Xuân Thu	
	Lập Dương Vân Nga làm Hoàng hậu		1. Thông dâm với vợ vua, lại lập làm Hoàng hậu, làm gương xấu cho đời sau.	1. Đạo vợ chồng 2. Nhân luân 3. Vương hoá 4. Chính	1. Hạ Kinh, Kinh Dịch, quẻ Hàm, quẻ Hằng	
	Phong đất cho các con		1. Vì yêu quý riêng mà lập tước vương, phong đất cho con nuôi - Phù Đái vương			

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
	Lê Hoàn sau khi mất	1. Chém vua Chiêm Thành, đánh lui quân Triệu Tống, là bậc anh hùng nhất đời	1. Khi nhiếp chính đã tự xưng là Phó vương. 2. Lên ngôi phải nhờ Phạm Cự Lạng. 3. Làm cung điện thì dùng vàng bạc xa hoa			1. Không biết tính xa bằng Lý Công Uẩn
Nguyễn Nghiễm	Phạm Cự Lạng và triều thần suy tôn Lê Hoàn lên ngôi		1. Cướp ngôi nhà Đinh		1. Chức quan Điểm kiểm; Thế trận Trần Kiều; Thạch Thủ Tín	
	Xem đèn ở điện Càn Nguyên		1. Mở hội xem đèn, giữ tính trẻ con, đùa giỡn làm vui, khoe khoang với đương thời	1. Thánh đức	1. Ngự lầu thời Khai Nguyên nhà Đường và điện Cần Nguyên thời Chí Đạo nhà Tống	

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
Ngô Thì Sĩ	Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân			1. Trung - Thành; 2. Nghĩa khí 3. Danh - Ngôn - Sự	1. Phủ Binh của đời Đường 2. Viên Thiệu, Hoàng Huyền	
	Lê Hoàn truy phong cho cha mẹ		1. Đại Hành xưng đế mà chỉ phong cha là vương, từ ông trở lên không phong, lại phong mẹ là Hoàng thái hậu	1. Người quân tử 2. Đức	1. Hoàng Huyền-Sở vương	
	Lê Hoàn lên ngôi thay nhà Đinh	1. Nhân trong triều xảy ra tai nạn mà lấy được nước. 2. Đánh giặc ngoại xâm mà vỗ yên nhân dân	1. Đạo tam cương không đúng đắn, chẳng ra gì	1. Tam cương		

Người bình luận	Sự kiện bình luận	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
	Lê Hoàn lập Dương Vân Nga làm hoàng hậu		1. Là vua mà làm điều như cầm thú mọi rợ, lấy miếu hiệu vua trước mà đặt tên cho vợ mình			
	Lê Hoàn giết Quản giáp Dương Tiến Lộc		1. Giết những người dân vô tội của hai châu do Dương Tiến Lộc cai quản	1. Quân tử 2. Đức		
	Lê Hoàn phong đất, phong vương cho các con			1. Trung tín nhân-nghĩa	1. Tây Hải phong đất cho nhiều người trong họ. 2. Đông Hán kim hãm nạn ngoại thích, hai nhà Hán mất. 1. Trung Quốc chống man di	1. Lê Đại Hành tránh cái loạn của nhà Đinh nên phong đất cho 13 tước vương. 2. Nhà Lý dấy lên nhà Lê không ngăn được

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	**Lời chê**	**Thuật ngữ Nho - Hán**	**Điển tích, dẫn sách Trung Quốc**	**So sánh với các triều đại khác**
Phan Huy Chú	Sự nghiệp Lê Hoàn	1. Phá Tống, bình Chiêm, chốn hoa hạ khiếp sợ. 2. Việc trị nước có nhiều cố gắng	1. Cương thường không chính, con cái lục đục dẫn đến mất nước.	1. Cương thường 2. Chính		
Quốc sử quán triều Nguyễn	Lê Hoàn truy phong cho cha mẹ		1. Đại Hành xưng đế mà chỉ truy phong cha chức vương, từ ông trở lên không phong, mà lại truy phong mẹ là Hoàng thái hậu		1. Chu vũ vương dấy nghiệp truy tôn chức vương cho cha, ông; 2. Tống Thái Tổ xưng đế truy tôn cha, ông chức đế	1. Lý Thái Tổ truy phong cha làm Hiển Khánh vương, mẹ làm Minh Đức thái hậu là do bắt chước Lê Đại Hành
	Lê Hoàn lên ngôi thay nhà Đinh				1. Nhà Tống lên ngôi có tích giống nhà Lê, nhà Lý	1. Nhà Lê lên ngôi có chuyện áo long cổn, nhà Lý có lời sấm truyền trên thân cây

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
	Đinh Toàn tử trận khi cùng Lê Hoàn đi chinh phạt		1. Lê Hoàn lợi dụng cơ hội, đẩy Đinh Toàn vào chỗ chết.			
Đặng Xuân Bảng	Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân					
	Lê Hoàn truy phong cho cha mẹ		1. Đại Hành xưng đế mà chỉ truy tôn cha là vương, từ ông trở lên không truy phong, mà lại phong mẹ là Hoàng thái hậu		1. Chu Vũ vương xưng vương truy tôn cha và ông là vương; 2. Tống Thái Tổ xưng đế truy tôn ông và cha là đế	1. Lý Thái Tổ truy tôn cha là Hiển Khánh vương, mẹ là Minh Đức thái hậu là do Đại Hành khởi xướng

Người bình luận	Sự kiện bình luận*	Trong đó				
		Lời khen	Lời chê	Thuật ngữ Nho - Hán	Điển tích, dẫn sách Trung Quốc	So sánh với các triều đại khác
	Lê Hoàn phong đất, phong vương cho các con					1. Nhà Lê lo cái hoạ của nhà Đinh nên không đặt chức Thập đạo tướng quân. 2. Nhà Lý thay thế nhà Lê
Tổng số	**22**	**9**	**22**	**24**	**17**	**9**

**** Ghi chú:***

- Những lời bình của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên dẫn trong *Đại Việt sử ký toàn thư.*
- Những lời bình của Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ dẫn trong *Đại Việt sử ký tiền biên.*
- Lời bình của Phan Huy Chú dẫn trong *Lịch triều hiến chương loại chí.*
- Lời bình của Quốc sử quán triều Nguyễn dẫn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.*
- Lời bình của Đặng Xuân Bảng dẫn trong *Việt sử cương mục tiết yếu.*

CẦN THẬN TRỌNG TRONG SỬ DỤNG TƯ LIỆU KHI VIẾT SỬ

*GS. Đinh Xuân Lâm**

Tạp chí *Xưa và Nay* số 233, tháng 4-2005 có bài *"Vai trò Định quốc công Nguyễn Bặc trong lịch sử"* của tác giả Đinh Phong.

Nội dung bài viết khẳng định vai trò tích cực của Nguyễn Bặc trong lịch sử dân tộc, đã có cống hiến to lớn vào sự nghiệp tạo dựng vương triều Đinh; đồng thời đã phản bác một số ý kiến xuyên tạc lịch sử, gán cho Nguyễn Bặc tội tư thông với giặc ngoại xâm vì muốn chống lại Lê Hoàn. Chính việc bóp méo lịch sử, bôi nhọ nhân vật lịch sử Nguyễn Bặc đã gây bất bình không chỉ trong dòng họ công thần Nguyễn Bặc mà còn cho cả mọi người yêu mến lịch sử dân tộc, tôn trọng sự thật lịch sử.

Ở đây có một vấn đề lịch sử cần làm sáng tỏ, cần có thái độ rạch ròi trong nhận định, đánh giá. Đứng trên quan điểm sử học chân chính, rõ ràng phải đánh giá công lao to lớn của Lê Hoàn trong chống ngoại xâm nhưng không thể vì muốn đề cao Lê Hoàn mà vu cáo Nguyễn Bặc là phản nghịch, tư thông với

* Nhà giáo Nhân dân, Phó Chủ tịch Hội Sử học Việt Nam.

giặc. Nguyễn Bặc chống Lê Hoàn là chống lại việc ông ta tư thông với Dương hậu để cướp ngôi nhà Đinh, theo quan điểm chính thống của Nho giáo đó là tội lớn. Khi hành động như vậy, Nguyễn Bặc - với những người cùng chí hướng- không ngoài mục đích loại trừ kẻ phản nghịch để mưu giữ xã tắc cho nhà Đinh. Họ đã hành động với tư cách là người trung thần một lòng vì nghiệp lớn của triều đại. Cũng có thể cho rằng vào lúc đó, trước nguy cơ ngoại xâm có thể xảy ra, hành động đúng đắn nhất là phải thắt chặt đoàn kết nội bộ, tập trung lực lượng bên trong để chống giặc giữ nước. Nhưng Nguyễn Bặc khởi sự không phải là khi giặc đã tới mà là khi Lê Hoàn đang còn "rắp tâm làm điều bất lợi"(Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*), rõ ràng là với ý định tranh thủ hành động trước, rồi chấn chỉnh ổn định tình hình bên trong để kịp thời đối phó với giặc khi chúng kéo tới. Việc làm như vậy là đúng đắn, theo chính nghĩa, tiếc rằng đã không thành công.

Có nhiều nguyên nhân của sự không thành công đó, nhưng có nguyên nhân quan trọng là sự tiếp tay của Thái hậu họ Dương và của Phạm Cự Lượng chỉ hụy quân đội bấy giờ. Đối với Thái hậu họ Dương thì rõ ràng động cơ chính là tình yêu với Lê Hoàn, không thể nói là sáng suốt yêu nước, còn Phạm Cự Lượng thì đứng về phía Lê Hoàn là với tính cách một chỉ huy quân sự thi hành mệnh lệnh cấp trên, có thể nói rằng đây là một cuộc đảo chính cung đình. Lúc này Nguyễn Bặc đã bị sát hại, còn ai có thể đứng ra đảm đương sự nghiệp giữ nước hơn Lê Hoàn. Và Lê Hoàn đã hoàn thành nhiệm vụ giữ nước một cách oanh liệt, với việc làm đó ông xứng đáng với lòng kính mộ của dân tộc. Thế nhưng không vì vậy mà phủ định, thậm chí vu cáo Nguyễn Bặc về tội tư thông với giặc. Chính vì sự thật lịch sử rành rành như vậy mà sử sách xưa đều vạch rõ tội Lê Hoàn là "cướp ngôi" (Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến*

chương loại chí), khẳng định việc Nguyễn Bặc "khởi binh không phải làm loạn, mà một lòng phò tá nhà Đinh, và giết Lê Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ" (Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Qua việc đánh giá nhân vật lịch sử Định quốc công Nguyễn Bặc, người viết sử có thể rút ra một kinh nghiệm: muốn đánh giá đúng nhân cách và hành động của một nhân vật lịch sử, cần đặt nhân vật đó vào đúng bối cảnh thời đại người đó sống, bám sát các đặc điểm về yêu cầu của lịch sử lúc đó; phải trung thực và khách quan, không thể vì cảm tính mà xuyên tạc, bóp méo lịch sử.

Cũng nhân đây, cũng xin nói thêm là muốn đạt được mục đích đúng đắn đó, cần có nhiều điều kiện, và sử dụng các nguồn tư liệu đó một cách đúng đắn, khoa học là tối cần thiết. Đối với bài viết: *"Vai trò Định quốc công Nguyễn Bặc trong lịch sử"* của Đinh Phong, bên cạnh các ưu điểm về cách nhìn nhận, đánh giá nhân vật lịch sử, cũng có những hạn chế nhất định trong việc khai thác tài liệu, đành rằng không ngoài động cơ củng cố thêm vững chắc ý kiến và lập luận của mình. Như khi nhắc đến đôi câu đối:

"Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo
Hoa Lư đô thị Hán Tràng An"

mà bảo là của Nguyễn Bặc cho đắp ở thành ngoài Hoa Lư, sự thật thì tác giả đôi câu đối chính là Vũ Phạm Khải người làng Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, làm quan triều Nguyễn đã cung tiến vào đền vua Đinh. Cũng như muốn tôn vinh Nguyễn Bặc, tác giả Đinh Phong đã liệt kê tên nhiều danh nhân, danh tướng ông cho đều là di duệ của Nguyễn Bặc, mà không có một sự chứng minh nào. Trước đây, trong dịp kỷ niệm Nguyễn Trãi, một số danh nhân của dòng họ Nguyễn Bặc

đã được nhắc tới, trong số đó có Nguyễn Thuyên (tác giả bài *Văn tế cá sấu*), Nguyễn Kim mở đầu vương triều Nguyễn và nhiều vị khác nữa, kể cả nhà cách mạng Nguyễn Văn Cừ sau này. Trong bài viết của Đinh Phong giờ đây lại nêu cả Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu... không rõ có đúng không, mà tuyệt nhiên không có một sự chứng minh cần thiết nào!

Một vài ý kiến nhân đọc bài viết của tác giả Đinh Phong, một bài viết gây hứng thú cho tôi khi đọc. Nhưng cũng nhân đây xin nêu một vài suy nghĩ của bản thân về cách viết sử và khai thác sử liệu phục vụ cho việc viết sử.

HỆ THỐNG DI TÍCH THỜ LÊ HOÀN Ở VIỆT NAM

*Ngô Vũ Hải Hằng**

Qua cuốn *"Thư mục thần tích thần sắc"* được lưu trữ tại Thư viện Viện thông tin khoa học xã hội, bổ sung bằng các nguồn sử liệu: *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Việt sử cương mục tiết yếu, Đại Việt sử ký tiền biên, Đồng Khánh dư địa chí, Đại Nam nhất thống chí* và các sách *Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu bổ di, Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*... chúng tôi lập nên một danh mục các di tích thờ Lê Đại Hành hoàng đế qua thần tích và thần sắc thu thập được và còn lưu trữ.

Các di tích thờ Lê Hoàn, được thống kê dựa theo địa danh những năm kê khai thần tích, thần sắc của Trường Viễn Đông bác cổ (khoảng những năm 1937-1938), vẫn được giữ nguyên địa danh về mặt hành chính thời điểm ấy và có chú thích địa danh hành chính hiện nay.

---

* Viện Sử học

Bảng thống kê di tích

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
TỈNH NINH BÌNH								
1	Trung Trữ (làng)	La Mai	h. Gia Khánh	Lê Đại Hành và Bảo Quang Hoàng thái hậu (tức Dương Vân Nga)	Đinh Tiên Hoàng, Anh Linh Sơn Động, Lương Sơn Linh Ứng, An Trấn Khôn Sơn	1938; 14; 1 thần tích; 8 sắc phong (sp)	đình, thờ bằng tượng và long ngai	nay thuộc x.Trường Yên, h.Hoa Lư
2	Yên Thành (làng)	Trường Yên	h.Gia Khánh	Lê Đại Hành	Đinh Tiên Hoàng	1938; 2; 6tr Hán; 5.sp		nay thuộc x.Trường Yên
3	Yên Trạch (làng)	Trường Yên	h.Gia Khánh	Lê Đại Hành	Đinh Tiên Hoàng	1938; 5; 5.sp	đình, nghè, miếu, thờ bằng ngai	nay thuộc x.Trường Yên

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
4	Phúc Am (thôn)	Xã Cổ Loan	h. Gia Khánh	Tiên thánh Đại Hành hoàng đế		Thần tích		
5	Dĩ Ninh (làng)	Hồi Thuần	huyện Kim Sơn	Lê Đại Hành	Câu Mang, thần Bản thổ	1938; 4; 5.sp	đình, thờ bằng bài vị	
6	Yên Ninh (làng)	Yên Ninh	p. Yên Khánh	Lê Đại Hành	Dũng Hải và Câu Mang, Lôi Công, Công Thuỷ Thanh Long	1938; 4tr (5tr Hán, 1 thần tích)		nay thuộc huyện Yên Khánh
7	Ngọc Lâm (làng)	Thần Phù	h. Yên Mô	Lê Đại Hành	Trần Khát Chân và Liễu Hạnh, Huệ Từ Diệu Đức, Ngô Cảnh Chân, Hoà Mỹ	1938; 8		nay thuộc x.Yên Lâm

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
8	Yên Lâm (làng)	Thần Phù	h.Yên Mô	Lê Đại Hành	Bảo Quang, Hoàng Khải và Thiên Quan	1938; 4		nay thuộc x.Yên Lâm
9	Từ Đường (thôn)	Yên Mô	h.Yên Mô	Lê Đại Hành	Thái Trinh Khiết Phu Nhân	1938; 8		
10	Xã Quảng Công		h.Yên Mô	Lê Đại Hành hoàng đế	Thánh Đức bản thổ Ngọ viện Đại vương triều Hùng, Lê Lai, Hoàng Khán, Ngọc Vương công chúa	Thần tích		

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
11	Yên Hạ (xã)	Trường Yên	h.Gia Viễn	Lê Đại Hành	Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Cự Lạng	Thần tích	lăng, miếu	tức x.Trường Yên Hạ, nay là x.Trường Yên
Tỉnh Thái Bình								
12	Tạ Xá (xã)	Xích Bích	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành		thần tích	đền	
13	An Thọ (làng)	Xích Bích	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Lê Hoàn) và Đô Hồ (vợ)	Linh Lang, Thạch Thần, Đoài Phương, Đông Phương, Ngọc Thanh	1938; 5; 55tr Hán; 26.sp	đình, miếu công	
14	Đông Thịnh (làng)	Xích Bích	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Lê Hoàn) và Đô Hồ (vợ)	Linh Lang, Thạch Thần, Đông Phương, Đoài Phương, Ngọc Thanh, Tường Trạm	1938; 4; 58tr Hán; 28.sp	đình	

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
15	Phú Thọ (làng)	Xích Bích	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Lê Hoàn) và Đô Hồ (vợ)	Từ Nhân, Linh Lang, Thạch Thần, Đông Phương, Đoài Phương, Ngọc Thanh	1938; 4; 61tr Hán; 29.sp	đình	
16	Vinh Tiến (làng)	Xích Bích	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Lê Hoàn) và Đô Hồ (vợ)	Linh Lang, Thạch Thần, Đông Phương, Đoài Phương, Ngọc Thanh	1938;41; 54tr Hán; 26.sp	đình	
17	Đô Mỹ Kênh (làng)	Y Đốn	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành		12.sp		không rõ năm lập
18	Đốn Ngoại (làng: tên Nôm)	Y Đốn	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành		1938; 4; 23tr Hán; 7.sp		làng Ngoại Thôn

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
19	Mải (làng: tên Nôm)	Y Đốn	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Hoàn)		4; 19tr Hán; 9.sp		làng Mỹ Thịnh
20	Nếnh (làng: tên Nôm)	Y Đốn	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành		4; 22tr Hán; 11.sp		làng Minh Thôn
21	Kênh (làng: tên Nôm)	Y Đốn	p.Tiên Hưng	Lê Đại Hành (Hoàn)		5; 42tr Hán, 1 thần tích; 12.sp	đình, thờ bằng ngai	làng Y Đốn
Tỉnh Hà Nam								
22	Ninh Thái (làng)	Hoà Ngải	h.Thanh Liêm	Lê Đại Hành	Đinh Bộ Lĩnh, Lê Long Việt, Lê Long Đĩnh, Thần Minh Quang, Bà Nhữ Hoàng Đê	1938, 11; 19.sp	đền, miếu, lăng	nay thuộc xã Liêm Cần

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
23	Ứng Liêm (làng)	Kỳ Cầu	h.Thanh Liêm	Lê Hoàn và Bảo Quang hoàng thái hậu (tức Dương Vân Nga)	Đinh Bộ Lĩnh, Long Việt, Long Đĩnh, Kình Thiên, Thánh Giám Đỗ Đức, Đông Thành, Thái Giám Cương Nghị, Đỗ Quang, Hoàng Phi Linh Ứng, Thuỷ Tinh công chúa	1938; 6		nay thuộc xã Thanh Bình

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
24	Bưởi (làng: tên Nôm)	x.Cẩm Du, t.Cẩm Bối	h.Thanh Liêm	Lê Hoàn	Quang Minh, Huyền Minh			nay thuộc x.Thanh Lưu
Tỉnh Hà Đông								
25	Hữu Châu (làng: tên Nôm của làng Hữu Thanh hay Hữu Thanh Oai)	Tả Thanh Oai	p.Thanh Oai	Lê Đại Hành		1938; 4tr.	đình	nay thuộc x.Hữu Hoà, h.Thanh Trì, Hà Nội
26	Phú Diễn (làng)	Tả Thanh Oai	p.Thanh Oai	Lê Đại Hành	Phổ Hộ Hoàng Thông	1938; 4tr.	đình	nay thuộc h.Từ Liêm, Hà Nội

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
27	Tó (làng, tên Nôm của làng Tả Thanh Oai)	Tả Thanh Oai	p.Thanh Oai	Lê Đại Hành và Đô Hồ (vợ)	Phổ Hoá, Thục Riệu phu nhân	1938; 4tr; 8tr Hán; 1.sp	miếu	nay thuộc x.Tả Thanh Oai, h.Thanh Trì, Hà Nội
28	Yên Lãng (thôn)	x.Văn Tự, t.Vạn Điểm	h.Thượng Phúc, p.Thường Tín	Lê Đại Hành hoàng đế	Trung Tôn Hoàng hoàng đế, Ngoạ Triều Hoàng hoàng đế	Thần tích	miếu Minh Ngự lâu	nay thuộc x.Vạn Điểm, h.Thường Tín, Hà Tây
Tỉnh Nam Định								
29	Bách Cốc (làng)	Trình Xuyên Thượng	h.Vụ Bản	Lê Đại Hành		1938; 5		nay thuộc x.Kim Thái

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
30	Mỹ Lộc (làng)	Như Thức	h.Mỹ Lộc	Lê Đại Hành	Câu Mang, Trần Quốc Tuấn, Ông Đống, Khổng Minh, Quảng Cung, Hoàng Phi, Phương Hoa, Quế Anh, Dương Hoa		miếu	
31	Đỗ Hoàng (thôn)	Phú Khê	h.Ý Yên	Lê Đại Hành	Cao Sơn, Đông Hải, Nguyễn Kim Khôi	1938; 4; 36tr Hán; 24.sp	miếu	làng Phú Khê

Stt	Làng, thôn	Tổng	Huyện	Thờ	Phối thờ với các thần khác	Năm, trang, sắc phong	Thờ ở	Ghi chú
32	An Hộ (thôn)	Phú Khê	h.Ý Yên	Lê Đại Hành	Ba Gạc công chúa, Hồng Hoa công chúa	1938; 4; 36tr Hán; 24.sp	miếu	làng Phú Khê
Tỉnh Sơn Tây								
33	Mộ Chu Thượng (làng)	Mộ Chu	h.Bạch Hạc, p.Vĩnh Tường	Lê Đại Hành			miếu	
34	Xã Xa Mạc	Xa Mạc	h.Yên Lãng	Lê Đại Hành	Thái trưởng công chúa	Thần sắc		
Tỉnh Thanh Hoá								
35	Xã Trung Lập		h.Thuỵ Nguyên			14.sp, một số sắc chỉ của chúa Trịnh, 2 bia đá	đền, miếu	nay là làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân
Tỉnh Hưng Yên								
36	Kênh Nhị (thôn)	x.Đô Mỹ	huyện Thần Khê	Lê Đại Hành			miếu	

*

* *

1. Qua thống kê cho thấy, có tất cả 36 nơi thờ Lê Đại Hành, trong đó có 12 nơi thờ riêng, 24 nơi phối thờ với các thần khác (có 5 nơi phối thờ với bà vợ cả của Lê Hoàn là Đô Hồ phu nhân; 2 nơi phối thờ với Bảo Quang Hoàng thái hậu - tức Thái hậu Dương Vân Nga).

Ninh Bình là tỉnh có nhiều di tích thờ Lê Hoàn nhất (11 nơi).

Thái Bình là nơi thứ hai có nhiều di tích thờ Lê Hoàn (10 nơi).

Tiếp theo là: Nam Định, Hà Đông (4 nơi), Hà Nam (3 nơi), Sơn Tây (2) Thanh Hoá, Hưng Yên (1)... [1].

2. Trong cuốn *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, PGS.TS. Trần Bá Chí đã vạch ra các tuyến đường bộ quan hệ đến Hoa Lư, mà tuyến đường bộ hướng nam - bắc là một tuyến quan trọng trên đường hành quân của quân Tống cũng như phòng thủ của quân dân ta lúc bấy giờ. "Đường này từ xã Đại Hoàng rẽ về đông bắc, qua Tri Hối, Cầu Đài (xã Gia Tập), vòng sang phía đông núi Miếu, rồi hướng tới khoảng đò Đoan Vĩ ngày nay. Phía bên kia đò đã là đất tổng Mai Cầu, thuộc huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân. Từ đò Đoan Vĩ, xưa có đường bộ qua huyện Thanh Liêm, huyện Nam Xang, vượt sông Kinh (nay gọi sông Châu), đến đất Kim Bảng thì rẽ làm

(1) Tham khảo thêm các tham luận của:

- Mai Khánh: *Góp thêm tư liệu nghiên cứu về Lê Hoàn*.

- Vũ Đường Luân: *Góp phần tìm hiểu khu vực Đại La thời Tiền Lê* (Qua khảo sát một số di tích ở Hà Nội).

đôi: một ngả từ huyện Kim Bảng tắt qua xã Bất Đoạt đi vào Đỗ Động Giang, rồi hướng lên phía Sơn Tây để vượt Nhị Hà, sang vùng Vĩnh Tường, Bạch Hạc..."(1).

Nhìn tổng thể hệ thống di tích thờ Lê Hoàn, nếu lấy Hoa Lư (trước là Trường Yên) làm tiêu điểm quy chiếu khởi đầu cho tuyến đường bộ trên, thì các di tích, đền thờ Lê Hoàn cũng nằm trong hệ quy chiếu ấy.

3. Các di tích thờ Lê Hoàn ở Ninh Bình chủ yếu tập trung xung quanh khu vực kinh đô Hoa Lư, là nơi xây dựng sự nghiệp của Lê Hoàn. Sau khi ông qua đời, bên cạnh việc triều đình táng ở lăng mộ, nhân dân các xã ở đây đã lập đền thờ.

Đền vua Lê ở xã Trường Yên được xây dựng ngay trên nền cung điện trước đây của vua. Đền có quy mô không lớn, gồm 3 toà: Bái đường, Thiên hương (thờ Phạm Cự Lạng) và chính cung thờ Lê Hoàn (ở giữa), bên phải là Lê Ngoạ Triều (con trai vua Lê), bên trái là hoàng hậu Dương Vân Nga.

Tại đền còn 2 tấm bia đáng chú ý là(2):

Tiền triều Lê Đại Hành hoàng đế miếu, do Nguyễn Lễ, hiệu là Thuần Khanh, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1568), Tả thị lang bộ Lễ, Đông các đại học sĩ, tước Nghĩa Khê hầu soạn. Tạo năm Hoằng Định thứ 7 (1606) nhà Lê, bia 2 mặt, chạm lưỡng long chầu nguyệt, xung quanh rồng uốn lượn, hoa cúc, hoa sen. Toàn văn chữ Hán, có 30 dòng, khoảng 1000 chữ.

Bia lược ghi về công trạng to lớn của vua Lê Đại Hành

(1) PGS.TS. Trần Bá Chí, *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003, tr.117.

(2) Theo *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, HN, 1993, tr.672-674.

như có phương lược đế vương, lập chế độ, khuyến nông tang, được các triều đại lập miếu thờ, tuế thời cúng tế và được cấp 8 mẫu 8 sào ruộng để dùng vào việc đèn hương. Đến nay, gặp thời thánh trị, đền thờ ngài được Đô nguyên soái Tổng quốc chính thượng phụ Bình An vương (Trịnh Tùng) gia phong mỹ hiệu, cấp thêm cho đền 5 mẫu 2 sào ruộng, lại cho dân bản xã được miễn sưu sai tạp dịch để lo việc thờ cúng. Phần cuối là bài minh có 64 câu. Mặt hai bia ghi những người công đức, góp tiền của vào đền, trong đó có nhiều vị chức sắc.

Bia *Trùng tu tạo tác*, do Nghĩa Khê hầu Dương Thúc, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, Thượng thư bộ Hình soạn. Tạo năm Hoằng Định thứ 12 (1611) nhà Lê. Bia 4 mặt, chạm rồng, mặt trời, viền quanh và đáy hình rồng. Toàn văn chữ Hán, gồm 56 dòng, khoảng 500 chữ. Bia ghi việc chúa Thượng phụ Bình An vương (Trịnh Tùng) nghĩ rằng nơi đây là nơi phát tích ra các vị đại thánh, bèn ban lệnh chỉ cho tu tạo lại điện vũ để thờ phụng, mong kéo dài "mạch nước". Quan đề đốc Hiệu lực Tứ vệ quân vụ sự Lễ quận công Bùi Thì Trung và một số quan chức khác bắt đầu hưng công từ năm Tân Hợi (1611), sửa 3 pho tượng (Đại Hành hoàng đế, Bảo Quang hoàng thái hậu và vua Lê Ngoạ Triều) thờ ở điện này. Đến tháng 6 năm Nhâm Tý (1612) thì xong, có bài minh ca ngợi việc này.

Lăng mộ Lê Đại Hành hoàng đế đặt tại núi Hoàn Ỷ hay còn gọi là núi Phẩm Sơn(1). *Đại Nam nhất thống chí* chép là đặt ở phía bắc chân núi Quai Điếu, thuộc địa phận xã Trường

(1) *Việt sử cương mục tiết yếu* chép: "Mùa xuân, tháng 3, vua mất (thọ 65 tuổi), táng ở sơn lăng Hoa Lư (ở núi Hoàn Ỷ, huyện Gia Viễn). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chép: "lăng Đại Hành ở núi Phẩm Sơn, thuộc xã Trường Yên Hạ" (tập 1, tr.243).

Yên Hạ, phía tây huyện Gia Viễn. Năm Minh Mệnh thứ 20 [1839], sửa đắp và dựng bia. Còn *miếu* Lê Đại Hành ở dưới núi Đại Vân. Năm Minh Mệnh thứ 4 [1823] liệt thờ vào miếu Lịch đại đế vương, còn miếu sở tại thì cấp sắc cho dân địa phương phụng thờ, năm thứ 18 [1837] cấp cho 500 quan tiền để tu bổ[1].

Bản kê khai của xã Yên Hạ, tổng Trường Yên (nay là xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) cho biết, xã thờ Lê Đại Hành làm thần Thành hoàng làng, thờ ở đình, nghè, miếu v.v..., thờ ngài bằng tượng. Nơi ấy trước đây là kinh đô của ngài. Người kê khai còn thông tin thêm: có các làng Yên Thành, Yên Trạch và Trung Trữ thờ ngài, song các làng không có giao hiếu gì với nhau.

Bản kê của làng Yên Thành (xã) còn cho biết thông tin về xã Yên Thượng và Yên Trung cũng thờ Lê Hoàn.

Làng Dĩ Ninh, vốn trước đây chưa có đền thờ, đến năm Minh Mệnh thứ 5 [1824] thì xin nhang từ đền vua Lê (xã Trường Yên) về thờ vọng ngài.

4. Thái Bình giữ vị trí quan trọng, là nơi diễn ra trận đánh chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược lần thứ nhất của Lê Đại Hành - trận Lục Đầu Giang - phá tan âm mưu của Hầu Nhân Bảo muốn lập công chiếm Hoa Lư khi viện binh Tống chưa đến, giải nguy cho Hoa Lư và đất nước. Điều này có thể giải thích cho việc nhân dân quanh khu vực diễn ra trận Lục Giang thờ cúng Lê Hoàn, đặc biệt là hai tổng Xích Bích và Ỷ Đôn.

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb KHXH, HN, 1971, tr.256, 257.

Ở danh sách này mới thống kê được 10 địa danh thờ Lê Hoàn. Trong cuốn *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, PGS.TS. Trần Bá Chí cho biết thêm thông tin: "Ngoài hai tổng Ỷ Đốn và Xích Bích, toàn huyện Thần Khê có tới 10 đền thờ Lê Đại Hành"(1), tuy nhiên Phó giáo sư không cung cấp tên địa danh thờ.

Làng An Thọ thờ Lê Đại Hành làm thần thành hoàng, thờ ngài ở đình và miếu công. Bản kê khai thần tích, thần sắc của làng An Thọ cho biết, ngoài làng An Thọ, còn có các làng Đông Thịnh, Vinh Tiến, Phú Thọ cũng thờ Lê Đại Hành. Cả 4 làng này nguyên trước đều thuộc 1 xã (có lẽ là xã Tạ Xá?). Ngày mùng 4 tháng Giêng hàng năm, 4 làng đều cùng rước đến đình chung của 4 làng tế lễ đến hết ngày mùng 9 tháng Giêng. Tế lễ xong, làng nào lại rước về làng ấy.

Bản kê thần tích, thần sắc của làng Y Đốn Kênh cho biết, ngoài làng Y Đốn Kênh, còn có làng Mỹ Thịnh, làng Ninh Thôn, làng Ngoại Thôn cùng tổng thờ cúng Lê Hoàn.

5. Thanh Hoá, theo truyền thuyết, là nơi sinh trưởng của Lê Hoàn.

Đại Nam nhất thống chí: "Miếu Lê Đại Hành hoàng đế ở xã Trung Lập, huyện Thuỵ Nguyên, chỗ này là nền nhà cũ của tiên tổ nhà vua; có thuyết nói chỗ này là nhà cũ của Lê Đại Hành, sau nhân đấy lập miếu, nay vẫn còn bia đá"(2). Bia đá gồm 2 cái, một cái dựng năm 1602 do Phùng Khắc Khoan soạn; một cái dựng năm 1626 do Nguyễn Thực soạn.

---

(1) Trần Bá Chí, *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, Nxb Quân đội nhân dân, 2003, tr.195.

(2) *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Nxb KHXH, HN, 1970, tr.251.

Tại đền Lê Hoàn ở Trung Lập, huyện Thọ Xuân hằng năm vẫn tổ chức lễ hội vào ngày mùng 7 đến hết ngày mùng 9 tháng 3 (âm lịch). Ngày mùng 7 rước kiệu thân mẫu và bố nuôi của vua về đền thờ Lê Hoàn. Mùng 8 tháng 3 là ngày chính kỵ, làm đại tế.

6. Hà Nam, theo thần tích, là nơi sinh trưởng của Lê Hoàn, có lăng, mộ. Tại đây, Lê Đại Hành còn được thờ sống(1).

Thần tích Lê Hoàn tại lăng vua Lê, làng Ứng Liêm, tổng Kỷ Cầu giải thích có vẻ "hợp tình, hợp lý" tất cả những vấn đề khúc mắc về quê quán, xuất thân của Lê Hoàn(2). Thần tích cho biết: Ngài sinh ra ở xã Trường Yên, động Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Ông nội là Lê Lộc và bà nội là Cao Thị Khương; cha là Lê Hiền, mẹ là Đặng Thị Khiết. Nhà nghèo nên đã về xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam làm nghề chài lưới, đơm đó bắt cá. Ngày mùng 10 tháng Giêng năm Nhâm Tuất [941] sinh ra ngài. Năm lên 7 tuổi, ngài mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải làm con nuôi quan án châu Ái (Thanh Hoá). Sau đi theo Đinh Tiên Hoàng bình được loạn 12 sứ quân...

---

(1) Tham khảo: *Thần tích - thần sắc Hà Nam*. Viện Thông tin Khoa học xã hội, H.2005.

Tham khảo thêm tham luận của:

- Mai Khánh, *Góp thêm tư liệu nghiên cứu về Lê Hoàn.*

- TS. Phan Phương Thảo, Tống Văn Lợi: *Vùng đất Liêm Cần trong sự nghiệp quân sự của Lê Hoàn.*

(2) *Đại Việt sử lược* (Trần Quốc Vượng dịch), q.1, 18b, chép Lê Hoàn người Trường Châu (nay thuộc Hoa Lư, Ninh Bình). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép Lê Hoàn người Ái Châu (tức Thanh Hóa). *Đại Việt sử ký tiền biên* phần chính văn chép Lê Hoàn người Ái Châu, phần cước chú lại ghi Lê Hoàn người Bảo Thái, huyện Thanh Liêm.

Thần tích về Lê Hoàn ở đền và miếu làng Ninh Thái cho biết, khi ở đây, Lê Hoàn làm nghề dạy học. Sau đó phù Đinh Bộ Lĩnh, lập nhiều chiến công. Khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, phù vua Đinh Toàn, diệt bọn Đỗ Thích, sau đó lên ngôi vua ở Trường Yên (tức Hoa Lư). Lê Hoàn tậu ruộng cho dân cày cấy, rồi lại cho dân tiền, cho dân thôn trông coi đèn hương quét dọn sinh từ ngài. Lê Hoàn còn làm đình thờ ở bên lăng của mình. Đền sinh từ này từ năm 1938 đã được Chính phủ công nhận là nơi bảo tồn danh lam cổ tích. Lúc sinh thời, Lê Hoàn vẫn được dân thôn *thờ sống* bằng long đình và bài vị.

7. Khảo sát các thần tích, thần sắc tại Hải Dương, Hải Phòng(1) - nơi diễn ra trận Bạch Đằng năm 981 cho thấy, không có nơi nào thờ Lê Hoàn. Tuy nhiên, các tướng của ông được thờ ở rất nhiều nơi và trong thần tích, thần sắc của họ có mô tả lại những chiến công của Lê Hoàn tại khu vực này.

8. Cuối cùng, với sự hạn hẹp về thời gian và chưa có điều kiện thực tế điền dã, danh mục di tích thờ Lê Hoàn này chưa phải đã thật đầy đủ, chúng tôi sẽ cố gắng bổ khuyết trong thời gian tới.

---

(1) Tham khảo thêm tham luận của:

- PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Hoàn và chiến thắng Bạch Đằng năm 981.*

- PGS.TS. Nguyễn Minh Tường: *Đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981.*

- Ngô Đăng Lợi: *Những dấu tích về anh hùng dân tộc Lê Hoàn ở Hải Phòng.*

BIÊN NIÊN SỰ KIỆN VỀ LÊ HOÀN
(Qua các nguồn tài liệu chính sử)

Nguyễn Hoài Phương *

1. Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, nhà Tiền Lê là triều đại thứ ba của thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập tự chủ. Nếu như nhà Ngô, nhà nước phong kiến đầu tiên của nước ta, tồn tại được 26 năm (939-965), trải qua 2 đời vua, bị gián đoạn do Dương Tam Kha cướp ngôi; nhà Đinh, nhà nước phong kiến thứ hai, chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi là 12 năm (968-980), cũng truyền được qua 2 đời vua. Nhà Tiền Lê tồn tại lâu hơn một chút (29 năm, từ 980 đến 1009), truyền được qua 3 đời vua. Người khai mở sự nghiệp của nhà Tiền Lê là vua Lê Hoàn, người có nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng mở mang đất nước trong thời kỳ này cũng là ông, và người mà được các sử gia phong kiến bàn đến trong giai đoạn

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

này nhiều nhất (có lẽ) cũng là ông.

Tuy vậy, những ghi chép về nhà Tiền Lê nói chung và về Lê Hoàn nói riêng cũng thật không nhiều. Do vậy, để xây dựng biên niên sự kiện về Lê Hoàn, chúng tôi triệt để khai thác thông tin từ các nguồn tư liệu, trong đó đặc biệt quan tâm đến nguồn tài liệu chính sử.

Nguồn sử liệu cho biên niên này bao gồm:

- *Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1*

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*

- *Lịch triều hiến chương loại chí*

- *An Nam chí lược (Lê Tắc)*

Đây hầu hết là các bộ chính sử của người Việt, được biên chép rất tỉ mỉ, công phu và được sử dụng như nguồn tài liệu khảo cứu chính về lịch sử phong kiến Việt Nam, nên những thông tin khai thác được từ nguồn tư liệu này có một độ tin cậy nhất định. Tuy vậy, riêng với sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc biên chép tóm lược, những thông tin không được chi tiết, tỉ mỉ song cũng có giá trị bổ sung, kiểm tra cho các nguồn thông tin từ chính sử. Do đó, bên cạnh phương pháp thống kê, phân loại các sự kiện thì chúng tôi cũng cố gắng sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu để tìm ra điểm tương đồng và dị biệt giữa các sự kiện; trên cơ sở đó chắt lọc lấy yếu tố cốt lõi nhất của sự kiện, đặt trong một hệ thống để phân tích và đưa ra những nhận xét ban đầu.

2. Biên niên sự kiện về Lê Hoàn

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
1.	941	Mùa thu, tháng 7, ngày 15, sinh ra vua... Tên huý là Hoàn, người Ái Châu... Trước kia, cha vua là Mịch, mẹ là Đặng thị, khi mới có thai chiêm bao thấy trong bụng nở ra hoa sen, chỉ chốc lát đã kết hạt, bèn lấy chia cho mọi người, còn mình thì không ăn, tỉnh dậy không hiểu nguyên do thế nào... Được vài năm thì mẹ chết, sau đó cha cũng qua đời, trơ trọi một thân, muôn vàn cô đơn đói rét. Trong châu có viên quan sát họ Lê trông thấy lấy làm lạ nói "Tư cách đứa trẻ này, người thường không sánh được". Lại thấy là cùng họ nên nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc dạy dỗ, không khác gì con đẻ. Có đêm mùa đông trời rét, vua úp cối mà ngủ. Đêm ấy ánh sáng đẹp đầy nhà, viên quan sát lén đến xem, thì thấy con rồng vàng che ấp bên trên, vì thế lại càng thêm quý trọng.	ĐVSKTT, T1, tr 220
2.		Lê Hoàn: người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm	CM, 239

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
3	966-967	Loạn 12 sứ quân. (Lê Hoàn) theo giúp Nam Việt vương Liễn., [tỏ ra] phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản hai nghìn quân sĩ, thăng dần đến chức Thập đạo tướng quân điện tiền đô chỉ huy sứ.	ĐVSKTT, T1, tr 220
4	971	(Đinh Bộ Lĩnh) bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân …	ĐVSKTT, T1, tr 212
5	974	Có lời sấm ngữ: "Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoành nhi, đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xưng đại vương, thập ác vô nhất thiện, thập bát tử đăng tiên, kế đô nhị thập thiên"	ĐVSKTT, T1, tr 214
6	979	1. Mùa đông, tháng 10, Chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết vua ở sân cung. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc bắt được đem giết. Trước đó, Đỗ Thích... nằm trên cầu, thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điềm tốt, nảy ra ý định giết vua. Đến đây, nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả	ĐVSKTT, T1, tr 214, 215

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		Nam Việt Vương Liễn... Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ vương Toàn lên ngôi hoàng đế... Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công, tự xưng là Phó vương. Bọn Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thuỷ bộ, muốn tiến về kinh đô giết Hoàn nhưng không đánh nổi, bị giết.	
7		2. Đinh Toàn nối ngôi, mới lên sáu tuổi. Bọn Nguyễn Bặc đều là đại thần phụ chính, còn Lê Hoàn trong tay giữ cả binh quyền, tự do ra vào nơi cung cấm. Thái hậu phải lòng Hoàn, rồi cùng nhau tư thông, cho Hoàn quyền tạm làm công việc thay vua như Chu Công khi trước. Lê Hoàn cậy có Thái hậu cưng yêu, không kiêng sợ chi cả.	CM, 244
8	980	1. Mùa thu, tháng 7, nghe tin nhà Tống chuẩn bị quân sĩ sang xâm lược (TG)... Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm đại tướng quân. Khi triều đình	ĐVSKTT, T1, tr 217

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		đang bàn kế hoạch xuất quân, Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn". Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế". Thái hậu thấy mọi ngời vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu, giáng phong vua làm Vệ Vương…	
9		2. Tháng 4, Đại hiệu Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dời Truyền ở một gian riêng, bắt giam cả họ và thay thế quản lãnh binh quyền. (Tống) Thái Tông giận, khởi binh tiến đánh. Hoàn giả làm biểu văn của Truyền dâng lên. Qua tháng 11, khiến sứ tiến cống những đồ báu, như khí mãnh bằng vàng, bằng bạc, sừng tê, ngà voi và dâng 1	ANCL, 228

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		tờ trạng văn, nói rằng tất cả tướng hiệu, quân lính, kỳ lão trong nước, đồng xin cho Truyền làm chức Tiết độ sứ, nối ngôi của cha và anh. Lúc ấy nhà Tống đã dấy binh, biểu văn tâu vào không được trả lời. Mùa đông tháng 11, quan binh đánh bại quân Giao Chỉ ở Bạch Đằng. Năm sau, binh nhà Tống bất lợi rút về.	
10		3. Tháng 10. Vua Tống sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời rằng: "Họ Đinh truyền nối 3 đời, trẫm muốn cho Toàn làm Thống soái, khanh (chỉ Lê Hoàn) làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào chầu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một". Vua đều không nghe.	ĐVSKTT, T1, tr 219
11	981	Mùa xuân, tháng 3. Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá	ĐVSKTT, T1, tr 220 – 221

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thuỷ thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên.	
12	982	1. Lập Hoàng thái hậu nhà Đinh là Dương thị làm Đại Thắng Minh Hoàng Hậu... cùng với Phụng Càn Chí Lý Hoàng Hậu, Thuận Thánh Minh Đạo Hoàng Hậu, Trịnh Quốc Hoàng Hậu, Phạm Hoàng Hậu là 5 hoàng hậu.	ĐVSKTT, T1, tr 222
13		2. Hoàn lại trá xưng Truyền (Đinh Toàn) khiến sứ tiến cống, vì sợ quân Tống tiến đánh vậy. Truyền bị Hoàn sát hại	ANCL, 228
14		3. Vua thân đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đó, vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng	ĐVSKTT, T1, tr 222

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn; san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư.	
15	983	1. Mùa xuân. Sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống	ĐVSKTT, T1, tr 222
16		2. Vua sai người con nuôi (không rõ tên) đi bắt được Kế Tông [người đã trốn ở lại Chiêm Thành trong trận đánh năm trước], đem chém.	ĐVSKTT, T1, tr 222
17		3. Khi vua đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ, đến sông Bà Hoà, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to, khó đi lại, bèn sai người đào kênh. Đến đây làm xong, thuyền bè đi lại đều được thuận tiện.	ĐVSKTT, T1, tr 222
18	984	1. Mùa xuân, tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc.	ĐVSKTT, T1, tr 222
19		2. Làm nhiều cung điện, nhà cửa: dựng điện Bách Thảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột giát vàng bạc, làm nơi coi chầu; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa,	ĐVSKTT, T1, tr 222

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc.	
20	985	Nhà Tống sai sứ sang thăm, vua sai sứ sang nhà Tống xin lãnh chức Tiết trấn.	ĐVSKTT, T1, tr 223
21	986	1. Mùa thu, tháng 8. Điểm dân lấy lính.	ĐVSKTT, T1, tr 223
22		2. Mùa đông, tháng 10. Nhà Tống mang chế sách sang phong cho vua làm An Nam Đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu... Vua nhận chế rất kính, lễ thết đãi rất hậu, hàng ngày đem những thứ quý lạ bày chật cả sân, để tỏ sự giàu có.	ĐVSKTT, T1, tr 223
23		3. Lấy Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, ban cho tước hầu, Phạm Cự Lạng làm Thái uý	ĐVSKTT, T1, tr 223
24		4. Sai Ngô Quốc Ân sang đáp lễ nhà Tống và nói về việc người Chiêm Thành là Bồ La Át đem hơn trăm người họ xin nội phụ	ĐVSKTT, T1, tr 223
25	987	Mùa xuân. Vua lần đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi, được một hũ nhỏ vàng. Lại cày ở núi Bàn Hải, được một hũ nhỏ bạc, nhân đó đặt tên là ruộng Kim Ngân	ĐVSKTT, T1, tr 224

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
26	988	Vua Tống gia phong vua làm Kiểm hiệu Thái uý	ĐVSKTT, T1, tr 226
27	989	1. Mùa xuân, tháng Giêng, đổi niên hiệu, đại xá	ĐVSKTT, T1, tr 226
28		2. Phong thái tử Thau làm Kình Thiên đại vương, hoàng tử thứ hai là Ngân Tích làm Đông Thành vương, hoàng tử thứ ba là Việt làm Nam Phong vương	ĐVSKTT, T1, tr 226
29		3. Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái làm phản. Vua thân đi đánh, Tiến Lộc bị giết.	ĐVSKTT, T1, tr 226
30	990	Vua Tống sai sứ thần mang chế sách sang phong thêm cho vua hai chữ "Đặc tiến". Vua sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền, dẫn 300 người đến quận Thái Bình đón, theo cửa biển mà vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mùa thu, tháng 9, đến trạm Nại Chinh ở Trường Châu. Vua ra ngoài giao để đón, bày thuỷ quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ thần. Đến cửa Minh Đức, vua bưng chế thư để lên trên điện, không lạy, nói dối là năm vừa rồi đi đánh giặc man bị ngã ngựa	ĐVSKTT, T1, tr 226

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		đau chân. Cảo và Tắc tin là thực. Sau đó bày yến tiệc thết đãi. Vua bảo Cảo rằng: "Sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Cảo về tâu, vua Tống bằng lòng.	
31	991	1. Mùa xuân, tháng 2, vua sai Đào Cẩn sang nhà Tống thăm đáp lễ.	ĐVSKTT, T1, tr 226
32		2. Phong hoàng tử thứ tư là Đinh làm Ngự Man vương, đóng ở Phong Châu, hoàng tử thứ sáu làm Ngự Bắc vương, đóng ở trại Phù Lan	ĐVSKTT, T1, tr 227
33	992	1. Mùa xuân, tháng Giêng, vua ngự điện Càn Nguyên xem đèn.	ĐVSKTT, T1, tr 227
34		2. Phong hoàng tử thứ năm là Đĩnh làm Khai Minh vương, đóng ở Đằng Châu.	ĐVSKTT, T1, tr 227
35		3. Mùa hạ, tháng 6, cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý đem về châu Ô Lý.	ĐVSKTT, T1, tr 227
36		4. Mùa thu, tháng tám, sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý	ĐVSKTT, T1, tr 227
37	993	1. Phong hoàng tử thứ bảy là Tung làm Định Phiên vương, đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang, hoàng tử thứ tám là	ĐVSKTT, T1, tr 227

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		Tương làm Phó vương, đóng ở Đỗ Động Giang, hoàng tử thứ chín là Kính làm Trung Quốc vương, đóng ở Càn Đà, huyện Mạt Liên	
38		2. Nhà Tống sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản đem sách thư sang phong vua làm Giao Chỉ quận vương	ĐVSKTT, T1, tr 227
39	994	1. Mùa xuân, tháng Giêng, đổi niên hiệu	ĐVSKTT, T1, tr 227
40		2. Phong hoàng tử thứ mười là Mang làm Nam Quốc vương, đóng ở châu Vũ Lung	ĐVSKTT, T1, tr 228
41		3. Sai Nha hiệu là Phí Sùng Đức sang nhà Tống thăm đáp lễ	ĐVSKTT, T1, tr 228
42	995	1. Phong hoàng tử thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm, con nuôi làm Phù Đái vương, đóng ở hương Phù Đái	ĐVSKTT, T1, tr 228
43		2. Sai Đỗ Hanh sang nhà Tống thăm đáp lễ. Bấy giờ nhà Tống ngại chinh chiến, vua cậy có núi biển hiểm trở, hơi buông thả cho dân biên giới lấn cướp vào bờ cõi của nhà Tống...	ĐVSKTT, T1, tr 228
44		3. Chuyển vận sứ Quảng Tây Trương Quan tấu rằng "Hoàn cho quân vào trấn Như	ANCL, 229

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		Hồng thuộc Khâm Châu đánh phá cư dân, cướp bóc lương thực, rồi bỏ đi”	
45		4. Mùa hạ, 5000 binh Tô Châu dưới quyền chỉ huy của Hoàn vào cướp Lộc Châu, thuộc huyện của Ung Châu, bị Tuần kiểm Dương Văn Kiệt đánh đuổi. (Tống) Thái Tông chú ý yên vỗ cõi xa, chẳng muốn hỏi tội.	ANCL, 229
46	996	Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng	ĐVSKTT, T1, tr 228
47	997	1. Mùa hạ, tháng 4, nhà Tống phong vua làm Nam Bình vương	ĐVSKTT, T1, tr 229
48		2. Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được đồ đảng đem về kinh sư.	ĐVSKTT, T1, tr 229
49	999	Vua thân đi đánh Hà Động... tất cả 49 động, phá được động Nhật Tắc, châu Định Biên. Từ đó các châu động đều quy phục	ĐVSKTT, T1, tr 229-230
50	1001	Vua thân đi đánh giặc Cử Long. Quân giặc thấy vua, giương cung ngắm bắn thì tên rơi, lại giương cung thì dây đứt, tự lấy làm sợ mà rút lui. Vua bèn đi thuyền vào Cùng Giang để đuổi. Giặc bày trận hai bên bờ để chống lại, quan quân bị hãm ở giữa sông,	ĐVSKTT, T1, tr 230

TT	Niên đại	Nội dung sự kiện	Nguồn
		vua cũ (nhà Đinh) là Vệ vương Toàn bị trúng tên chết tại trận. Vua kêu trời 3 tiếng, thúc quân đánh, giặc tan vỡ.	
51	1002	Mùa xuân, tháng 3, định luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu làm hai ban, đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu.	ĐVSKTT, T1, tr 230
52	1003	1. Vua đi Hoan Châu, vét kênh Đa Cái cho thông thẳng đến Tư Củng trường ở Ám Châu.	ĐVSKTT, T1, tr 230
53		2. Mùa thu, tháng tám, vua ốm. Tháng chín thì khỏi	ĐVSKTT, T1, tr 230
54	1004	1. Mùa xuân, tháng giêng, lập Nam Phong vương Long Việt làm hoàng thái tử, gia phong Long Đĩnh làm Khai Minh đại vương	ĐVSKTT, T1, tr 231
55		2. Vua xem kéo lưới ở sông Đại Hoàng, có con rắn to nằm cuộn giữa lưới, người đánh cá tâu lên. Vua dừng thuyền ở giữa sông muốn xem. Con rắn vụt chốc lội ngược dòng mà đi. Sai người bơi thuyền nhỏ cản đuổi, rắn không trở lại. Sau lại về chỗ cũ.	ĐVSKTT, T1, tr 231
56	1005	Mùa xuân, tháng 3, vua băng ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành hoàng đế, sau nhân đó dùng làm miếu hiệu mà không đổi, chôn ở sơn lăng châu Trường Yên.	ĐVSKTT, T1, tr 231

3. Những nhận xét ban đầu:

Lê Hoàn bắt đầu được ghi tên vào chính sử từ sự kiện năm 971, Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bậc văn võ, lấy Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân(1). Sử sách không chép nhiều về ông trong giai đoạn đầu tiên này, mà chỉ vắn tắt rằng từ khi còn là một viên tướng trong quân đội nhà Đinh, Lê Hoàn đã lập nhiều công lao khi Đinh Tiên Hoàng tiến hành công cuộc bình định 12 sứ quân. Chính nhờ những công lao này mà ông đã được thăng đến chức Thập đạo tướng quân, người đứng đầu, điều hành quân đội của cả nước. Mặc dù sử sách không ghi chép cụ thể song chắc chắn trong giai đoạn này, Lê Hoàn dần từng bước tập trung quyền lực và trở thành một trong những vị quan đầu triều của nhà Đinh.

Năm 979, Đinh Bộ Lĩnh và con trai là Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết chết. Vệ vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua. *Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công, tự xưng là Phó vương...*(2). Việc Lê Hoàn làm nhiếp chính cũng được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau. Trước hết, bản thân Lê Hoàn đã tự chứng tỏ, khẳng định mình là người có năng lực. Trong thời kỳ là Thập đạo tướng quân, Lê Hoàn cũng đã dần từng bước thâu tóm quyền lực vào trong tay. Khi đất nước rơi vào tình trạng "không vua" và sau đó là "vua nhỏ", vai trò của ông nổi lên đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, theo ghi chép trong sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì việc Lê

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1, tr. 212.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1, tr. 214-215.

Hoàn nhiếp chính không hoàn toàn do vai trò vị thế của Lê Hoàn đối với quốc gia Đại Cồ Việt mà còn do mối quan hệ riêng tư với Thái hậu Dương Vân Nga. Theo đó thì, nhà vua nối ngôi, mới lên sáu tuổi. Bọn Nguyễn Bặc đều là đại thần phụ chính, còn Lê Hoàn trong tay giữ cả binh quyền, tự do ra vào nơi cung cấm. Thái hậu phải lòng Hoàn, rồi cùng nhau tư thông, cho Hoàn quyền tạm làm công việc thay vua như Chu Công khi trước. Lê Hoàn cậy có Thái hậu cưng yêu, không kiêng sợ chi cả[1].

Lợi dụng tình hình quốc gia Đại Cồ Việt có nhiều biến đổi, chưa ổn định, vua Tống đưa quân sang xâm lược nước ta. Trước tình thế đó, quân tướng nhất loạt tôn xưng Lê Hoàn lên làm hoàng đế. Nhìn nhận về sự kiện này cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Về mặt tâm linh, từ năm 974 (trước khi Lê Hoàn lên ngôi 6 năm), trong dân gian đã có câu sấm rằng: "Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoành nhi, Đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập,nhị xưng đại vương, thập ác vô nhất thiện, thập bát tử đăng tiến, kế đô nhị thập thiên"[2]. Tuy nhiên, cắt nghĩa câu sấm chú, người ta nhận thấy đây là một "câu sấm" do người đời sau sáng tác ra để minh giải cho việc lên ngôi của Lê Hoàn cũng như của Lý Công Uẩn trong giai đoạn sau. Bên cạnh đó, nhiều sử gia phong kiến cho rằng việc lên ngôi của Lê Hoàn hoàn toàn do yêu cầu cấp bách của tình thế lúc bấy giờ (nhằm thu hút toàn dân trong cuộc kháng chiến chống Tống) và việc làm của Dương Thái hậu là

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T1, tr. 244.
(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1, tr. 214.

hoàn toàn thuận với lẽ trời. Tuy nhiên, không ít sử gia phong kiến lên án mạnh mẽ việc Thái hậu "nhường" quyền cho Lê Hoàn và cho rằng đó hoàn toàn là do "tư tình" của hai người. Đặc biệt sau đó, Lê Hoàn công khai lập Dương Thái hậu làm Đại Thắng Minh hoàng hậu càng như một minh chứng "kết án" cho mối quan hệ riêng tư của hai nhân vật này. Ngoài ra, trong sách *An Nam chí lược* lại chép rằng: Lê Hoàn chuyên quyền, hiếp dời Truyền (tức là Vệ vương Đinh Toàn - TG) ở một gian riêng, bắt giam cả họ và thay thế quản lãnh binh quyền[1]. Như vậy, ở đây, Lê Hoàn lên ngôi chẳng phải do được thần linh phù trợ, cũng chẳng vì uy tín của ông trong triều đình, lại cũng không thấy nhắc gì đến Dương Thái hậu... mà hoàn toàn là "âm mưu, kế hoạch" riêng của ông. Dù vậy, sử sách vẫn ghi nhận vào năm 980 Lê Hoàn lên ngôi, lập ra thời kỳ nhà Tiền Lê trong lịch sử.

Trong 25 năm làm vua, Lê Hoàn tập trung vào việc xây dựng và củng cố đất nước, đặc biệt trong lĩnh vực quân sự. Thống kê các sự kiện trong cuộc đời của ông thì có đến 40% các sự kiện liên quan đến vấn đề quân sự. Bản thân Lê Hoàn trước khi lên ngôi cũng đã là một người chỉ huy trong quân đội, đã từng lập nhiều chiến công hiển hách. Trong các hoạt động về quân sự của mình, bên cạnh việc xây dựng và củng cố quốc phòng (như tuyển lính, định luật lệnh...) thì Lê Hoàn cũng phải dẹp trừ những cuộc nổi dậy từ bên trong và những cuộc xâm lăng từ bên ngoài. Trong đó, ngay từ ban đầu, ông

---

(1) *An Nam chí lược*, tr. 228.

đã phải dẹp cuộc dấy binh của các đại thần là Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp. Ngay sau khi lên ngôi, Lê Đại Hành đã lãnh đạo toàn dân đánh thắng cuộc xâm lược của quan quân nhà Tống ở sông Bạch Đằng và sông Chi Lăng, giữ yên bờ cõi của quốc gia Đại Cồ Việt. Sau việc hai sứ thần người Việt bị bắt giữ, ông đã thân chinh xông pha trận mạc, đánh thắng quân của Chiêm Thành, một lần nữa nâng cao vị thế của quốc gia với các nước lân bang. Ông cũng thân chinh đi dẹp yên các cuộc nổi dậy của các châu quận như Đỗ Động Giang, Hà Động... giữ được thế yên bình, ổn định trong đất nước.

Trong lĩnh vực ngoại giao, nhà Tiền Lê rất quan tâm đến hoạt động bang giao với nhà Tống. Thái độ của ông trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống thường là khôn khéo, mềm dẻo. Sau khi đẩy lui được cuộc xâm lăng của quân Tống, vua Lê Hoàn đã chủ động sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống. Các lễ vật dâng cống là những đồ báu, như khí mãnh bằng vàng, bằng bạc, sừng tê, ngà voi[1] để tỏ rõ thái độ hiếu hoà của quốc gia Đại Cồ Việt. Các số liệu cũng cho thấy mối quan hệ bang giao khá mật thiết giữa nhà Tiền Lê với nhà Tống (khoảng 2 năm lại thăm viếng, phong danh hiệu một lần). Nếu như các triều đại trước (Ngô, Đinh), hoạt động bang giao với đế chế phương Bắc chỉ mang tính chất đặt cơ sở, nền tảng thì đến giai đoạn này, mối quan hệ ấy đã phát triển hơn lên một bậc.

Một phần không nhỏ trong các hoạt động, chính sách của Lê Hoàn dành cho việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống Nhà

(1) *An Nam chí lược*, tr. 228.

nước (như lập hoàng hậu, phong tước cho hoàng thái tử, hoàng tử, đổi mười đạo trong nước ra làm lộ, phủ, châu...), quan tâm phát triển kinh tế (đào mới và vét kênh, đúc tiền...). Tuy những thay đổi về diện mạo vật chất cũng như văn hoá, xã hội chưa thực nổi bật, vĩ đại song những đóng góp của Lê Hoàn thực là không nhỏ. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, Lê Hoàn vẫn xứng đáng là một vị vua sáng, người đã giữ vững được nền độc lập tự chủ của quốc gia cũng như đã ổn định và phát triển đất nước trong hơn hai thập kỷ.

Nhìn nhận về Lê Hoàn nói riêng cũng như về nhà Tiền Lê nói chung đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Tuy vậy, nếu gạt bỏ những chi tiết về các mối quan hệ mang tính chất riêng tư, hướng một cái nhìn công tâm vào lịch sử thì những đóng góp của vị vua khai nghiệp nhà Tiền Lê trên các lĩnh vực quân sự, kinh tế, xã hội cũng như vị thế của nhà Tiền Lê trong lịch sử dân tộc là không thể phủ nhận.

Phần hai

SỰ NGHIỆP CHỐNG NGOẠI XÂM BẢO VỆ NỀN ĐỘC LẬP DÂN TỘC

BÀN THÊM VỀ SỰ NGHIỆP CỨU NƯỚC VÀ HẬU DUỆ CỦA LÊ HOÀN

PGS. TS. Trần Bá Chí *

1. Về sự nghiệp cứu nước của Lê Hoàn

Theo *Ngọc phả ba vị thành hoàng triều Tiền Lê* thì Lê Hoàn, nguồn gốc ở xã Trường Yên thuộc động Hoa Lư nước Đại Cồ Việt. Đời ông nội Lê Hoàn là cụ Lê Lộc cưới vợ người cùng xã là bà Cao Thị Khương, sinh được một con trai, đặt tên là Lê Hiền. Rồi cả nhà gặp vào những năm túng thiếu, thường xuyên mất mùa, sống rất kham khổ, nạn trộm cướp xảy ra luôn. Ông Lê Lộc tự than phiền: "Nghèo đến thế này, lại gặp buổi loạn ly, biết lấy gì tồn tại được nơi đây? Chẳng bằng đi tìm đất khác lương thiện yên ổn mà giữ lấy thân còn hơn". Thế rồi ông đem vợ con, gom góp gia tài, tìm đến xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm (phủ Lý Nhân, đạo Sơn Nam). Đến đây thấy địa thế là nơi sơn thuỷ hữu tình, cuộc sống dân làng cũng tạm no đủ, sinh hoạt thuần phác, có thể an cư được. Thế rồi ông tìm vào làng, có lời thưa với các cụ phụ lão xin được cư trú,

* PGS.TS Sử học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

được các già làng vui vẻ cho ở. Ông bèn dựng một ngôi nhà nhỏ bên sườn đồi. Làm nơi đánh cá để kiếm sống[1].

Một hôm mưa to gió lớn, ông Lộc đang đặt đó ở nơi dòng nước xiết, bị một con hổ "sơn trưởng" cắn chết. Con ông Lộc là Lê Hiền vô cùng thương xót bố, sụt sùi than khóc, tìm cách tống táng bố cho trọn đạo hiếu. Sau ba năm mãn tang, Lê Hiền xin trở về quê cũ là xã Trường Yên, rồi lấy vợ người trong làng là bà Đặng Thị Khiết. Vợ chồng chăm lo làm ăn, gắn bó với cảnh làng quê, một nắng hai sương, chịu đựng vất vả. Nhân dân trong làng ai cũng mến mộ, đã có lời ca ngợi rằng: "Nhà này ăn ở có nhân có đức, ắt sẽ gặp được phúc lành".

Đến ngày Đinh Tỵ, tháng 7 năm Tân Sửu (10/8/941) bà Đặng Thị sinh được một trai, đặt tên là Lê Hoàn. Khi Lê Hoàn lên 7 tuổi thì gia đình gặp phiên bất hạnh: ông Lê Hiền mất, rồi bà Đặng Thị cũng mất. Nhờ anh em xóm giềng giúp đỡ, Lê Hoàn mới lo lắng xong việc tang ma, gia đường hương hoả. Nhưng cũng từ đó gia đình khánh kiệt, Hoàn phải làm con nuôi cho ông quan sát người cùng họ Lê, ông làm quan ở tận huyện Thọ Xuân (Thanh Hoá).

Đến năm Lê Hoàn 10 tuổi, được quan sát họ Lê mời thầy dạy văn dạy võ, Lê Hoàn thông minh sáng dạ, học môn gì cũng giỏi, được bạn bè khâm phục kính nhường. Một đêm đông trời rét, Hoàn tập võ đến khuya, chân tay mỏi mệt, rồi nằm xuống ngủ say. Cha nuôi hé cửa nhìn, thấy Hoàn đang ngủ, mà ánh sáng như con rồng vàng nằm phủ trên lưng, mừng thầm có được đứa con sức khoẻ phi thường, ông càng yêu quý. Rồi ông mua cho con đủ thứ dụng cụ đánh võ như côn, quyền,

(1) *Tạp chí Hán Nôm*, số 5/2004, trg. 74-76.

khiên, mộc, dao, roi...[1]

Năm Hoàn 16 tuổi (957), Hoàn xin cha nuôi (quan sát họ Lê) cho phép về thăm mộ ông nội ở xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm. Đến đây lại được dân xã yêu nết trọng tài, mời Hoàn ở lại dạy võ cho lớp trai trẻ. Đến đây được nghe tin Đinh Bộ Lĩnh đem quân dẹp loạn 12 sứ quân, Lê Hoàn về Hoa Lư xin theo. Lê Hoàn liền được nhập quân ngũ nhà Đinh.

Từ ngày tham gia nghĩa quân họ Đinh, Lê Hoàn góp phần huấn luyện, giảng dạy binh pháp, tổ chức sĩ tốt, xây dựng lực lượng hùng hậu để dẹp loạn. Đến ngày ra quân, Đinh Bộ Lĩnh giao Lê Hoàn chỉ huy 2.000 quân thiện chiến, cùng Đinh Bộ Lĩnh đánh đâu thắng đó... Đến năm 967 thì cục diện cát cứ của các sứ quân đều bị tiêu tan.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tổ chức triều đình, Lê Hoàn được phong đến Thập đạo tướng quân, chức cao nhất ngành võ thời bấy giờ. Ngót 10 năm củng cố hoà bình, Lê Hoàn đã tổ chức xây dựng cho quốc gia độc lập Đại Cồ Việt một đội quân hùng mạnh để về sau đủ sức phá Tống bảo vệ Tổ quốc.

Triều đại nhà Đinh đến những năm cuối (979-980) suy yếu rõ rệt. Các triều thần sinh tệ bè phái, nội bộ hoàng gia lục đục mâu thuẫn, Nam Việt vương Đinh Liễn nhẫn tâm giết chết em, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn lại bị tên Đỗ Thích làm phản đầu độc... Bên ngoài thì quân Tống lăm le xâm phạm, vận mệnh đất nước lúc này chẳng khác "ngàn cân treo sợi tóc"...

Trong cơn chao đảo nguy nan của đất nước, mọi người thấy rõ chỉ có Lê Hoàn là người kiệt hiệt yêu nước, là người đủ

(1) Ngô Sĩ Liên các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. KHXH, T.1, trg. 220.

tài năng để xoay chuyển tình thế. Nên khoảng tháng 7 năm Canh Thìn (8/980), Đại tướng Phạm Cự Lượng cùng ba quân suy tôn Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế, Thái hậu Dương Vân Nga thấy văn võ ba quân đã thuận tình, liền dâng áo hoàng bào khuyến khích Lê Hoàn đảm đương đại sự, thay thế cho con mình còn nhỏ dại.

Lê Hoàn lên ngôi, ngoài cử sứ đoàn sang Tống hoãn binh; mặt trong huy động quân dân khẩn cấp bố phòng, lập đồn luỹ, chứa lương thảo, rèn vũ khí, tuyển thêm quân, quyết tâm kháng chiến giữ nước.

Toàn thư chép: Tân Tỵ, Thiên Phúc năm thứ hai (981), mùa xuân tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng(1).

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd T.1, trg. 220

Sách *Toàn thư* đoạn này chép sai lầm nhiều. Có lẽ đến thời này sách cũ đã nát hỏng quá, nên đoạn chép về Lê Hoàn chống Tống không đúng về tình hình địa lý!. Căn cứ các sách địa lý Trung Hoa đời Hán, Đường, Tống thì chỉ từ năm 1020 về sau, người Trung Hoa mới qua lại nước Đại Việt bằng con đường Quảng Châu, qua ải Nam Quan, qua ải núi Kháo tỉnh Lạng Sơn, rồi qua ải Chi Lăng, qua ải Cần Trạm để đến Gia Quất vào thành Thăng Long. Đường sứ bộ này do Lý Công Uẩn mới mở vào năm Canh Thân 1020 để thông sứ với Trung Hoa gần hơn, dễ đi hơn so với đường cũ. Đường sứ bộ cũ trước năm 1020 phải đi qua các huyện Đông Triều, Tiên Yên, vượt Quỷ Môn Quan thuộc huyện Bắc Lưu nước Trung Hoa. Đường này đã xa hơn lại nhiều nguy hiểm. Các sứ đoàn Trung Hoa đã kêu lên với triều đình họ: "Quỷ Môn Quan, thập nhân khứ, cửu bất hoàn". Mã Viện thời Hán, Lưu Phương đời Tuỳ và Đinh, Lê nước Đại Cồ Việt đều phải thông sứ bằng tuyến đường vất vả nguy hiểm này.

Xem *Hán thư, Địa lý chí; Đường thư, Địa lý chí; Tống thư, Địa lý chí.*

Xem Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, trg. 108,109, 117, 118.

Văn Tân: *Tạp chí NCLS*, số 93 (12/1996)

Trong kế hoạch ngăn chặn quân Tống tiến công vào Hoa Lư, thì công trình *đắp thành Bình Lỗ* đã có hiệu quả lớn, về sau được nhà quân sự Trần Quốc Tuấn ngợi khen, đánh giá cao(1). Khi chiến sự nổ ra, Lê Hoàn là hoàng đế thân chinh, tự làm tướng chỉ huy xông pha trận mạc. Với tài thao lược hơn 20 năm cầm quân, Lê Hoàn đã đánh thắng quân Tống ở các trận lớn: trận *Đồ Lỗ* (sông Lục Đầu) vào cuối năm Canh Thìn (7/2/981), trận Lục Giang giữa mùa xuân Tân Tỵ, trận quyết chiến chiến lược giết chết chủ tướng Hầu Nhân Bảo giữa sông Bạch Đằng ngày 28/4/981 để kết thúc chiến tranh. Nguyên nhân quân ta thắng quân Tống lúc bấy giờ do lòng yêu nước sâu đậm của quân dân ta và một phần do Lê Hoàn là người có mưu cao mẹo giỏi để chỉ đạo toàn dân đoàn kết diệt thù. Về phía quân giặc thì đều không hợp thuỷ thổ nước ta, nhất là đoạn đi qua *Quỷ Môn Quan* ở huyện Bắc Lưu, thấy câu: *"Cứ mười người đi, thì chín không về!"* đã đủ run sợ(2). Đó là lý do mà Lê Hoàn đã kết thúc chiến tranh một cách thuận lợi.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.2, trg. 79-85.

(2) *Cựu Đường thư, Địa lý chí*, Q.41, trg.319 chép: Huyện Bắc Lưu là trị sở châu Hợp Phố thời Hán. Cách huyện lỵ 30 dặm về phía nam, có hai dãy núi đá đối diện nhau, rộng độ 30 bước, gọi là Quỷ Môn Quan. Thời Hán, Mã Viện đi qua cửa ấy, mở đường sang đánh Giao Chỉ. Phía nam cửa ấy nhiều khí độc, nên có câu ngạn: "Quỷ Môn Quan, thập nhân khứ, cửu bất hoàn" nghĩa là "Cửa Quỷ Môn, 10 người đi, 9 không về".

Lê Quý Đôn, Nguyễn Văn Siêu, Đặng Xuân Bảng đều viết: huyện Bắc Lưu liền châu Tô Mậu nước ta, khoảng huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Quỷ Môn Quan trước thời Lý là ở đó, không phải ở ải Chi Lăng trấn Lạng Sơn.

Lê Văn Hưu (1230-1322) viết: "Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, bắt bọn Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi đã yên. So với công lao đánh dẹp đó, người thời Hán thời Đường cũng không hơn được..."

Sở dĩ cuộc kháng chiến năm 980-981 thắng lợi trọn vẹn vì Lê Hoàn đã tận dụng được lợi thế địa hình hiểm trở của nước ta, bố phòng hợp lý khiến cho quân Tống không dùng được kế đánh nhanh thắng nhanh như tiếng sấm. Lê Hoàn lại thực thi có hiệu quả thuật công tâm và kế trá hàng, mà các tướng Tống không lường trước được.

Sau chiến thắng quân Tống thắng lợi, sử thần Ngô Sĩ Liên ca ngợi rằng: "Vua đánh đâu được đấy... đánh lui quân Tống để đập tan mưu đồ xâm lược của họ, có thể gọi là anh hùng nhất thời ấy vậy".

Sau bao năm trị vì, Lê Đại Hành mất ngày Giáp Dần, tức ngày mồng 8 tháng 3 năm Ất Tỵ (17/4/1005) hưởng thọ 63 tuổi, an táng tại sơn lăng Trường Yên. Kế vị vua là các con Lê Trung Tông, Lê Long Đĩnh, cùng anh em chia trị đất nước.

2. Về hậu duệ Lê Hoàn

Lê Hoàn sinh được 11 người con trai: 1. Lê Thâu, 2. Lê Ngân Tích, 3. Lê Việt, 4. Lê Đinh, 5. Lê Ngận, 6. Lê Đĩnh, 7. Lê Tung, 8. Lê Tương, 9. Lê Kính, 10. Lê Mang, 11. Lê Đề. Mỗi người con đều được vua cha phong đất trấn trị.

Đến thời cuối Lý đầu Trần, ta mới bắt gặp nhân vật Lê Khâm. Còn suốt chặng đường từ Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) đến Lý Chiêu Hoàng chưa rõ cảnh sinh hoạt của các con của Lê Đại Hành sinh sống như thế nào?.

Theo *Lê triều miêu duệ* và *Cổ Mai bi ký* thì Lê Khâm là

ông nội Trần Bình Trọng. Lê Khâm đã có công giúp Trần Thừa và Trần Thủ Độ đánh dẹp Nguyễn Nộn, đem lại ngôi báu cho họ Trần, được Trần Thái Tông phong tước *Khuông quốc thượng tướng quân, thượng vị hầu*. Sau đó ông ông cáo quan về già. Hai tài liệu trên không nói rõ Lê Khâm là cháu mấy đời của Lê Đại Hành.

Con trai Lê Khâm là Lê Tần (tên tự là Lê Kính). Lê Tần có tài thao lược, có công giúp vua Trần chống giặc Nguyên Mông lần thứ nhất. Mùa đông năm Đinh Tỵ (1257) Lê Tần cùng Trần Thái Tông đến đất Bình Lệ đánh giặc Nguyên. Giặc tràn vào nhiều, uy hiếp mạnh; quân sĩ ta nao núng, bị đẩy lùi dần, chỉ một tay Lê Tần không ngừng xông pha tên đạn, sắc mặt luôn tỏ ra can đảm. Lê Tần đã phát hiện ra âm mưu bao vây của địch, đề ra chủ trương rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau trận Bình Lệ, vua Trần kéo đại quân về mạn sông Lô, giặc đuổi bám theo bắn tới tấp. Lê Tần có công bảo vệ được vua và đốc suất quân về đóng ở sông Thiên Mạc. Vua Trần thường cùng Lê Tần bàn những điều cơ mật để chống giặc. Đến ngày giặc Nguyên thua, Lê Tần cùng Hà Bổng được vua thưởng công. Lê Tần được vua phong tước hầu, cho quốc tính họ Trần và gả công cho công chúa Chiêu Thánh họ Lý, lại tăng chức cho Lê Tần từ Ngự sử trung tướng tam ty viện sự lên chức Ngự sử đại phu.

Sách *An Nam chí lược*, quyển XV, phần Nhân vật lại ghi rõ thêm: "Lê Tần người Ái Châu, được phong tước Bảo Văn hầu, giữ chức Nhập nội phán thủ"(1).

Đến triều Trần Thánh Tông, Lê Tần nhận chức Thuỷ quân đại tướng quân. Đến lúc tuổi già, vua Trần mời Lê Tần

(1) Lê Trắc: *An Nam chí lược*, bản chữ Hán.

vào cung giữ chức "Sư cung giáo thụ" dạy cho hoàng tử. Sau khi Lê Tần mất, được truy phong chức Thiếu sư(1).

Người xưa tôn xưng Lê Tần cái tên *Lê Phụ Trần* nhằm biểu dương ông có công lớn giúp vua Trần trong những trận nguy khốn chống giặc Nguyên Mông.

Ca ngợi chiến công quả cảm này của ông, sách *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm đã viết như sau: "...Vua Trần đến bến Lãnh Mỹ thì xuống thuyền. Quân Mông Cổ đuổi đến nơi, đứng trên bờ bắn loạn xạ. Lê Tần đã lấy ván thuyền che cho vua khỏi trúng tên giặc. Thuyền quân ta xuôi về Phù Lỗ. Như vậy là âm mưu cướp thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của Uryangkhađai đã hoàn toàn thất bại"(2).

Sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Lê Phụ Trần đã lớn lao hiển hách, xứng đáng là hậu duệ của Đại Hành hoàng đế. Về Chiêu Thánh họ Lý, tức Lý Chiêu Hoàng thì đã mất vào tháng 3 năm Mậu Dần (1278) đời Trần Thái Tông, thọ 61 tuổi. *Toàn thư* chép: "Chiêu Thánh Lý thị lấy Lê Phụ Trần hơn 20 năm, sinh con trai là Thượng vị hầu Tông, con gái là Ứng Thuỵ công chúa Khuê"(3). Rất có thể Tông cũng là Trần Bình Trọng vì *Cổ Mai bi ký* và *ngọc phả* chép: "Trần Bình Trọng là con Lê Kính, tức Lê Tần", không ghi thêm con trai nào khác. Nếu quả vậy, thì Trần Bình Trọng là kết tinh tình cảm của gái họ Lý trai họ Lê hun đúc nên. Cuộc tình duyên giữa Lý Chiêu Hoàng và Lê Phụ Trần có ý nghĩa sum họp, vì đã bù đắp cho những ngày có

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.1, trg. 28-29

(2) Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb. KHXH, H.1970, trg. 261-262

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.2, trg. 29, 54.

sự chia lìa giữa hai họ.

Toàn thư, quyển V, kỷ Nhân Tông hoàng đế chép: "Bình Trọng dòng dõi Lê Đại Hành, chồng sau của công chúa Thuỵ Bảo, do ông cha làm quan đời Trần Thái Tông, nên đã được cho quốc tính là họ Trần".

Suy đoán theo tài liệu hiện có, thì Trần Bình Trọng là con Lê Tần, tức Lê Phụ Trần, Bình Trọng ra đời năm Kỷ Mùi (1259), năm mà Lý Chiêu Hoàng đã 42 tuổi, mới được vua gả lại cho Lê Phụ Trần được một năm. Sở dĩ nêu lại vấn đề này, là vì đã có người nhầm lẫn sử liệu, tưởng Lê Phụ Trần là Trần Bình Trọng, hoặc nhầm Chiêu Thánh công chúa và Thuỵ Bảo công chúa là một. (Xem *Thiên Nam ngữ lục* và Tạp chí *Tri tân* số 107 và 108).

Về Chiêu Thánh công chúa tức Lý Chiêu Hoàng thì mọi tài liệu đã chép rõ. Còn Thuỵ Bảo là ai thì nên xem lại các đoạn sử đã chép về Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, vì Nhật Duật là anh ruột công chúa Thuỵ Bảo.

Toàn thư chép: "Vua cho Lê Phụ Trần chức Ngự sử đại phu, đem công chúa Chiêu Thánh gả cho và vua nói rằng: Trẫm không có khanh thì làm gì có được ngày nay...". Đó là việc xảy ra năm Nhâm Ngọ (1258).

Nếu Lê Phụ Trần chỉ lấy Lý Chiêu Thánh thôi như sử chép và chỉ có một con trai thôi, thì Trần Bình Trọng là con Lý Chiêu Hoàng (sau đổi Chiêu Thánh). Chiêu Hoàng lấy Phụ Trần một năm thì sinh Trần Bình Trọng, Bình Trọng có mấy con trai không rõ. *Cổ Mai bi ký*, *Lê Trần miêu duệ* chỉ chép: "Trần Bình Trọng sinh Trần Bình Nguyên". Con gái Bình Trọng có mấy người, do mấy bà vợ sinh ra chưa khảo cứu được: chỉ biết có một con gái Bình Trọng lấy vua Anh Tông sinh ra hoàng tử Mạnh. Khi hoàng tử Mạnh lên ngôi và có

miếu hiệu là Trần Minh Tông, con gái Trần Bình Trọng được tôn làm Chiêu Hiến hoàng thái hậu. Như vậy cháu chắt Lê Đại Hành, đến Trần Bình Trọng đã có một vị trí lớn trong triều đình nhà Trần.

Chính sử chép: "Minh Tông hoàng đế huý là Mạnh, con thứ tư của vua Trần Anh Tông, mẹ đích là Thuận Thánh Bảo từ hoàng thái hậu Trần thị, con gái của Hưng Nhượng đại vương Quốc Tảng: mẹ sinh là Chiêu Hiến hoàng thái hậu Trần thị, con gái của Bảo Nghĩa đại vương Bình Trọng"(1).

Chiêu Hiến hoàng thái hậu là con của Thuỵ Bảo công chúa, cho nên khi thái hậu sinh ra Mạnh, thì vua đưa Mạnh cho Thuỵ Bảo nuôi. Thuỵ Bảo lại nhờ anh là Trần Nhật Duật nuôi hộ. Nếu theo quan hệ gia thuộc, thì Trần Bình Trọng là em rể Trần Nhật Duật và là nhạc phụ (bố vợ) của vua Anh Tông nhà Trần, dù rằng Bình Trọng đã hy sinh vì nước; khi con gái của ông chưa đến tuổi lấy vua.

Dòng dõi Lê Đại Hành, từ Lê Khâm, Lê Tần đến Trần Bình Trọng đều có vai trò lớn, giữ chức tước lớn trong triều đình nhà Trần.

Đến nay, Trần Bình Trọng được thờ ở từ đường họ Trần thuộc xã Nhuế Dương, huyện Kim Động (Hưng Yên). Bài vị ở nhà thờ tại Nhuế Dương ghi rõ như sau: "Suy trung trí lực, đình thắng uy vũ, Bảo nghĩa đại vương, huý Bình Trọng tôn thần vị tiền".

Xét về sự nghiệp giữ nước, Trần Bình Trọng đã có những chiến công vang dội, tiêu biểu nhất là trận Đà Mạc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T.2, trg. 100

hai, khi quân ta rút khỏi Thăng Long, bố trí nhiều trận dọc đường để ngăn cản bước tiến của giặc. Trận xảy ra đầu tiên là trận Đà Mạc (hay Thiên Mạc). Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng án ngữ ở đây đã chiến đấu dũng cảm, để bảo vệ đường rút quân của nhà vua. Vào trận đánh, thế giặc mạnh, quân ta ít, rút cục Trần Bình Trọng sa vào tay giặc. Kẻ thù tìm mọi cách dụ dỗ ông, khai thác tình hình, nhưng ông không hề khuất phục. Đã mấy ngày ông nhịn ăn, giữ vẻ mặt rắn rỏi, nêu cao khí tiết. Giặc cố dụ dỗ mua chuộc ông, chúng hỏi ông: "có muốn làm vương đất Bắc không?", ông hiên ngang trả lời thẳng vào mặt kẻ thù: "Ta thà làm ma ở nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc". Ông coi thường mọi phú quý, công danh, chỉ cần biết hy sinh vì nước. Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đã quyết tử, làm rạng rỡ tên tuổi cháu con của Lê Đại Hành, tiêu biểu cho khí phách anh hùng của dân tộc ta lúc đó. Giặc giết ông ngày 12 tháng Giêng năm Ất Dậu, tức ngày 20/2/1285 dương lịch.

Đại Nam quốc sử diễn ca viết:

"Trần Bình Trọng thật là trung
Thà làm Nam quỷ, không là Bắc vương..."[1]

Qua sử sách, chúng ta khâm phục công lao cứu nước của Lê Đại Hành, tự hào vì có những con cháu của Lê Đại Hành như Lê Tần, Trần Bình Trọng đã tiếp bước cha anh, góp vào nhiều trang chiến sử chói lọi của dân tộc.

(1) *Đại Nam quốc sử diễn ca*, bản chữ Nôm.

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 981 TRÊN SÔNG BẠCH ĐẰNG CỦA QUÂN DÂN ĐẠI CỒ VIỆT QUA MỘT SỐ THƯ TỊCH TRUNG QUỐC

*Th.S. Nguyễn Hữu Tâm**

Thắng lợi to lớn của trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng chống quân Tống xâm lược vào cuối mùa xuân năm 981 do Lê Hoàn trực tiếp chỉ huy tính đến nay đã được 1.024 năm. Hơn 10 thế kỷ trôi qua, song dư âm chiến thắng vẫn còn vang vọng mãi và đã trở thành một trong những bản hùng ca vĩ đại trong truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam. Có rất nhiều công trình khoa học lớn, nhiều hội thảo và những bài nghiên cứu công phu nhằm tìm ra các nhân tố tạo nên sức mạnh chiến thắng giặc Tống xâm lược của quân dân Đại Việt hồi thế kỷ X. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra một số sử liệu còn được ghi lại trong các bộ sử của Trung Quốc để cung cấp cho các nhà nghiên cứu, các độc giả xa gần có thể kết hợp với sử sách của Việt Nam nhằm đánh giá một cách khách quan, chân thực về chiến thắng này.

Từ khi nhà Tống (thường gọi là Bắc Tống (960-1127) do Triệu Khuông Dận (Tống Thái Tổ) lập ra năm 960, thì ngay

---

* Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

ông vua đầu tiên đã thực hiện chính sách "*tiên Nam hậu Bắc*" (tức là trước hết tiến công phía nam, sau đó sẽ đánh lên phía bắc) nhằm thi hành việc mở rộng lãnh thổ. Sau khi Tống Thái Tổ mất năm 976, em trai là Triệu Khuông Nghĩa (Tống Thái Tông) kế vị, lại tiếp tục thực hiện mưu đồ của anh mình. Trong 20 năm đầu của Bắc Tống (960-979), Tống Thái Tổ và Thái Tông đã tiến hành đánh chiếm các nước phía nam và bước đầu đã thu được thành quả nhất định. Để tiếp tục thực hiện mộng bành trướng, Tống Thái Tông nhăm nhe nhòm ngó xuống Đại Cồ Việt. Vào giữa năm 980, Thái Tông đã cử người đi dò la tình hình Đại Cồ Việt. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* do Lý Đào[1] sử gia đời Nam Tống đã chép: "Mùa hạ tháng 4 ngày Đinh Sửu năm Canh Thìn niên hiệu Thái Bình hưng quốc thứ 5 đời vua Tống Thái Tông (tức ngày 21-5-980), Thái Tông sai Cung phụng quan là Lư Tập đi sứ Giao Châu. Khi ấy Đinh Liễn và cha là Bộ Lĩnh đều chết. Em Liễn là Toàn còn nhỏ tuổi xưng Tiết độ hành quân tư mã quyền lĩnh việc quân phủ. Đại tướng Lê Hoàn chuyên quyền nhân thế gây đảng rất thịnh, dần dần không thể khống chế được. (Lê Hoàn) cướp ngôi rồi giáng ra phủ riêng cho tộc thuộc cầm thu tóm lấy quân chúng (Bản truyện nói: Vua nghe Hoàn cướp ngôi và phế giáng chúa

---

(1) Lý Đào (1125-1184) người đời Nam Tống, soạn bộ sách *Tục tư trị thông giám trường biên* trong vòng gần 40 năm, tổng cộng có 520 quyển bắt đầu từ Tống Thái Tổ niên hiệu Kiến Lang 1 (960) đến Tống Khâm Tông niên hiệu Tĩnh Khang 2 (1127). Đánh giá bộ sử này của Lý Đào, các sử gia đều cho rằng: Đây là bộ sử quan trọng để nghiên cứu đời Bắc Tống, tài liệu phong phú, khảo cứu kỹ càng, có thể dùng để đính chính những sai lầm trong *Tống sử*, *Liêu sử* và các tác phẩm sử học hiện còn khác. (Theo *Trung Quốc lịch sử sử đại từ điển*, *Lịch sử sử học*, *Tống sử*, ...).

(Toàn) mới có ý điếu phạt[1]. Xét quân Giao Châu Hầu Nhân Bảo làm đầu mối, sợ cũng là lời bày vẽ nay không lấy"[2].

Như vậy ngay trong sử liệu của đời Tống đã chỉ rõ việc Lư Tập đi sứ Giao Châu không ngoài mục đích thăm dò tình hình quốc gia Đại Việt. Tống Thái Tông sau khi nắm được nội tình đang vô cùng khó khăn của Đại Cồ Việt, thực tâm muốn nhân cơ hội dấy quân xâm chiếm, song bên ngoài lại dùng danh nghĩa nhân đạo giả vờ là xót thương dân mà đánh dẹp kẻ có tội. Nhưng Thái Tông lúc này còn chần chừ do dự vì sợ rằng đó có thể là lời bày đặt của Hầu Nhân Bảo viên tướng cai giữ Ung Châu thích muốn lập công mà thôi. Mặt khác triều đình nhà Tống còn muốn chờ thêm tin tức bổ sung của các viên quan cai trị ở phương Nam[3].

Ngày Kỷ Hợi tháng 6 năm Canh Thìn, Thái Bình hưng quốc thứ 5 (tức ngày 11-8-980): "Thái thường bác sĩ, Tri Ung Châu là Hầu Nhân Bảo nhân cha là Hầu ích ở Lạc Dương có nhà to, ruộng tốt thích du ngoạn, không muốn gần gũi việc quan. Vợ (Bảo) là em gái Tể tướng Triệu Phổ, Nhân Bảo được chia coi Tây Kinh. Lư Đa Tốn và Phổ có hiềm khích nhân thế tâu vua lấy Nhân Bảo Tri Ung Châu, tất cả 9 năm không được đổi. Nhân Bảo sợ cứ thế rồi chết ở bên ngoài, mới dâng sớ nói chủ soái Giao Châu bị hại mà nước đã loạn, đem ít quân có thể lấy được (nước). (Bảo) muốn được lệnh truyền về kinh để trực

(1) Điếu phạt, rút gọn của từ *"Điếu dân phạt tội"* nghĩa là xót thương người dân khổ cực, dấy quân đánh dẹp những kẻ có tội.

(2) *Tống sử*; Tất Nguyên: *Tục tư trị thông giám*, q.X, tờ 12 dẫn theo Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)*. Nxb Quân đội nhân dân, H.1992, tr. 64-65.

(3) Như trên.

tiếp tâu bày tường tận..."[1]. Cùng viết về sự kiện này *Tống sử*[2] chép như sau: Ngày Kỷ Hợi tháng 6 năm Canh Thìn (11-8-980), Tri Ung Châu là Hầu Nhân Bảo dâng sớ về Biện Kinh tâu rằng: "ở Giao Châu, An Nam quận vương và con là Đinh Liễn đều bị giết, nước loạn to gần mất có thể đem quân chiếm lấy được. Thần xin được về cửa khuyết để bày tỏ trước vua về việc đó"[3]. Tống Thái Tông nhận được bức mật thư này của Nhân Bảo rất vui mừng định triệu Bảo về ngay. Sớ đến nơi, vua cả mừng hạ lệnh chạy trạm triệu Bảo về. Nhưng Lư Đa Tốn vội tâu rằng: Giao Chỉ nội loạn là lúc trời hại đấy! Trong khi xuất kỳ bất ý, triều đình nên đem quân tập kích theo kiểu "Tiếng sét đánh nhanh, không kịp bịt tai" (Tật lôi bất cập yểm nhĩ). Nay nếu triệu Nhân Bảo về nước sẽ lộ mưu, phía Giao Chỉ biết được tin sẽ phòng bị đất nước e rằng chưa dễ lấy được. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm trọng thần để tính toán việc (tiến quân)[4].

Chỉ hơn một tuần sau khi được tin của Nhân Bảo, kết hợp với báo cáo của Lư Tập trước đó và đặc biệt với ý kiến tư vấn của Tiến sĩ Nho học Lư Đa Tốn: "Chọn tướng bắt sĩ tốt Kinh, Hồ một, hai vạn người ruổi dài mà tràn sang, tạo ra thế tất vạn toàn dễ như chẻ củi bổ gỗ mục vậy..."[5], Tống Thái Tông vào

---

(1) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên,* Sđd, q.XXI, tờ 10.

(2) *Tống sử*, do Thoát Thoát người đời Nguyên soạn, gồm 496 quyển ghi chép lịch sử từ niên hiệu Kiền Long (Tống Thái Tổ) năm thứ nhất (960) đến niên hiệu Tường Hưng (Tống Đế Bính) năm thứ hai (1279) tổng cộng 219 năm. Trong các bộ sử của *Nhị thập tứ sử* (Trung Quốc), thì *Tống sử* có số trang viết nhiều nhất, riêng phần *Liệt truyện* 255 quyển viết về hơn hai nghìn nhân vật lịch sử, phần viết về lịch sử Bắc Tống (960-1127) rất kỹ càng.

(3) *Tống sử*, q.254, tờ 13.

(4) (5) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. XXI, tờ 11.

ngày Đinh Mùi tháng 7 năm Canh Thìn (tức 19-8-980) xuống chiếu quyết định thành lập đội quân xâm lược Giao Châu. Lấy Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu Lộ thủy lục chuyển vận sứ, Lan Châu Đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng, Bát tác sứ Hác Thủ Tuấn, Yên Bí Khố sứ Trần Khâm Tộ, Tả giám môn vệ tướng quân Thôi Lượng làm Ung Châu Lộ binh mã đô bộ thự. Ninh Châu Thứ sử Lưu Trừng, Quân khí khố phó sứ Giả Thực, Cung phụng quân Cáp Môn kỳ hầu Vương Soạn làm Liêm Châu Lộ binh mã đô hộ thự[1], theo hai đường thủy bộ đều tiến đánh. Ngày Canh Tuất tháng 7 năm Canh Thìn (tức 22-8-980) bọn Toàn Hưng vào từ biệt, vua sai Dẫn tiến sứ Lương Hồi tiễn hành doanh tướng sĩ ở vườn Ngọc Tân.

Đồng thời với việc xuất quân xâm lược, vua Tống lại cử Lư Đa Tốn đưa thư sang Giao Châu dọa dẫm và lấy cớ để hợp lý hóa việc tiến công phi nghĩa. Đây chính là chiêu bài "vừa ăn cướp vừa la làng" để lòe bịp thiên hạ của vua quan nhà Tống. Trong thư của Lư Đa Tốn có đoạn viết: "... Nay chín châu bốn biển đã khỏe mạnh và yên ổn, duy có Giao Châu của ngươi ở xa cuối trời, thực là ngoài năm cõi mà là chỗ thừa của bốn chân tay, ví như một ngón chân tay của thân thể người tuy rằng một ngón đau, thánh nhân lại không nghĩ thế sao?... Ngươi có theo về không? chớ rước lấy tội lỗi. Ta đương chỉnh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu quy phục thì ta tha cho,

(1) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. XXI, tờ 12.

Về chức tước của các tướng sĩ triều Tống trong sách sử Trung Quốc có chép khác nhau, theo Tất Nguyên: *Tục tư trị thông giám*: "Chọn Hầu Nhân Bảo giữ chức Giao Châu Lộ thủy lục kế độ chuyển vận sứ, Lan Châu Đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng làm Ung Châu Lộ binh mã đô bộ thự, Ninh Giang Thứ sử là Lưu Trừng giữ chức Liêm Châu Lộ binh mã đô bộ thự..." (Dẫn theo Trần Bá Chí. Sđd, tr. 76-77).

nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự ngươi nghĩ lấy"(1).

Lê Hoàn nhận được thư của triều Tống, hiểu rằng tình thế nguy cấp "ngàn cân treo sợi tóc", một mặt nhanh chóng chuẩn bị lực lượng chống Tống, một mặt cử sứ thần sang xin phong vương cho Đinh Toàn và tìm kế hoãn binh. Việc này sử nhà Tống chép rõ ràng như sau: "Ngày mồng một Canh Tý tháng 11 năm Canh Thìn (10-12-980) Lê Hoàn sai Giang Cự Hoàng, Vương Thiệu Tộ đem phương vật đến cống dâng biểu cầu phong của Đinh Toàn xin cho chân mệnh"(2). Mặc dù vua Tống Thái Tông đã nhận được cống vật cùng biểu xin cầu phong của Lê Hoàn, song đội quân xâm lược của triều Tống đang trên đường tiến sang Giao Châu không thể hoãn lại được, cho nên vua Tống đành lờ đi, không hồi âm: "... Khi ấy, bọn Toàn Hưng xuất quân đã lâu, vua Tống xét ý ấy (chỉ việc dâng biểu của Đinh Toàn – NHT) chỉ muốn hoãn binh, vua Tống

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, H.1972, tr.160-163.

(2) Về việc này các sách sử Trung Quốc cũng chép không thống nhất. Ngày Giáp Thìn tháng 9 năm Canh Thìn (15-10-980), Sứ quán dâng 50 quyển *Thái Tổ thực lục* (Thực lục tháng này (tháng 9) ngày Quý Mão (14-10-980) viết Giao Châu sai sứ Giang Cự Hoàng đem phương vật đến cống, ngày Canh Tý tháng 11 (10-12-980) lại viết Đinh Toàn dâng biểu... ngờ rằng *Thực lục* nhầm... Nay lấy biểu và các Hội yếu làm chứng cứ tháng ấy dưới ngày Quý Mão (14-10-980) viết Giang Cự Hoàng lại cống". Sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, in lần thứ hai, 1972, Sđd chép tên là Giang Cự Vọng...: "Mùa đông tháng 10 năm Canh Thìn vua sắp phát binh, trước sai nha hiệu là Giang Cự Vọng, Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống giả làm thư của (Vệ vương) Toàn thỉnh cầu nối ngôi cha, xin ban cho mệnh lệnh chính thức, ý muốn hoãn binh nhà Tống".

yên đi không trả lời[1].

Tháng 1 năm 981 sau 5 tháng hành quân, quan quân nhà Tống đã vào được đất Đại Việt, trong trận đầu giao chiến với quân Tống, quân ta thất lợi. Các sách sử phía Trung Quốc đều ghi chép về trận chiến này: "Ngày Tân Mão tháng Chạp năm Thái Bình hưng quốc thứ 6 (30-1-981), Giao Châu hành doanh nói phá quân giặc trên vạn, chém được 2.345 đầu giặc"[2].

Phần *Giao Chỉ truyện* trong sách Tống sử lại chép: "Mùa đông năm Thái Bình hưng quốc thứ 5, quan quân phá được hơn vạn quân giặc, chém được hơn 2.000 thủ cấp..."[3].

Sách *Văn hiến thông khảo* chép: "Mùa đông năm Thái Bình hưng quốc thứ 5, quân Tôn Toàn Hưng và Hầu Nhân Bảo sang đánh Giao Chỉ, phá được giặc, chém hàng vạn thủ cấp. Mùa xuân năm sau lại phá được giặc ở sông Bạch Đằng..."[4].

Vào mùa xuân, tháng Giêng năm Thái Bình hưng quốc thứ 6 (2-981), quân Tống tiếp tục tiến sâu vào lãnh thổ Đại Việt theo đường sông. Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* cho biết: "Tháng ấy (tức tháng 2 năm 981) sai Bát tác sứ là Hác Thủ Tuấn chia nhau theo lối đường sông đến tận chỗ đất giặc đều khơi (đào) rộng ra"[5]. Đây là sử liệu đầu tiên của sử Tống cho chúng ta biết việc tiến quân vào Đại Cồ Việt theo đường sông mùa xuân năm 981. Sau đó khoảng hơn 2 tháng thì sử nhà Tống lại chép: "Ngày Kỷ Mùi tháng ba niên hiệu

(1) (2) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, q. XXI. Sđd; sách *Tống Lý bang giao tập* cũng chép như *Tục tư trị thông giám trường biên*.

(3) *Tống sử*. Sđd, quyển 488.

(4) *Văn hiến thông khảo*, q. 330.

(5) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. XXII.

Thái Bình hưng quốc thứ 6 (28-4-981)[1], hành doanh Giao Châu tâu rằng: Phá được quân giặc 15.000 người ở cửa sông Bạch Đằng, chém được hơn 1.000 thủ cấp, thu được 200 chiến hạm và hàng vạn áo giáp, binh khí. Cho nên Hầu Nhân Bảo đem quân tiến trước... Bọn Tôn Toàn Hưng đóng quân ở Hoa Bộ 70 ngày để đợi Lưu Trừng. Nhân Bảo giục mãi Hưng không chịu đi. Về sau Trừng đến cùng họp lại đem quân theo đường thủy đến thôn Đa La, không gặp giặc lại tự tiện trở về Hoa Bộ. Giặc (chỉ quân dân Đại Cồ Việt) trá hàng để dụ Nhân Bảo, Bảo tin lời bị hại..."[2].

Tống sử phần *Giao Chỉ truyện* cũng chép tương tự: "... Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo, Nhân Bảo bèn bị giết"[3].

Tống sử liệt truyện viết về cái chết của Hầu Nhân Bảo được bổ sung cụ thể hơn: Nhân Bảo bị giặc vây đánh rất hăng, quân viện đến cứu không kịp, nên Nhân Bảo bị giết chết ở giữa sông.

Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng[4] cung cấp thêm tư liệu: "Nhân Bảo đem vạn quân xông vào trước bị thế giặc rất mạnh, viện quân phía sau đến cứu không kịp, trận thế bị

---

(1) Về trận chiến này, sách sử Trung Quốc chép cũng không thống nhất. *Tống sử, Bản kỷ* chép: "Ngày Nhâm Tuất tháng 3 mùa xuân năm Thái Bình hưng quốc thứ 6 (1-5-981), Giao Châu hành doanh lại phá được giặc Giao Chỉ ở sông Bạch Đằng cướp được 200 chiến hạm... Tri Ung Châu Hầu Nhân Bảo bị giết ở trận này" (Dẫn theo Trần Bá Chí, Sđd, tr. 188).

(2) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. XXII, tờ 2b.

(3) *Tống sử liệt truyện*, *Giao Chỉ truyện*. Sđd, q. 488.

(4) Xin xem thêm Đỗ Văn Ninh: *Phát hiện sách Giao Chỉ tổng chí thời Vĩnh Lạc*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 269, tr. 93-96.

vây hãm, nên Nhân Bảo bị loạn quân giết chết quẳng xác xuống sông". Như vậy ở đây sử liệu Trung Quốc chỉ rõ Nhân Bảo bị giết chết trong đám loạn quân của mình, thây bị ném xuống sông.

Sách *Độc sử phương dư kỷ yếu*[1] của Cố Tổ Vũ đã chép: "... Cửa sông Bạch Đằng là cửa thông đường biển. Ngày xưa từ đây tiến vào Hoa Bộ rồi mới đi vào Phong Châu. Năm Thái Bình hưng quốc thứ 6 (981), Hầu Nhân Bảo sang đánh Lê Hoàn... Nhân Bảo đặt xong hành doanh đánh được Giao Châu ở sông Bạch Đằng... (trận sau) Nhân Bảo tung quân vào trước, bị quân Giao Châu giết chết..."[2].

Nếu như quân Tống hùng hổ kéo quân vào xâm lược Giao Châu được sử sách Trung Quốc miêu tả cặn kẽ, khoa trương thì khi chúng bị đại bại sử sách lại cũng tìm mọi cách bưng bít sự thật. Song trận quyết chiến chiến lược của quân dân Đại Cồ Việt diễn ra trên sông Bạch Đằng vào tháng 4 năm 981 quá vĩ đại, nên sử sách đời Tống cũng như các đời sau đều phải ghi chép lại. Chủ tướng bị giết chết mất xác, quân lính thua chạy tán loạn, nhiều tên lính đói quá phải đi cướp tiền của dân chúng. Điều này chính sử Tống đã chép như sau: "Có những tên quân thua trận đến chợ ấp cướp tiền của dân. Chuyển vận sứ là Chu Vị bắt chém, còn những tên đến sau thì

(1) *Độc sử phương dư kỷ yếu*, Cố Tổ Vũ sống cuối đời Minh đầu đời Thanh soạn, gồm 130 quyển, phụ thêm 4 quyển *Dư đồ yếu lãm*, là một bộ địa lý lịch sử quan trọng.

(2) Dẫn theo Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*, Sđd, tr. 190.

giải giáp để nộp hết, dân mới yên"[1].

Nhằm bào chữa cho thất bại thảm hại, sử nhà Tống đã đưa ra nguyên nhân thời tiết nóng nực của phương Nam làm quân lính bị bệnh tật cho nên phải rút quân về: "Bấy giờ các quân bị cảm khí nóng lại chết nhiều, Chuyển vận sứ là Hứa Trọng Tuyên kính tâu là Nhân Bảo chết trận và xin đem quân về không đợi báo. Rồi lập tức chia quân đóng ở các châu mở kho thưởng cho và cấp thuốc chữa. Tuyên bảo với mọi người rằng: Nếu ta đợi báo thì số bọn người ấy đều chứa thây ở cánh đồng rộng"[2].

Nhưng qua thái độ tức giận của Tống Thái Tông khi ra lệnh trừng trị những viên tướng tham gia đội quân xâm lược Đại Việt, chúng ta càng thấy rõ hơn thất bại ê chề, đau đớn của "Thiên triều":

"Vua xuống chiếu thư khen ngợi Hứa Trọng Tuyên và sai sứ triệu hặc bọn Trừng. Khi đó Vương Soạn bị bệnh chết, Trừng cùng Giả Thực đều bị giết bêu đầu ở chợ Ung Châu. Bọn Tôn Toàn Hưng bị hạ ngục rồi bị tội chết, Trần Khâm Tộ, Hác Thủ Tuấn, Thôi Lượng đều bị trách phạt, giáng chức"[3]. Mọi tội lỗi, bực tức đều được trút lên đầu bọn tướng bại trận: "Than ôi, bọn Toàn Hưng là quan nhỏ, phụng mệnh, ân lễ đã hậu trách nhiệm càng cao, kể bao lao phí ở đường để cung phụng mà nhân dân 2 nơi bị lâm vào cảnh binh đao, khôn xiết... Thế mà Toàn Hưng không biết thể tất việc nước bèn cùng Nhân Bảo so kè mối lợi tí ti để đến việc chia rẽ làm lỡ việc lớn của nước, thì ban cho cái chết cũng không quá vậy"[4].

---

(1)(2)(3) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. XXII, tờ 2b, tờ 3a.

(4) Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên*, Sđd, q. 22, tờ 3a.

Chúng tôi vừa đưa ra một số sử liệu do chính các sử gia Trung Quốc ghi chép về trận chiến Bạch Đằng năm 981 chống quân Tống của triều Tiền Lê. Qua đó, chúng ta càng thấy được âm mưu, thủ đoạn cùng toàn bộ quá trình xâm lược của triều Tống, nhận rõ hơn chiến thắng vĩ đại của quân dân ta hồi thế kỷ X. Đồng thời, càng cảm phục hơn sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của vị vua, vị tướng tài hoa, nhưng rất bình dị cận dân "đi chân đất, câu cá" Lê Hoàn.

Nhân kỷ niệm 1000 năm năm mất của Lê Hoàn (1005-2005), chúng ta cùng nhau ôn lại, học hỏi được nhiều trong kinh nghiệm giữ nước tài tình của cha ông xưa.

NHỮNG DẤU TÍCH VỀ ANH HÙNG DÂN TỘC LÊ HOÀN Ở HẢI PHÒNG

Ngô Đăng Lợi[*]

Lê Hoàn, vua sáng nghiệp nhà Tiền Lê (980-1009), với võ công chói lọi phá Tống bình Chiêm góp phần quan trọng củng cố nền độc lập dân tộc sau hơn ngàn năm Bắc thuộc. Trong sự nghiệp lớn của anh hùng Lê Hoàn, nhân dân địa bàn Hải Phòng ngày nay, nơi diễn ra trận thuỷ chiến Bạch Đằng năm 981 và gần vùng quê đại tướng Phạm Cự Lượng, người có công đầu suy tôn Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế, đến nay còn lưu một số truyền thuyết, thần phả, đình đền thờ người có công với triều Tiền Lê. Chúng tôi sưu tầm, hệ thống theo địa bàn huyện để dễ theo dõi.

Huyện Thuỷ Nguyên

- Chùa Mỹ Cụ: Theo bút tích của cố đại lão hoà thượng Kim Cương Tử soạn năm 1957 thì cha mẹ Lê Hoàn cầu tự ở chùa Mỹ Cụ xã Dưỡng Chính, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng. Mỹ Cụ vốn thuộc trang Dưỡng Chân - thời Hậu Lý có người giúp vua Lý dẹp giặc, thời Trần có trang ấp của nhà thiền

* Hội Sử học Hải Phòng.

học bậc thầy Tuệ Trung thượng sĩ (tức Hưng Ninh vương Trần Tung) và quê của Trần Cao - Trần Thăng, thủ lĩnh phong trào nông dân thời Lê mạt...

- Năm anh em họ Phạm: Thần tích các làng Ngọc Phương (Thuỷ Tú) xã Thủy Đường, Lương Kệ, Chiếm Phương, xã Hoà Bình, Thường Sơn thị trấn Núi Đèo cho biết: Gia đình họ Phạm ở trang Thuỷ Đường, huyện Thủy Đường (đời Đồng Khánh đổi là Thủy Nguyên), làm nghề nông nhưng có cửa hàng nhỏ treo một dải phướn để làm biển hiệu. Chính vì thế nơi này sau thành chợ lớn, gọi là chợ Phướn. Ông bà sinh được 4 con Phạm Quang, Phạm Nghiêm, Phạm Huấn và Phạm Thị Cúc Nương. Bốn anh em đều được cha mẹ dạy dỗ, cho học cả văn lẫn võ thành tài. Khi vua Lê Hoàn đem quân chống giặc Tống ở sông Bạch Đằng, dân trang tiến cử, nhà vua trọng dụng cả bốn anh em, sai theo quân đi chống giặc ở vùng Thuỷ Nguyên, Đông Triều, Nam Sách. Cả bốn người đều lập công, sau khi qua đời, các làng trên đều lập miếu thờ. Có thuyết nói Phạm Thị Cúc Nương hy sinh ở vùng Cửa Ngăn xã Nam Mẫu huyện Đông Triều. Chúng tôi đã đến xác minh nhưng chưa thấy.

- Ba anh em họ Đào: Thần tích thôn Trinh Hưởng (nay thuộc xã Thiên Hương) cho biết:

Trang Trinh Hưởng thời Đinh có 3 anh em cùng sinh là Đào Tế, Đào Lại, Đào Độ vốn dòng dõi hào phú, thiên tư dĩnh ngộ, được học hành chu đáo nổi tiếng khắp vùng. Khi vua Lê ban chiếu cầu hiền dẹp giặc Tống, cả 3 anh em xin phép mẹ dự thi, cả 3 đều trúng, được nhà vua phong làm tướng. Ba người gắng sức lập công. Khi giặc tan, vua ban thưởng cho về quê cũ. Sau khi qua đời, dân trang lập miếu thờ.

- Phạm Quảng: Theo thần tích đền Phương Mỹ, xã Mỹ Đồng, ở trang Hoa Chương (đời Nguyễn đổi là Phương Mỹ) có Phạm Quảng, con một nông dân nghèo, nhưng thông minh, hiếu học, nổi tiếng thần đồng, do đó được cử làm quan triều Đinh. Khi quân Tống xâm lăng, vua Lê biết ông am hiểu địa bàn, cử ông cầm một cánh quân giữ cửa Bạch Đằng. Sau khi đất nước bình yên, ông xin về trí sĩ ở quê nhà, vua ưng cho. Về quê, ông tổ chức khai khẩn, khuyến khích nghề nông tang. Dân nhớ ơn lập miếu thờ khi ông qua đời.

Huyện Tiên Lãng

- Năm anh em họ Đặng: Ở trang Đốc Kính (nay là thôn Đốc Hậu xã Toàn Thắng) là Công Xuân, Công Trung, Công Thọ, Công Tuấn, Công Nghiêm con ông Đặng Công Thành và bà Lê Thị Ngọc. Gia cảnh khó khăn, nhưng 5 anh em đều cố công học hành, theo đòi võ nghệ lại thêm sức khoẻ hơn người. Nhà Tống nhân khi vua Đinh mất, con nhỏ nối ngôi, đem quân thuỷ bộ sang đánh nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được tôn làm vua. Ngài ban hịch kêu gọi trai tráng ra giúp nước. Cả 5 anh em vào kinh đô Hoa Lư dự tuyển, được chọn vào đội thuỷ quân dự trận Bạch Đằng, lập nhiều chiến công, nhất là trận Bàng Châu.

Khi giặc tan, 5 anh em xin về quê, nhà vua ban thưởng hậu. Anh em đem tiền thưởng về quê mở mang ruộng đất, đắp đê ngăn mặn, giúp đỡ dân nghèo, không may, trong một trận thuỷ tai lớn cả 5 người đều bị nước cuốn ra bể.

Dân làng vô cùng thương tiếc, lập miếu thờ.

- Chu Đô: Thần tích miếu Phương Lai, tên cũ là Đăng Lai, nay thuộc xã Quyết Tiến. Chỉ ghi Chu Đô có công đánh Tống bình Chiêm thời Tiền Lê. Sau khi mất được thờ làm phúc

thần và được ban thần hiệu là Chu Đô quan đại vương. Tương truyền vị thần này rất linh ứng, đã từng âm phù Trần Hưng Đạo đánh Ô Mã Nhi, Lê Thái Tổ đánh Liễu Thăng.

- Bạt Hải: Thờ ở nghè làng Tử Đôi, nay thuộc xã Đoàn Lập. Theo thần tích, Bạt Hải giúp Lê Đại Hành đánh quân Tống. Còn đình Tử Đôi thờ một vị thần tên huý là Chẩn, thần hiệu là Đại Đồng có công giúp vua (?) đánh Chiêm.

- Châu Bạc, Phú Mẫn là 2 vị thần do thôn Đống Táo xã Đại Thắng, hiển thánh đời Lạc Long Quân, âm phù vua Lê Đại Hành đánh Tống bình Chiêm.

- Thiên Chu là thành hoàng làng Hỗ Tứ, nay thuộc xã Đoàn Lập, tên huý là Chu. Theo thần tích, vị thần này đã âm phù Lê Đại Hành đánh Chiêm.

- Vỹ Văn, Minh Nông, Hiển Khoát thờ ở đình Ninh Duy nay thuộc xã Khởi Nghĩa. Theo thần tích, thần Vỹ Văn tên huý là Văn, thần hiệu là Mộc Cai Vỹ Văn Hiển Ứng đại vương; thần Hiển Khoát tên huý là Khoát, thần hiệu là Hiển Khoát Linh Ứng đại vương. Cả 3 vị đều có cống đánh Tống bình Chiêm. Nhưng không ghi đời Tiền Lê hay Hậu Lý. Vậy ghi lại để tham khảo.

Huyện Vĩnh Bảo

- Bảo Sơn Phạm đại vương; Cảm ứng Thượng sỹ Trần đại vương, Hoằng Hoá Chính Trực Trần đại vương được thờ ở miếu Lô Đông nay thuộc xã Thắng Thuỷ. Theo thần tích, đời Tiền Lê, vua sai 3 vị đi đánh giặc, đến Lô Đông là chiến trường, cả 3 đều tử tiết ngày 10 tháng 3. Về sau linh ứng, dân ngưỡng mộ lòng trung nghĩa, lập đền thờ và khai xin sắc phong.

- Thổ Lệnh, không rõ tên huý. Theo thần tích, khi vua Lê Đại Hành đi đánh giặc Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy từng

đến trang Ngải Am (huyện Vĩnh Lại) nay thuộc xã Hoà Bình. Thần Thổ Lệnh xin theo vua đi đánh giặc. Sau thắng trận được vua thăng Tích Phúc Duyên Hy Công Chính chỉ thần.

Kiến Thụy

- Chu Xích: Nhân vật được cả tổng Đại Trà cũ, nay thuộc địa bàn hai xã Đông Phương, Đại Đồng thờ. Theo thần tích Chu Xích quê ở Vấn Dương, Trung Quốc, vốn dòng dõi nhà nho thanh bạch. Sau khi lo xong tang ma cha mẹ, ông dong thuyền chu du nhiều nơi đến trang Đại Trà mến cảnh mến người, nên ở lại làm thuốc và dạy học. Học trò theo học rất đông. Vua Lê Đại Hành nghe tiếng mời ra làm quan. Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, Chu Xích xin đi tòng chinh. Vua dùng làm tướng. Ông mang theo một số học trò ở Đại Trà. Trận này, quân ta thắng lớn bắt được vua Chiêm. Vua ban thưởng quan quân dự trận. Sau khi nhận ban thưởng, ông xin về Đại Trà tiếp tục nghề cũ. Mất được dân lập miếu thờ, được vua phong là phúc thần.

*

* *

Qua truyền thuyết thần tích đình đền kể trên ở Hải Phòng, làm rõ trận Bạch Đằng năm 981 do Lê Hoàn chỉ huy. Chiến thắng Bàng Châu anh em họ Đặng lập công thuộc địa bàn vùng Chí Linh - Nam Sách nơi Lê Hoàn đặt đại bản doanh ở An Lạc mà hội thảo khoa học về đền Cao ở An Lạc năm 2001 đã xác định.

Ngoài trận địa Bạch Đằng còn xảy ra một trận kịch chiến ở Lô Đông, Thắng Thuỷ - khu vực này ở ngã ba sông Luộc và sông Văn Úc. Vì thần tích làng Lô Đông ghi việc 3 vị tướng của nhà vua đều bị hy sinh - thần tích đình Ngải Am ghi việc Lê Hoàn hành quân dọc triền sông Văn Úc đều ghi có người tham gia hoặc âm phù đánh Tống. Rất có thể thuỷ quân Tống khi đã thâm nhập vào sông Bạch Đằng, lúc đầu quân ta không chặn được, đã di chuyển dọc sông Văn Úc vào sông Luộc để tiến về Hoa Lư.

Trải qua thời gian hàng ngàn năm đầy thiên tai địch họa, di tích lịch sử văn hoá liên quan đến triều Tiền Lê ở Hải Phòng không lưu được bao nhiêu. Nhưng với số ít ỏi còn lại cũng phản ánh sự đóng góp của dân Hải Phòng tham gia đánh Tống bình Chiêm thời Tiền Lê.

ĐẠI BẢN DOANH CỦA VUA LÊ ĐẠI HÀNH TRONG TRẬN BẠCH ĐẰNG NĂM 981

*PGS. TS. Nguyễn Minh Tường**

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống, dưới thời vua Lê Đại Hành năm 981, là một trong những chiến công hiển hách bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Nhưng một vấn đề được đặt ra là: Trận quyết chiến chiến lược giữa quân và dân Tiền Lê với quân xâm lược nhà Tống diễn ra tại đâu? Bởi trận quyết chiến chiến lược ấy có ý nghĩa vô cùng quan trọng; nó quyết định cục diện của cuộc chiến tranh chống Tống lần thứ nhất: Giặc Tống bị đánh bại phải cuốn xéo về nước, chủ quyền và độc lập dân tộc của ta được khẳng định.

Từ xưa cho đến nay, trong giới sử học luôn luôn tồn tại hai ý kiến về vị trí của trận quyết chiến chiến lược vào mùa xuân năm 981 ấy, đó là:

- Ý kiến thứ nhất cho rằng: Quân ta đánh bại giặc Tống tại địa điểm Chi Lăng - Lạng Sơn.

- Ý kiến thứ hai lại cho rằng: Đại quân Tống bị thảm bại và chủ tướng của giặc Hầu Nhân Bảo bị tiêu diệt trên dòng

* Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

sông Bạch Đằng lịch sử.

Ý kiến thứ nhất là căn cứ vào những dòng ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* thời Hậu Lê và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thời Nguyễn, đó là hai bộ chính sử có giá trị của nước ta. Hai bộ sử trên đã dựng lại chiến sự thời Lê Hoàn chống Tống trên cơ sở thực địa nước ta ở thế kỷ XV - XVII, nên đã có những nhầm lẫn cơ bản: tuyến đường bộ vào ải Nam Quan, Quyết Lý, Chi Lăng, Cần Trạm qua Thị Cầu vào Thăng Long do Lý Thái Tổ mở làm sứ lộ, mới hoàn thành vào năm 1020. Như vậy, quân đội nhà Tống tiến quân xâm lược nước ta vào năm 981, chỉ có thể đi bằng con đường cổ ven biển Quảng Ninh ngày nay. Cụ thể, bộ binh của Tôn Toàn Hưng đã tiến binh theo con đường qua Tiên Yên - Đông Triều, đây cũng chính là con đường hồi thế kỷ I đầu Công nguyên, Mã Viện từng hành quân vào Giao Châu để đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Thủy binh của Hầu Nhân Bảo đi qua Lãng Sơn vào sông Bạch Đằng. Con đường này trùng với đường thủy lộ mà trước đó hơn 40 năm,, năm 938, quân xâm lược Nam Hán do Hoằng Thao chỉ huy từng tràn vào vùng biển Đông Bắc nước ta.

Ý kiến thứ hai, được nhiều nhà sử học khẳng định trong khoảng hơn 20 năm nay. Nhận định này dựa trên cơ sở nghiên cứu lại những dòng ghi chép trong các bộ sử của Trung Quốc, nhất là sử chép về vương triều Tống; về cuộc hành quân xâm lược phương nam vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981) này. Thêm nữa, các nhà sử học còn đọc lại chính bản của bộ *Đại Việt sử lược* (còn gọi là *Việt sử lược*), bộ chính sử ra đời khoảng năm 1377 (có nghĩa trước cả hai bộ *Toàn thư* và *Cương mục* kể trên); đồng thời kết hợp với kết quả thu được trong các đợt điền dã trên thực địa. Người có công đầu trong việc nghiên cứu nói

trên, phải kể tới Phó Giáo sư Trần Bá Chí, tác giả công trình *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)*, được Nhà xuất bản Quân đội nhân dân ấn hành lần đầu năm 1992. Cần ghi nhận Phó Giáo sư Trần Bá Chí là một trong những người đi tiên phong chủ trương rằng một bộ phận lớn quân đội nhà Tống và chủ tướng Hầu Nhân Bảo bị quân dân ta do Lê Đại Hành chỉ huy, tiêu diệt trên dòng sông Bạch Đằng. Và đó là *Trận Bạch Đằng lần thứ II* trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta (trận thứ nhất xẩy ra dưới thời Ngô Quyền năm 938 và trận thứ ba thời Trần năm 1288).

Trong thực tế, sử sách của ta và Trung Quốc đều có ghi chép về trận quyết chiến chiến lược quan trọng này. *Việt sử lược*, tác phẩm khuyết danh thời Trần thế kỷ XIV chép: "Năm Tân Tỵ, năm đầu hiệu Thiên Phúc, mùa xuân tháng Ba (4-981), quân của Hầu Nhân Bảo đến Ngân Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng, vua (tức Lê Đại Hành - NMT), tự làm tướng đi chống Tống, sai người cắm cọc ngăn sông. Quân Tống lùi giữ Ninh Giang, vua sai trá hàng để dụ Nhân Bảo. Quân Tống thua, ta bắt chém Hầu Nhân Bảo, bọn Khâm Tộ nghe tin quân Bảo thua, liền rút lui"(1). Đáng tiếc, trong những dòng ghi chép trên đây, dịch giả *Việt sử lược* đã dịch nhầm từ *Lãng Sơn* thành *Ngân Sơn*. Điều này đã được Phó Giáo sư Trần Bá Chí phân tích khá kỹ trong luận văn khoa học *Lãng Sơn, một vị trí quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*(2). Vấn đề này, cũng được Giáo sư Hà Văn

(1) *Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, H. 1960, tr. 55, 56.

(2) Trần Bá Chí: *Lãng Sơn, một vị trí quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất*. Tạp chí *Khoa học* - Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1-1985, tr. 59-64.

Tấn tán đồng trong luận văn *Lê Thánh Tông với Quảng Ninh* như sau: "Có thể nói là tất cả các cuộc tấn công bằng đường thủy để xâm lược Việt Nam của người phương Bắc đều đi qua vùng biển Quảng Ninh. Chúng ta đã biết rõ cuộc hành binh của thủy quân Tống ở thời Lý và cuộc hành binh của thủy quân Nguyên ở đời Trần, với các chiến thắng của thủy quân Đại Việt ở vùng biển Quảng Ninh. Ngay từ thời Lê Hoàn, năm 981, quân Tống cũng tiến theo đường này. Chỉ vì bản dịch *Việt sử lược* hiện có đã đọc nhầm chữ *Lãng* (Lãng Sơn) thành *Ngân* (Ngân Sơn), mà nhiều nhà sử học đã loay hoay tìm con đường tiến của Tống qua Bắc Thái (tức Bắc Cạn - NMT). Thực ra, Lãng Sơn là tên gọi một hòn núi gần Vạn Ninh của Quảng Ninh..."[1].

Tống sử (*Giao Chỉ truyện*) của Trung Quốc cũng chép về trận Bạch Đằng như sau: "Thái Bình hưng quốc năm thứ 6, tháng Ba, ngày Kỷ Mùi (28-4-981), Giao Châu hành doanh phá được 1.500 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng... Đến khi Lưu Trừng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trừng theo đường thủy đem quân đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc (tức chủ quân của Lê Đại Hành - NMT), lại trở về Hoa Bộ. Đến đây, Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo, Nhân Bảo liền bị giết chết"[2].

Như vậy, trận Bạch Đằng xẩy ra lần thứ II trên dòng sông lịch sử này vào tháng 4-981 là một sự kiện hết sức trọng đại, đã được sử sách của ta và đối phương đều chú ý ghi lại.

---

(1) Hà Văn Tấn: *Lê Thánh Tông với Quảng Ninh*, trong *Núi Bài Thơ - lịch sử và danh thắng*. Quảng Ninh - 1992.

(2) *Tống sử* - quyển *Giao Chỉ truyện*.

Nhưng một vấn đề lâu nay luôn đặt ra đối với giới nghiên cứu khoa học, đó là đại bản doanh của vua Lê Đại Hành đóng ở đâu, để từ đó viết thư, cử người đến Ninh Giang, nơi đóng quân của quân Tống "giả vờ xin hàng đánh lừa Hầu Nhân Bảo", rồi bố trí binh lực, điều binh khiển tướng nhằm đánh tan giặc mạnh trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử?

Vào khoảng cuối xuân năm 2000, nhận lời mời của các đồng chí lãnh đạo địa phương, chúng tôi đã trở về xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương để nghiên cứu ngôi đền Cao và xác định lại các di tích liên quan tới Lê Đại Hành ở trong xã. Sau một ngày điền dã gần hết địa bàn của xã, chúng tôi đã đi tới nhận định bước đầu: Địa điểm *Đồng Dinh*, bên cạnh khu danh thắng lịch sử Đền Cao, chính là khu vực đóng *Đại bản doanh* của Lê Đại Hành trong cuộc quyết chiến chiến lược trên sông Bạch Đằng xưa.

Trên thực địa, "Đồng Dinh" là một cánh đồng bằng phẳng rộng chừng 25 - 30 mẫu Bắc Bộ. Đây là một điểm đóng quân khá lý tưởng, vì ba phía bắc, đông, nam đều có núi, có sông che chở, còn phía tây mở ra một hành lang rộng rãi, khiến cho "*tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ*" (tiến có thể đánh, lui có thể giữ). Nơi mà vua Lê Đại Hành chọn để đóng đại bản doanh nói trên rõ ràng đáp ứng những điều kiện tối cần thiết của một nơi đóng quân mà các bộ binh thư cổ của phương Đông chỉ dẫn. Sách *Tôn Tử binh pháp* ở thiên *Hành quân* có viết: "Phàm bố trí quân đội, phán đoán địch tình (cần theo những nguyên tắc sau đây): Vượt qua núi, cần men theo chỗ thấp mà đi. Chiếm lĩnh vùng núi non, cần chọn những nơi cao hướng về mặt trời, cần dựa lưng vào mỏm cao chứ không đối diện với mỏm cao. Đó là nguyên tắc đóng quân ở vùng

núi"[1]. Ngay trong thiên *Đồn Trú*, sách *Binh thư yếu lược*, cũng viết: "Phàm đóng quân thì phải dùng nơi sau cao, trước thấp, trông ra hướng sáng, quay lưng hướng tối, nuôi sống ở đủ, nước lửa không lo, vận tải tiếp tế không trở ngại, tiến có thể đánh, lui có thể giữ..."[2].

Nghiên cứu nơi đóng đại bản doanh của vua Lê Đại Hành, chúng ta thấy nó "dựa lưng vào mỏm núi cao" là các ngọn Bàn Cung, Thiên Bồng, Đầu Giông, Cổ Vu và "trông ra hướng sáng" là hướng nam, phía xa có dòng Nguyệt Giang trong xanh, thoáng đãng.

Che chắn phía đông cho đại bản doanh là các ngọn núi như: Đồng Đò, Vọng Dứa, Đồng Ra và Cao Hiệu. Tất cả những núi non, gò đồi bao bọc ấy lại được dòng Nguyệt Giang và chi lưu của nó che chắn thêm khiến đại bản doanh của vua Lê Đại Hành có khả năng án binh, giấu quân làm cho quân Tống không thể tìm thấy được. Điều đó giải thích câu văn được chép trong *Tống sử* vừa nói ở trên: "Toàn Hưng và Lưu Trừng theo đường thủy đem quân đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc" (tức chủ quân và đại bản doanh của quân ta - NMT). Đại bản doanh của vua Lê Đại Hành ở xã An Lạc, nếu đi theo đường thủy xuôi dòng Nguyệt Giang ra sông Kinh Thày để đến Bạch Đằng ước chừng 30km. Còn tính theo đường chim bay từ đây đến Bạch Đằng chỉ khoảng trên 20km. Đây là địa bàn đặt sở chỉ huy, có thể nói khá đắc địa trong điều kiện của cuộc chiến tranh dưới thời Trung cổ, cả hai bên tham chiến đều sử dụng vũ khí và phương tiện vận chuyển còn thô sơ.

---

(1) *Tôn Ngô binh pháp*. Nxb Công an nhân dân, H. 1994, bản dịch của Trần Ngọc Thuận, tr. 121

(2) *Binh thư yếu lược*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1977, tr. 129.

Đồng Dinh (như tên gọi của nó) không phải là một di tích tồn tại đơn nhất, độc lập. Nó được nằm trong một quần thể di tích lịch sử làm chứng cứ khẳng định thêm cho vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành.

Xã An Lạc cùng với xã Tân Dân, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương có vinh dự lưu giữ và bảo tồn những chứng tích quý giá đó cho chúng ta và muôn đời sau ở đây, những chứng tích liên quan tới đại bản doanh của vua Lê Đại Hành có thể chia làm hai loại: Những địa danh - lịch sử và các di tích đền, miếu, chùa...

Về những địa danh lịch sử của xã An Lạc và Tân Dân, hiện nay còn khá nhiều liên quan trực tiếp hoặc gợi ra cho ta những suy nghĩ về một địa bàn đóng sở chỉ huy khá lâu của một vị tướng tổng tư lệnh, vị hoàng đế thân chinh đi đánh giặc. Đó là: *Núi Cao Hiệu*: núi sát với Bến Vạn, bên dòng Nguyệt Giang đổ ra sông Kinh Thày, tương truyền nơi cắm cờ và vọng gác tiền tiêu. *Nội Xưởng*: Nơi tương truyền rèn, sửa vũ khí và phương tiện chiến đấu. *Lò Văn*: nơi một số viên quan từ hàn đi theo quân đội phụ trách việc văn thư làm việc. *Bàn Cung*: nơi tương truyền vua Lê Đại Hành họp bàn việc quân với các tướng lĩnh dưới quyền. Địa điểm Bàn Cung hiện nay còn lại vết tích trên núi Bàn Cung. Đây là quả núi chính mà đại bản doanh tựa vào. Đúng ra phải gọi là Hành Cung, nhưng vì tránh tên húy của vua Lê Đại Hành, nên đọc chệch ra là Bàn Cung. Trên lưng chừng quả núi này, cách mặt đất chừng 15 – 20 m, người ta bạt núi ở hai bên để dựng hành cung cho nhà vua và cũng làm nơi bàn bạc việc quân. Nền mỗi dãy hành cung còn lại ước chừng 1 sào Bắc Bộ ($360m^2$). *Nền Bà Chúa*: nơi ở của các vị nữ tướng. *Núi Sơn Đụn*: nơi tương truyền là kho quân lương của quân đội...

Về các di tích đền, miếu, đình, chùa thì ở xã An Lạc có thể nói khá nhiều như: đền Cao, đền Bến Tràng, đền Bến Cả, đền Cả, chùa Nguyệt, chùa Sơn Đụn… Có một điều đáng lưu ý hầu hết các ngôi đền nói trên đều thờ các vị tướng tham gia cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 do vua Lê Đại Hành lãnh đạo. Trong số các di tích lịch sử đó, đáng chú ý hơn cả cần nói đến khu Đền Cao mà phần trên chúng tôi đã có dịp nhắc tới.

Đền Cao được xây dựng trên đỉnh ngọn Thiên Bồng, có độ cao 47m so với mặt biển. Đền tọa lạc trên bãi đất bằng phẳng rộng ước chừng 5.414 m^2. Cảnh đền Cao trên núi Thiên Bồng luôn gợi cho du khách một cảm giác u tịch, thanh vắng. Phải chăng chính vì vậy, núi được đặt tên với ý nghĩa "cảnh tiên bồng lai trên thiên giới?". Phủ kín quả núi và xung quanh đền Cao là 54 cây lim cổ, tuổi ước cũng vài trăm năm, càng tôn thêm vẻ tĩnh mịch của chốn danh thắng được mệnh danh là nơi tách khỏi bụi trần này.

Bản *Ngọc phả* hiện còn lưu giữ tại đền Cao là do Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niện (1572) và được vị Thiếu khanh Nguyễn Hiền giữ chức Quản giám bách thần sao lại vào năm Vĩnh Hựu thứ ba (1737) cho biết: Vị thần được thờ ở đây là họ Vương, húy là Đức Minh. Cũng theo *Ngọc phả*, trong cuộc kháng chiến chống Tống vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981), vua Lê Đại Hành đã đem quân về lập đại bản doanh tại An Lạc. Bấy giờ An Lạc, còn có tên là Dược Đậu trang thuộc đất Bàng Châu, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương. Ở Dược Đậu trang có 5 anh chị em họ Vương tham gia quân đội đánh giặc cứu nước. Sau khi dẹp xong giặc Tống tàn bạo, bà chị cả là Vương Thị Đào được phong làm *Đào Hoa Trinh Thuận công chúa*, bà chị thứ hai là Vương Thị Liễu làm *Liễu Hoa Linh Ứng công chúa*. Người em trai thứ ba là Vương Đức Minh được phong làm *Thiên Bồng Đại*

tướng quân đại vương, ông thứ tư là Vương Đức Xuân làm *Dực Thánh Dũng Mãnh đại vương*, ông thứ năm là Vương Đức Hồng làm *Anh Vũ Dũng Lược đại vương*.

Người em thứ ba là Vương Đức Minh được thờ tại đền Cao, còn các em trai, chị gái ông được thờ ở các đền như đền Bến Tràng, đền Bến Cả, đền Cả...

Trong đền Cao còn treo 13 bộ câu đối gỗ sơn son thiếp vàng, nội dung phần lớn nói lên tấm lòng ngưỡng mộ của khách thập phương đối với tướng Vương Đức Minh "*sinh vi tướng, tử vi thần*" được thờ ở đền. Tinh thần bao trùm lên các câu đối ở đền là ca ngợi khí thế hào hùng của quân đội thời Tiền Lê dưới sự chỉ huy của chủ soái Lê Đại Hành và các danh tướng của ông. Chúng ta thử đọc lại một hai câu dưới đây:

"*Quyền chưởng trung hoa, thảo tặc đại danh thùy vũ trụ;*

Đại lao thánh giá, phù Lê chính khí đối càn khôn".

Nghĩa là:

Quyền giữ quốc gia, giết giặc lưu danh cùng vũ trụ;

Tôn phò thánh giá, giúp Lê chính khí sánh càn khôn.

Thực là tràn đầy khí thế và sáng ngời chính nghĩa, hay câu sau:

"*Nhạc giáng duy thần, khước Tống anh danh trường lẫm liệt,*

Tinh di kỷ độ, Tiền Lê hiển miếu túc thanh cao".

Nghĩa là:

Sơn nhạc giáng thần, phá Tống anh uy còn lẫm liệt

Đổi thay mấy độ, Tiền Lê miếu dựng vẫn uy nghi.

Những câu đối còn lại ở đền Cao hay ở đền Bến Cả, đền Cả, đền Bến Tràng tại xã An Lạc, huyện Chí Linh dường như nhằm nhắc nhở chúng ta nhớ về lịch sử xa xưa, thời đại mà vị

vua anh hùng "phá Tống, bình Chiêm" Lê Đại Hành cùng quân dân thời Tiền Lê viết nên những trang sử dựng nước và giữ nước thật oai hùng.

Vào ngày 15-2-2001, tại thành phố Hải Dương, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tổ chức Hội thảo khoa học về *An Lạc (Chí Linh) - đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống xâm lược năm 981*. Hội thảo đã nhận được sự hưởng ứng tham gia nhiệt thành của nhiều nhà sử học ở Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Lịch sử Quân sự, Đại học Quốc gia Hà Nội... và ở các tỉnh: Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh... Qua Hội thảo, các nhà sử học có mặt đã thống nhất ý kiến rằng *Địa điểm Đồng Dinh chính là nơi đóng đại bản doanh của vua Lê Đại Hành vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981)*. Kết luận của cuộc Hội thảo này đi tới một kết quả rất có ý nghĩa: Lãnh đạo và nhân dân tỉnh Hải Dương đã cho xây dựng một ngôi đền thờ vua Lê Đại Hành trên ngọn núi Bàn Cung lịch sử. Tháng 2-2002, tượng vua Lê Đại Hành đã được đúc xong, bằng chất liệu đồng, nặng 500kg, lấy nguyên mẫu tượng Lê Đại Hành ngồi trên ngai ở đền Vua Lê tại cố đô Hoa Lư và đã được làm lễ an vị tại đền. Ngôi đền ấy đã chính thức được hoàn thành vào mùa xuân Ất Dậu (2005) này. Đó chính là tấm lòng tri ân của hậu thế chúng ta đối với bậc tiền nhân, vua Lê Đại Hành anh kiệt.

LÊ HOÀN VÀ CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG NĂM 981

*PGS. TS. Nguyễn Quang Ngọc**

Lê Hoàn sinh năm 941 tại Trường Châu (Thanh Liêm, Hà Nam)[1], trong một gia đình nghèo khó, cha mẹ mất sớm, phải làm con nuôi cho gia đình viên quan sát họ Lê làng Mía (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Lớn lên Lê Hoàn biết tiếng cha con Đinh Bộ Lĩnh nổi lên ở Hoa Lư đã theo giúp Đinh Liễn và tỏ ra là người phóng khoáng, có chí lớn, được Đinh Bộ Lĩnh rất mực tin yêu. Lê Hoàn là một trong những người có công đầu trong sự nghiệp dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Năm 971, ông là một trong những người đầu tiên được vua Đinh chọn vào hàng trụ cột của triều đình với chức Thập đạo tướng quân, đặc trách tổng chỉ huy quân đội. Sau sự biến tháng 10 năm 979, Lê Hoàn càng tỏ rõ vai trò trụ cột của vương triều Đinh với cương vị Phó vương nhiếp chính, ông không chỉ là người tận tuỵ dạy dỗ và nâng đỡ vua Đinh thơ ấu, mà còn là trung tâm quy tụ mọi nguồn sức mạnh của đất nước.

---

* Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển.

(1) Có tài liệu chép là Ái Châu (Thanh Hoá), nhưng ở đây chúng tôi tin theo *Đại Việt sử lược* là bộ sử đời Trần, được viết gần với thời Lê Hoàn nhất.

Được tin quân Tống sắp kéo sang xâm lược, Dương thái hậu "sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân"(1). Trong khi triều đình đang họp bàn kế hoạch đánh giặc thì Phạm Cự Lạng cùng các tướng quân khác yêu cầu tôn lập Lê Hoàn làm hoàng đế trước khi xuất quân. Lê Hoàn lúc này là người duy nhất trong triều đình Hoa Lư hội đủ được uy tín và tài năng, tinh thần và lực lượng bảo vệ và gìn giữ nền độc lập dân tộc, nền thống nhất đất nước trước cuộc tiến công xâm lược của nhà Tống. Dương thái hậu nhận rõ thực tế này và đã phó thác toàn bộ vận mệnh của đất nước và triều đình Hoa Lư vào tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. "Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế"(2). Ông lên ngôi hoàng đế lúc này là chấp nhận một sự phó thác nghiệt ngã của lịch sử, trước hết vì sự tồn vong của giống nòi, của chính sự nghiệp thống nhất đất nước cao cả mà vua Đinh Tiên Hoàng vừa khởi dựng.

Lên ngôi hoàng đế trong khung cảnh đất nước đang lâm nguy, Lê Hoàn lập tức lao vào tổ chức kháng chiến chống quân xâm lược Tống. Triều Tiền Lê trên thực tế là sự tiếp nối triều đình nhà Đinh. Lê Hoàn vẫn giữ nguyên tên nước là Đại Cồ Việt, vẫn cho tu sửa, gia cố thêm kinh thành Hoa Lư. Ông quyết định đổi niên hiệu là Thiên Phúc và lấy năm 980 là năm Thiên Phúc nguyên niên, giáng phong Đinh Toàn làm Vệ vương (thực chất là cho Đinh Toàn trở lại tước cũ, đã được nhận phong từ vua cha Đinh Tiên Hoàng hai năm trước) và vẫn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr 217.

(2) Như trên, tr 217.

lấy danh nghĩa Vệ vương của Đinh Toàn trong quan hệ bang giao với nhà Tống. Triều đình Hoa Lư, chỉ trừ Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Hạp kiên quyết chống lại Lê Hoàn ngay từ sau khi Đinh Tiên Hoàng qua đời, còn tất cả đều tôn phò ông, tập hợp xung quanh ông trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước cao cả. Lê Hoàn nêu cao ngọn cờ đoàn kết, khai thác, tập hợp và sử dụng toàn bộ tập thể triều đình nhà Đinh vào trong vương triều mới của mình. Dương thái hậu, người đại diện cho cả hai dòng họ Đinh và họ Dương vẫn tiếp tục ngồi lại trong triều và chăm lo việc quân lương. Đại tướng quân Phạm Cự Lạng vẫn là tướng chỉ huy cao nhất. Các nhà sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh vẫn tiếp tục làm cố vấn cho Lê Hoàn dự bàn mưu kế. Hồng Hiến là người phương Bắc được Lê Hoàn tin dùng, phong làm Thái sư, giúp vua về mưu lược đánh Tống. Tất cả đều đặt dưới quyền Tổng chỉ huy của Lê Hoàn và đã sẵn sàng vào trận.

Một mặt quân dân Đại Cồ Việt chủ động sẵn sàng đánh bại quân xâm lược Tống bất cứ lúc nào khi chúng xâm phạm bờ cõi, nhưng mặt khác Lê Hoàn rất cần thời gian vật chất để hoàn tất công việc chuẩn bị. Đề phòng cả việc bị bất ngờ tấn công từ mặt nam, ông sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chămpa thăm dò tình hình và đặt quan hệ hoà hiếu(1). Trước tối hậu thư của vua Tống, ông cử ngay người sang Trung Quốc tìm mọi cách "để hoà hoãn tình thế", kích thích thêm tính chủ quan kiêu ngạo của quân Tống và tranh thủ thời gian chuẩn bị thêm lực lượng.

Cuối năm 980, theo kế hoạch tốc chiến, bất ngờ, 3 vạn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T I, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr 222.

quân Tống theo hai đường thuỷ bộ dưới sự chỉ huy của Hầu Nhân Bảo ồ ạt xâm lược Đại Cồ Việt. Sử sách chép về các cánh quân bộ và diễn biến chiến trận có nhiều mâu thuẫn nên cho đến nay trong giới nghiên cứu vẫn còn tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau về việc tổ chức kháng chiến của Lê Hoàn. Một vấn đề hết sức mấu chốt cần phải làm rõ là liệu có phải Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tấn công vào nước ta theo đường Lạng Sơn như một số bộ sử của ta chép hay không?

Điều dễ dàng nhận thấy là tuyến đường từ Trung Quốc sang nước ta qua Lạng Sơn xuống Quỷ Môn Quan tuy đã được mở từ trước thế kỷ X, nhưng chưa bao giờ được sử dụng cho các cuộc hành quân, chuyển quân lớn. Đặng Xuân Bảng trong sách *Sử học bị khảo* cho biết khá cụ thể: "Con đường từ Thăng Long lên bắc, sang Trung Quốc, đời Đinh, đời Lê về trước đi qua Quảng Yên (......). Đời Lý về sau, có khi đi đường Quảng Yên, có khi đi đường Lạng Sơn (đường Lạng Sơn bắt đầu từ năm Thuận Thiên thứ 9 đời Lý (1018) sai Phí Trí đi Quảng Tây đón kinh Tam Tạng, về sau Doãn Tử Tư, Nghiêm Thường cũng đi đường này)"[1]. Con đường bộ truyền thống mà các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta suốt nghìn năm Bắc thuộc vẫn chỉ là con đường ven biển Đông Bắc. Sách *Thái Bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống xác định rõ Quỷ Môn Quan ở cách huyện Bắc Lưu 30 dặm và đời nhà Tấn ai đi sang Giao Chỉ

(1) Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, bản dịch Nxb Văn hoá thông tin, H. 1997, trg.246. Về con đường truyền thống của các triều đại Trung Quốc tiến đánh nước ta, Đặng Xuân Bảng cũng thống nhất cho rằng: "Vì từ đời Hán về sau, Trung Quốc dụng binh ở Giao Châu, thường dùng thuỷ quân từ Khâm Châu ra biển, vào Quảng Yên, thẳng vào sông Lục Đầu tỉnh Hải Dương, đến Bắc Ninh..." (*Sử học bị khảo*, Sđd, tr 261)

cũng đều phải qua đấy. Nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII làm sách *Vân đài loại ngữ* cho rằng: "Nay xét huyện Bắc Lưu gần châu Tân Yên thuộc tỉnh Yên Quảng của nước ta, Quỷ Môn Quan này phải ở chỗ ấy. Nay tục truyền nói cửa Quỷ Môn Quan ở xã Bình Lang thuộc châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn là sai"(1). Như thế hoàn toàn có đủ cơ sở để khẳng định rằng đoàn quân bộ của nhà Tống vào nước ta, xuất phát từ Quảng Đông (Trung Quốc) men theo đường bờ biển tiến vào địa đầu Quảng Ninh, qua vùng Đông Triều, Phả Lại rồi tiến xuống trung tâm châu thổ sông Hồng(2). Trên đường tiến quân Hầu Nhân Bảo dừng lại ở núi Lãng Sơn đúng như sách *Đại Việt sử lược* chép "quân Hầu Nhân Bảo đến đóng ở núi Lãng Sơn"(3). Vị trí cụ thể của Lãng Sơn có lẽ còn phải được khảo cứu kỹ thêm, tuy nhiên tìm Lãng Sơn trên con đường bộ men theo bờ biển Đông Bắc vẫn theo "con đường của những kẻ xâm lược" hằng đi suốt thời kỳ Bắc thuộc như một số nhà nghiên cứu gần đây chủ trương là hoàn toàn có cơ sở. Điều đáng lưu ý là khu vực Vạn Kiếp thời thuộc Đường là Lãng Châu(4). Có nhiều thông tin để dự đoán khu vực Vạn Kiếp, Lục Đầu Giang có liên quan mật thiết đến

(1) Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, TI, quyển 3, bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn 1972, tr 212.

(2) Tham khảo C.L.Madrolle: *Xứ Bắc kỳ cổ đại* (trích dịch BEFEO tập XXXVIII (1937) trang 263. Tư liệu khoa Sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, TL 170.

(3) *Đại Việt sử lược* (bản chữ Hán do Trần Kinh Hoà biên khảo, giới thiệu), trg. 44. Sách chép rõ chữ "lãng" nghĩa là sóng nước, gồm bộ chấm thuỷ bên chữ lương. Lưu ý có một số bản chép nhầm là Ngân Sơn hay Lạng Sơn.

(4) Trần Phu (sứ thần nhà Nguyên) trong *An Nam tức sự* chép Vạn Kiếp là Lãng Châu thời thuộc Đường.

vùng chiến trường Lãng Bạc thời Trưng vương. Nhiều nguồn tư liệu di tích và truyền thuyết cho phép dự đoán khu vực Lãng Châu (Kiếp Bạc - Lục Đầu Giang) cũng có thể là Lãng Sơn (hay Lạng Sơn trong một số bộ sử cũ của ta) - nơi Hầu Nhân Bảo đóng quân là vùng Lục Đầu Giang.

Mục tiêu số một của cuộc tiến quân của quân Tống là kinh đô Hoa Lư và con đường tiến quân chủ yếu của cả hai đạo quân thuỷ bộ là con đường men theo bờ biển vào khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương. Hai đạo quân này đều đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Hầu Nhân Bảo và luôn luôn tìm cách phối hợp với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo thành nguồn sức mạnh tuyệt đối để có thể đánh thật nhanh, giải quyết thật nhanh. Chặn địch trên cả hai tuyến thuỷ, bộ trên vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, phá tan âm mưu phối hợp hai đạo quân thuỷ bộ và kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Hầu Nhân Bảo là công việc đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Tuy nhiên tuyến phòng thủ vòng ngoài này chỉ có thể hoàn thành được sứ mệnh của nó nếu nó gắn bó một cách hữu cơ với các tuyến phòng thủ ở trung tâm châu thổ sông Hồng và phòng thủ trực tiếp ở kinh đô Hoa Lư. Các tuyến phòng thủ này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tương hỗ cho nhau, cùng triệt để khai thác mặt thuận lợi của địa hình sông nước và sự tham gia đóng góp của toàn dân trên địa bàn căn bản của đất nước là vùng châu thổ sông Hồng. Dù là có chức năng bảo vệ vòng ngoài, vòng giữa hay vòng trong thì các tuyến phòng thủ này đều là các tấm áo giáp che chắn cho kinh đô Hoa Lư.

Để có thể chặn đứng và đánh bại quân địch trên cả hai tuyến thuỷ, bộ ở vùng đất địa đầu miền Đông Bắc, Lê Hoàn đã bố trí lực lượng dọc theo tuyến sông Bạch Đằng, Kinh Thày

kéo dài cho đến vùng Lục Đầu Giang, trong đó lực lượng tập trung cao nhất ở vùng cửa biển Bạch Đằng là nơi đoàn thuyền chiến của quân Tống vừa mới từ biển tiến vào và vùng Lục Đầu Giang là nơi hợp điểm của hai đoàn quân thuỷ, bộ. Vì ý thức được vị trí trọng yếu của toàn tuyến phòng thủ từ cửa sông Bạch Đằng cho đến Lục Đầu Giang nên Lê Hoàn đã trực tiếp chỉ huy các cuộc chặn đánh quân Tống ở đây.

Tại vùng cửa biển Bạch Đằng, học tập kinh nghiệm của Ngô Quyền hơn 40 năm trước, Lê Hoàn đã cho bố trí trận địa cọc ở cửa sông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn (Lãng Sơn), Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua (tức Lê Hoàn) tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông"(1). Sách *Việt sử thông giám cương mục* cũng chép tương tự như vậy nhưng có phần cụ thể hơn: "Tháng 3, mùa xuân. Quân Tống xâm lược. Nhà vua tự làm tướng, đánh bại quân địch. Bấy giờ quân Tống chia đường sang xâm lấn: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng tiến đến Lạng Sơn (Lãng Sơn); Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng. Nhà vua tự làm tướng ra kháng chiến: sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn cản địch..."(2).

Cửa sông Bạch Đằng là cửa ngõ yết hầu từ phương Bắc vào nước ta. Càng ngược về xa xưa nó càng có vị trí kỳ cực kỳ quan trọng. Các nhà địa lý học lịch sử đời Nguyễn biên soạn bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* đã nhận xét rất xác đáng rằng: "Nước ta khống chế người Bắc, sông này là chỗ cổ

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Sđd, tr 220- 221.

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.I, Sđd, tr 251.

họng"(1). Từ cửa biển Bạch Đằng dùng thuyền có thể tiến sâu vào nội địa bằng cả hai đường sông Cấm và sông Bạch Đằng. Thậm chí ở vào thời điểm cách ngày nay hơn chục thế kỷ, khi Đồ Sơn còn đang là đảo giữa biển cả mênh mông, thuyền vào cửa biển Bạch Đằng có thể dễ dàng cắt đường chạy qua Kiến Thuỵ, Tiên Lãng đến sông Thái Bình rồi theo dòng sông Luộc để đi vào vùng hạ châu thổ sông Hồng(2).

Chúng tôi dự đoán vùng trận địa ngăn chặn quân Tống của Lê Hoàn không thể nằm ngoài khu vực trung lưu và hạ lưu sông Bạch Đằng hiện nay - nghĩa là không cách xa trận địa của Ngô Quyền năm 938. Điểm khác nhau chủ yếu trong việc bố trí lực lượng ở cửa sông Bạch Đằng giữa Lê Hoàn và Ngô Quyền chính là Ngô Quyền đã dồn toàn bộ lực lượng ra cửa sông Bạch Đằng đánh một trận quyết định kết thúc chiến tranh, còn ngoài việc chặn địch ở cửa sông Bạch Đằng, Lê Hoàn không thể không căng sức ra đối phó với các cánh quân của Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ tiến theo đường bộ và sẵn sàng phối hợp với cánh quân thuỷ của Lưu Trừng ở khu vực Lục Đầu Giang.

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, T.IV, bản dịch Nxb Khoa học xã hội, H.1971, trg. 25.

(2) Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* mô tả đường đi của Tống Cảo như sau: "Lúc bấy giờ sứ nhà Tống từ sông Bạch Đằng huyện Thuỷ Đường (tỉnh Hải Dương) vào sông Tranh (Vĩnh Lại) sang sông thuộc tỉnh Hưng Yên, xuống sông Châu Cầu Hà Nội, (sông Châu Cầu ở Lý Nhân) để vào Hoa Lư". Đây cũng chính là con đường giao thông huyết mạch mà mãi đến thế kỷ XVII, XVIII, người phương Tây đến làm ăn, buôn bán ở nước ta vẫn gọi chung là sông Đàng Ngoài với ý nghĩa là đường giao thương quan trọng nhất của toàn bộ khu vực Đàng Ngoài cho đến lúc bấy giờ.

Nguồn tư liệu chính sử chỉ cho biết Lê Hoàn tự làm tướng ra sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng mà không chép các hoạt động cụ thể của ông. Bổ sung cho sự nghèo nàn của nguồn tư liệu chính sử là các di tích và truyền thuyết dân gian trong vùng. Thần tích đình làng Thường Sơn huyện Thuỷ Đường (Thuỷ Nguyên) có chép: "Lê Đại Hành đem quân đến chợ Phướn, đóng đồn ở gò đất cao trang Thường Sơn. Vua truyền hịch tuyển quân thu lương, được dân chúng nô nức hưởng ứng. Có gia đình họ Phạm ở Thường Sơn, cả 4 anh em kéo đến cửa doanh tình nguyện tòng quân giết giặc, vua rất cảm phục và thu dụng". Nhân dân địa phương còn cho biết khi Lê Hoàn đến đây tìm đất đặt hành doanh có thần linh phù hộ và tiến cử 4 anh em người họ Phạm nên mới gọi ngôi miếu cổ ở xóm Trại là miếu Phù Linh. Hành doanh của Lê Hoàn là khu chợ Phướn nay đã thành khu dân cư xóm Đồng Mát thôn Thuỷ Tú, xã Thuỷ Đường. Chợ Phướn là ngôi chợ lớn của cả vùng, trên bến dưới thuyền tấp nập. Khu vực Bến Thuyền đến nay vẫn còn lạch nước và rất nhiều mảnh sành, mảnh vại. Xưa lạch nước này là sông thông với sông Bạch Đằng và phía ngoài cánh đồng là biển. Truyền thuyết địa phương còn coi Lê Hoàn là người con cầu tự của chùa Linh Sơn thuộc thôn Mỹ Cụ xã Chính Mỹ huyện Thuỷ Nguyên. Ông thông thạo vùng sông nước Bạch Đằng và đã chọn vùng này làm nơi chỉ huy công việc bố phòng cửa biển cũng là điều dễ hiểu. Cũng không phải ngẫu nhiên mà khu vực huyện Thuỷ Nguyên là nơi tập trung dầy đặc các di tích và truyền thuyết về những người con anh hùng của quê hương trực tiếp đi theo Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng. Sự thống nhất giữa các nguồn tư liệu thư tịch cổ chính sử với các di tích và truyền thuyết dân gian vùng Thuỷ Nguyên Hải Phòng cho phép hình dung khu vực Thuỷ Đường, núi Đèo, huyện Thuỷ Nguyên là nơi Lê Hoàn đóng đại bản doanh trong

quá trình chuẩn bị đón đánh quân xâm lược Tống, một chỉ huy sở tiền tiêu ở vùng cửa biển Bạch Đằng năm 981.

Tuy nhiên chắc chắn trong suốt quá trình chỉ huy kháng chiến không phải Lê Hoàn chỉ đóng đại bản doanh cố định ở Thuỷ Đường và khu vực Núi Đèo. Nếu xét về địa thế và đặt trong các mối tương quan trong toàn bộ kế hoạch tác chiến, phải cùng một lúc đón đánh cả hai đạo quân thuỷ bộ tiến vào vùng Đông Bắc thì ông không thể không cơ động chuyển dịch chỉ huy sở đến những địa điểm an toàn hơn mà lại phát huy hiệu quả chỉ huy chiến đấu cao nhất. Đó là chưa nói đến những lúc quân ta gặp khó khăn không giữ được vùng cửa biển Bạch Đằng thì đại bản doanh không thể không dời đi nơi khác.

Ngay trên địa bàn huyện Thuỷ Nguyên, theo *Ngọc phả cổ lục* đền Hoa Chương, huyện Thuỷ Đường (nay là thôn Phương Mỹ xã Mỹ Đồng) thì Phạm Quảng vốn là người trang Hoa Chương (xưa là trang Hoa Kiều) đi theo Lê Hoàn đánh giặc, trở thành người thân tín của Lê Hoàn. Sau trận thuỷ chiến đầu tiên quân ta đánh bất lợi, hoàng đế phải rút quân ra xa khoảng 10 dặm. Phạm Quảng đã hiến kế cho hoàng đế chuyển về đóng đồn sở tại làng mình để dựa vào địa thế hiểm trở bổ sung binh lương mà chờ thời vận. Hoa Chương nằm ở phía tây bắc của núi Đèo và chỉ cách chợ Phướn khoảng 7 - 8 km nên có lẽ cũng chỉ là nơi đóng quân tạm trong một thời gian ngắn.

Tại vùng Lục Đầu Giang cũng có nhiều dấu tích hoạt động của vị tổng chỉ huy kháng chiến Lê Hoàn và vị Đại tướng quân người Nam Sách Giang Phạm Cự Lạng.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* (truyện hai vị thần ở Long Nhãn, Như Nguyệt) cho biết: "Năm Thiên Phúc nguyên niên đời Lê Đại Hành (980), Tống Thái Tổ sai bọn tướng quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng cất quân xâm lược phương Nam. Lê

Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lạng kéo quân tới sông Đồ Lỗ cự địch, hai bên đối luỹ"[1], và cuối cùng quân Tống phải "xéo đạp vào nhau mà chạy tan, lầm giết lẫn nhau, ai lo chạy thoát thân người ấy, bị bắt không biết bao nhiêu mà kể. Quân Tống đại bại mà về"[2].

Ở trang Xạ Sơn huyện Giáp Sơn (nay là xã Quang Trung, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) có đền thờ 4 vị tướng theo giúp Lê Hoàn đánh trận Bạch Đằng năm Tân Tỵ (981). Bản ngọc phả cho hay: "Vua (Lê Hoàn) thân chinh đi đánh giặc (Tống), đánh một vài trận chưa phân thắng phụ, vua lui quân về dựng đồn tại trang Xạ Sơn, lưu lại đó khoảng một tháng để chuẩn bị cho trận sau...". Ngay ở trang Xạ Sơn, một vị trí hiểm yếu ở gần ngã ba sông Kinh Môn - Kinh Thầy cũng chỉ là khu vực giấu quân nhiều hơn là một chỉ huy sở để "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ" - như cách tính toán của Lê Hoàn. Có lẽ trong khi đóng quân ở Xạ Sơn, Lê Hoàn đã nhận ra vị trí quan trọng của khu vực trang Dược Đậu (nay là thôn Đại xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương) nên đã quyết định chuyển đại bản doanh về đây. An Lạc có một hệ thống đồi núi trải rộng về phía sông Kinh Thầy ở phía đông và phía nam, sông Nguyệt Giang ở phía tây nam, phía trên thông với sông Lục Đầu, phía dưới đổ ra Ngã Ba Kèo và chỉ cách Bạch Đằng không đến 20km. Tương truyền Lê Hoàn đến đây thấy địa thế núi non hiểm trở mới lập đại bản doanh ở khu Đồng Dinh. Tại đây cho đến nay vẫn còn địa danh Nền Vua, Xiểng (xưởng), Lò Văn, Bàn Cung, Đền Cao và hệ thống đền thờ người có

(1) Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn hoá, H. 1960, trg. 75.

(2) Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, trg. 76.

công giúp Lê Hoàn đánh giặc Tống. Đây là vị trí an toàn, tiện lợi cho cả tấn công và phòng thủ, lại có thể trực tiếp tổ chức chặn đánh địch trên cả hai đường thuỷ bộ(1). Tại đây có 5 anh em nhà họ Vương hết lòng hết sức phò giúp Lê Hoàn đánh giặc cứu nước(2).

Nhiều thần tích khác đều trực tiếp hay gián tiếp xác nhận có một trận đánh hết sức ác liệt giữa đại quân ta và quân Tống ở khu vực Lục Đầu Giang.

Ba anh em Đào Tế, Đào Đại, Đào Độ đều sinh ra và lớn lên ở trang Trinh Hưởng huyện Thuỷ Đường (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng), nhưng lại lập công đánh bại quân giặc Tống ở Bàng Châu (khu vực Lục Đầu Giang)(3). Đào Công Mỹ được dân các trang Đông Hương, Phượng Trì, Tam Sơn xã Dịch Sử, tổng Phá Lãng (Bắc Ninh) tiến cử và được Lê Hoàn phong làm

---

(1) Tham khảo các bài viết của Nguyễn Minh Tường: *Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981*, Tạp chí Xưa Nay, số 76 (6-2000); *Trận Bạch Đằng năm 981, trận quyết chiến chiến lược quyết định thắng lợi*, Tạp chí *Xưa Nay* số 86 (2-2001).

(2) Tham khảo Nguyễn Minh Tường: *Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981*, Tạp chí *Xưa nay*, số 76 (6-2000) trg. 9-10, 23)

(3) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*, T II, Sđd, (mục đền Trinh Hưởng) trg. 161- 164.

Khu vực các huyện Chí Linh, Thanh Lâm (tức vùng Lục Đầu Giang, nay một phần thuộc Hải Dương, một phần thuộc Bắc Ninh, xưa là đất Bàng Châu. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Hải Dương) chép: "Huyện Chí Linh:... Từ đời Trần về trước gọi là Bàng Châu...". "Huyện Thanh Lâm: ... Xưa gọi là Bàng Châu..." (T. III, Sđd, trg. 362- 363).

Đô dịch sứ chuyên trách việc giao dịch thư tín giữa quân ta với quân Tống. Ông đã làm cho quân Tống tin là Lê Hoàn không thể gượng dậy được sau "thất bại" ở cửa biển Bạch Đằng và thật tâm muốn "đầu hàng" mong bảo toàn tính mệnh, để giăng bẫy tiêu diệt chủ tướng Tống[1]. Sinh ra và lớn lên trên vùng cửa sông Văn Úc, nhưng chiến công của họ lại lẫy lừng trên sông nước Bạch Đằng và trại Bàng Châu là năm anh em nhà họ Đặng trang Đốc Kính (nay là thôn Đốc Hậu, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng)[2].

Qua hệ thống bố phòng, đặc biệt qua những lần di chuyển đại bản doanh của Lê Hoàn, chúng ta có thể hình dung quy mô rộng lớn, liên hoàn, tính chất phức tạp và quyết liệt của cuộc chiến trên chiến trường miền Đông Bắc. Nhìn toàn cục chiến trường và hệ thống bố phòng của Lê Hoàn, chúng ta càng thấy rõ hơn vị trí then chốt, vai trò quyết định của tuyến phòng thủ Bạch Đằng - Lục Đầu Giang đối với sự thành bại của toàn bộ cuộc kháng chiến.

Để tranh thủ thời gian củng cố và tổ chức lại lực lượng, nhất là để kích động thêm thái độ chủ quan tự mãn của Hầu Nhân Bảo và đạo quân xâm lược hùng mạnh đang ở thế thắng, Lê Hoàn đã hết sức khôn khéo chọn con đường giả hàng quân Tống. *Tống sử* không giấu giếm sự thật đau xót này đối với đạo quân xâm lược hùng mạnh, nhưng hết sức nghênh ngang tự phụ: "Lê Hoàn giả vờ xin hàng, mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn

---

(1) Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)*, Sđd, trg.193-194.

(2) Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Hải Phòng: *Một số di sản văn hoá tiêu biểu của Hải Phòng*, T. II, Sđd, (mục đình Đốc Hậu) trg. 79- 83.

Hưng cứ tưởng là thật". Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Việt sử thông giám cương mục* còn nói rõ hơn là Lê Hoàn "sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém"(1). Sách *Đại Nam nhất thống chí* đoạn nói về sông Bạch Đằng xác nhận: "Năm Thiên Phúc thứ 2 đời Lê Đại Hành, tướng Tống là bọn Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng và Lưu Trừng xâm lấn đến đây, Lê đế đã sai sĩ tốt trồng cọc gỗ ở sông để ngăn cản, bắt giết được Hầu Nhân Bảo"(2). Những thông tin trên được rút ra từ nguồn tư liệu Việt Nam về cơ bản cũng phù hợp với nguồn tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc:

Tục tư trị thông giám trường biên của Lý Đào chép toàn bộ quá trình từ khi Hầu Nhân Bảo tiến vào nước ta cho đến khi bị giết chết gộp lại trong một trận đánh ở Bạch Đằng: "Thái Bình hưng quốc năm thứ 6, tháng 3 ngày Kỷ Mùi (28-4-981) Giao Châu hành doanh phá được 15000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém lấy hơn 1000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu nhặt được hàng vạn mũ trụ, áo giáp. Cũng trận này giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại"(3). *Tống sử* cũng chép tương tự như *Tục tư trị thông giám trường biên* nhưng có thêm những thông tin rõ ràng hơn: "Khi Lưu Trừng đến thì Toàn Hưng cùng Lưu Trừng theo đường thuỷ đến thôn Đa La, nhưng nói không gặp giặc lại trở về Hoa Bộ. Đến đây Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh lừa Nhân Bảo. Nhân Bảo bèn bị giết chết"(4). *An Nam chí nguyên* lại không chép đến thắng lợi tạm thời của quân Tống khi

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, Sđd, tr 221.

(2) *Đại Nam nhất thống chí*, T.IV, Sđd, tr 25.

(3) *Tục tư trị thông giám trường biên*, 20, 26.

(4) *Tống sử*, quyển 488.

chúng mới tiến vào cửa biển Bạch Đằng mà chỉ nói về thất bại đau đớn của Hầu Nhân Bảo: "Thế lực của giặc (chỉ quân ta) rất mạnh, quân hậu viện (nhà Tống) chưa kịp đến thì Nhân Bảo đã sa hãm trong vòng trận, bị loạn quân giết chết ném xác xuống sông. Vua Tống hay tin lấy làm đau xót ban cho tặng điển một cách ưu hậu"(1).

Tuy các nguồn tư liệu còn nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn có thể cung cấp những thông tin xác thực để hình dung trên đại thể toàn bộ diễn biến của cuộc kháng chiến chống Tống của Lê Hoàn như sau: Mùa đông năm 980 thuỷ quân Tống ào ạt tiến vào nước ta bằng đường sông Bạch Đằng. Lê Hoàn tổ chức lực lượng đánh chặn ngay tại vùng hạ lưu và cửa biển nhưng không hiệu quả. Quân Tống giành được thắng lợi tạm thời, có bộ phận đã tiến sâu vào trong sông, ngược đến khu vực sông Lục Đầu phối hợp với đạo quân bộ cũng vừa theo đường duyên hải Quảng Ninh, Đông Triều tiến đến. Thậm chí đạo quân bộ, có cánh quân của Trần Khâm Tộ đã nhanh chóng vượt qua tuyến phòng thủ ngoài của ta, tiến vào áp sát tuyến phòng thủ giữa ở khu vực Tây Kết (Hưng Yên). Chủ tướng Tống là Hầu Nhân Bảo cho rằng số phận của Lê Hoàn và triều đình Hoa Lư đang nằm trong tay y, y vô cùng chủ quan tự phụ, không lo việc phòng bị. Lê Hoàn sau những khó khăn, bất lợi ban đầu ở Bạch Đằng đã chủ động lui về vùng Xạ Sơn huyện Kinh Môn, An Lạc huyện Chí Linh (Hải Dương) củng cố lại thế trận. Ông đã hết sức khôn khéo tìm cách trá hàng quân Tống vừa tranh thủ thời gian củng cố lại lực lượng vừa kích thích tính chủ quan, ngạo mạn của đội quân xâm lược, tạo thời cơ thuận lợi tiêu diệt chúng. Đến khi thời cơ thuận lợi xuất hiện, Lê Hoàn

(1) *An Nam chí nguyên*, quyển 2, tờ 164.

nhanh chóng tổ chức phản công chặn đứng và đánh tan một lực lượng lớn cả thuỷ binh và bộ binh giặc đang đóng lại ở Lục Đầu Giang để chuẩn bị cho cuộc tiến công quyết định vào Hoa Lư. Hầu Nhân Bảo tuy thoát chết trong trận này nhưng cũng không còn con đường nào khác lại phải lui về vùng cửa sông Bạch Đằng chờ tiếp viện. Trên đà chiến thắng, Lê Hoàn mở cuộc tổng công kích quân Tống trên toàn tuyến sông Bạch Đằng. Hầu Nhân Bảo đã bị sa lưới và bị giết tại trận(1). Đại quân Tống bị mất chủ tướng, bị đánh tan tành, không còn khả năng hồi phục. Chiến trường chống quân xâm lược Tống diễn ra ở nhiều nơi khắp cả miền đông bắc và vùng trung tâm châu thổ sông Hồng, nhưng khu vực hạ lưu, cửa biển Bạch Đằng là chiến trường chính và giữ vai trò quyết định thắng lợi của toàn bộ cuộc kháng chiến. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết lúc đó ở Tây Kết (Khoái Châu, Hưng Yên): "Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thuỷ bại trận, dẫn quân về"(2). Thực ra đây chính là hành động tháo chạy thảm hại của đoàn quân xâm lược sau thảm bại ở Bạch Đằng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Thừa thắng, "vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc

---

(1) Sách *Việt sử thông giám cương mục* không biết căn cứ vào đâu lại chép: "Khi quân Tống kéo đến sông Chi Lăng, nhà vua sai người trá hàng, dụ bắt được Nhân Bảo, đem chém" và giải thích sông Chi Lăng ở Lạng Sơn. Mục tiêu của Hầu Nhân Bảo là nhanh chóng tiêu diệt triều đình Hoa Lư, mà đã vào được phía trong sông Bạch Đằng rồi thì chắc hẳn Hầu Nhân Bảo không cần phải vòng lên Lạng Sơn nữa. Có lẽ người chép lại sự kiện này vẫn bị ám ảnh địa danh Lạng Sơn (mà đúng ra phải gọi là Lãng Sơn) nên mới chép sông Chi Lăng (thuộc Lạng Sơn) vào đây chăng. Vấn đề cần phải được tìm hiểu thêm.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.I, Sđd, tr 221.

là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên"[1]. Tống Thái Tông không còn con đường nào khác, buộc phải ra lệnh bãi binh, rút toàn bộ tàn quân về nước, thừa nhận thất bại thảm hại của cuộc chiến tranh xâm lược Đại Cồ Việt.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Sđd, tr 221.

CÓ MỘT TRẬN QUYẾT CHIẾN TRÊN SÔNG BẠCH ĐẰNG NĂM 981

TS. Lê Đình Sỹ*

Sự nghiệp của Lê Hoàn gắn liền với cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất, trong đó có chiến thắng Bạch Đằng mùa xuân năm Tân Tỵ (981). Tuy nhiên, cho đến nay, trong giới sử học chúng ta còn tồn tại quá nhiều ý kiến khác nhau về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất và về chiến sự trên sông Bạch Đằng dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của Lê Hoàn. Chỉ riêng về trận Bạch Đằng (981) cũng đang còn nhiều vấn đề tranh cãi, ý kiến rất khác biệt. Không ít nhà nghiên cứu đã nghi ngờ hoặc phủ nhận chiến công này; dẫn đến tình trạng một số sách hoặc từ điển khi viết về truyền thống Bạch Đằng đã không đề cập đến. Vì vậy, câu hỏi: "Có hay không một trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng thời đó" rất cần được giải đáp thỏa đáng.

Một số nhà sử học đã dựa vào một số sử liệu trong đó có sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chứng minh rằng, đầu năm 981, quân Tống chia làm ba đạo tiến vào Đại Cồ Việt. Đạo chủ lực là bộ binh do Hầu Nhân Bảo chỉ huy vượt Nam Quan vào Lạng

---

* Phó Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.

Sơn. Đạo thứ hai là thuỷ binh do Lưu Trừng cầm đầu từ biển tiến vào sông Bạch Đằng rồi vào sông Lục Đầu, liên lạc với bộ binh Hầu Nhân Bảo, đánh chiếm vùng tả ngạn sông Hồng. Đạo thứ ba cũng là thuỷ binh do Trần Khâm Tộ điều khiển ngược dòng sông Hồng vừa tiến công các cánh quân của Lê Hoàn xuất phát từ Hoa Lư, vừa chiếm một số vùng châu thổ sông Hồng, trong đó có cả thành Đại La, làm bàn đạp đánh chiếm kinh đô" Hoa Lư và cả nước Đại Cồ Việt. Theo cách hiểu này thì Hầu Nhân Bảo đã bị quân ta chặn đánh và giết chết ở Ải Chi Lăng (?). Cũng có ý kiến căn cứ vào bản dịch sách *Việt sử lược* và một số tư liệu khác, chứng minh rằng Hầu Nhân Bảo vượt biên giới tiến qua Ngân Sơn (Cao Bằng), qua Thái Nguyên, rồi bị quân ta đánh tiêu diệt ở Bình Lỗ (Sóc Sơn, Hà Nội). Theo hai cách lý giải trên, cánh chính binh Hầu Nhân Bảo không đi theo đường thuỷ qua Bạch Đằng. Như vậy, đối tượng tác chiến của Lê Hoàn trên hướng Bạch Đằng không phải là đoàn quân Hầu Nhân Bảo và trận Bạch Đằng nếu có chỉ là trận ngăn chặn đạo quân Lưu Trừng mà thôi.

Gần đây, một số nhà sử học đã chứng minh và hiểu theo cách mới, cho rằng Hầu Nhân Bảo không tiến hướng bộ Lạng Sơn hoặc Ngân Sơn, mà theo hướng Lạng Sơn (Quảng Ninh), qua sông Bạch Đằng và liên lạc với đạo quân bộ ở Lãng Sơn và Hoa Bộ rồi bị đánh và bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng (981). Quan điểm này cho rằng, thuỷ binh Hầu Nhân Bảo đến trước và thuỷ binh Lưu Trừng đến sau đều tập kết ở sông Bạch Đằng; còn cánh quân bộ từ Ung Châu qua Quỷ Môn Quan, qua Tô Mậu tiến vào, gồm các tướng Tôn Toàn Hưng, Hắc Thủ Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng...

Sự phản ánh của sử liệu quá ít ỏi, tản mạn, không rõ ràng và còn trái ngược nhau dẫn đến nhận thức lịch sử rất khác nhau

và kết quả là chúng ta chưa xây dựng được một bức tranh khả dĩ đầy đủ và chân xác về diễn biến chiến sự trên sông Bạch Đằng (981) và thậm chí cũng chưa trình bày được những nội dung cơ bản, những nét khái quát nhất về diễn biến chiến trận ấy một cách hợp lý, lôgich để làm cơ sở cho những thể hiện tiếp theo về bức tranh đó.

Chúng tôi thấy rằng, cách chứng minh địa danh "Ngân Sơn" trong *Việt sử lược* chính là Lãng Sơn và Hầu Nhân Bảo chủ tướng giặc chỉ huy đạo quân tiến theo đường thuỷ qua sông Bạch Đằng là tương đối hợp lý hơn, phù hợp với nhiều sử liệu của nước ta và sử liệu của Trung Quốc đương đại. Đây là mũi, hướng tiến công chính của quân Tống, do đó đã thu hút sự quan tâm của Lê Hoàn và được Lê Hoàn tập trung lực lượng chủ yếu của mình ngăn chặn và tiêu diệt.

Việc Lê Hoàn cho đóng cọc trên sông Bạch Đằng chống binh thuyền Hầu Nhân Bảo là có thật, là sự kế thừa kinh nghiệm của Ngô Quyền; nhưng Lê Hoàn đã không thực hiện được trận mai phục bằng sự kết hợp giữa phục binh và trận địa cọc ngầm; chiến sự lúc này diễn ra không được mau lẹ, thuận lợi như trận Bạch Đằng của Ngô Quyền đánh giặc Nam Hán (938). Thực tế, chiến sự trên sông Bạch Đằng trong kháng chiến chống Tống lần thứ nhất diễn ra nhiều lần, nhiều đợt với những trận đánh khác nhau kể từ tháng Chạp năm Canh Thìn đến tháng Ba năm Tân Tỵ (4-981).

Sử liệu Trung Quốc, sách *Tống sử liệt truyện* (TSLT), *Tống sử bản kỷ* (TSBK), *Tục tư trị thông giám trường biên*, *Đông Đô sử lược*... đều chép rằng: "Năm Thái Bình hưng quốc thứ năm (980), mùa đông... quan quân tiến đánh, phá được giặc" (TSLT) và "Năm Thái Bình hưng quốc thứ năm (980), tháng Chạp năm Ất Dậu (24-1-981), Giao Châu hành doanh đánh

nhau với giặc, phá được quân giặc" (TSBK). Sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc theo quan điểm của sử gia phong kiến Trung Quốc chép: "Mùa thu năm ấy (980) tiến quân đánh. Mùa đông tháng Chạp đánh nhiều trận phá được hàng vạn quân Giao Chỉ. Sang mùa xuân năm sau lại phá được giặc ở sông Bạch Đằng".

Sử của ta, *Việt sử thông giám cương mục* cho biết, sau khi Lê Hoàn cử sứ giả sang Tống làm kế hoãn binh, bị vua Tống cự tuyệt thì "nhà vua tự làm tướng, ra kháng chiến; sai quân sĩ đóng cọc ở sông Bạch Đằng để ngăn địch. Quan quân Tống đông lắm. Quan quân ta đánh bất lợi: Hai trăm thuyền đều bị địch lấy mất cả. Hầu Nhân Bảo đem tiền quân tiến lên trước". Ngoài *Tống sử* và chính sử nước ta, nhiều thần tích ở Hải Phòng, Quảng Ninh và Hải Dương còn phản ánh chiến sự xảy ra trên đường tiến của Hầu Nhân Bảo, nhưng các trận đánh buổi đầu đó, quân ta gặp khó khăn, không chặn nổi giặc, thuỷ binh Hầu Nhân Bảo đã chiếm được sông Bạch Đằng và các làng mạc xung quanh, chúng đã đặt "Giao Châu hành doanh" tại đó.

Như vậy, việc đóng cọc ở sông Bạch Đằng của Lê Hoàn chỉ có tác dụng ngăn cản phần nào bước tiến của thuỷ binh Tống, chứ không đủ khả năng chặn đối phương tạo nên một thắng lợi quyết định ngay từ đầu như thời Ngô Quyền chống Nam Hán (938) hoặc không giống như thời Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên (1288). Điều này cho ta lý giải, vì sao sử sách xưa của ta khi bàn về bí quyết thành công của Lê Hoàn không đề cập đến tác dụng của trận địa bãi cọc. Lê Văn Hưu đánh giá cao tài năng quân sự của Lê Hoàn, nhưng không nói gì đến trận địa cọc Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo trong *Di chúc* năm 1300 chỉ ca ngợi việc đắp thành Bình Lỗ để phá giặc, không nói gì đến tác dụng của trận địa cọc ngầm chống Tống

của Lê Hoàn. Do đó, không nên mô tả trận đánh trên của Lê Hoàn giống như các trận Bạch Đằng khác của Ngô Quyền và Trần Quốc Tuấn; và cũng không nên vì thế mà cho rằng trên hướng sông Bạch Đằng không diễn ra trận quyết chiến nào khác của Lê Hoàn sau đó.

Kết quả nghiên cứu của giới sử học hiện đại đã chứng minh có một trận Đồ Lỗ (Bình Lỗ) diễn ra trong kháng chiến chống Tống (981); tuy nhiên, việc xác định vị trí Đồ Lỗ đang là một vấn đề tranh cãi. Điều chắc chắn khẳng định là, cũng như các trận Chi Lăng (?), Bạch Đằng, Tây Kết..., trận Đồ Lỗ là một trận then chốt, một trận tiêu diệt lớn quân địch trong cuộc chiến tranh giữ nước ngày ấy. Nhưng có thể tướng Hầu Nhân Bảo không bị tiêu diệt trong trận này mà sau đó mới bị giết trong trận thuỷ chiến tháng Ba năm Tân Tỵ (tức tháng 4-981).

Mục tiêu của nhà Tống tiến quân xâm lược Đại Cồ Việt, trước hết nhằm chiếm kinh đô Hoa Lư để thủ tiêu nhà nước do Lê Hoàn xưng hoàng đế, biến nước ta thành một "lộ" của nước Tống do quan lại Tống trực tiếp cai trị. Việc vua Tống phong Hầu Nhân Bảo chức "Giao Châu lộ kế độ chuyển vận sứ" có lẽ là dự kiến nhân sự cho bộ máy cai trị về sau, một khi chúng đã bình định được Giao Châu của người Việt.

Muốn chiếm được Hoa Lư thì các đạo quân thuỷ, bộ nhà Tống phải phối hợp được với nhau ở khu vực lưu vực sông Nhị Hà (sông Hồng). Nhưng lúc đó, do sự đánh trả quyết liệt của quân và dân ta, các đạo quân Tống không thể liên lạc với nhau, không hội quân được. Tôn Toàn Hưng buộc phải đóng lỳ ở Hoa Bộ. Hầu Nhân Bảo không thể chờ được viện quân của Lưu Trừng và Trần Khâm Tộ, đã quyết định cùng Quách Tiến kéo toàn bộ quân thuỷ bộ dưới quyền từ sông Bạch Đằng đến sông

Luộc để vượt thành Bình Lỗ đánh Hoa Lư. Kết quả là tại đây Hầu Nhân Bảo đã bị quân ta giáng một đòn mạnh, bị tổn thất nặng nề, phải quay binh thuyền rút về sông Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo đã đánh giá cao vai trò của Lê Hoàn và trận đánh này rằng: "Thời Đinh Lê dùng được người tài giỏi..., xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống...".

Sau thất bại Lỗi Giang, trở lại sông Bạch Đằng, đạo thuỷ binh Hầu Nhân Bảo đã gặp quân của Lê Hoàn và trận quyết chiến chiến lược - trận đánh quyết định số mệnh Hầu Nhân Bảo và đoàn quân xâm lược đã diễn ra giữa quân dân ta với quân Tống ngay trên sông Bạch Đằng vào tháng Ba năm Tân Tỵ (tức tháng 4/981). Điều này phù hợp với phản ánh của sử liệu.

Tống sử chép: "Thái Bình hưng quốc năm thứ sáu (981), mùa xuân, tháng Ba ngày Nhâm Tuất (1/5/981), Giao Châu hành doanh lại phá được giặc Giao Chỉ ở sông Bạch Đằng, cướp được 200 chiến hạm... Tri Ung Châu Hầu Nhân Bảo bị giết ở trận này" (TSBK). Ở chuyện *Giả Thực* trong *Tống sử* ghi: "Lê Hoàn giả vờ xin hàng, Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật, chẳng lo phòng bị, nên thua to..."

Sách *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào chép: "Thái Bình hưng quốc năm thứ sáu, tháng Ba ngày Kỷ Mùi (28/4/1981), Giao Châu hành doanh phá được 15.000 quân của Lê Hoàn ở sông Bạch Đằng, chém hơn 1000 thủ cấp, lấy được 200 chiến hạm, thu nhặt được hàng vạn mũi tên, áo giáp. Cũng trận này, giặc giả hàng để dụ Nhân Bảo. Nhân Bảo cả tin, liền bị giặc giết hại".

Tống sử liệt truyện ghi: "Lê Hoàn giả vờ xin hàng để đánh Hầu Nhân Bảo. Nhân Bảo bị giết chết" và "Nhân Bảo bị giặc vây, bị giết ở giữa sông".

Sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng, phần chép về Hầu Nhân Bảo ở trận Bạch Đằng tháng Ba năm Tân Tỵ cho biết thêm: "... Nhân Bảo đem vạn quân xông lên trước, thế giặc rất mạnh, viện quân phía sau đến không kịp, trận thế bị vây hãm nên Nhân Bảo bị loạn quân giết chết, quẳng xác xuống sông. Vua Tống nghe chuyện lấy làm thương tiếc, truy tặng rất ưu hậu".

Sách *Việt sử lược* của ta (nguyên bản *Tứ khố toàn thư*) chép: "Năm Tân Tỵ, năm đầu niên hiệu Thiên Phúc, mùa xuân, tháng Ba (4/981), quân Hầu Nhân Bảo đến (theo đường) Lãng Sơn, quân Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, quân của Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng, sai quân đóng cọc chặn sông... Quân Tống lui giữ Ninh Giang, vua sai trá hàng dụ Nhân Bảo. Quân Tống thua, ta bắt chém Hầu Nhân Bảo, bọn Khâm Tộ nghe tin quân Bảo thua, liền tháo chạy".

Sách *Đại Nam nhất thống chí* và rất nhiều thần tích ở vùng Thủy Nguyên (Hải Phòng), ở Kim Môn, Chí Linh (Hải Dương) đều phản ánh trận Bạch Đằng nặm 981 là một chiến công vang dội, lẫy lừng của quân dân ta trong kháng chiến chống Tống.

Diễn biến chiến sự trên sông Bạch Đằng mùa xuân Tân Tỵ (981) cho thấy, việc đánh tan quân Tống, giết chết Hầu Nhân Bảo là việc không mấy dễ dàng. Bởi vậy, Lê Hoàn mưu tính dùng kế trá hàng để làm kiêu lòng địch, hy vọng giết được chủ tướng giặc. Cách xử sự khôn khéo của Lê Hoàn đã được Tống sử chép: "Lê Hoàn giả vờ xin hàng mà Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng cứ tưởng là thật...". Vì thế, ngày 28/4/981, toàn bộ đạo quân Tống bị đánh bại, tướng Hầu Nhân Bảo bị giết tại sông Bạch Đằng và toàn bộ đạo quân Tống ở đây bị đánh bại. Cho dù chính sử nhà Tống có khuếch trương là giết

được nhiều quân Lê Hoàn, thu được nhiều binh thuyền và giáp trụ của ta, nhưng cũng không che giấu được cái thực tế cay đắng là Hầu Nhân Bảo bị mắc mưu và bị giết, quan quân Tống đại bại.

Trên thực tế, trận Bạch Đằng ngày 28/4/981 được Lê Hoàn tính toán kỹ, với mưu lược tài giỏi, ông đã chỉ huy các tướng lĩnh, binh sĩ và dân binh thực hiện một trận quyết chiến, đánh trận phản công quyết định vào quân viễn chinh Tống. Có thể hình dung trận này như sau: Lê Hoàn đã chọn một khúc sông hiểm yếu bố trí sẵn phục binh, sau đó cho một cánh quân khiêu chiến với quân Hầu Nhân Bảo. Chiến sự đang diễn ra quyết liệt thì quân ta giả thua chạy, quân Tống "thừa thắng" đuổi theo. Khi binh thuyền địch lọt vào trận địa mai phục, Lê Hoàn tung quân đánh và đã giành được thắng lợi lớn. Hầu Nhân Bảo bị giết trong loạn quân. Tuy chưa có đủ tư liệu để dựng lại trận thuỷ chiến này một cách hoàn hảo như trận Bạch Đằng thời Trần Hưng Đạo tiêu diệt Ô Mã Nhi (1288), nhưng có thể coi đây là một trận quyết định diễn ra rất ác liệt và thắng lợi rất vẻ vang. Với vũ công này, quân và dân ta đã giết được tên chủ tướng nguy hiểm, hiếu chiến nhất của giặc và đánh bại hoàn toàn đạo thuỷ quân Tống. Thắng lợi to lớn của Lê Hoàn và các tướng sĩ thời Tiền Lê trong trận Bạch Đằng xuân Tân Tỵ (981) được nhân dân trăm họ ngợi ca và tiếng vang lưu truyền hậu thế. Đôi câu đối ở đền thờ Lê Đại Hành (Phủ Diễn, Thanh Trì) có viết:

"Đế đô tích tại Hoa Lư động,
Thánh vũ kim tồn Bạch Đằng giang"
(Động Hoa Lư tráng lệ đế đô,
Sông Bạch Đằng lưu truyền chiến tích).

Được tin Hầu Nhân Bảo bị giết trên sông Bạch Đằng,

Tôn Toàn Hưng cho quân tháo chạy, đạo quân Trần Khâm Tộ ở Tây Kết lo sợ rút lui, bị quân ta truy kích, tiêu diệt đến quá nửa. Các tướng giặc Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân bị bắt giải về Hoa Lư. Cuộc chiến tranh giữ nước dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã giành thắng lợi.

Chiến thắng của quân dân ta mùa xuân năm Tân Tỵ (981) trong đó có trận quyết chiến Bạch Đằng tháng Ba Tân Tỵ (28/4/981) là bất ngờ lớn nhất đối với nhà Tống. Đây là đòn cảnh cáo quyết liệt có ý nghĩa lâu dài, làm sụp đổ hoàn toàn tinh thần và ý chí của đối phương, buộc nhà Tống phải ra lệnh rút quân, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Đại Cồ Việt. Chúng ta không nên phủ nhận hoặc hạ thấp chiến công này. Và cũng chính vì thế, nhân dịp kỷ niệm 1000 năm ngày mất anh hùng dân tộc Lê Hoàn, chúng ta cần phải nghiên cứu để khẳng định vị trí, vai trò, ý nghĩa trận quyết chiến trên sông Bạch Đằng mùa xuân Tân Tỵ (năm 981).

Phần ba

SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ KIẾN TẠO ĐẤT NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT

LÊ HOÀN - NGƯỜI MỞ ĐẦU CHO SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG THUỶ NỘI ĐỊA VIỆT NAM

*TS. Hà Mạnh Khoa**

Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, quốc gia Đại Cồ Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng. Năm 980, Lê Hoàn - Thập đạo tướng quân của vương triều Đinh lên ngôi vua trị vì đất nước, mở ra một triều đại mới trong lịch sử: Triều đại nhà Tiền Lê. Gánh vác trọng trách đứng đầu quốc gia, vua Lê Đại Hành đã giữ vững nền độc lập dân tộc, đánh tan quân xâm lược nhà Tống vào năm 981 và kế tiếp sau là "hành quân trị tội Chiêm Thành". Không chỉ có võ công hiển hách, Lê Đại Hành còn là một vị "minh quân" trong sự nghiệp phát triển đất nước. Một sự nghiệp chinh phục và cải tạo tự nhiên vĩ đại của cả dân tộc ở thế kỷ X đến nay vẫn còn nguyên giá trị và gắn liền với tên tuổi vua Lê Đại Hành là tiến hành đào các sông ở Thanh Hoá "từ Đồng Cổ đến Bà Hoà". Với sự kiện đó Lê Đại Hành trở thành người mở đầu cho sự nghiệp phát triển hệ thống giao thông thuỷ nội địa Việt Nam dưới thời phong kiến.

---

* Viện Sử học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

1. Vài nét về điều kiện tự nhiên và đường giao thông trước thế kỷ X

1.1. Vài nét về điều kiện tự nhiên

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, có diện tích hơn 330.000km^2. Trên mảnh đất hình chữ S nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nắng lắm mưa nhiều, có nhiều vùng tiểu khí hậu. Việt Nam là nước có lắm sông nhiều núi, có đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển, trung du cao nguyên và núi rừng trùng điệp. Đây có thể coi như là một vùng thiên nhiên "hào phóng" nhưng trái lại cũng vô cùng khắc nghiệt gây ra muôn vàn tai họa cho con người. Các con sông hình thành trong tự nhiên đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam, khi các sông đó là đường giao thông chủ yếu của thời kỳ mà phương tiện cơ bản là những chiếc cáng và những con thuyền đã vô hình tạo nên sự "cách trở" ngăn cách các vùng miền.

Thanh Hoá là tỉnh có vị trí quan trọng trong lịch sử dân tộc. Do đặc điểm địa hình và địa lý, Thanh Hoá trở thành một khu vực có cấu tạo tương đối hoàn chỉnh về tất cả các mặt. Vì vậy người ta thường gọi đây là một xứ - Xứ Thanh.

Trên đất Thanh Hoá, từ thời tiền sử - sơ sử và trong thời kỳ Bắc thuộc đến khi cùng cả nước giành được quyền độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ thứ X, cư dân Thanh Hoá đã triệt để tận dụng hệ thống sông ngòi tự nhiên để sản xuất, chiến đấu và xây dựng bảo vệ quê hương đất nước. Đồng bằng Thanh Hoá được cấu tạo bởi phù sa của các sông chính: sông Mã, sông Chu, sông Yên. Các sông này đều chảy theo hướng tây bắc-đông nam, chia cắt đồng bằng Thanh Hóa thành ba vùng: vùng đồng bằng sông Mã, vùng đồng bằng sông Chu, vùng đồng bằng sông Yên. Các sông ngòi tự nhiên đó thực sự là một trong

các yếu tố quan trọng tạo dựng cảnh quan môi trường, đất đai và tính cách người xứ Thanh. Nhưng trên thực tế không phải điều kiện tự nhiên nào cũng luôn "phục vụ" theo ý muốn chủ quan của con người. Các sông tự nhiên ở Thanh Hoá như sông Mã, sông Chu, sông Yên và các chi lưu của nó đã tạo ra các đường giao thông thuỷ nội địa, giúp phân lượng nước trong mùa mưa và dẫn nước mùa khô. Nhưng do sự bồi đắp của phù sa các sông lớn và cấu tạo địa hình nên các tuyến giao thông thuỷ này như những con hào ngăn cách giữa các vùng.

1.2. Đường giao thông thuỷ bộ trước thế kỷ X

Trong bối cảnh thế kỷ X, khi đất nước mới giành được quyền độc lập tự chủ, những thế lực ở hai phía bắc và nam luôn rình rập xâm lược... mà Thanh Hoá lại ở vào vị trí cửa ngõ đi về phía nam. Do đó, một nhu cầu tận dụng và biến cải các dòng sông để không những phục vụ cho sản xuất, đời sống... mà còn đáp ứng các yêu cầu giao thông, quân sự; đặc biệt là nhanh chóng phải có một tuyến đường thuỷ thông suốt từ bắc đến nam Thanh Hoá - ngắn, nhanh và an toàn. Vì thế sau khi chiến thắng quân Chiêm Thành năm 982, Lê Hoàn đã tổ chức lực lượng khơi đào một tuyến đường thuỷ từ Đồng Cổ (Yên Định) đến Bà Hoà (Tĩnh Gia) giáp với Nghệ An.

Trước đó, do nhu cầu giao lưu, đã có đường bộ Thanh Hoá nối liền với Bắc Bộ ở thời kỳ này (gọi là đường quốc lộ theo ngôn ngữ hiện tại) được mọi người gọi là "đường thượng đạo" để phân biệt với đường "hạ đạo" được hình thành ở các thế kỷ sau.

Con đường thượng đạo đó đã hình thành ngay từ những ngày đầu của quá trình nhân dân hai quận Cửu Chân và Giao Chỉ cùng nhau chống xâm lược, chống đồng hoá phương Bắc,

đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ.

Ở vào thế kỷ X, những con đường bộ đó rất nhỏ và vô cùng hiểm trở, phải luồn lách qua nhiều núi sâu rừng thẳm và không ít loài thú dữ. Hầu như nó rất ít khi được quan tâm phát triển trừ những lúc động binh cần tiễu trừ đánh dẹp các thế lực nổi dậy chống đối chính quyền. Còn các con đường bộ ở các huyện vùng đồng bằng nó chỉ là những con đường nhỏ nối các làng và các chợ với nhau và chạy quanh co nhiều khúc qua đồng ruộng. Chỉ có một số ít được tạo thành để tiện lợi cho việc đi lại bằng cáng của các quan lại là rộng hơn. Các đường này chạy theo một tuyến cố định nối liền các trung tâm huyện, phủ với nhau. Nhưng nhìn chung ngay cả đến thời Gia Long "các đường bộ này không lát, rải đá như các đường lớn của Trung Quốc. Chỉ có một ít cầu qua sông nhỏ và chủ yếu là cầu gỗ thường bị lũ cuốn trôi. Việc đi lại rất vất vả. Trong mùa mưa phải đi qua các sông lớn bằng thuyền hoặc đò ngang"[1].

Đất Thanh Hoá có núi ngăn, có biển,cản, đồng cao, đồng trũng liên tiếp với nhau. Từ Thụy Nguyên (nay là huyện Thiệu Hoá - trung tâm của đồng bằng Thanh Hoá) ra bắc theo đường Thạch Thành qua huyện Phụng Hoá tỉnh Ninh Bình, thì trên tới được các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất tỉnh Sơn Tây, dưới được các huyện Chương Đức, Từ Liêm tỉnh Hà Nội; từ Thụy Nguyên về tây theo đường Quan Hoá ra các vùng Mán Xôi, Trình Cố, phủ Trấn Nam (nay thuộc nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào), thì phía bắc đến được các châu Mai, Mộc, tỉnh Hưng Hoá, phía tây tới được miền đông nước Nam Chưởng. Từ

1 Ch. Robequain: *"Le Thanh Hoa"*, bản dịch của Xuân Lênh, tr.245.

Thụy Nguyên về phía nam qua các huyện Đường Dương, Nông Cống rồi đi về đông nam, theo đường huyện Quế Phong phủ Quỳ Châu (nay thuộc Nghệ An) ra Những Đường đến Tương Dương xuống Anh Sơn (nay thuộc Hà Tĩnh) thì tới được được các huyện hạ du Nghệ An, Hà Tĩnh; từ Nông Cống rồi đi về phía nam theo đường huyện Thuý Vân phủ Quỳ Châu ra huyện Kỳ Sơn (thuộc phủ Tương Dương) đến Trấn Ninh vào châu Quỳ Hợp... thì tới được các động núi ở Quảng Bình, Quảng Trị... Tính các đường đi như thế, thực đúng như phép binh gia "Xét kỹ từng mũi tên" (nghĩa là phải chuẩn bị cẩn thận trước)(1). GS Đào Duy Anh đã viết: "Trước vua đi đường bộ, có lẽ là do thiên quan rồi theo đường sông Bưởi hay do đèo Phố Cát mà đến sông Mã, qua sông Mã ở khoảng làng Đan Nê huyện Yên Định là nơi có đền Đồng Cổ ở chân núi. Từ đó chắc là theo đường núi qua Thọ Xuân và Nông Cống mà vào Tĩnh Gia đến sông Bà Hoà thì mới theo đường kênh sắt mà vào Nghệ An"(2).

Trước thế kỷ X đường bộ Thanh Hóa đã hình thành nối liền với Bắc Bộ. Nhưng do những điều kiện tự nhiên và xã hội nó chưa trở thành vai trò chủ lực trong hệ thống giao thông giữa hai vùng thì đường giao thông thuỷ từ trung tâm của quận Giao Chỉ đến quận Cửu Chân-châu Ái đã trở thành quan trọng nhất. Đó là từ sông Hồng phía hữu ngạn vào sông Phủ Lý (tức sông Chân Cầu) rồi sông Đáy, sông Vân Sàng vùng Ninh Bình đến cửa Thần Phù vào Thanh Hoá.

(1) Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, VSH, Nxb Văn hoá thông tin, H.1997, tr.287-288.

(2) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, H.1965, tr.174.

Con đường thuỷ đó đã được hình thành từ đầu công nguyên. *Thuỷ kinh chú* (sách viết đầu thế kỷ VI) dẫn lại *Lâm Ấp ký* chép như sau: "sông Uất Thuỷ phía nam thông với Thọ Linh, tức là một ngách sông vậy ngách ấy ở trên tiếp với sông ngách Đô Quan Tái ở phía nam Giao Chỉ"(1) và dẫn lại *Lâm Ấp ký*: "Sông ngách ấy thông với huyện Đồng Cổ, ở đấy có trống đồng nên mới gọi tên là thế. Xưa Mã Viện lấy trống đồng ấy để đúc ngựa đồng. Đến cửa Tạc Khẩu (cửa ấy do Mã Viện đào) trong thì thông với huyện Phố Dương quận Cửu Chân"(2). Theo GS. Đào Duy Anh, con đường thuỷ Mã Viện đi như sau: "Mã Viện từ sông Hồng đi sang sông Đáy do sông Châu Cầu (tức sông Phủ Lý) thì cái cửa sông quan trọng mà Mã Viện đi qua đó (cửa sông Đô Quan Tái) có thể là ngã ba Châu Cầu hay ngã ba Gián Khẩu. Viện đi qua Tạc Khẩu để đi vào nội địa Cửu Chân mà đến Tư Phố"(3). Đinh Văn Nhật chỉ rõ: "Đô Quan Tái là đầu mối giao thông đường thuỷ vào Đồng Cổ thuộc vùng Yên Định thông với Đồng Cổ, vượt ra ngoài đến Hoàng Cương, Tâm Khẩu huyện An Định, nhờ cửa ấy mà qua Đồng Cổ tức đất Lạc Việt, đấy có trống đồng nên đặt tên ấy... đến cửa Tạc Khẩu, do Mã Viện đào, phía trong thông với Phố Dương (sửa là Tư Phố) quận Cửu Chân"(4). Mã Viện đã đứng ra tổ chức, huy động một lực lượng lớn để đào sông qua cửa Tạc Khẩu, nhằm mục đích tạo thành một tuyến giao thông thuỷ an toàn, thuận lợi và nhanh chóng để đưa lực lượng vào

(1), (2) Lịch Đạo Nguyên: *Thuỷ kinh chú*, bản dịch của Phan Huy Tiếp, tư liệu khoa Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, tr.104.

(3), (4) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, H.1965, tr.37, 40, 41.

Cửu Chân đàn áp các lực lượng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: "Mã Viện đã đào một lối ngang qua những lối Cửu Chân và xếp đá thành một con đê để ngăn sóng biển. Từ đó người ta không bị bắt buộc phải đi ra biển nữa" (*Nam Việt chí*). Địa điểm: "Chỗ núi đào đó gọi là Tạc Sơn. Chỗ cửa biển ngăn sóng đó là Tạc Khẩu" (theo *Thái Bình hoàn vũ ký*). Ngày nay khu vực đó thuộc xã Nga Điền huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá và huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Nhờ con đường đó mà "Mã Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2.000 chiếc, chiến sỹ hơn 2 vạn người, theo đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đô Dương ở Cửu Chân". Con sông đào này được hoàn thành không thể không kể đến sự đóng góp sức người, đặc biệt là kinh nghiệm đào sông của nhân dân ta.

Như vậy, rõ ràng ngay từ đầu Công nguyên đường thuỷ từ lưu vực sông Đáy vào các sông Cửu Chân qua cửa Tạc Khẩu đã được hình thành.

2. Vua Lê Đại Hành - người đầu tiên tổ chức đào sông

2.1. Sông đào thời Lê Đại Hành

Năm 981, Lê Hoàn (Lê Đại Hành) lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, kinh đô vẫn tiếp tục đóng ở Hoa Lư. Vùng đất Hoa Lư là quê hương của Đinh Tiên Hoàng (nay thuộc xã Trường Yên huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình). Vào thế kỷ X, đất Hoa Lư có núi đá cao bao bọc xung quanh, núi sông tạo thành những phòng tuyến liên hoàn, rất lợi hại trong việc phòng thủ và tiến công[1] và tiếp giáp với châu Ái. Sau khi tiến hành "kháng Tống, bình Chiêm" thắng lợi, đánh giá công lao của Lê Đại Hành, nhà sử học Lê Văn Hưu thời Trần đã viết:

(1) *Lịch sử Hà Nam Ninh*, Tập I, Sở VHTT Hà Nam Ninh, 1988, tr.76.

"Chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được"[1]. Tiếp đó, Lê Đại Hành đã thi hành nhiều biện pháp tích cực để phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng. Trong xây dựng đất nước, Lê Đại Hành đã tiến hành hàng loạt các biện pháp để thúc đẩy kinh tế, văn hoá xã hội phát triển. Với sự kiện "mùa xuân Đinh Hợi, năm Thiên Phúc thứ 8 (987), vua lần đầu tiên cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn"[2], Lê Đại Hành đã mở đầu cho một lễ nghi mà tất cả vương triều sau tiếp tục noi theo để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp. Một công trình kết hợp để phát triển kinh tế với quốc phòng là: Công trình đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà. *Toàn thư* chép: "Khi nhà vua đi đánh Chiêm Thành, từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai đào kênh, đến đây (Quý Mùi-năm 983) thì xong, công tư đều lợi"[3].

Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã (nay thuộc xã Yên Thọ huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá). Sông Bà Hoà ở phía cực nam tỉnh Thanh Hoá, thuộc xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, giáp huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An đổ ra cửa Lạch Bạng. Như vậy, Lê Đại Hành đã cho tiến hành đào sông nối sông Mã ở bắc Thanh Hoá với sông Bà Hoà ở nam Thanh Hoá-bắc Nghệ An. Nhưng điều đó không có nghĩa là đào một con sông hoàn toàn mới. Lê Hoàn đã tận dụng những chi lưu nhỏ của các sông Mã, sông Cầu Chày, sông Chu, sông Hoàng, sông Yên... khơi sâu, nắn thẳng và đào một số đoạn cần thiết để hình thành một tuyến giao thông thuỷ nội địa thuận tiện từ bắc đến nam Thanh Hoá.

---

(1), (2), (3) Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, H.1985, tr.218, 217, 220.

Công trình đào sông thời Tiền Lê do Lê Hoàn khởi dựng đã "mở đầu cho sự nghiệp phát triển hệ thống giao thông thuỷ nội địa Việt Nam dưới thời phong kiến" của nước ta vào thế kỷ X, thể hiện sự lớn mạnh của quốc gia độc lập tự chủ trong việc thực hiện chức năng quản lý các công trình công cộng của nhà nước phương Đông.

Sau khi đánh thắng quân Tống, để bảo vệ và mở mang bờ cõi ở phía nam, Lê Đại Hành đã hành quân tiến vào Chiêm Thành.

Lê Đại Hành từ kinh đô ở đất Trường Yên vào Ái Châu phải vượt qua các huyện Phụng Hoá (nay là Nho Quan-Ninh Bình) và Thạch Thành (Thanh Hoá). Cho nên khi hành quân đánh Chiêm Thành đi đường bộ không thể không đi qua khu vực Đồng Cổ(1).

Đến thế kỷ X, đường bộ Thanh Hoá vào phía nam cũng hiểm trở không kém ra phía bắc. Đường thuỷ nếu theo đường Mã Viện đào ở Thần Phù mới đến vùng phía bắc huyện Nga Sơn. Đường vào các huyện đồng bằng Thahh Hoá hay vào các châu Hoan, Diễn không thể có đường nào khác ngoài cách đi đường bộ hoặc vượt biển.

Từ bắc đến nam Thanh Hoá đường bộ thì hoang vu, rậm rạp, đường biển thì bão tố thất thường không chủ động. Đường thuỷ tuy có các sông lớn và các nhánh nhỏ nhưng do địa hình và phụ thuộc vào thời tiết nên tuyến giao thông thuỷ theo hướng bắc - nam chưa được hình thành.

---

(1) Hoa Bằng: *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*. Tập san nghiên cứu VSĐ. số 31, tháng 8, năm 1957, tr.12.

Đồng Cổ - được *Thuỷ kinh chú* dẫn lại của *Lâm Ấp ký*: "Sông ngách ấy thông với huyện Đồng Cổ ở đấy có trống đồng nên mới gọi tên đất như thế"[1]. Đó là đền thờ "trống đồng" một biểu tượng khẳng định sự trường tồn và sức mạnh của dân tộc ta dưới thời các vua Hùng. Đền Đồng Cổ được đặt trên một ngọn núi thuộc giáp Đan Nãi, còn gọi là núi Khả Lao nay thuộc xã Yên Thọ huyện Yên Định. Vùng đất này đời Tuỳ thuộc huyện Quân Yên, đến thời Đường đổi là Quân Ninh và đến thời thuộc Minh đổi là huyện Yên Định[2]. Vùng Đồng Cổ nằm phía hữu ngạn sông Mã, là khu vực tiếp nối giữa đồng bằng với trung du miền núi. Đó cũng là điểm hội tụ của hai con đường giao thông thuỷ và bộ của Thanh Hoá trước thế kỷ X để ra bắc hoặc vào nam Thanh Hoá. Vùng đó là trung tâm của huyện Quân Ninh xưa và đến giữa thế kỷ XX vẫn là lị sở của huyện Yên Định.

Nhiều công trình quốc sử, tư sử đều khẳng định: Khi Lê Đại Hành đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà, "đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mệt mỏi, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai người đào kênh. Đến đây làm xong, thuyền bè đi lại đều thuận tiện[3]. Trong khu vực có đền Đồng Cổ, điểm nào là nơi cửa ngõ của sông đào thông với sông Mã?

Về con đường thuỷ Lê Đại Hành tổ chức khơi đào,

---

(1) Lịch Đạo Nguyên: *Thuỷ kinh chú*, bản dịch của Phan Huy Tiếp, tư liệu khoa Lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, tr.104.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, H.1970, tr.203.

(3) Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, H.1985, tr.219.

GS. Văn Tân cho rằng: "Trong trận viễn chinh này (Lê Đại Hành đi đánh Chiêm Thành), Lê Đại Hành nhìn thấy con đường bộ đi vào Nghệ Tĩnh là con đường khó đi, làm nhọc sức quân đội và nhọc cả sức dân, gây nhiều tổn phí cho nhà nước. Vì vậy nhà vua đã ra lệnh đào một con kênh từ Bố Hạ, Quảng Xương ngày nay đến sông Bà Hoà (Tĩnh Gia) để có thể từ sông Mã cứ theo đường thuỷ mà vào đến tận Nghệ An rồi từ Nghệ An tiến ra biển"(1).

Theo GS. Đào Duy Anh: "Từ trước người ta giới thiệu việc này là cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hoà (Đan Nê là do đổi từ Đan Nãi). Nhưng xét về địa thế từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hoà ở phía nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non hiểm trở không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được". GS. Đào Duy Anh cho rằng: "Trước khi đi đường bộ có lẽ là do thiên quan rồi theo đường sông Bưởi hay do đèo Phố Cát mà đến sông Mã ở khoảng làng Đan Nê huyện Yên Định là nơi có đền Đồng Cổ ở chân núi. Từ đó chắc là theo đường núi qua Thọ Xuân, Nông Cống mà vào Tĩnh Gia đến sông Bà Hoà thì mới theo đường kênh Sắt mà vào Nghệ An rồi từ đó theo đường biển mà vào Chiêm Thành. Nay đào kênh mới để có thể từ bắc do sông Chính Đại mà vào Thanh Hoá và từ sông Mã theo đường kênh mới đào từ khoảng Bố Vệ tục gọi là sông Nhà Lê để vào sông Bà Hoà"(2). Như vậy, tác giả đã cho rằng việc đào

(1) Văn Tân: *Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hoá*, Nghệ Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, Tạp chí NCLS số 3-1982, tr.52.

(2) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, H.1965, tr.174.

sông thời Lê Đại Hành chỉ bắt đầu từ Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Như thế có nghĩa là khu vực có đền Đồng Cổ không phải là nơi khởi đầu của công trình "đào kênh" thời Tiền Lê. Điều đó không có sức thuyết phục. Bởi vào thời Đinh-Lê kinh đô Đại Cồ Việt ở Hoa Lư. Từ Hoa Lư vào Thanh Hoá và từ Thanh Hoá đến Nghệ An con đường hành quân của Lê Đại Hành "phải qua núi cao rừng rậm người ngựa mỏi mệt"... mà Đồng Cổ là trung tâm điểm của giao thông thuỷ bộ Thanh Hoá vào thế kỷ X. Hơn thế nữa, thế kỷ X đồng bằng Thanh Hoá mới bắt đầu khai phá, dân cư tập trung ở ven các vùng trung du đồi núi tiếp giáp với đồng bằng. Như sử sách ghi lại: Phép dùng binh ngày xưa thường coi trọng sự kết hợp thủy bộ. Vùng Đồng Cổ là điểm tập kết của quân bộ theo đường Thiên Quan vào Thanh Hoá. Và đó cũng là điểm tập kết của đường thuỷ từ kênh Đô Quan Tái - "đầu mối giao thông đường thuỷ vào Đồng Cổ" thuộc vùng Yên Định(1). Rõ ràng Đan Nê cổ không chỉ là nơi thờ thần trống đồng mà cả vùng đó còn là một khu vực hội tụ của các đạo quân thuỷ, quân bộ từ bắc vào Thanh Hoá trước khi tiến vào phía nam.

Vào thế kỷ X, sông Mã ở vùng Đan Nê không đi theo hướng của hiện tại. Những đầm nước, ao hồ... và chất đất của các cánh đồng trong vùng đã chứng tỏ xưa kia dòng sông Mã đã đi qua. Đến khi đổi dòng những đoạn sông xưa thường gọi là sông Mạn Định để lại những đầm nước. Tất cả những đầm nước đó ngày nay đã bị lấp dần để canh tác hoặc làm nơi cư trú. Nhưng vẫn còn tồn tại một dòng sông nhỏ cách thị trấn Kiểu (nơi có trạm bơm nam sông Mã) khoảng 3km được thông

---

(1) Đinh Văn Nhật: *Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng*. Tạp chí NCLS số 159- 1975, tr.22.

với sông Mã bằng hệ thống cống tiêu. Hệ thống cống tiêu và dòng chảy của nó xuyên qua các xã Yên Thọ, Yên Trung, Yên Giang... có chức năng thoát nước ra sông Mã về mùa mưa. Nguyễn Đình Thực nêu ý kiến về vấn đề này như sau: "Sông Mã có đoạn chuyển dòng lớn nhưng không tác động trực tiếp đến dòng sông khác như đoạn Mạn Định từ Đan Nê đến Kiểu"; "Sông Mã đi thẳng từ Đan Nê hạ (làng Sổ) xuống Đan Nê thượng qua núi Thọ Vực về phía trước động Hồ Công mà xuôi xuống Hổ Nam-Phù Hưng ngày nay. Do đó vùng Đồng Cổ vẫn là chỗ thuận tiện cho đầu mối kênh"(1).

Vùng Đồng Cổ nằm ở hữu ngạn sông Mã. Tả ngạn là huyện Vĩnh Lộc ngày nay. Nếu ở hữu ngạn chỉ có núi Khả Lao và một núi đất ở sát thị trấn Kiểu thì tả ngạn là núi Hí Mã "hình núi trông như trường đua ngựa, đứng sững một mình, nằm trên sông lớn, là chỗ đăng cao (treo đèn) và Tết trùng cửu của người địa phương" và "núi Xuân Đài có động Hồ Công là danh thắng"(2). Hai dãy núi này đều thuộc xã Vĩnh Ninh đối diện với vùng Đan Nê. Sông Mã chảy qua vùng này một bên là núi đá liên tiếp và bên kia là một núi đất nhỏ và vùng đất đồng bằng. Như vậy, sông Mã vào mùa nước lũ sau khi chảy qua các vùng thuộc miền núi và trung du vào địa phận vùng đồng bằng đã gặp một phía tả là núi giăng thành và do đó nguồn nước mạnh sẽ tập trung tràn về phía hữu, đến khi dòng nước mùa lũ rút để lại một lượng phù sa và dấu ấn những dòng nước đọng lại không rút ra sông Mã được. Liên tiếp trong

(1) Nguyễn Đình Thực: *Sông đào thời Lê Hoàn*, Tạp chí NCLS, số 178 - 1976, tr.57.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, H.1970, tr.226.

nhiều thế kỷ như vậy vùng Đan Nê có nhiều những đầm nước tự nhiên trong các làng xóm. Theo quy luật của tự nhiên và kinh nghiệm của cư dân trồng lúa nước, những rãnh thoát nước cho ruộng đồng cùng sự chảy từ cao xuống thấp đã tạo ra những con lạch thoát nước. Cứ lớn dần lớn dần thành con sông nhỏ chạy vòng vèo quanh vùng Đan Nê. Tự nhiên và con người đã tạo ra con đường thoát nước và dẫn nước cho vùng từ Bùi Xá đến sông Mã ở Đan Nê (tức là từ xã Yên Phú đến Đan Nê hạ thuộc Yên Thọ).

Phía nam làng Bùi thuộc xã Yên Phú có núi Lời cao 200-300m. Do đó, cánh đồng có độ cao hơn. Phía tây núi Lời có hai nhánh sông của sông Cầu Chày từ Ngọc Lặc qua Thọ Xuân xuống vùng Phúc Tỉnh (xã Yên Đạo) thường gọi là sông Sen, sông Bèo tạo thành ranh giới tự nhiên của hai huyện Yên Định-Thọ Xuân.

Để nối sông Mã ở vùng Đan Nê với sông Cầu Chày thuận tiện dễ dàng nhất là nạo vét khơi rộng dòng chảy từ vùng trũng làng Bùi để nước sông Mã chảy vào và đào một đoạn kênh mới từ phía nam làng Bùi xuống Phúc Tỉnh thông ra sông Cầu Chày.

Ở làng Bùi hiện nay có đền thờ Đào Lang. Theo thần tích được truyền lại ông là tướng của nhà Đinh và nhà Lê có nhiều công lao trong trận mạc. Khi tổ chức đào kênh, Lê Hoàn đã cử ông chỉ huy công việc này[1].

Như vậy tuyến kênh từ hữu ngạn sông Mã trên khu vực Đồng Cổ đào thông với sông Cầu Chày ở khu vực xã Yên Lạc (Yên Định) và Định Tăng (Thiệu Hoá) như sau: Từ Đồng Cổ

(1) *Lịch sử Thanh Hoá*, Tập II, Nxb KHXH, H.1994, tr. 109, 120.

thẳng đến làng Bùi, từ đó xuống Phúc Tĩnh. Nối sông Mã với sông Cầu Chày thường được gọi là kênh Bùi Đỉnh. Dọc các làng Bùi, làng Trịnh Lộc ngày nay con kênh còn để lại một dọc ruộng sâu rất dễ nhận. Còn đoạn từ làng Bùi đến Hà Xá đi qua vùng đồng trũng nên dấu vết không rõ. Điều đáng lưu ý là đoạn từ Hà Xá đến Đan Nê thượng, kênh đi theo đường thẳng cho nên làng Ngọc Luật thuộc Hà Xá bị chuyển sang phía tả kênh đào, liền với các làng Lại Xá, Điền thôn, Đô thôn xã Hà Đô. Sau này do nước sông Mã nhiều lần có thế nước mạnh đã phá cửa kênh lại cắt làng Ngọc Luật ra khỏi các làng trên và làm biến dạng kênh đào. Đồng thời cũng tạo nên một con sông tự nhiên nhưng lại theo hướng cơ bản của kênh đào mà dân trong vùng gọi là sông Mạn Định.

Để khai thông đường thuỷ về phía nam từ vùng Đan Nê nối với sông Cầu Chày (cự ly khoảng gần 10m), Lê Đại Hành cho lực lượng nạo vét, nắn thẳng, khơi rộng các lạch nước vốn có và phải đào một đoạn kênh mới khoảng 2km. Từ khu vực Đồng Cổ, con kênh đào đi qua các làng Bùi, Hà Xá (nay thuộc xã Yên Trung, Yên Giang)... nối với sông Cầu Chày ở các làng Bốc, làng Cát, Kẻ Vọoc, Bái Trai thuộc các xã Yên Lạc, Định Tăng[1]. Đến thời Tiền Lê vùng Đan Nê không chỉ là nơi có đền thờ trống đồng linh thiêng của cả nước, điểm hội tụ của giao thông thuỷ bộ từ bắc vào Thanh Hoá mà đã trở thành điểm khởi đầu của con đường giao thông thuỷ nội địa chiến lược từ Thanh Hoá vào nam.

Sau khi thông tuyến với sông Cầu Chày, Lê Đại Hành cho quân lính chọn điểm nối sông Cầu Chày với sông Lường (tức sông Chu). Cùng chảy theo hướng tây bắc-đông nam,

(1) *Lịch sử Thanh Hoá*, Tập II, Nxb KHXH, H.1994, tr. 109, 120.

sông Cầu Chày và sông Lường có đoạn gần nhau nhất ở Thiệu Ngọc (huyện Thiệu Hoá) và Xuân Vinh (huyện Thọ Xuân) khoảng 2 km. Không chỉ có chiều dài ngắn nhất mà khi nối thông sông Cầu Chày với sông Lường thì bờ nam sông Lường đó chính là khu Vực Trung (thuộc 2 xã Xuân Khánh, Thọ Nguyên huyện Thọ Xuân). Theo GS. Đào Duy Anh đó là: "một điểm có nhiều dấu ấn liên quan đến huyện trị Cư Phong[1] thời Hán và Cổ Lôi ở thế kỷ X". Đoạn kênh đó ngày nay được gọi là kênh Ngọc Quang có tác dụng quan trọng trong giao thông và thuỷ lợi hiện tại.

Để nối sông Chu với sông Hoàng theo đường sông Hoàng vào sông Yên, Lê Đại Hành đã tận dụng triệt để các dòng sông nhỏ chảy quanh co của vùng đồng bằng châu thổ bằng cách khơi rộng, đào sâu lòng sông và nắn lại những đoạn gấp khúc cần thiết. Con kênh này từ vùng Cầu Kè, Mao Xá qua chợ Đu (nay là Thiệu Vận, Thiệu Toán) đến Kinh Tháp, Cựu Trạch, nối nhánh sông Lương với sông Hoàng đi qua các vùng Đông Minh, Đông Hoà, Hoàng Nghiêu... Len lỏi qua làng xóm ruộng đồng nên rất quanh co gấp khúc, có hình chữ chi. Phần lớn là nạo vét mở rộng thêm chứ không có các đoạn thẳng tắp như các kênh ở trên. Do vậy, từ Trung Vực thuyền bè đã xuôi dòng thuận tiện qua các vùng Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương đến ngã ba Vua Bà (thuộc xã Tế Tân huyện Nông Cống ngày nay). Đó là địa điểm sông Hoàng và sông Nhơm cùng đổ vào sông Yên. Sở dĩ nơi gặp nhau của sông Hoàng và sông Nhơm gọi là ngã ba Vua Bà, vì hiện nay ở khu vực này có đền thờ Vua Bà với truyền thuyết kể lại: "Bà là con

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, H.1965, tr 52.

gái Lê Ngọc - một quan lại nhà Tùy được cử làm Thái thú quận Cửu Chân. Khi nhà Tuỳ mất, ông nổi lên chống lại nhà Đường tự xưng là hoàng đế, dựng kinh đô Trường Xuân (trên vùng đất Đông Hoà, Đông Sơn ngày nay). Sau khi ông mất nhà Đường sai quân đánh dẹp, các con ông Lê Ngọc đứng lên tập hợp lực lượng chống lại nhưng đều thất bại. Khi đó bà ở Đô Lương được tin ra tìm anh em thì tất cả đã tử trận liền nhảy xuống sông tự vẫn. Xác bà trôi đến khu vực này thì nổi lên. Nhân dân huyện Nông Cống thương tiếc lập đền thờ, đặt tên là "Tam Giang thần mẫu tôn thần" thường gọi là "đền Vua Bà", hàng năm nhân dân trong vùng cứ đến ngày 20/3 âm lịch là tổ chức thi bơi thuyền từ làng Mưng xã Trung Chính huyện Nông Cống đến xã Tế Tân huyện Nông Cống để tưởng nhớ bà"[1].

Từ sông Yên (sông Vũ Long hay Ngọc Giáp), Lê Đại Hành huy động lính đào một tuyến kênh nối với Lạch Bạng vào, từ Lạch Bạng nối với sông Bà Hoà ở phía cực nam Thanh Hoá.

GS. Đào Duy Anh cho rằng: "Trại Bà Hoà thì đất ở trên sông Bà Hoà. Sông này ở thôn Đông Hoà ở về phía nam huyện Ngọc Sơn. Chúng tôi đoán là kênh Xước là khúc kênh phía bắc thông với sông Ngọc Giáp. Phía nam thông với kênh Sắt trên đường giao thông từ Thanh Hoá vào Nghệ An"[2]. Nguyễn Đình Thực nhận xét rằng: "kênh Trầm Mông (còn gọi là kênh

(1) *Thanh Hoá chư thần lục* - Tư liệu Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hoá, tr.102,103.

(2) Nguyễn Đình Thực: *Hình thể sông ngòi xưa và những thay đổi lớn của các dòng sông chính ở đồng bằng Thanh Hoá*, Tạp chí NCLS số 178 - 1978, tr.49.

Trầm hay kênh Hoà Lạc) từ Liên Hồ Hào qua Trường Xuân đến cầu Hang, nối sông Đáy một nhánh của sông Vạy gần cửa Ghép với sông cầu Hang, nhánh của sông Bà Hoà"[1].

Bà Hoà ở phía nam Tĩnh Gia giáp với Nghệ An. Vùng phía cực nam Tĩnh Gia ngày nay gồm có 3 xã: Hải Thượng, Trường Lâm, Tân Trường. Trước thế kỷ XIX các xã đó đều thuộc xã Đồng Loan thuộc tổng Duyên La[2], xã Hải Thượng xưa gọi là Yên Hoà. Ở đây có nhà thờ họ Nguyễn. Theo truyền thuyết dân gian: "ông Nguyễn Thế Quế cùng ba ông họ Lê làm quan thời Tiền Lê. Sau khi về hưu, các ông về đây dựng làng lập ấp". Đây là vùng đất tương đối bằng phẳng không có núi cao và giáp biển. Khác với Hải Thượng, Trường Lâm là xã có nhiều đồi núi. Xã này có ranh giới giáp với Nghệ An, các dãy núi đá đều có nhiều hang động. Trên đất Trường Lâm ở khu vực Cồn Chè đã phát hiện nhiều di vật thuộc văn hoá Đông Sơn. Còn xã Tân Trường ở phía tây ở xã Trường Lâm cũng nhiều đồi núi. Ở địa phận xã này có một nhánh sông, nguồn từ núi Thục Sơn. Sông chảy theo hướng tây-đông qua Trường Lâm đến Hải Thượng thì theo hướng bắc đổ ra cửa Bạng đến nay nhân dân vẫn gọi sông đó là sông Bà Hoà.

Đại Nam nhất thống chí chép: "Núi Thục Sơn ở xã Đồng Loan cách huyện Ngọc Sơn 17 dặm về phía nam. Có khe nước lạnh, giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An"[3].

---

(1) Viện Hán Nôm: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ thứ XIX*, Nxb KHXH, H.1981, tr.266.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, H. 1970, tr.231.

(3) Ngô Đức Thắng: *Tổng hợp gia phả họ Ngô*.

Sông Bà Hoà là tên gọi khi chảy qua địa phận xã Tân Trường đến Hải Thượng theo hướng bắc gọi là sông Yên Hoà đổ ra cửa Bạng. Từ khu vực xã Trường Lâm một dòng sông chảy theo hướng nam đi men theo chân núi Xước nối với sông Hoàng Mai (huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An). Đó là kênh Bà Hoà mà Lê Đại Hành cho khơi đào.

Vùng đất Bà Hoà trên đất Tĩnh Gia vào cuối thế kỷ X có thể là một trong những nơi Lê Đại Hành đã sử dụng để làm trại cho tù binh Chiêm Thành và bắt họ đào kênh thông với Nghệ An. Vì thế, nhiều người cho rằng không phải ngẫu nhiên mà tồn tại danh từ "Bà Già" hay "Bà Hoà" ở vùng đất này. Ngày nay, khu vực đó thuộc địa phận ba xã Hải Thượng, Tân Trường, Trường Lâm huyện Tĩnh Gia.

Trên cơ sở dòng chảy tự nhiên của các sông, Lê Đại Hành đã huy động lực lượng cho đào kênh từ cửa sông Thị Long nối với sông Cầu Hang để xuôi ra cửa Bạng. Sông này phải đi qua các núi đá Liên Xá, Am Các, Hậu Trạch nên gọi là kênh Than - kênh Trầm. Trong *Gia phả họ Ngô* có chép: Ngô Tử Án là con trai Ngô Xương Sắc. Ông làm quan triều Tiền Lê - Lý, được Lê Đại Hành sai đào vét các kênh sông từ Yên Định đến Tĩnh Gia... Trên kênh Sắt (nay thuộc Quỳnh Lưu) ngày nay còn dấu vết một chiếc ghế đá tạc trong hang sát với kênh Sắt. Chỗ tựa có ba chữ "Thuỷ Thạch Tiên", trên vách đá có bài thơ. Tương truyền ghế đá và bài thơ của Ngô Tử Án[1]. Đó là một trong những tín hiệu dù còn phải khảo chứng nhưng đã hé mở về một tuyến kênh đào đã ghi công lao của những người trực tiếp thực hiện.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb Giáo dục, H.1998, tr.151.

Từ sông Bà Hoà đổ ra cửa Bạng, quân lính Lê Đại Hành đã đào một đoạn kênh thẳng ở vùng Mai Lâm, dài khoảng 1,5km, để uốn thẳng dòng sông vốn đi theo hình vòng thúng, men theo dòng nước chảy ở khe nước lạnh. Khe nước lạnh ở phía bắc huyện Quỳnh Lưu là chỗ phân địa giới giữa Nghệ An và Thanh Hoá. Nước khe từ trong hang núi vọt ra lạnh buốt ghê người, nên gọi tên thế[1].

Tóm lại: Sông đào từ Đồng Cổ đến Bà Hoà ở thế kỷ X do Lê Đại Hành tổ chức thực hiện là con đường giao thông thuỷ nội địa đầu tiên của nước ta. Con đường đó đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc và mở mang bờ cõi phía nam và còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội Thanh Hoá trong suốt tiến trình đi lên của lịch sử dân tộc. Mười năm sau khi đào sông từ Đồng Cổ đến Bà Hoà, năm "Quý Mão (1003), Lê Đại Hành đi Hoan Châu (Nghệ An) sai đào kênh Đa Cái"[2]. Đó là tuyến nối kênh Sắt ở bắc Nghệ An với sông Lam. Như vậy, từ đó đi từ vùng sông Mã (Thanh Hoá) đến vùng sông Lam (Nghệ An) ngoài tuyến đường bộ và đường biển có một tuyến đường thuỷ nội địa an toàn, thuận tiện.

2.2. Tác dụng của sông đào thời Lê Đại Hành

Trước thế kỷ X và cả sau này đường bộ đi từ Giao Châu đến Ái Châu (Thanh Hoá) hết 10 ngày, từ Ái Châu đi về đông nam đến Diễn Châu 5 ngày. Đi ngựa mỗi ngày 70 dặm, đi bộ

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập I, Nxb Giáo dục, H.1998, tr.151.

(2) Hoa Bằng: *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*, Tập san nghiên cứu VSĐ, số 31, tháng 8, năm 1957, tr.251.

mỗi ngày 50 dặm(1). Như thế, tính từ Giao Châu đến Thanh Hoá đường đi dài 500 dặm, Thanh Hoá đến Diễn Châu là 250 dặm.

Con đường thuỷ từ bến Hà Nội vào đến Thanh Hoá là 416 dặm(2). Trên đất Thanh Hoá, đường thuỷ từ Tống Giang đến tỉnh Thanh Hoá có 77 dặm(3) còn đến Diễn Châu là 140 dặm(4), con đường đó không những ngắn mà rất thuận lợi bởi dùng thuyền bè nặng hay nhẹ thì mỗi ngày cũng đi được 70 dặm(5), hoặc chí ít ra cũng bằng người đi bộ nhưng thuận tiện và nhàn hạ hơn nhiều so với đi đường bộ. Từ đó, Thanh Hoá đã hình thành một tuyến giao thông đường thuỷ mới mà trước thời Tiền Lê không có. Thuyền bè từ đây có thể đi khắp mọi vùng Thanh Hoá, từ bắc vào nam tránh được đường biển đầy bão tố, đường bộ núi đèo hiểm trở... năng suất vận chuyển hiệu quả và nhanh chóng gấp nhiều lần đi bằng đường bộ. Sau chiến thắng Chiêm Thành năm 982 trở về kinh đô, Lê Đại Hành nhận thức rõ tầm quan trọng của giao thông trong chiến tranh. Nhưng với điều kiện chủ quan lúc bấy giờ việc mở mang phát triển đường bộ không dễ dàng. Lê Đại Hành đã tận dụng dòng sông tự nhiên khơi đào nối liền chúng thành một hệ thông suốt từ Đồng Cổ đến Tĩnh Gia. Như vậy, rõ ràng mục đích đào kênh từ Đồng Cổ đến Bà Hoà của Lê Hoàn là phục vụ cho nhu cầu giao thông quân sự.

---

(1), (2), (3) Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, VSH, Nxb Văn hoá thông tin, H.1997, tr.240, 251, 259.

(4) Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nxb Văn hoá, H.1997, tr.43.

(5) Hoa Bằng: *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*. Tập san nghiên cứu VSĐ, số 31, tháng 8, năm 1957, tr.15.

Những con kênh đào đó đã góp công không nhỏ giúp cho Lê Đại Hành, Lê Long Đĩnh ra quân dẹp các cuộc nổi dậy ở Thanh Hoá trong các năm 999, 1001, 1005. Tháng 7 năm 1009, Lê Long Đĩnh ra quân đánh dẹp châu Hoan Đường (thuộc các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương tỉnh Nghệ An), "Thuyền rời cửa Hoàn (?) ra ngoài biển, chợt gió to, sóng lớn, mây mưa tối sầm, bèn quay thuyền trở lại. Sau đó sợ đường biển khó khăn nguy hiểm, đi đường bộ về kinh sư"[1].

Các dòng sông đào trên đất Thanh Hoá có từ thời Lê Đại Hành và các thời Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn tiếp tục khơi đào, thực sự "có lợi cho hàng vạn năm sau" (Đặng Huy Trứ). Mặc dù có một số đoạn sông vùng Thọ Xuân, Yên Định, Đông Sơn, Hoằng Hoá sau không phát huy tác dụng bởi có các công trình khác làm sau này. Nhưng về cơ bản các sông đào đó, đến hiện nay luôn được khơi đào nạo vét để sử dụng. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, những dòng sông đào đó là đường vận chuyển vũ khí lương thực, thực phẩm của ta cho các chiến dịch Hoà Bình, Thượng Lào, tiêu biểu là chiến dịch Điện Biên Phủ. Ngay trong những ngày tháng oanh liệt nhất, khó khăn nhất của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, những dòng sông đào từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia lại trở thành tuyến vận chuyển nhân tài vật lực của cả miền Bắc vì miền Nam ruột thịt. Chính vì vậy, mà các sông đào trên đất Thanh Hoá có từ thời Lê Đại Hành luôn được nạo vét, tu bổ. Những giá trị lớn lao về mặt kinh tế - văn hoá do sông đào mang lại vẫn giữ nguyên giá trị trong mọi thời đại, nó cũng là những bài học kinh nghiệm quý giá trong quá trình chinh phục tự nhiên để xây dựng và phát triển giao thông thuỷ nội địa trong thời kỳ hiện tại.

(1) Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, H.1985, tr.235.

3. Một vài nhận xét

3.1. Trong công cuộc chinh phục và cải tạo tự nhiên để tồn tại và phát triển, từ những bài học kinh nghiệm tận dụng điều kiện tự nhiên để trồng trọt, từ "dẫn thuỷ nhập điền" đơn giản trong các làng xã đã tiến lên chung sức, chung lòng khơi đào, nạo vét những dòng sông tự nhiên tạo ra để phục vụ cho sản xuất và đời sống. Từ đó hình thành những đường giao thông, mở rộng giao lưu, thắt chặt tình đoàn kết giữa các vùng, các miền trong đại gia đình dân tộc Việt Nam.

3.2. Lê Đại Hành là vị vua đầu tiên của nhà nước độc lập tự chủ tổ chức đào sông. Sự nghiệp mở đầu vĩ đại đó của thời Tiền Lê đã trở thành phương châm hành động của các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn sau này. Các thời đại kế tiếp nhau không chỉ luôn khơi đào, nạo vét các dòng sông cũ mà còn tiếp tục đào thêm các sông mới. Từ con sông đào do Lê Đại Hành đầu tiên đào trên đất Thanh Hoá thời Tiền Lê, đến thời Lý, Trần sông đào đã xuất hiện ở đồng bằng Bắc Bộ đến Thanh-Nghệ-Tĩnh... Đến thời Lê đã rộng khắp dải miền Trung Bộ và đến thời Nguyễn thì sông đào có mặt ở khắp mọi miền đất nước.

3.3. Những con sông đào đã nối mọi miền đất nước lại gần nhau hơn, biến những vùng hoang vu, hẻo lánh thành nơi trù phú, thành những pháo đài bất khả xâm phạm trong các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Tổ quốc, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc. Có thể nói những con sông đào đã góp phần không nhỏ đưa đất nước và dân tộc Việt Nam trở thành một nước có vị trí quan trọng trong khu vực.

3.4. Trải qua nhiều thế hệ tiến hành đào sông, trình độ khoa học, kỹ thuật cụ thể là trị thuỷ, thuỷ nông của nhân dân ta đã trở thành nền khoa học dân gian mà các nhà khoa học châu Âu sau này phải khâm phục. Kỹ sư Đờtétxăng đã viết:

"Về kỹ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền đọng, người Việt Nam là một bậc thầy. Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quản ngại. Để gặt được hạt lúa, biểu hiện cho sự phồn thịnh, những công cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành. Các kỹ sư thời nay của ta (Pháp) cũng phải kinh ngạc"[1].

3.5. Qua thời gian và những biến động lịch sử, một số sông đào ngày nay không còn. Nhưng những sông còn lại vẫn phát huy tác dụng tốt trên các mặt giao thông, thuỷ lợi, du lịch, an ninh quốc phòng. Một số nơi do nhận thức và quá trình đô thị hoá đã san lấp các sông đào, vô tình tự cắt đứt các huyết mạch của mình. Do đó, việc duy trì, bảo vệ, khơi sâu, mở rộng các sông đào không chỉ giữ gìn tài sản vô giá của cha ông để lại mà còn góp phần làm cho đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá-hiện đại hoá càng giàu, đẹp hơn.

---

(1) Ngọc Dương: *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*. Thời báo ngày nay - Sài Gòn 1950, tr.47.

LÊ HOÀN VÀ QUÁ TRÌNH LÃNH THỔ VỀ PHÍA NAM CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC VIỆT NAM THỜI KỲ QUỐC GIA ĐỘC LẬP TỰ CHỦ

*Hà Duy Biển**

Khi những cộng đồng đầu tiên lựa chọn không gian sinh tụ trên dải đất ven bờ Thái Bình Dương, bắt đầu mới chỉ là vùng trung du- châu thổ Bắc Bộ, người Việt (Việt Nam) đã đặt mình trong những mối quan hệ địa-chính trị, địa-kinh tế, địa-văn hoá, địa-lịch sử, địa-quân sự đầy cơ hội và thách thức. Trước mặt là biển cả mênh mông, sau lưng là núi cao rừng rậm, cuộc sống của cộng đồng Việt sớm mang tính chất "xa rừng nhạt biển" (từ dùng của GS. Trần Quốc Vượng). Phía bắc là vùng Hoa Hạ, với những đế chế lớn mạnh, luôn kèn cựa với những âm mưu thôn tính, đồng hoá. Phía nam có các quốc gia "Ấn Độ hoá" cũng không ngừng "nhòm ngó". Con đường nào cho sự sinh tồn và phát triển cộng đồng quốc gia-dân tộc Việt Nam? Suốt trường kỳ lịch sử, dân tộc Việt Nam thực hiện song song hai quá trình: lãnh thổ về phía đông (Biển tiến-tiếp cận biển chứ không phải chinh phục biển!) và lãnh thổ về phía

* Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.

nam. Trong đó, công cuộc *lãnh thổ về phía Nam* đã có những đóng góp rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng quốc gia-dân tộc Việt Nam.

Thế kỷ X là thế kỷ bản lề của lịch sử dân tộc Việt Nam. Nối lại "quốc thống", mở ra kỷ nguyên mới trong tiến trình lịch sử, thế kỷ X là thế kỷ của sự sáng lập, hoạch định và những thể nghiệm cho sự phát triển dài lâu của đất nước. Kiên trì và quyết liệt, sôi động và sâu lắng, độ chín tới của nội lực dân tộc tương thích với điều kiện bên ngoài thuận lợi trở thành nền tảng cho sự toả rạng những con người vĩ đại, bằng trí tuệ tài năng và những nỗ lực vượt bậc, ghi những dấu son hiển hách trong lịch sử dân tộc.

Bài viết này mong muốn góp một cái nhìn về vai trò của Lê Hoàn và nhà nước Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo của ông trong quá trình lãnh thổ về phía nam của dân tộc Việt Nam thời kỳ quốc gia độc lập tự chủ.

*

* *

1. Trong đêm dài Bắc thuộc, khi người Việt đắm chìm dưới ách nô dịch của các triều đại phong kiến Trung Quốc, kiên trì tự cường qua các cuộc đấu tranh chống áp bức, chống đồng hóa, thì ở phương Nam, người Chăm đã sớm xây dựng được quốc gia độc lập tự chủ (từ năm 192 khi Khu Liên lập nước Lâm Ấp). Sinh sống ở các thung lũng Nam Trung Bộ hẹp và nhỏ, vương quốc Chămpa có thế mạnh về hàng hải và các ngành nghề thủ công, nhưng lại thiếu những miền châu thổ

rộng lớn. Bởi vậy, cũng từ rất sớm, Chămpa đã bộc lộ tham vọng mở rộng lãnh thổ, cả về phía nam, tây nam (Vương quốc Phù Nam, Chân Lạp) và phía bắc (Giao Châu).

Từ khi lập nước (năm 192), Lâm Ấp-Chămpa liên tục tiến hành các hoạt động quân sự "nhòm ngó" Giao Châu-Đại Cồ Việt-Đại Việt. Có thể tóm tắt sự giằng co, chuyển dịch biên giới giữa hai lãnh thổ cộng đồng này như sau:

Năm 248	Huyện Thọ Lãnh (khoảng mũi Choumay - Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên - Huế hiện nay)
Năm 347	Phía bắc Hoành Sơn - Đèo Ngang
Năm 359	Bến Ôn Công (khoảng mũi Choumay - Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên - Huế hiện nay)
Thời thuộc Đường (thế kỷ VII-VIII-IX)	Hoành Sơn - Đèo Ngang (phía bắc tỉnh Quảng Bình hiện nay)

(Tổng hợp từ Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Nxb Văn học, H. 2001, trg.14-30)

Như vậy, từ mũi Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên - Huế) đến dải Hoành Sơn - Đèo Ngang (phía bắc tỉnh Quảng Bình hiện nay) là vùng tranh chấp trong quá trình lãnh thổ của hai cộng đồng Chăm và Việt. Chămpa thường đem quân bất ngờ tấn công cướp phá, xâm lấn vùng đất của người Việt, nhất là khu vực giáp ranh (khoảng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh hiện

nay). Năm 803, vua Chămpa sai viên tướng Senapati Par đem quân xâm phạm An Nam, vây hãm phía nam quận Cửu Chân (vùng Thanh-Nghệ), phá hoại, cướp bóc rất nhiều rồi về[1]. Năm 979, quân Chămpa được Ngô Nhật Khánh dẫn đường, tổ chức lực lượng thuỷ quân hùng hậu tiến đánh Hoa Lư theo đường biển, nhưng bị tan vỡ vì gặp bão[2]. Từ phía nam, mối hoạ ngoại xâm mới đã cận kề!

Biên giới phía nam trở thành mối lo thường trực ngay sau khi đất nước ta giành lại được quyền độc lập tự chủ. Nguy cơ và trách nhiệm đó đè nặng trên đôi vai những nhà lãnh đạo quốc gia Đại Cồ Việt. Một đất nước mới phục hưng như Việt Nam thế kỷ X sẽ phải có quyết sách ra sao trước mối hiểm hoạ vong tồn không còn là tiềm tàng, mà nếu không vì sự ngẫu nhiên lạ lùng của lịch sử, đã đặt quốc gia-dân tộc Việt Nam trước thử thách vô cùng khó khăn, hiểm nghèo của hai cuộc chiến tranh thôn tính liên tiếp đến từ hai đầu đất nước?!

Cuộc đối mặt giữa hai quốc gia Đại Cồ Việt và Chămpa là không thể tránh khỏi. Năm 982, Lê Hoàn cử Ngô Tử Canh và Từ Mục đi sứ Chămpa. Có lẽ vì mối hận thất bại năm 979, vua Chiêm bắt giữ Từ Mục và Ngô Tử Canh - hai vị sứ thần nước Đại Cồ Việt láng giềng. Lê Hoàn tức giận, "sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của

---

1) Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004, tr. 42; Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Nxb Văn học, 2001, tr. 29

(2) Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 216

chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn; san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư"[1]. Một hành động ngoại giao thiếu thiện chí ở thời điểm nhạy cảm hoàn toàn có thể là nguyên cớ bùng nổ chiến tranh. Song, cuộc tiến quân về phương Nam năm 982 là câu trả lời của nhà nước Đại Cồ Việt trước mưu đồ bành trướng của Chămpa, mà thất bại năm 979 chưa thể nào dập tắt được dã tâm xâm lược.

Có thể thấy rằng: Cuộc ra quân năm 982 của Lê Hoàn đã khẳng định và hiện thực hóa thái độ của chính quyền trung ương Đại Cồ Việt đối với vấn đề biên giới phía nam: thái độ kiên quyết, cứng rắn, không nhượng bộ trong mối quan hệ với vương quốc Chămpa láng giềng. Lê Hoàn đã tạo ra tiền lệ cho phương châm ứng xử với mối nguy từ phương Nam: sẵn sàng kiên quyết ngăn chặn, tiêu diệt bằng sức mạnh quân sự, khi mà những giải pháp ngoại giao không thể giải quyết mâu thuẫn.

2. Thế kỷ X nổi bật trong lịch sử dân tộc với mật độ dày đặc các hoạt động quân sự. Với xuất thân võ tướng, và được suy tôn từ trách nhiệm, tài năng, uy tín và khả năng đảm trách nhiệm vụ lịch sử (cũng mang rất nhiều tính cách quân sự), trong 26 năm cầm quyền, hoạt động quân sự là bộ phận quan trọng bậc nhất trong sự nghiệp của Lê Hoàn. Để nghiên cứu sự nghiệp của ông, chúng tôi đã thực hiện một thống kê về các hoạt động quân sự lớn của nhà nước Đại Cồ Việt trong những năm Lê Hoàn nắm quyền lãnh đạo.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 222

Bảng thống kê các hoạt động quân sự của nhà nước Đại Cồ Việt thời kỳ 980 - 1005

(Nguồn *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, Nxb Khoa học xã hội, H. 1998)

STT	Thời gian	Sự kiện	Số trang
1	980-981	Kháng chiến chống Tống	217-221
2	982	Lê Hoàn đích thân đem quân chinh phạt Chămpa (Chiêm Thành)	221
3	983	Lê Hoàn sai người con nuôi cầm quân đi đánh, bắt được viên quản giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại khi theo ông đi đánh Chămpa	222
4	989	Lê Hoàn lại thân chinh tiến đánh Dương Tiến Lộc âm mưu ly khai chính quyền trung ương, cát cứ ở hai châu Hoan, Ái (gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay)	226
5	996	Lê Hoàn đích thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng	228
6	997	Lê Hoàn đích thân đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được đồ đảng đem về kinh sư.	229

STT	Thời gian	Sự kiện	Số trang
7	999	Lê Hoàn đích thân đi đánh giặc Hà Động (tức động Hà Man, thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá) v.v..., tất cả 49 động và phá được Nhật Tắc, châu Định Biên. Từ đó các châu động đều quy phục	229-230
8	1000	Xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong là bọn Trịnh Hàng, Trần Lệ, Đan Trường Ôn, bọn Hàng chạy vào vùng núi Tản Viên	230
9	1001	Lê Hoàn lại đích thân đi đánh giặc Cử Long (vùng dân tộc Mường ở huyện Cẩm Thủy tỉnh Thanh Hóa)	
10	1003	Trong lúc đi Hoan Châu thị sát việc vét kênh Đa Cái cho thông thẳng đến Tư Củng Trường ở Ẩm Châu, Lê Hoàn lại trực tiếp trấn áp cuộc nổi dậy của dân địa phương (khoảng huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An hiện nay)	230

Từ năm 980 đến năm 1005, trong vòng 26 năm trị vì của Lê Hoàn, chính quyền trung ương Đại Cồ Việt đã tiến hành 6 hoạt động quân sự lớn ở phía nam trong số 10 hoạt động quân sự lớn suốt thời gian trị vì của Lê Hoàn. Các hoạt động quân sự ở phía nam chiếm 60% các hoạt động quân sự lớn của Đại Cồ Việt thời Lê Hoàn. Trong đó, Lê Hoàn đã "thân chinh" 5 lần, chiếm 83% các hoạt động này. Cuộc tiến quân vào Chămpa năm 982 kéo dài tới một năm. Và trong hai năm liên tiếp (982, 983), Lê Hoàn đã tổ chức liên tục hai cuộc tiến quân vượt ra ngoài biên giới phía nam. 5 trong số 7 hoạt động quân sự trấn áp, tiêu diệt các mưu đồ cát cứ, phân tán ở các địa phương của vương triều Lê Hoàn diễn ra ở phần lãnh thổ phía nam đất nước, chiếm 71%. Chưa từng có vị vua nào, cả trước và sau Lê Hoàn, hoạt động ở biên giới phía nam lâu như vậy!

Những sự kiện và số liệu phân tích trên cho thấy, nhà nước Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Lê Hoàn dành sự quan tâm to lớn đối với phần lãnh thổ phía nam và biên giới phía nam đất nước. Lê Hoàn và nhà nước Đại Cồ Việt tỏ thái độ kiên quyết, cứng rắn đối với các hoạt động ly khai, cát cứ, những yếu tố phân tán ở phần lãnh thổ phía nam (châu Hoan, châu Ái), sẵn sàng kiên quyết dùng sức mạnh quyền lực để giữ gìn khối cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất vừa xác lập. Những hành động mạnh mẽ của Lê Hoàn đã kế tục xứng đáng và phát huy thành quả dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh, giữ gìn, củng cố khối đoàn kết thống nhất như một nguyên tắc bất khả xâm phạm của quốc gia-dân tộc Việt Nam. Những việc làm đó đã góp phần kiến tạo, gìn giữ một vùng lãnh thổ phía nam hòa hợp, đoàn kết, gắn bó trong khối đại đoàn kết quốc gia - dân tộc thống nhất. Điều này như một cơ

sở trọng yếu cho công cuộc lãnh thổ về phía nam của cộng đồng Việt.

3. Đối với quá trình lãnh thổ về phía nam, Lê Hoàn và nhà nước Đại Cồ Việt đã có những hoạt động đầy ý nghĩa, không chỉ trong lĩnh vực quân sự.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981) và cuộc chinh phạt Chămpa năm 982 đã khẳng định sức mạnh, củng cố vị trí, và nâng cao tầm vóc của quốc gia Đại Cồ Việt trong khu vực. Hành động bành trướng của chủ nghĩa bá quyền phương Bắc bị bẻ gãy. Tham vọng Bắc tiến của vương quốc Chămpa bị chặn đứng. Vua quan nhà Tống "ngại việc chinh chiến"(1). Hoàng đế Đại Cồ Việt có thể "ngạo mạn" mà nói với sứ thần của vị thiên tử Trung Hoa rằng: "Việc cướp trấn Như Hồng (chỉ cuộc đụng độ giữa quân Đại Cồ Việt và quân Tống ở vùng biên giới Khâm Châu năm 995 - H.D.B) là do bọn giặc biển ở cõi ngoài, hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?"(2). Câu nói đó hàm chứa niềm tin sâu sắc vào sự vững mạnh của quốc gia-dân tộc, cũng là hoài bão lớn lao về một đất nước cường thịnh.

Với niềm tin và hoài bão đó, Lê Hoàn đã lãnh đạo quốc gia Đại Cồ Việt tiếp tục xúc tiến công cuộc mở rộng không gian sinh tồn của cộng đồng Việt, vốn lâu nay đã bị ách thống

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sdd, tr. 228

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sdd, tr. 229

trị ngoại bang Trung Hoa, tham vọng mở rộng lãnh thổ của Chămpa và nạn cát cứ, phân tán trong nước ngáng trở.

Thế kỷ X, quốc gia độc lập tự chủ và thống nhất được khôi phục, nhà nước trung ương tập quyền được xây dựng vững vàng. Tất cả đang mở ra cơ hội phát triển mới. Cơ hội đó đòi hỏi một tầm nhận thức và hành xử chiến lược, để có thể bắt đầu và kế tục trong một quá trình lâu dài và bền vững.

Đến cuối thế kỷ X, biên giới phía nam của Đại Cồ Việt mới dừng lại ở dải Hoành Sơn - Đèo Ngang (phía bắc tỉnh Quảng Bình hiện nay). Năm 982, khi Lê Hoàn cầm quân đi đánh Chămpa, "qua núi Đồng Cổ (ở xã Đan Nê huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá - *chú thích của người dịch*) đến sông Bà Hòa (sông chảy qua xã Bà Hoà, sau đổi là xã Đồng Hoà, nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá - *chú thích của người dịch*), đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai người đào kênh. Đến đây (năm 983 – H.D.B) làm xong, thuyền bè đi lại đều được thuận tiện"[1]. Đến mùa thu năm 992, Lê Hoàn lại sai Phụ quốc Ngô Tử An - người từng đi sứ Chămpa năm 982-đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý[2].

Có thể nhìn nhận rằng: trước những khó khăn về giao thông bộc lộ trong cuộc tiến quân vào phía nam năm 982, Lê Hoàn đã sáng suốt, kịp thời tổ chức đào kênh, sau đó tiếp tục nạo vét các kênh đào - mở con đường thuỷ từ Ái Châu (Thanh Hoá) vào phía nam với ý định tạo một trục đường thuỷ xuyên

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 222

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 227

Bắc-Nam bằng cách nối kết các dòng sông bằng những con kênh đào[1], đồng thời xây dựng con đường bộ từ biên giới Đại Cồ Việt-Chămpa, tức là cửa biển Nam Giới[2], vượt qua Đèo Ngang vào sâu trong châu Địa Lý, lúc đó vẫn thuộc lãnh thổ Chămpa(!). Những con đường này được mở ra sẽ kéo theo các luồng di dân, các hoạt động giao lưu, tiếp biến về cư dân, kinh tế và văn hoá. Những hoạt động quân sự, khi lớn khi nhỏ, dọc theo các tuyến đường này càng thúc đẩy hơn nữa quá trình lãnh thổ của người Việt về phía nam.

Những việc làm trên của Lê Hoàn và quốc gia Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo của ông, dù được nhìn nhận ở góc độ nào, quân sự, kinh tế hay văn hoá, cũng là những hoạt động chuẩn bị mang tính chiến lược trong nhận thức và hành xử, đã phát huy tác dụng to lớn, làm thay đổi hẳn tiến trình lãnh thổ về phía nam của dân tộc Việt Nam. Một bước tiến dài trong quá trình lãnh thổ về phía nam của người Việt đã được thực hiện!

Trong tiến trình lịch sử, có thể thấy kết quả những động thái của Lê Hoàn trong vòng chưa đầy một thế kỷ sau đó. Từ sau cuộc tiến quân vào phía nam của Lý Thánh Tông năm 1069, phần đất thuộc 3 châu Địa Lý (khoảng huyện Lệ Ninh

---

(1) Xem thêm Nguyễn Đình Thực, *Công trình đào kênh thời Lê Hoàn*, in trong kỷ yếu *Lê Hoàn và 1000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược (981-1981)*, Sở Văn hoá thông tin Thanh Hoá xuất bản năm 1985, tr. 148

(2) Gs.Trần Quốc Vượng trong bài *Miền Trung Việt Nam và văn hoá Chămpa (một cái nhìn địa văn hoá)* cho biết: "Thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, ranh giới phía nam của Đại Cồ Việt - Đại Việt là Đèo Ngang - Hoành Sơn hay Nam Giới (vùng Cửa Sót Hà Tĩnh nay, bên bắc Đèo Ngang một chút)" (Xem *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội 1998, tr.310).

tỉnh Quảng Bình), Ma Linh (khoảng huyện Bến Hải tỉnh Quảng Trị) và Bố Chính (khoảng các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá tỉnh Quảng Trị) của Chămpa được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt[1]. Trung tâm vương quốc Chămpa chuyển dần về phía nam. Biên giới Đại Việt tiến tới khu vực tỉnh Quảng Trị hiện nay.

*

* *

Từ một võ quan cao cấp của triều Đinh, được suy tôn vị trí lãnh đạo đất nước, Lê Hoàn đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình trước dân tộc và thời đại. 26 năm trị vì của Lê Hoàn là một giai đoạn oanh liệt trong lịch sử Việt Nam, với những chiến công "phá Tống bình Chiêm" rực rỡ.

Có ý kiến cho rằng, chính Lê Hoàn là người khai phát tư tưởng "tiên phát chế nhân" khi tiến quân vào Chămpa năm 982, và mấy chục năm sau, khi Lý Thường Kiệt đem binh tiến vào đất Tống (1075) chỉ là vận dụng sáng tạo một tiền lệ mà Lê Hoàn đã tạo ra ở phía nam để ứng phó trên mặt bắc![2] Đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng, cần có những nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc hơn nữa. Song đối với quá trình lãnh thổ về phía nam của cộng đồng dân tộc Việt Nam thời kỳ quốc gia

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 275

(2) Văn Lang, *Thế kỷ X – một đặc điểm quân sự và quân sự học*, in trong *Thế kỷ X những vấn đề lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 119

độc lập tự chủ, Lê Hoàn đã thực sự có những đóng góp quan trọng. Với những hoạt động quân sự lớn vượt ra ngoài biên giới, Lê Hoàn đã xác lập, khẳng định bằng hành động cụ thể chủ trương, chính sách kiên quyết, cứng rắn, không khoan nhượng của vương triều ông, đất nước ông trước mối nguy ngoại xâm từ phía nam trong quan hệ với quốc gia láng giềng phía nam (vương quốc Chămpa). Lê Hoàn cũng đã thực hiện một chính sách kiên quyết giữ gìn khối đoàn kết, thống nhất dân tộc, gìn giữ vùng lãnh thổ phía nam đất nước hoà hợp, gắn bó trong khối đại đoàn kết quốc gia - dân tộc thống nhất, làm cơ sở cho những hoạt động "lãnh thổ" ở phía nam. Và đặc biệt, nếu coi rằng cuộc tiến quân vào Chămpa năm 1069, tiếp sau đó vào năm 1075, và hệ quả của nó là biên giới Đại Việt mở rộng về phía nam, vượt qua Hoành Sơn - Đèo Ngang là bước mở đầu cho quá trình lãnh thổ về phía nam của người Việt (theo các quan điểm của Phan Khoang và Trần Quốc Vượng[1]), thì cần phải coi các hoạt động của Lê Hoàn ở phần lãnh thổ phía nam và vùng biên giới Đại Cồ Việt - Chămpa trong các năm 982-1003 là những bước chuẩn bị mang tính chiến lược cho quá trình đó. Thậm chí, suy xét một cách kỹ lưỡng những việc làm của Lê Hoàn trong thời gian nắm quyền lãnh đạo quốc gia Đại Cồ Việt (980-1005), có thể mạnh dạn nhận định rằng chính Lê Hoàn là người khai mở quá trình lãnh thổ về phía nam của dân tộc Việt Nam trong thời kỳ quốc gia tự chủ với nhiều bước đi thật ý nghĩa!

---

(1) Xem Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Sđd, tr.47; và Trần Quốc Vượng, *Vài suy nghĩ về văn hoá Quảng Trị cổ* in trong *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, Sđd, tr.361-362

Lê Hoàn - nhà lãnh đạo đất nước thế kỷ X - XI được ghi công trong lịch sử dân tộc như một nhà hoạch định chính sách, người tổ chức và chuẩn bị chiến lược trong quá trình lãnh thổ về phía nam của cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam thời kỳ độc lập tự chủ.

Đặt trong bối cảnh định đô Thăng Long, những đóng góp của Lê Hoàn từ khía cạnh quân sự cũng có ý nghĩa đáng ghi nhận. Chỉ 5 năm sau thời gian trị vì của Lê Hoàn, vào năm 1010, Lý Công Uẩn đã dời kinh đô từ Hoa Lư- một căn cứ quân sự vững chắc, ra vùng Đại La-một vùng đất trống bằng phẳng. Tầm nhìn chiến lược của vị vua đầu triều Lý cho sự phát triển dài lâu của vương triều và đất nước là không thể phủ nhận. Song cũng cần phải khẳng định những công lao "phá Tống bình Chiêm", chặn đứng âm mưu bành trướng của các thế lực ngoại bang phương Bắc và phương Nam, giữ gìn và củng cố khối đoàn kết dân tộc thống nhất, xây dựng chính quyền trung ương vững mạnh của Lê Hoàn như là những điều kiện đặc biệt quan trọng làm cơ sở cho quyết định của vị vua Thái Tổ triều Lý. Và điều đó càng có ý nghĩa hơn nữa, khi mà các vị vua triều Lý đã tiếp tục thực hiện những chủ trương, chính sách, những việc làm của Lê Hoàn trong xây dựng và bảo vệ đất nước, tạo nên một vương triều sáng giá bậc nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

LÊ HOÀN VÀ BUỔI ĐẦU CỦA NỀN NGOẠI GIAO ĐỘC LẬP ĐẠI CỒ VIỆT

*PGS. TS. Phạm Xuân Hằng**

Lịch sử Việt Nam thế kỷ X mở đầu với cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ giành nền tự chủ năm 905. Trong vòng hơn một trăm năm, đến năm 1009, khoảng thời gian không dài, nhưng có đến hai họ (họ Khúc, họ Dương), ba nhà (nhà Ngô, nhà Đinh, nhà Tiền Lê) nối tiếp nhau. Cũng khó có thể khác được, vì đây là thế kỷ mang tính chất quá độ. Tuy nhiên, bên cạnh tính chất quá độ, thế kỷ X, quan trọng hơn; rõ rệt hơn, là tính chất bản lề. Đó là thế kỷ tạo lập nền móng của ngôi nhà độc lập Đại Cồ Việt - Đại Việt và của kỷ nguyên phục hưng và phát triển rực rỡ của quốc gia - dân tộc Việt Nam. Từ Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đến Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, mỗi người một cống hiến lịch sử, một vai trò nền móng. Với Lê Hoàn, vai trò của người anh hùng dân tộc vĩ đại này, ngoài sự nghiệp giữ nước, ở một khía cạnh khác, là người mở đầu và xác lập những nguyên tắc cơ bản của nền ngoại giao Đại Cồ Việt - Đại Việt.

---

* Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Năm 979, Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn. Triều đình Hoa Lư nhất thời bất ổn. Tống triệt để lợi dụng cơ hội này, quyết tâm mở cuộc chiến tranh xâm lược Đại Cồ Việt. Vận nước nguy nan. Không câu nệ, quần thần và Dương Thái hậu cùng nhất trí tôn quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua, thay Vệ vương Đinh Toàn còn quá nhỏ, để toàn quyền tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến.

Tống muốn không mất hòn tên mũi đạn nào mà vẫn đạt được mục đích, giở bài gây sức ép ngoại giao. Tháng 8 năm Canh Thìn (980), vua Tống sai sứ đến triều đình Hoa Lư mang theo một bức thư dài, như một tối hậu thư, rất ngang ngược, rất hống hách, ép Đại Cồ Việt phải đầu hàng: "... Nay ta đang chỉnh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá, ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy"[1]. Vua Tống đã lầm khi tưởng rằng với mấy lời đe doạ đó có thể khuất phục được quân dân Đại Cồ Việt. Lê Hoàn một mặt động viên toàn quân, toàn dân chuẩn bị sẵn sàng kháng chiến, mặt khác, đã rất khôn khéo, lấy ngoại giao đáp lại ngoại giao, sai sứ sang Tống, giả thư của Vệ vương Đinh Toàn, xin được "... chính thức lĩnh mệnh, đủ được dự hàng phiên bang, để yên ủi tấm lòng tận trung của kẻ tôi mọn, nêu cao thịnh điển ban khen của thánh triều"[2], thực chất là để kéo dài thời gian, không hẳn đã khiến nhà Tống tin, nhưng ít nhất cũng khiến đối phương nhiều ít mất tập trung. Vua Tống lập tức sai sứ đưa thư

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.217-219

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđd, tr.219.

sang, hứa cho Đinh Toàn làm Thống soái, cho Lê Hoàn làm Phó Thống soái. Lê Hoàn đương nhiên từ chối. Tống phát đại binh sang xâm lược. Lê Hoàn tổ chức và lãnh đạo quân dân Đại Cồ Việt đánh tan tác quân Tống, chém Hầu Nhân Bảo, bắt sống Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 đã đưa Lê Hoàn vào hàng những anh hùng dân tộc vĩ đại nhất, những nhà quân sự kiệt xuất nhất trong lịch sử Việt Nam. Đồng thời, từ trong cuộc kháng chiến này, Lê Hoàn cũng đã bộc lộ những phẩm chất của người tạo lập nền móng nền ngoại giao độc lập Đại Cồ Việt - Đại Việt trong kỷ nguyên mới.

2. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Tống khi Trung Quốc đã được thống nhất, nền độc lập dân tộc của người Việt được khẳng định và bảo vệ vững chắc. Thế và lực của Đại Cồ Việt lúc này khiến phong kiến Trung Hoa phải kiêng nể. Đây chính là thời cơ thuận lợi cho chúng ta xúc tiến các hoạt động ngoại giao, một mặt nâng cao vị thế của Đại Cồ Việt, mặt khác xây dựng quan hệ hoà hảo, duy trì hoà bình với Trung Quốc. Ta biết rằng, mặc dù chính thức giành được nền tự chủ từ Khúc Thừa Dụ năm 905, xưng vương từ Ngô Quyền năm 939, nhưng mãi đến năm 954 mới thấy sử chép về một sứ bộ nhà Ngô sang Nam Hán, rồi bẵng đi, đến nhà Đinh, hơn mười năm trị vì, sử chép cũng chỉ có bốn lần sứ ta sang Tống, hai lần sứ Tống sang ta. Nhưng những hoạt động ngoại giao Việt - Tống đã diễn ra dồn dập dưới thời Tiền Lê, với mười ba lần sứ ta sang Tống và mười lần sứ Tống sang ta, riêng dưới thời Lê Hoàn, mười một lần sứ ta sang Tống và tám lần sứ Tống sang ta.

Chủ động đẩy mạnh quan hệ ngoại giao trong điều kiện thế và lực của Đại Cồ Việt được nâng cao, nhưng Lê Hoàn

cũng ý thức sâu sắc được những khó khăn của một nước nhỏ tồn tại bên cạnh một nước lớn lại luôn có tham vọng bành trướng. Trên cơ sở hiểu mình, hiểu người, Lê Hoàn đã rất mềm dẻo trong quan hệ với nhà Tống sau chiến tranh. Trên con đường tiến đến mối quan hệ hoà hảo với nhà Tống, Lê Hoàn đã chấp nhận một số nhượng bộ. Mùa xuân năm Quý Mùi (983) ông sai sứ sang Tống thông hiếu, năm 985 sai sứ sang xin lĩnh chức "Tiết trấn". "Tiết trấn" là Tiết độ sứ ở phiên trấn, quá khiêm nhường, nhưng đó là động thái khôn ngoan, để thoả kiêu căng cho kẻ luôn tự coi mình là bề trên và cũng là để "thiên triều" bớt xấu mặt sau thất bại năm 981, chứ thực thì ông vẫn xưng hoàng đế, tự sánh mình ngang hàng với vua Tống. Năm 986, khi sứ Tống đến triều đình Hoa Lư mang theo chế sách sang phong, Lê Hoàn đã tỏ ra cung kính khi nhận, tiếp sứ rất hậu. Năm 990, Lê Hoàn đưa cả một đoàn gồm chín thuyền với 300 người vượt biển đến Liêm Châu (Quảng Đông) long trọng đón sứ Tống về kinh đô Hoa Lư. Như thế là mềm dẻo, nhún nhường, nhân nhượng. Một biểu hiện khác nữa của thái độ này là chấp nhận "triều cống" dưới hình thức "biếu sản vật", có khi dắt theo cả voi sang biếu vua Tống.

Mềm dẻo và nhượng bộ nhưng Lê Hoàn trước sau vẫn kiên trì những nguyên tắc bất di bất dịch, là độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền và danh dự quốc gia.

Sau thất bại năm 981, nhà Tống chưa dám có bất kỳ hành động nào xâm phạm đến chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Đại Cồ Việt. Nhưng thái độ trịch thượng, nước lớn thì vẫn còn. Lê Hoàn đã thông qua con đường ngoại giao mà khiến người Tống phải bớt kiêu căng.

Cuối năm 986 vua Tống cử một sứ bộ do Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết và Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác cầm đầu

sang phong Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ. Lê Hoàn kính cẩn nhận. Để tỏ rõ sự giàu có và sức mạnh của Đại Cồ Việt, Lê Hoàn thết đãi sứ giả rất hậu, hàng ngày cho bày những thứ quý lạ chật cả sân, lại hỏi ướm: "Nước tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, nghìn dặm cách trở, ở lánh góc đất, sứ thần đi lại, lặn lội núi sông, há chẳng khó nhọc lắm ư"[1]. Ý của Lê Hoàn là, lần sau nếu có việc, không cần phải phiền sứ thần đến tận kinh thành Hoa Lư, phiền sứ mà cũng phiền tôi.

Năm 987 nhà Tống lại sai Lý Giác sang, sử không chép rõ là để làm gì. Lê Hoàn đã bố trí một cuộc đón tiếp độc đáo. Để tỏ rõ văn hiến của Đại Cồ Việt trước Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác, Lê Hoàn bố trí nhà sư Pháp Thuận, một trí thức Phật giáo uyên bác, giả làm người chủ đò, qua sông Thương đón khách. Trên chuyến đường thuỷ lại kinh, chợt thấy đôi ngỗng bơi lội trên sông, Lý Giác cảm xúc ngâm rằng:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời.)

Pháp Thuận lập tức làm nối:

Bạch mao phô lục thuỷ,
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước xanh phô lông trắng
Chèo hồng sóng xanh bơi)

Thế là, một sứ, một chèo đò, hợp lại thành bài thơ hoàn chỉnh (và không kém phần hoàn bích, dù cả hai chỉ là sửa lại

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđd, tr.223.

cho hợp cảnh tác phẩm của Lạc Tân Vương đời Đường). Lý Giác quá ngạc nhiên, về đến sứ quán đã làm một bài thơ thất ngôn gửi tặng, trong đó có câu *Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu*, nghĩa là: ngoài trời lại có trời soi nữa. Lê Hoàn - Đại Cồ Việt đã mở mắt cho Lý Giác. Trong thế giới này không phải chỉ có một Trung Hoa. Mà dẫu Trung Hoa có là mặt trời thì đó cũng không phải là mặt trời duy nhất. Người Việt, Đại Cồ Việt phương Nam trong con mắt của Lý Giác cũng là một mặt trời.

Đại sư Ngô Chân Lưu (Ngô Khuông Việt) xem thơ xong nói với Lê Hoàn: "Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống". Trước khi Lý Giác về, Lê Hoàn sai sư Ngô Chân Lưu làm một "chế khúc" (bài hát) để tiễn. Sử chép, "Giác lạy ra về". Một sự kiện hy hữu trong quan hệ bang giao Việt - Trung thời phong kiến, cũng là hy hữu trong quan hệ bang giao giữa Trung Quốc với các nước trong khu vực. Sứ Trung Hoa xưa tới đâu là cho mình thay mặt "Thiên tử" ở đó, bộ mặt của "Thiên tử" chưa từng "lạy" vua của các "chư hầu" bao giờ.

Năm 990, nhà Tống sai Tả chính ngộn Tống Cảo và Hữu chính ngôn Vương Thế Tắc sang triều đình Hoa Lư mang chế sách sang phong thêm cho vua hai chữ "Đặc tiến". Hai nhà ngoại giao này ngạo mạn và hống hách. Lê Hoàn đã chuẩn bị sẵn một kế hoạch nhằm uy hiếp tinh thần. Lê Hoàn sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền cùng 300 quân đến Liêm Châu (Quảng Đông) đón, lênh đênh trên biển, trên sông non hai tháng trời mới đến kinh đô Đại Cồ Việt. Lê Hoàn thân ra ngoài thành đón tiếp, cho bày "thuỷ quân và chiến cụ", dưới sông trên bờ, trên đường vào kinh, thuyền chiến san sát, quân sĩ tỳ hổ, gươm giáo sáng loáng, cờ xí rợp trời. Lê Hoàn và Tống Cảo cưỡi ngựa cùng đi. Tiếp chế thư, Lê Hoàn bưng đặt lên điện, không lạy, nói thác là mới bị ngã ngựa

đau chân. Sứ Tống buộc phải tin. Lê Hoàn nhân đó nói với Tống Cảo: "Sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa"(1). Tống Cảo về tâu, vua Tống phải đồng ý. Không lạy chiếu thư mà nói dối là đau chân, Tống Cảo biết mà phải làm ngơ. Đề nghị nghi thức đón nhận quốc thư của "thiên triều" làm ở biên giới chứ không ở kinh đô, vua Tống không muốn mà phải đồng ý. Tống đã hạ mình. Một thắng lợi ngoại giao vô cùng có ý nghĩa của Đại Cồ Việt.

3. Chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng kiên quyết của Lê Hoàn và triều đình Hoa Lư đã buộc nhà Tống phải từng bước nhìn nhận Đại Cồ Việt với thái độ ngày càng tôn trọng. Tất nhiên, đó là kết quả của gần một thế kỷ nỗ lực phấn đấu của toàn dân tộc trong khôi phục và bảo vệ nền độc lập dân tộc, của những thắng lợi quân sự mà trực tiếp là thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981. Những thắng lợi ngoại giao quan trọng mà Lê Hoàn và Đại Cồ Việt đạt được là:

Thứ nhất, việc trao đổi sứ đoàn theo kiểu có đi có lại cho thấy tính chất bình đẳng trong quan hệ ngoại giao Việt - Tống dưới thời Tiền Lê. Đầu năm 983 Lê Hoàn sai sứ "sang thông hiếu", năm 985 nhà Tống sai sứ "sang thăm". Từ đó, thường đoàn đi đoàn đến hơn kém không đáng kể.

Thứ hai, việc phong tước cho Lê Hoàn được nâng dần từng bước cho thấy nhà Tống ngày càng phải thừa nhận sức mạnh, thế và lực của quốc gia độc lập Đại Cồ Việt. Sau một số trao đổi ngoại giao, năm 986 nhà Tống sai Lý Nhược Chuyết và Lý Giác sang phong cho Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ Kinh triệu quận hầu. Mới chỉ là chức Tiết

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sđd, tr.226.

độ sứ, nhưng đó là theo yêu cầu khiêm tốn của Lê Hoàn. Đến năm 988 sai Nguỵ Tường và Lý Độ sang gia phong cho Lê Hoàn làm Kiểm hiệu thái uý. Năm 990 sai Tống Cảo và Vương Thế Tắc sang gia phong cho Lê Hoàn thêm hai chữ "Đặc tiến". Năm 993 sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản sang phong cho Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương, năm 997 phong làm Nam Bình vương.

*

* *

Trải các đời họ Khúc, họ Dương, nhà Ngô, nhà Đinh, sau những thắng lợi quân sự vĩ đại, từ hai lần kháng chiến chống Nam Hán năm 931 và 938 đến kháng chiến chống Tống năm 981, tới nhà Tiền Lê, nền độc lập dân tộc của người Việt ngày càng vững chắc, quốc gia độc lập của người Việt ngày càng lớn mạnh. Lê Hoàn là người đã góp phần quan trọng vào công cuộc này, đồng thời cũng là người buộc phong kiến Trung Hoa phải nhìn nhận nền độc lập đó, quốc gia độc lập đó như một thực thể bình đẳng, dù vẫn danh nghĩa nước lớn với nước bé, "thiên triều" với "chư hầu", nhưng đó chỉ là vẻ bề ngoài. Thắng lợi quân sự của quân dân Đại Cồ Việt dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã được chính ông nhân lên bằng thắng lợi trên mặt trận ngoại giao, góp phần củng cố và tăng cường uy thế của Đại Cồ Việt. Cũng chính Lê Hoàn đã mở đầu một thế ứng xử trong đường lối đối ngoại với phong kiến phương Bắc, có mềm dẻo, nhún nhường nhưng cương quyết về nguyên tắc.

LÊ HOÀN VÀ MỘT GIAI ĐOẠN MỚI TRONG CUỘC BANG GIAO VỚI NHÀ TỐNG

*PGS. TS. Trần Thị Băng Thanh**

Năm 938, tiếp nối họ Khúc, họ Dương, Ngô Quyền chính thức giành được quyền tự chủ. Mười sáu năm sau, 954, Ngô Nam Tấn vương Xương Văn mới sai sứ đặt quan hệ bang giao với nhà Nam Hán, được Lưu Thạnh, vua Nam Hán phong cho tước Tĩnh hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ. Dưới thời nhà Đinh, các đoàn sứ giả được cử sang Bắc quốc nhiều hơn. Năm 970 (*An Nam chí lược* ghi là 971), bắt đầu sai sứ sang giao hảo với nhà Tống, bởi nhà Nam Hán đã bị diệt. Hai năm sau, 972, Đinh Liễn đích thân sang thăm nhà Tống. Năm sau về, Đinh Liễn được phong Kiểm hiệu thái sư Tĩnh hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ, Đinh Tiên Hoàng được phong Giao Chỉ quận vương. Lời chế đại lược nói: "Họ Đinh đời đời là vọng tộc, gìn giữ được phương xa, chí hâm mộ phong hoá Trung Hoa, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay chín châu hợp nhất, miền Ngũ Lĩnh sạch quang, bèn trèo non vượt biển đến dâng đồ cống. Khen ngươi làm con biết giữ lễ phiên thần, vậy ban cho cha ngươi theo lối cắt đất phong tước, xếp phẩm trật cho vào

* Viện Văn học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

hạng được cầm quân, được hưởng mức "tỉnh phú". Như thế là để khen thưởng đức tốt của người già, há chỉ bó hẹp trong điển chương thường lệ đâu?". Theo các nhà chú giải "tỉnh phú" là chế độ quy định các địa phương phải đóng góp 1/5 binh mã cho chính quyền trung ương. Có lẽ do lệ đó mà dưới thời nhà Đinh cống sứ qua lại khá "rộn ràng". Năm 975 mùa xuân sai Trịnh Tú đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang cống; mùa thu năm ấy Tống sai Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sách sang phong Việt vương Liễn chức Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ quận vương, đại diện cho nhà Đinh trong việc giao thiệp với thiên triều. Năm 976 vua Đinh sai Trần Nguyên Thái sang nhà Tống đáp lễ; năm 977 lại sai sứ sang mừng Tống Thái Tông lên ngôi.

Việc bang giao với nhà Tống đang có chiều thuận lợi thì năm 979 nội bộ nhà Đinh xảy ra chuyện tranh giành ngôi kế vị, mùa xuân Đinh Liễn giết em nhỏ là Hạng Lang, vì Lang được phong làm Thái tử, đến mùa đông thì cả hai cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn đều bị Đỗ Thích giết hại. Đinh Toàn mới sáu tuổi nối ngôi, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn nhiếp chính; lòng người hoang mang nghi ngờ, một số nhóm dấy binh đánh Lê Hoàn. Nhà Tống nhân cơ hội muốn thôn tính nước ta, định đem quân "đánh úp" tạo thế bất ngờ "sét đánh không kịp bưng tai". Trong tình thế bối rối Lê Hoàn được một số đình thần suy tôn lên ngôi vua thay thế nhà Đinh, Dương Thái hậu cũng thuận tình, đem trao cho áo long bào. Nhà Tống chưa nắm rõ tình hình, tập trung quân, sai Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Hác Thủ Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn điều binh chia đường sang đánh. Bức thư tuyên chiến do Lư Đa Tốn đem sang do Vương Vũ Xứng, một nhà văn nổi tiếng của nhà Tống viết, thể hiện tư

tưởng nước lớn kỳ thị dân tộc và lời lẽ rất ngạo mạn. Đại ý bức thư nói: Trung Hoa và tứ di như thân thể và tứ chi. Tứ chi vận động là do tim chỉ huy. Nếu một bộ phận nào hoạt động không thông suốt, thì phải thuốc thang thậm chí châm chích để chữa cho khỏi, biết là đau đớn nhưng phải làm để giúp các rợ được hưởng nền giáo hoá. Nhà Tống đã làm thế với các miền đất Kinh, Thục, Tương, Đàm, Quảng Việt, Ngô, Sở. Giao Chỉ "ở xa cuối trời", với Trung Quốc chỉ như ngón chân ngón tay đối với thân thể người ta, nhưng "tuy chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao? Cho nên phải mở lòng ngu tối của ngươi để thánh giáo của ta được trùm toả, ngươi có theo chăng?... Nay thánh hiền lòng nhân trùm khắp muôn nước, cơ nghiệp thái bình kể cũng đã thịnh. Lễ phân phong đã sắp đặt sẵn, còn đợi ngươi đến chúc sức khoẻ của ta. Ngươi đừng ru rú trong bốn góc nhà, khiến ta buồn phiền, phải giao ấn phù cờ tiết, làm cỏ nước ngươi, hối sao cho kịp..."

Lê Hoàn cần có thời gian để củng cố nội bộ, chuẩn bị lực lượng và có thể gây thế bất ngờ với quân địch, đã lấy danh nghĩa Đinh Toàn gửi thư xin được nối ngôi cha, cốt để hoãn binh. Lời thư rất nhún nhường, vừa nêu "lòng thành thờ bề trên", vừa trình bày tình thế "bất đắc dĩ phải tự tiện" nối ngôi khi chưa được phép thiên triều. *Đại Việt sử ký toàn thư* và *An Nam chí lược* chép tờ biểu đại để giống nhau:

"...Trước kia cha thần là Bộ Lĩnh, anh là Liễn, đều được ơn vua, phong cho chức tước. Kính cẩn giữ gìn bờ cõi, không hề trễ nải. Nhưng chưa lập được công lao, bỗng đã xảy ra biến cố. Lúc y cửa nhà sắp sụp đổ, thần đang cư tang, mà quân dân tướng lại, kỳ lão họ hàng đã kéo đến chỗ nằm rơm gối đất, cùng xin thần tạm coi việc quân lữ. Thần từ chối ba bốn lần, nhưng họ nài ép khẩn thiết. Thần muốn đợi tâu bày, nhưng lại

lo nếu để chậm trễ, bọn mọi rợ nơi khe động hung tợn tráo trở, trái ý họ sẽ sinh biến. Cho nên thần đã kính quyền giữ chức Tiết chế hành quân tư mã, trông coi việc quân trong châu.

Cúi mong được chính thức lĩnh mệnh, đủ được dự hàng phiên bang, để yên ủi tấm lòng tận trung của kẻ tôi mọn, nêu cao thịnh điển ban khen của thánh triều..."

Nhà Tống đang muốn nhân cớ vua tự tiện xưng đế đổi niên hiệu để đem quân thôn tính nước ta nên sai sứ sang đưa ra hai giải pháp, yêu cầu chọn một, đó là hoặc Đinh Toàn thống soái, Lê Hoàn làm phó, hoặc đưa mẹ con Đinh Toàn sang quy phục, nhà Tống sẽ trao tiết việt cho Lê Hoàn. Cả hai cách đều nhằm ép Lê Hoàn vào thế phải chịu sự điều khiển của nhà Tống. Lê Hoàn không chịu, vì thế tháng ba năm 981 quân Tống đánh sang. Như sử sách đã ghi chép, lần này quân Tống đại bại, tướng tá kẻ bị chết, kẻ bị bắt, kẻ về được cũng bị xử tội, thậm chí như Tôn Toàn Hưng bị bêu đầu ở chợ. Tính ra mười tướng chỉ huy trong chiến dịch này thì 2 tướng bị bắt, 1 tướng chết trận, 4 tướng bị xử tội chết, 2 tướng còn lại cũng bị tội, quân lính thương vong rất nhiều. Mặc dù chiến thắng rất lẫy lừng nhưng hai năm sau, 983, Lê Hoàn lại sai sứ sang nhà Tống thông hiếu, cống các sản vật quý như vàng bạc, tê ngưu và voi. Năm 985 lại sai sứ sang cống rùa vàng, hạc, lư hương, ngà voi và một vạn cây lụa trắng để mừng tiết Càn minh đồng thời xin được lĩnh chức Tiết độ sứ ở phiên trấn. Tháng mười âm lịch năm 986 theo *Đại Việt sử ký toàn thư* nhà Tống sai Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết và Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong cho Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu. Về chức tước cụ thể, *An Nam chí lược* ghi kỹ hơn và có khác chút ít: "Kim tử Quang lộc Đại phu, Kiểm hiệu thái uý, Sử Trì tiết, Đô đốc chư

quân sự, An Nam đô hộ, sung Tĩnh hải quân Tiết độ, Giao Châu quản nội Quan sát xử trí đẳng xứ, Thượng trụ quốc, Kinh triệu quận, Khai quốc hầu, thực ấp ba ngàn hộ, vẫn mang hiệu là Thôi Thành công thần. Lời chế viết:

"Đấng vương giả dựng ngôi cao, vỗ yên chư hầu. Dựng phủ đệ tại kinh sư, cho lễ hội đồng được long trọng; chia đất phong ở các nơi, để quyền tiết chế được nêu cao. Huống nay từ cõi đất diều rơi đến dâng đồ cống lông chim trả. Lúc đang đổi tướng, dịp đáng phong hầu, không quên lòng cung thỉnh mệnh, bèn ban ân điển thưởng công. Nay Quyền Tri tam ty Lê mỗ, tư cách gồm nghĩa dũng, bẩm tính vốn trung thuần, được lòng người trong nước, kính giữ tiết phiên thần. Vừa rồi Đinh Toàn đương tuổi trẻ thơ, không biết cách vỗ yên dân chúng, ngươi là tâm phúc chỗ thân, giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, uy ái đều gồm. Họ Đinh bỏ quyền ba đời tiết sứ, chiều theo ý muốn mọi người. Người xa tỏ lòng thành, xin ban tiết việt. Hãy như Sĩ Nhiếp sáng suốt, đổi tục Việt đều hay; Uý Đà cung kính thuận lòng, vâng chiếu Hán chẳng trái. Nên xứng chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý. Vỗ yên man di bộ lạc, tuyên dương đức tốt vương triều."

Như vậy trên mặt trận ngoại giao, Lê Hoàn cũng đã thắng lợi, nhà vua đã đạt được mọi yêu cầu của mình, nhà Tống không còn có thể mượn danh nghĩa "bảo vệ" phiên thần là nhà Đinh, bảo vệ kỷ cương trung nghĩa "chữa ngón tay đau" như lời Vương Vũ Xứng, để thực hiện dã tâm xâm chiếm nước ta nữa. Đương nhiên để có được kết quả này điều cốt yếu là do trận đại thắng bốn đạo quân xâm lược của nhà Tống năm 981. Lê Hoàn là nhà cầm quân đại tài đồng thời cũng là một nhà ngoại giao "sừng sỏ". Ông nhìn nhận rất rõ những vấn đề nào thuộc về nguyên tắc không thể nhượng bộ dù chỉ là một ly,

nhưng điều nào thứ yếu, thậm chí chỉ là cái danh hão bề ngoài thì ông hào phóng chấp nhận, biếu cống còn rất hậu hĩnh. Có thể nghĩ "của nhiều nói ngọt" cũng là một kế sách của Lê Hoàn trong cuộc đấu trên trận tuyến không có gươm khua ngựa hý này. Đặc biệt trong lần tiếp sứ Lý Giác và Lý Nhược Chuyết năm 986 Lê Hoàn đã bố trí rất bài bản. Một mặt ông tiếp đãi sứ rất hậu vừa để tỏ thịnh tình vừa để khoe sự giàu có của đất nước, "hàng ngày đem những thứ quý lạ bày chật cả sân". Mặt khác cũng cố ý cho sứ giả thấy sức mạnh quân sự và sự hiểm trở của non sông mình. Ông an ủi sứ giả: "Nước tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, nghìn dặm cách trở, ở lánh góc đất, sứ thần đi lại, lặn lội núi sông, há chẳng khó nhọc lắm ư?" Ông cho trao trả hai tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân bị bắt từ năm 981 rồi sai sứ sang đáp lễ, lại cống vàng bạc thổ sản. Năm sau 987, nhà Tống lại sai Lý Giác sang, không rõ mục đích của chuyến đi này, (*An Nam chí lược* cũng không thấy ghi?). Vì Lý Giác là một học quan, kiến thức uyên thâm nên vua Lê Đại Hành cũng đặc biệt chú trọng việc gây ấn tượng với sứ giả, rằng An Nam là một nước văn hiến. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhà vua đã bố trí sư Pháp Thuận giả làm người chở đò ra đón Lý Giác. Câu chuyện hai người đã mượn bài thơ *Vịnh ngỗng* của Lạc Tân Vương đời Đường để nối vần đối đáp với nhau nhân có hai con ngỗng bơi trên mặt sông, đã khiến Lý Giác rất thích thú và bị chinh phục đã trở thành giai thoại thú vị trong bang giao và văn học. Sau đó, về sứ quán Lý đã làm một bài thơ gửi tặng ngỏ ý "tôn bệ hạ không khác gì vua Tống" như lời giải mã của Khuông Việt đại sư. Bài thơ như sau:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm lưu luyến,

Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.
(May gặp thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
Đông Đô mấy độ còn lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chởm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe dầm bóng nguyệt thâu.)

Khi Lý Giác từ biệt ra về, vua lại sai Khuông Việt làm một bài từ theo điệu *Vương lang quy* để tiễn:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Dao vọng thần tiên phục đế hương.
Thiên trùng sơn thuỷ thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết
Đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương.
Phân minh tấu ngã hoàng.
(Trời đẹp gió lành, cánh buồm giương,
Xa ngóng thần tiên lại đế hương.

Vượt sóng xanh, non nước trùng dương,
Về phương trời, đường trường.
Tình thảm thiết,
Chén chia đường.
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua ta tỏ tường)

Giác lạy ra về" (theo như *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi), sau đó năm 988, nhân đổi niên hiệu, nhà Tống lại sai một Viên ngoại lang bộ Hộ Nguỵ Tường và Trực sử quán Lý Độ sang gia phong cho Lê Hoàn chức Kiểm hiệu thái uý, *An Nam chí lược* lại ghi tiến phong tước: Khai quốc công, cho thêm thực ấp ngàn hộ.

Năm 990, nhà Tống lại sai sứ sang gia phong cho vua hai chữ "Đặc tiến". Vua sai đem chín chiếc thuyền dẫn 300 người đến đón tại quận Thái Bình (tức Liêm Châu thuộc tỉnh Quảng Đông), rồi theo cửa biển mà vào. Nửa tháng mới đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mãi đến mùa thu, tháng Chín mới đến trạm Nại Chinh ở Trường Châu. Vua ra tận ngoại thành bày thuỷ quân, chiến cụ để đón nhưng thực chất là phô trương lực lượng. Lần này Lê Hoàn tiếp sứ vẫn ân cần nhưng đã tỏ thái độ tự cường, không chấp nhận để cho các sứ giả thiên triều có cơ hội trịch thượng như trước. Vua cưỡi ngựa đi ngang hàng với sứ thần, vào cung nhận chiếu không lạy, nói thác là ngã ngựa bị đau chân, sứ giả "tin là thực". Sau đó vua thết tiệc sứ giả và nêu một gợi ý: "Sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Sứ về tâu, vua Tống cũng bằng lòng. Theo *An Nam chí lược*, tháng Mười năm ấy vua Lê sai sứ đem cống một chiếc

ghế khảm thất bảo, voi và tê ngưu; năm 993, sứ nhà Tống lại sang phong cho vua tước Giao Chỉ quận vương. Năm 994 vua Lê lại sai Phí Sùng Đức sang nhà Tống đáp lễ và tiến cống. Sau đó Lê Hoàn dần dần ít vào triều cống, không những thế lại thường xảy ra những vụ "lấn cướp" ở biên giới. Sử sách cũ đều cho là vua "cậy núi biển hiểm trở lơi lỏng chức phận phiên thần", nhưng cứ xem những khoản cống nạp và nghi thức đón tiếp sứ giả trong khoảng mười lăm năm trước đó mà *An Nam chí lược* ghi lại thì đủ thấy việc hao tiền tốn của, vất vả khó nhọc này thật khó kham nổi lâu dài. Cho nên khi đã đủ sức tự cường, Lê Hoàn đã tìm mọi cách thoát ra khỏi vòng ràng buộc của thiên triều, phần nào buộc thiên triều phải chấp nhận những yêu cầu chính đáng của ta. Có thể nói Lê Hoàn bằng tài năng và sự nỗ lực đã đưa quan hệ bang giao giữa Việt Nam và các triều đại Trung Quốc sang một thời kỳ mới. Việt Nam đã không còn quá bị khống chế, đã có tư cách một quốc gia riêng, có tư cách tự chủ trong bang giao. Công lao ấy của Lê Hoàn không thể xem là nhỏ.

SÁCH THAM KHẢO:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

2. *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2002.

NHÀ TỐNG ĐÁNH GIÁ BA VỊ VUA ĐẠI CỒ VIỆT THẾ NÀO?

*Morita Kentaro**

Mở đầu

Thế kỷ X, ở Trung Quốc là thời đại từ cuối nhà Đường qua Ngũ đại thập quốc tới đầu nhà Tống, còn ở Việt Nam là thời đại chủ động thoát ly khỏi sự chi phối của Trung Quốc và thực hiện độc lập.

Ở Việt Nam, sau họ Khúc và họ Dương, năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, rồi tự lập xưng vương và định đô ở thành Cổ Loa. Sau khi Ngô Quyền mất, qua thời Thập nhị sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên cục diện hỗn loạn đó, bèn tự lập làm vua, đặt tên nước là Đại Cồ Việt.

Còn ở Trung Quốc, năm Đinh Sửu (917), nước Nam Hán là một nước trong thập quốc, được họ Lưu kiến quốc. Nước Nam Hán có cương vực bao gồm khu vực tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây hiện nay. Hơn nữa, nước Nam Hán có quan hệ gắn liền với Đại Cồ Việt bằng cách xâm lược vũ lực, tuy thua trận với Ngô Quyền, nhưng vẫn tiếp với Đại Cồ Việt. Năm Tân Mùi

* Nghiên cứu sinh, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(971), nhà Tống tiêu diệt và chiếm đất Nam Hán. Sau đó, Đinh Bộ Lĩnh phái sứ đoàn đến nhà Tống.

Trong lịch sử Trung Quốc, các triều đại phong kiến từ Hán đến Đường đã chi phối miền Bắc Việt Nam khoảng 1.000 năm. Bởi vì vậy, nhà Tống cũng có kế hoạch xâm lược Đại Cồ Việt lúc bắt đầu. Nhưng nhà Tống dần dần thừa nhận một cách ngấm ngầm các triều đại Việt Nam, cuối cùng, năm Giáp Ngọ (1174), nhà Nam Tống sau cùng phong cho vua Lý Anh Tông làm An Nam quốc vương, thực sự thừa nhận nhà Lý là một nước độc lập chính thức.

Như vậy, người ta có thể nhìn thấy rằng thời Tống được coi là một giai đoạn biến đổi quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt - Trung, cho nên đó là một đề tài nghiên cứu rất quan trọng. Đặc biệt là trong nửa thế kỷ đầu, ở Việt Nam liên tiếp thay đổi triều đại từ nhà Đinh, nhà Tiền Lê đến nhà Lý, quá trình giao thiệp giữa 3 vị vua của mỗi triều đại Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn và Lý Công Uẩn - và nhà Tống là một thời kỳ rất quan trọng để nghiên cứu quan hệ Việt - Tống.

Vì vậy, tôi lấy giai đoạn đầu tiên trong quan hệ Việt - Tống để khảo sát những đánh giá của nhà Tống về 3 vị vua Đại Cồ Việt thông qua những thư tịch cổ Trung Quốc. Sau đó, tìm hiểu những vấn đề này liên quan với quan hệ Việt - Tống như thế nào.

1. Vị vua thứ nhất: Đinh Bộ Lĩnh

Những nhà sử học đã chỉ ra về tiến trình tự lập của Đinh Bộ Lĩnh, nội dung của các sử liệu Trung Quốc chắc chắn có nhiều mâu thuẫn, được viết lại một cách có ý. Ở đây, ta trước hết sắp xếp các sự kiện được ghi trên các sử liệu Trung Quốc, rồi chỉ ra chủ điểm mâu thuẫn so với các sử liệu Việt Nam.

Trong sách *Tục tư trị thông giám trường biên (Trường*

biên) mà thời Nam Tống Lý Đào biên soạn thì sự kiện đầu tiên về Việt Nam được ghi vào cuối tháng nhuận 12 năm Quý Hợi (963). Theo sách này, năm Quý Hợi (963), sau khi Ngô Xương Văn mất, mười hai sứ quân tranh hùng, Đinh Bộ Lĩnh cùng con là Liễn dẹp xong, sau đó tự xưng Vạn Thắng vương, phong cho con Liễn chức Tĩnh hải tiết độ sứ, phái sứ đoàn đến nước Nam Hán.

Theo *Tống sử* và *Tống hội yếu* thì mặc dù nội dung khác nhau về một vài sự kiện nhưng không ghi Ngô Xương Văn mất và Đinh Bộ Lĩnh tự xưng Vạn Thắng vương khi nào, nhưng phần lớn nội dung của chúng phù hợp với *Trường biên.* Về khi Đinh Liễn được phong chức Tĩnh hải tiết độ sứ, theo *Tống hội yếu* thì đó là năm Kỷ Sửu. Nhưng trong thời Đinh không có năm Kỷ Sửu, theo lịch thì người ta có thể phán đoán rằng năm Kỷ Sửu chắc là năm Ất Sửu (965), vậy là phù hợp với ký sự mà Lý Đào ghi trong *Trường biên. Tân ngũ đại sử* cũng ghi rằng năm 965, nước Nam Hán phong cho Đinh Liễn chức Giao Châu tiết độ sứ. Tức là theo các sử liệu Trung Quốc thì người ta có thể giải thích về những sự kiện về Đinh Bộ Lĩnh như sau:

Sau khi Ngô Xương Văn mất, mười hai sứ quân tranh hùng, thế lực của Đinh Bộ Lĩnh và Liễn dần dần mạnh, trong khi đó Đinh Bộ Lĩnh tự xưng Vạn Thắng vương năm Ất Sửu (965), khiến Đinh Liễn phái sứ đoàn đến nước Nam Hán, nước Nam Hán phong cho Đinh Liễn chức Giao Châu (Tĩnh hải) tiết độ sứ. Sau đó, nhà Tống diệt nước Nam Hán, năm Quý Dậu (973), Đinh Liễn triều cống đến nhà Tống, nhà Tống cũng phong cho Đinh Liễn chức Tĩnh hải tiết độ sứ. Hơn nữa, nhà Tống biết rằng Đinh Liễn theo ý của Đinh Bộ Lĩnh triều cống, năm Ất Hợi (975), nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương để biểu thị sự sùng kính và ưa chuộng.

Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, có những điểm khác

nhau dưới đây so với Trung Quốc:

- Trong sách này không ghi sự kiện mà Đinh Bộ Lĩnh khiến Đinh Liễn sai sứ đến nước Nam Hán.
- Đinh Bộ Lĩnh không chỉ có hiệu Vạn Thắng vương mà còn xưng đế Đại Thắng minh hoàng đế năm Mậu Thìn (968).
- Đinh Bộ Lĩnh đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt.
- Năm Quý Dậu (973), nhà Tống sai sứ sang không chỉ phong cho Đinh Liễn làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ mà còn phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương.
- Năm Ất Hợi (975), nhà Tống sai sứ mang chế sách sang gia phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Nam Việt vương, Đinh Liễn làm Giao Chỉ quận vương.

Sử sách hai nước có những ghi chép mâu thuẫn như trên về Đinh Bộ Lĩnh. Đặc biệt là sự kiện mà Đinh Bộ Lĩnh xưng đế và đặt tên nước Đại Cồ Việt. Các sử liệu Trung Quốc không có cả hai sự kiện này. Hơn nữa, giữa các sử liệu Việt Nam cũng có những mâu thuẫn. Theo *Đại Việt sử lược*, năm Canh Ngọ (970), nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm An Nam quận vương chứ không có ghi chép về hiệu Nam Hán vương. Tuy nhiên vấn đề của bài viết này là sự khảo sát đánh giá về Đinh Bộ Lĩnh theo sử liệu Trung Quốc, cho nên ta chỉ xác nhận Giao Chỉ quận vương là hiệu duy nhất mà nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh thôi.

Khi nào giao thiệp với Trung Quốc từ nước Nam Hán, Đinh Bộ Lĩnh cũng khiến Đinh Liễn phái sứ đoàn đi, ông không ở mặt trước trên quan hệ đối ngoại. Vì vậy, tháng 5 năm Quý Dậu (973), nhà Tống phong cho Đinh Liễn chức Tĩnh hải tiết độ sứ và tước vị Tế âm quân khai quốc công. Chức Tĩnh hải tiết độ sứ này được các triều đại Trung Quốc từ cuối nhà Đường tiếp phong cho vua Việt Nam, trở thành một biểu tượng mà Trung Quốc cho phép vua Việt Nam làm thuộc hạ của

mình chi phối khu vực Giao Chỉ. Và năm Ất Hợi (975), nhà Tống đề nghị hiệu phong phù hợp với Đinh Bộ Lĩnh, cuối cùng phong cho ông làm Giao Chỉ quận vương.

Theo quan chế nhà Tống, tước vị Tế âm quân khai quốc công của Đinh Liễn là phẩm cấp thứ hai chính và tước vị thứ sáu trong mười hai tước vị Bắc Tống. Còn tước vị quận vương là phẩm cấp thứ nhất phụ và tước vị thứ 3, ở dưới vương và Tự vương. Theo quan chế nhà Tống, thuộc hạ không bao giờ được phong cho làm vương trong khi sống. Vì vậy, tước vị Giao Chỉ quận vương có ý nghĩa là nhà Tống cho rằng Đinh Bộ Lĩnh là người chi phối đất nước nhưng không cho phép ông làm vua chính. Thực ra, khi phong cho Lê Hoàn đầu tiên, nhà Tống chỉ phong cho Tĩnh hải tiết độ sứ và Kinh triệu quân công thôi, không cho ông làm Giao Chỉ quận vương ngay. Vì vậy, tước vị Giao Chỉ quận vương của Đinh Bộ Lĩnh vẫn chỉ là đặc biệt thôi, nhưng Đinh Bộ Lĩnh chắc là góp phần làm tăng lên vị trí của một vị vua nước Đại Cồ Việt.

Theo các sử liệu Trung Quốc, sau năm Ất Hợi (975), nhà Tống không phong cho Đinh Bộ Lĩnh nữa, 5 năm sau, tháng 4 năm Canh Thìn (980), Tống Thái Tông sai Lư Tập đi sứ Đại Cồ Việt thì mới biết rằng Đinh Bộ Lĩnh và Đinh Liễn đều đã chết, mặc dù Đinh Toàn đã thừa kế nhưng Lê Hoàn nắm giữ quốc quyền. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh mất, ông cuối cùng không được nhà Tống phong cho, Tống Thái Tông theo dâng sớ của Hầu Nhân Bảo quyết định đánh chiếm Đại Cồ Việt.

Như trên, các sử liệu Trung Quốc không những có rất ít các sự kiện về Đinh Bộ Lĩnh mà còn có nhiều mâu thuẫn so với sử liệu Việt Nam. Tuy nhiên, nhà Tống chắc chắn quan tâm nhiều đến Đinh Bộ Lĩnh, mà biểu hiện cụ thể là nhà Tống đã phong cho ông làm Giao Chỉ quận vương.

2. Vị vua thứ hai: Lê Hoàn

Quan hệ giữa Lê Hoàn và Tống Thái Tông, năm Canh Thìn (980), được bắt đầu bằng cuộc viễn chinh Đại Cồ Việt của nhà Tống. Lúc đầu quân Tống tiến vào Đại Cộ Việt rất thuận lợi, nhưng tổng chỉ huy Hầu Nhân Bảo bị chết vì tin vào sự trá hàng của Lê Hoàn, dẫn đến kết quả cuộc viễn chinh thất bại.

Theo sử liệu Việt Nam, tháng 7 năm Canh Thìn (980), Lê Hoàn đã lên ngôi. Nhưng sau khi chiến tranh kết thúc, Tống Thái Tông vẫn cố chấp đòi Lê Hoàn giữ nhà Đinh thành thử Lê Hoàn cũng sai người đi sứ nhà Tống dưới danh nghĩa Đinh Toàn. Năm Quý Mùi (983), Lê Hoàn xưng quyền Giao Châu tam sứ lưu hậu sai sứ và báo rằng tháng 10 năm Nhâm Ngọ (982), ông đã được Đinh Toàn nhượng ngôi, nhưng Tống Thái Tông đòi hỏi Lê Hoàn lựa chọn một trong hai đường hoặc là Đinh Toàn làm thống soái, Lê Hoàn làm phó, hoặc là Lê Hoàn đưa Đinh Liễn và mẹ Toàn sang Biện Kinh. Lê Hoàn đều không nghe, sau đó liên tiếp sai sứ sang nhà Tống. Năm Bính Tuất (986), khi Lê Hoàn sai sứ sang nhà Tống, Tống Thái Tông sau cũng phong cho Lê Hoàn chức Tĩnh hải tiết độ sứ và làm Kinh triệu quân công, cho phép Lê Hoàn chi phối Giao Chỉ.

Theo các sử liệu Trung Quốc, những Quốc tín sứ Tống kể lại một cách tỉ mỉ cho Tống Thái Tông về cả tình trạng Giao Chỉ lẫn tính nết và tất cả hành động của Lê Hoàn. Năm Bính Tuất (986), hai Quốc tín sứ Tống Lý Nhược Chuyết và Lý Giác kể lại như sau:

Lê Hoàn là người quá tự tin. Sau khi Nhược Chuyết đã vào địa giới Đại Cồ Việt, Lê Hoàn khiến những người tuỳ tùng đi đón bằng thần lễ, Lê Hoàn vái chiếu một cách tận cung. Hôm yến tiệc, Lê Hoàn bày nhiều hàng hiếm của lạ ở trước hai

sứ Tống, nhưng Nhược Chuyết không quan tâm. Hơn nữa, ông khước từ cả gặp mặt riêng, chỉ đưa Hãm Man sứ thần Đăng Quân Biện về thôi. Và Hoàn bảo bọn Giác: "Sông núi của vùng này rất xa xôi, người Trung nhà mới trải qua nó, có mệt không?" Giác trả lời: "Đất nước chúng tôi bao la, xếp bốn trăm quân, đất nước vừa bình dị vừa hiểm trở. Vì thế, ở đây đâu đáng kể vậy". Hoàn im lặng tái đi. (Tháng 10 năm Bính Tuất (986) - *Trường biên*, Q.27).

Hơn nữa, năm Canh Dần (990), khi Tống Thái Tông phái đi Tống Cảo và Vương Thế Tắc, hai người cũng kể lại một cách tỉ mỉ về hình thế địa lý, Lê Hoàn và tình trạng quân đội của ông ấy v.v. (tháng giêng năm Canh Dần (990) - *Trường biên*, Q.31). Theo những ghi chép này, người ta có thể đoán được nhà Tống cực kỳ quan tâm đến Lê Hoàn và Đại Cồ Việt.

Theo nhà Tống, Lê Hoàn là người "hung ác" vì ông ấy thỉnh thoảng xâm lấn biên cương mặc dù là thuộc thần. Tháng 5 năm Ất Mùi (995), Quảng Nam tây lộ chuyển vận sứ Trương Quan theo một tin đồn tấu rằng Lê Hoàn bị chết, Đinh Toàn lên ngôi lại. Tống Thái Tông khiến Trần Sỹ Long và Võ Nguyên Cát đi trinh sát, hai người cũng báo như Trương Quan. Nhưng thật ra Lê Hoàn vẫn sống, nhà buôn mới trở lại từ Giao Chỉ và báo sự thật. Vì vậy, sau đó Trương Quan và Trần Sỹ Long bị trách.

Trong các sử liệu, không có căn cứ của tin đồn này. Nhưng có thể rút ra nhận xét là khi đó Tống Thái Tông đã không coi thường Lê Hoàn cho nên không dễ tin một tin đồn nào đó.

Sau đó, còn có sự kiện liên quan với Lê Hoàn và Tống Thái Tông. Trước năm Ất Mùi (995), Bốc Văn Dũng, là một người ở Trào Dương Trấn Đại Cồ Việt, đánh chết người và đưa

gia đình chạy đến Như Tích Trấn, Khâm Châu bên Tống. Sau khi trấn tướng Hoàng Lệnh Đức giấu y và khước từ yêu cầu bắt y trả lại của Lê Hoàn, Như Tích Trấn mỗi năm bị bọn cướp biển xâm lược. Đến mùa hè năm Ất Mùi (995), Trần Nghiêu Tấu được nhậm Quảng Nam tây lộ chuyển vận sứ, đi đến Như Tích Trấn và biết sự thật ẩn trốn. Sau đó ông ấy trả về tất cả ngay theo yêu cầu của trấn tướng nhà Dương là Hoàng Thành Nhã. Vì thế, Lê Hoàn cảm ơn Tống Thái Tông và nói rằng đã răn cấm các khe động không được quấy rối nữa.

Hơn nữa, Trần Nghiêu Tấu sai Hải Khang uy là Lý Kiến Trung mang chiếu sách đến Đại Cồ Việt. Nhưng Lê Hoàn tiếp đãi không lịch sự, gọi Kiến Trung để đưa thư tấu và bắt 27 người sống ở biển không biết tiếng Trung, trả cho Chuyển vận sứ. Sau đó, Tống Thái Tông sai Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư đến Giao Chỉ. Khi Nhược Chuyết đến, Lê Hoàn kiêu kỳ bảo Nhược Chuyết "... nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Quảng Châu, thứ đến đánh những quận Mân Trung, há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?". Còn Lý Nhược Chuyết không bối rối mà nói rằng, mặc dù triều đình Tống nghĩ động viên binh mã và cộng tác với quân Giao Châu để đánh giặc biển, nhưng Tống Thái Tông vẫn tin Lê Hoàn, chỉ sai mình đến đây thôi. Lê Hoàn nghe xong thì ngạc nhiên và hướng về phía bắc cúi đầu tạ lỗi.

Sau khi Chân Tông lên ngôi, không xảy ra vấn đề nghiêm trọng giữa Việt - Tống. Sở dĩ vậy là do thái độ của nhà Tống, ví dụ, người chạy từ Giao Châu đến Tống thì nhà Tống trả về ngay. Hơn nữa, khi Thái Tông sống, nhà Tống sai sứ đến Giao Châu, nhưng nhà Tống biết mỗi lần sai sứ sang, Lê Hoàn phải vơ vét của dân chúng để cống. Vì vậy, nhà Tống cải cách sai sứ, từng có thêm ơn cho Lê Hoàn và chỉ khiến Chuyển vận

sứ sai quan biên cảnh đến địa giới và đưa cho con cái của Lê Hoàn thôi. Sau đó Lê Hoàn yêu cầu nhà Tống sai sứ sang Việt, tháng 6 năm Giáp Thìn (1004), ông ấy sai con Lê Minh Đề và yêu cầu sai sứ.

Trên đây là những sự kiện có mặt của Lê Hoàn trong quá trình giao thiệp giữa Lê Hoàn và nhà Tống. Người ta có thể nhận xét rằng Lê Hoàn là một vị vua có quan hệ gắn liền với nhà Tống, đặc biệt là với Tống Thái Tông, nhà Tống thực sự đã phong cho Lê Hoàn nhiều lần rồi. Trước hết là năm Bính Tuất (986), Lê Hoàn được phong chức Tĩnh hải tiết độ sứ và tước vị Kinh triệu quận công. Đến năm Quý Tỵ (993), Lê Hoàn mới được phong cho Giao Chỉ quận vương như Đinh Bộ Lĩnh. Sau đó, năm Đinh Dậu (997), Lê Hoàn được tiến phong cho làm Nam Bình vương. Tước vị này, theo các sử liệu, là một tước vị mà vua Nam Hán đã được nhà Hậu Lương phong cho trước khi ông ấy tự xưng hoàng đế. Sau khi Lê Hoàn mất, năm Đinh Mùi (1007), ông ấy được phong cho Nam Việt vương. Đây cũng là một tước vị mà vua Nam Hán đã được nhà Tống phong cho sau khi mất. Như vậy, theo tước vị Lê Hoàn không chỉ vượt Đinh Bộ Lĩnh mà còn ngang bằng so với vua Nam Hán.

Trong các tước vị này, quan trọng nhất là Nam Việt vương. Theo quan chức nhà Tống, khi phong cho một người nào đó làm "vương" thì lấy tên phong quốc nào đó vào đầu. Trong các tên phong quốc có 3 cấp như quốc đại, quốc thứ và quốc tiểu, thường được sử dụng các tên quốc đã tồn tại ngày xưa. Vì vậy, khởi nguyên của tên "Nam Việt vương" chắc chắn có quan hệ mật thiết với nước Nam Việt mà Triệu Đà lập thế kỷ 3 trước công nguyên. Nhưng, theo các triều đại Trung Quốc, nước Nam Việt là một chính quyền cát cứ, cho nên tên

Nam Việt vương không phải là tên vương để phong cho. Thực ra, theo sách *Tân ngũ đại sử*, Hậu Lương khước từ yêu cầu phong cho họ Lưu làm Nam Việt vương. Sau đó, họ Lưu tự xưng Nam Việt vương, đặt tên quốc là Nam Việt, một năm sau cải quốc hiệu là Hán. Cho nên năm Canh Thìn (980), nhà Tống phong cho Lưu Trương Nam Việt vương là có ý nghĩa mà nhà Tống lấy nước Nam Hán thuộc vào hệ thống nước Nam Việt của Triệu Đà. Và nhà Tống phong cho Lê Hoàn Nam Việt vương chắc là cũng có ý nghĩa như thế.

Tóm lại, nhà Tống đánh giá Lê Hoàn có sự thay đổi: từ một người chi phối Giao Châu đến một vị vua thuộc vào hệ thống Nam Việt như Triệu Đà và họ Lưu Nam Hán.

3. Vị vua thứ ba: Lý Công Uẩn

Sau khi Lê Hoàn mất, những người con của ông tranh quyền nhau, nhà Tống khiến trị Quảng Châu Lăng Sách và Quảng Nam chuyển vận sứ thuyết phục Giao Chỉ. Sau đó, Lê Long Đĩnh lên ngôi. Nhưng Lê Long Đĩnh (Chí Trung) ít lâu rồi mất, Lý Công Uẩn dẹp xong hai con Lê Hoàn và lên ngôi.

Tống Chân Tông nghe tin này và nói "(Lê) Chí Trung làm bất nghĩa và lên ngôi, (Lý) Công Uẩn tuy trách nó mà làm theo nó, thế thì chúng tôi ghét hơn nó nhiều". Tuy nhiên, tháng 3 năm Canh Tuất (1010), sau khi Lý Công Uẩn triều cống, Tống Chân Tông theo tiền lệ với Lê Hoàn phong cho chức Tĩnh hải tiết độ sứ và làm Giao Chỉ quận vương vì "Man di không đáng trách". Trước đây, nhà Tống không bao giờ phong cho vua Đại Cồ Việt đầu tiên làm Giao Chỉ quận vương, Lê Long Đĩnh là người đầu tiên. Đến Lý Công Uẩn, tước vị Giao Chỉ quận vương được lệ thường hoá đến một tước vị đầu tiên của vua Việt Nam.

Sau Giao Chỉ quận vương, năm Đinh Tỵ (1017), Lý Công Uẩn được phong cho Nam Bình vương, sau khi mất, năm Kỷ Tỵ (1029), ông được phong cho Nam Việt vương. Như vậy, hầu hết cuộc phong cho Lý Công Uẩn đều được làm giống như Lê Hoàn. Hơn nữa, nhà Tống gia ân cho Lý Công Uẩn 9 lần, nhiều hơn Lê Hoàn 2 lần.

Lý Công Uẩn cũng thỉnh thoảng xâm lấn biên cương mặc dù vẫn sai sứ đến nhà Tống như Lê Hoàn. Tống Chân Tông thường đối xử với Giao Chỉ một cách cẩn thận kẻo xảy ra vấn đề nghiêm trọng giữa hai nước. Chẳng hạn, năm Nhâm Tý (1012), khi Lý Công Uẩn yêu cầu tổ chức hỗ thị ở Ung Châu, Tống Chân Tông nghĩ rằng: "Dân chúng ở ven biển luôn luôn sợ Giao Châu xâm lược. Sở dĩ ta cho phép tổ chức hỗ thị ở Liêm Châu và Trấn Như Hồng là vì hai chỗ đều là điểm phòng vệ. Nếu cho phép nó đi lại trên đường đến nội địa thì không tiện lợi". Vì vậy, ông khiến Quảng Tây Chuyển vận sứ giữ tiếp chế độ cũ. Còn năm Giáp Dần (1014), về vấn đề Trương Bà Khan là người Địch liệu Giao Châu, Tống Chân Tông cấm tất cả quan lại biên cảnh tuỳ tiện rủ và khao người Man liệu nào đó ở Giao Châu. Hơn nữa, khi gia ân cho Lý Công Uẩn, Tống Chân Tông theo tiền lệ với Lê Hoàn không sai sứ đến Giao Châu, chỉ khiến Chuyển vận sứ sai quan biên cảnh đến địa giới và đưa cho con cái của Lê Hoàn thôi.

Sau khi Tống Chân Tông mất, Tống Nhân Tông làm theo chính sách của Tống Chân Tông, năm Kỷ Tỵ (1029), sau khi Lý Công Uẩn mất, Tống Nhân Tông phong cho Lý Đức Chính (Phật Mã) làm Giao Chỉ quận vương, gia phong cho Lý Công Uẩn làm Nam Việt vương.

Như vậy, tất cả chính sách mà Tống Chân Tông và Nhân Tông làm đều theo kinh nghiệm mà nhà Tống ứng xử với Đinh

Bộ Lĩnh và Lê Hoàn. Mặc dù nhà Tống luôn luôn ứng xử với Lý Công Uẩn như Lê Hoàn, nhưng trong các sử liệu Trung Quốc không có nhiều ghi chép rõ ràng giúp cho việc tìm hiểu về Lý Công Uẩn như Lê Hoàn.

Nhưng theo những ghi chép thời Tống Chân Tông, người ta thấy ý thức của nhà Tống về Giao Chỉ đã thay đổi rồi. Trước hết, năm Bính Ngọ (1007), khi Thiệu Hoa - là người có công tích về an ninh hoá Giao Chỉ sau khi Lê Hoàn mất - hiến "Đồ về lộ thuỷ lục từ Ung Châu đến Giao Châu và khống chế sông núi Nghi Châu", Tống Chân Tông bảo thần phụ: "Giao chướng lệ, Nghi Châu hiểm tuyệt, Thái Tổ và Thái Tông mở rộng lãnh thổ như vậy, ta chỉ phải chăm chỉ giữ gìn nó thôi, không nên lãng phí binh mã để tham địa không cần". Ở đây Tống Chân Tông cho rằng Giao Chỉ là vùng đất không có lợi đối với nhà Tống. Và theo *Tống hội yếu*, về phong cho Lê Long Đĩnh làm Giao Chỉ quận vương, có sách chép: "Theo tiền chế, khi phong cho Giao Châu thì nhà ta chỉ cho tiết việt thôi, không bao giờ cho tước thổ. Đế nghĩ rằng tục viễn là ta sử dụng ơn mệnh thì mới trấn phục được, và đặc biệt ra lệnh như vậy". Và khi Tống Chân Tông phong cho Lý Công Uẩn làm Giao Chỉ quận vương vì ông ấy nghĩ rằng: "Man di không đáng trách". Đó là Tống Chân Tông theo khái niệm Hoa di nghĩ rằng Giao Chỉ là Man di.

Tóm lại, tước vị Giao Chỉ quận vương có ý nghĩa với vương chính bằng nhau, công nhận chính quyền độc lập của người được ra lệnh. Vì vậy, khi đó Tống Chân Tông đã cho rằng Giao Chỉ là một chính quyền độc lập ngoài Trung Quốc. Hơn nữa, Tống Chân Tông là vua đầu tiên phong cho vua Đại Cồ Việt làm Nam Việt vương. Đây không chỉ là đánh giá Lê Hoàn của nhà Tống, mà còn là đánh giá Giao Chỉ của nhà Tống.

Kết luận

Ở trên đây, người ta giải thích về đánh giá ba vị vua Đại Cồ Việt của nhà Tống theo các sử liệu Trung Quốc. Ta có thể sắp xếp các nội dung theo sự phong cho tước vị như sau:

Trước hết, từ nhà Đường, Ngũ đại, các triều đại Trung Quốc phong cho người chi phối Việt Nam chức Tiết độ sứ, làm cho nó nội thuộc Trung Quốc và chi phối. Cho nên nhà Tống theo chế độ này phong cho Đinh Liễn chức Tĩnh hải tiết độ sứ, nhưng thực sự người chi phối là Đinh Bộ Lĩnh chứ không phải là Đinh Liễn. Sau khi biết rõ thực tế này, nhà Tống phong cho Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương.

Giao Chỉ quận vương là một tước vị có ý nghĩa đặc biệt so với tất cả các tước vị khác vì có tên địa phương đó, theo nhà Tống, đó thực sự có ý nghĩa công nhận chính quyền độc lập. Vì vậy, lần đầu tiên phong cho Lê Hoàn, nhà Tống không phong cho Giao Chỉ quận vương ngay.

Nhưng nhà Tống cuối cùng cũng không chỉ phong cho Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương, mà còn gia phong cho ông tước Nam Bình vương và sau khi ông qua đời, phong cho Nam Việt vương. Hai tước vị này là theo tiền lệ Nam Hán.

Lý Công Uẩn được phong cho Giao Chỉ quận vương ngay sau khi lên ngôi. Đây là theo tiền lệ Lê Hoàn và Lê Long Đĩnh, về sau cũng theo Lê Hoàn được gia phong Nam Bình vương và Nam Việt vương. Đến đây, tiến trình ban tước cho vua Đại Cồ Việt, từ Giao Chỉ quận vương, Nam Bình vương tới Nam Việt vương đã được xác lập.

Về Nam Việt vương, PGS. Yishikai - nhà khảo cổ học Nhật đã nhận xét rằng, tên Nam Việt vương là một tước được ban theo quan niệm của nhà Tống về nước Nam Việt Triệu Đà. Vì vậy, nhà Tống cho rằng cả nước Nam Hán lẫn nước

Đại Cồ Việt thời Đinh - Tiền Lê đều thuộc về hệ thống Nam Việt Triệu Đà.

Lúc đầu, nhà Tống rất quan tâm đến Đại Cồ Việt, đặc biệt là Tống Thái Tông. Trong khi ông ấy giữ ngôi có rất nhiều ký lục tỉ mỉ về giao thiệp với Lê Hoàn trong các sử liệu Trung Quốc. Còn đến Tống Chân Tông, nhà Tống có khuynh hướng đối xử một cách đồng nhất với Giao Chỉ. Biểu thị sự thay đổi quan niệm về Đại Cồ Việt của nhà Tống song song với quá trình xác lập của tiến trình ban tước cho vua Đại Cồ Việt.

Tuy nhiên, ý thức của triều đình Tống không nhất thiết được tất cả quan lại biên cảnh đồng ý cho nên quan lại biên cảnh đôi khi thu nhận người sống lưu vong Giao Châu mặc dù bị triều đình nghiêm cấm. Họ có lẽ có quan niệm riêng khác với quan niệm của triều đình Tống về Việt Nam.

NAM QUỐC SƠN HÀ VÀ QUỐC TỘ, HAI KIỆT TÁC MỞ ĐẦU LỊCH SỬ VĂN HỌC NGANG QUA TRIỀU ĐẠI LÊ HOÀN

*GS. Bùi Duy Tân**

Kiệt tác thứ hai là *Quốc tộ* - không còn phải bàn. Kiệt tác thứ nhất là *Nam quốc sơn hà* - cũng hiển nhiên đích thực, song vẫn cứ bàn thêm, xem như những giọt nước tràn ly. Cả hai đều xuất hiện ở thời hoàng đế Lê Hoàn - một ông vua tiêu biểu cho mẫu hình hoàng đế Đại Cồ Việt.

Thời đại Lê Hoàn, dầu có ngược lên và xuôi xuống ít năm, cùng với triều đại mà ông trị vì (980 - 1005), cũng chỉ vài ba chục năm, khoảng một đời, một thế hệ. Cứ nghĩ thời gian ngắn ngủi thế, đã đủ tạo lập một diện mạo văn chương? Lâu nay, theo quán tính, người ta thường gọi *Thơ văn Lý Trần* hoặc *Văn học thế kỷ X-XIV*, gồm cả trước tác của ba triều đại Ngô-Đinh-Tiền Lê. Nhưng cả ba triều đại này, ngoài những vần sấm thi ngang qua, thì triều Ngô đã có gì, ngoài lời bàn của Ngô Quyền về kế sách phá Hoằng Thao, chưa đủ tiêu chí là một tác phẩm văn học thành văn; triều Đinh cũng chưa thấy gì thêm, ngoài lời sấm

* Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

chấm hết: *Đỗ Thích thí Đinh Đinh*... Chỉ còn triều Tiền Lê, thời Lê Hoàn, với tìm tòi mới, có thể mạnh dạn khẳng định: *đây là một triều đại khai sáng văn học dân tộc bằng hai kiệt tác thi ca.* Thơ văn thời này, ngoài một số bài thơ - kệ của các thiền sư, có ba chủ đề, đề tài nổi bật: Thứ nhất là thơ sấm, thứ hai là văn chương bang giao, thứ ba là văn học yêu nước.

Thời này được xem là "vỡ tổ sấm ký" (Nguyễn Đổng Chi). Người xưa quan niệm *sấm* là những điều hiện ra, bày ra trước (Sấm giả-triệu dã); sấm lấy quỷ quyệt khéo léo làm lời nói kín, dự đoán lành dữ (Sấm giả, quỷ vi ẩn ngữ dự quyết cát hung). Sấm thời này là sản phẩm của thiền sư, đạo sĩ, nho giả, mỗi người đều có ý đồ riêng khi tung ra những lời sấm, mỗi người đều có phần hiếu sự khi mượn lời thần bí báo trước sự cố cho rằng có ý nghĩa đổi đời sẽ xảy ra, nhưng phần chắc lại là khẳng định những biến cố đã xuất hiện . Nói thế vì sấm có thể có những câu báo trước, nhưng hầu hết lại được đặt ra khi đã xuất hiện các nhân vật và sự kiện lịch sử hữu quan. Câu sấm vào loại sớm thời này là:

Đỗ Thích thí Đinh Đinh
Lê gia xuất thánh minh
Cạnh tranh đa hoạnh tử
Đạo lộ tuyệt nhân hành

Dịch là:

Đỗ Thích giết hai Đinh
Nhà Lê sinh thánh minh
Ganh đua bao kẻ chết
Đường đi người vắng tanh

Trần Quốc Vượng *dịch.*

Việt sử lược ghi lời sấm xuất hiện vào năm 974, để báo trước sự kiện sẽ diễn ra vào năm 979, nhưng lấy gì để chứng

minh lời sấm đã đi trước sự cố đến 5 năm? Huống chi đến *Đại Việt sử ký* còn thêm cả chuyện 12 sứ quân và triều Lý xuất hiện bằng một khổ thơ 4 câu? Về mặt văn học, có thể xem lời sấm trên đây là sự phản ánh xung đột chết chóc, và điều tiên tri hoàng đế anh minh sẽ xuất hiện. Thiền sư Vạn Hạnh "hễ nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm" (*Thiền uyển tập anh*), đã hơn một lần báo trước Lý sẽ thay Lê:

Tật lê trầm Bắc thuỷ
Lý tử thụ Nam thiên
Tứ phương can qua tĩnh
Bát biểu hạ bình yên

Dịch là :

Cây tật lê (tức nhà Lê) chìm biển Bắc
Cây lý (tức nhà Lý) mọc trời Nam
Bốn phương binh đao lặng
Tám cõi được bình an.

Sấm cho ta biết một nét sinh hoạt văn hoá tâm linh độc đáo của cộng đồng, lý tưởng muôn đời của dân tộc: muốn có thánh đế minh vương để an nguy trị loạn. Sự phồn thịnh của sấm thi, sấm ngữ, ở cái thời còn tao loạn và lắm thần linh, ma quỷ này, là nét đặc biệt của tinh thần thời đại.

Với tinh thần tự chủ, tự cường, triều đại Lê Đại Hành còn có danh tác của *văn chương bang giao*. Văn học bang giao thời này mở đầu bằng một giai thoại Lý Giác, sứ thần nhà Tống sang ta năm 987, bẻ bai hai câu thơ trong bài *Vịnh nga* của Lạc Tân Vương, để đùa anh lái đò Pháp Thuận:

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha

Dịch là:

Ngỗng ngỗng hai con ngỗng
Chân trời nghển cổ trông.

Không ngờ, anh lái đò ung dung ngâm tiếp, cũng cải biên đôi chữ, cho trọn vẹn áng thơ hay của thần đồng Đường thi, khi mười tuổi:

Bạch mao phô lục thuỷ
Hồng trạo bãi thanh ba

Dịch là:

Lông trắng phơi nước biếc
Sóng xanh quậy chèo hồng.

Thâm ý của Lý sứ thần "điển nhã" đến vậy, mà vẫn bị chú lái đò ngang "bắt bài" bằng tinh thần *vô tốn* (không thua kém) tri thức văn hoá chung ở các nước đồng văn trong vùng. Khác với vẻ đẹp nên thơ của một thi thoại, bài thơ lưu biệt của Lý Giác tặng Pháp Thuận (lần này thì với tư cách pháp sư cố vấn của triều đình) đã có sắc thái chính trị. Pháp Thuận đem thơ này dâng vua. Vua cho thiền sư Khuông Việt xem. Khuông Việt nói: "Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua Tống" *(Đại Việt sử ký toàn thư)*. Đó chính là lời thơ ở hai câu kết:

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu

Dịch là:

Ngoài trời lại có trời nên chiếu
Sóng lặng khe dầm bóng nguyệt thâu.

Đến khi Giác ra về cùng năm 987, Khuông Việt làm bài từ theo điệu *Vương lang quy* để đưa tiễn, theo lệnh Lê Hoàn. Khuông Việt tức Ngô Chân Lưu (933-1011), theo sử sách là

hậu duệ của Ngô Quyền, thời Đinh Tiên Hoàng được lĩnh chức Tăng thống và được ban hiệu là Khuông Việt đại sư (nhà sư lớn khuông phò nước Việt). Dưới triều Lê Đại Hành, sư được vua kính trọng "phàm các việc quân quốc của triều đình, sư đều được tham dự". "Khi giặc Tống xâm lược, vua sai sư đến đền cầu đảo thần linh phù hộ, giặc sợ hãi tan chạy". Sư cùng Pháp Thuận được cử ra tiếp sứ, dùng tài ứng đối ngoại giao khiến Giác kính phục. Bài *Vương lang quy* dưới đây, thể hiện một tình cảm chân thành, một thái độ thân mật, với giọng điệu trữ tình, vừa đằm thắm, hồn hậu, vừa cứng cáp, sáng trong, vượt qua lối thơ bang giao thù tạc nhiều sáo ngữ, lắm từ chương:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Dao vọng thần tiên phục đế hương.
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly trường,
Phan luyến sứ tinh lang
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương
Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch là:

Gió xuân đầm ấm cánh buồm giương,
Xa ngóng thần tiên lại đế hương.
Muôn dặm sóng xanh vượt trùng dương,
Trời xa về đường trường!
Tình thảm thiết,
Chén đưa đường,
Vin xe sứ giả vấn vương

Xin đem thân ý vì Nam cương
Tâu rõ cùng thánh hoàng.

Bùi Duy Tân *dịch*.

Lời văn của bài từ từng được bàn luận nhiều. Chữ *ngã hoàng* chẳng hạn, một số học giả hiểu nghĩa là *vua ta*, tức hoàng đế nước Việt. Nhưng, tôi và cũng không ít học giả thì lại cho rằng phải hiểu *ngã hoàng* là hoàng đế của chúng ta, tức hoàng đế của nhà Tống mới phù hợp với từ *đế hương* ở câu thứ hai. Tôn xưng vua Tống là *đế*, là *hoàng*, hay *hoàng đế*, về sau sẽ trở thành thông lệ trong quan hệ bang giao giữa ta và các đế chế phương Bắc. Bấy giờ, Lê Hoàn, tước *vương* cũng chưa được phong, thì Khuông Việt sao dám gọi vua mình là *hoàng* trước mặt đại diện của thiên triều. Phải gọi *ngã hoàng* là hoàng đế của chúng ta mới phù hợp với ngữ nghĩa, với từ chương giao tế, với sách lược bang giao của người xưa.

Bài từ, ngoài cảm xúc chân tình, làm nên giá trị như đã nói trên, còn giàu ý nghĩa về thể loại. *Vương lang quy* là tác phẩm mở đầu cho thể tài từ khúc trong văn học cổ, một thể tài đang thăng hoa để trở thành danh ngữ *Tống từ*, tiếp nối *Đường thi, Hán phú*... Sư nước Việt ngâm *Tống từ* tiễn Tống sứ của nước Đại Tống, lẽ nào chỉ là chuyện ngẫu hứng? Huống nữa "bài từ tiễn sứ Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nõn nà, có thể vốc được" (Lê Quý Đôn). Tác phẩm quả thực có nhiều chữ hay, tứ đẹp, vừa lụa là gấm vóc, vừa tao nhã điển chương. Tất cả nhằm thể hiện ý hướng: Dùng ngôn từ nghệ thuật chuyển tải đường lối bang giao hoà hợp Nam Bắc một cách chân tình lịch lãm. Đường lối bang giao ấy là thừa nhận vai trò bá quyền chủ tể của Bắc triều Đại Tống (*đế hương, ngã hoàng*) và vị trí chư hầu, phiên quốc của nước Nam (*vị Nam Cương*). Bảo vệ chính quyền tự chủ là bất di bất dịch, còn thần phục thiên triều thì có

thể uyển chuyển, linh hoạt, sáng tạo, cập nhật, thậm chí giả vờ. Sứ mệnh chính trị bang giao của bài ca tiễn sứ đã được đại sư Khuông Việt thể hiện thành công.

Song, dầu *Vương lang quy* có là danh tác văn chương giàu ý nghĩa lịch sử đi nữa, thì người ta cũng khó đồng tình với nhà văn - Giáo sư Trần Thanh Đạm, khi ông lấy bài này, sóng đôi với bài *Quốc tộ*, xem đó là hai tuyệt tác mở đầu lịch sử văn học Việt Nam thời cổ của hai thiền sư thi sĩ thời này. (Xem *Hai thiền sư thi sĩ mở đầu văn học cổ điển Việt Nam* - Hồn Việt - Nxb Văn học). Dựa vào tư liệu mà giới nghiên cứu cổ Việt Nam học, trong mươi năm gần đây phát hiện, tôi cho rằng *Quốc tộ* (QT) và *Nam quốc sơn hà* (NQSH) mới là hai kiệt tác ngang qua một đời vua: Lê Đại Hành.

Ở thời này, đề tài tập trung vẫn là những tác phẩm viết về tâm tư, tình cảm của thế hệ Lê Hoàn đối với vận mệnh của đất nước, vận hội của non sông. Bác Hồ, trong *Lịch sử nước ta* đã viết:

Lê Đại Hành nối lên ngôi,

Đánh tan quân Tống, đánh lui Chiêm Thành.

Chiến tích anh hùng của cộng đồng quốc gia Đại Cồ Việt thời đại Lê Hoàn thật tuyệt vời, lại gắn với sự xuất hiện của một bài thơ huyền thoại: NQSH. Và điều này, với tư cách là người phát hiện, xin được trình bày cho rõ ngọn ngành.

Đầu những năm 90, nhân đi tìm tác phẩm đầu tiên của văn học dân tộc, để phản bác một ngộ nhận: *Bạch vân chiếu xuân hải* - bài phú khoa Tiến sĩ thời Đường của Khương Công Phụ (người Việt gốc Hoa, đời thứ ba, thi đỗ lại trở về đất tổ, làm quan to, có lúc ngang Tể tướng thời Đường) là tác phẩm đầu tiên của văn học Việt, tôi đã chú ý đến xuất xứ của bài thơ NQSH. Vào cuộc tìm kiếm đầy hứng thú chưa lâu, thì được GS

Xin đem thân ý vì Nam cương
Tâu rõ cùng thánh hoàng.

Bùi Duy Tân *dịch*.

Lời văn của bài từ từng được bàn luận nhiều. Chữ *ngã hoàng* chẳng hạn, một số học giả hiểu nghĩa là *vua ta*, tức hoàng đế nước Việt. Nhưng, tôi và cũng không ít học giả thì lại cho rằng phải hiểu *ngã hoàng* là hoàng đế của chúng ta, tức hoàng đế của nhà Tống mới phù hợp với từ *đế hương* ở câu thứ hai. Tôn xưng vua Tống là *đế*, là *hoàng*, hay *hoàng đế*, về sau sẽ trở thành thông lệ trong quan hệ bang giao giữa ta và các đế chế phương Bắc. Bấy giờ, Lê Hoàn, tước *vương* cũng chưa được phong, thì Khuông Việt sao dám gọi vua mình là *hoàng* trước mặt đại diện của thiên triều. Phải gọi *ngã hoàng* là hoàng đế của chúng ta mới phù hợp với ngữ nghĩa, với từ chương giao tế, với sách lược bang giao của người xưa.

Bài từ, ngoài cảm xúc chân tình, làm nên giá trị như đã nói trên, còn giàu ý nghĩa về thể loại. *Vương lang quy* là tác phẩm mở đầu cho thể tài từ khúc trong văn học cổ, một thể tài đang thăng hoa để trở thành danh ngữ *Tống từ*, tiếp nối *Đường thi, Hán phú*... Sư nước Việt ngâm *Tống từ* tiễn Tống sứ của nước Đại Tống, lẽ nào chỉ là chuyện ngẫu hứng? Huống nữa "bài từ tiễn sứ Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nõn nà, có thể vốc được" (Lê Quý Đôn). Tác phẩm quả thực có nhiều chữ hay, tứ đẹp, vừa lụa là gấm vóc, vừa tao nhã điển chương. Tất cả nhằm thể hiện ý hướng: Dùng ngôn từ nghệ thuật chuyển tải đường lối bang giao hoà hợp Nam Bắc một cách chân tình lịch lãm. Đường lối bang giao ấy là thừa nhận vai trò bá quyền chủ tể của Bắc triều Đại Tống *(đế hương, ngã hoàng*) và vị trí chư hầu, phiên quốc của nước Nam (*vị Nam Cương*). Bảo vệ chính quyền tự chủ là bất di bất dịch, còn thần phục thiên triều thì có

thể uyển chuyển, linh hoạt, sáng tạo, cập nhật, thậm chí giả vờ. Sứ mệnh chính trị bang giao của bài ca tiễn sứ đã được đại sư Khuông Việt thể hiện thành công.

Song, dầu *Vương lang quy* có là danh tác văn chương giàu ý nghĩa lịch sử đi nữa, thì người ta cũng khó đồng tình với nhà văn - Giáo sư Trần Thanh Đạm, khi ông lấy bài này, sóng đôi với bài *Quốc tộ*, xem đó là hai tuyệt tác mở đầu lịch sử văn học Việt Nam thời cổ của hai thiền sư thi sĩ thời này. (Xem *Hai thiền sư thi sĩ mở đầu văn học cổ điển Việt Nam* - Hồn Việt - Nxb Văn học). Dựa vào tư liệu mà giới nghiên cứu cổ Việt Nam học, trong mươi năm gần đây phát hiện, tôi cho rằng *Quốc tộ* (QT) và *Nam quốc sơn hà* (NQSH) mới là hai kiệt tác ngang qua một đời vua: Lê Đại Hành.

Ở thời này, đề tài tập trung vẫn là những tác phẩm viết về tâm tư, tình cảm của thế hệ Lê Hoàn đối với vận mệnh của đất nước, vận hội của non sông. Bác Hồ, trong *Lịch sử nước ta* đã viết:

Lê Đại Hành nối lên ngôi,

Đánh tan quân Tống, đánh lui Chiêm Thành.

Chiến tích anh hùng của cộng đồng quốc gia Đại Cồ Việt thời đại Lê Hoàn thật tuyệt vời, lại gắn với sự xuất hiện của một bài thơ huyền thoại: NQSH. Và điều này, với tư cách là người phát hiện, xin được trình bày cho rõ ngọn ngành.

Đầu những năm 90, nhân đi tìm tác phẩm đầu tiên của văn học dân tộc, để phản bác một ngộ nhận: *Bạch vân chiếu xuân hải* - bài phú khoa Tiến sĩ thời Đường của Khương Công Phụ (người Việt gốc Hoa, đời thứ ba, thi đỗ lại trở về đất tổ, làm quan to, có lúc ngang Tể tướng thời Đường) là tác phẩm đầu tiên của văn học Việt, tôi đã chú ý đến xuất xứ của bài thơ NQSH. Vào cuộc tìm kiếm đầy hứng thú chưa lâu, thì được GS

Trần Quốc Vượng mách cho những dòng viết của GS Hà Văn Tấn, trong bài *Lịch sử, sự thật và sử học* (Tổ Quốc - 401 - 1 - 1988): "Không một nhà sử học nào có thể chứng minh được rằng bài thơ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* là của Lý Thường Kiệt. Không có một sử liệu nào cho biết điều đó cả. Sử cũ chỉ chép rằng trong trận chống Tống ở vùng sông Như Nguyệt, một đêm quân sĩ nghe tiếng ngâm bài thơ đó trong đền thờ Trương Hống, Trương Hát. Có thể đoán rằng Lý Thường Kiệt đã cho người ngâm thơ. Đi xa hơn, có thể đoán rằng Lý Thường Kiệt là tác giả của bài thơ. Nhưng đó là đoán thôi, làm sao nói chắc được bài thơ đó là của Lý Thường Kiệt. Thế nhưng, cho đến nay mọi người dường như đều tin rằng đó là sự thật, hay nói đúng hơn, không ai dám nghi ngờ đó không phải là sự thật".

Tạm quên ấn tượng Lý Thường Kiệt là tác giả bài thơ, để vô tư thâm nhập vào kho sách Hán Nôm, tìm kiếm những tư liệu ghi chép bài thơ, tên bài thơ, các tình tiết có liên quan đến bài thơ. Nhờ viện trợ của đồng nghiệp, thân hữu, trong một thời gian ngắn, tôi đã có được khoảng ba chục văn bản hữu quan, thuộc các loại sách lịch sử, địa lý, truyện ký, thơ ca... và nhiều thần tích, thần phả truyền thuyết dân gian. Quan sát các văn bản này, thấy rõ nhiều điều:

1. Không có một văn bản nào ghi nhận Lý Thường Kiệt là tác giả, hoặc tương truyền là tác giả bài thơ.

2. Tất cả các văn bản đều ghi nhận bài thơ là của thần. Thần đây là Trương Hống, Trương Hát, tướng lĩnh của Triệu Quang Phục, bị Lý Phật Tử ép hàng, không chịu khuất phục, nên tự tử, trở thành phúc thần, được thờ phụng ở gần 300 ngôi đền ven các triền sông Cầu, sông Thương...

3. Thần đọc thơ của thần, âm phù dương gian trợ quốc an

dân, chống ngoại xâm, dẹp nổi loạn, trừ tai hoạ, kể đã nhiều lần. Nổi bật là hai lần thần trực tiếp đọc thơ giúp các tướng lĩnh đánh giặc cứu nước. Lần thứ nhất giúp Lê Hoàn chống Tống (981), lần thứ hai giúp Lý Thường Kiệt chống Tống (1076). Văn bản bài thơ đọc hai lần khác nhau, và cũng khác nhau ở hầu hết các dị bản còn lại. Xin mở ngoặc: bài NQSH hiện hành, ở cả sách giáo khoa thấy có ở văn bản *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, *Trương Tôn thần sự tích* - khuyết danh... chỉ khác *Đại Việt sử ký toàn thư*: đảo *phận định* thành *định phận* (Xem *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam*. Nxb Giáo dục. H.2004)

4. Bài thơ không hề được tuyển vào các tuyển tập thơ ca chữ Hán thời xưa, trước sau nó vẫn là thành phần cơ hữu trong truyền thuyết dân gian. NQSH chắc là do nhân sĩ thời tự chủ sáng tác, song đã được dân gian hoá, được hoàn thiện dần theo đặc trưng tập thể truyền miệng. Rồi sau được cố định trong thần tích, thần phả, truyện ký, nhưng vẫn lưu truyền trong dòng đời, qua nhiều thế hệ, âm phù con cháu đánh giặc cứu nước. Cho nên, phải coi đó là bài thơ thần, tác giả là khuyết danh cũng được, nhưng là vô danh, hoặc vô danh thị thì khoa học hơn.

5. Từ trong những văn bản đáng tin cậy trên đây, có thể thấy ngộ nhận Lý Thường Kiệt là tác giả NQSH của Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* xuất bản từ 1919 - 1920 là do tự ý chứ không dựa vào bất kỳ một tư liệu Hán Nôm nào. Đáng tiếc là sau đó, hầu hết các học giả đều sai theo, cho mãi đến hết thế kỷ thứ XX, hoạ hoằn lắm, một Hoàng Xuân Hãn, một Đặng Thai Mai, mà cũng chỉ chút hoài nghi bất chợt mà thôi!

Các nội dung trên đây đã được viết thành dăm bảy bài bản, đăng tải trên hàng chục sách báo, tạp chí (*Xưa & Nay*, *Tạp chí văn học*, *Tạp chí Hán Nôm*, *Tạp chí văn hoá dân gian*,

Thế giới mới, Văn nghệ, Văn hiến Hà Nội, Lý Công Uẩn và vương triều Lý, Khảo và luận, Từ điển tác gia - tác phẩm, Hợp tuyển văn học trung đại, Sách giáo khoa Văn học 9, Tư liệu văn học 10...), soạn thành giáo án giảng giải ở hàng trăm giảng đường đại học và cao học, cấu tạo thành lời cho nhiều hội thảo, nhiều cuộc chuyện trò, trao đổi... Tất cả đều một kết luận: NQSH là bài thơ thần, vô danh, không phải của Lý Thường Kiệt như đã ngộ nhận. Kết luận này tuy khoa học, và không kém phần thuyết phục, nhưng ngược lại một định luận, tuy không đúng nhưng từ lâu đã ăn sâu vào tâm thức đại chúng, nhất là thời gian chống Mỹ cứu nước, vì thế không dễ có ngay sự đồng thuận rộng rãi. Đành chờ đợi, chắc cũng chẳng bao xa, khi mà toàn bộ sách giáo khoa trung học bộ mới, cả sách Lịch sử và Ngữ văn đều đã khẳng định: NQSH là bài thơ thần, Lý Thường Kiệt có thể chỉ là người sử dụng bài thơ thần, để động viên quân sĩ xung trận mà thôi..

Đến đây, cần tìm thời điểm xuất hiện của bài thơ NQSH cũng như truyền thuyết Trương Hống-Trương Hát, như một tác phẩm *nhân gian truyền miệng*. Tư liệu còn lại cho ta biết Thần phù trợ người trừ tai ngữ hoạn nhiều lần, ở nhiều nơi vào những năm tháng khác nhau từ Ngô-Đinh-Lê xuống đến Lý-Trần. Song, thần trực tiếp đọc thơ âm phù đánh giặc ngoại xâm, thì chỉ có hai lần. Lần giúp Lý Thường Kiệt, nhiều người đã biết, lần giúp Lê Hoàn được kể như sau: Năm Thiên Phúc nguyên niên (980) đời Lê Đại Hành, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng cầm đầu đạo quân xâm lược nước Nam. Đến sông Đại Than, hai bên đối luỹ, cầm cự với nhau. Lê Đại Hành được mộng báo của thần Trương Hống-Trương Hát: "Nay quân Tống phạm cõi, làm khổ sinh linh nước ta, cho nên anh em thần đến yết kiến, xin nguyện cùng nhà vua đánh giặc để cứu sinh linh". Canh ba đêm sau, trời tối đen, mưa to gió lớn đùng đùng... hai

đạo âm binh áo trắng, áo đỏ cùng xông vào trại giặc mà đánh. Quân Tống kinh hoàng". Thần nhân tàng hình ở trên không, lớn tiếng ngâm rằng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư
Như hà Bắc lỗ lai xâm phạm
Bạch nhận phiên thành phá trúc dư

Dịch là:

Núi sông nước Nam, vua nước Nam ngự trị
Điều ấy trời đã định rõ trong sách trời
Cớ sao giặc Bắc sang xâm lược
Bay sẽ bị lưỡi gươm sắc chém tan như chẻ tre

Dịch thơ

Đất nước Đại Nam, Nam đế ngự
Sách trời định phận rõ non sông.
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm,
Bay hãy chờ coi chuốc bại vong.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

Quân Tống nghe thấy, xéo đạp vào nhau mà chạy tan... Đại Hành trở về ăn mừng, phong thưởng công thần, truy phong cho hai vị thần nhân, sai dân phụng thờ, huyết thực hưởng đời đời. (*Lĩnh Nam chích quái* - Trần Thế Pháp - Vũ Quỳnh - Kiều Phú).

Dựa vào tư liệu trên đây và nhiều văn bản truyền thuyết, thần tích được ghi chép lại trong có bài thơ thần NQSH, một số nhà nghiên cứu cho rằng bài thơ đã xuất hiện đầu thời tự chủ. Nhưng đầu thời tự chủ, cụ thể là thời nào? Chắc không phải là thời đã giành được chính quyền, nhưng vẫn tự xưng và

tự phong là Tiết độ sứ từ Khúc Thừa Dụ (905 - 907) đến Dương Đình Nghệ (931 - 937). Chắc chưa phải triều Ngô Quyền (938 - 965) đã xưng vương (939), thể hiện ý thức tự chủ, sánh ngang với các chư hầu của thiên triều, như dự đoán của cố GS Bùi Văn Nguyên: "Bài thơ này có sắc thái dân gian, xuất hiện thời Ngô Quyền với trận Bạch Đằng thứ nhất. Về sau, Ngô Tuấn (tức Lý Thường Kiệt), dòng dõi Ngô Quyền nhắc lại bài đó ở trận sông Như Nguyệt. Ngô Sĩ Liên chép bài thơ này vào kỷ nhà Lý, nên có người thời sau tưởng là thơ Lý Thường Kiệt. Nên cần có cái tên cho bài thơ khuyết danh này, thì để Ngô Quyền, ông tổ của Ngô Tuấn có lẽ đúng hơn." (*Tổng tập văn học Việt Nam*. T4. Nxb KHXH. H1995 - tr 22). Thậm chí cũng không thể là triều Đinh, dầu cho thời này, vua đã dám xưng là Đinh Tiên Hoàng, sánh so ngang ngửa với Tần Thủy Hoàng ngày xưa và hoàng đế Trung Hoa cùng thời. Hơn nữa, thời này chưa có ngoại xâm lăm le ngoài cõi, chưa cần lời lẽ "tuyên ngôn". Mà là ở thời hoàng đế Lê Hoàn, như PGS.TS Trần Bá Chí khẳng định: NQSH là bản tuyên ngôn độc lập, chỉ có thể ra đời sau hàng ngàn năm Bắc thuộc, nhưng không phải vào thời Ngô Quyền còn loạn lạc, chưa tức vị, trước khi chống Nam Hán, mà là ở thời Lê Đại Hành chống Tống khi thể chế, ngôi vị đã vững vàng, an định (Xem: *Tạp chí Hán Nôm* số 4 - 2003. Bài *Về mấy bài Tuyên ngôn độc* lập). ThS. Nguyễn Thị Oanh trong một công trình nghiên cứu công phu, trên *Tạp chí Hán Nôm* (Số 1- 2002. Bài *Về thời điểm ra đời của bài thơ Nam quốc sơn hà)* cũng chỉ ra rằng: bài thơ NQSH vốn xuất hiện thời Lê Hoàn, như nhiều sách *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi chép, nhưng nhà sử học Ngô Sĩ Liên, theo quan điểm Nho giáo chính thống, ghét cái vô luân của Lê Hoàn, ưa lòng trung nghĩa của Lý Thường Kiệt, nên đã đem thơ thần phù trợ vua Lê gán cho phù trợ tướng Lý; nay nên trả bài thơ về cho sĩ dân thời đại Lê Hoàn.

Bổ sung vào cách nhìn trên, trộm nghĩ nên là cách nhìn dưới góc độ văn hoá, nhất là văn hoá tâm linh của thời đại Lê Hoàn, có phần đã khác với thời đại Lý Thường Kiệt sau hàng trăm năm. NQSH trong truyền thuyết Trương Hống - Trương Hát là tác phẩm có tính chất tập thể, truyền miệng. Sự hình thành tác phẩm là một quá trình, dõi theo hướng thời gian tiệm tiến. Quá trình ấy đi từ *huyền* đến *thực*, từ *mộng mơ* đến *thực tiễn*. Quá trình ấy cũng thể hiện rõ, qua cách thần đọc thơ phù trợ Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt. Thần ở cõi hư tiếp xúc với người (Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt) ở cõi thực, đã giảm dần chất siêu nhiên, linh dị, sắc thái huyền ảo, trước mung lung, nồng đượm, sau nổi nênh, nhòa nhạt, hư thực dường phân. Có cảm giác cả thiên truyền thuyết trong *Lĩnh Nam chích quái* chỉ để viết về huyền thoại thần điều âm binh, đọc thơ phù trợ Lê Hoàn đánh giặc. Trong truyền thuyết, không khí thần kỳ linh dị mung lung, huyền bí, thấm đậm bao trùm, hư thực ảo huyền, âm dương hỗn độn, thần người ứng chiến, thế trận ầm trời dậy đất, mưa to gió lớn đùng đùng... Còn truyền thuyết trong *Việt điện u linh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* thì tình tiết thần đọc thơ âm phù Lý Thường Kiệt chỉ còn là một phiến đoạn, bị đẩy xuống đáy truyện, hoặc để ở cước chú, với chỉ vài câu rằng: đến đời Lý Nhân Tông, quân Tống sang xâm lược, Lý Thường Kiệt lập trại ven sông chống giữ. Một đêm quân sĩ trong đền nghe được tiếng thần ngâm thơ: Nam quốc sơn hà... Rồi quả nhiên quân Tống bị thua phải rút về nước... Tình tiết linh dị, thần kỳ của truyền thuyết bị tước bỏ, không khí huyền thoại loãng nhạt. Nếu nói như F. Hêghen: "Huyền thoại như là một giàn giáo nâng đỡ lịch sử. Nếu chúng ta cố tình gỡ bỏ giàn giáo đó, thì toàn bộ lịch sử sẽ bị đổ sụp." (Dẫn lại bài: *Tư tưởng - Thế giới mới* 557 - 22/3/2005 - tr.108), thì

giàn giáo huyền thoại thần đọc thơ phù trợ Lê Hoàn đánh giặc còn rõ dạng hình, đến Lý Thường Kiệt đã bị gỡ bỏ dần, theo tư duy duy lý của Nho gia; không nói đến: "quái, lực, loạn, thần". Coi NQSH cũng như truyền thuyết lịch sử Trương Hống - Trương Hát xuất hiện vào thời Lê Hoàn, là một dự đoán giàu sức thuyết phục. Với tư liệu hiện nay, một kết luận như thế là tối ưu. NQSH được coi như bản tuyên ngôn độc lập, vừa khẳng định chủ quyền, lãnh thổ, ngôi vị Nam đế, vừa thể hiện niềm tin ta thắng, địch thua, dựa vào thiên lý và chính nghĩa, là chủ đề của bài thơ, cũng là sự thăng hoa của tinh thần dân tộc thời diệt Tống bình Chiêm của triều đại Lê Đại Hành. Nhận định như thế là phù hợp với quy luật và tiến trình phát triển của văn hoá, văn học, của lịch sử dân tộc.

Kiệt tác thứ hai, ở triều đại hoàng đế Lê Hoàn là một bài ngũ ngôn tuyệt cú của nhà sư Pháp Thuận, danh gia đã đề cập tới ở phần trên, khi tiếp sứ Lý Giác. Theo *Thiền uyển tập anh*, tác phẩm duy nhất còn giữ lại được văn bản bài thơ, thì Đỗ Pháp Thuận (915-990) học rộng, có tài văn thơ, lời nói phần nhiều hợp với sấm ngữ. "Trong buổi đầu, khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công dựng bàn, hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức của triều đình phong thưởng. Vua Lê Đại Hành lại càng thêm kính trọng, thường không gọi tên mà gọi Đỗ Pháp sư, thường ủy thác cho sư các công việc văn hàn...Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài, sư đáp:

Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh

Dịch nghĩa

Vận nước dài lâu như dây leo quấn quýt
Ở trời Nam phải dựng mở thái bình
Nhà vua sống vô vi ở trong cung điện
Thì khắp nước sẽ tắt hết chiến tranh

Dịch thơ

Vận nước bền vững mãi
Trời Nam mở thái bình
Vô vi trong điện gác
Chốn chốn hết đao binh

Bùi Duy Tân *dịch*

Trong văn bản chữ Hán, bài thơ không có tên. Các tập thi tuyển thời xưa không tuyển bài này. *Thơ văn Lý Trần I* có lẽ là tập sách giới thiệu bài thơ đầu tiên, với nhan đề: *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn* (Trả lời nhà vua hỏi về vận nước). *Tổng tập văn học Việt Nam* - Tập 1 xuất bản 1980, đặt tên bài thơ là *Quốc tộ* (Vận nước, hoặc Ngôi nước). Đây là bài thơ có tên tác giả xuất hiện sớm nhất, nên được các sách văn học sử, tổng tập, tuyển tập và cả sách giáo khoa văn học đặt vào vị trí khai sáng cho văn học cổ dân tộc. Một số sấm thi, sấm ngữ và cả NQSH thường là khuyết danh hoặc vô danh, nên chưa thể xác định được năm tháng tác phẩm ra đời. Thơ kệ của một số thiền sư nặng về thuyết giáo, giá trị văn học có phần hạn chế và hầu hết ra đời còn sau cả *Quốc tộ*, nên tính chất cột mốc của tác phẩm là điều cần khẳng định.

Cũng như NQSH, QT là bài thơ giàu sắc thái chính luận, một bài thơ viết về những vấn đề chính trị xã hội hiện hành của đất nước. Để trả lời nhà vua "hỏi về vận nước ngắn dài", nhà thơ đã lấy ngôn từ giản dị mà thâm thúy, bày tỏ chính

kiến của mình: "Vận mệnh nước nhà dài lâu, bền vững khi nhà vua dựng mở được nền thái bình bằng phương sách "vô vi nhi trị". Ba nhãn tự: quốc tộ, thái bình, vô vi vừa là điều kiện vừa là nhân quả cho nhau. *Quốc tộ* có nhiều nghĩa, trong văn cảnh cụ thể này, nên hiểu là vận mệnh quốc gia. *Thái bình* theo *Hán Việt từ điển* của GS Đào Duy Anh: rất bình yên, thịnh trị, tức một xã hội thanh bình, yên vui, không bạo lực, xung đột, chiến tranh. *Vô vi* là nhãn tự có hàm ý uyên áo. Khái niệm vô vi đầu tiên được hiểu là một thuật ngữ trong sách Lão Tử, nhằm chỉ một thái độ sống thuận theo tự nhiên, không bị trói buộc trong khuôn phép đạo đức nhân vi. Sách giáo khoa *Ngữ văn 10* bộ mới, khi đặt bài này ở vị trí mở đầu cho văn học cổ trung đại, thêm cho "vô vi" nghĩa trong "vô vi pháp" của sách Phật: từ bi, bác ái, vị tha. Thậm chí có thể nghĩ rằng, với tư cách một thiền sư, cố vấn chính sự, Pháp Thuận đã thể hiện quan niệm tam giáo trong lời thơ. *Vô vi* ở đây gồm "vô vi" của Đạo giáo, "vô vi pháp" của Phật giáo, song chủ yếu là "vô vi nhi trị" của Nho gia. Sách *Luận ngữ*, thiên *Vệ Linh Công*, có chương: "Tử viết: Vô vi nhi trị, kỳ Thuấn dã dư? Phù hà vi tai? Cung kỷ chính nam diện nhi dĩ hĩ". Nghĩa là: cái kẻ tự mình ung dung yên tĩnh, mà khiến thiên hạ bình trị, có lẽ là Thuấn đấy ư? Ông ta có làm gì đâu? Nghiêm trang đoan chính quay mặt về phía nam [ý nói làm vua] mà thôi. Cụ Cao Xuân Huy giảng rằng: Vô vi của Khổng Tử là không bày đặt ra, không khai sáng ra, không tổ chức cái gì cả. Đây cũng là thiên nhân hợp nhất, có đức thì trị được, thì người ta hóa theo. Vô vi ở bài thơ chủ yếu là thể hiện phương thức đức trị, đó là hàm ý uyên áo của nhà sư. Như vậy là, với QT, Pháp Thuận đã khẳng định giang sơn bền vững, với một nền thái bình muôn thuở, trong đó nhà vua lấy đức để trị dân. Trả lời nhà vua, bằng bốn câu thơ, với nội dung như thế, Pháp Thuận là thiền sư - thi sĩ đầu tiên thể hiện

lý tưởng thái bình muôn thuở của cộng đồng Đại Cồ Việt thời đại Lê Hoàn.

Như vậy, triều vua Lê Hoàn, ngoài chiến tích lẫy lừng, còn có thành tựu lớn về văn chương. Hai kiệt tác không tiền khoáng hậu *Nam quốc sơn hà* và *Quốc tộ* đều là tác phẩm mở đầu cho dòng văn học trung đại, đều là sự khai sáng của tinh thần yêu nước và tinh thần nhân đạo, những truyền thống lớn của văn hóa, văn học dân tộc. Từ lâu, từng khẳng định NQSH có giá trị như *một bản tuyên ngôn độc lập*, thì nay phải khẳng định thêm QT có giá trị như *một bản tuyên ngôn hòa bình*. Hai kiệt tác ngang qua một đời vua - quang vinh - sang trọng và hoành tráng biết bao.

LÊ HOÀN VỚI PHẬT GIÁO
VÀ VĂN HOÁ - VĂN HỌC PHẬT GIÁO THỜI LÊ HOÀN

PGS. TS. Nguyễn Hữu Sơn[*]

1. Hoàng đế - danh nhân văn hoá Lê Hoàn (941-1005) sống trọn vẹn giai đoạn nửa cuối thế kỷ X và mấy năm đầu thế kỷ XI. Suốt một thời tuổi trẻ, ông thể hiện tài thao lược nên được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng và thăng dần tới chức Thập đạo tướng quân. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh bị sát hại, trong tình thế triều chính lâm nguy và quân nhà Tống lăm le thôn tính nước Đại Cồ Việt, Lê Hoàn đã lên ngôi vua năm Canh Thìn (980) khi vừa đến tuổi 40 - lứa tuổi đã định hình đầy đủ tài năng, phẩm chất và tính cách.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Hoàn cầm quân đánh tan quân xâm lược Tống và ngay sau đó thân chinh đánh dẹp quân Chiêm Thành. Gắn với những chiến công này có phần đóng góp không nhỏ của các thiền sư - những bậc thiện trí thức đương thời. Trên thực tế, đến thời Lê Hoàn làm vua (980-1005), Phật giáo Việt Nam đã có một quá trình phát triển

* Viện Văn học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

lâu dài. Những người gắn bó với vua Lê Đại Hành và được trọng dùng có đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu (933-1011) thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Vô Ngôn Thông; các thiền sư Pháp Thuận (915-990), Sùng Phạm (thế kỷ X-XI) và Vạn Hạnh (?-1018) đều thuộc thế hệ thứ mười, mười một và mười hai dòng thiền Tì ni đa lưu chi; ngoài ra còn có sự gặp gỡ với thiền sư Ma Ha (thế kỷ X-XI) thuộc thế hệ thứ mười dòng thiền Tì ni đa lưu chi. Điều này cho thấy mối quan hệ của Lê Đại Hành với giới thiền sư là nằm trong truyền thống, trong tiến trình phát triển chung của đời sống tư tưởng, xã hội thời bấy giờ.

Xem xét các mối quan hệ cụ thể thì thấy thiền sư Pháp Thuận sớm tôn phò Lê Đại Hành và luôn được nhà vua coi trọng: "Trong buổi đầu, khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công dựng bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng. Vua Lê Đại Hành lại càng thêm kính trọng, thường không gọi tên, mà gọi là Đỗ pháp sư, thường uỷ thác cho sư các công việc văn hàn... Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài"[1]... Một người từng trải, có uy vọng như đại sư Khuông Việt: "Năm bốn mươi tuổi, danh tiếng vang dội đến triều đình. Vua Đinh Tiên Hoàng vời về kinh đô hỏi chuyện. Sư đối đáp hợp ý, được vua phong giữ chức Tăng thống. Năm thứ 2 niên hiệu Thái Bình (971), sư được ban hiệu là Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư đặc biệt được vua kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự...". Riêng với thiền sư Ma Ha: "Vua Lê Đại Hành ba lần thỉnh sư về triều để hỏi han

---

(1) *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch, giới thiệu). Phân viện Nghiên cứu Phật học - Nxb Văn học, H, 1990. Các trích dẫn trong bài đều theo sách này.

việc nước, sư chỉ chắp tay cúi đầu mà thôi"... Đến thiền sư Sùng Phạm: "Vua Lê Đại Hành mấy lần thỉnh sư về kinh để hỏi han huyền chỉ. Vua rất vừa ý, tiếp đãi long trọng"; hay với thiền sư Vạn Hạnh: "Vua Lê Đại Hành đặc biệt tôn kính", đồng thời sư cũng góp phần mưu lược vào việc đánh tan quân Tống năm 981, sau lại bày kế đánh Chiêm Thành và tham dự vào việc khuông phò Lý Công Uẩn lên làm vua thay thế nhà Tiền Lê[(1)]. Sau này Lê Quý Đôn đánh giá cao việc Lê Đại Hành trọng dùng các trí thức nhà Phật: "Sau đó, Lê Đại Hành kế tiếp cũng rất tôn trọng tăng đạo. Khi sứ thần nhà Tống sang nước ta, nhà sư sai pháp sư tên là Thuận đi đón và sai Ngô Chân Lưu đặt từ khúc để tiễn hành"[(2)]... Toàn bộ những điều này tỏ rõ rằng, trong định hướng "nhập thế", hướng về thế tục thì mối liên hệ với vua Lê Đại Hành đã trở thành một tiêu chí quan trọng xác nhận uy vọng và vai trò các thiền sư trong đời sống xã hội và cộng đồng quốc gia. Điều đó cũng chứng tỏ mối liên kết giữa thần quyền và vương quyền cũng như vai trò chi phối đời sống tinh thần, thế giới tâm linh của Phật giáo với tư cách là "quốc giáo" trong buổi đương thời.

Trên phương diện chống giặc ngoại xâm, thiền sư Vạn Hạnh đã sớm tham gia hoạch định việc quân cơ với nhà Tiền Lê: "Bấy giờ sư nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ. Vua Lê Đại Hành đặc biệt tôn kính sư. Năm Thiên Phúc thứ nhất (980), nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang

---

(1) Nguyễn Hữu Sơn: *Nguyễn Vạn Hạnh: nhà chính trị - thiền sư - thi sĩ. Nghiên cứu Phật học*, số 3-1995, tr. 34-37.

(2) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, trong sách *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập II (Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích). Nxb Khoa học xã hội, H, 1977, tr. 387.

xâm lược nước ta, đóng quân ở gò Tử Cương núi Giáp Lãng, vua mời sư đến hỏi tình thế thắng bại thế nào. Sư đáp:

- Chỉ trong ba, bảy ngày giặc tất phải tan.

Sau quả đúng như thế. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, cùng bàn bạc với triều thần, nhưng chưa quyết. Sư tâu vua xin cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp. Vua bèn đem quân đi đánh, quả nhiên thu được toàn thắng".

Cũng ở vào thời điểm đó, tiểu truyện về đại sư Khuông Việt ghi: "Năm Thiên Phúc thứ nhất (981), quân Tống sang xâm lược nước ta. Trước đó vua đã biết chuyện này, bèn sai sư đến đền cầu đảo xin thần phù hộ. Quân giặc kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây bọn chúng lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nhảy tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi tan chạy"... Ngoài ra, xét trong quan hệ bang giao thì chính đại sư Khuông Việt cùng sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) đều được dùng làm cố vấn, được uỷ quyền đối đáp, bàn luận với sứ giả nhà Tống; thậm chí có thể coi Pháp Thuận là một thiền sư - "tình báo viên" với nhiệm vụ hoạt động hết sức cụ thể: "Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta. Vua sai sư thay đổi quần áo, giả là người cai quản bến đò để dò xét cử động của Giác". Và cả hai nhà sư này đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có thơ xướng hoạ với sứ giả nhà Tống, có thể xem như những bài thơ đầu tiên trong lịch sử thi ca bang giao của dân tộc. Nhưng với cách nhìn về các thiền sư tham gia công việc chính sự dưới thời Lê Đại Hành thì ở đây lại nảy sinh một điểm hết sức đáng lưu ý. Xét về mặt lịch sử thì tất cả các vị đều được trọng dụng và gần cận với nhà vua tiền triều, nhưng liền sau đó lại theo về tân chúa, thậm chí còn trực tiếp khuông phò tân đế lên nắm vương quyền. Ngay như đại sư Khuông Việt từng được vua Đinh Tiên Hoàng vời về

kinh đô hỏi chuyện, được vua phong chức Tăng thống và đại sư, song đến năm 980 - vào chính năm Lê Hoàn vừa mới lên ngôi - ông đã cùng Đỗ Pháp Thuận ra tay giúp tân đế; hoặc như sư Vạn Hạnh từng được vua Lê Đại Hành "đặc biệt tôn kính" nhưng qua thời tao loạn Trung Tông Long Việt (1005) và Ngọa Triều Long Đĩnh (1005-1009), ông đã sớm tham dự vào việc đánh đổ vương triều cũ và ủng hộ việc Lý Công Uẩn lên ngôi. Những điều này phải chăng là do các vị đã sáng suốt nhìn ra tình thế đất nước, đặc biệt trước yêu cầu tập hợp lực lượng toàn dân chống giặc ngoại xâm, nên đã quyết đoán ra tay phò nghiêng đỡ lệch? Hoặc giả lúc đó họ vốn là những thiền sư - đại trí thức có uy vọng lớn lao nên các tân triều đều có ý thức lôi kéo, trọng dùng? Hơn nữa, hay là bản chất khoan dung, cởi mở của các thiền sư chưa nặng nhiễm ý thức trung quân Nho giáo nên dễ bề chuyển đổi, cứ thấy minh chúa, vua sáng tôi hiền là họ đi theo? Đi sâu phân tích, lý giải, đánh giá những đặc điểm đó vốn thuộc về phía chủ thể hay bởi hoàn cảnh thực tiễn đất nước quy định, hay do cả sự chi phối của tinh thần Phật giáo..., dường như trên mỗi phương diện đều có thể tìm được một phần lời giải đáp hữu lý(1).

2. Vượt ra ngoài những mối quan hệ cụ thể giữa Lê Đại Hành với các thiền sư thì chính hoàn cảnh lịch sử và điều kiện xã hội đương thời cũng tạo nên những quy định và đặc điểm của chính nền văn hoá - văn học Phật giáo thời bấy giờ.

2.1. Xác nhận sự định hình truyền thống nhập thế của các thiền sư giai đoạn khởi đầu sự nghiệp dựng nước trước thế kỷ

(1) Xin xem Nguyễn Hữu Sơn: Chương I- *Cấu trúc các tiểu truyện thiền sư* trong *Thiền uyển tập anh*, trong sách *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*. Nxb Khoa học xã hội, H. 2002, tr. 33-108.

XI, Đinh Gia Khánh viết: "Trước đời Lý, các thiền sư đã từng có vai trò quan trọng giúp đỡ triều đình việc chính trị, việc ngoại giao. (Ấy là chưa kể việc họ tham gia vào những quyết định về quân sự. Khi Lê Hoàn bàn cách chống lại quân Tống xâm lược thì Vạn Hạnh nói chỉ ba bảy, tức 21 ngày, tất là quét sạch được quân giặc. Lê Hoàn do đó càng quyết tâm và quả nhiên trong non một tháng đã toàn thắng - Theo *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, Thư viện Khoa học, A.314, tờ 52). Ít nhiều tách rời truyền thống "vô ngôn đốn ngộ" của Thiền tông, họ làm thơ phát biểu về các vấn đề của quốc gia và cả các vấn đề của Phật giáo nữa. Dẫu sao cũng phải đến đời Lý mới thấy thể hiện tương đối rõ nét ý nghĩa của văn học Thiền tông"(1)... Nhìn rộng trong sự đối sánh giữa sự áp đặt văn hoá dưới thời Bắc thuộc với xu thế tự cường ở giai đoạn đầu khẳng định nền độc lập dân tộc, nhà nghiên cứu Nguyễn Lang xác định: "Tuy sự cai trị của nhà Đường đối với Giao Châu khắc nghiệt hơn bất cứ ở vào triều đại nào khác, và tuy chính quyền đô hộ tìm mọi cách để ngăn chặn sự tiến triển của học thuật và văn hoá Giao Châu, giới tăng sĩ Giao Châu hồi đó đã có phương tiện để theo đuổi sự tu học và hành đạo của mình. Có lẽ lý do là tại nhà Đường bề ngoài đã tỏ ra tôn sùng đạo Phật. Vì chính sách ngu dân của chính quyền đô hộ mà trí thức và sĩ phu ngoài đời trở nên hiếm hoi. Cho nên ý thức về độc lập quốc gia đã được nhen nhúm trong thiền môn, và khi cơ hội đến, chính các thiền sư là những người đầu tiên đứng ra ủng hộ cho việc đấu tranh giành chủ quyền và xây dựng một nền văn hoá quốc gia độc

---

(1) Đinh Gia Khánh: Chương II- *Văn học đời Lý và những truyền thống của dân tộc*, trong sách *Văn học Việt Nam (Thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*. In lần thứ năm. Nxb Giáo dục, H. 2001, tr. 47.

lập. Điều này ta sẽ thấy rõ ở các thời Đinh, Tiền Lê và Lý"(1)... Đặt trong dấu nối của hai triều đại Đinh - Tiền Lê, GS. Phan Đại Doãn đã nhấn mạnh những tương tác của "một dòng Phật giáo dân gian", "các thiền phái", "Phật nhập thế" và khả năng định hình bản lĩnh văn hoá dân tộc "như một bức tường góp phần ngăn cản sự đồng hoá"(2).

2.2. Khảo sát tiểu truyện về đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu (933-1011) trong sách *Thiền uyển tập anh* - người thuộc thế hệ thứ tư dòng thiền Vô Ngôn Thông - ngay ở phần truyện - tiểu sử có một đoạn ghi chép hết sức quan trọng như sau:

"Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư đặc biệt được vua kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự. Sư thường đi chơi ở núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ, thích nơi đây cảnh trí đẹp, thanh u, muốn dựng am để ở. Ban đêm sư chiêm bao thấy thần nhân mặc áo giáp vàng, tay phải đỡ ngọn bảo tháp, theo sau có hơn chục tên quân hầu dáng mạo hung dữ. Vị thần bảo sư rằng: "Ta là Tì-sa-môn Thiên vương, quân hầu theo ta đây đều là bọn quỷ Dạ xoa. Thiên đế có sắc chỉ sai ta đến nước này giữ cương giới để cho Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với ngươi nên đến đây để nhờ cậy". Sư giật mình tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng gào thét thì lấy làm lạ. Khi trời sáng, sư vào núi thấy một cây cổ thụ cao chừng mười trượng, cành lá xum xuê tươi tốt, phía trên có đám mây lành che bóng. Sư nhân đó thuê thợ đốn cây ấy lấy gỗ tạc tượng thần

(1) Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I. In lần thứ tư. Nxb Văn học, H, 1994, tr. 131.

(2) Phan Đại Doãn: *Phật giáo thời Đinh - Lê*, trong sách *Thế kỷ X - những vấn đề lịch sử*. Nxb Khoa học xã hội, H, 1984, tr. 264-273.

theo đúng như đã thấy trong mộng để thờ phụng.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (980), quân Tống sang xâm lược nước ta. Trước đó, vua đã biết chuyện này, bèn sai sư đến đền cầu đảo xin thần phù hộ. Quân giặc kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Đến đây, bọn chúng lại thấy sóng gió nổi lên ùn ùn, giao long nhảy tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi tan chạy"...

Trong tiểu luận nghiên cứu *Tì-sa-môn thiên vương (Vaisravana), Sóc Thiên vương và Phù Đổng thiên vương trong tôn giáo Việt Nam thời trung cổ*, tác giả Như Hạnh đặt vấn đề: "Câu chuyện trên đây nếu đọc trong khuôn khổ thuyên thích (hermeneutic) đúng đắn, khai mở cho chúng ta những dữ kiện quan trọng liên quan tới một số đề tài trong văn hóa sử Việt Nam... Tì-sa-môn Thiên vương là ai? Tại sao Khuông Việt lại nằm mơ thấy vị thần này? Giấc mơ của Khuông Việt có thể cho chúng ta biết được những gì về tầm quan trọng của vị thần này trong tôn giáo Việt Nam?"[1].

Nói một cách khác, vấn đề đặt ra ở đây là môtip nhân vật "thần nhân mặc áo giáp vàng" có nguồn gốc từ đâu mà lại xuất hiện được trong giấc mơ của đại sư Khuông Việt? Điều gợi mở trước hết từ trong chính văn bản là vị "thần nhân mặc áo giáp vàng" này đã tự giới thiệu mình chính là Tì-sa-môn Thiên vương. Tóm tắt theo *Từ điển Phật học Hán-Việt* thì Tì-sa-môn Thiên vương (Vaisravana) có nguồn gốc xa xưa từ Ấn giáo, thần thoại và Phật giáo Ấn Độ: "Đạo Bà-la-môn cổ gọi là Thần tài.

(1) Như Hạnh: *Tì-sa-môn thiên vương (Vaisravana), Sóc Thiên vương và Phù Đổng Thiên vương trong tôn giáo Việt Nam thời Trung cổ.* Tạp chí *Triết* (San Jose), số 1-1995, tr. 150-162. In lại trong *Nghiên cứu Phật học*, số 3 - 1998 và số 2 - 1999, tr. 18-23 và 21-24.

Vị thần này trụ trì ở phía bắc núi Tu-di, coi giữ mạn bắc Diêm-phù-đề, cai quản về của cải tài sản, còn là vị thiện thần hộ trì Phật pháp"; "Còn gọi là Đa-văn-thiên, là một trong 4 vị Thiên vương hộ thế. Là vị thiện thần hộ pháp kiêm bố thí phúc trong Phật giáo... Hình tượng có nhiều loại. Tượng của Thai tạng giới Mạn-đồ-la thì mặc áo giáp, đội mũ trụ, tay trái cầm cây tháp, tay phải cầm gậy báu. Thường là tượng ngồi và tương truyền còn có cả tượng đứng"; sau này, theo sách *Bắc phương Tì-sa-môn Thiên vương tuỳ quân hộ pháp chân ngôn* mô tả: "Trong nền màu sặc sỡ không hài hoà, trên tấm thảm trắng có vẽ một vị thần Tì-sa-môn khoác áo thất bảo trang nghiêm, tay trái cầm kích, tay phải chống trên mạng sườn, dưới chân thần vẽ hai quỷ Dạ-xoa, đều sắc đen. Thần Tì-sa-môn được vẽ thành bộ mặt rất đáng sợ, đôi mắt hung dữ trợn nhìn tất cả các ác quỷ..."(1).

Cho đến nay nhìn lại có thể khẳng định đã có cả một quá trình tìm hiểu về Tì-sa-môn Thiên vương trong bối cảnh văn hoá - văn học dân gian, cụ thể hơn là mối liên hệ với truyện *Ông Dóng* và hình ảnh giấc mơ của Khuông Việt trong sách *Thiền uyển tập anh*. Như Cao Huy Đỉnh đã diễn giải trong mục *Cơ sở xã hội và quá trình phát triển của truyện Ông Dóng* thì sự chuyển hoá thể loại của truyện *Ông Dóng* trong lịch sử "tiêu biểu cho sự chuyển hoá của cả loại hình tự sự dân gian Việt Nam nói chung"; "Hình tượng, cốt truyện, chủ đề và ý nghĩa của nó phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến tổng hợp qua quá trình phát triển lịch sử rất lâu dài của dân tộc"(2); ở đó vừa

---

(1) *Từ điển Phật học Hán-Việt*, Tập II (Hòa thượng Kim Cương Tử chủ biên). Phân viện Nghiên cứu Phật học xuất bản, H. 1994, tr.1599-1600.

(2) Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Dóng*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1969, tr. 138-146.

có cốt truyện mang tính nội sinh, bản địa, vừa có quan hệ giao thoa, hội nhập, bản địa hoá hình mẫu Tì-sa-môn Thiên vương. Một mặt, truyện *Ông Dóng* có nguồn gốc từ các truyền thuyết bộ lạc, thần thoại ông Đổng, truyền thuyết anh hùng núi Sóc hay có khả năng như suy đoán của Nguyễn Đổng Chi trong *Lược khảo thần thoại Việt Nam* "là những lực sĩ anh hùng thời khuyết sử như Thánh Dóng chẳng hạn - sự tích của những thần đó, được đặt ra từ rất xưa, đặc biệt là từ thời nguyên thuỷ"(1); và điều này được Cao Huy Đỉnh tán đồng và triển khai sâu rộng thêm. Một mặt khác, vai trò mối quan hệ Tì-sa-môn Thiên vương - Thánh Dóng, nói cho đúng hơn là sự hội nhập mẫu hình Tì-sa-môn Thiên vương vào hệ thống cốt truyện *Ông Dóng* cũng ngày càng được quan tâm và lý giải sâu sắc hơn. Với ý nghĩa là tác phẩm "bắc cầu", *Thiền uyển tập anh* đã chứa đựng, dung nạp mẫu hình Tì-sa-môn Thiên vương. Trong công trình *Người anh hùng làng Dóng,* Cao Huy Đỉnh đã nhận ra điều này như một khả năng trầm tích yếu tố folklore (cùng với nhân vật ông Hống ông Hát): "Trong *Việt điện u linh* (phần tục biên), sau khi nói đến truyện thần núi Vệ Linh là Tì-sa-môn, vì âm phù cho Lê Đại Hành đánh tan giặc Tống, nên được vua này phong cho là Sóc Thiên vương (Chú ý: có truyền thuyết nói rằng vị thần phù âm đó là anh em ông Hống ông Hát cũng là hai anh em sinh đôi từ trong cùng một bọc đã theo Triệu Quang Phục sau này - xem *Thiên Nam vân lục liệt truyện*), tác giả kể lại một truyền thuyết dân gian về một em bé anh hùng giống như truyện *Ông Dóng*, nhưng trong đó không có một tên riêng nào khác ngoài Sóc Sơn và Sóc Thiên vương. Có lẽ đây

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Lược khảo thần thoại Việt Nam*. Ban Văn Sử Địa xuất bản, H, 1956, tr. 11.

là tiền thân của truyện *Ông Dóng*"[1].

Ở một đoạn khác tác giả lý giải ngoài loại truyền thuyết dân gian (bản địa) còn có loại truyền thuyết thu nạp cả mẫu hình Tì-sa-môn Thiên vương trong giấc mơ của đại sư Khuông Việt: "Truyền thuyết thứ hai nói về quan hệ ứng mộng của thần núi Vệ Linh (hay Sóc Sơn) với nhà sư Khuông Việt và quan hệ âm phù của vị thần này với vua Lê Đại Hành phá giặc Tống.

Thần này đã tỏ ra là rất thiêng khiến cho nhà sư phải kính nể và lập đền thờ. Về sau nhà sư đã cầu đảo thần này để cho thần này giúp vua Lê Đại Hành, làm nổi sóng to, gió cả, thuồng luồng và rắn lên khiến cho quân Tống sợ chạy tan tác và rút lui về nước.

Truyện này vạch ra cái xu hướng thu hút tín ngưỡng địa phương vào đạo Phật, là một quốc giáo để làm cơ sở cho vương quyền. Đây là hiện tượng đồng hoá giữa ba lực lượng tinh thần: vương quyền, đạo quyền và thần quyền địa phương trong những điều kiện lịch sử nhất định của nước ta, vào lúc nhà nước phong kiến mới hình thành (nhà Tiền Lê) đang cần được củng cố để bảo vệ sự thống nhất về lãnh thổ bên trong và thắng giặc xâm lược từ bên ngoài"[2]...

Đồng thời, khi viết giáo trình văn học sử và tìm hiểu mối quan hệ Tì-sa-môn Thiên vương và Sóc Thiên vương - Thánh Dóng - Phù Đổng Thiên vương, Đinh Gia Khánh đã đi đến kết luận: "Ở đây có chi tiết liên quan đến Sóc Thiên vương, tức Thánh Dóng. Thánh Dóng hiện ra dưới hình thức Tì-sa-môn Thiên vương chỉ huy đạo quân Dạ-xoa. Rõ ràng là *Thiền uyển*

(1) Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Dóng*. Sđd, tr. 41.

(2) Cao Huy Đỉnh: *Người anh hùng làng Dóng*. Sđd, tr. 103.

tập anh đã phản ánh việc các thiền sư đem Phật giáo hóa truyền thuyết dân gian"(1). Qua những dòng nhận định ngắn gọn trên đây có thể hiểu rằng Đinh Gia Khánh xác nhận mối quan hệ này có nguồn gốc từ Phật giáo Ấn Độ đã có sự du nhập và bản địa hoá tại Việt Nam.

Về sau này, Tạ Chí Đại Trường lại cắt nghĩa hình tượng Phù Đổng Thiên vương nghiêng về nguồn gốc nhiên thần (các thần cây, đá) trong hệ thống thần linh Việt cổ, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tư duy phồn thực, thậm chí có phần đi quá xa khi cho rằng: "Ông *Mẫu* là thần Phù Đổng - các nghĩa của chữ "mẫu" liên quan đến vấn đề là "gò đống", "chốt cửa", "giống đực" đều ám chỉ khía cạnh tính dục của thần"(2).

Cho đến gần đây, trong thiên khảo cứu hết sức công phu đã dẫn trên, nhà nghiên cứu Như Hạnh chỉ rõ thêm con đường chuyển hoá của nhân vật Tì-sa-môn từ Ấn giáo lan truyền qua Khotan, vào Trung Quốc rồi tới Việt Nam (và cả Nhật Bản nữa). Ở đây xin dẫn lại một số nhận định quan trọng nhất:

"Nếu như chúng ta hoàn toàn dựa vào đoạn về giấc mơ của Khuông Việt trong tiểu sử của ông thì tục thờ Vaisravana (hay Tì-sa-môn Thiên vương trong tiếng Việt) bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ X. Tuy nhiên, sự kiện rằng Khuông Việt nằm mơ thấy Tì-sa-môn khiến chúng ta có thể dự đoán rằng Tì-sa-môn hẳn phải là một vị thần đã

(1) Đinh Gia Khánh: Chương VI- *Văn tự sự, truyện kí đời Trần*, trong sách *Văn học Việt Nam (Thế kỉ X -nửa đầu thế kỉ XVIII)*. In lần thứ năm. Sđd, tr. 123.

(2) Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và đất Việt*. Văn nghệ xuất bản, California, 1989, tr. 37-48, 156.

được biết đến và thờ phượng trong Phật giáo và tôn giáo Việt Nam nói chung rồi. Từ viễn cảnh lịch sử, khó mà chúng ta tin rằng tự dưng Khuông Việt lại nằm mơ thấy Tì-sa-môn được...

Câu chuyện về giấc mơ của Khuông Việt được chép lại trong các dị bản của hai bộ sách quan trọng trong văn hoá sử Việt Nam là *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái*. So sánh những bản này với *Thiền uyển tập anh*, chúng ta thấy có những dị biệt có vẻ nhỏ. Tuy nhiên, những dị biệt ấy nói lên những biến chuyển rất quan trọng. Hơn nữa, chúng còn hàm chứa một số vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu...

Chúng ta lưu ý được rằng tất cả những bản này đều mở đầu với câu "Theo sách *Thiền uyển tập anh...*". Rõ ràng là những tác gia này đã dựa vào những bản đi trước, và bản đầu tiên lại dựa vào *Thiền uyển tập anh*. Điều này cũng không có gì lạ bởi vì *Thiền uyển tập anh* được soạn sớm hơn cả *Việt điện u linh* lẫn *Lĩnh Nam chích quái*...

Giấc mơ của Khuông Việt được đề cập đến trong phần trước của bài viết, tượng trưng cho một nguyện vọng nhỏ bé của một cao tăng đưa Phật giáo vào việc xác nhận tính độc lập và tự trị của đất nước Việt Nam...

Nói tóm lại, câu chuyện về giấc mơ của Khuông Việt trong *Thiền uyển tập anh* cho chúng ta một ví dụ điển hình về những nỗ lực đầu tiên của giới lãnh đạo Phật giáo trong việc thiết lập nguồn gốc của quốc gia Việt Nam trong Phật giáo. Chúng ta thấy những nỗ lực này cũng phản ánh qua cả các hành động tiên tri của một số cao tăng khác như Định Không và La Quý cũng như một vài truyện khác được ghi chép trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*.

Huyền thoại là một trong những thành tố chính yếu trong việc tạo dựng tinh thần quốc gia, nhất là tinh thần quốc gia tôn

giáo (religions nationalism). Giấc mơ của Khuông Việt có thể được xem là một nỗ lực nhỏ bé tạo dựng huyền thoại này"(1)...

Trong suốt mấy thập kỷ qua, nhà nghiên cứu Hà Văn Tấn cũng hết sức quan tâm đến môtip giấc mơ Khuông Việt và chỉ ra vai trò của các nhân vật biểu tượng này trong quá trình khẳng định quốc gia, dân tộc: "Không phải ngẫu nhiên mà có thể vạch ra được cái vòng kín: Khuông Việt - Tỳ Sa Môn - Tán chi và Dạ xoa - bài kệ - các cột kinh Hoa Lư thời Đinh - Khuông Việt. Mối liên hệ dường như rời rạc này lại nói lên một điều chắc chắn: Khuông Việt, người cầm đầu Phật giáo thời Đinh và các nhà sư Thiền tông thế kỷ X đã chấp nhận - hay đúng hơn, đã tích cực tô vẽ - một thần điện mà giai cấp phong kiến thấy cần phải có"(2)...

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, chỉ qua một dẫn chứng tiêu biểu này cũng thấy rõ khả năng tích hợp các yếu tố folklore trong tác phẩm *Thiền uyển tập anh* là một thực tế, biểu hiện chiều sâu văn hoá dân tộc và có tầm quan trọng đến như thế nào. Qua chiều dài thời gian, các thế hệ nhà nghiên cứu đã nỗ lực góp công kiếm tìm, giải mã câu chuyện "giấc mơ Khuông Việt", giúp cho vấn đề ngày càng trở nên hấp dẫn và

---

(1) Như Hạnh: *Tì-sa-môn Thiên vương (Vaisravana), Sóc Thiên vương và Phù Đổng Thiên vương trong tôn giáo Việt Nam thời trung cổ*. Tạp chí Triết (San Jose), tr. 150-162. In trong Nghiên cứu Phật học, số 3-1998 và 2-1999, tr. 18-23 và 21-24.

(2) Hà Văn Tấn: *Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư*, trong sách *Những phát hiện mới về khảo cổ học* năm 1993. Nxb Khoa học xã hội, H, 1994. In lại trong sách *Theo dấu các văn hoá cổ*. Nxb Khoa học xã hội, H, 1997, tr. 816-832.

sáng tỏ hơn. Đây cũng chính là một nội dung quan trọng diễn ra trong đời sống văn hoá Phật giáo dưới thời Lê Đại Hành và xác định những đặc điểm cơ bản của mối liên hệ giữa Phật giáo và xu thế khẳng định nền độc lập dân tộc[1].

2.3. Đồng thời với xu hướng nhập thế, các dòng phái Phật giáo dưới thời Lê Đại Hành còn bộc lộ nhiều đặc điểm phong phú khác. Ở đây chỉ xét trường hợp thiền sư Ma Ha trong sách *Thiền uyển tập anh*, sư tổ tiên người Chiêm Thành, trong đời từng được vua trọng dùng nhưng không nhiệt thành hợp tác với vương triều mà lại thi thố nhiều phép thuật mang màu sắc Mật tông rõ nét.

"Cha là Bối Đà, am hiểu sách lá bối, giữ chức Đà phan dưới triều Tiền Lê. Sư là người hiểu biết sâu rộng, giỏi cả chữ Hán và chữ Phạn... Vua Lê Đại Hành từng ba lần thỉnh sư về triều để hỏi bàn việc nước, sư chỉ chắp tay cúi đầu mà thôi. Gặng hỏi hai ba lần sư mới đáp rằng:

- Bần đạo chỉ là kẻ cuồng tăng ở chùa Quan Ái!

Vua cả giận, sai đưa sư đến chùa Vạn Tuế trong Đại nội đóng cửa lại, sai người canh giữ. Sáng hôm sau đã thấy sư ở ngoài tăng phòng mà cửa vẫn đóng khoá như cũ. Vua lấy làm lạ, cho phép sư muốn đi đâu tùy ý...".

Đoạn ghi chép nói trên cho thấy thiền sư Ma Ha đã bày tỏ thái độ bất hợp tác, nếu không nói là phản ứng lại với vua Lê Đại Hành. Gạt bỏ những chi tiết thể hiện tài năng sư Ma Ha mang màu sắc hư ảo, phi hiện thực thì vẫn thấy rõ khoảng cách

---

(1) Xin xem Nguyễn Hữu Sơn: *Từ một môtip nhân vật độc đáo*, trong sách *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*. Sđd, tr. 230-239.

không mấy thân thiện giữa nhà sư và vương triều. Thêm nữa, nhà sư còn thực hiện phép cầu đảo, phù chú liên quan trực tiếp đến việc chữa bệnh cho dân, từ đó thu phục chúng tăng.

"Dân làng nói:

- Vùng này có người bị bệnh hủi lâu ngày sắp chết, các thầy lang, thầy bói đều chịu bó tay. Nếu hoà thượng chữa khỏi, chúng tôi xin theo lời hoà thượng.

Sư bèn niệm chú vào nước lã rồi ngậm phun, người hủi liền khỏi bệnh. Dân làng cảm phục nhưng vẫn lấy cớ là là theo tục thờ cúng đã lâu ngày nên chưa thể cải hoá theo đạo Phật ngay được. Có người hương bào họ Ngô nhân uống rượu say, bày rượu thịt ra rồi bắt ép sư ăn uống, nói rằng:

- Nếu hoà thượng chịu thưởng thức thú vui này thì bọn tôi xin quy y theo Phật.

Sư đáp:

- Bần đạo không dám từ chối, chỉ sợ bị đau bụng thôi.

Người họ Ngô cười nói:

- Đau thì để Ngô mỗ này chịu cho!

Sư phải miễn cưỡng nghe theo. Được một lúc, sư về nhà bị trướng bụng, trong bụng có tiếng sôi ùng ục. Sư bèn kêu to:

- Ngô quân hãy chịu đau cho tôi đi!

Chủ nhà họ Ngô không biết làm thế nào. Bấy giờ sư chắp tay niệm: "Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng. Xin cứu độ cho đệ tử!". Rồi cúi xuống nôn hết các thức ăn, các món thịt liền biến thành thú đi vật chạy, các món cá liền biến thành cá vùng quậy, rượu thì biến thành nước gỉ đồng.

Mọi người kinh lạ, khiếp sợ. Sư nói:

- Người bệnh của ngươi ta đã chữa khỏi, còn ta bị đau bụng thì ngươi chẳng chịu đau thay cho ta. Vậy bây giờ ngươi đã chịu theo đạo ta chưa?

Người làng đều sụp xuống lạy tạ"...

Đoạn văn nêu trên cho thấy nhà sư đã sử dụng phương thuật chữa bệnh, phù phép để chứng tỏ tài năng siêu phàm, kỳ lạ nhằm mục đích thu phục chúng tăng. Điều này xác nhận hình thức Mật tông đã được sư Ma Ha sử dụng và có thể chính nhờ đó mà ông có vị thế riêng, hướng tới mục đích riêng, có phần gián cách với vương triều, thế tục.

Đặt trong bối cảnh văn hoá Phật giáo khoảng cuối thời Bắc thuộc đến hết thời Lý, sự kỳ lạ, lạ hoá ở đây đã đạt đến độ đậm đặc, *vừa đi vào chiều sâu tư duy hư ảo, siêu phàm vừa gia tăng số lượng các chi tiết, sự kiện được lạ hoá*. Các yếu tố "lạ hoá" trong chừng mực mới là những phác hoạ tạo ấn tượng, tô đậm uy vọng và khả năng phi phàm của các thiền sư đến đây đã chuyển hoá thành một tuyến chi tiết, sự kiện siêu phàm và tự thân chúng mở ra một nhánh "cốt truyện" mới, ít nhiều có tính độc lập tương đối so với tiểu sử - đời thường của chính các vị thiền sư ấy. Điều này cũng có nghĩa là nếu các chi tiết, yếu tố "lạ hoá" được điểm xuyết bao phủ lên cuộc đời đã tạo nên uy vọng của các thiền sư thì định hướng cực tả sự lạ hoá lại đã một lần nữa chắp thêm đôi cánh của trí tưởng tượng, nâng cấp và khách thể hoá, siêu thăng hoá, siêu nhiên hoá thành một bậc thánh linh có phép thần tiên, có thể hàng long phục hổ, bay trên không lội dưới nước, hoặc nôn các thức ăn mặn ra để các món thịt biến thành thú đi vật chạy, các món cá biến thành cá vùng quậy, rượu thì biến thành nước gỉ đồng... Nhìn chung, hiện tượng này cho thấy rõ nét các đặc điểm hỗn dung giáo

phái trong Phật giáo, hỗn dung văn hoá dân gian với Phật giáo và khả năng tích hợp các yếu tố folklore trong văn học viết dân tộc[1].

2.4. Trong số các vị sư sống dưới thời Lê Đại Hành và có quan hệ gắn bó với nhà vua thì phần lớn đều có thơ ca, trong đó nhiều bài có mối liên hệ trực tiếp tới nhà vua về hoàn cảnh sáng tác, về chủ đề, đề tài và nội dung bài thơ.

Xét trên phương diện mục đích sáng tác, gần gũi với dòng thơ sấm ký vốn rất phổ biến thời kỳ này là những bài thơ, từ, đối đáp thơ ca nghiêng về hoạt động ngoại giao và đời sống chính trị in đậm cảm quan Phật giáo. Ở đây trước hết phải kể đến thiền sư Pháp Thuận: "Năm Thiên Phúc thứ 7 (986), sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta. Vua sai sư thay đổi, giả làm người cai quản bến đò để xem xét cử động của Giác. Lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Lý Giác ngâm đùa:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Ngỗng ngỗng, ngỗng một đôi,
Vươn cổ ngước chân trời)

Sư đang cầm chèo, bước tới đọc tiếp thêm:

Bạch mao phô lục thuỷ,
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước xanh ngời lông trắng,
Sóng biếc chèo hồng bơi)

(1) Xin xem Nguyễn Hữu Sơn: *Các thiền sư có phép lạ*, trong sách *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*. Sđd, tr. 56-65.

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục"...

Ở đây xin không bàn đến vấn đề tác giả và văn bản, nhưng chỉ nội một việc sư Pháp Thuận đóng vai trò "tình báo viên" văn hóa - ngoại giao thuộc được thơ của nhà thơ thời Đường sơ Lạc Tân Vương (640-684) đã cho thấy khả năng hiểu biết của Pháp Thuận và sự trọng dụng, tin cẩn của nhà vua với ông... Còn khi được vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước ngắn dài, ông đã trả lời bằng một bài thơ ngũ ngôn:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.
(Vận nước như mây quấn,
Trời Nam giữ thái bình.
Vô vi nơi điện các,
Chốn chốn dứt đao binh)

GS. Đinh Gia Khánh nêu nhận xét về bài thơ này: "Nhà sư Pháp Thuận trong khi ca ngợi vương triều lại đã thể hiện niềm tin tưởng ở vận mệnh của Tổ quốc [*Quốc tộ như đằng lạc*...]. Thơ của một thiền sư mà cũng đầy niềm ưu ái như thế thì chắc rằng thơ vẫn nói chung phải gắn bó nhiều với những vấn đề của đời sống dân tộc"(1). Đúng là ở đây vị thiền sư - thi sĩ đã có sự gặp gỡ với cái nhìn về dân tộc "Quốc tộ", "Nam thiên", "điện các" mà vẫn đồng vọng trong ước muốn về một

(1) Đinh Gia Khánh: Chương II - *Văn tự sự, truyện kí đời Trần*, trong sách *Văn học Việt Nam (Thế kỉ X - nửa đầu thế kỉ XVIII)*. Tái bản lần thứ năm. Sđd, tr. 117-138.

đất nước "đằng lạc", một tinh thần Phật - Lão "vô vi" cầu mong cho khắp chốn dứt nạn binh đao.

Đặt trong bối cảnh đất nước vừa trải qua nửa thế kỷ giành lại được quyền tự chủ và độc lập dân tộc, bài thơ của sư Pháp Thuận có ý nghĩa như một lời tuyên ngôn về hoà bình, về kế sách dựng nước lâu dài và có màu sắc chính luận thâm thúy. Ngay từ câu thơ mở đầu đã đề cập, khẳng định và nhấn mạnh được vấn đề *Vận nước* vốn là mối quan tâm của nhà vua và cũng chính là cội nguồn sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc. Trước hết, hai chữ *Quốc tộ* có ý nghĩa là vận nước, vận mệnh của đất nước; đồng thời còn có nghĩa chỉ "đế vị", ngôi vua. Dưới thời phong kiến, chữ "quốc" (nước) thường được hiểu gắn liền với chữ "đế" (vua), vận nước gắn liền với ngôi vua. Đây cũng là mối quan tâm theo suốt chiều dài lịch sử dân tộc, đặc biệt ở những giai đoạn củng cố và phát triển nền độc lập hoặc khi có giặc ngoại xâm, quyền tự chủ bị vi phạm. Mối quan hệ *quốc - đế* (nước - vua) này đặc biệt thể hiện rõ trong bài thơ thần *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* (Sông núi nước Nam vua Nam ở). Điều quan trọng hơn, vận nước ở đây được đặt trong tương quan với thế nước và hiện tình đất nước là hình ảnh tượng trưng "đằng lạc" (dây mây quấn quýt). Có thể hiểu nghĩa cả câu thơ gắn với hoàn cảnh đất nước lúc bây giờ mới chiến thắng quân xâm lược Tống năm 981 nên nguy cơ chiến tranh vẫn còn, chưa thật sự ổn định, giống như dây mây quấn quýt, ràng buộc rất phức tạp. Câu thơ đưa đến sự thức tỉnh, cảm nhận về vận nước, nếu khéo giữ thì được lâu bền, không khéo giữ thì dẫn đến rối ren, nguy biến. Về hình thức, câu thơ thể hiện bằng tiểu đối giữa "vận nước" và "dây mây quấn quýt", được nối với nhau bằng liên từ "như", qua đó tạo nên sự đăng đối và mối liên tưởng, liên hệ giữa *Vận nước/ như/ dây mây quấn quýt*; và ngược lại là hình ảnh dây mây quấn quýt cũng

giống như vận nước vậy. Cách thức đặt tiểu đối so sánh như thế giúp câu thơ trở nên có hình ảnh, sinh động, rõ nghĩa, dễ đi vào tâm trí người đọc.

Nếu như câu thơ mở đầu thiên về khơi gợi, nêu vấn đề về hiện tình đất nước thì câu thơ tiếp theo *Nam thiên lý thái bình* (Trời Nam sửa sang nền thái bình) nhằm xác lập yêu cầu, biện pháp, cách thức giữ nước, thiên về sự khẳng định, mở đường chỉ lối. Riêng chữ *lý* có nghĩa là liệu lý, điều hành, sửa sang chính sự để đất nước được yên bình, chúng dân no đủ. Việc xác định "Trời Nam sửa sang nền thái bình" là cách nói thẳng thắn, đầy tinh thần trách nhiệm của nhà sư trước hiện trạng đất nước đang như dây mây quấn quýt, phức tạp. Đó cũng là sự tiếp nối, hô ứng với nội dung đã được nêu ra từ câu thơ trên. Rõ ràng lời thơ còn có ý nghĩa rộng lớn, vượt thời gian của một thời để thành bài học cho muôn đời, bởi lẽ triều đại nào cũng rất cần thái độ dám nhìn thẳng vào sự thật, cần sự điều hành, sửa sang, vun đắp cho quốc gia được thái bình, thịnh trị. Ở đây, lời thơ dịch cũng đã theo sát được cả phần nội dung, ý nghĩa và vần điệu của nguyên tác:

Vận nước như mây quấn,
Trời Nam giữ thái bình...

Trong hai câu thơ sau, nhà sư nhấn mạnh phương hướng, xác định thể thức và biện pháp trị nước cho chính nhà vua. Câu thơ *Vô vi cư điện các* (Ở cung điện dùng đường lối "vô vi") mang sắc thái như một lời khuyến cáo, khuyên bảo, cụ thể hoá được cách thức giữ thái bình cho đất nước. Hai chữ "vô vi" theo học thuyết Đạo giáo có nghĩa là không làm những việc trái tự nhiên. Theo sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử thì "đạo" vốn là vô vi, thuận theo lẽ tự nhiên, con người không nên can thiệp và đi ngược lại quy luật đời sống. Trong phép trị nước và

hoạt động xã hội, bậc vua hiền tài vẫn có thể "vô vi nhi trị", đặt ra chính sách thuận lòng dân, trông coi bốn phương nhẹ nhàng tưởng như không làm gì cả mà đất nước vẫn yên bình, thịnh trị. Nho giáo cũng đề cao vai trò "Đại thiên hành hoá", "Thế thiên hành hoá", thay trời trị nước của nhà vua. Nếu nhà vua có đức sáng, có phẩm chất tốt đẹp thì trăm họ chúng dân sẽ tự nguyện theo về. Khổng Tử đã nói trong thiên *Vi chính*, sách *Luận ngữ*: "Vi chính dĩ đức thí như Bắc thần cư kỳ sở nhi chúng tinh củng chi" (Thi hành chính sự nhờ vào đức cũng giống như sao Bắc Đẩu đứng yên một chỗ mà các vì sao khác đều châu tuần về). Một mặt khác, vì Pháp Thuận là một vị thiền sư cho nên cần hiểu hai chữ "vô vi" theo cả nghĩa "vô vi pháp" của nhà Phật nữa mới thật đầy đủ. Về thực chất thì đây cũng chỉ là một cách hiểu, một cách hình dung và cách diễn đạt khác về kế sách trị nước thuận theo quy luật tự nhiên mà thôi. Bởi lẽ thuật ngữ "vô vi pháp" có nghĩa là "Pháp xa lìa nhân duyên tạo tác", hướng con người tới chân như, yên bình, tự tại. Vận dụng vào việc trị nước, tinh thần "vô vi" của nhà Phật đề cao việc thuận theo nhân duyên, từ bi bác ái, dẫn tới giải thoát về nơi an lạc, cuộc sống thanh bình, không tạo tác nên những điều sai trái, gây phiền nhiễu cho dân, đi ngược lại xu thế chung.

Như vậy, theo Pháp Thuận thì nhà vua ở nơi cung điện giữ vai trò người điều hành chính sự cần có biện pháp phù hợp với mục đích trị nước an dân, không làm những việc tàn ngược, trái với lẽ thường. Chỉ có cách điều hành chính sự thuận theo tự nhiên như thế thì nhà vua mới hoà thuận với chúng dân, khéo léo xây dựng đất nước yên bình mà nhàn nhã như là không phải làm gì cả. Đó cũng là yêu cầu cao đối với bậc vua sáng tôi hiền và hướng tới mục đích cao cả nhất: *Xứ xứ tức đao binh* (Khắp nơi dứt nạn đao binh). Phần dịch thơ hai câu sau

này cũng cho thấy sự liền mạch, hô ứng, tiếp nối nhau giữa hành động và mục đích, biện pháp và kết quả:

Vô vi nơi điện các,
Chốn chốn dứt đao binh.

Có thể nói bài thơ *Vận nước* được viết bằng chữ Hán theo thể ngũ ngôn tuyệt cú Đường luật chỉ có 20 chữ, hết sức súc tích, ngắn gọn nhưng đã bộc lộ đầy đủ tình cảm, ý thức trách nhiệm của sư Pháp Thuận trước nhà vua và hiện tình đất nước. Câu kết của bài thơ *Chốn chốn dứt đao binh* thực chất cũng chính là câu trả lời cho vấn đề "vận nước", khẳng định cơ sở vững bền của vận nước trước sau cũng phải dựa trên nền tảng hoà bình, ổn định, thống nhất đất nước. Bài thơ mang tính chính luận mà vẫn có sức sống lâu bền chính bởi đã đề cập đến vấn đề lớn lao của cả một dân tộc, khơi gợi hứng thú và mối quan tâm cho mọi người dân nước Việt.

Tiếp nối dòng thơ dấn thân nhập thế là bài từ *Vương lang quy* (Chàng Vương trở về) trong cuộc xướng hoạ thi ca với sứ giả nhà Tống Lý Giác của đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu diễn ra năm 987.

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly trường,
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

(Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương,
Thần tiên lại đế hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tình thảm thiết,
Chén lên đường,
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường.

(Hà Văn Tấn *dịch*)

Đến nay đã có nhiều tiểu luận tìm hiểu văn bản và phân tích nội dung tư tưởng của bài từ này[1]. Trên phương diện tâm thế sáng tạo, chúng tôi cho rằng lời lẽ bài từ không hẳn là "mềm yếu, quá nhún nhường" mà thiên về cách đánh giá của Phan Huy Chú: "Nhà Tiền Lê tiếp đãi sứ nhà Tống, tình ý và văn thơ rất là chu đáo. Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể được thêm tôn trọng làm cho người Bắc phải

(1) Xin xem: - Bùi Văn Nguyên: *Về mấy câu thơ đối đáp giữa sư Thuận và sứ nhà Tống Lý Giác. Nghiên cứu Văn học*, số 6-1963, tr. 98-101.

- Phạm Thị Tú: *Về bài Từ đầu tiên và tác giả của nó: sư Khuông Việt. Tạp chí Văn học*, số 6-1974, tr. 135-138.

- Nguyễn Tài Cẩn: *Vấn đề lập trường đối với nhà Tống trong bài "Vương lang quy từ". Tạp chí Văn học*, số 2-1981, tr. 137-142.

- Nguyễn Hữu Sơn: *Thiền sư Ngô Chân Lưu và một bài từ ngoại giao. Tập văn Phật giáo* (số Phật đản), TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 46-47.

- Nguyễn Đăng Na: *Về bài "Vương lang quy từ" - khảo sát và giải mã văn bản. Tạp chí Văn học*, số 1 - 1995, tr. 9 - 14.

khuất phục"[1].

3. Nghiệm sinh tới 65 năm trên cõi đời (941-1005) và có tới 26 năm ở ngôi vua (980-1005), Lê Hoàn đã chứng kiến cả một thời thịnh trị cũng như tao loạn dưới triều vua Đinh; trải qua cả một thời nội loạn cũng như chống giặc phương Bắc và đánh dẹp phương Nam; bản thân từng là tôi trung, tướng tài và cũng đạt tới đỉnh cao ngôi vị hoàng đế. Sống vào giai đoạn giao thời, cả đất nước đang chuẩn bị tâm thế cho cuộc dời đô, xác định vững vàng chủ quyền dân tộc, bản lĩnh văn hoá và tạo đà cho một quá trình phát triển mới, Lê Hoàn đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với giới thiền sư, trọng dùng họ với tư cách là những bậc thiện tri thức tiêu biểu nhất thời bấy giờ. Đáp lại niềm tin của Lê Hoàn, các thiền sư đã cùng bày mưu tính kế, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm cũng như mở mang bờ cõi, phát triển nền văn hoá - văn học dân tộc. Những việc làm trong cuộc đời cũng như tác phẩm mà các thiền sư để lại đã phản ánh sắc nét đời sống tinh thần dân tộc, biểu đạt được những giá trị tinh hoa văn hoá - văn học Phật giáo độc đáo ở một thời kỳ lịch sử.

---

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III. Nxb Khoa học xã hội, H, 1992, tr. 251.

LÊ ĐẠI HÀNH, VỊ VUA KHAI SÁNG TRIỀU TIỀN LÊ

*PGS. Hà Đình Đức**

Năm 938, Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán giành độc lập cho đất nước chấm dứt gần một ngàn năm Bắc thuộc, lập nên triều Ngô kéo dài 27 năm (939 - 965). Cuối triều Ngô, thổ hào, chúa đất nổi lên ở nhiều nơi dẫn đến tranh chấp thôn tính lẫn nhau gây nên tình trạng hỗn loạn, sử cũ gọi là loạn 12 sứ quân. Nền độc lập, thống nhất của đất nước bị đe doạ. Trước tình hình đó, Đinh Bộ Lĩnh cùng các tướng lĩnh tài năng: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lê Hoàn đã lãnh đạo nhân dân lần lượt đánh bại 12 sứ quân thống nhất đất nước lập nên triều Đinh. Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Lê Hoàn được nhà vua chọn và giao cho làm Thập đạo tướng quân, tổng chỉ huy quân đội của quốc gia. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Đinh Liễn bị tên quan hầu là Đỗ Thích giết hại. Triều đình lập con thứ là Đinh Toàn lúc ấy mới 6 tuổi lên làm vua, tôn mẹ là Dương thị làm hoàng thái hậu. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm Phó vương nắm binh quyền và được Dương thị giao phó quyền chấp chính thay vua.

---

* Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mùa thu năm 980, nhân lúc tình hình nội bộ nhà Đinh lục đục, nhà Tống đem quân sang xâm lược nước ta. Dương Thái hậu giao cho Lê Hoàn đem quân đi đánh giặc. Các tướng lĩnh đã đề nghị Dương Thái hậu trao áo long cổn cho Lê Hoàn và chính thức mời Lê Hoàn lên làm vua để thuận lợi lãnh đạo kháng chiến[1]. Cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi đã củng cố vững chắc thêm nền độc lập thống nhất của đất nước.

Từ khi lên ngôi hoàng đế, Lê Hoàn chú trọng đến kế sách ngoại giao với các nước trong khu vực. Đối với Chiêm Thành ở phía nam, nhân việc vua Chiêm bắt giam sứ giả của Đại Cồ Việt, nhà vua nổi giận, sai đóng chiến thuyền, rèn sửa vũ khí chuẩn bị đánh vào Chiêm Thành. Đoạn đường bộ từ châu Ái trở vào núi non hiểm trở rất khó đi, đường biển thì sóng to gió lớn. Nhà vua bèn cho đào kênh từ núi Đồng Cổ (Yên Định, Thanh Hoá) đến Bà Hoà (Tĩnh Gia, Thanh Hoá). Công trình hoàn tất trong vòng hai năm, giúp cho việc vận chuyển quân đội, lương thực vũ khí tiến đánh Chiêm Thành. Mùa xuân Nhâm Ngọ (982), nhà vua tự khởi binh đi đánh Chiêm Thành. Ngay trận đầu ra quân giao chiến, quân ta đã ồ ạt xông lên, vua Chiêm là Bê Nhi Thuế bị chém chết ngay tại trận. Thành trì bị san phẳng. Quân Chiêm thua to, nhiều tướng sĩ bị quân ta bắt sống, thu được nhiều vàng bạc châu báu.

Sau khi chinh phạt Chiêm Thành thắng lợi trở về, Lê Đại Hành lại chủ trương thông hiếu với nhà Tống. Vua nói: "Kết thân với hùm sói là một điều ngu dại, tin vào bằng hữu và bụng dạ ngay thật của hùm sói là việc làm còn ngu dại hơn. Nhưng ta cũng không nên chọc giận hùm sói mà làm chi, xua đuổi hùm sói quyết không xua đuổi đến cùng đường. Mỗi năm một

(1) *Lịch sử Việt Nam*, T.I, Nxb Giáo dục, H.1997, trg 111.

vài lần ta ném cho hùm sói khúc xương, miếng thịt để chúng ở yên mà không quấy rầy ta thì chẳng phương hại chi, nhược bằng hùm sói không chịu nằm yên, nhất định nhảy vào nhà ta để tác yêu, tác quái thì cả nhà không phân biệt già trẻ, lớn bé phải lấy hết tính mạng mà bẻ nanh vuốt chúng"(1). Năm Quý Mùi (983) vua sai sứ sang nhà Tống, đây là đoàn sứ bộ đầu tiên của ta sang nước Tống kể từ sau chiến thắng mùa xuân năm 981. Ba năm sau, năm Bính Tuất nhà Tống cử sứ giả sang phong vua là An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu. Khi tiếp sứ, nhà vua cho bày đồ quý ở sân điện để chứng tỏ sự giàu có, đồng thời tiếp đãi sứ rất nồng hậu, lại đem hai bại tướng là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân cùng nhiều quân sĩ bị bắt trong chiến tranh mùa xuân năm 981 trao trả lại cho nhà Tống.

Lê Đại Hành đã thi hành một loạt chính sách nhằm phát triển kinh tế văn hoá. Năm Giáp Thân (984), nhà vua cho đúc tiền Thiên Phúc, lưu hành trong cả nước. Mở một số trung tâm thương mại lớn: Trường Yên, Long Biên và Tống Dinh... Kinh đô Hoa Lư được mở mang, dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân, cột dát vàng bạc làm nơi coi chầu. Phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa. Bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Xây lầu Đại Vân, dựng điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân là điện Long Tộc mái lợp ngói bạc. Một số đền chùa trong nước cũng được tu tạo lại.

Nhà vua rất coi trọng nghề nông, đã lấy ngân khố nhà nước tiến hành nạo vét kênh ngòi phục vụ tưới tiêu và giao

(1) *Vua Lê Đại Hành và quê hương làng Trung Lập*. Nxb. Thanh Hóa, 2003, trg. 51.

thông vận tải. Kéo dài và nối liền kênh từ Đồng Cổ - Bà Hoà với kênh Đa Cái (Hà Tĩnh) đến giáp Quảng Bình. Nhân dân thường gọi là kênh nhà Lê. Chính hệ thống kênh này còn được sử dụng vận chuyển lương thực và vũ khí chi viện cho chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và đã được Nhà nước công nhận là Di tích Lịch sử văn hoá.

Lê Đại Hành thực hiện chủ trương "Dĩ nông vi bản" (lấy nghề nông làm gốc). Mùa xuân Đinh Hợi (987) vua lần đầu tiên đi cày ruộng tịch điền ở núi Đọi. Truyền thuyết kể rằng: "Vua cày ruộng ở núi Đọi được một hũ vàng, lại cày ở Bàn Hải được một hũ bạc. Nhân dân đặt tên hai xứ ấy là ruộng kim ngân".

Năm Bính Tuất (986), Lê Đại Hành cho kiểm kê dân số cả nước nhằm cân đối lực lượng lao động và lực lượng vũ trang (binh lính và hương binh). Quân đội Đại Cồ Việt lúc bấy giờ rất hùng mạnh nên các nước láng giềng đều nể sợ.

Năm Nhâm Dần (1002), nhà vua thực hiện cải cách trong quân đội, cho tuyển chọn lính, chia tướng hiệu thành hai ban văn và võ, đổi 10 đạo trong nước thành lộ, phủ, châu và bên dưới là hương, xã.

Lê Đại Hành đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ và phát huy vốn cổ văn hoá dân tộc. Nhiều nghệ nhân múa hát tài ba lúc bấy giờ như Dương Thị Như Ngọc, Phạm Thị Trâm được nhà vua phong chức "Ưu bà" và sai dạy cho binh sĩ múa hát. Từ cuộc đua thuyền nhân ngày sinh của nhà vua đã trở thành ngày hội của cả nước và sau đó được coi là nghi thức quốc gia mỗi khi tiếp sứ thần nước ngoài. Hoạt động này thể hiện tinh thần thượng võ đồng thời nhà vua cũng có ý ngầm phô trương sức mạnh của thủy quân nước ta với các sứ thần trong khu vực.

Chuyện xưa kể rằng có lần tiếp sứ thần nhà Tống, vua ta đã mời sứ thần ăn trầu, theo nghi lễ ngoại giao sứ thần đều phải làm theo, tuy người Tống không có tục nhuộm răng đen và ăn trầu như người Giao Châu. Vì vậy nên trong dân gian có câu:

"Thà cho thịt nát xương tan.

Cớ chi lại chịu một đàn trắng răng".

Trong đời thường nhà vua thường đi điền dã xem nhân dân cày cấy, làm gốm, dệt lụa, đến thăm các xưởng sản xuất quân khí, đóng thuyền chiến và tham gia các lễ hội...

Lê Hoàn sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Sửu (941) tại trang Kẻ Xốp, nay là làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá, trong một gia đình nông dân nghèo. Lên sáu tuổi đã mồ côi cả cha lẫn mẹ phải đi làm con nuôi cho nhà người. Khi lớn lên ông theo Nam Việt vương Đinh Liễn. Từ một người lính đã tự thân học hỏi rèn luyện, ngoài hai mươi tuổi ông đã trở thành viên tướng dũng lược tài ba, chỉ huy hơn hai ngàn quân sĩ. Mười năm sau ông đã là viên quan đầu triều, thống soái chỉ huy quân đội cả nước. Do biến cố của lịch sử và nhờ tài năng kiệt xuất của mình, Lê Hoàn đã được Quốc mẫu Đàm thị (mẹ vua Đinh Tiên Hoàng) và Thái hậu Dương Vân Nga cùng tướng sĩ tôn lên ngôi hoàng đế. Lê Đại Hành đã có công lớn đánh đuổi quân xâm lược nhà Tống giành lại độc lập cho đất nước, chinh phục Chiêm Thành để giữ yên bờ cõi. Ông còn có nhiều công lao trong cải cách hành chính, củng cố quân đội, mở mang phát triển nông nghiệp, bảo tồn và phát huy vốn văn hoá dân tộc. Ông là người khai sáng triều Tiền Lê kéo dài 29 năm (980 - 1009). Lê Đại Hành ở ngôi 24 năm, mất ngày 8 tháng 3 năm Ất Tỵ (1005) tại Hoa Lư, thọ 65 tuổi, táng tại sơn lăng thuộc châu Trường Yên. Nhân dân quê hương ông đã lập miếu thờ nhà vua ngay trên mảnh đất nơi ông đã sinh ra. Đến

đầu thời Lý đã xây dựng lại thành đền thờ vua Lê Đại Hành theo hình chữ công, gồm nhà tiền đường năm gian, trung đường ba gian và hậu cung năm gian. Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử và thời gian, ngôi đền vẫn được nhân dân gìn giữ, tôn tạo và được bảo vệ nguyên bản cho đến tận ngày nay.

Ngày mồng 8 tháng 3 năm nay (Ất Dậu) tức ngày 16 tháng 4 năm 2005 tại đền thờ Lê Đại Hành trên quê hương ông, tỉnh Thanh Hoá long trọng tổ chức lễ dâng hương nhân ngày giỗ lần thứ 1000 của vua Lê Đại Hành, để tưởng nhớ đến công lao to lớn của ông đối với quê hương, đất nước.

Phần bốn

LÊ HOÀN, NHÀ TIỀN LÊ
VÀ BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG

LÊ HOÀN - NGƯỜI TỔ CHỨC, PHÁT HUY VÀ KHƠI MỞ NHIỀU TRUYỀN THỐNG QUÝ BÁU CỦA VĂN HOÁ DÂN TỘC

PGS. TSKH. Nguyễn Hải Kế *

1. Lê Hoàn - người chèo lái con thuyền quốc gia Đại Cồ Việt khi vận nước lâm nguy

Mùa đông - 979, tại kinh đô Hoa Lư của quốc gia Đại Cồ Việt, chỉ một đêm cả hai cha con vua Đinh Bộ Lĩnh bị sát hại.

Định Quốc công Nguyễn Bặc tổ chức truy lùng, bắt được kẻ ám sát, rồi cùng Ngoại giáp Đinh Điền, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ vương Toàn - con còn lại của Đinh Bộ Lĩnh mới 6 tuổi, lên ngôi hoàng đế. Lê Hoàn làm Phó vương nhiếp chính.

Nhưng, Định Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp "ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ"(1)

---

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Ngô Sỹ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, Q.1, tờ 7a. Theo bản khắc năm Chính Hoà 18-1697. Bản dịch của Ngô Đức Thọ, hiệu đính của Hà Văn Tấn. Nxb. KHXH, H.1998, Tập I, trg. 215. Từ đây viết tắt là *Toàn thư*.

bèn cùng nhau dấy binh, muốn tiến đến kinh đô, giết Lê Hoàn[1] "làm kinh động nước nhà. Vua còn nhỏ yếu chưa kham nổi nhiều nạn".

Ngay thời gian đó, hay tin cha con Đinh Bộ Lĩnh mất, rồi triều đình như vậy, từ phía nam, Ngô Nhật Khánh, con rể "bất đắc dĩ" của cố hoàng đế dẫn hơn ngàn chiếc thuyền quân Chiêm Thành theo cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang nhằm chọc thẳng vào kinh đô Hoa Lư

Phía bắc, Hầu Nhân Bảo - Tri châu Ung báo về vua Tống: "An Nam quận vương cùng với con là Liễn bị giết chết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội".

Chẳng chờ viên Tri châu này về triều, vua Tống, theo lời bàn của Lư Đa Tốn cho rằng "An Nam rối loạn bên trong. Đó là lúc trời làm mất" đã áp dụng chiến lược bất ngờ đánh úp "sét đánh không kịp bịt tai"; giao cho Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu lục lộ thuỷ bộ chuyển vận sứ với cả một đoàn tướng tá Kinh Hồ như Tôn Toàn Hưng, Hác Thủ Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn... hợp quân cả

---

(1) Về sự kiện này, Ngô Thì Sỹ dẫn thêm *Dật sử*, có chi tiết: "Hoàn lúc mới nhiếp chính, bọn Nguyễn Bặc biết Hoàn tất sẽ cướp ngôi, bèn đưa con em đón Hoàn ở ngang đường, lấy đại nghĩa để trách Hoàn, rồi định đưa thân liều chết. Hoàn nói rằng: "các ông lầm rồi, ta há phải là kẻ làm phản?", "Thế rồi an ủi nhau giải tán ra về, nhưng mỗi người đều có chí nhằm sơ hở để loại trừ nhau. Đến khi Hoàn đưa quân vào trong cung nhận nhường ngôi, bọn Bặc không chịu khuất phục đều bỏ trốn. Hoàn cũng không hỏi đến" Ngô Thì Sĩ. *Đại Việt sử ký tiền biên*, bản kỷ, Q.1, tờ 11a. Bản dịch của Lê Văn Bảy, Nguyễn Thị Thảo, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa. Nxb KHXH, H.1997, tr.160

bốn hướng hẹn ngày sang xâm lược.

Hơn 40 năm sau Bạch Đằng 938, đất nước dẫu vẫn còn không ít khó khăn, song chưa bao giờ vận nước lại mong manh đến thế!

Trong thời điểm cực kỳ nghiêm trọng với sự tồn vong của quốc gia dân tộc, trọng trách chèo lái con thuyền quốc gia Đại Cồ Việt được trao vào tay Lê Hoàn.

2. Lê Hoàn - người chuyển nguy thành an, đưa thế nước đi lên

Trước áp lực của tập hợp Nguyễn Bặc, Đinh Điền, lời khẳng định của Lê Hoàn trước Thái hậu: "Thần ở chức Phó vương nhiếp chính, dù sống chết biến họa thế nào đều phải đảm đương trách nhiệm!" thể hiện rõ bản lĩnh, vượt qua những thói tục tầm thường, dám chịu trách nhiệm của vị Tổng chỉ huy các lực lượng võ trang trước đòi hỏi của vương triều, mệnh nước.

Mối lo Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp được loại trừ nhanh chóng.

Với nạn xâm lược của nhà Tống.

Cuộc xâm lược quy mô, được nhà Tống chuẩn bị gần nửa năm (từ cuối mùa hạ, tháng 6 năm Canh Thìn - 980 đến mùa xuân năm Tân Tỵ-981) huy động 3 vạn quân với một loạt các tướng lĩnh.

Chỉ trong thời gian ngắn (mùa xuân năm 981) quân dân Đại Cồ Việt do Lê Hoàn "tự làm tướng" đã ghi vào lịch sử dân tộc vũ công chói lọi "đánh dẹp chiến thắng dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được"(Lê Văn Hưu), "… đánh lui

quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là anh hùng nhất đời vậy" (Ngô Sỹ Liên)[1].

Với vấn nạn từ phía nam, khí thiêng sông núi Đại Cồ Việt đã trợ phù cho vận nước khi chỉ qua một đêm trong năm 979, ngay trên cửa biển không xa kinh đô Hoa Lư, gió bão giáng đòn "Đại Ác" đã làm lật đắm thuyền khiến "Ngô Nhật Khánh cùng đám quân Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát về nước". Tuy nhiên, không phải vì thế mà mối đe doạ từ phía nam vĩnh viễn được loại trừ.

Năm 982, hai viên sứ giả của Lê Hoàn là Từ Mục và Ngô Tử Canh bị triều đình Chiêm giữ.

Lê Hoàn liền "sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh". Cuộc nam chinh lần ấy của Lê Hoàn kéo dài trọn 1 năm - lâu nhất trong các vua thời phong kiến Việt.

Như vậy là chỉ trong vòng 3 năm, từ khi lên ngôi, hai mối đe doạ trực tiếp đến độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia Đại Cồ Việt từ phương Bắc và phươpng Nam đã được Lê Hoàn giải quyết nhanh, gọn.

Điều đặc biệt quan trọng là trước, trong và sau quá trình giải quyết những vấn nạn thuộc về địa - chính trị thường xuyên này của quốc gia, Lê Hoàn còn tạo ra một thế mới, mẫu mực trong nguyên tắc bang giao với triều đình phương Bắc, và mở đầu một quá trình lãnh thổ - văn hoá xuống phương nam mà các triều đại phong kiến Việt Nam về sau tiếp tục tuân thủ và

(1) Xem Nguyễn Quang Ngọc: *Lê Hoàn và chiến thắng Bạch Đằng năm 981*, báo cáo trong Hội thảo

phát triển(1).

3. Lê Hoàn - người khơi mở nhiều điển lễ văn hoá

Các nguồn sử liệu như *Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí* khi biên chép các sự kiện từ kỷ nguyên độc lập tự chủ thời Ngô Quyền trở đi, thường có những điển lễ, sự kiện, gắn với chữ "thủy" (bắt đầu) "sơ" (đầu tiên):

Chẳng hạn :

"Kỷ Hợi - 939, mùa xuân, vua *bắt đầu* xưng vương".

"Năm Mậu Thìn - 968... vua lên ngôi, *bắt đầu* dựng đô mới"(2)

Nếu hơn 40 năm của thời Ngô, Đinh (938 đến 980) chỉ có 2 lần như vậy, thì trong 24 năm của thời Lê Hoàn, bên cạnh những điển lễ,... đi liền với chữ "bắt đầu", còn có những chữ "hậu dĩ vi thường" (về sau làm thành lệ thường)...

Mùa thu, tháng bảy ngày rằm, năm Ất Dậu - 985, nhằm vào lễ sinh nhật của Lê Hoàn, "vua sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả đặt trên thuyền, gọi là Nam Sơn, rồi bày lệ vui đua thuyền, về sau thành lệ thường"(3).

Mùa xuân năm Đinh Hợi - 987, "vua lần đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi (Hà Nam), lại cày ở núi Bàn Hải"(?)

Từ năm 989 đến 995, Lê Hoàn đã lần lượt phong vương

---

(1) Tham khảo các báo cáo tại hội thảo: Phạm Xuân Hằng: *Lê Hoàn và buổi đầu của nền ngoại giao độc lập Đại Cồ Việt.*

Trần Thị BăngThanh: *Lê Hoàn và một giai đoạn mới trong cuộc bang giao với nhà Tống*

Hà Duy Biển: *Lê Hoàn và quá trình lãnh thổ về phía nam của cộng đồng dân tộc Việt Nam thời quốc gia độc lập tự chủ.*

(2) *Toàn thư.* Q.1. tờ 2b, Sđd, tr.211

(3) *Toàn thư.* Q.2. tờ 17a, Sđd, tr. 223.

cho các con (gồm cả con nuôi):

STT	Các con	Danh hiệu	Đóng quân ở	Năm phong
1	Lê Thau[1]	Kình Thiên Đại vương		Năm 989
2	Lê Ngân Tích	Đông Thành vương		Nt
3	Lê Long Việt	Nam Phong vương		Nt
4	Lê Long Đinh	Ngự Man vương	Phong Châu	Năm 991
5	Lê Long Cân	Ngự Bắc vương	Phù Lan Vùng Phù Vệ-Đường Hào	Năm 991
6	Lê Long Đĩnh	Khai Minh vương	Đằng Châu Phần Kim Động	Năm 992.
7	Lê Long Tung	Phiên Định vương	Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang	Năm 993
8	Lê Long Tương	Phó vương	Đỗ Động Giang	Nt
9	Lê Long Kính	Trung Quốc vương	Càn Đà, Mạt Liên	Nt
10	Lê Long Mang	Nam Quốc vương	Vũ Lung	Năm 994
11	Lê Long Đề	Hành Quân vương	Bắc Ngạn, Cổ Lãm	Năm 995
12	Con nuôi ?	Phù Đái vương	Phù Đái	Nt

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*. Q.1, tờ 28a-b. Nxb Khoa học xã hội, H.1997, tr 175.

Về việc phong vương cho các hoàng tử, Ngô Thì Sĩ đánh giá:

"Các hoàng tử đời Lý Trần đều được phong tước vương. Người nào công đức to hơn thì thêm chữ Đại, có lẽ là phong theo lệ này".

"Lê Đại Hành tránh cái loạn của nhà Đinh phong khắp cho con gồm 13 tước vương, chia nhau ở các châu quận. Có lẽ là theo lối ngày xưa. Muốn nơi lớn nhỏ ràng buộc lẫn nhau, lúc nguy cấp thì cứu nhau, chống kẻ khinh rẻ mà giữ sự bền lâu, không thể thừa cơ dòm ngó như mình đối xử với nhà Đinh. Lo nghĩ cũng chu đáo đấy, phương pháp cũng chặt chẽ đấy"[1].

Lưu ý là:

- 8/9 vị hoàng tử đều được phân công phía bắc Hoa Lư, ở hai bên bờ bắc - nam sông Hồng hiện nay.

- Chỉ có 1 hoàng tử đóng quân ở Vũ Lung (thuộc Thanh Hoá ngày nay) phía nam Hoa Lư.

Mặt khác qua danh hiệu tước vương của các hoàng tử, nhất là các hoàng tử phụ trách ở vùng trung tâm châu thổ, khu vực hai bên bờ nam, bắc sông Hồng: *Hành Quân vương, Ngự Man vương, Ngự Bắc vương, Phiên Định vương, Trung Quốc vương*... đã gợi ý những nhiệm vụ, sứ mạng mà Lê Hoàn đang đặt ra, đòi hỏi các hoàng tử phải đảm trách ở vùng châu thổ này, vừa cho thấy rõ Lê Hoàn bằng hành động thực tế đã rất coi trọng vùng trung tâm châu thổ sông Hồng. Vùng này vào những năm cuối của thiên kỷ thứ nhất vẫn còn những hoạt động lẻ tẻ chống đối lại triều đình mà sử cũ gọi là "giặc".

Năm Đinh Dậu - 997, Lê Hoàn "thân đi đánh giặc ở Đỗ

(1) Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, q.1, tờ 45b, Sđd, tr.189.

Động Giang (vùng Thanh Oai - Hà Tây ngày nay), bắt được đồ đảng đem về kinh sư".

Năm Canh Tý - 1000 "xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong (vùng Sơn Tây, Phú Thọ) là bọn Trịnh Hàng, Đan Trường Ôn"...

Như vậy, chính việc tập trung đến 8/9 con trai - lực lượng thân tín của mình vào khu vực này với những sứ mạng *hành quân, ngự man, phiên định*... và bản thân dẫn quân đi đánh dẹp lực lượng chống đối ở Đỗ Động Giang, cho thấy Lê Hoàn đánh giá cao vai trò của vùng châu thổ, mong ổn định tình hình ở trung tâm châu thổ. Quá trình đó, rõ ràng đã chuẩn bị địa bàn trực tiếp, để hơn 10 năm sau đó Lý Công Uẩn có thể ung dung quyết định rời đô từ Hoa Lư về Đại La.

Nhận xét về thế nước Đại Cồ Việt cũng như công việc phát triển kinh tế văn hoá, xã hội đất nước của vua Lê Hoàn, Ngô Thì Sĩ rồi Phan Huy Chú đều thống nhất cách đánh giá:

"Sứ thần Trung Quốc phải tôn sùng, tù trưởng sơn động hết chuyện làm phản. Thành Hoa Lư phồn vinh hơn cả nhà Đinh. Còn lưu ý đến sức dân, quan tâm đến chính sự của nước, chú trọng nghề làm ruộng, nghiêm ngặt việc biên phòng, quy định pháp lệnh. Tuyển lựa quân ngũ,... có thể nói là hết sức siêng năng, hết lòng lo lắng"(1).

Với 24 năm ở cương vị cao nhất của quốc gia, Lê Hoàn đã hoạt động không mệt mỏi vì sự phát triển của quốc gia Đại Cồ Việt. Không phải ngẫu nhiên mà hơn 700 năm trước, có người hỏi Lê Văn Hưu (1230-1322):

---

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch phần Nhân vật chí của Nguyễn Mạnh Duân, Trương Văn Chinh, bản in lại của Nxb KHXH, H.1992, tr.192.

"Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn? Lê Văn Hưu đáp: "Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt Nam, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn"(1).

4. Lê Hoàn - người tập hợp, quy tụ, tổ chức, phát huy, nhân lên có hiệu quả nhân tài, sức mạnh quốc gia, dân tộc

Mùa thu năm Canh Thìn - 980, khi có tin quân Tống sắp sang, cùng với việc chọn dũng sĩ đi đánh giặc, Lê Hoàn quyết định "lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân"(2).

Vị tướng người huyện Chí Linh (Hải Dương) ấy chẳng phải ai xa lạ. Chính là em trai Phạm Hạp - Vệ uý đời vua Đinh Bộ Lĩnh, một trong ba người cầm đầu phái tổ chức cuộc tấn công Lê Hoàn, đã bị chính Lê Hoàn truy kích lên tận Cát Lợi (Bắc Giang) và bắt sống đem về Hoa Lư!

Và, trong giờ phút khi triều đình đang bàn kế hoạch xuất quân, thì Cự Lạng, người đang mang mối thù về anh trai bị bắt, lại cùng với các tướng khác dưới quyền của Lạng, "đều mặc áo trận, đi thẳng vào Nội phủ"...!

Nhưng, chính Phạm Cự Lạng(3), chứ không phải là ai

---

(1) *Toàn thư*. Q.1, tờ 9b, Sđd, tr.217.

(2) Ông nội là Phạm Chiêm giữ chức Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền, cha là Phạm Man làm Tham chính đô đốc thời Ngô Xương Văn, Ngô Xương Ngập.

(3) Tham khảo: Đinh Thị Thuỳ Hiên: *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp đại tướng quân Phạm Cự Lạng*.- Báo cáo khoa học trong hội thảo. Trong Thần điện người Việt, Pham Cự Lạng hoá thành Hồng thánh trung vũ tá trị đại vương. Xem *Việt điện u linh*. Bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nxb Văn học, H.1972, tr. 62-63.

khác, xướng xuất với mọi người: "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho. Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn".

Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế".

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn, khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế.(1)

Như vậy là sau hơn nửa năm làm Phó vương nhiếp chính, cho đến lúc này, khi lực lượng chống đối (hay hiểu nhầm?) như Nguyễn Bặc, Đinh Điền... đã không còn nữa, đất nước đang đứng bên bờ vực mất còn của hoạ ngoại xâm, và chỉ khi "mọi người vui lòng quy phục"(2), Lê Hoàn mới chính thức lên ngôi. Cuộc chuyển giao ngôi vua từ triều Đinh sang Lê - đến thời điểm này đã diễn ra như có bàn tay của đạo diễn bậc thầy!

Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, cựu hoàng đế - cậu bé Đinh Toàn 6 tuổi được giáng phong mà thực chất là trở về vị trí cũ làm Vệ vương.

Hai mươi mốt năm sau, năm 1001, khi cùng Lê Hoàn tấn công lực lượng chống đối ở miền Cử Long (vùng Lạc Thuỷ - Thanh Hoá), Vệ vương Đinh Toàn đã hy sinh tại trận khi 28 tuổi.

Tiếp tục tinh thần từ triều Đinh, những trí thức hàng đầu

---

(1) *Toàn thư*, Q.1 tờ 10a, Sđd, tr. 217

(2) Dẫn theo: *Thiền uyển tập anh*, bản dịch của Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thuý Nga. Phân viện Phật học và Nxb Văn học, H.1990.

của quốc gia như thiền sư Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu (933-1011)... càng được Lê Hoàn trọng dụng.

Thiền sư Pháp Thuận (915-990) "trong buổi đầu khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng, vua lại càng thêm kính trọng, thường không gọi tên, mà gọi là Đỗ Pháp sư, thường uỷ thác cho sư các công việc văn hàn... Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài"(1).

"Trong văn kiện bang giao lúc bấy giờ, như bức thư xin nối ngôi của Vệ vương Toàn thấy được bút pháp uyển chuyển khúc chiết, đúng thể cách. Cho đến câu thơ nối vần thiên nha, khúc ca tiễn sứ giả, tình tứ sắc bén đầy đủ, dù văn nhân, từ khách ngày nay cũng không hơn được"(2)

Đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu (933 - 1011) - người đã được vua Đinh Bộ Lĩnh phong chức Tăng thống, ban hiệu Khuông Việt đại sư từ năm 971, tiếp tục được sự kính trọng đặc biệt của Lê Hoàn "phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự".

Thời đại Lê Hoàn ngoại giao Việt-Hán không chỉ trước, trong và sau chiến tranh xâm lược của nhà Tống (981) đã được phát triển đến một tầm cao mới. Một trong những nguyên nhân quan trọng của thành công này, vì Lê Hoàn đã tin cậy, trao phó cho các đại trí thức như Khuông Việt Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận...

Chính thiền sư Vạn Hạnh (?-1018) - người thiết kế, tổ chức

(1) Ngô Thì Sỹ. *Đại Việt sử ký tiền biên*. Q.1. tờ 24b. Sđd. tr.171

(2) *Thiền uyển tập anh*. Sđd

tài giỏi - trụ cột của Lý Công Uẩn, của kinh thành Thăng Long khai mở thập niên đầu tiên của thiên niên kỷ mới, cũng đã được vua Lê Hoàn "đặc biệt tôn kính"(1)...

Trong triều đình Lê Hoàn có thái sư Hồng Hiến (?-988) là người Trung Hoa, "thông hiểu kinh sử, thường theo cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc"(2).

Nhận xét về đội ngũ trong triều đình nhà Tiền Lê thời Lê Hoàn, Ngô Thì Sỹ viết: "anh tài nước ta đời nào cũng có, thường không thiếu người dù không thấy được cụ thể nuôi dạy thành tài, không chép việc soạn thảo của các văn thần, nhưng Hồng Hiến do học rộng mà làm đến tam sư, sư Thuận, sư Chân Lưu làm cao tăng cũng đảm đương được trách nhiệm đối đáp"(3).

Trong lịch sử của triều đình Việt Nam thời độc lập tự chủ, Lê Hoàn thuộc vào hàng ít ỏi các vị vua anh minh có bản lĩnh và niềm tin dùng người - như là một mẫu mực về phương pháp sử dụng chuyên gia như vậy.

*

*   *

---

(1) Tham khảo Nguyễn Hữu Sơn: *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*, Nxb KHXH, H.2003 và báo cáo: *Lê Hoàn với Phật giáo và văn hóa - văn học Phật giáo thời Lê Hoàn* tại hội thảo.

(2) Toàn thư, Q.1, tờ 9a, Sđd, tr.226.

(3) Ngô Thì Sỹ: *Đại Việt sử ký tiền biên*.

Trong thời điểm cam go nhất của vận mệnh quốc gia dân tộc, từ viên Thập đạo tướng quân quen trận mạc, Lê Hoàn đã được tín nhiệm trao đảm trách chèo lái con thuyền quốc gia.

Con thuyền Đại Cồ Việt dưới sự chèo lái của Lê Hoàn đã vượt qua mọi nguy hiểm khó khăn, cập bến vinh quang, mở ra kỷ nguyên "*Nam thiên lý thái bình*" (trời Nam mở nền thái bình). Việc chuyển giao từ Đinh sang Lê, được thực hiện một cách ít đổ bể, đứt đoạn nhất. Sức mạnh dân tộc được tổ chức, kết tinh "thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nhấn chìm lũ cướp nước". Lê Hoàn không phải là vị vua mở đầu cho thời kỳ độc lập tự chủ của Việt Nam, không phải là vị vua thọ nhất, hay vị vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử các vương triều của quốc gia, nhưng nhiều hoạt động của Lê Hoàn đã trở thành điển lễ gây dựng, khơi mở những truyền thống quý báu của văn hoá Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn, sức mạnh của triều đình Tiền Lê, của quốc gia Đại Cồ Việt được thống nhất, nhân lên và phát huy chính là thông qua con đường đại đoàn kết, tập hợp phát huy mọi lực lượng quốc gia, trí thức của thời đại.

Đó chính là cội nguồn, tâm điểm, đích thực trí tuệ, tài năng, nghị lực, nhân cách, bản lĩnh của Lê Hoàn.

* Trong vòng 25 năm từ cuối 979 đến tháng ba năm 1005.

Con thuyền Đại Cồ Việt dưới sự chèo lái của Lê Hoàn đã trải qua những thử thách nghiêm trọng nhất:

Việc chuyển giao từ Đinh sang Lê không bị đứt đoạn.

Tiềm năng, sức mạnh, trí tuệ dân tộc dưới ngọn cờ Lê Hoàn được tổ chức, phát huy, kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, lướt qua mọi nguy hiểm khó khăn, nhấn chìm lũ cướp nước. "Năm 981 và sau đó được tiếp tục nhân lên, phát

huy trong hướng tới kỷ nguyên *Nam thiên lý thái bình* (Trời Nam mở thái bình)".

Không phải là vị mở đầu cho thời kỳ độc lập tự chủ của Việt Nam.

Không phải là vị vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử các vương triều của quốc gia.

Nhưng nhiều hoạt động của Lê Hoàn đã trở thành điển lễ, gây dựng những truyền thống quý báu của văn hoá Việt Nam.

* Hơn sáu mươi năm, sớm tắm mình trong trường đời, trong cuộc đấu tranh gian khổ, sôi động và không mệt mỏi vì công cuộc thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc, kiến thiết và hưng thịnh quốc gia dân tộc, quy tụ và phát huy mọi tiềm năng sức mạnh, trí tuệ của quốc gia, đó chính là cội nguồn tạo nên sức mạnh, trí tuệ, nhân cách, bản lĩnh đích thực của Lê Hoàn, là con đường duy nhất để từ một cậu bé sinh vào đúng rằm tháng bảy năm 941, lại sớm bị mồ côi cả mẹ lẫn cha, với tuổi thơ *"trăm điều cô đơn, cay cực"*,... trở thành một vị vua anh hùng, anh minh, rạng rỡ non sông không chỉ riêng của thế kỷ thứ X.

LÊ ĐẠI HÀNH VÀ SÓC THIÊN VƯƠNG

*Nguyễn Vinh Phúc**

Thế là Lê Đại Hành vị vua quê ở Ái Châu, đóng đô ở Trường Châu lại có cơ duyên với thành Đại La tức Hà Nội ngày nay.

Xin bắt đầu từ một câu chuyện được ghi trong tập *Lĩnh Nam chích quái*, đó là *Truyện Quốc sư xây đền Sóc Thiên vương*. Chuyện như sau:

"Thời Lê Đại Hành, Khuông Việt thái sư Ngô Chân Lưu thường lưu lạc tới hương Bình Lỗ (còn gọi là Vệ Linh Sơn), mến thích phong cảnh thanh u đẹp đẽ ở đây, bèn dựng một ngôi am mà ở. Đêm, vào lúc canh ba, sư mộng thấy có vị thần đeo qua vàng, cưỡi ngựa sắt, tay trái cầm cây thương vàng, tay phải cầm bảo kiếm, theo sau tới hơn mười người, diện mạo đáng sợ, tới mà nói rằng: "Ta là Tỳ sa môn đại vương, kẻ theo sau đều là thần Dạ thoa. Thiên đế có sách sai ta tới Bắc quốc để bảo hộ hạ dân ở đó. Ta vốn có duyên với ngươi, cho nên tới báo để ngươi biết". Thái sư kinh hoàng tỉnh dậy, nghe thấy trọng núi có tiếng thét, trong lòng vô cùng sợ hãi, bèn vào thân núi, thấy một cây lớn có mây lành vây ở trên bèn sai thợ tới

---

* Hội Sử học Hà Nội.

đốn để tạc tượng thần như hình dạng trông thấy trong mộng, rồi lập đền thờ, hương lửa cúng vái. Năm Thiên Phúc thứ nhất, quân Tống vào ăn cướp, bên ta sai quân tới đền cầu khẩn. Khi ấy, quân Tống đóng ở thôn *Tây Kết*, hai bên chưa giao chiến, quân Tống trông thấy đã kinh hãi lui về giữ Đại giang, lại gặp lúc sóng nổi cuồn cuộn, giao long nổi lên mặt nước, quân giặc tan vỡ. Vua cảm sự anh linh của thần, bèn xây thêm miếu võ, phong làm *Sóc Thiên vương* để trấn phương bắc. Đền ở xã Vệ Linh, huyện Kim Hoa, thường xuyên phụng thờ không bao giờ ngớt. Có người cho rằng Đổng Thiên vương sau khi dẹp được giặc, cưỡi ngựa sắt tới cây đa núi Vệ Linh thì lên trời chỉ để lại một cái áo. Tới nay người đời gọi cây này là *cây thay áo*".

Trong câu chuyện trên, ta thấy có nhắc tới ở hương Bình Lỗ có núi Vệ Linh. Nhiều nhà nghiên cứu như Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan đã xác định Bình Lỗ là khu vực nằm ven quốc lộ 3 ngày nay từ Phù Lỗ lên đến núi Sóc. Nay đoạn đường này dài 15 km. Thuở trước một hương có phạm vi rộng ngang một tổng sau này. Như hương Thổ Lỗi đời Lý Thánh Tông, quê của Ỷ Lan, có thể kéo dài từ Sủi (Phú Thị) qua Dương Xá, Thuận Quang, xuống tận Như Quỳnh, đường dài cũng tới 10 km, ven quốc lộ 5, (do vậy các làng trên này đều nhận là làng quê của Ỷ Lan).

Vậy hương Bình Lỗ là tên chung của cả một vùng từ núi Sóc xuống tới sông Cà Lồ và do đó sách *Lĩnh Nam chích quái* mới chú thích Bình Lỗ có núi Vệ Linh. Núi Vệ Linh tức núi Sóc, còn có nhiều tên nữa như núi Mã, núi Đền...

Ngày ấy hương Bình Lỗ nằm chắn con đường nam chinh của quân Tống và con sông Cà Lồ là dãy hào thiên nhiên để ngăn giặc, che chở cho Đại La. Mà theo thực tế lịch sử thì 4 đạo quân Tống không phải nhằm vào kinh đô Hoa Lư mà nhằm vào chính Đại La thành!

Xin nhắc lại một số sự kiện chính:

Năm Thiên Phúc thứ nhất tức năm 981 Tống triều phát binh xâm lược Đại Cồ Việt. Ở mặt đường bộ, lực lượng tiến quân của Tống triều gồm hai đạo, một do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, một do Tôn Toàn Hưng chỉ huy. Về quan hệ giữa hai đạo quân này thì những cách chỉ định của sử Trung Quốc như: "Hầu Nhân Bảo đem tiền quân trước", và "Tôn Toàn Hưng đóng quân lại ở Hoa Bộ"... khiến có thể hiểu được rằng đấy là các bộ phận trước sau của một cánh quân cùng triển khai các hoạt động trên một hướng.

Tuy nhiên, căn cứ vào "trách nhiệm trọng thần để đảm nhận công việc" đánh lấy nước Đại Cồ Việt của Hầu Nhân Bảo, và với chi tiết: "Nhân Bảo thúc giục mãi nhưng Toàn Hưng không tiến binh", thì rõ ràng Hầu Nhân Bảo là người phụ trách cả hai đạo quân khác nhau này, cũng như cả các đạo quân thủy bộ khác nữa. Với cương vị đó, Hầu Nhân Bảo đã chủ động tách ra một lực lượng bộ binh, thực hiện phương thức tiến binh tạo thành nhiều mũi nhọn, chọn con đường từ Ung Châu xuống miền rừng núi bây giờ thuộc Cao Bằng.

Đạo bộ binh do Hầu Nhân Bảo chỉ huy đại để đã theo con đường trùng với quốc lộ số 3 ngày nay mà "tiến lên trước"- như *Tống sử* đã ghi. Nó đã vượt được qua miền rừng núi phía bắc nước Đại Cồ Việt, vượt được sông Cầu ở mạn Thái Nguyên ngày nay, để tràn qua miền trung du mà xuống tới rìa phía bắc đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, rồi sau đó mới "lui giữ Ninh Giang" tức sông Cầu - như *Việt sử lược* đã chép.

Đấy là mũi tiến quân thứ nhất trên mặt bộ của binh lực viễn chinh Tống triều. Nó, rất cần được sự hỗ trợ, yểm hộ của mũi tiến quân thứ hai trên mặt bộ của binh lực viễn chinh Tống triều, do Tôn Toàn Hưng chỉ huy. Đạo quân này - như *Đại Việt*

sử ký toàn thư đã ghi, tiến binh theo ngả Lạng Sơn, Chi Lăng, đại để theo con đường trùng với quốc lộ số 1 ngày nay mà tràn xuống đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng các điểm tiến quân xa nhất của nó trên trục đường này chỉ là Hoa Bộ rồi Đa La-như *Tống sử* đã ghi.

Hoa Bộ, theo sự chỉ dẫn của sách *Quế hải ngu hành chí* dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập 1, thì ở phía nam trại Thái Bình tức vùng Tả Giang, giáp biên giới Lạng Sơn, và ở gần Quang Lang tức vùng Ôn Châu thuộc Lạng Sơn. Theo tự dạng ghi chép của sách *Tống sử* thì Hoa Bộ có nghĩa là "bến sông Hoa". Sách *Đại Nam nhất thống chí*, đoạn chép về sông Nhật Đức, tức sông Thương, có nói về một trong ba nguồn của sông này, là "từ khe nhỏ châu Ôn tỉnh Lạng Sơn vào phía tây bắc huyện Hữu Lũng, chảy 12 dặm làm thành sông Hoá"[1, 2]. Về cả tự dạng và nhất là về phát âm, trong ngôn ngữ, văn tự Trung Quốc, Hoa và Hóa rất gần nhau. Vì vậy "bến sông Hoa" cũng có thể hiểu là "bến sông Hóa". Do đó, Hoa Bộ có thể là vùng sông Hóa, gần phía nam Chi Lăng, trên quốc lộ số 1 ngày nay.

Còn Đa La thì phải tìm ở phía nam Hoa Bộ, cũng trên trục quốc lộ số 1 bây giờ, Đa La là tên chỉ thấy ở nguồn sử liệu Trung Quốc. Chắc chắn đó là một tên phiên âm. Do đó, Đa La có thể là vùng Đa Mai (Đa Mỗi) gần Bắc Giang ngày nay, trên sông Thương. Ở đó còn nhiều truyền thuyết về sự tích đánh giặc phương Bắc[3].

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, Quyển XIX.

(2) Nguyễn Đổng Chi: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, Tập I, Lê Thị Nhâm Tuyết: *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, Hà Nội, 1975, tr.11.

(3) Ý kiến của Lê Văn Lan trong bài: *Bức tranh chiến cuộc mùa xuân 981* trong sách Lê Hoàn do Sở VH-TT Thanh Hoá xuất bản, 1985.

Đấy là những con đường và địa điểm có thể xác định được tương đối rõ, liên quan đến hai mũi tiến quân trên mặt bộ của Tống triều. Cùng trên mặt đường bộ có thể còn có một đạo quân nữa, chưa được nghiên cứu thấu đáo. Đó là đạo quân do tướng Trần Khâm Tộ chỉ huy. Tất cả sử cũ của ta thống nhất ghi nhận Trần Khâm Tộ là tướng đứng đầu một đạo quân mà vào mùa xuân tháng ba năm Tân Tỵ (981) đã tiến đến Tây Kết. Nhưng các sử thần nước Việt thời xưa đều không nói thêm dòng nào về vị trí của địa điểm Tây Kết. Các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* thậm chí còn chua: "Tây Kết, không rõ ở đâu". Chỉ đến thời gian gần đây, một số dịch giả và người làm chú thích cho các bản dịch Việt văn của *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư,* cùng một số nhà nghiên cứu khác, mới đoán định hoặc xác định vị trí của địa điểm này, là ở trên sông Hồng, phía đông nam Hà Nội, trùng với nơi đã diễn ra các trận đánh lớn chống quân Nguyên ở thời Trần.

Như vậy, trận đánh Tây Kết là diễn ra trên mặt trận đường bộ, ở phía bắc Hà Nội ngày nay, chứ không phải trên hướng đường thủy, ở phía nam Hà Nội bây giờ. Do đó, ở hướng đường thủy có một đạo quân Tống triều, xuất phát từ Liêm Châu (Quảng Tây) theo đường sông Bạch Đằng mà vào Đại Cồ Việt, do tướng Lưu Trừng chỉ huy - như các nguồn sử liệu Trung Quốc và Việt Nam đều thống nhất ghi nhận.

Nhưng, dù là còn phải tiếp tục tìm kiếm xác minh từng đạo binh, từng vị trí tiến quân của lực lượng viễn chinh Tống triều, đến đây, đã có thể ghi nhận một tình hình chung, thật rõ ràng là: với các mũi tiến quân thủy bộ lợi hại - tiến đánh nước Việt từ nhiều hướng và bằng nhiều đạo quân khác nhau. Phương thức này trước đây, kể từ cuộc hành binh của Mã Viện năm 43 đến cuộc ra quân của Hoàng Thao năm 938, đều chưa

thấy ứng dụng. Nhưng từ đấy trở về sau, phương thức này đã hóa thành quen thuộc đối với các thế lực thống trị, bành trướng Trung Quốc, gần như đến mức quy luật, khi tấn công xâm lược nước Việt.

Các mũi tiến quân của Tống triều như thế sẽ kết thúc và nhân bội sự lợi hại của nó bằng cách hợp điểm, hội sư. Xét các hướng phóng tới của cả bốn đạo thì quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ, Lưu Trừng thì thấy rõ cái đích nhắm vào đầu tiên của tất cả các mũi tiến binh, nơi chúng phải hợp điểm, hội sư, không phải là kinh đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt khi ấy, mà lại là vùng Đại La, tức là vùng Hà Nội bây giờ. Hẳn là miền đất này, tuy 30 năm sau mới được chính thức ghi nhận vào văn bản "là nơi thắng địa, muôn vật phong thịnh tốt tươi, bốn phương tụ họp", nhưng đến lúc ấy, đã thực sự trở thành miền đất chiến lược có vị trí trung tâm đất nước như thế rồi. Và như thế, cũng hẳn là, trong chiến lược của giặc, chiếm được xong miền đất ấy thì rồi cũng sẽ dễ dàng thanh toán nốt Hoa Lư.

(Nếu như còn có thuyết cho rằng chữ Ngân Sơn ở *Việt sử lược* vốn là chữ Lãng Sơn bị người dịch dịch sai, do đó Hầu Nhân Bảo không phải vượt biên giới ở Cao Bằng, qua Ngân Sơn mà xuống, theo con đường trùng với quốc lộ 3 ngày nay, mà là vượt biên ở Lãng Sơn (tỉnh Quảng Ninh) và tiến theo con đường trùng với quốc lộ 18 ngày nay, thì dù có thế nữa vẫn là hắn ta trước tiên nhằm vào Đại La).

Trong tình hình này, dễ dàng nhận ra đối sách quân sự của quân dân Đại Cồ Việt và vị vua - tổng tư lệnh Lê Hoàn. Đó là không chờ đánh địch ở khu vực kinh thành Hoa Lư, mà đưa các lực lượng ra vòng ngoài, bảo vệ miền Đại La, không cho giặc hợp điểm, hội sư ở đấy, và như vậy tất phải chặn đánh

chúng còn ở xa hơn nữa, tốt nhất là chẹn lại từng đạo quân của giặc ngay ở tuyến địa đầu, biến chúng thành những lực lượng cô lập để mà chọn lựa đánh tiêu diệt và quả nhiên đã lần lượt tiêu diệt cả 4 đạo quân đó.

Như vậy thành Đại La (Hà Nội nay) từng được Lê Hoàn tổ chức bảo vệ với một sự quan tâm đặc biệt. Chính sự thực lịch sử trên đã được thần linh hóa thành ra việc âm phù của vị thần mà Lê Đại Hành sau đó phong cho là *Sóc Thiên vương*.

Một chi tiết trong câu chuyện dẫn ở trên rất đáng chú ý là: "Vua cảm sự anh linh của thần, bèn xây miếu sở". Ngày nay ta đều biết không làm gì có sự anh linh thần bí nhưng Lê Đại Hành cảm được sự anh linh và cho xây đền thờ là vua đã tận dụng tín ngưỡng dân gian đương thời để có thêm sức mạnh chiến đấu. Tức là thần linh cũng đã hiện lên để trợ giúp-gọi là âm phù-cho con người ta. Quan niệm đó vốn phổ biến trong dân gian xưa, thoạt nghe thì là quan niệm thần bí, nhưng nghĩ kỹ thì lại thấy có hiệu quả rất trần thế.

Vì sự thực thần linh đâu có làm thay cho con cháu. Nếu Lê Đại Hành không có binh hùng tướng dũng, nhất là không có đầu óc chiến lược tài tình sáng suốt thì làm sao mà đập tan bọn xâm lược. Cho nên tin vào việc thần linh âm phù chính là một hình thức củng cố tinh thần bằng cách gợi lại truyền thống của cha ông cũng là sức mạnh tinh thần của dân tộc ẩn tàng trong tâm thức của mọi người.

Cho nên *Sóc Thiên vương* chính là tượng hình lên sức mạnh dân tộc và Lê Đại Hành phong vương cho ông tức là sự ghi nhận biểu tượng anh hùng đó.

Sóc Thiên vương của núi Sóc, của Hà Nội, chính là một vị tướng vô hình của Đại Hành hoàng đế.

DI TÍCH LỊCH SỬ LÊ HOÀN Ở HÀ NỘI

*TS. Nguyễn Doãn Tuân**

Lê Hoàn (941-1005), người ở Châu Ái - một nhân vật có nhiều công lao đóng góp trong việc giữ vững chủ quyền dân tộc khi đất nước mới bước vào kỷ nguyên độc lập tự chủ. Chiến công đập tan cuộc xâm lược của quân nhà Tống ở phía bắc và bọn Chiêm Thành quấy nhiễu ở biên giới phía nam do Lê Hoàn lãnh đạo là một trong những trang sử vẻ vang của dân tộc ta. Do đã lập nên những kỳ tích trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, giữ vững nền độc lập dân tộc nên ông đã được các sử gia phong kiến và hiện đại hết lời khen ngợi.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, tr.191) ghi: "Vua là người chống quân Tống, bình nước Chiêm, chốn Hoa Hạ và Man Di đều hãi sợ. Trung Quốc mấy lần sắc phong khen ngợi. Tiếng tăm vua lừng lẫy. Nói về trị nước thì vua để ý việc thường dùng của dân, dốc lòng về quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng, quy định pháp lệnh tuyển dân làm lính, đổi đặt châu phủ, chia đặt các phiên trấn"

Nhà sử học Lê Văn Hưu đánh giá: "Lê Đại Hành giết

* Trưởng ban QL Di tích và Danh thắng Hà Nội.

Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, bắt Quân Biện, Phụng Huân, dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi yên tĩnh, cái công đánh đấy dẫu nhà Hán nhà Đường cũng không ai hơn được" (*Đại Việt sử ký toàn thư* - Nxb Khoa học xã hội, quyển I).

Với sử gia Ngô Sĩ Liên thì: "Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, phá tan quân Triệu Tống để bẻ cái mưu vua tôi ăn chắc, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy" (*Đại Việt sử ký toàn thư* - Nxb Khoa học xã hội, quyển I).

Lê Hoàn mất năm 1005 và được nhân dân nhiều nơi tôn thờ làm thành hoàng.

Trong tổng số gần 2000 di tích của Thủ đô, chúng tôi chỉ tìm được ba di tích thờ Lê Hoàn ở Hà Nội: đó là đình Phú Diễn ở thôn Phú Diễn, xã Hữu Hoà, đình Hoa Xá và Minh Ngự Lầu ở thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* bản kỷ quyển I (tr.166-167) của Ngô Sỹ Liên và *Việt sử thông giám cương mục* chính biên quyển I (tr. 224-248) có ghi: "mùa xuân tháng 3, Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng, vua tự làm tướng chống giữ, sai binh lính đóng cọc ngăn sông, quân Tống rút lui...". Và trong quá trình chinh chiến, vua Lê Đại Hành thường kéo quân theo dòng sông Nhuệ tiến lên phía bắc, dân các ấp dọc theo hai bờ sông đều giúp nhà vua. Những di tích trên nằm gần nhau, dọc theo sông Nhuệ - địa bàn hoạt động của Lê Hoàn - vùng đất sinh trưởng của danh sỹ Bắc Kỳ Ngô Thì Nhậm ở cuối thế kỷ 18.

Tôi xin giới thiệu về ba di tích cùng hội thảo:

1. Đình Phú Diễn

Đình Phú Diễn nằm sát bờ nam sông Nhuệ. Là một làng cổ hình thành từ rất lâu đời, trong quá trình tồn tại, mảnh đất này gắn bó với nhiều sự kiện lịch sử của dân tộc - mà dấu ấn còn in đậm và lưu truyền mãi trong truyền thuyết dân gian là sự kiện vua Lê Đại Hành trên đường hành quân lên phía bắc chống giặc đã dừng chân săn bắn - để rồi, có một thời gian dài, làng mang tên "Đại Hành"- và dân làng thờ ông làm Thành hoàng ở chốn đình chung ngàn năm hương khói không dứt.

Di tích có quy mô không lớn nhưng hiện bảo lưu được lối kết cấu kiến trúc và nghệ thuật truyền thống: Đình có mặt bằng kiến trúc hình chữ "*đinh*" gồm nhà đại bái và hậu cung; toàn bộ khung nhà được làm bằng gỗ với các bộ *vì bốn hàng chân*, vì nóc theo kiểu *chồng rường giá chiêng*. Trên bề mặt các thanh rường được phủ kín các hoa văn truyền thống như văn *thực vật*, *văn mây*, *sóng nước*, *tứ linh*, *tứ quý*. Các hoạ tiết trang trí này được làm bằng kỹ thuật *chạm nổi* và *chạm bong kênh*. Bên cạnh khối kiến trúc nghệ thuật có giá trị cần được bảo tồn, là bộ di vật văn hoá - lịch sử khá phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại của thời Lê Trung hưng còn lưu lại như: 6 pho tượng thú bằng đá, kiệu thờ, hạc gỗ và những sản phẩm văn hoá vật chất thời Nguyễn như các hương án, long ngai, bia đá, sắc phong... Ngoài giá trị lịch sử, các di vật này còn được chạm khắc tinh xảo, mang giá trị nghệ thuật cao và là những cổ vật quý trong kho tàng di sản văn hoá nước nhà.

Đặc biệt, ở đây hiện còn bảo lưu được cuốn sách cổ "*Phú Diễn Lê đế phả lục*" do quan Hàn lâm Đông các Đại học sỹ

Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và quan Quản giám bách thần chi điện, Hùng lĩnh thiếu khanh Nguyễn Hiền sao lại vào năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), cho biết: "Năm Ất Tỵ (1005) năm thứ 11 hiệu Thiên Ứng, vua mất tại điện Trường Xuân, táng ở sơn lăng, châu Trường Yên. Nhiều địa phương dựng đền thờ vua. Thuở ấy, dân ấp bên hữu giang, thuộc thôn Phú Diễn, huyện Thanh Oai cũng dựng miếu thờ để nhớ đức lớn của vua đã giúp dân, ghi công kỳ vĩ của vua đã đánh tan giặc Tống. Chính đất này, sông này lưu truyền mãi chiến tích, ức vạn năm không phai mờ vết hài vua khi xe kiệu dừng chân. Nhớ ngày sinh, ngày mất của vua, lửa hương thờ truyền mãi. Vì dân ấp đã tôn vua làm thần (bản cảnh thành hoàng bậc nhất), mong vua thiêng liêng giúp đỡ dân lành".

Đình Phú Diễn được Bộ Văn hoá- Thông tin xếp hạng tại Quyết định số 490/QĐ ngày 22/4/1992.

2. Đình Hoa Xá và Minh Ngự Lầu

Hai di tích nằm gần bên nhau, phía tả sông Nhuệ, thuộc xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì. Mảnh đất này được *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, coi "là 1 trong 4 kinh trấn phên dậu phía nam của nước ta". Tả-Hữu Thanh Oai là một địa phương có truyền thống văn hoá lâu đời. Nhiều truyền thuyết, ca dao, tục ngữ... được lưu truyền mãi đến ngày nay - mà truyền thuyết về cô gái Tó (hay bà Chúa Hến) được kể lại từ đời này qua đời khác, và cũng được in sâu vào tâm khảm của nhân dân địa phương như chuyện cổ "Tấm Cám" khi xưa... Nơi này, chính là nơi Lê Hoàn dừng binh để lấy quân lương, là quê hương - nơi sinh trưởng của bà chúa Tó - một người con gái đã vận động nhân

dân vùng Hữu Thanh Oai đóng thuyền, vùng Tả Thanh Oai góp lương thực cho quân Lê Hoàn đánh trận - còn chính bản thân mình lại làm ra loại bánh dùng làm lương khô cho quân lính - đó chính là loại bánh chè lam - đặc sản trong ngày hội làng... Người được vua phong thứ phi- một trong năm hoàng hậu của Lê Hoàn. Theo cuốn "*Hoa Xá Lê đế- phi miếu phả lục*" do quan Hàn lâm Đông các Đại học sỹ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và quan Quản giám bách thần chi điện, Hùng lĩnh thiếu khanh Nguyễn Hiền sao lại vào năm Vĩnh Hựu (1740) thì: "Một hôm, qua ấp Hoa Xá ở Tả Thanh Oai, tạm dừng quân để lấy binh lương, giờ Ngọ, nhà vua trông thấy một người con gái cùng gánh gạo trong đám dân công. Cô đội nón lá, mặc áo vải thô, mắt sáng, mày thanh, mặt xinh như ngọc, miệng cười tươi như hoa. Trong phút nghỉ ngơi, cô xuống sông vốc nước rửa tay. Trên trời có đám mây năm sắc che thân. Nhà vua cho rằng người con gái đó không phải bình thường. Rồi đem lòng thầm ước nhưng mặt ngoài còn e.

Ít lâu sau, thiên hạ thái bình. Quân sỹ reo ca khải hoàn rước vua về kinh đô Hoa Lư. Nhà vua mở tiệc thưởng người có công. Các đình thần tôn tặng vua Lê mỹ hiệu "Minh càn ứng vận thần vũ thăng bình, trí nhân, quảng hiếu Đại Hành hoàng đế". Lê Hoàn chọn ngày ngự giá Bắc tuần, thăm hỏi dân làng. Ngày về tại ấp Hoa Xá, bên tả giang, mời già trẻ trong ấp cùng đến dự yến. Rồi cho vời nàng Đô Hồ, ban quần gấm áo ngự, phong làm quý phi. Sai bà tắm gội, thay áo mũ, cùng sánh xa giá về kinh. Lúc đó bà con, họ hàng và dân ấp đều vui mừng lấy làm vinh hiển.

Vua Lê lại cấp ruộng đất, tiền của để bà đóng thuyền thả sông và lập cung điện ở vườn cũ, gọi là "Đô Hồ phi cung".

Khi vua băng hà "dân ấp Hoa Xá có lập đền thờ để tưởng nhớ ơn đức giúp dân, ghi tạc công lao phá Tống của ngài".

Lúc thánh phi mất, dân làng hàng năm cúng giỗ. Nơi ở cũ của bà dựng lầu Minh Ngự. Nhà cung phi sửa thành miếu điện. Từ đó, miếu - đình Hoa Xá là nơi phối thờ hai vị và hồn thơm hiển ứng, đời đời linh thiêng giúp cho dân làng".

Đình Hoa Xá nằm ngay bên dòng sông Nhuệ, có quy mô khá lớn, bao gồm các bộ phận kiến trúc: giếng đình - sân - nghi môn ngoại - sân - nghi môn nội - sân - hai dãy tảo mạc - đình chính và khu vườn rộng. Phía sau nghi môn nội là đôi ngựa đá của Ngô Thì Nhậm cung tiến vào đình từ năm 1798.

Minh Ngự Lầu xưa được gọi là miếu bà Chúa Hến, tương truyền là đó là ngôi nhà của cha mẹ bà và ở đó đã sinh ra Đô Hồ phu nhân. Di tích có quy mô không lớn, nhưng liên quan chặt chẽ đến đình Hoa Xá. Tương truyền rằng, "xưa kia, khi ngày rằm tháng Giêng làm lễ hội làng, thì từ tối 14, tượng và ngai của ông bà được rước về Minh Ngự Lầu. Sau khi tắm rửa, ở lại một đêm đến sáng hôm rằm thì rước trở về đình...".

Cũng giống như đình Phú Diễn, đình Hoa Xá và Minh Ngự Lầu được làm theo lối kiến trúc - nghệ thuật truyền thống, hiện vẫn còn một số mảng chạm khắc mang phong cách nghệ thuật thế kỷ 18 và lưu giữ được rất nhiều hiện vật mang giá trị cổ vật quý hiếm: 16 đạo sắc phong thần của các triều đại phong kiến Lê - Tây Sơn và Nguyễn phong tặng cho Đô Hồ phu nhân là "Nhân uyển chi thần", phong cho Lê Đại Hành là hoàng đế -

thượng đẳng thần"; rất nhiều câu đối, bài thơ ca ngợi công đức của hai vị thành hoàng, đặc biệt còn bút tích để lại của Ngô Thì Nhậm trong bài "Cung tiến ngựa đá" ở cuối thế kỷ 18, là tượng Đô Hồ phu nhân, là những tấm bia đá, những bộ kiệu đòn, kiệu Bát Cống thế kỷ 18...

Và, tại Minh Ngự Lầu, Bác Hồ đã về thăm Tả Thanh Oai và nói chuyện, căn dặn dân làng phải chăm lo đồng ruộng và gìn giữ những di tích lịch sử quý giá của làng xã.

Đình Hoa Xá và Minh Ngự Lầu được Bộ Văn hoá- Thông tin xếp hạng tại Quyết định số 226/QĐ-BT ngày 5/2/1994.

Là những di tích lịch sử - kiến trúc nghệ thuật trong kho tàng di sản văn hoá của quốc gia, thông qua Hội thảo này, chúng tôi giới thiệu về 3 di tích Lê Hoàn ở Hà Nội và cũng có lời khuyến nghị rằng: đây là những điểm di tích cần được Thành phố đầu tư tu bổ tôn tạo trong chương trình kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU KHU VỰC ĐẠI LA THỜI TIỀN LÊ

(Qua khảo sát một số di tích ở Hà Nội)

Vũ Đường Luân*

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc vĩnh viễn hơn một nghìn năm Bắc thuộc, mở đầu kỷ nguyên độc lập lâu dài và phục hưng dân tộc. Ngô Quyền - người anh hùng cuộc kháng chiến chống Nam Hán - chính thức xưng vương và đóng đô ở Loa Thành. Bàn về sự kiện này, sử gia Lê Văn Hưu có lời bình luận: "tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được"(1).

Năm 968, sau khi dẹp được loạn 12 sứ quân, hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh " bèn tự lập làm đế, chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm thôn nhưng vì thế đất chật hẹp không có lợi về việc đặt hiểm nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư"(2). Và cũng kể từ đó, Hoa Lư trở thành trung tâm hành

---

* Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.205

(2) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.211

chính - chính trị - quân sự của nhà nước Đại Cồ Việt dưới hai triều đại nhà Đinh (968-980) và Tiền Lê (981-1009)

Tuy nhiên, việc định đô ở Cổ Loa và Hoa Lư của các triều đại Ngô-Đinh-Tiền Lê không đồng nghĩa với sự suy tàn của Tống Bình-Đại La, một khu vực đã có một thời gian dài được chính quyền phong kiến phương Bắc chọn là trung tâm hành chính của quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) dưới thời Tuỳ, rồi An Nam đô hộ phủ (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) dưới thời thuộc Đường, cho đến buổi đầu của kỷ nguyên độc lập dưới chính quyền của họ Khúc và họ Dương (905-937).

Mùa thu, tháng 7, năm 1010, vua Lý Thái Tổ "từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long"(1). Sự kiện định đô ở Đại La - Thăng Long chứng tỏ rằng khu vực này đã có một quá trình phát triển độc lập, liên tục và chắc chắn rằng nó có những vị trí nhất định, đặc biệt là trong suốt nửa cuối thế kỷ X, làm cơ sở cho quyết định dời đô của Lý Công Uẩn.

Tuy vậy cho đến nay, những hiểu biết về khu vực Đại La (bao gồm thành Đại La và khu vực phụ cận)(2) và vị thế của nó vào thế kỷ X (nhất là thời Đinh- Tiền Lê) vẫn đang còn là một vấn đề cần được các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu. Trong khi các tài liệu thư tịch cổ và các tài liệu khảo cổ học còn rất ít ỏi

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.241.

(2) Khu vực Đại La được hiểu tương đương với khu vực thành phố Hà Nội hiện nay.

thì việc tìm hiểu khu vực này từ các di tích lịch sử, truyền thuyết và ký ức dân gian được xem như một cách tiếp cận phù hợp.

Nhưng trên thực tế, kể cả nguồn tư liệu dân gian về thời kỳ này ở Hà Nội hiện nay cũng chiếm số lượng không nhiều. Nếu tính riêng thời Tiền Lê thì ở Hà Nội cũng chỉ còn tồn tại ở một số khu vực sau:

- Thần tích và đền thờ thành hoàng của các làng Tả Thanh Oai (xã Tả Thanh Oai); Hữu Thanh Oai, Hữu Từ, Hữu Trung, Phú Diễn (xã Hữu Hoà) huyện Thanh Trì(1).

- Thần tích và đền thờ thành hoàng làng Trung Nha (phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy)(2).

---

(1) Thần phả tại đình Hoa Xá (Tả Thanh Oai) và bản *Phú Diễn miếu ngọc phả* cho biết vua Lê Đại Hành trên đường đi đánh quân Tống đã đi qua làng, được nhân dân địa phương giúp đỡ lương thực; trong đó có Dũng Mãnh tướng quân là người địa phương theo vua đánh giặc. Đồng thời, nhà vua trông thấy một cô gái xinh đẹp gánh thóc trong đám dân chúng, trên đầu có đám mây ngũ sắc. Vua cho rằng người con gái ấy không phải tầm thường bèn cho người đến hỏi. Sau khi thắng giặc trở về liền lấy người con gái đó làm phi. Dân gian truyền gọi là Đô Hồ phu nhân (Bà Chúa Hến) và lập đền thờ.

(2) Theo cuốn *Thành hoàng sự tích lục* tại đền Trung Nha thuật lại rằng: để chặn đánh đạo quân lớn nhất do Hầu Nhân Bảo làm chủ tướng, vua Lê Đại Hành sai tướng tiên phong là Trần Công Tích đem quân từ Hoa Lư lên đóng ở Nghĩa Đô, phía tây bắc thành Đại La để tuyển thêm quân. Lúc đó ở làng Nghè (làng Trung Nha) có hai cô gái là Lê Hồng Nương và Lê Quý Nương xin đầu quân. Hai cô chỉ huy việc hậu cần, nấu cơm cho quân đội. Sau khi chiến thắng trở về, Trần Công Tích kết duyên cùng hai nàng và giao trấn giữ vùng thành Đại La.

- Sự tích và đền thờ thành hoàng làng Kim Văn (Kim Lũ, Thanh Trì)(1).

- Sự tích đền Hồng Thánh và tướng quân Phạm Cự Lượng.

- Truyền thuyết và đền thờ Y Hạnh phu nhân ở Tứ Liên (Tây Hồ)(2).

- Truyền thuyết về việc xây dựng đền Sóc Thiên Vương ở

---

(1) Chuyện kể rằng: vào khoảng niên hiệu Thiên Phúc triều Lê, bà hoàng hậu họ Dương là vợ của Lê Hoàn đêm nằm thấy một ông già cầm một cành hoa sen trắng đến giường, hoa ấy liền hoá ra một con rắn trắng. Sau đó hoàng hậu sinh một người con gái đặt tên là Cúc Phương công chúa. Khi Lê Long Đĩnh giết Long Việt, Cúc Phương công chúa ôm thi thể Long Việt mà khóc rồi nhiếc mắng Long Đĩnh. Long Đĩnh giận lắm bèn giết công chúa, thấy công chúa hoá ra một con rồng trắng và bay đi. Sau này khi Lý Công Uẩn lên ngôi, trên đường đi đánh giặc ở Diễn Châu, công chúa hiển linh giúp đỡ nhà vua. Thái Tổ sai triều thần sắc phong cho công chúa Linh Quang Thánh Y và cấp cho 22 làng làm thang mộc ấp để phụng sự.

(2) Nhân dân khu vực Tứ Liên thường kể chuyện về ba anh em Bảo Trung, Minh Khiết và Ý Hạnh vốn quê ở Đồng Lục, phủ Khoái Châu theo mẹ đến Xuyên Bảo trang (châu Tứ Liên xưa). Mấy năm sau, Ý Hạnh đang làm cỏ ngoài ruộng dâu, bỗng nước sông lên rất nhanh, nàng bị cuốn đi. Dân làng tìm cách cứu nhưng không kịp, chỉ vớt được xác và thấy trên trán nàng có hình chiếc chén ngọc. Mộ được đắp ở ngay bờ sông, tục gọi là mả Bà Chén. Sau này, khi Lê Hoàn đi đánh quân Tống qua lăng Bà Chén, bà hiển linh giúp vua đánh giặc. Vua phong bà làm Y Hạnh phu nhân và ra lệnh cho dân làng thờ phụng.

Vệ Linh (Sóc Sơn) và Hồ Tây.[1]

Những thông tin còn mang ít nhiều yếu tố hoang đường, thần thoại từ tư liệu dân gian chắc chắn chưa thể nào thể hiện được đầy đủ những dấu ấn của thời kỳ Tiền Lê ở Hà Nội. Tuy nhiên, với các tư liệu hiện có cũng cho chúng ta những hiểu biết bước đầu về khu vực Đại La trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân Đại Cồ Việt vào nửa cuối thế kỷ X.



Không phải ngẫu nhiên mà phần lớn các dấu tích của thời Tiền Lê ở Hà Nội đều có liên quan (hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp) đến Lê Hoàn và cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (8/10 di tích). Riêng số di tích thờ Lê Hoàn ở Hà Nội thời kỳ này đã chiếm 3 trên tổng số 35 di tích trong cả nước[2]. Điều

---

(1) *Lĩnh Nam chính quái* thuật lại chuyện thời Lê Đại Hành, Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu thường xuyên liên lạc với làng Bình Lỗ (còn gọi là Vệ Linh Sơn). Đêm nằm mơ thấy thần nhân, thái sư bèn thân vào núi lấy gỗ tạc tượng để thờ cúng. Năm Thiên Phúc thứ 1, quân Tống vào ăn cướp, quân ta sai quân tới đền cầu khẩn. Khi ấy quân Tống đóng ở thôn Tây Kết, hai bên chưa giao chiến, quân Tống trông thấy đã kinh hãi lui về giữ Đại Giang, gặp lúc sóng nổi cuồn cuộn, giao long nổi lên mặt nước, quân giặc tan vỡ. Vua cảm thấy sự anh linh của thần bèn xây thêm miếu võ, phong làm Sóc Thiên Vương để trấn phương Bắc... Tới triều Lý, để tiện thờ cúng, mới xây đền vũ ở phía đông Tây Hồ để trấn phương Bắc, lại tôn làm phúc thần, nay là phường Nhật Tân Tây Hồ vậy.

(2) Theo thống kê trong *Thư mục thần tích thần sắc* của Viện Thông tin KHXH; Xem thêm tham luận của Ngô Vũ Hải Hằng "Hệ thống di tích thờ Lê Hoàn ở Việt Nam".

đó thể hiện tương đối rõ nét dấu ấn về Lê Hoàn và cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất ở đây.

Nếu quan sát các di tích liên quan đến cuộc kháng chiến chống Tống năm 980-981 ở Hà Nội trên bản đồ thì chúng ta có thể nhận ra các di tích này nằm dọc theo hai bên bờ sông Nhuệ (Tả Thanh Oai, Hữu Thanh Oai, Hữu Từ, Hữu Trung, Phú Diễn) và sông Tô Lịch (Tứ Liên, Trung Nha).

Thông tin từ các thần tích và các dấu tích của Lê Hoàn tại khu vực Hà Nội cho biết các tuyến sông kể trên có thể là một phần trên con đường hành quân của Lê Hoàn từ Hoa Lư lên Đại La và khu vực phía bắc vào mùa đông năm 980. Đây cũng chính là tuyến đường mà Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long vào năm 1010.

Bản ngọc phả của đình Hoa Xá (Tả Thanh Oai) do Hàn lâm Lễ viện, Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm đầu niên hiệu Hồng Phúc (1572) đời vua Lê Anh Tông ghi: "bấy giờ vua Lê Đại Hành thường theo đường sông Nhuệ tiến lên phía bắc. Dân các ấp dọc hai bờ sông đều theo giúp nhà vua". Cuốn *Phú Diễn Lê đế ngọc phả* hiện được lưu giữ trong đình Phú Diễn cũng ghi chép tỉ mỉ sự kiện vua Lê Đại Hành trên đường hành quân lên phía bắc đánh giặc Tống đã dừng chân lại ở khu vực của làng

Theo lời kể của nhân dân địa phương ở Hữu Thanh Oai (Hữu Châu) cho biết trên đường từ kinh đô Hoa Lư đi đánh giặc phương Bắc năm đó, khi qua đất Hữu Châu vua cho quân dừng lại trên một gò đất hình con quy ở xứ Đồng Gạch tục gọi là Rừng Mơ để nghỉ ngơi. Được tin, nhân dân địa phương đã ra chúc tụng dâng tiệc chay để vua dùng, xin duệ hiệu và cắm hướng đình để sau này thờ cúng.

Hiện nay, tại khu vực các làng Tả Thanh Oai, Hữu Thanh

Oai, Hữu Từ, Phú Diễn còn lưu lại nhiều dấu tích gắn liền với dấu ấn của Lê Hoàn. *Cánh đồng kiệu* là nơi vua hạ kiệu, có *gò dùi trống* là nơi quân lính của nhà vua luyện tập; hoặc ở Hữu Từ có các địa điểm như *võng đòn cong, gò hình nhân bái tướng, gò voi phục, gò long mã, thuyền rồng, ấn Tiền, ấn Hậu*... Hàng loạt các địa danh với mức độ xuất hiện tập trung khá cao ở đây phần nào phản ánh hoạt động của Lê Đại Hành trên đất Tống Bình - Đại La năm xưa.

Truyền thuyết của nhân dân làng Tứ Liên (Tây Hồ) kể lại rằng "Lê Hoàn (tức vua Lê Đại Hành) trước khi tiến đánh quân Tống xâm lược, có đi thuyền đi qua Xuyên Bảo trang và qua mộ bà Chén bỗng nằm mộng thấy một người con gái đến xin âm phù để cứu nước"[1].

Vào cuối thế kỷ X, khu vực Đại La đã trở thành một vị trí quan trọng trên con đường hành quân của Lê Hoàn; nơi án ngữ con đường giao thông huyết mạch nối liền đại bản doanh của Lê Hoàn trong kháng chiến chống Tống ở An Lạc (Chí Linh, Hải Dương) và Thường Sơn (Thuỷ Nguyên, Hải Phòng) với Hoa Lư qua hệ thống các sông: sông Đáy- sông Nhuệ - sông Thiên Phù - sông Đuống ra vùng Lục Đầu Giang và lưu vực sông Bạch Đằng. Truyền thuyết dân gian cũng như các ghi chép trong các thần phả cho chúng ta biết xưa kia nơi đây đã từng tồn tại một hệ thống đồn luỹ mà làng Trung Nha (Nghĩa Đô) đóng vai trò là trung tâm.

Nghĩa Đô ở vào điểm yết hầu của các mạch sông thời cổ xuyên qua thành Đại La. Đó là sông Tô Lịch chưa bị lấp Giang Khẩu, là sông Già La (sau gọi là sông Thiên Phù) nối sông Tô

---

(1) Bùi Văn Nguyên, Vũ Tuấn Sán, Chu Hà, *Truyền thuyết ven Hồ Tây*, Hội văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1975, tr.83

Lịch ở Nghĩa Đô rồi chảy theo hướng tây bắc ra gặp sông Hồng, là sông Nhuệ Giang chưa bị cụt đầu ở đầm Tây Tựu mà còn cửa sông thông với sông Hồng ở cửa Hàm Rồng thuộc làng Hạ Mộc, Đan Phượng, Hà Tây. Trong hệ thống sông đó, sông Thiên Phù là quan trọng nhất, nó là đầu mối thông ra sông Hồng, sang sông Đuống, sông Lục Đầu, tiếp sông Kinh Thầy tới sông Bạch Đằng.

Ngọc phả thành hoàng làng Trung Nha cho biết: chỉ huy đồn Nghĩa Đô là tướng Trần Công Tích quê ở trang Đồng Lục, Khoái Châu. Vua sai ông đem 500 cấm quân của triều đình từ Hoa Lư và tuyển thêm trai tráng các nơi. Tương truyền sở chỉ huy của tướng Trần Công Tích ở khu vực đền thờ thành hoàng làng hiện nay. Cùng với trại Phù Lan ở khu vực sông Lục Đầu, Nghĩa Đô đã trở thành chốt chặn cuối cùng cho toàn bộ khu vực Đại La. Theo ước lượng của Trần Bá Chí qua các thần tích thì chỉ riêng số quân trấn giữ khu vực Loa Thành - Đại La là khoảng 1 vạn người. Con số này có thể chưa chính xác song nó cũng phản ánh phần nào vị thế đặc biệt của khu vực Đại La trong thế trận được xây dựng để đối phó với quân thù.

Tháng 2 năm 981, sau khi phát hiện quân ta đắp thành Bình Lỗ ở khu vực hạ lưu sông Hồng, ngăn chặn con đường tiến vào Hoa Lư; lại vừa có lợi thế sau mấy chiến thắng ở Bạch Đằng và Hoa Bộ, Bộ chỉ huy quân Tống đã quyết định thay đổi ý đồ chiến lược. Thay vì phối hợp hai lực lượng thuỷ bộ dọc theo sông Kinh Thầy, Hầu Nhân Bảo quyết định mở một cuộc tiến công vào vùng Lục Đầu, theo sông Đuống mở đường đánh chiếm Đại La, rồi từ đó làm bàn đạp tấn công Hoa Lư nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Đại La trở thành mục tiêu chính của cả ta và địch vào năm 981 bởi với ta đây cũng là địa bàn có ý nghĩa chiến lược. Vì vậy, trận đánh này có ý nghĩa

quyết định tới toàn bộ cuộc kháng chiến.

Các nguồn tư liệu dân gian như *Lĩnh Nam chích quái, Thiên Nam ngữ lục* đều mô tả trận chiến diễn ra hết sức quyết liệt. Quân Tống đã tấn công nhiều lần, nhằm mở đường vượt sông Đuống, đột nhập vào Đại La nhưng đều bị quân ta đánh chặn kịch liệt, buộc chúng phải rút lui ra khu vực sông Bạch Đằng. Chiến thắng tại khu vực sông Đuống và Đại La đã tạo ra bước ngoặt đầu tiên của cuộc chiến tranh, là động lực góp phần đưa cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Cồ Việt đến thắng lợi hoàn toàn.

Không chỉ được biết tới như là một địa bàn có ý nghĩa chiến lược về mặt quân sự, các truyền thuyết dân gian ở khu vực Hà Nội cũng phản ánh việc Đại La trở thành một vùng hậu cứ, đóng vai trò cung cấp lương thực cho quân đội. Có thể nơi đây xưa kia chính là hậu phương trực tiếp cho các chiến trường (đặc biệt là các trận chiến đấu ở khu vực Lục Đầu, Bạch Đằng, Hoa Bộ) trong điều kiện kinh đô Hoa Lư nằm cách khá xa khu vực diễn ra chiến sự.

Thần tích thành hoàng làng Tả Thanh Oai tại đình Hoa Xá còn ghi: "Vua Lê Đại Hành thường kéo quân theo dòng sông Nhuệ. Dân các ấp dọc hai bờ sông đều theo giúp nhà vua. Một hôm vua Lê qua ấp Hoa Xá ở Tả Thanh Oai, tạm dừng quân để lấy binh lương... trông thấy một người con gái cùng gánh gạo trong đám dân công". Ở Hữu Thanh Oai còn lưu lại tập tục dâng cơm nắm muối vừng là món ăn dân làng dâng lên nhà vua và thết đãi quân lính khi qua đây.

Đặc biệt, đình thôn Hữu Từ (xã Hữu Hoà, Thanh Trì) - nơi thờ Bà Chúa Hến xưa kia được dân gian quen gọi là *đình Cối Xay* vì tương truyền nơi đây là khu vực xay thóc lúa để cung

cấp lương thực cho quân đội triều đình khi đi đánh giặc. Nghề đóng cối xay và nghề hàng xáo là nguồn sống chủ yếu của dân làng từ nhiều đời nay cho đến những năm 50 của thế kỷ XX. Hàng năm, dân làng Hữu Từ thường chỉ cúng thành hoàng bánh chưng, bánh dày là những sản vật của địa phương.

Ở Nghĩa Đô, nhân dân làng Trung Nha hiện nay vẫn tổ chức trò chơi thi nấu cơm vào mỗi dịp lễ hội hàng năm. Hoạt động đó là để tưởng nhớ hai người con gái của làng (Lê Hồng Nương- Lê Quý Nương) đã nấu cơm cho quân đội của vua Lê Đại Hành dưới sự chỉ huy của tướng Trần Công Tích ăn no, thắng giặc.

Bên cạnh việc cung cấp lương thực cho quân đội, nhân dân khu vực Đại La còn tự nguyện hăng hái tòng quân lên đường giết giặc lập công. Thần tích thành hoàng làng Phú Diễn ghi: "Đường dài hành quân, tới nơi đây, Thập đạo tướng quân cho lính dừng chân để tuyển mộ thêm binh sĩ. Trong số trai tráng của làng có người tên là Trần Thông cũng hăng hái tòng quân giết giặc". Ở Tả Thanh Oai có một ngôi miếu thờ Dũng Mãnh tướng quân (không rõ tên tuổi) là người địa phương, theo Lê Hoàn đi đánh giặc và đã có công trong nhiều trận đánh ác liệt. Truyền thuyết về Bà Chén ở Tam Bảo Châu (Tứ Liên) và Sóc Thiên Vương ở Vệ Linh (Sóc Sơn) đã hiển linh giúp đỡ vua Lê Đại Hành đánh tan quân Tống cũng là biểu hiện cho những đóng góp của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược.

Hầu hết các truyền thuyết dân gian khu vực Thanh Oai, Nghĩa Đô trong cuộc kháng chiến chống Tống của nhân dân Đại Cồ Việt thời Lê đều gắn liền với hình ảnh những người phụ nữ địa phương (như Đô Hồ phu nhân, Lê Hồng Nương, Lê Quý

Nương, bà Chén...). Những nhân vật ấy nhiều khi được huyền thoại hoá song xét ở một góc độ nào đó, phải chăng đó là hình ảnh tượng trưng của khu vực Đại La trong cuộc chiến tranh vệ quốc vào nửa cuối thế kỷ X?

Có thể nói, những thông tin ít ỏi trong câu chuyện dân gian đã chứng minh một thực tế là: cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981) dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Lê Hoàn là một phần trong những kỳ tích chống ngoại xâm của Đại La - Thăng Long - Hà Nội qua nhiều thời đại. Thắng lợi ấy là một trong những sự kiện nổi bật của lịch sử Việt Nam thế kỷ X, là kết quả của khát vọng độc lập dân tộc, của sức mạnh toàn dân. Đó là thời " dùng được người tài giỏi, đất phương Nam thì mới mạnh mà phương Bắc thì mệt mỏi suy yếu, trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống"(1).

Không dừng lại ở việc phản ánh cuộc đấu tranh chống ngoại xâm thế kỷ X, các di tích và truyền thuyết dân gian thời Tiền Lê ở Hà Nội cùng với các nguồn tư liệu khác còn cho chúng ta nhận diện rõ hơn về khu vực Đại La trong giai đoạn này.

Trải qua hàng thế kỷ là trung tâm hành chính của chính quyền cai trị phương Bắc, ở khu vực Thăng Long - Hà Nội hiện nay đã diễn ra quá trình đô thị hoá tương đối sớm. Cho đến cuối thế kỷ IX, thành Tống Bình - Đại La dưới thời thuộc Đường đã là một trung tâm dân cư đông đúc. Các tác giả *Hà Nội nghìn xưa* căn cứ vào sử nhà Đường cho biết dân cư nội

---

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr.79

ngoại thành lúc này đã có 15 vạn người[1]. Sách *Việt sử lược* còn chép vào năm 865 khi Cao Biền xây dựng Đại La thành thì trên mảnh đất này đã có tới 5000 gian nhà[2]. Sách *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng cho biết thêm vào thời thuộc Đường, huyện Tống Bình là lỵ sở của quận Giao Chỉ lúc đó đã có 11 hương[3]. Vào đầu thế kỷ XI, Lý Công Uẩn trong *Chiếu dời đô* có đoạn viết: "Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không không thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh".

Tại khu vực Hà Nội, chúng ta đã phát hiện được nhiều dấu tích của thời Đinh - Lê như gạch "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*", các loại gốm men ngọc có trang trí hoa văn theo mô típ hoa sen, giếng nước cổ... tại các khu Quần Ngựa và Ba Đình. Đặc biệt, một lớp thời Đinh- Lê rất rõ ràng nằm chồng xếp cùng với các tầng văn hoá từ thời kỳ Tống Bình (TK VII) đến giai đoạn hiện nay được tìm thấy tại khu vực khai quật khảo cổ học 18 Hoàng Diệu là minh chứng cho sự phát triển liên tục của khu vực này trong suốt tiến trình lịch sử. Ngoài ra, hàng loạt các lò gốm có niên đại vào các thế kỷ IX-X được

---

(1) Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Hà Nội, 1975, tr. 121

(2) Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép là 40 vạn gian nhà. Theo chúng tôi con số do *Việt sử lược* ghi là phù hợp vì vào thế kỷ IX, thành Đại La chưa thể có số lượng dân cư lớn đến như vậy được

(3) Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 341. Phép nhà Tần cứ 500 hộ trở lên đặt thành hương.

khai quật ở các khu vực lân cận như Đại Lai, Dương Xá (Bắc Ninh), Thanh Lãng (Vĩnh Phúc) có các đặc điểm tương tự với các đồ gốm ở Đại La và Hoa Lư, phản ánh những mối liên hệ buôn bán, trao đổi giữa Đại La với kinh đô Hoa Lư và các khu vực khác trong cả nước.

Hơn thế nữa, ở Đại La giai đoạn này cũng đã tồn tại các khu nông nghiệp trù phú nằm xung quanh hệ thống thành luỹ. Nước từ các hệ thống sông như sông Nhuệ, sông Tô Lịch đã bồi đắp và hình thành nên những cánh đồng màu mỡ ở các khu vực Thanh Trì, Từ Liêm, Dịch Vọng ngày nay. Tương truyền, Cúc Phương công chúa là con gái của vua Lê Đại Hành - thành hoàng của làng Kim Văn (Kim Lũ, Thanh Trì) được cấp 22 làng ở khu vực này làm ấp thang mộc để thờ cúng. Ngay từ sớm các sứ quân như Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu đã chọn Đông Phù Liệt (Thanh Trì) và Đỗ Động (Thanh Oai) làm nơi đóng quân và xây dựng đại bản doanh của mình. Đó cũng là lý do tại sao trên đường hành quân từ Hoa Lư lên phía bắc đánh giặc, Lê Hoàn lại chọn khu vực này làm nơi tuyển quân và tích trữ lương thực cho cuộc kháng chiến. Các chính sách khuyến nông dưới thời vua Lê Đại Hành như cày ruộng tịch điền chắc chắn có những tác động nhất định đối với sự phát triển của nông nghiệp Đại La trong giai đoạn này. Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp ở đây còn lưu lại trong nhiều câu ca được lưu truyền tới nhiều giai đoạn sau như "Cốm Vòng, gạo Tám Mễ Trì" hay "Lắm lúa kẻ Giàn, lắm quan kẻ Mọc"... Dù trải qua gần nửa thế kỷ không còn đóng vai trò là trung tâm hành chính của đất nước song thành Đại La vẫn thực sự là nơi tụ họp của bốn phương và là một trung tâm kinh tế, thương mại khá sầm uất.

Năm 991, vua Lê Đại Hành "phong cho hoàng tử thứ tư là

Đinh làm Ngự Man vương đóng ở Phong Châu, hoàng tử thứ sáu là Cân làm Ngự Bắc vương đóng ở *trại Phù Lan*"(1). Năm 992, vua lại " phong hoàng tử thứ năm là Đĩnh làm Khai Minh vương đóng ở *Đằng Châu*. Một năm sau, hoàng tử thứ bảy là Tung được phong làm Định Phiên vương đóng ở *thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang*; hoàng tử thứ tám làm Phó vương, đóng ở *Đỗ Động Giang*; hoàng tử thứ chín là Kính làm Trung Quốc vương đóng ở *Càn Đà huyện Mạt Liên*; hoàng tử thứ mười là Mang làm Nam Quốc vương đóng ở *châu Vũ Lung*"(2). Đến năm 995, Lê Đại Hành đưa hoàng tử thứ mười một là Đề làm Hành Quân vương đóng ở *Bắc Ngạn châu Cổ Lãm*; đưa con nuôi làm Phù Đái vương, đóng ở *hương Phù Đái*"(3).

Những sự kiện ấy một mặt thể hiện đường lối chính trị - quân sự của Lê Hoàn, mặt khác nó phản ánh trong giai đoạn này nguy cơ ngoại xâm vẫn là nguy cơ thường trực đối với dân tộc. Tuy nhiên, nếu đặt các vị trí này trên bản đồ, chúng ta có thể nhận ra khu vực Đại La trở thành trung tâm trong hệ thống bố phòng của triều đình. Phải chăng, ngay từ cuối thế kỷ X, Đại La đã trở thành một vùng đất có ý nghĩa quan trọng của nước Đại Cồ Việt, là một phần trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước của Lê Đại Hành?(4)

---

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.227

(2) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.227

(3) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.228

(4) Tham khảo báo cáo của PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế "Lê Hoàn - người tổ chức, phát huy và khơi mở nhiều truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc".

Di tích tuy không liên quan trực tiếp đến thế kỷ X song có một vị trí hết sức đặc biệt ở Thăng Long qua nhiều thời kỳ lịch sử, đó là đền Hồng Thánh gắn liền với sự tích của tướng quân Phạm Cự Lạng.

Vũ Quỳnh, Kiều Phú trong *Lĩnh Nam chích quái* có ghi: "Năm Thông Thuỵ đời Lý Thái Tông vua thấy trong đô hộ phủ có nhiều nghi án, án quan không giải quyết nổi, có ý muốn lập thần tự chuyên xử xét các án kiện, tỏ rõ sự linh hiển để thấy hết mọi kẻ gian trá, bèn tắm rửa, thắp hương cầu khẩn thượng đế. Đêm đó mộng thấy có vị sứ giả mặc áo đỏ, vâng mệnh thượng đế tới phong Cự Lượng làm minh chủ các án quan ở đô hộ phủ. Vua hỏi sứ giả rằng "Người ấy là ai, giữ chức gì của ta?". Đáp "Chính là chức thái uý của Lê Đại Hành". Vua tỉnh mộng bèn hỏi lại quần thần. Khi biết rõ chuyện, bèn phong Lượng làm Hoằng Thánh đại vương, sai quân lập đền ở phía tây cửa Nam thành để phụng thờ lại đổi làm Hồng Thánh, đời đời tôn làm ngục thần"(1).

Việc Phạm Cự Lạng được thờ ở kinh đô thời Lý phải chăng bắt nguồn từ những mối liên hệ lịch sử cụ thể? Những nguồn tư liệu hiện có chưa đủ để chúng ta khẳng định điều đó. Song rõ ràng sự xuất hiện một ngôi đền thiêng gắn liền với tên tuổi một vị tướng thời Tiền Lê được xây dựng ở giữa kinh thành đã phản ánh vị trí nhất định của triều đại này trong suốt tiến trình phát triển của Thăng Long- Hà Nội.

*

* *

(1) Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1961, tr 110-111

Từ những phân tích qua các nguồn tư liệu, các kết quả điều tra khảo sát các di tích ở Hà Nội có thể cho chúng ta đi tới những nhận thức sau:

- Mặc dù mất đi nhiều ưu thế khi không còn đóng vai trò là trung tâm chính trị của đất nước, mảnh đất Đại La - Thăng Long - Hà Nội vào cuối thế kỷ X đã tự tìm cho mình một con đường phát triển mới. Dáng vẻ của một đô thị đang trên đường hình thành. Sự phồn thịnh của kinh tế đã làm cho khu vực này ngày càng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhà nước Đại Cồ Việt thời Tiền Lê. Mặt khác, Đại La cũng tự tích luỹ cho mình nguồn nội lực cần thiết làm tiền đề cho quá trình phát triển ở một tầm cao mới khi trở thành kinh đô của một quốc gia tự chủ dưới thời Lý.

- Bên cạnh đó, có thể thấy những dấu ấn của Lê Hoàn ở Đại La cũng như các chính sách mà ông thực hiện đã phần nào thể hiện vị thế của mảnh đất này đối với triều đình và nhà nước thời Lê. Vậy phải chăng vị thế ấy chính là tiền đề cho quyết định dời đô của Lý Công Uẩn?

Xét ở một khía cạnh khác thì chúng ta phải thừa nhận rằng lịch sử của Hà Nội trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của mình luôn gắn liền với vận mệnh của dân tộc. Do đó, quá trình dời đô từ Hoa Lư đến Đại La- Thăng Long cũng không thể nào tách rời khỏi sự phục hưng đất nước kể từ khi giành quyền tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc. Như vậy, sự kiện định đô Thăng Long là kết quả tất yếu của dòng chảy lịch sử, của một quá trình phát triển qua các triều đại Ngô - Đinh và Tiền Lê, của xu thế vươn lên của cả dân tộc mà Lê Hoàn chính là một trong những người góp phần to lớn vào quá trình ấy.

Dẫu biết rằng việc tìm lại diện mạo của khu vực Đại La cuối thế kỷ X qua việc khảo sát các di tích, tiềm thức dân gian

là công việc vô cùng khó khăn bởi trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, những dấu tích xưa giờ đây đã trở nên phai nhạt. Những hiểu biết trên đây mới chỉ là những nhận thức ban đầu về bối cảnh Đại La trước thời kỳ định đô. Điều đó đòi hỏi cần có những nghiên cứu sâu sắc và kỹ lưỡng hơn nữa. Có như vậy thì việc hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội mới mang đầy đủ ý nghĩa của nó.

Các di tích liên quan đến thời kỳ Tiền Lê ở Hà Nội

STT	Địa điểm (thôn, làng)	Nơi thờ	Người được thờ	Tài liệu
1.	Tả Thanh Oai (xã Tả Thanh Oai - Thanh Trì)	Đình Minh Ngự Lầu Miếu	Đô Hồ phu nhân Lê Đại Hành Dũng Mãnh tướng quân (tướng của Lê Hoàn)	Thần tích Sắc phong
2.	Hữu Thanh Oai (Hữu Hoà- Thanh Trì)	Đình	Lê Đại Hành	Truyền thuyết Sắc phong
3.	Hữu Từ (Hữu Hoà- Thanh Trì)	Đình	Đô Hồ phu nhân	Truyền thuyết Sắc phong
4.	Phú Diễn (Hữu Hoà- Thanh Trì)	Đình	Lê Đại Hành Trần Thông	Thần tích Sắc phong

STT	Địa điểm (thôn, làng)	Nơi thờ	Người được thờ	Tài liệu
5.	Hữu Trung (Hữu Hoà - Thanh Trì)	Đình	Đô Hồ phu nhân	Truyền thuyết Sắc phong
6.	Kim Văn (Kim Lũ - Thanh Trì)	Đình	Lê Cúc Phương công chúa (con gái vua Lê Đại Hành)	Truyền thuyết
7.	Trung Nha (Nghĩa Đô - Cầu Giấy)	Miếu	Trần Công Tích Lê Hồng Nương Lê Quý Nương	Thần tích Sắc phong
8.	Lương Sử	Đình	Phạm Cự Lạng	ĐVSKTT Lĩnh Nam chích quái
9.	Tứ Liên (Tây Hồ)	Đình	Y Hạnh phu nhân	Truyền thuyết
10.	Vệ Linh (Sóc Sơn)	Đền	Sóc Thiên Vương	Lĩnh Nam chích quái Việt điện u linh

HOA LƯ VÀ THĂNG LONG
QUA TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

*PGS. TS. Tống Trung Tín**

Hoa Lư là kinh đô của Đại Cồ Việt dưới thời Đinh và thời Tiền Lê trong 42 năm (968 - 1010).

Thăng Long là kinh đô của Đại Việt kể từ khi Lý Thái Tổ dời đô Hoa Lư ra năm 1010 đến hết thời Hậu Lê.

Như vậy là kinh đô Hoa Lư có trước, kinh đô Thăng Long có sau và tiếp liền với kinh đô Hoa Lư. Theo các phát hiện mới về khảo cổ học, mối quan hệ khăng khít giữa hai kinh đô ngày càng nhìn nhận rõ hơn. Có thể phác ra một vài nét cơ bản như sau:

1. Cả hai khu vực Hoa Lư và Thăng Long, đều là những trung tâm lớn của đất nước dưới thời thuộc Đường

Ở Hoa Lư, theo ý kiến của một số nhà địa lý học lịch sử, đó là lỵ sở của Trường Châu. Các phát hiện khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích các kiến trúc lớn được xây cất bằng gạch trong đó có loại gạch phổ biến in chữ "Giang Tây quân" tiêu biểu được sản xuất khoảng đầu thế kỷ IX.

---

* Viện Khảo cổ học. Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Còn Thăng Long, trước khi trở thành kinh đô, vốn là An Nam đô hộ phủ của nhà Đường. Các dấu tích kiến trúc và gạch "Giang Tây quân" được phát hiện rất nhiều tại địa điểm 18 Hoàng Diệu. Đó chính là vết tích của thành Đại La.

Như vậy, cả hai khu vực trước khi trở thành kinh đô đều là những trung tâm lớn của đất nước.

2. Khi Hoa Lư là kinh đô của thời Đinh - Tiền Lê, các vua Đinh - Lê đã chú trọng đặc biệt tới khu vực thành Đại La, và khi đã chuyển đô ra Thăng Long, Lý Thái Tổ tiếp tục chú ý xây dựng Hoa Lư

Sử ghi rằng các vua Đinh và vua Lê khi lên ngôi ở Hoa Lư đã đặc biệt chú ý xây dựng kinh đô Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng dựng đô mới, đắp thành, đào, xây dựng cung điện. Lê Đại Hành cũng làm rất nhiều cung điện lớn... Khảo cổ học đã tìm thấy ở đây vết tích các tường thành, các nền móng kiến trúc, vật liệu xây dựng khá phong phú đặc biệt là loại gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên".

Trước đây, giới nghiên cứu hầu như chỉ biết đến kiến trúc thời Đinh - Tiền Lê ở Hoa Lư mà chưa biết đến một nơi nào khác kể cả Thăng Long.

Bây giờ thì khảo cổ học đã tìm thấy vết tích văn hoá vật chất thời Đinh - Tiền Lê ở Thăng Long. Tại 18 Hoàng Diệu, đã tìm thấy gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên", ngói có tượng uyên ương, gạch hoa sen, các loại gốm thế kỷ X... Về loại hình, các loại di vật này tương tự như ở Hoa Lư và đều là những loại vật liệu dùng để xây dựng các kiến trúc rất lớn.

Việc phát hiện các dấu tích kiến trúc thời Đinh - Tiền Lê ở Thăng Long đã chứng tỏ trong khi đặc biệt chú trọng kinh đô Hoa Lư, các vua Đinh - Lê vẫn hết sức chú ý tới khu vực Thăng Long (khi đó vẫn là thành Đại La). Hẳn rằng, dưới thời

Đinh - Tiền Lê, Đại La vẫn tồn tại tiếp tục như một trung tâm lớn nhất của đất nước với thế đất bằng phẳng, cao ráo, sáng sủa, thuận tiện cho việc hội tụ bốn phương. Bởi thế, khi có điều kiện, ngay lập tức Lý Thái Tổ đã cho dời đô từ Hoa Lư về Đại La đổi tên là Thăng Long.

Khi đã chuyển đô ra Thăng Long, Lý Thái Tổ cũng thể hiện sự quan tâm tới Hoa Lư bằng việc cho con là Khai quốc vương Bồ trấn giữ. Hoa Lư lúc này được đổi là Trường Yên. Di tích lớn thời Lý đã được phát hiện ở khu vực động Thiên Tôn. Tại đây đã tìm thấy các khối vật liệu trang trí rất Lý như đầu rồng, tượng uyên ương, các khối trang trí sóng nước, các khối trang trí chạm rồng...

Sau thời Lý, ít thấy có các công trình kiến trúc lớn đặc sắc như thời Lý ở Hoa Lư. Quan hệ Hoa Lư - Thăng Long thời Lý rất rõ có lẽ bởi vì khi mới ra Thăng Long, ảnh hưởng của Hoa Lư vẫn còn rất lớn do đó Lý Thái Tổ đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc như vậy.

3. Nghệ thuật Hoa Lư - thời Đinh - Tiền Lê đã tạo những tiền đề vững chắc cho sự phát triển rực rỡ của nghệ thuật Lý nói riêng, nghệ thuật Đại Việt nói chung ở Thăng Long

Có thể thấy rõ điều đó qua so sánh hệ vật liệu trang trí ở Hoa Lư với Thăng Long.

Gạch lát nền trang trí hoa sen ở Hoa Lư có 3 loại chính. Sang thời Lý, loại gạch này phổ biến ở Thăng Long. Bố cục và phong cách thể hiện hoa sen trên mặt gạch lát nền ở Thăng Long đã được thể hiện tương tự như gạch lát hoa sen thời Đinh - Tiền Lê ở Hoa Lư.

Uyên ương Đinh - Tiền Lê hình dáng to khoẻ. Sang thời Lý, uyên ương có dáng thon thả hơn và phát triển khá đa dạng.

Hoa cúc dây thời Đinh - Tiền Lê đơn giản, chưa phổ biến. Sang thời Lý, hoa cúc dây phát triển mạnh.

Ngói âm dương và loại đầu ngói trang trí hoa sen tròn thời Đinh - Tiền Lê khá đa dạng. Sang thời Lý, loại ngói này là chủ yếu, nhưng các kiểu mẫu trang trí hoa sen có nhiều kiểu loại, trang trí đầu ngói hoa sen thu lại một vài kiểu nhưng lại phát triển nhiều kiểu loại khác.

Ngói mũi lá thời Đinh - Tiền Lê chưa thấy trong thời Lý nhưng lại thấy rất nhiều vào thời Trần - Lê sơ. Ngói mũi sen hớt cong thời Lý cũng được bắt nguồn từ ngói mũi sen có kích thước tương tự ở Hoa Lư.

Có thể nói, những loại hình vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng trang trí kiến trúc thời Lý ở Thăng Long chủ yếu bắt nguồn từ Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê. Chỉ có điều là loại hình thời Lý đa dạng hơn, hình tượng nghệ thuật trau truốt và tỉa tót hơn, kỹ thuật chế tác tạo cao hơn.

Về kỹ thuật, xây dựng thời Lý ở Thăng Long đạt tới đỉnh cao. Nó được thể hiện ở kỹ thuật xây dựng các loại móng trụ hết sức công phu và kiên cố bằng sỏi, gạch ngói vụn và sành vụn. Tuy nhiên, kỹ thuật này đã được thấy trong thời Đinh - Tiền Lê ở chùa Nhất Trụ. Ở đây, người Đinh - Tiền Lê đã xây dựng loại móng rất lớn bằng móng bè kết hợp với đá. Chắc chắn, kỹ thuật xây dựng móng trụ như vậy đã được sử dụng ở Thăng Long thời Lý.

*

*   *

Qua vài so sánh sơ bộ trên đây, có thể thấy thời Đinh - Tiền Lê đã tạo ra một loạt tiền đề cho nghệ thuật Lý phát triển. Tiền đề đó không những là các mẫu mã cụ thể mà còn là cả hệ thống công nghệ sản xuất Đại Việt sau đó dường như cũng là được bắt đầu từ thời Đinh- Tiền Lê. Một ví dụ: nếu như hệ vật liệu xây dựng trước Đinh - Tiền Lê thường có màu xám là chủ yếu, kết hợp với màu đỏ. Sang thời Đinh - Tiền Lê, vật liệu xây dựng hoàn toàn là màu đỏ. Thời Lý, thời Trần, thời Lê sơ, vật liệu xây dựng hoàn toàn theo truyền thống chế tác loại gạch ngói thuần màu đỏ. Rõ ràng, đó là một truyền thống được bắt đầu từ thời Đinh - Tiền Lê ở Hoa Lư.

Mở rộng hơn, có người còn liên hệ tới việc quy hoạch kinh đô Thăng Long cũng có ảnh hưởng nhất định của các quy hoạch Hoa Lư. Ví dụ ở cả hai kinh đô cùng có chùa Nhất Trụ. Có thể là đã có ảnh hưởng nào đó của quy hoạch Hoa Lư đối với quy hoạch Thăng Long. Tuy nhiên, trên thực tế khảo cổ học vẫn chưa thấy rõ. Ảnh hưởng của Hoa Lư với Thăng Long chỉ được thấy rõ trên các loại hình vật liệu xây dựng, kỹ thuật xây dựng và có thể là một số công trình kiến trúc bởi Lý Thái Tổ khi dựng đô vẫn trên cơ sở những con người của thời Đinh - Tiền Lê chuyển sang. Nền nghệ thuật dân tộc, nghệ thuật Đại Việt đã phát triển rực rỡ và đạt tới đỉnh cao dưới thời Lý ở Thăng Long trên thực tế đã bắt nguồn từ nghệ thuật Hoa Lư.

NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT THỜI TIỀN LÊ

*TS. Vũ Văn Quân**

1. Dù còn có một vài điểm khác biệt, nhưng đến nay chúng ta đã nhất trí cơ bản về phạm vi lãnh thổ nước Văn Lang-Âu Lạc thời đại Hùng Vương- An Dương Vương. Đó là không gian tương đương với vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ của Việt Nam ngày nay. Trong thời Bắc thuộc, các chính quyền phong kiến Trung Hoa, dù thống nhất hay cát cứ, cũng buộc phải tôn trọng thực tế này, thể hiện qua việc tổ chức các khu vực hành chính.

Nhà Triệu chia đất đai Âu Lạc cũ thành hai quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) và Cửu Chân (Thanh Nghệ Tĩnh). Nhà Hán đặt thêm quận Nhật Nam (từ Đèo Ngang đến Quảng Nam). Cuối đời Ngô, chia làm sáu quận là Giao Chỉ (phần lớn quận Giao Chỉ đời Hán), Tân Xương (một phần phía tây quận Giao Chỉ đời Hán), Vũ Bình (một phần phía tây quận Giao Chỉ đời Hán), Cửu Chân (phần lớn quận Cửu Chân đời Hán), Cửu Đức (một phần quận Cửu Chân đời Hán), Nhật Nam. Đời Tống (cuối thế kỷ V) đặt thêm quận Tống Bình (một phần quận Giao Chỉ).

---

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nhà Tuỳ, ban đầu bỏ quận đặt châu, sau lại bỏ châu đặt quận, gồm Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Thanh Hoá), Nhật Nam (Nghệ Tĩnh) và các quận Tỳ Ảnh, Hải Âm, Tượng Lâm (vùng Đèo Ngang trở vào).

Nhà Đường đặt Giao Châu đại tổng quản (sau đổi làm An Nam đô hộ phủ) gồm Giao Châu (đất quận Giao Chỉ đời Tuỳ), Lục Châu (một phần Quảng Đông của Trung Quốc và duyên hải Quảng Ninh của Việt Nam), Phong Châu (vùng đất ngã ba Bạch Hạc, phần dưới các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà), Trường Châu (Ninh Bình), Ái Châu (Thanh Hoá), Diễn Châu (Bắc Nghệ An), Hoan Châu (Nam Nghệ An) và Phúc Lộc Châu (Tây Hà Tĩnh) và bốn châu Thang Châu, Chí Châu, Võ Nga Châu và Võ An Châu thuộc đất Trung Quốc và hai châu Lâm Châu và Ảnh Châu ở phía nam Hoành Sơn. Đối với những tộc người vùng núi, nhà Đường không đặt châu quận để thống trị trực tiếp được thì đặt những phủ, châu ki mi. Lệ vào An Nam đô hộ phủ có 40 châu như vậy, đại khái là vùng núi phía bắc và đông bắc nước ta hiện nay(1).

2. Buổi đầu độc lập, Khúc Hạo (907 - 917) đã tiến hành một số cải cách hành chính, lấy lộ thay cho châu, lấy phủ, châu thay cho huyện, đổi hương (đơn vị dưới huyện) làm giáp, dưới giáp là xã. Tuy nhiên, qua sử biên niên và các tài liệu thư tịch khác, không thấy nhắc đến các đơn vị hành chính mới. Trong khi đó, các địa danh như Giao Châu, Ái Châu, Phong Châu, Đằng Châu lại vẫn thấy được dùng.

Thời Đinh, sử chép chia nước thành mười đạo. Nhưng danh sách và diên cách mười đạo đó như thế nào, biên niên sử

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994.

và hầu hết các thư tịch cổ không thấy nhắc đến. Đào Duy Anh nhận xét: "Sử chép rằng Đinh Tiên Hoàng chia nước làm mười đạo, hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các đạo là thế nào"(1). Sách *Đại Nam nhất thống chí* và một số sách địa chí đời Nguyễn như *Dư địa chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Phương Đình địa dư chí* của Nguyễn Văn Siêu..., rải rác có nhắc đến đơn vị **đạo** đời Đinh, Tiền Lê. Cụ thể:

Tỉnh Hà Nội: *Đại Nam nhất thống chí* chép thời Đinh gọi là đạo.

Tỉnh Lạng Sơn: *Đại Nam nhất thống chí* chép thời Đinh chia làm đạo. *Phương Đình địa dư chí* cũng chép như vậy.

Tỉnh Bắc Ninh: *Lịch triều hiến chương loại chí* chép nhà Đinh đặt làm đạo Bắc Giang, Lê Đại Hành mới đem đổi làm phủ, châu, đầu đời Lý đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, cùng với Vũ Linh, Lạng Châu đều gọi là lộ cả. *Đại Nam nhất thống chí* chép tỉnh Bắc Ninh thời Tiền Lê là Bắc Giang. *Phương Đình địa dư chí* chép tỉnh Bắc Ninh thời Đinh gọi là đạo Bắc Giang.

Tỉnh Nam Định: *Đại Nam nhất thống chí* chép đời Thái Bình nhà Đinh đặt làm đạo.

Tỉnh Quảng Yên: *Lịch triều hiến chương loại chí* chép ba đời Đinh, Tiền Lê, Lý gọi là đạo Hải Đông.

Thời Tiền Lê, năm 1002, Lê Hoàn đổi mười đạo làm lộ, châu, phủ. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chua: thay đổi và sắp xếp các lộ, châu, phủ thế nào không rõ. Đào Duy Anh cũng nhận xét: "Lê Hoàn cướp ngôi, nhà Lê đổi mười

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.113

đạo làm lộ, phủ, châu. Hiện nay không rõ danh hiệu và vị trí các lộ, phủ, châu ấy là thế nào"[1]. Các sách địa chí đời Nguyễn có nhắc đến một số **lộ** đời Tiền Lê. Cụ thể:

Tỉnh Hà Nội: *Đại Nam nhất thống chí* chép đầu đời Ứng Thiên nhà Tiền Lê gọi là lộ.

Tỉnh Nam Định: *Đại Nam nhất thống chí* chép đầu đời Ứng Thiên nhà Tiền Lê đặt làm lộ.

Tỉnh Lạng Sơn: *Đại Nam nhất thống chí* chép nhà Tiền Lê, nhà Lý gọi là lộ. *Phương Đình địa dư chí* cũng chép tỉnh Lạng Sơn đời nhà Tiền Lê, nhà Lý gọi là lộ.

Tỉnh Sơn Tây: *Đại Nam nhất thống chí* chép các đời Đinh, Tiền Lê, Lý gọi là lộ.

Về đơn vị **phủ**, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép năm 1005 Lê Long Đĩnh đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình, *Phương Đình dư địa chí* cũng chép lại như thế.

Có vẻ các sách địa chí thế kỷ XIX căn cứ vào việc nhà Đinh tổ chức đất nước thành mười đạo, nhà Tiền Lê đổi mười đạo làm phủ, lộ, châu mà sau này đoán định vậy. Trong hầu hết biên niên sử và thư tịch trước đó, gần như không thấy nhắc đến các đơn vị này. Trong khi đó, đơn vị **châu** lại vẫn được dùng phổ biến. Dưới đây là danh sách các châu thời Đinh, Tiền Lê được lập trên cơ sở ghi chép của biên niên sử và một số thư tịch cổ khác:

1. Ái Châu: *Đại Việt sử ký toàn thư* (dưới đây gọi tắt là *Toàn thư*) chép các sự kiện dưới hai triều Đinh, Tiền Lê gắn với Ái Châu: Lê Đại Hành người Ái Châu; Lê Hoàn đánh nhau với Đinh Điền, Nguyễn Bặc ở Tây Đô, vì Lê Hoàn là người Ái

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.113

Châu nên sau khi lên ngôi đóng đô ở Hoa Lư mới gọi Ái Châu là Tây Đô; năm 989 Dương Tiến Lộc làm phản ở Hoan Châu và Ái Châu; năm 1009 Lê Long Đĩnh cho đào kênh, đắp đường và dựng cột bia ở Ái Châu. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (dưới đây viết tắt là *Cương mục*) chua: Ái Châu là đất Thanh Hoa. *Đại Nam nhất thống chí* chép: tỉnh Thanh Hoá, đời Vũ Đế nhà Lương lấy Cửu Chân làm Ái Châu (tên Ái Châu có từ đây), đời Đường gọi là Ái Châu, các đời Đinh, Tiền Lê cũng gọi như vậy.

2. Ám Châu: *Toàn thư* chép năm 1003 Lê Hoàn đi Hoan Châu, vét kênh Đa Cái (vùng Hưng Nguyên, Nghệ An) thẳng đến trường Tư Củng thuộc Ám Châu. Không rõ cụ thể, nhưng theo ghi chép trên thì chắc Ám Châu cũng thuộc vùng Nghệ An.

3. Cổ Pháp châu: *Toàn thư* chép năm 995 Lê Hoàn phong cho hoàng tử thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm, lại chép Lý Công Uẩn người hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp. *Cương mục* chua: châu Cổ Pháp, từ đời Đinh về trước là châu Cổ Lãm, nhà Tiền Lê đổi làm châu Cổ Pháp, nhà Lý đổi làm phủ Thiên Đức, nay là huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Như vậy, tên châu Cổ Pháp mới có sau năm 995.

4. Đại Hoàng châu: *Toàn thư* chép Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng. *Cương mục* chua: Đại Hoàng là tên châu, nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

5. Đằng Châu: *Toàn thư* chép năm 992 Lê Hoàn phong cho hoàng tử thứ năm là Đĩnh làm Khai Minh vương đóng ở Đằng Châu, năm 1005 Lê Long Đĩnh đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: Đằng Châu thời Đinh Lê thuộc về Sơn Nam - tương đương với Khoái Châu

đời Lý, Khoái Lộ đời Trần, Khoái Châu đời Lê, gồm hầu hết tỉnh Hưng Yên sau này. *Đại Nam nhất thống chí* chép: tỉnh Hưng Yên, đầu đời Ngô là châu Đằng. *Phương Đình địa dư chí* chép: cương vực tỉnh Hưng Yên, cũng như tỉnh Nam Định, xưa gọi là Đằng Châu, nhà Tiền Lê gọi là phủ Thái Bình.

6. Định Biên châu: *Toàn thư* chép năm 999 Lê Hoàn thân đánh Hà Động, tất cả gồm 49 động, phá được động Nhật Tắc, châu Định Biên. Nguyễn Thiên Túng chú *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi mỏ vàng ở Định Biên thuộc Cao Bằng, có thể là châu này. *Cương mục* lại chua: Hà Động là động Hà Man, thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

7. Đô Lương châu: *Toàn thư* chép năm 1008 Lê Long Đĩnh đánh hai châu Đô Lương, Vị Long, bắt được người Man. Đào Duy Anh đoán Đô Lương có lẽ là Đô Kim, là châu ở đất Tuyên Quang(1).

8. Hoan Châu: *Toàn thư* chép năm 989 Dương Tiến Lộc làm phản ở Hoan Châu và Ái Châu. *Cương mục* chua: Hoan Châu là Nghệ An. *Đại Nam nhất thống chí* chép: tỉnh Nghệ An, đời Tuỳ Khai Hoàng đặt châu Hoan, đời Đại Nghiệp đổi làm quận Nhật Nam, đời Đường đặt làm ba châu Hoan, Diễn, Đường Lâm, đời Đinh và Tiền Lê là châu Hoan. *Phương Đình địa dư chí* chép: châu Hoan và Diễn đời Đường, đời Đinh và Tiền Lê gọi là Hoan Châu. Sau có lẽ lại tách thành hai châu Hoan và Diễn (*Toàn thư* chép năm 1012 Lý Thái Tổ thân cầm quân đi đánh Diễn Châu).

9. Hoan Đường châu: *Toàn thư* chép tháng 7 năm 1009 Lê Long Đĩnh thân đi đánh các châu Hoan Đường và Thạch

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.115

Hà. *Cương mục* chua: châu Hoan Đường là thuộc đất Hoan Châu, nhà Đinh, Tiền Lê gọi là châu Hoan Đường, nhà Lê sơ đổi là huyện Nam Đường, nay thuộc đất các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Đào Duy Anh cho châu Hoan Đường là thuộc đất Hà Tĩnh(1).

10. Lạng Châu: *Toàn thư* chép mùa thu năm Canh Thìn (980), quan Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp kéo sang, làm tờ tâu báo về triều đình. *Cương mục* chua: Lạng Châu đời nhà Lê, nhà Lý đặt làm lộ, nay là Lạng Sơn.

11. Phong Châu: *Toàn thư* chép năm 981 phong hoàng tử thứ tư là Đinh làm Ngự Man vương đóng ở Phong Châu, năm 1000 xuống chiếu đánh giặc ở Phong Châu. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: đặt Phong Châu, Phúc Lộc Châu, sau biệt ra làm Phong Châu, Tam Đới Châu, các đời Đinh, Lê, Lý gọi là lộ. *Đại Nam nhất thống chí* chép: tỉnh Sơn Tây, đời Tuỳ là Phong Châu, đời Đinh, Tiền Lê, Lý gọi là châu (sử chép có Phong Châu, Quốc Oai Châu, Chân Đăng Châu). *Phương Đình địa dư chí* chép: nhà Đinh, Lê, Lý đặt làm châu, có Phong Châu, Quốc Oai Châu và Chân Đăng Châu (tức vùng Lâm Thao).

12. Thạch Hà châu: *Toàn thư* chép tháng 7 năm 1009 Lê Long Đĩnh thân đem quân đi đánh châu Hoan Đường và Thạch Hà, năm 1005 Đông Thành Vương bị giết ở châu Thạch Hà. *Cương mục* chua: nhà Đinh, Tiền Lê gọi là châu Thạch Hà, nhà Lý đổi là huyện Thạch Hà, nay là huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. *Đại Nam nhất thống chí* chép: đạo Hà Tĩnh, đầu đời Đường là Minh Châu và Trí Châu, sau sáp nhập vào huyện Việt Thường thuộc Hoan Châu, đời Tiền Lê là châu Thạch Hà.

---

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.116

13. Thiên Liễu châu: *Toàn thư* chép năm 1008 Lê Long Đĩnh tự làm tướng đi đánh Hoan Châu, Thiên Liễu châu. Đào Duy Anh đoán châu Thiên Liễu có lẽ là miền nam hay miền tây Hoan Châu(1).

14. Tô Mậu châu: *Toàn thư* chép năm 995 dân châu Tô Mậu xâm lấn Ung Châu. Nay là vùng Nà Dương, Đình Lập, An Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn.

15. Trường Châu: *Việt sử lược* chép Lê Đại Hành người Trường Châu. *Toàn thư* chép năm 990 đoàn thuyền đưa Tống Cảo đến Hoa Lư qua trạm Nại Chinh ở Trường Châu. Nay là đất Hà Nam.

16. Trường Yên châu: *Toàn thư* chép Lê Hoàn mất chôn ở sơn lăng châu Trường Yên. *Đại Nam nhất thống chí* chép: tỉnh Ninh Bình là châu Trường Yên được đặt từ cuối đời Lương. *Phương Đình dư địa chí* chép tỉnh Ninh Bình nhà Đinh gọi là Hoa Lư, nhà Tiền Lê vẫn theo, nhà Lý gọi là phủ Trường Yên, lại là châu Đại Hoàng

17. Vị Long châu: *Toàn thư* chép năm 1006 châu Vị Long (nay là châu Đại Man) dâng ngựa trắng bốn chân có cựa. *Cương mục* chép sự kiện năm 1013 châu mục Vị Long làm phản và chua: Vị Long là tên châu, nhà Đinh, Tiền Lê gọi là Vị Long, nhà Lý, nhà Trần cũng thế, nay là đất Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

18. Vũ Lung châu: *Toàn thư* chép năm 994 phong hoàng tử thứ mười là Mang làm Nam Quốc vương đóng ở châu Vũ Lung. *Cương mục* chua: Vũ Lung là tên châu, thuộc về Thanh Hoá, nhưng nhiều lần phân chia thế nào không khảo được.

(1) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.116

Ngoài các đơn vị châu, sử biên niên và các sách địa chí còn nhắc đến một trấn: trấn Triều Dương. *Toàn thư* chép năm 996 bọn Văn Dũng người trấn Triều Dương làm loạn. *Cương mục* chua: xưa là bộ Ninh Hải, nhà Đinh, Tiền Lê gọi là trấn Triều Dương, nhà Lý gọi là châu Vĩnh An, nay đất châu Tiên Yên và Vạn Ninh, tỉnh Quảng Yên. *Đại Nam nhất thống chí* chép tỉnh Quảng Yên: đời nhà Đinh, Tiền Lê về trước gọi là trấn Triều Dương. *Phương Đình dư địa chí* chép tỉnh Quảng Yên thời Tiền Lê là trấn Triệu Dương, nhà Lý đổi làm châu Vĩnh Yên.

Như vậy, đơn vị châu được sử sách nhắc đến nhiều nhất trong biên niên sử, trong đó, phần nhiều là những châu có từ đời Đường. Danh sách các châu trên có thể chưa đầy đủ so với thực tế, những cơ bản đã phủ đầy vùng lãnh thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, tức cương vực nước Đại Cồ Việt thời Tiền Lê. Cũng có thể đạo thời Đinh và lộ thời Tiền Lê là những đơn vị hành chính vùng rộng lớn nên khi chép về các sự kiện sử biên niên không nhắc đến. Dưới đạo - lộ vẫn là các châu được đặt từ đời Đường.

3. Trên lãnh thổ đó, dấu ấn hoạt động của triều đình Hoa Lư thể hiện ở khắp mọi nơi, tuy mức độ nhiều ít có khác nhau. Theo ghi chép của biên niên sử, có ít nhất 53 địa danh được nhắc đến gắn với hoạt động của nhà Tiền Lê, nhiều nhất là châu, một số là các cấp phối thuộc. Khu vực được nhắc đến nhiều nhất là vùng Thanh Nghệ Tĩnh và vùng núi phía bắc. Hoạt động của nhà nước phần nhiều là đánh dẹp các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền, chủ yếu là của các tộc thiểu số miền núi. Điều này cho thấy nhà Tiền Lê đã rất nỗ lực trong việc khắc phục các khuynh hướng phân tán, cát cứ, thống nhất quốc gia. Nhưng cũng chính thực tế này chứng tỏ rằng khả năng kiểm soát đất nước của nhà Tiền Lê vẫn còn hạn chế.

Các địa danh được nhắc đến trong biên niên sử thời Tiền Lê

TT	Địa danh	Loại	Số sự kiện	Năm	Hiện nay
1	Ái Châu	châu	4	981, 989, 1005, 1009	Thanh Hoá
2	Ám Châu	châu	1	1003	-
3	Bà Hoà	sông	1	982	Thanh Hoá
4	Bạch Đằng	sông	2	981, 990	Hải Phòng
5	Bắc Ngạn	dưới châu	1	995	Bắc Ninh
6	Càn Đà	dưới huyện	1	993	Hưng Yên
7	Châu Giáp	sông	1	1009	-
8	Chi Lăng	sông	1	981	Lạng Sơn
9	Chi Long	cửa quan	1	1009	Thanh Hoá
10	Cổ Lãm	châu	1	995	Bắc Ninh
11	Cổ Pháp	châu	1	1009	Bắc Ninh
12	Cơ La	cửa biển	1	1005	Hà Tĩnh
13	Cùng Giang	sông	1	1001	Thanh Hoá
14	Cử Long	-	4	1001, 1005 (3)	Thanh Hoá
15	Cửa Hoàn	cửa biển	1	1009	-
16	Diên Uẩn	hương	1	1009	Bắc Ninh
17	Đa Cái	kênh	1	1003	Nghệ An
18	Đại Hoàng	sông	1	1004	Ninh Bình

TT	Địa danh	Loại	Số sự kiện	Năm	Hiện nay
19	Đại Vân	núi	1	984	Ninh Bình
20	Đằng Châu	châu	3	992, 1005 (2)	Hưng Yên
21	Định Biên	động	1	999	Cao Bằng (?)
22	Đọi	núi	1	987	Hà Nam
23	Đô Lương	châu	1	1008	-
24	Đỗ Động	sông	2	993, 997	Hà Tây
25	Đồng Cổ	núi	1	982	Thanh Hoá
26	Hà Động	-	1	999	Thanh Hoá
27	Hoan	châu	3	989, 1003, 1008	Nghệ Tĩnh
28	Hoan Đường	châu	1	1009	Nghệ An
29	Hoàn Giang	sông	1	1009	-
30	Lạng Châu	châu	1	982	Lạng Sơn
31	Lạng Sơn	-	1	981	Lạng Sơn
32	Ma Hoàng	vùng	1	996	-
33	Mạt Liên	huyện	1	993	Hưng Yên
34	Nam Giới	cửa biển	1	992	Hà Tĩnh
35	Ngũ Huyện	sông	1	993	Bắc Ninh
36	Phong Châu	châu	3	991, 999, 1005	Sơn Tây cũ
37	Phù Đái	hương	1	995	Hải Phòng

TT	Địa danh	Loại	Số sự kiện	Năm	Hiện nay
38	Phù Lan	trại	3	991, 1005 (2)	Hải Dương
39	Tản Viên	núi	1	1000	Hà Tây
40	Tây Kết	-	1	981	-
41	Thạch Hà	châu	2	1005, 1009	Hà Tĩnh
42	Thái Bình	phủ	1	1006	Hưng Yên
43	Thần Đầu	cửa biển	1	1005	Ninh Bình
44	Thiên Liễu	châu	1	1008	-
45	Tô Mậu	châu	1	995	Lạng Sơn
46	Tư Củng	trường	1	1003	-
47	Tư Doanh	thành	1	993	-
48	Triều Dương	trấn	1	996	Quảng Ninh
49	Trường Châu	châu	1	990	Hà Nam
50	Trường Yên	châu	1	1005	Ninh Bình
51	Vị Long	châu	2	1006, 1008	Tuyên Quang
52	Vũ Lung	châu	1	994	Thanh Hoá
53	Vũ Lung	sông	1	1009	Thanh Hoá

*

*   *

Nhà Tiền Lê đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng nền hành chính mới cũng như tăng cường khả năng kiểm soát đất nước. Trên địa bàn truyền thống vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, ý thức về sự toàn vẹn lãnh thổ được thể hiện rất rõ (trong quan hệ với nhà Tống ở phía bắc và với Chămpa ở phía nam). Việc tổ chức lại các đơn vị hành chính đã được tiến hành, đặt thêm cấp mới (đạo, lộ) đồng thời với việc duy trì các cấp hành chính đã có từ trước, nhất là hệ thống các châu vốn có từ đời thuộc Đường. Đặc biệt, nhà Tiền Lê, từ Lê Hoàn đến Lê Long Đĩnh, thể hiện thái độ kiên quyết trong việc trấn áp các hoạt động chống đối chính quyền, các mưu đồ cát cứ. Những nỗ lực đó đã củng cố ý thức của người Việt về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, tăng cường khả năng và hiệu quả về tổ chức và quản lý đất nước, tạo tiền đề giúp Lý Công Uẩn vững tin rời Hoa Lư chật hẹp nhưng hiểm yếu ra Đại La rộng rãi nhưng trống trải để tính kế cho con cháu muôn đời, cũng là tạo tiền đề cho Đại Cồ Việt bước sang một trang mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1994.

4. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* (5 tập), Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

6. Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình địa dư chí*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001.

7. *Đại Việt sử lược*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

PHẬT GIÁO THỜI TIỀN LÊ VÀ VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH KHỞI LẬP VƯƠNG TRIỀU LÝ

Nguyễn Ngọc Phúc*

So với thời Lý - Trần, nguồn sử liệu Việt Nam ghi chép về tình hình Phật giáo thời Tiền Lê còn lại không nhiều, tản mạn trong các sách: *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiền uyển tập anh*, *Việt sử tiêu án*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... Nhưng qua thông tin từ các nguồn thư tịch cổ này, kết hợp với việc tìm hiểu các loại hình văn bản bia ký, thần tích, truyền thuyết địa phương.., bức tranh Phật giáo cùng vai trò, ảnh hưởng của Phật giáo đối với xã hội Việt Nam thời Tiền Lê nói chung ngày càng được nhận thức rõ ràng hơn. Phật giáo, thông qua đội ngũ tăng lữ, cũng chính là một bộ phận quan trọng của tầng lớp trí thức đương thời đã có những ảnh hưởng khá sâu sắc tới đời sống chính trị - xã hội, không chỉ trong dân gian mà còn đối với cả triều đình.

Xem xét nguyên nhân/bối cảnh lịch sử - xã hội thời kỳ này, căn nguyên của thực tế trên đây có thể lý giải được. Thời

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngô, Đinh và Tiền Lê, trải qua gần 10 thế kỷ Bắc thuộc, sau những chiến công vang dội chống quân Nam Hán và quân Tống, nền độc lập còn non trẻ của dân tộc được bảo vệ và củng cố càng thêm vững chắc. Nhưng, đứng trước yêu cầu quản lý, duy trì ổn định xã hội, bảo vệ quốc gia lãnh thổ thống nhất, đối phó với các thế lực ngoại xâm, triều Tiền Lê, và trước đó là cả triều Ngô, Đinh đều nhận thấy tầm quan trọng của việc tập hợp và sử dụng sự hiểu biết của đội ngũ trí thức đương thời. Tuy nhiên, lúc này, có thể do nhà Ngô, Đinh và Tiền Lê đều tồn tại không lâu dài, lại phải đặt mối quan tâm nhiều hơn đến công cuộc chống ngoại xâm và nạn cát cứ nên khoa cử chưa thể và cũng chưa có điều kiện để được thực thi, đội ngũ quan lại trí thức phục vụ cho công việc điều hành đất nước tuyển lựa thông qua con đường thi cử chưa hề có. Triều đình do đó phải chọn lựa, sử dụng nhân tài nhờ vào phương cách tiến cử và phần nào bằng việc xem xét khả năng của cá nhân bộc lộ qua việc tham gia tư vấn hay trực tiếp giải quyết công việc, qua vai trò và tầm ảnh hưởng trong xã hội...

Trong xã hội Việt cổ truyền, Nho và Phật là hai hệ tư tưởng đóng vai trò chủ đạo góp phần đào tạo nên tầng lớp trí thức. Đối với Nho học, được truyền bá vào Việt Nam từ khá sớm, nhiều trường Nho học do người Hán lập và trực tiếp tham gia giảng dạy ở Việt Nam đã xuất hiện ngay từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên.., tuy vậy, dấu ấn của Nho giáo trong lòng xã hội Việt qua gần 7 - 8 thế kỷ truyền bá dường như còn rất mờ nhạt, mà một trong những biểu hiện của nó chính là đội ngũ nho sĩ người Việt còn yếu và thiếu, hầu như chưa có tiếng nói và vị trí trong xã hội. Còn Phật giáo, du nhập vào Việt Nam cũng từ khá sớm, gần như cùng thời kỳ với Nho giáo, nhưng khác với Nho giáo, ngay trong thời Bắc thuộc, Phật giáo đã phát triển khá mạnh, hình thành nên những trung tâm Phật

giáo (nổi tiếng và tiêu biểu lúc bấy giờ là Luy Lâu - nay thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh). Các hệ phái Phật giáo từ bên ngoài khi du nhập vào Việt Nam ít nhiều đều sớm được bản địa hoá, tích hợp vào trong nó những yếu tố văn hoá cổ truyền của người Việt, đặc điểm này làm cho sức sống, sức lan toả và tồn tại của Phật giáo càng bền chặt hơn trong dân gian. Chùa chiền ngoài chức năng thờ Phật, tổ chức các hoạt động tín ngưỡng còn đóng vai trò là trung tâm văn hoá, giáo dục của làng xã. Giữ vai trò trường học và đảm nhận công việc giáo dục dân gian chính là nhà chùa và đội ngũ sư tăng. Nhiều vị sư ngoài việc thông hiểu giáo lý Phật giáo (thậm chí cả tư tưởng Nho giáo) còn là những người hiểu biết xã hội và thời cuộc, có ảnh hưởng trong đông đảo dân chúng. Thời Đinh, Tiền Lê, sư Khuông Việt "thuở nhỏ theo học Nho, lớn lên theo đạo Phật, cùng bạn đồng học Trụ Trì đến chùa Khai Quốc thụ giới cụ túc với thiền sư Vân Phong, nhờ đó được đọc rộng kinh điển Phật giáo... năm bốn mươi tuổi, danh tiếng vang dội đến triều đình", sư Vạn Hạnh: "thuở nhỏ thông minh khác thường, học thông ba giáo, đọc kỹ trăm nhà"(1). Đây có lẽ là những lý do cơ bản để nhiều vị vua thời Đinh và Tiền Lê quyết định lựa chọn và trọng dụng các nhà sư nhiều hơn là các nho sĩ. Chính nhờ sự trọng dụng này, giới tăng lữ trí thức Phật giáo Việt Nam đã có tầm ảnh hưởng không nhỏ, tác động tới hướng giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của triều đình và quốc gia. Sử cũ ghi nhận nhà Đinh "vua tôn sùng đạo Phật, mới đặt phẩm cấp cho tăng nhân và đạo sĩ"(2), "bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo.

---

(1) *Thiền uyển tập anh*, Nxb Văn học, HN. 1990, tr. 42 và tr. 188.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, HN. 1998, tr. 239.

Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân, Tăng thống Ngô Châu Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi"(1). Tăng thống mà triều đình ban cho Ngô Chân Lưu là chức quan đứng đầu hàng Phật giáo, còn Tăng lục là chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống, đây đều là những chức vụ quan trọng trong hàng tăng quan, do đó, việc làm này chính là một minh chứng nói lên vai trò, ảnh hưởng của giới tăng lữ đối với triều đình.

Về nội dung giáo lý, đặc điểm của Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ là chủ yếu tiếp nhận ảnh hưởng từ các hệ phái thuộc dòng Thiền tông, nhưng cũng không phải là Thiền tông thuần nhất, nhiều nhà nghiên cứu qua những phát hiện gần đây đã chứng minh rằng ngoài việc tiếp thu, hoà trộn với tín ngưỡng dân gian bản địa, Thiền tông Việt Nam - ít nhất từ thế kỷ X - đã có những biểu hiện của sự ảnh hưởng, dung nạp ngay chính một số yếu tố của hệ phái Phật giáo khác, trong đó có Mật tông(2). Mật tông là hệ phái chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo mang tính thần bí, sử dụng nhiều câu thần chú huyền bí bằng chính tiếng Phạn (gọi là *chân ngôn* hay đà-la-ni) để tụng niệm trong tu hành. Ở Việt Nam, nhiều vị sư dòng Thiền tông do chịu ảnh hưởng của Mật tông cũng đã tu hành bằng việc sử

(1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb. KHXH, HN, 1993, tr.212.

(2) Xem Hà Văn Tấn: *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư*, T/c NCLS, số 76 (1965) và *Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư*, T/c Khảo cổ học, số 5-6 (1970), in lại trong: *Theo dấu các văn hoá cổ*, Nxb. KHXH, HN, 1997, tr. 786-832

dụng thần chú đà-la-ni, chính sư Vạn Hạnh - tổ thứ 12 của phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) dòng Thiền tông cũng đã từng "chuyên tâm tu tập kinh Tổng trì tam ma địa, lấy đó làm sự nghiệp"(1).

Với khả năng trí tuệ cùng uy tín, ảnh hưởng xã hội của bản thân, nhiều vị đại sư danh tiếng đương thời như Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh... đều được vua Lê Hoàn rất tin cậy, Vạn Hạnh "nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ", được Lê Hoàn "đặc biệt tôn kính"(2). Góp phần trong việc giải quyết nhiều vấn đề chính trị, quân sự quan trọng của triều đình thời Lê Hoàn, Vạn Hạnh đã có những ý kiến thể hiện sự hiểu biết và khả năng tiên liệu chính xác tình hình của mình, được Lê Hoàn tin nghe theo, *Thiền uyển tập anh* chép: "năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược nước ta, đóng quân ở gò Tử Cương núi Giáp Lãng, vua mời sư (Vạn Hạnh) đến hỏi tình thế thắng bại thế nào. Sư đáp: Chỉ trong ba, bẩy ngày giặc tất phải lui. Sau quả đúng như thế. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, cùng bàn bạc với triều thần, nhưng chưa quyết. Sư tâu vua xin cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp. Vua bèn đem quân đi đánh,

---

(1) *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 188.

Chúng tôi cho rằng đây là một chi tiết cần chú ý trong việc tìm hiểu quá trình sư Vạn Hạnh tiến hành "vận động" đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, Vạn Hạnh đã khai thác và sử dụng những câu sấm ký - loại hình về mặt nào đó gần gũi và khiến người ta dễ có sự liên tưởng với những câu tụng niệm mang tính thần bí tu hành của Mật giáo, Vạn Hạnh đã sử dụng nó như một công cụ để khẳng định việc nhà Lý lấy ngôi là do "mệnh trời", lời sấm ký là điềm báo trước, qua đó tạo nên/và tìm sự ủng hộ của đông đảo dư luận.

(2) *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 188.

quả nhiên thu được toàn thắng"[1].

So với Khuông Việt - vị Tăng thống của cả hai triều Đinh và Tiền Lê, Vạn Hạnh dường như là trường hợp "ngoại lệ" bởi tuy không nắm giữ chức vị tăng quan quan trọng nào của triều đình, lại là người có lẽ không liên tục ở kinh đô Hoa Lư [2], nhưng đối với Lê Hoàn, Vạn Hạnh luôn được "đặc biệt tôn kính", thể hiện qua việc vua đã tham vấn ý kiến của sư trong hai vấn đề hệ trọng của triều đình bấy giờ: đó là đánh Tống và đánh Chiêm, nếu như những ghi chép của *Thiền uyển tập anh* về việc những ý kiến của Vạn Hạnh được Lê Hoàn tin nghe, giúp cho Lê Hoàn thêm vững tin vào những quyết định của mình, do đó đã đạt được những thắng lợi quan trọng về quân sự là chân thực, thì như thế, ảnh hưởng của Vạn Hạnh đối với Lê Hoàn và triều đình hẳn phải rất sâu sắc.

Cũng bởi uy tín cao của bản thân đối với triều đình Lê Hoàn mà sư Vạn Hạnh càng có thêm điều kiện trong việc tiến cử với triều đình những người mà ông cho là tài năng và có thể trọng dụng, hẳn trong nhiều lần vào kinh đô Hoa Lư, ông đã đưa theo Lý Công Uẩn - người mà ông nuôi dạy từ bé và đặt nhiều kỳ vọng ở nhân vật này vào triều đình Hoa Lư tiến cử, bắt đầu với việc giữ một chức quan nhỏ trong đội cấm quân của Lê Hoàn, bước đầu tạo cho Lý Công Uẩn một vị trí nhất định trong triều.

Về gia đình và tuổi thơ của Lý Công Uẩn, còn có nhiều điểm nghi vấn và chưa sáng tỏ về nguồn gốc, cha mẹ đích thực

(1) *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 188-189.

(2) Thư tịch cũ và các tài liệu dân gian cho biết thiền sư Vạn Hạnh từng tu hành tại chùa Tràng (Trường) Liêu (tục gọi là chùa Lào) và trụ trì chùa Lục Tổ ở chân núi Tiêu Sơn (nay đều thuộc tỉnh Bắc Ninh).

của ông, *Toàn thư* chỉ ghi Công Uẩn có "mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ năm (974) thời Đinh", và khi Lý Công Uẩn "mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà sư Lý Khánh Văn, Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi", rồi "lúc còn nhỏ đi học nhà sư ở chùa Lục Tổ là Vạn Hạnh"[1]. Chính sử chỉ ghi vậy, nhưng truyền thuyết dân gian ở quê hương Lý Công Uẩn thì cho rằng Công Uẩn chính là con của "Thánh Vạn" (tức sư Vạn Hạnh) và bà hộ chùa chùa Tràng Liêu là Phạm Thị, Công Uẩn được sinh chính tại quê mẹ: làng Dương Lôi/Đình Sấm (dân gian ghi nhận việc này qua câu thành ngữ ở Đình Sấm: "Nở Đường Sau, đau chùa Dặn"), sau đó được sư Khánh Văn (em của sư Vạn Hạnh) và Vạn Hạnh trực tiếp nuôi, dạy học trong chùa Cổ Pháp (chùa Dặn) và chùa Lục Tổ. Như vậy, dẫu còn nhiều điểm chưa và rất khó để có thể làm sáng tỏ về thân thế, gốc tích thực sự của Lý Công Uẩn nhưng rõ ràng rằng Lý Công Uẩn ngay từ khi còn nhỏ, sống trong chùa, là con nuôi, được những vị đại sư nổi tiếng đương thời trực tiếp nuôi dưỡng và dạy bảo, chắc chắn ông đã chịu sự giáo dục mang dấu ấn mạnh mẽ của Phật giáo, trong suốt quá trình nuôi dạy đó, Vạn Hạnh là người giữ vị trí đặc biệt. Giữa Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn, dù Vạn Hạnh chính là cha đẻ hay chỉ là người có công trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục Công Uẩn thuở nhỏ thì quan hệ giữa hai con người này chắc chắn đều rất sâu đậm. Vạn Hạnh đã dồn nhiều tâm sức để nuôi dạy cho Công Uẩn trưởng thành, rồi dần sắp đặt để đưa ông tham chính và tiến đến bước cao nhất là chuẩn bị các điều kiện tác động để ngôi của họ Lê chuyển sang được cho họ Lý, quá

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 240.

trình vận động này chắc chắn có sự tính toán, chuẩn bị khá kỹ lưỡng và lâu dài của sư Vạn Hạnh. Sâu chuỗi những sự kiện được biên chép trong thư tịch cổ, chúng ta càng thấy rõ hơn điều này.

Nuôi dưỡng Công Uẩn từ nhỏ, Vạn Hạnh đã sớm nhận ra khí chất của con người này, thư tịch cũ ghi lại việc Lý Công Uẩn "bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường" nên khi được đưa đến học ở chùa Lục Tổ, Vạn Hạnh thấy đã khen ngay rằng: "đứa bé này không phải là người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ"[1]. Lời nhận xét này tự nó đã phần nào bộc lộ ý định từ rất sớm của Vạn Hạnh đối với Công Uẩn.

Với tầm nhìn xa, tiên liệu được thời cuộc, lại khá gần gũi Lê Hoàn, nuôi dưỡng Công Uẩn từ nhỏ, Vạn Hạnh dường như rất hiểu cả hai con người này, đối với vị vua khai sáng triều Tiền Lê, có lẽ đã nhìn thấy cái được và chưa làm được ở con người Lê Hoàn, dự liệu trước được kết cục của triều đình Tiền Lê sau Lê Hoàn. Là người có sự nghiệp võ công hiển hách, dẹp yên được nạn cát cứ, thống nhất được quốc gia, chăm lo tới phát triển kinh tế, phục hồi văn hoá truyền thống nhưng với gia đình thì Lê Hoàn đã có phần "nhãng" mất việc "tề gia", cái mầm họa rối ren sau khi Lê Hoàn mất năm 1005 có một phần nguyên nhân bắt nguồn từ điều này. Lê Hoàn có 11 hoàng tử, ngay khi Lê Hoàn vừa băng hà, các hoàng tử đã đánh lẫn nhau để tranh giành ngôi báu, 7 tháng sau đó, Long Việt mới được đưa lên ngôi, nhưng chỉ có 3 ngày, Long Đĩnh lại giết anh cướp ngôi. Cục diện triều đình rối loạn, quan lại trong triều chia rẽ.

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 240.

Chiếm ngôi bằng con đường bạo lực, khi ở ngôi, Lê Long Đĩnh còn tiếp tục có rất nhiều hành động tàn ác hơn, sử cũ lên án "vua tính hiếu sát, bạo ngược với dân chúng". Sử còn chép một hành động của Long Đĩnh mà có lẽ đối với giới tăng lữ Phật giáo đương thời (vẫn đang còn có thế lực rất mạnh) chắc chắn là khó có thể chấp nhận được: "có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười"(1).

Cục thế triều đình Tiền Lê như vậy càng khiến cho Vạn Hạnh quyết tâm thực hiện nhanh hơn ý định của mình. Đương nhiên, trong việc này, không thể không kể đến mong muốn, ý định của chính bản thân Lý Công Uẩn. Khi Lê Long Việt (tức Lê Trung Tông) bị sát hại, thời điểm đó, Lý Công Uẩn đã có một hành động khiến ông trở thành một nhân vật được đặt nhiều sự chú ý, trong khi "bầy tôi đều chạy trốn" thì "duy có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc", vì thế khi Long Đĩnh lên ngôi, khâm phục lòng trung, "cho Công Uẩn làm Tứ sương quân phó chỉ huy sứ"(2), bảo vệ bốn mặt kinh thành, rồi sau tiếp tục được thăng lên làm Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, trông coi cấm quân, nắm một phần binh quyền quân đội bảo vệ kinh đô trong tay.

Vạn Hạnh cũng đã không ngần ngại trực tiếp bộc lộ ý định ủng hộ của mình đối với Lý Công Uẩn: "Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm binh giữ quyền trong tay, đứng đầu muôn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 236.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 232.

dân, chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một"(1). Vạn Hạnh còn tích cực vận động một số trọng thần trong triều đình, mong tìm được sự hậu thuẫn về lực lượng cũng như qua họ gián tiếp tác động tới Lý Công Uẩn, *Toàn thư* đã ghi lại nhiều lần các cuộc đối thoại giữa quan Chi hậu Đào Cam Mộc với Công Uẩn: "Gần đây chúa thượng (chỉ Lê Ngọa Triều) ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời chán ghét nên không cho hết thọ, con nối thơ ấu, không kham nổi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang Vũ, gần xem việc làm của Đinh - Lê, trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cứ muốn khư khư giữ tiểu tiết làm gì!" và: "Người trong nước ai cũng nói họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi... Đây là lúc trời trao người theo, Thân vệ còn nghi ngại gì nữa?". Công Uẩn nói: "Tôi đã hiểu rõ ý ông, không khác gì ý của Vạn Hạnh..."(2).

Không ai khác, chính sư Vạn Hạnh, để tạo sự ủng hộ rộng rãi của dư luận, đã "mượn" việc cây gạo ở quê ngoại Công Uẩn bị sét đánh mà làm nên câu chuyện sấm ký, và cũng chính Vạn Hạnh đã giải thích bài sấm ký này, rằng đó chính là điềm báo của việc nhà Lê sắp hết, nhà Lý sẽ thay: "ở hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp có cây gạo bị sét đánh, người hương ấy xem kỹ dấu sét đánh thấy có chữ: Thụ căn diểu diểu, mộc biểu thanh thanh, hoà đao mộc lạc, thập bát tử thành... (Gốc

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 237-238.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 238.

cây thăm thẳm, ngọn cây xanh xanh, cây hoà đao rụng, mười tám hạt thành...), Sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: "Thụ căn diểu diểu", chữ căn nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ diểu đồng âm với yểu, nên hiểu là yểu. "Mộc biểu thanh thanh", chữ biểu nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ thanh... âm gần giống với thanh... nghĩa là thịnh; hoà, đao, mộc ghép lại là chữ Lê, Thập, bát, tử là chữ Lý... Mấy câu này ý nói là vua thì non yểu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên"[1].

Hẳn là trong dân gian, và ngay cả đối với triều đình, nội dung bài sấm ký theo cách lý giải của Vạn Hạnh đã có tác động không nhỏ khi mà đương thời, Vạn Hạnh được coi là người "nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ". Có lẽ vì thế mà dấu ấn về bài sấm ký đó còn tồn tại sâu đậm và lâu dài trong ký ức nhiều lớp người ở quê hương của Lý Công Uẩn, thành tên đất, tên làng, tên chùa[2].

Những câu chuyện về điềm báo trước ứng nghiệm cho việc Lý Công Uẩn sẽ lên làm vua: "trước ở viện Cảm Tuyển chùa Ứng Thiên Tâm, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ "thiên tử". Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là ứng

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 237.

(2) Quê ngoại của Lý Công Uẩn là làng Đình Sấm/Dương Lôi (nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh), trong làng có ngôi chùa Cha Lư, theo GS. Trần Quốc Vượng, thực ra, bản thân cụm từ *Cha Lư* có nghĩa là Sấm, Cha Lư tự nghĩa là chùa Sấm, gắn với câu chuyện cây gạo bị sét đánh làm "lộ" ra bài sấm ký năm xưa. Xem Trần Quốc Vượng: *Cổ Pháp - Thiên Đức - Kinh Bắc quê hương nhà Lý*, in trong: *Kỷ yếu hội thảo khoa học Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Nxb ĐHQG, HN. 2001, tr. 76

nghiệm"[1], hay "xung quanh mộ Hiển Khánh đại vương (tước hiệu Lý Công Uẩn truy phong cho sau khi lên ngôi) ban đêm nghe tiếng tụng kinh râm ran, cây đa ở chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "quốc" sư đều biện giải được, tất cả đều hợp với điềm Lê suy Lý dấy"[2]... dường như đều có sự ra tay sắp đặt của sư Vạn Hạnh.

Như thế là, lớn lên trong sự nuôi dưỡng và giáo dục của nhà chùa, trưởng thành dưới triều Tiền Lê từ một chức võ quan, nhờ vai trò to lớn của sư Vạn Hạnh - một nhân vật xuất chúng, tiêu biểu cho lực lượng tăng lữ Phật giáo đương thời, Lý Công Uẩn đã nắm lấy thời cơ, nhận lấy "thiên mệnh", lập nên một triều đại mới. Đối với quá trình khởi lập vương triều Lý, Vạn Hạnh chính là người đã chuẩn bị những điều kiện vững vàng và "đạo diễn" cho cuộc thay đổi triều đại, là một chỗ dựa tinh thần cho ông vua sáng nghiệp triều Lý. Cũng bởi thế, nhắc lại và khẳng định công lao của Vạn Hạnh, sau này vua Lý Thái Tông đã ca tụng sư bằng bài kệ truy tán:

Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm ky (cơ)
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ
(Vạn Hạnh thông ba cõi
Lời sư nghiệm sấm thi
Từ làng quê Cổ Pháp
Chống gậy trấn kinh kỳ)[3].

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 240
(2) *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 190.
(3) *Thiền uyển tập anh*, sđd, tr. 192.

*

* *

Như vậy, thời Tiền Lê - đặc biệt dưới thời kỳ Lê Hoàn trị vì - qua ghi chép của thư tịch cũ, cùng với những truyền thuyết dân gian liên quan và đề cập đến các sự kiện, các nhân vật tiêu biểu trong đội ngũ tăng lữ Phật giáo đương thời trong các hoạt động của triều đình, trước yêu cầu của thực tế quản lý, bảo vệ đất nước, Phật giáo vẫn tiếp tục được trọng dụng, đội ngũ trí thức tăng lữ, thậm chí, còn có phần hậu đãi hơn nhà Đinh trước đó, bằng chứng là vai trò của một số vị đại sư rất được đề cao trong triều, họ là những "cố vấn cao cấp" cho Lê Hoàn trong việc giải quyết các vấn đề quân sự, đối ngoại...

Giữa các nhân vật tiêu biểu của giới trí thức tăng lữ tham chính thời kỳ này, nổi lên vai trò của thiền sư Vạn Hạnh. Đối với triều đình của Lê Hoàn, Vạn Hạnh là vị cố vấn giúp vua hoàn thành được quyết tâm bảo vệ đất nước trước nạn ngoại xâm, mở rộng ảnh hưởng xuống phía nam. Đối với Lý Công Uẩn và vương triều Lý, Vạn Hạnh chẳng những có công rèn đúc ý chí, đào tạo nhân cách cho vị vua sáng nghiệp mà còn giúp Lý Công Uẩn hội tụ đầy đủ các điều kiện để làm cuộc đổi ngôi, thay thế một triều đại đã suy vi. Đại Cồ Việt trong những năm cuối thế kỷ X, đầu thế kỷ XI dù có rất nhiều những biến động chính trị, nhưng nếu bỏ qua một bên những biến động đó thì thấy rằng thay thế triều Tiền Lê, sáng nghiệp triều Lý, Lý Công Uẩn đã thừa hưởng được của triều đại trước rất nhiều những thành quả quan trọng - trong đó có công lao rất lớn

thuộc về Lê Hoàn - thành quả đấy là một quốc gia thống nhất về lãnh thổ, là nền độc lập của dân tộc được bảo vệ vững chắc sau hai chiến công oanh liệt chống Nam Hán và chống Tống, là truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc hơn lúc nào đang hội tụ đầy đủ các điều kiện để phục hồi và phát triển.., điều đó đặt ra cho triều Lý rất nhiều cơ hội và cũng là những thách thức to lớn, mà trước hết, cho vị vua sáng nghiệp triều Lý.

VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ ĐÔNG Á THẾ KỶ X

*TS. Nguyễn Văn Kim**

1. Ý thức dân tộc và hành trình giành độc lập dân tộc

Trong tiến trình phát triển lịch sử, văn hoá lâu dài của các dân tộc trên thế giới thực ra mỗi giai đoạn hoặc thời đại lịch sử đều chứa đựng trong đó những ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, do những vận động nội tại cũng như tác động của những nhân tố ngoại sinh mà nhiều quốc gia đã diễn ra những chuyển biến xã hội hết sức sâu sắc và căn bản để rồi chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn đã đạt đến một trình độ và dạng thức phát triển mới, cao hơn. Đối với lịch sử Việt Nam "thế kỷ X đánh dấu một chuyển biến lớn lao về nhiều mặt có ý nghĩa như một bước ngoặt trong lịch sử dân tộc. Tất cả những chuyển biến đó đều xoay quanh một trục trung tâm là chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc, chấm dứt hoạ mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển độc lập của đất nước"(1).

---

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Phan Huy Lê: *Về tính chất của nhà nước Khúc-Dương-Ngô-Đinh-Tiền Lê*; trong *Tìm về cội nguồn*, Nxb Thế Giới, Tập II, 1999, tr.17

Thế kỷ X ghi dấu trong lịch sử Việt Nam là thế kỷ của những cuộc đấu tranh liên tục và vô cùng anh dũng của dân tộc ta nhằm quyết tâm giành lại nền độc lập. Trong những thời điểm trọng đại của thế kỷ bản lề đó, tổ tiên ta không những đã giành được độc lập sau hơn mười thế kỷ chịu ách nô lệ mà hơn thế, còn đã bảo vệ thành công chủ quyền đất nước đồng thời từng bước xây dựng và củng cố chính quyền với vị thế của một dân tộc tự cường.

Trong những bước đi đầu tiên sau ngày độc lập, các bậc tiền nhân vừa chủ trương một lối ứng xử mềm dẻo, khoan hoà vừa sẵn sàng tạo nên những kháng lực cần thiết trước áp chế mạnh mẽ, liên tục từ phương Bắc. Tinh thần và võ công oanh liệt đó gắn liền với tên tuổi của họ Khúc (905-917), họ Dương (931-937) và các triều Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009).

Nhìn nhận lịch sử dân tộc như một dòng chảy để thấy tính phát triển liên tục của nó là yêu cầu cần thiết trong nghiên cứu nhưng ngay một dòng chảy được coi là thuần khiết nhất vẫn và bao giờ cũng là sự kết tụ của nhiều mạch nguồn văn hoá khác nhau(1). Do vậy, việc đưa ra những lát cắt về thời gian sẽ tạo thêm cho chúng ta cơ hội nhìn nhận, chiêm nghiệm về lịch

---

(1) Về luận điểm này GS. Trần Quốc Vượng từng viết: "Thời đại Hùng Vương là một tổng hợp lớn đầu tiên của lịch sử nước nhà. Tôi khó lòng thừa nhận rằng, văn hoá Đông Sơn và nền văn minh Việt cổ chỉ là sự kế tục nâng cao và mở rộng của độc một dòng chảy Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun từ đầu thời đại đồng đến đầu thời đại sắt. Tiến hoá lịch sử không bao giờ và không ở đâu là một tiến hoá đơn tuyến. Tôi nhận ra ở Đông Sơn đủ mọi tinh tuý của các cộng đồng tộc người đã làm nên một Đông Nam Á đặc thù". Xem Trần Quốc Vượng: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, Nxb Văn Hoá, HN.1996, tr.11

sử dân tộc một cách sâu hơn, rộng hơn và khách quan hơn trong mối tương quan với môi trường chính trị, văn hoá khu vực. Với ý nghĩa đó, là một dòng chảy mạnh mẽ, đầy sinh lực của văn minh Đông Á, lịch sử - văn hoá Việt Nam, một quốc gia nằm ở *vị thế hội giao* giữa hai khu vực Đông Bắc Á (*Thế giới Trung Hoa*) và một quần tụ các dân tộc Đông Nam Á (*Thế giới Đông Nam Á*), đã luôn chia sẻ và chịu tác động sâu sắc của môi trường xã hội, chính trị khu vực trên cả phổ rộng và chiều sâu lịch sử[1].

Chúng ta đều biết, năm 907 với việc Chu Toàn Chung phế truất Đường Ai Đế rồi tự xưng là hoàng đế, nhà Đường (618-907), một trong những thời đại cường thịnh nhất của lịch sử Trung Hoa đã chấm dứt 289 năm nắm giữ quyền lực của mình. Trong gần ba thế kỷ, bên cạnh việc sản sinh ra nhiều di sản văn hoá rực rỡ, nhà Đường còn được coi là một đế chế mạnh có ảnh hưởng rộng lớn với bên ngoài. Sự hình thành hai *Con đường tơ lụa* trên đất liền và trên biển trong thời đại này cũng góp thêm minh chứng cho thấy tầm nhìn của Trường An và mức độ ảnh hưởng của một trung tâm kinh tế luôn được coi là giàu tiềm năng nhất của châu Á. Do vậy, sự kiện năm 907 không chỉ là sự chấm dứt của một triều đại lớn trong lịch sử Trung Quốc mà còn *là sự đứt gãy và đổ vỡ của cả một hệ thống* được dày công kiến lập của đế chế Trung Hoa với các quốc gia vốn vẫn chịu sự nô dịch, quản chế bởi phương Bắc.

Điều đáng chú ý là, sau khi nhà Đường để mất quyền lực chính trị trung tâm ở Trung Quốc, trong vòng hơn nửa thế kỷ

---

(1) Khái niệm "*Thế giới*" ở đây được sử dụng nhằm để chỉ một không gian *địa - kinh tế, địa - văn hoá* trong đó các quốc gia khu vực cùng nhau chia sẻ những giá trị chung như: nền tảng kinh tế, thiết chế chính trị, tôn giáo...

(907-960), không có một lực lượng chính trị hay triều đại nào có thể vươn lên giữ tầm thế của một triều đại lớn. Trong giai đoạn chuyển giao quyền lực từ nhà Đường sang nhà Tống (960-1279), lịch sử Trung Hoa trải qua một thời kỳ phân liệt mạnh mẽ mà nhiều nhà nghiên cứu vẫn gọi đó là "*Thời Ngũ đại - Thập quốc*" với các triều: Hậu Lương (907-923), Hậu Đường (923-936), Hậu Tấn (936-947), Hậu Hán (947-950) và Hậu Chu (951-960). Như vậy, so với nhà Đường và những triều đại trước đó, các triều đại thời Ngũ đại - Thập quốc đều tương đối yếu và khoảng thời gian tồn tại của mỗi triều đại khá ngắn. Tính trung bình, mỗi triều đại chỉ giữ được vương quyền trên một thập kỷ. Khoảng thời gian đó, không đủ để các triều đại này xây dựng một chính quyền mạnh, duy trì địa vị thống trị và ổn định xã hội trong nước cũng như thực hiện một chính sách bành trướng mạnh mẽ ra bên ngoài[1].

Trong bối cảnh đó, với tinh thần dân tộc không ngừng được hun đúc qua các cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của phương Bắc, nhận thấy triều chính nhà Đường đã suy vi; nắm bắt thời cơ thuận lợi, dân tộc ta đã đứng lên giành lại nền độc lập. Trận chiến thắng trên sông Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo năm 938 trước quân Nam Hán, đã tạo nên một "Truyền thống Bạch Đằng" với ý thức dân tộc sâu sắc. *Thắng lợi đó đã khẳng định niềm tin của dân tộc ta về khả năng chúng ta có thể và hoàn toàn có đủ sức mạnh, ý chí để giành và bảo vệ được nền độc lập dân tộc*. Đúng như nhà sử học thời Lê Trung

(1) Nguyễn Văn Kim: *Vương triều Lý trong bối cảnh lịch sử, chính trị khu vực Đông Bắc Á thế kỷ XI-XIII*; trong *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003

hưng là Ngô Thì Sĩ (1726-1780) nhận xét: "Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần sau này còn nhờ vào uy danh lẫm liệt ấy để lại. Trận Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lẫy lừng một thời bấy giờ mà thôi đâu"(1). Mười thế kỷ sau nhìn lại, trong công trình nghiên cứu nổi tiếng "*Sự sinh thành của Việt Nam*" (The Birth of Vietnam), nhà sử học Mỹ Keith Weller Taylor cũng cho rằng: "Trận đánh trên sông Bạch Đằng đã diễn ra vào mùa thu năm 938. Trong tâm thức của người Việt đó chính là sự kiện trọng đại trên con đường vươn tới giành độc lập dân tộc. Trận đánh đã tác động mạnh mẽ đến nhân dân thời đại đó đồng thời là động lực trực tiếp để đi đến việc xoá bỏ mô thức thống trị của nhà Đường và khẳng định sự hiện diện của vị vua Việt Nam đầu tiên vào thế kỷ X"(2).

Từ cái nhìn tương quan với lịch sử khu vực, chiến thắng Bạch Đằng còn thể hiện sự mẫn cảm chính trị của cha ông ta trước những biến thiên của môi trường xã hội, chính trị khu vực. Sau hơn một thiên niên kỷ bị nô dịch trực tiếp, bị biến thành quận, huyện của đế chế phương Bắc nhưng ý chí giành độc lập dân tộc vẫn được duy tồn, nung nấu trong mỗi con người và làng quê Việt. Ở đó nhiều tầng lớp xã hội cùng chung sống, cùng chia sẻ thế giới tâm linh, những giá trị cộng đồng và nuôi dưỡng ý thức về cội nguồn dân tộc với huyền thoại *Mẹ* và tình cảm *Đồng bào* cùng sinh ra từ bọc trăm trứng. Như vậy, từ rất lâu, trong lịch sử Việt Nam, các *cộng đồng làng* đã tồn

(1) Ngô Thời Sĩ: *Việt sử tiêu án*, Nxb Thanh Niên, 2001, tr.90

(2) Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, p.269

tại song song cùng với *cộng đồng siêu làng*. "Sở dĩ các thành viên làng xã ngoài ý thức cộng đồng làng, có được ý thức cộng đồng dân tộc là vì cùng với làng, từ lâu đời, đã có sự tồn tại của cộng đồng siêu làng mà người ta có thể cảm nhận được qua những mối liên hệ làng và siêu làng"(1). Do vậy, "khi cộng đồng tộc người đã tiến đến trình độ dân tộc thì cộng đồng siêu làng lớn nhất là nước, là dân tộc"(2).

Nhân đây, cũng phải nói thêm rằng, có một số nhà nghiên cứu quốc tế đã từng đưa ra ý kiến là: "Sở dĩ Việt Nam giành được độc lập thế kỷ X vì từ thế VII, nhà Đường đã khai mở được con đường tơ lụa trên biển. Do vậy, tuyến đường bộ tiến xuống Đông Nam Á chạy qua lãnh thổ Việt Nam không còn thật cần thiết nữa"!

Thực ra, trong nhận thức của các triều đại phong kiến phương Bắc, Việt Nam không chỉ nằm trên tuyến giao thương trọng yếu mà còn là cửa ngõ, giữ vị thế địa chiến lược ở Đông Nam Á. Đây cũng là một vùng đất giàu tiềm năng, có thể khai thác nhân lực và nguồn tài nguyên phong phú từ một vùng sinh thái phổ tạp, nhiệt đới, gió mùa để vừa bổ sung vừa bù lấp cho những thiếu hụt của trung tâm kinh tế vùng ôn đới Hoa Hạ. Điều đó lý giải vì sao ngay cả khi tuyến hải thương khu vực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện thì các hoàng đế Trung Hoa cũng chưa bao giờ từ bỏ mưu đồ xâm lược vùng đất phương Nam. Thực tế lịch sử cho thấy, 43 năm sau thất bại của quân Nam Hán và đúng hai thập kỷ sau khi thiết lập, củng cố

(1) & (2) Hà Văn Tấn: *Làng, liên làng và siêu làng* (Mấy suy nghĩ về phương pháp), trong: Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử* (1995-2000), Nxb Chính trị Quốc gia, 2000, tr.54 và 53.

được quyền lực, nhà Tống lại sang xâm lược nước ta. Để chuẩn bị tiến quân xuống phía nam, năm 980 Tống Thái Tông (976-998) đã ra một tờ chiếu thư sai Lư Đa Tốn đưa sang đe doạ: "Nay ta đang chỉnh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá thì ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy"(1).

Trước hoạ xâm lăng của một đế chế lớn, quân dân Đại Cồ Việt đã kiên quyết đứng lên bảo vệ độc lập dân tộc và một lần nữa lại giành được thắng lợi. Trong điều kiện nền độc lập mới được khôi phục, chính quyền Tiền Lê phải luôn đối chọi với nhiều vấn đề chính trị - xã hội trong nước, lại chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức chiến tranh vệ quốc trên quy mô lớn nhưng kế thừa nghệ thuật quân sự của người xưa, dưới sự lãnh đạo tài giỏi của Thập đạo tướng quân Lê Hoàn (941-1005), *lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, quân và dân ta đã đập tan cuộc xâm lược của một đội quân chính quy do chính quyền trung ương, một đế chế hùng mạnh tiến hành.* Thắng lợi đó càng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và khẳng định bản lĩnh của một dân tộc trước những thách đố khắc nghiệt của lịch sử. "Thắng lợi đó đã đem lại cho Việt Nam gần một thế kỷ thoát khỏi áp lực từ phương Bắc. Trong khoảng thời gian đó, những nền tảng của một chính thể đã được thiết lập đồng thời tạo nên những cơ sở cho nền độc lập của Việt Nam được duy trì cho đến thế kỷ XIV"(2).

---

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* (*Toàn thư*), Nxb Khoa học xã hội, 1993, Tập I, tr. 219

(2) Keith Weller Taylor: *The Birth of Vietnam*, University of California Press, 1983, p.296

Là những thành viên gắn bó mật thiết của xã hội Đông Bắc Á, trước những biến đổi của Trường An, lịch sử Triều Tiên, Nhật Bản cũng diễn ra những chuyển biến sâu sắc. Trải qua thời gian, mặc dù cả hai nước đều đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng lớn của văn minh Trung Hoa nhưng những tác động của yếu tố văn hoá ngoại sinh không những không làm triệt tiêu tinh thần dân tộc mà ngược lại càng nuôi dưỡng ý thức về một quốc gia có chủ quyền. Tư tưởng Phật giáo dù đã thấm đượm trong văn hoá Triều Tiên và Nhật Bản từ thế kỷ VI nhưng dường như càng thấm sâu vào tư tưởng của nhiều tầng lớp xã hội bao nhiêu nó càng nuôi dưỡng và thúc đẩy sự phát triển hoàn thiện hệ thống luận lý của *Shaman* và *Shinto*, với tư cách là những tôn giáo bản địa, điểm tựa của tâm hồn và sự cố kết dân tộc. Trong bối cảnh đó, sự suy thoái của nhà Đường là một trong những tác nhân dẫn đến tình trạng sa sút thế lực của vương quốc Shilla (668-891). Nhân cơ hội thuận lợi, năm 918, Wang Kon (918-943), một quý tộc nhỏ vùng Kaesong, đã lập nên một triều đại lớn, triều Koryo (Triều Tiên) tồn tại từ năm 918 đến 1392. Cuộc đấu tranh chính trị và quân sự hết sức quyết liệt của Wang Kon nhằm tiêu diệt các thế lực chính trị đối lập đặc biệt là giới quý tộc Shilla, một vương quốc luôn có mối liên hệ chặt chẽ và được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của nhà Đường, và Paekche đã diễn ra trong bối cảnh không có sự can thiệp của bên ngoài. Thắng lợi chính trị đó đã mở ra một thời kỳ phát triển thịnh trị, thống nhất của triều Koryo kéo dài 474 năm trong lịch sử bán đảo này.

Đối với Nhật Bản, thế kỷ IX-X cũng đánh dấu những chuyển biến lớn về kinh tế - xã hội. Chế độ ban điền mà chính quyền trung ương chủ trương áp dụng từ sau Cải cách Taika (Đại Hoá, 646-649) ngày càng bị vô hiệu hoá trong khi đó thì mô hình kinh tế trang viên (*shoen*) lại có khuynh hướng phát

triển mạnh mẽ. Tại các địa phương, thế lực của nhiều Võ sĩ đoàn (*Bushidan*) dần lớn mạnh. Nhân khi nhà Đường sụp đổ, sau khoảng ba thế kỷ mở cửa tiếp nhận văn minh Trung Hoa, Nhật Bản cũng đã tự hạn chế quan hệ với Trung Quốc, tái tạo những di sản đã tiếp thu được và củng cố nền văn hoá bản địa của mình. Như vậy là, vào thế kỷ X, bằng những mức độ và cách thức khác nhau, cả ba quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á đã thoát khỏi sự cương toả của Trung Hoa và mau chóng xây dựng cho mình một nhà nước độc lập.

2. Sự lựa chọn một mô hình phát triển

Sau khi giành được độc lập, một vấn đề lớn đồng thời cũng là một thách thức đặt ra đối với dân tộc ta lúc đó là sự lựa chọn mô hình phát triển phù hợp. Mặc dù các nguồn sử liệu trong và ngoài nước viết về vấn đề này rất khái lược nhưng qua đó cũng có thể giúp cho chúng ta hình dung về những biến chuyển căn bản trong nhận thức và con đường phát triển của dân tộc. Trong vòng một thế kỷ, mô hình kiến lập Nhà nước đã chuyển dần từ thiết chế thời Đường sang thiết chế Tống. Sự lựa chọn đó càng được thể hiện rõ qua các triều đại Lý, Trần và Lê Sơ, tức là từ chỗ coi Phật giáo là nền tảng tư tưởng căn bản sang mô hình Nho giáo, với trọng tâm là học thuyết Trình - Chu mà hạt nhân là *Lý học*. Thiết chế đó tỏ ra mạnh mẽ hơn, tập quyền cao hơn và tương đối phù hợp với xu thế phát triển đất nước cùng tâm thế của các chính thể quân chủ thời bấy giờ[1].

---

(1) Yu Insun: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, HN.1994. Trong công trình này tác giả đã có những khảo cứu cụ thể và sâu sắc về tư tưởng biên soạn luật pháp qua các triều đại trong lịch sử Việt Nam, tính kế thừa và sáng tạo từ luật pháp Trung Hoa nhằm hướng đến sự thích ứng và vận dụng phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam của các nhà soạn luật.

Điều có thể thấy được là, tổ chức nhà nước từ họ Khúc đến Tiền Lê còn nhiều sơ giản trên cả hai phương diện là thiết chế chính trị và tư tưởng. Chúng ta có thể lý giải về sự sơ giản đó trong thiết chế Nhà nước thế kỷ X từ nhiều tác nhân xã hội và lịch sử. Nhưng chỉ xét riêng về nguồn gốc xuất thân cũng thấy, cùng với một số người đứng đầu các dòng họ lớn có thế lực như Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền "người Đường Lâm, đời đời là nhà quý tộc"(1) thì một số nhân vật được đưa lên ngọn trào dân tộc thời bấy giờ đã được sinh ra từ tầng lớp bình dân. Không là hiện tượng ngoại biệt so với các dân tộc phương Đông khác, lịch sử luôn được huyền thoại hoá. Những sắc màu tâm linh huyền thoại đó không chỉ góp phần đem lại cho các thủ lĩnh chính trị sức mạnh trên con đường vươn tới quyền lực mà còn cả trong việc thực thi quyền lực và bảo vệ vương quyền.

Bên cạnh đó, về phương diện tư tưởng, trải qua hơn mười thế kỷ, Nho - Phật - Đạo đã sớm thâm nhập vào Việt Nam nhưng đều chưa hội đủ những điều kiện cần thiết để có thể khắc hoạ những dấu ấn sâu đậm với tư cách là một bệ đỡ về văn hoá và nền tảng cho việc xây dựng một đường lối trị quốc. Sự hoà trộn của tam giáo với vai trò ngày càng nổi trội của Phật giáo từ thế kỷ X không chỉ là sự lựa chọn chính thức, đầu tiên của lịch sử dân tộc mà còn thể hiện thế đi lên của một chính thể tự cường đang kiếm tìm và muốn dựa vào đức khoan dung cùng chiều sâu triết luận trong hệ thống giáo lý Phật giáo. Như vậy, khi nói về thời đại văn hoá Lý - Trần với sự toả rạng của *Văn hoá Phật giáo* thì cũng không nên quên rằng ngay từ thế kỷ X, giữa tư tưởng trị quốc bao trùm và sự thiết

(1) *Toàn thư*, Sđd, tr.204, 204, 205, 211 và 234

lập một thiết chế chính trị mới cùng sự vận hành của nó đã có sự kết hợp, xen cài của những định chế Nho giáo.

Trên phương diện đối ngoại, trong bối cảnh lịch sử Đông Á thời bấy giờ, mặc dù các triều đại phong kiến phương Bắc cũng luôn trải qua nhiều bước thịnh suy nhưng các quốc gia trong khu vực, và ngay cả những nước xa xôi, bằng nhiều cách khác nhau cũng đã duy trì mối quan hệ với Trung Quốc. Mục tiêu hướng đến việc thiết lập các mối quan hệ đó thật đa dạng. Nhưng, cũng có thể thấy sự thừa nhận hay sách phong của chính quyền phương Bắc không chỉ là sự công nhận chính thức về phương diện ngoại giao mà qua đó vị thế mà người nhận sách phong đạt được cũng là nhân tố có ý nghĩa cho việc củng cố địa vị chính trị trong nước và thực thi các mối bang giao quốc tế. Vào đầu thế kỷ X, họ Khúc, họ Dương vẫn giữ chức *Tiết độ sứ*, tức chức quan đứng đầu "An Nam đô hộ phủ" thời Đường. Có thể coi đó là một thế ứng đối linh hoạt, khôn khéo trước một áp lực chính trị lớn nhưng cũng có thể cho rằng các nhà yêu nước họ Khúc cũng như Dương Đình Nghệ đều chưa thể vươn tới một khả năng tổ chức thiết chế Nhà nước với một khuôn mẫu khác và có trình độ cao hơn.

Sau khi giành được quyền lực, Ngô Quyền xưng vương "đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục"(1). Thiết chế chính trị đó, theo nhận xét của Ngô Sĩ Liên "có thể thấy được quy mô của đế vương"(2). Đến thời Đinh, Đinh Bộ Lĩnh đã *xưng Đế* và "đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh ấp về Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành đào hào xây cung điện, đặt triều nghi"(3). Khi quyết định dời Đại La về Hoa Lư, chắc hẳn

---

(1), (2), (3) *Toàn thư*, Sđd, tr.204, 204, 205, 211 và 234

Đinh Tiên Hoàng không chỉ muốn dựa vào địa thế hiểm yếu của vùng núi Ninh Bình, tìm sự hậu thuẫn của quê hương, họ tộc mà còn vì muốn thoát khỏi những liên kết, ràng buộc của thể chế Trung Hoa vẫn còn nhiều ảnh hưởng ở trung tâm châu thổ lớn để chuyên tâm chuẩn bị những bước đi mới, căn bản cho sự chấn hưng dân tộc. Như vậy, việc trở về xây dựng kinh đô ở Hoa Lư của vua Đinh không phải là sự quay trở lại với *Chủ nghĩa địa phương* mà chính là nhằm hướng tới một tầm nhìn rộng lớn hơn của *Chủ nghĩa dân tộc* mạnh mẽ.

Song song với các quyết định trên, Đinh Tiên Hoàng cũng tiến thêm một bước định giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo. Đến cuối thế kỷ X, nhằm củng cố hơn nữa thể chế Nhà nước, triều Tiền Lê mô phỏng rõ nét hơn quan chế nhà Tống đồng thời đặt ra hệ thống hành chính bao gồm các cấp *lộ, phủ, châu, giáp - hương*, và *xã*. Trong triều có các chức như Thái sư, Thái uý, Tổng quản, Đô chỉ huy sứ... Sau khi Lê Hoàn mất, Lê Long Đĩnh lên ngôi cho "sửa đổi lại quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống"(1). Như vậy, trải các đời Ngô, Đinh và Tiền Lê thiết chế chính trị của Nhà nước ngày càng được hoàn thiện. Điều đó chứng tỏ Đại Cồ Việt "là một quốc gia độc lập có Nhà nước riêng, quân đội riêng và làm chủ một giang sơn riêng"(2). Nhưng, với tư tưởng Đại Hán, nhà Nam Hán và nhà Tống vẫn chỉ coi nước ta là "An Nam đô hộ", "Giao Chỉ quận" hay "An Nam quận". Tương tự như vậy, triều Nam Hán chỉ phong cho Nam Tấn vương Ngô Xương Văn làm "Tĩnh hải quân Tiết độ

(1) *Toàn thư*, Sđd, tr.204, 204, 205, 211 và 234

(2) Phan Huy Lê: *Về tính chất của nhà nước...*, trong *Tìm về cội nguồn*, Sđd, tr.22

sứ kiêm Đô hộ", nhà Tống phong cho Đinh Liễn là "Nam Việt vương", Lê Hoàn là "An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu" và Lê Long Đĩnh là "Giao Chỉ quận vương". Đó là một sự công nhận phi thực tế nhưng dù sao vẫn là sự công nhận trước tinh thần đấu tranh quật cường của một dân tộc! Có thể coi đó là thành quả ngoại giao bước đầu của dân tộc ta để rồi sau một thời kỳ đấu tranh lâu dài, kiên quyết bảo vệ nền tự chủ, mãi đến năm 1164 tức thời Tống Hưng Long năm thứ hai, nhà Tống mới phong cho vua Lý Anh Tông (1136-1175), vị vua thứ sáu của triều Lý, là "An Nam quốc vương" đồng thời đổi "Giao Chỉ quận" thành "An Nam quốc"[1].

Mặt khác, cũng phải thấy rằng, từ năm 970, Đinh Tiên Hoàng đã chủ động sai sứ sang nhà Tống giao hảo. Đến thời Tiền Lê, ngay sau khi kháng Tống, bình Chiêm thắng lợi, mùa xuân năm 983, Lê Hoàn đã sai sứ sang thông hiếu và đã mau chóng "bình thường hoá" quan hệ với Trung Quốc. Như vậy, trong 24 năm ở ngôi (980-1005), ông đã 9 lần sai sứ sang triều đình Tống. Cụ thể: Lần 1: 983; 2: 985 (chỉ xin lĩnh chức *Tiết trấn*), 3: 986; 4: 991; 5: 994; 6: 995; 7: 996; 8: 997 và lần 9: 1004. Như vậy, trung bình cứ 2,6 năm (khoảng 31 tháng) triều Tiền Lê lại cử sứ sang Trung Quốc một lần. Ngược lại, cũng theo *Toàn thư* thì nhà Tống đã 10 lần cử sứ giả sang nước ta: Lần 1: 986; 2: 987; 3: 988; 4: 990; 5: 993; 6: 995; 7 & 8: 996;

(1) Đến thời Lý, năm 1016 nhà Tống vẫn chỉ phong cho Lý Thái Tổ (Công Uẩn) là "Nam Bình vương", cho Lý Nhân Tông là "Giao Chỉ quận vương", Lý Thần Tông cũng là "Giao Chỉ quận vương". Theo ghi chép của *Toàn thư* thì một số vua Lý không có sách phong.

9: 997 và lần thứ 10: 1003 (có thể chỉ đến biên giới để phủ dụ những người trốn sang Khâm Châu). Việc hệ thống lại và phân tích nội dung những sự kiện lịch sử đó chắc chắn sẽ giúp cho chúng ta rút ra những kết luận khoa học thú vị về chính sách và sự ứng đối ngoại giao của cha ông ta trong lịch sử. Có thể nói, khởi đầu từ thời Đinh, đến triều Tiền Lê một truyền thống ngoại giao trên cơ sở giữ vững nguyên tắc tự chủ, chủ quyền đất nước nhưng cũng hết sức mềm dẻo, linh hoạt của dân tộc ta trước đế chế Trung Hoa đã được xác lập.

Để xây dựng một nhà nước tự chủ, những người đứng đầu chính quyền thời đó một mặt vừa kiên quyết bảo vệ nền độc lập về chính trị nhưng mặt khác cũng không chối từ những di sản quý báu của văn minh Trung Hoa trong đó có cả việc tiếp thu thiết chế hành chính để tăng thêm sức mạnh của chính mình. Sự lựa chọn đó thể hiện rõ tầm suy nghĩ và bản lĩnh của dân tộc. Rõ ràng là, thiết chế hành chính thời Đường rồi thời Tống là những mô hình đã đạt đến trình độ tổ chức cao, được trải nghiệm, chọn lọc qua nhiều thế kỷ và đặc biệt là được điều hành, thực hiện bởi một đội ngũ quan lại có tri thức và kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, ngay cả cho đến thời Lý, khi thiết chế lục bộ đã được áp dụng thì những người đứng đầu thể chế thời bấy giờ cũng luôn biết vận dụng một cách sáng tạo khuôn mẫu bên ngoài một cách hoà hợp với điều kiện chính trị - xã hội Việt Nam. Từ cái nhìn đối sánh với các quốc gia khu vực, chúng ta thấy một cơ chế hành chính gồm bát bộ dựa trên nền tảng của lục bộ theo mẫu hình Trung Quốc cũng đã được thiết lập ở Nhật Bản từ giữa thế kỷ thứ VII(1). Và ở Triều Tiên, cũng

(1) John Whitney Hall: *Japan from Prehistory to Modern Times*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, 1992, p.51

phải đến thế kỷ X, sau khi Wang Kon (*T'aejo* - Thái Tổ) lên ngôi, thiết chế nhà nước theo mô hình Trung Hoa mới từng bước được áp dụng ở Triều Tiên và phải đến thế kỷ XV thì cơ cấu lục bộ mới được thiết lập hoàn chỉnh và đảm đương những chức năng rõ rệt[1].

Như vậy là, cho đến thế kỷ thứ X, giữa các quốc gia Đông Bắc Á, do những điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị riêng biệt mà sự tiếp nhận và ứng đối trước những ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa của từng nước không hoàn toàn đồng nhất. Nhưng điều có thể thấy được là, nhân sự suy vi của Trung Quốc, các quốc gia trong khu vực đã mau chóng khẳng định ý thức độc lập của mình đồng thời tự chọn lựa và chủ động tiếp nhận những giá trị văn hoá chung để cải biến những giá trị đó thành một bộ phận của di sản văn hoá dân tộc.

Điều đáng chú ý là, trong quá trình đi đến thiết lập một chính quyền trung ương tập quyền mạnh, những người đứng đầu nhà nước độc lập còn đồng thời phải giải trừ nạn cát cứ của các thế lực địa phương. Ở một phương diện nào đó, có thể thấy, sự chiêu quân, dấy binh của các thế lực địa phương mà tiêu biểu là "Loạn 12 sứ quân" trong lịch sử Việt Nam thế kỷ X không chỉ là sự trỗi dậy của các thổ hào, hùng trưởng nhằm khẳng định sức mạnh của mình mà qua đó họ còn muốn tranh giành ảnh hưởng với thế lực chính trị trung tâm đang được kiến lập nhưng hãy còn chưa đủ mạnh, chưa có nhiều kinh nghiệm tổ chức và trở thành một thể chế Nhà nước thuần thục.

Tuy nhiên, trước những áp lực chính trị mạnh mẽ từ phương Bắc, khuynh hướng phân tán, cát cứ đã bị triệt tiêu để

---

(1) Carter J.Eckert - Ki-baik Lee...: *Korea - Old and New - A History*, Ilchokak Publishers for Korea Institute, Harvard University, 1990, p.109-115

thay vào đó là một thiết chế chính trị tập quyền. Thiết chế đó là sự lựa chọn duy nhất đúng bởi nó có khả năng tập trung sức mạnh của toàn thể cộng đồng nhằm hướng tới mục tiêu chính trị cao nhất là bảo vệ độc lập dân tộc. Sự tồn tại của thiết chế chính trị tập quyền tự thân nó cũng sản sinh ra những nhu cầu quản lý và chính sách kinh tế - xã hội tương thích với tầm vóc của một thiết chế lớn. Là một xã hội nông nghiệp, thiết chế chính trị dựa trên nền tảng kinh tế tiểu nông, việc điều hành xã hội vẫn còn "dựa theo tục dân" nên việc chăm lo phát triển kinh tế nông nghiệp, quản lý xã hội nông thôn luôn là mối quan tâm, ưu tiên hàng đầu của các chính quyền Ngô, Đinh, Tiền Lê. Từ những đặc tính lịch sử đó, có thể thấy Nhà nước Đại Cồ Việt thế kỷ X trước hết và chủ yếu không phải là sản phẩm của quá trình phân hoá xã hội và tăng trưởng kinh tế, là kết quả của quá trình đấu tranh giai cấp. Nhà nước đó ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt nhằm hợp tụ dân tộc chống ngoại xâm và gánh vác những trách nhiệm quản lý xã hội trước những yêu cầu cấp bách của lịch sử. Đó là mô hình *Nhà nước chức năng*, một đặc thù của thể chế chính trị phương Đông, có nhiều khác biệt so với con đường hình thành dân tộc và sự phát triển của *Nhà nước thống trị* đã xuất hiện ở phương Tây từ thời cổ trung đại.

Trong khi đó, do không phải đối chọi trực tiếp với nguy cơ xâm lược, thôn tính của đế chế Trung Hoa, ở Nhật Bản cùng với quá trình vận động dân tộc, các thủ lĩnh, hào tộc địa phương ngày càng ý thức mạnh mẽ hơn về quyền lực chính trị, quân sự của mình. Cơ chế chính trị theo mẫu hình Trung Hoa mà Nhật Bản áp dụng từ giữa thế kỷ VII không bảo đảm những điều kiện cần thiết để có thể xây dựng nên một thiết chế tập quyền và giúp cho cơ chế tập quyền đó vận hành có hiệu quả. Hệ quả là, các thế lực địa phương (*kuni-no-miyatsuko*) đã

không ngừng lớn mạnh, lấn át thế lực chính trị trung ương và rồi đến năm 1185 dòng họ Minamoto đồng thời là một Võ sĩ đoàn (*Bushidan*) mạnh nhất đã chính thức bước lên vũ đài chính trị ở Nhật Bản. Cũng từ đó, một cơ chế quyền lực ba cực gồm Thiên hoàng (Kyoto), dựa vào sức mạnh truyền thống và tôn giáo, đã tồn tại đồng thời với thiết chế Mạc phủ (Kamakura, Muromachi và Edo), dựa vào việc thâu tóm được quyền lực quân sự và chính trị. Nhìn chung, Mạc phủ luôn ở thế đối trọng nhưng cũng luôn tìm sự liên kết, ủng hộ của các thủ lĩnh, hào tộc địa phương và từ cuối thế kỷ XV là các *shomyo* và *daimyo*. Dạng thức phát triển đó vừa mang những đặc tính của xã hội phương Đông vừa gần gũi với mô hình của chế độ phong kiến phân quyền phương Tây. Trong lịch sử Triều Tiên, do cũng luôn bị sự can thiệp và áp chế trực tiếp của các triều đại phong kiến Trung Hoa nên vào cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII, mặc dù đã xuất hiện một khuynh hướng phân quyền, cát cứ nhưng cuối cùng đã không thể tồn tại và mau chóng bị thay thế bằng một thiết chế chính trị có mức độ tập quyền cao.

3. Đại Việt trong thế giới Đông Nam Á

Bàn về tính đa dạng của các nền văn minh và văn hoá, nhà nghiên cứu văn hoá Christopher Dawson cho rằng: "Đằng sau mọi nền văn minh đều có một cách nhìn"(1). Thực ra, với mỗi nền văn minh, từ một cái nhìn đồng đại cũng như lịch đại, thường có nhiều cách đánh giá khác nhau. Với ý nghĩa đó, khi nói đến những khái niệm như "*Bành trướng*", "*Cưỡng chế*" hay "*Nô dịch văn hoá*" v.v... với tâm thế của một dân tộc đã trải

(1) Dẫn theo Arnold Toybee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb Thế Giới, 2002, tr.31

qua hơn mười thế kỷ sống dưới ách nô dịch của ngoại bang và luôn là mục tiêu xâm lược của nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa, chúng ta thường có khuynh hướng luận suy về những hiểm họa từ phương Bắc. Điều đó đúng nhưng thực tế lịch sử cũng cho thấy, những nền văn minh lớn, hình thành sớm và đạt trình độ phát triển cao bao giờ cũng có xu thế muốn khuếch trương tầm ảnh hưởng của mình. Điều có thể thấy được là, trong lịch sử châu Âu, La Mã không chỉ là một thời đại văn minh huy hoàng mà còn là một đế chế lớn. Vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, phạm vi ảnh hưởng của đế chế này đã vượt ra khỏi khu vực Địa Trung Hải rộng lớn. Bên cạnh đó, Văn minh Ấn Độ ở tây - nam Á, văn minh Ai Cập ở đông - bắc châu Phi... cũng không phải là những trường hợp ngoại lệ mặc dù nhiều học giả vẫn cho rằng quá trình truyền bá văn hoá của các nền văn minh này đã diễn ra bằng những phương thức hoà bình[1]. Tuy xuất hiện muộn và chậm hơn, hình thành trên một bán đảo sa mạc vùng Tây Á, nhưng chỉ trong vòng một thế kỷ, vương quốc Arập cũng đã mau chóng trở thành một đế chế cường thịnh. Đồng hành với các đoàn chiến binh và thương nhân Hồi giáo, văn minh Arập đã lan toả đến nhiều vùng đất xa xôi[2]. Đối với Đông Nam Á, sau một quá trình thâm nhập, trong cộng đồng khu vực đã thấy xuất hiện một số quốc gia Hồi giáo. Sự hiện diện của các quốc gia này vừa là sự thay thế vừa là sự kế thừa, đan cài lên những tiểu quốc Phật giáo, Hindu giáo đã sớm được thiết lập ở Đông Nam Á từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên.

---

(1) Karashima Noburu: *Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ và trung đại*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3, 1995

(2) Yvơ Lacôxtơ: *Những vấn đề địa - chính trị: Hồi giáo, biển và châu Phi*, Nxb Khoa học xã hội, HN.1991

Nhưng, xu thế *hướng đại* đó không chỉ là đặc tính nổi bật của những đế chế và trung tâm văn minh lớn. Từ rất sớm, cùng với những tiếp xúc văn hoá và giao lưu kinh tế tự nhiên, ở nhiều khu vực cũng đã dần hình thành một số trung tâm văn minh trung bình và nhỏ mà học giả người Anh Arnold Toybee gọi đó là "Văn minh vệ tinh" (*Sub-civilisation*)(1). Do muốn khẳng định uy lực của một tộc người, do khát vọng mở rộng tầm ảnh hưởng văn hoá và đặc biệt là vì muốn chiếm đoạt những con đường giao thương giàu có, những châu thổ rộng lớn để mở rộng không gian sinh tồn... mà chủ nhân của các nền văn minh này cũng không ngừng thực hiện chủ trương mở rộng lãnh thổ và áp dụng các biện pháp chinh phục vũ trang. Trên vùng đất Tây Nam Bộ Việt Nam, dựa trên tảng nền của văn hoá Óc Eo, từ thế kỷ III, vương quốc Phù Nam (TK I-VII) đã vươn lên trở thành một *Vương quốc biển*, giữ vị thế của một *Trung tâm liên thế giới*(2). Vào thời thịnh trị, lãnh thổ và khu vực ảnh hưởng của vương quốc này về phía bắc đến vùng trung lưu sông Mekong, phía nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông

---

(1) Nhà nghiên cứu văn hoá nổi tiếng Arnold Toybee cho rằng: "Có một mối liên hệ gần gũi hơn nhiều giữa một bên là văn minh Trung Quốc với một bên là văn minh Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Ba nền văn minh này mô phỏng văn minh Trung Quốc, nhưng đã vay mượn văn minh Trung Quốc theo những con đường riêng biệt khá đặc trưng, khiến cho người ta có quyền coi chúng là những nền văn minh riêng biệt - thuộc vào một phân loại (*sous-classe*) mà chúng ta có thể gọi là những "Văn minh vệ tinh" (*Civilisation satellites*). Xem: Arnold Toybee: *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Sđd, tr.61

(2) Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á* (*Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa*), Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996

giáp biển Đông còn phía tây giáp vịnh Bengal kéo dài xuống phía nam bán đảo Mã Lai(1).

Nằm ở phía bắc lãnh thổ của Phù Nam, trên dải đất ngày nay là miền Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam, được thành lập khoảng năm 192 SCN(2), đến thế kỷ thứ V, Chămpa cũng nổi lên thành một *Vương quốc biển*, có mối giao lưu rộng rãi với nhiều quốc gia trong khu vực thông qua các hoạt động hải thương và khả năng khai thác môi trường kinh tế biển. Điều chắc chắn là khi còn đường tơ lụa hình thành, nối kết thị trường Trung Hoa với Ấn Độ, con đường này đã chảy qua các cảng biển và cảng đảo của vương quốc Chămpa trong đó Cù Lao Chàm chiếm giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Nhưng Chămpa còn là một quốc gia nông nghiệp vùng khô. Do chỉ có những đồng bằng nhỏ hẹp, vương quốc này cũng luôn nuôi khát vọng chiếm đoạt những châu thổ rộng lớn(3). Sau khi nền

(1) Jan M. Pluvier: *Historical Atlas of South-East Asia*, E.J. Brill, Leiden, 1995, p.4

(2) Georges Maspéro: *Le Royaume de Champa* (Vương quốc Chămpa), Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, số LS-TL 0118, tr.15

(3) Trong tác phẩm *Lịch sử Đông Nam Á*, nhà sử học người Anh D.G.E. Hall viết: "Sau khi nhà Tấn sụp đổ vào thế kỷ V, người Chăm đã tiến hành một loạt các cuộc tiến công vào Bắc Kỳ khiến cho viên thủ hiến Trung Hoa buộc phải cầu cứu triều đình Trung Quốc. Năm 431, quân Trung Quốc tấn công nước Chămpa bằng đường biển nhưng bị đẩy lùi", *Lịch sử Đông Nam Á* , Nxb Chính trị Quốc gia, HN.1997, tr.65. Đến năm 446, viên "Thứ sử Giao Châu thuộc nhà Tiền Tống là Đàn Hoà Chi đã đem quân đánh Lâm Ấp, thắng, cướp đoạt nhiều của cải, cướp phá kinh đô rồi rút về", Xem Lương Ninh: *Lịch sử Vương quốc Chămpa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr.18. Theo D.G.E.Hall thì trong trận này quân Trung Quốc đã cướp được một khối lượng vật chất trị giá 100.000 *pao* vàng nguyên chất.

thống trị của nhà Đường ở "An Nam" sụp đổ, nhận thấy sự xuất hiện của một "khoảng trống quyền lực" hiếm có, Chiêm Thành liền tổ chức nhiều cuộc tiến công "quấy nhiễu biên ải". Nhưng, mưu toan đó bất thành[1]. Liên tiếp trong hai năm 981 và 982, Lê Hoàn không chỉ kháng Tống mà còn bình Chiêm thắng lợi, bảo vệ trọn vẹn bờ cõi phía nam của Tổ quốc[2]. Và cũng từ đây, trong tầm nhìn của nhà Tiền Lê và các triều đại Lý, Trần... cùng với khu vực châu thổ sông Hồng, vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh với những địa danh cổ Ái Châu, Hoan Châu đã nổi

---

(1) Theo G. Coedes thì năm 972 vua Chămpa Paramesvaravarman lên ngôi. Ông là người có quan hệ rất mật thiết với Trung Quốc. Chỉ trong các năm 972-979 Chămpa đã cử ít nhất 7 sứ đoàn sang nhà Tống. "Ông cũng là vị vua Chămpa đầu tiên gặp những phiền toái trong quan hệ với Đại Cồ Việt - một vương quốc mới giành được độc lập". Điều chắc chắn là Chămpa hiểu rất rõ tình hình chính trị của nước ta lúc đó. Xem G. Coedes: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1968, p.124.

(2) Về sự kiện này *Toàn thư* viết: "Vua thân đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đó vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn; san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư", *Toàn thư*, Sđd, Tập I, tr.222. Theo *Việt sử lược* thì: "Vua giận dữ, tự làm tướng đi dẹp Chiêm Thành chém được vua nó là Phi Mê Thuế", *Toàn thư* chép là Bê Mi Thuế. Xem: Trần Quốc Vượng (dịch): *Việt sử lược*, Nxb Văn Sử Địa, HN. 1960, tr.56.

lên thành một khu vực địa chiến lược hết sức quan trọng[1]. Về sau, đây không chỉ là một hậu phương lớn của nhiều triều đại, địa bàn đứng chân của nhiều cuộc khởi nghĩa yêu nước mà đồng thời còn giữ vị thế phên giậu phía nam của quốc gia Đại Việt.

Ở phía tây của Phù Nam, từ thế kỷ VI-VII cũng đã nổi lên một quốc gia của người Khmer lấy việc khai thác lâm nghiệp và khai phá đồng bằng miền trung sông Mekong làm căn bản. Từ thế kỷ VII, Chân Lạp đã mở rộng ảnh hưởng của mình ra một vùng rộng lớn ở tây - nam Đông Nam Á lục địa. Dựa vào nền tảng kinh tế nông nghiệp, được dẫn dắt bởi hệ tư tưởng Phật giáo hoà trộn với những yếu tố Bà La Môn giáo và cả Hindu giáo... từ thế kỷ IX, văn minh Angkor đã toả sáng rực rỡ với hai viên ngọc quý là Angkor Vat và Angkor Thom, khắc hoạ sâu đậm sắc thái của văn hoá bản địa hoà trộn với những giá trị đặc thù của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Ấn.

Ở vùng biển phương Nam, trên đảo Java và Sumatra, từ những thế kỷ đầu Công nguyên cũng đã dần hình thành một số tiểu quốc mà chủ nhân là người Mã Lai - đa đảo (*Malayu - Polinesians*). Vào thế kỷ VI, quá trình thống nhất các tiểu

---

(1) Năm 983, Lê Hoàn sai đào kênh từ núi Đồng Cổ (thuộc xã Đan Nê huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà (xã Đồng Hoà, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá). *Việt sử lược* viết: "Xưa vua đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ đến Bà Hoà, thấy đường biển hiểm trở khó đi lại, sai người đào cừ. Do đó thuyền bè đi lại dễ dàng", *Việt sử lược*, Sđd, tr.56. Đến năm 1003, Lê Hoàn lại sai vét kênh Đa Cái hay còn gọi là kênh Hương Cái nối kênh Sắt với sông Lam, Nghệ An. Năm 1009, ông tiếp tục cho đào sông ở Châu Ái, Thanh Hoá. Những con kênh và hệ thống sông đào này vừa là để phát triển kinh tế vừa nhằm tạo nên những tuyến giao thông huyết mạch, an toàn cho các hoạt động quân sự, quản lý hành chính.

quốc đồng thời là các nhà nước sơ khai trên các đảo phương Nam diễn ra hết sức mạnh mẽ. Hệ quả lớn nhất có thể thấy được là, vào thế kỷ VII-VIII, ở Java và Sumatra đã xuất hiện các vương quốc có nhiều ảnh hưởng với khu vực như Srivijaya, Sailendra. Cư dân Java nổi tiếng là những người đi biển giỏi, có kỹ thuật đóng thuyền đạt trình độ cao đồng thời cũng sớm thiết lập mối quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á lục địa[1]. Họ cũng chính là những kiến trúc sư và nghệ nhân tài hoa xây dựng nên công trình kiến trúc tôn giáo Borobudur kỳ vĩ ở đồng bằng Kedu vào giữa thế kỷ VIII[2].

Phác dựng như vậy để thấy rõ, cho đến thế kỷ thứ X, do những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, xã hội khác biệt, ở Đông Nam Á cũng đã sớm hình thành những nền văn hoá và một số vương quốc có tầm ảnh hưởng tương đối rộng lớn. Mặc dù hệ thống kinh tế đối ngoại Trung Quốc và văn minh Trung Hoa cũng đã lan toả đến khu vực nhưng cho đến khoảng thế kỷ XIII, các nền văn hoá này vẫn chủ yếu tiếp nhận nhiều giá trị sâu đậm của văn minh khu vực Tây Nam Á trong đó đặc biệt là tư tưởng, tôn giáo Ấn mà dòng chủ lưu là Phật giáo. Các vương quốc đó đều có mối liên hệ mật thiết với khu vực kinh tế Tây Nam Á trong đó đặc biệt là trung tâm Nam Ấn nơi có

(1) Nguồn tư liệu sớm nhất của nước ta viết về quan hệ với các quốc gia trong khu vực là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Năm 1149, thời vua Lý Anh Tông (1136-1175): "Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương", *Toàn thư*, Sđd, Tập I, tr.317. Từ góc độ nghiên cứu lịch sử thương mại châu Á, chúng tôi cho rằng năm 1149 không thể là lần đầu tiên thuyền buôn từ Đông Nam Á trong đó có Java mới đến giao thương với Đại Việt.

(2) Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii press, 1985, p.109

những thương cảng quốc tế nổi tiếng như Arikamedu.

Trong khi đó, cho đến thế kỷ X, xét trên nhiều góc độ, *do chịu áp lực liên tục của phương Bắc, lịch sử Việt Nam đã diễn ra trong một bối cảnh hết sức đặc thù*. Những nhân tố kinh tế - xã hội như hoạt động kinh tế, thiết chế chính trị, văn hoá... đã không thể phát triển một cách tự nhiên. Do vậy, cho đến thế kỷ X, ảnh hưởng của quốc gia Đại Cồ Việt đối với khu vực còn nhiều hạn chế. Dân tộc ta cũng chưa thể đóng góp cho văn hoá khu vực một hệ thống thuỷ nông quy mô lớn hay những công trình kiến trúc tôn giáo kỳ vĩ. Điều mà cha ông ta để lại cho cháu con hậu thế là tinh thần và ý chí bất diệt về chủ quyền của một dân tộc. Trải qua hơn một thiên niên kỷ chịu ách nô lệ của ngoại xâm nhưng ý thức về nền độc lập dân tộc vẫn không ngừng được hun đúc, tôi rèn. Sức sống văn hoá, bản sắc văn hoá được bảo tồn trong các làng quê, công xã nông thôn và sự "huyền nhiệm"(1) về một thời đại lập quốc với các Vua Hùng và Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc... đã đem lại sự trường sinh cho dân tộc. Sức sống đó cùng với những chiến công vang dội của thế kỷ X đã mở ra cho đất nước ta một vận hội phát triển mới, tạo nên những động lực'mạnh mẽ trong việc phục hưng văn hoá dân tộc, thúc đẩy những phát triển trội vượt, hết sức mãnh liệt của các triều đại Lý, Trần, Lê đồng thời là nhân tố thiết yếu đưa dân tộc ta lên vị thế của một quốc gia cường thịnh ở Đông Nam Á chỉ trong khoảng một thời gian tương đối ngắn sau đó.

---

(1) Trần Quốc Vượng: *Nhớ về Đất Tổ*, trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*, Sdd, tr.5.

MỤC LỤC

Phần hai

Phần ba

VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN - HỘI SỬ HỌC HÀ NỘI

BỐI CẢNH ĐỊNH ĐÔ THĂNG LONG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ HOÀN

